

CHỦ BIÊN: QUÁCH MINH

40 NĂM DIỄN BIẾN QUAN HỆ TRUNG - VIỆT

BAN BIÊN TẬP "TỦ SÁCH ĐÔNG NAM Á"

Cố vấn Ban biên tập

Phí Học Thông	Đinh Diên Mạc	Trần Nhân
Lý Tiễn	Lâm Diêu Nam	
Hàn Chấn Hoa	Hà Triều Phát	

Thành viên Ban biên tập

Vương Chí Hiền	Lưu Định Huy	Chu Chấn Minh
Tôn Phúc Sinh	Hứa Thanh Chương	Lý Diên Lãng
Đỗ Đôn Tín	Uông Tân Sinh	Chu Trung Kiên
Trương Giang Ngần	Chu Nam Kinh	Quách Minh
Lương Chí Minh	Đồng Tô Hoàng	Đới Khả Lai

Chủ nhiệm biên tập: Đới Khả Lai

Phó chủ nhiệm biên tập: Trương Giang Ngần, Quách Minh

Tổng biên tập: Lý Diên Lãng

LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn sách “Bốn mươi năm diễn biến quan hệ Việt Trung” do Quách Minh chủ biên chủ yếu đề cập tới mối quan hệ Trung - Việt từ năm 1950 đến năm 1990, trong đó bao gồm những sự kiện và những vấn đề lớn phát sinh trong hơn 20 năm hữu nghị và hơn 10 năm không bình thường giữa hai nước.

Theo các tác giả, đây là thành quả của đề tài nghiên cứu trọng điểm quốc gia về khoa học xã hội triết học.

Cuốn sách có sử dụng nhiều tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau, tuy nhiên nhiều sự kiện và tư liệu không rõ ràng hoặc sự giải thích sự kiện, tư liệu không chính xác, nhiều khi thiên về ý kiến chủ quan của tác giả nên đã khiến người đọc hiểu sai lệch về tính chất của mối quan hệ Việt Nam – Trung quốc trong giai đoạn này 1950 - 1990. Về vấn đề này, bản thân các tác giả cũng thừa nhận “những thiếu sót không tránh khỏi”, và chỉ thể hiện mong muốn đưa ra các ý kiến “đáng tham khảo”. Mặc dù cố gắng diễn giải sự kiện và bình luận khách quan, tuy nhiên, cuốn sách chưa đạt được sự thuyết phục trong các vấn đề như:

- Cường điệu hoá vai trò của Trung quốc và Lãnh đạo Trung Quốc đối với Việt Nam trong các cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ của nhân dân Việt Nam.

- Biện luận cho cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 là cuộc chiến tranh “đánh trả để tự vệ” của người Trung Quốc.

- Khẳng định chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, bỏ qua các lập luận và chứng cứ của Việt Nam cũng như dư luận quốc tế.

Ngoài ra các tác giả cũng đưa ra các lập luận và cách giải thích cá nhân và sai lệch về quan hệ Việt Nam với một số nước khác trong khu vực, vấn đề Việt Nam đưa quân vào Campuchia, vấn đề biên giới trên bộ và vấn đề Hoa Kiều...

Với mục đích tham khảo, nghiên cứu thuần túy, chúng tôi dịch và biên tập cuốn sách này nhằm cung cấp tới các cán bộ nghiên cứu làm tư liệu tham khảo với các lưu ý vắn tắt như ở trên khi sử dụng tài liệu./.

“TỦ SÁCH ĐÔNG NAM Á”

THUYẾT MINH XUẤT BẢN

Theo tôn chỉ, đề thể giới thiệu về Trung Quốc, Trung Quốc càng hiểu nhiều hơn về thế giới, để cải cách sâu thêm một bước, tăng nhanh tiến độ mở cửa ra bên ngoài, tăng cường giao lưu hợp tác quốc tế về các mặt kinh tế mậu dịch, chính trị ngoại giao khoa học văn hoá ... tạo ra môi trường quốc tế bên ngoài tốt đẹp, thoáng rộng hoà bình, Trung tâm nghiên cứu kinh tế chính trị Đông Nam Á, Quảng Tây, Nhà xuất bản Nhân dân Quảng Tây đã hợp tác biên tập xuất bản “Tủ sách Đông Nam Á”.

Mọi người đều biết, mười quốc gia Đông Nam Á gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Miến Điện, Thái Lan, Malaixia, Xinggapo, Indônêxia, Brunei và Philippin (có diện tích đất đai khoảng 4.480.000 km², số dân khoảng 400.000.000) có vị trí địa lý và vai trò chiến lược vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn trong cán cân chính trị quốc tế và cục diện kinh tế thế giới. Điều kiện địa lý thuận lợi, tài nguyên sản vật phong phú, phong cảnh nhiệt đới, lại thêm nhiều tập tục dân tộc cực kỳ tốt đẹp và các loại hình văn hoá đặc sắc làm say đắm lòng người của các nước Đông Nam Á từ xưa đến nay đã trở thành đối tượng nhòm ngó, xâm lược, giành giật của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc.

Sau Đại chiến thế giới thứ II, khu vực giàu có và tươi đẹp này luôn luôn là một trong những điểm nóng về chính trị và quân sự thế giới.

Đồng thời, chúng tôi cũng vui lòng nhận thấy rằng gần mấy chục năm trở lại đây, các nước Đông Nam Á dần dần thoát khỏi vòng khống chế của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế

quốc, từng bước đi theo con đường quốc gia độc lập, giải phóng dân tộc và nỗ lực phát triển kinh tế.

Sự nghiệp xây dựng của rất nhiều quốc gia đã giành được thành tựu to lớn, thu hút được sự chú ý của thế giới.

Tốc độ tăng trưởng của các nước ASEAN từ những năm 70 trở lại đây luôn luôn đứng ở hàng đầu thế giới. Trong đó Xinggapo và Brunei thì không cần phải nói đến nữa, Thái Lan và Malaixia đang bước vào công nghiệp hoá đất nước. Indônêxia và Philippin cũng đang nỗ lực phát triển kinh tế, hy vọng bước vào đầu thế kỷ sau đứng vào hàng ngũ các quốc gia công nghiệp hoá mới trỗi dậy.

Các nước ngoài khối ASEAN cũng đang có những thay đổi, Đông Dương từ lâu đã chịu nhiều đau khổ do hỗn loạn và chiến tranh, đang đi dần lên con đường phát triển hoà bình.

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Việt Nam đã đẩy nhanh tiến độ cải cách kinh tế và mở cửa ra bên ngoài, các nhà đầu tư nước ngoài tích cực đến Việt Nam đầu tư. Miến Điện đang phá bỏ tình trạng đóng cửa tự thủ, tiến hành cải cách. Các nước Đông Nam Á với đà phát triển kinh tế đi lên càng phát huy tác dụng to lớn trên vũ đài chính trị của khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Trung Quốc là nước láng giềng gần gũi của các nước Đông Nam Á, từ xưa đến nay luôn có quan hệ chặt chẽ với các quốc gia này. Việc mở ra con đường tơ lụa trên biển đã xúc tiến việc giao lưu và hiểu biết lẫn nhau về kinh tế, mậu dịch và văn hoá giữa Trung Quốc với các nước Đông Nam Á. Sau khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thành lập, quan hệ hữu nghị giữa Trung Quốc với các nước Đông Nam Á có sự phát triển lớn.

Trong Hội nghị Băng Đung được tổ chức tại Indônêxia năm 1955, Thủ tướng Trung Quốc, Chu Ân Lai đã tích cực cùng

với các nhà lãnh đạo Đông Nam Á và một số nước khác khởi xướng và xác định các nguyên tắc cơ bản để xử lý các mối quan hệ giữa các quốc gia và đã có tiếng vang lớn, đó là “Năm nguyên tắc chung sống hoà bình” đã có ảnh hưởng tích cực, rất sâu xa trên trường quốc tế. Từ ngày nước Trung Quốc mới thành lập đến nay, trong quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc với một số nước Đông Nam Á tuy có xuất hiện một số khúc quanh, song lịch sử vẫn là tiến lên trên nền khúc quanh đó.

Cùng với việc Trung Quốc khôi phục lại quan hệ ngoại giao với Ấn Độ, thiết lập quan hệ ngoại giao với Xinggapo, Brunei, vấn đề Campuchia cũng từng bước được giải quyết trên cơ sở văn kiện khung của Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, đã dọn con đường đi đến bình thường hoá quan hệ Việt - Trung.

Tháng 11 năm 1991, Đoàn đại biểu cấp cao của Việt Nam sang thăm Trung Quốc, đánh dấu việc thực hiện bình thường hoá quan hệ Việt - Trung.

Hiện nay, Trung Quốc đã xây dựng và khôi phục hoàn toàn quan hệ ngoại giao với các nước Đông Nam Á, cục diện quan hệ tốt đẹp như vậy giữa Trung Quốc với các nước Đông Nam Á là điều chưa từng có từ khi nước Trung Quốc mới thành lập đến nay, đây là kết quả tất yếu do thực hiện chính sách cải cách mở cửa của Trung Quốc mang lại.

Trước mắt, tình hình thế giới vẫn còn phức tạp, luôn biến động cục diện cũ mà đã bị phá, trong khi cục diện mới đang được hình thành. Đây là một thời đại đầy thử thách và thời cơ. Trong tình hình trên, Trung Quốc làm thế nào nắm chắc được thời cơ có lợi, tăng cường quan hệ tốt đẹp với các nước láng giềng, mở rộng sự hợp tác giao lưu về các mặt kinh tế, mậu dịch với các quốc gia Đông Nam Á là một đề tài quan trọng được đặt

ra trước những người làm công tác thực tế và các nhà nghiên cứu lý luận.

“Tủ sách Đông Nam Á” là một loại hình thường thức được tiến hành nhằm phục vụ cho đề tài trên.

Nếu như tủ sách loại này có một tác dụng nhất định trong việc thúc đẩy Trung Quốc tăng cường việc nghiên cứu Đông Nam Á, làm cho nhân dân nước ta nhận thức và hiểu biết sâu hơn đối với các nước Đông Nam Á và xúc tiến việc phát triển các mặt kinh tế, mậu dịch giao lưu văn hoá giữa nước ta với các nước Đông Nam Á thì chúng tôi sẽ cảm thấy rất vui sướng và yên tâm.

Nam Ninh, ngày tháng 03 năm 1992
Ban Biên tập “Tủ sách Đông Nam Á”

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	19
CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT LỊCH SỬ QUAN HỆ TRUNG - VIỆT	19
PHẦN MỘT: NHÌN LẠI MỘT SỐ NÉT LỊCH SỬ	19
(Trước thế kỷ thứ 19)	19
PHẦN HAI: ẢNH HƯỞNG CỦA PHONG TRÀO DÂN CHỦ TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI VIỆT NAM (Đầu thế kỷ 20)	27
PHẦN BA: MÔI TÌNH HỮU NGHỊ CÁCH MẠNG TRUYỀN THỐNG (Từ giữa những năm 20 đến những năm 40 của thế kỷ 20)	35
PHẦN BỐN: KẾT LUẬN	49
CHƯƠNG II: QUAN HỆ HAI NƯỚC TRUNG VIỆT TỪ NĂM 1952 ĐẾN 1975	53
PHẦN MỘT: TRUNG QUỐC - VIỆT NAM THIẾT LẬP QUAN HỆ NGOẠI GIAO	53
I. NƯỚC CHND TRUNG HOA THÀNH LẬP, ĐÁNH DẤU QUAN HỆ TRUNG - VIỆT BƯỚC VÀO MỘT GIAI ĐOẠN MỚI	53
II. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC THIẾT LẬP QUAN HỆ NGOẠI GIAO TRUNG QUỐC - VIỆT NAM	57
PHẦN HAI: MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG QUAN HỆ TRUNG - VIỆT THỜI KỲ VIỆT NAM CHỐNG PHÁP	66
I. CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI, CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ QUAN HỆ TRUNG - VIỆT	66
1. Về chiến dịch biên giới	66
2. Về chiến dịch Điện Biên Phủ	75
II. VIỆC KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH GIÒNEVƠ NĂM 1954 VÀ QUAN HỆ TRUNG - VIỆT	95
1. Trước khi diễn ra Hội nghị Giơnevơ	102
2. Trong thời gian diễn ra Hội nghị Giơnevơ	104

3. Ở bên ngoài Hội nghị Giơnevơ	108
III. ĐẶC ĐIỂM CỦA QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP	113
PHẦN BA: QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ VIỆT NAM CHỐNG MỸ	125
I. TÌNH THẾ VIỆT NAM SAU HỘI NGHỊ GIÒNEVƠ	125
1. Mỹ tăng cường chiến tranh xâm lược Việt Nam	126
2. Tiềm lực Việt Nam hạn chế phải dựa vào viện trợ quốc tế	129
II. SỰ THẬT CỦA VIỆC TRUNG QUỐC VIỆN TRỢ VIỆT NAM CHỐNG MỸ	134
1. Về mặt chính trị	135
2. Về mặt quân sự	142
3. Về các danh mục vật tư	149
4. Trên phương diện ngoại giao và đạo nghĩa, Trung Quốc rõ ràng trước sau như một lên tiếng ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam	150
5. Về phương diện hỗ trợ vận chuyển các vật tư viện Việt qua biên giới	155
III. SỰ ỦNG HỘ VÀ VIỆN TRỢ CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI TRUNG QUỐC	165
PHẦN BỐN: VẤN ĐỀ HOA KIỀU	171
I. VỀ ĐÓNG GÓP CỦA HOA KIỀU ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VÀ XÂY DỰNG CỦA VIỆT NAM	171
II. BỐI CẢNH, NỘI DUNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH HOA KIỀU TRUNG QUỐC - VIỆT NAM	187
PHẦN NĂM: DÒNG NƯỚC NGÀM CỦA QUAN HỆ TRUNG - VIỆT	196
I. SỰ BẤT ĐỒNG VỀ QUAN ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG ĐẠI TRƯỚC NĂM 1965	197
1. Sự bất đồng về quan điểm đối với một số phương án của Hội nghị Giơnevơ	197

2. Sự bất đồng đối với vấn đề cải cách ruộng đất của Việt Nam.....	199
3. Bất đồng căn bản đối với cách đánh giá vấn đề của các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô.....	199
II. NHỮNG MẪU THUẬN XUẤT HIỆN SAU NĂM 1965.....	200
1. Báo chí, tạp chí Việt Nam lợi dụng lịch sử tạo ra dư luận chống Trung Quốc.....	201
2. Âm mưu xâm chiếm quần đảo Tây Sa, quần đảo Nam Sa của Trung Quốc và chiếm 2/3 vùng biển Bắc Bộ.....	201
3. Chính sách ngoại giao công kích Trung Quốc của Việt Nam.....	202
PHẦN SÁU: KẾT LUẬN.....	203
I. THÁNG 10/1949 NƯỚC CHND TRUNG HOA ĐƯỢC THÀNH LẬP, QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC BƯỚC VÀO MỘT GIAI ĐOẠN MỚI.....	203
II. QUAN HỆ GIAI CẤP VÀ QUAN HỆ DÂN TỘC.....	203
III. MỐI LIÊN HỆ GIỮA NGUYÊN NHÂN BÊN TRONG VÀ BÊN NGOÀI.....	207
IV. TÍNH TẤT YẾU CỦA VIỆC TRUNG QUỐC VIỆN TRỢ VIỆT NAM.....	209
CHƯƠNG III: QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1978	211
PHẦN MỘT: NHỮNG ĐIỀU CHỈNH LỚN TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI SAU NGÀY VIỆT NAM THỐNG NHẤT.....	211
I. ĐIỀU KIỆN VÀ MỤC TIÊU CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH.....	211
II. NHỮNG GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH.....	218
1. Tăng cường dựa vào Liên Xô.....	219
2. Thể hiện hai mặt trong và ngoài khác nhau đối với Trung Quốc.....	221
PHẦN HAI: MỘT SỐ TRANH CHẤP GIỮA TRUNG QUỐC - VIỆT NAM THỜI KỲ CUỐI NHỮNG NĂM 1970	229

I. VÊ VẤN ĐỀ HOA KIỀU	229
1. Chính sách của Việt Nam đối với Hoa kiều.....	231
2. Đàm phán giữa Trung Quốc và Việt Nam về vấn đề Hoa kiều.....	250
II. VẤN ĐỀ BIÊN GIỚI TRUNG QUỐC - VIỆT NAM.....	257
1. Biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc - Việt Nam	259
2. Vấn đề phân chia vùng biển vịnh Bắc Bộ.....	266
3. Đàm phán biên giới hai nước Trung Quốc - Việt Nam.....	271
III. VẤN ĐỀ QUẦN ĐẢO TÂY SA VÀ QUẦN ĐẢO NAM SA.....	278
1. Hai quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là do người Trung Quốc phát hiện ra và đặt tên sớm nhất	281
2. Hai quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa do người Trung Quốc khai thác và kinh doanh sớm nhất	282
3. Quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là do Trung Quốc quản hạt và thực thi chủ quyền sớm nhất.....	283
4. Chủ quyền lãnh thổ của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa được sự công nhận rộng rãi trên thế giới.....	288
IV. VIỆT NAM XÂM LƯỢC CAMPUCHIA, QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM XẤU ĐI NGHIÊM TRỌNG	298
PHẦN BA: KẾT LUẬN	304
CHƯƠNG IV: QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM SAU KHI VIỆT NAM TIẾN VÀO XÂM LƯỢC CAMPUCHIA	310
PHẦN MỘT: TRUNG QUỐC BẮT BUỘC PHẢI TIẾN HÀNH CHIẾN ĐẤU TỰ VỆ ĐÁNH TRẢ VIỆT NAM.....	310
I VIỆT NAM CHUẨN BỊ CHỐNG TRUNG QUỐC	310
II QUÂN ĐỘI VIỆT NAM XÂM PHẠM BIÊN CƯƠNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾN HÀNH KHIÊU KHÍCH VŨ TRANG.....	312
III. TRUNG QUỐC BUỘC PHẢI ĐÁNH TRẢ ĐỀ TỰ VỆ.....	317
IV. DƯ LUẬN QUỐC TẾ ĐỐI VỚI CUỘC “CHIẾN ĐẤU ĐÁNH TRẢ ĐỀ TỰ VỆ”.....	323

V. MỤC ĐÍCH, TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA CỦA “CUỘC ĐÁNH TRÁ ĐỀ TỰ VỆ”	335
PHẦN HAI: VẤN ĐỀ CAMPUCHIA VÀ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM.....	341
I. TRUNG QUỐC TIẾP TỤC ỦNG HỘ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN CAMPUCHIA.....	341
II. VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CAMPUCHIA VÀ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM.....	344
1. Chủ trương của Trung Quốc đối với việc giải quyết vấn đề Campuchia	344
2. Các bước trong việc giải quyết vấn đề Campuchia.....	347
PHẦN BA: XUNG ĐỘT VŨ TRANG TRUNG QUỐC - VIỆT NAM Ở QUẦN ĐẢO NAM SA.....	355
I. ĐỊA VỊ CHIẾN LƯỢC VÀ TÀI NGUYÊN Ở ĐÁY BIỂN CỦA QUẦN ĐẢO NAM SA.....	355
II. XUNG ĐỘT VŨ TRANG GIỮA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM Ở QUẦN ĐẢO NAM SA.....	357
1. Nguyên nhân ban đầu và quá trình xảy ra “xung đột”.....	358
2. Những ảnh hưởng của cuộc “xung đột”.....	362
III. PHẢN ỨNG CỦA CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ ĐỐI VỚI CUỘC “XUNG ĐỘT” Ở NAM SA GIỮA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM.....	363
1. Đối với cuộc “xung đột” giữa Trung Quốc và Việt Nam ở quần đảo Nam Sa, Liên Xô lúc đó giữ thái độ thận trọng và không can thiệp	364
2. Nước Mỹ giữ lập trường không ủng hộ bên nào.....	366
3. Các nước trong khối ASEAN chủ trương giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán hoà bình	367
4. Ấn Độ lựa chọn lập trường ủng hộ Việt Nam.....	372
IV. LUẬN ĐIỂM CỦA NHÀ CẦM QUYỀN VIỆT NAM ĐỐI VỚI QUẦN ĐẢO TÂY SA VÀ NAM SA.....	376
PHẦN BỐN: KẾT LUẬN	383

CHƯƠNG V: VIỆC THỰC HIỆN BÌNH THƯỜNG HOÁ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM	405
PHẦN MỘT: VIỆT NAM THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TRUNG QUỐC.....	405
1. Về mặt tuyên truyền.....	405
2. Tăng cường sự tiếp xúc ở cấp cao.....	406
3. Lấy thấp thúc đẩy cao.....	407
4. Phát triển quan hệ buôn bán qua biên giới.....	407
5. Nói lòng các hạn chế đối với Hoa kiều.....	407
PHẦN HAI: CHÍNH SÁCH VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA TRUNG QUỐC.....	411
PHẦN BA: “ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ VII” ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM	414
PHẦN BỐN: THỰC HIỆN VIỆC BÌNH THƯỜNG HOÁ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM VÀ ĐẶC ĐIỂM Ý NGHĨA CỦA NÓ	418
PHẦN NĂM: KẾT LUẬN.....	424
CHƯƠNG VI: NHẬN THỨC ĐỐI VỚI MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM	427
PHẦN MỘT: VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÌ SAO CÒN BÀNH TRƯỚNG RA NƯỚC NGOÀI.....	427
I. CỘI NGUỒN LỊCH SỬ.....	427
II. NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG.....	433
PHẦN HAI: VẤN ĐỀ CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÀ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM.....	438
I. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ.....	438
1. Nội dung của chủ nghĩa quốc tế vốn có tính thời đại.....	441
2. Nền tảng của Liên hợp quốc tế là độc lập tự chủ của các nước	448
II. VẤN ĐỀ THỜI ĐẠI NGÀY NAY.....	453

1. Nhìn nhận từ sự phát triển của tình hình chính trị thế giới sau chiến tranh, lực lượng hoà bình không ngừng phát triển lớn mạnh.	453
2. Nhìn nhận từ sự phát triển kinh tế thế giới sau chiến tranh.	459
3. Nhìn nhận từ sự phát triển quân sự sau chiến tranh.	461
III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÀ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM	
1. Phân đôi chủ nghĩa bá quyền, duy trì bảo vệ hoà bình thế giới.	462
2. Sự tồn tại của chủ nghĩa bá quyền.	464
3. Mở rộng sự chênh lệch về kinh tế giữa các nước Nam - Bắc.	463
4. Sự gay gắt và phức tạp hoá của mâu thuẫn và đấu tranh giữa các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa.	467
5. Tập trung kiên trì làm tốt việc xây dựng kinh tế mỗi nước, phát huy đầy đủ tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.	474
6. Giữ vững nguyên tắc đúng đắn trong quan hệ quốc tế giữa các Đảng và quan hệ quốc tế.	481
ĐẠI SỰ KÝ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM	
(Tháng 10 năm 1949 - tháng 11 năm 1991).	489

DANH MỤC ẢNH TƯ LIỆU SỬ DỤNG TRONG TÀI LIỆU

(Do chất lượng ảnh tại bản gốc kém, bản dịch không kèm ảnh theo tài liệu này).

1. Chủ tịch Mao Trạch Đông tiếp Chủ tịch Hồ Chí Minh (1956). *Ảnh do Hồ Ba chụp.*

2. Ngày 28/4/1951, Hoàng Văn Hoan, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền đầu tiên của nước Việt Nam DCCH tại Trung Quốc trình quốc thư lên Chu Đức, Phó Chủ tịch Chính phủ Nhân dân Trung ương nước CHND Trung Hoa. *Ảnh do Kỳ Hiện Sơn chụp.*

3. Ngày 13/7/1965 Chính phủ nước CHND Trung Hoa và Chính phủ nước Việt Nam DCCH đã ký kết Hiệp định về Trung Quốc viện trợ kinh tế, kỹ thuật cho Việt Nam tại Bắc Kinh. Thủ tướng Chu Ân Lai đã tham dự lễ ký. Trong ảnh là: Lý Tiên Niệm (người bên phải) Phó Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc và Trần Nghị (người bên trái), Phó Thủ tướng nước Việt Nam DCCH trao đổi văn kiện sau khi đã thay mặt hai Nhà nước lần lượt ký vào văn bản Hiệp định. *Ảnh do Trịnh Tiểu Châm chụp.*

4. Ngày 28/12/1974, tại Bắc Kinh, đã diễn ra lễ ký kết Hiệp định viện trợ kinh tế không hoàn lại cho Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Phó Thủ tướng Lý Tiên Niệm tham dự lễ ký kết. Trong ảnh là Bộ trưởng Lý Cường và Bộ trưởng Nguyễn Văn Hiếu lần lượt ký vào văn bản hiệp định. *Ảnh do Thôi Ngọc Lâm chụp.*

5. Ngày 28/6/1979, Hội nghị vòng hai Đoàn đàm phán cấp Thứ trưởng Ngoại giao được tiến hành tại Bắc Kinh, Hàm Niệm Long - Thứ trưởng ngoại giao Trung Quốc và Đinh Nho Liêm - Thứ trưởng Ngoại giao của Việt Nam tham dự hội nghị. *Ảnh do Triệu Thiên Sinh chụp.*

6. Nhận lời mời của Giang Trạch Dân - Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Lý Bằng - Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc; Đỗ Mười - Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Võ Văn Kiệt - Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam dẫn đầu Đoàn đại biểu cao cấp Việt Nam ngày 5/11/1991 đáp máy bay đến Bắc Kinh, bắt đầu chuyến thăm chính thức Trung Quốc.

Ảnh: Giang Trạch Dân, Lý Bằng chào đón đoàn Đỗ Mười, Võ Văn Kiệt tại Đại lễ đường Nhân Dân.

7. Nguyên bản Công hàm của Phạm Văn Đồng - Thủ tướng Chính phủ Việt Nam gửi Thủ tướng Chu Ân Lai ngày 14/9/1958.

Công hàm nói: Chính phủ nước Việt Nam DCCCH công nhận và tán thành tuyên bố ngày 4/9/1958 của Chính phủ nước CHND Trung Hoa về quy định lãnh hải Trung Quốc (trong tuyên bố của Trung Quốc có liên quan đến các đảo bao gồm quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa thuộc lãnh thổ Trung Quốc).

LỜI NÓI ĐẦU

Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng núi liền núi, sông liền sông. Từ xa xưa đến nay giữa nhân dân hai nước Việt - Trung có một tình hữu nghị truyền thống lâu đời. Bước vào thời kỳ cận đại, trong quá trình đấu tranh chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, nhân dân hai nước đồng cam cộng khổ, cùng đồng tình, cùng giúp đỡ nhau. Đến những năm 40 của thập kỷ 20, nước Việt Nam DCCCH và nước CHND Trung Hoa lần lượt ra đời. Sự ra đời của nước Trung Quốc mới làm cho quan hệ Trung - Việt bước vào một giai đoạn mới, trong khoảng thời gian dài trên 20 năm, nhân dân hai nước Trung - Việt đã giúp đỡ lẫn nhau, phối hợp chặt chẽ với nhau không những chỉ trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc mà cả trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhưng từ năm 1975, một quá trình biến đổi khốc liệt từ chỗ “vừa là đồng chí vừa là anh em” đến chỗ “bình nhưng tương kiến” (gặp nhau bằng súng đạn). Điều này rất hiếm thấy trong quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau.

Quyển sách này chủ yếu nói về quan hệ Trung - Việt từ năm 1950 đến năm 1990, trong đó bao gồm những sự kiện và những vấn đề lớn phát sinh trong hơn 20 năm hữu nghị và hơn 10 năm không bình thường giữa hai nước.

Tháng 11 năm 1991, quan hệ Việt - Trung đã chấm dứt tình trạng đối kháng đã từng có trước đây, thực hiện bình thường hoá quan hệ hai nước. Mỗi khi có một thời kỳ lịch sử kết thúc người ta đều có một tổng kết nhỏ cho nó, từ đó rút ra kinh nghiệm và bài học để răn dạy người sau.

Nếu như cuốn sách này có thể đưa ra một số ý kiến đáng tham khảo về phương diện trên, như vậy cũng coi là người viết đã đạt được mục đích của mình.

Quyển sách này nghiên cứu, tham khảo tìm tòi trên cơ sở thành quả nghiên cứu của nhiều học giả trước kia và hiện nay với mong muốn phản ánh khách quan lịch sử và hiện trạng. Song do trình độ có hạn không tránh khỏi những chỗ thiếu sót, mong được các đồng nghiệp và đông đảo độc giả góp ý xây dựng chỉ dẫn. “Bốn mươi năm diễn biến quan hệ Trung - Việt” là thành quả cuối cùng của việc “Nghiên cứu quan hệ Trung - Việt” thuộc đề tài nghiên cứu trọng điểm quốc gia (thời kỳ kế hoạch năm năm lần thứ 7) về khoa học xã hội triết học.

Được sự tài trợ của Quỹ Khoa học xã hội quốc gia, trong quá trình biên tập sách này chúng tôi còn được lãnh đạo Viện Khoa học xã hội Quảng Tây, Hiệp hội Khoa học xã hội Quảng Tây nhiệt tình giúp đỡ. Nhân đây, chúng tôi cũng xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc về sự tận tình giúp đỡ trên.

Việc phân công viết sách như sau:

- Chương 1: Phần 1, 2, 3 do Hoàng Tranh viết.
Chương 2: Phần 1, 2, 3, 4, 5 do Dương Lập Băng viết.
Chương 3: Phần 1, 2, 3 do La Phương Minh viết.
Chương 4: Phần 1, 2, 3 do Đỗ Đôn Tĩnh viết.

Kết luận cuối cùng của chương trên và các phần của Chương 5, Chương 6 do Quách Minh viết.

Bản đồ cùng nghiên cứu do Quách Minh đưa ra kế hoạch thiết kế khung, tổ chức biên tập và hiệu chỉnh bản thảo lần cuối cùng.

Biên tập
Tháng 12 năm 1991

CHƯƠNG I KHÁI QUÁT LỊCH SỬ QUAN HỆ TRUNG - VIỆT

PHẦN MỘT

NHÌN LẠI MỘT SỐ NÉT LỊCH SỬ

(Trước thế kỷ thứ 19)

Quan hệ Trung - Việt là quan hệ lâu dài và có nguồn gốc từ rất xa xưa.

Dân tộc Việt Nam có một lịch sử lâu đời, hơn nữa còn có quan hệ nguồn gốc lịch sử với dân tộc Trung Hoa.

Căn cứ vào sự nghiên cứu của giới khảo cổ học Việt Nam đối với hoá thạch của loài người văn hoá Đông Sơn ở phần Bắc Việt Nam, người Lạc Việt sinh sống ở lưu vực sông Hồng thời đại đồ đồng, thuộc dạng người phía Nam của giống người Mông-gôn cùng thuộc một giống người với các cư dân thời cổ đại của vùng Hoa Nam Trung Quốc, họ chính là tổ tiên trực tiếp của tộc Việt - dân tộc chủ thể của Việt Nam hiện nay. Người Lạc Việt là một phân nhánh của tộc “Bách Việt”, thời kỳ cổ đại phân bố rộng rãi ở phần Đông Nam của Trung Quốc, hơn nữa đã trải qua thời kỳ quá độ từ công xã thị tộc nguyên thủy tiến lên xã hội có giai cấp. Năm 221 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc. Năm 214 trước công nguyên, xuất binh bình định Lĩnh Nam, vùng đất cư trú tập trung của tộc “Bách Việt”, lập ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Trong đó, quận Tượng bao gồm khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ của Việt Nam ngày nay. Cuối đời Tần, Triệu Đà quan sứ của Trung Quốc cát cứ Lĩnh Nam lập ra “nước Nam Việt”. Năm 111 trước công

nguyên, Hán Vũ Đế tấn công tiêu diệt “nước Nam Việt”, biến đất này thành chín quận. Trong đó, ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam cũng tương ứng với khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ của Việt Nam ngày nay. Từ đó cho đến cuối thời kỳ ngũ đại, đại để khoảng 1.000 năm, vùng đất này luôn nằm dưới sự cai quản của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Năm 939 sau công nguyên, Ngô Quyền, người quận Giao Chỉ xưng vương, lập lên chính quyền tự chủ thoát khỏi sự cai quản chung của các vương triều phong kiến Trung Quốc. Sau khi Ngô Quyền mất, vùng đất Giao Chỉ xuất hiện tình trạng tranh giành cát cứ của “12 sứ quân”. Năm 963, Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, xưng là Vạn Thắng Vương. Năm 968 (Tống Thái Tổ Khai Bảo nguyên niên) xưng là Hoàng đế, chính thức đặt tên nước là “Đại Cồ Việt”. Từ đó Việt Nam bắt đầu trở thành một quốc gia phong kiến tự chủ.

Năm 973 sau công nguyên, Đinh Bộ Lĩnh dâng biểu lên triều đình Bắc Tống, cầu phong, bày tỏ muốn làm phiên thuộc của triều đình Bắc Tống. Triều đình Bắc Tống liền phong cho Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận vương. Từ đó đến giữa những năm Quang Tự đời Thanh, thời gian hơn 900 năm Trung Quốc và Việt Nam có quan hệ phiên thuộc.

Nhìn bên ngoài, quan hệ phiên thuộc giữa hai nước Trung - Việt trên lịch sử là quan hệ giữa nước chủ và nước phiên thuộc. Nước phiên thuộc bắt buộc phải được nước chủ sắc phong thừa nhận, hơn nữa phải định kỳ tiến cống cho nước chủ. Nhưng, nhìn tổng quát quan hệ phiên thuộc giữa hai nước Trung - Việt qua bốn triều đại Tống, Nguyên, Minh và Thanh dễ dàng nhận ra rằng quan hệ ở một mức độ nhất định là sự giao tiếp (qua lại) có tính chất lễ nghi, hơn nữa còn mang tính chất trao đổi tin tức về mặt kinh tế và mậu dịch. Các vương triều phong kiến Việt Nam khi triều cống các vương triều phong kiến Trung Quốc, thường cống nộp cho Trung Quốc các đặc sản của địa

phương mình, các vương triều phong kiến Trung Quốc cũng tặng lại một số lượng tương đương các vật phẩm mà Việt Nam không có. Trong điều kiện bình thường, triều đình phong kiến Trung Quốc tuyệt đối không can thiệp vào công việc nội bộ của triều đình phong kiến Việt Nam. Sự qua lại thường xuyên của sứ giả hai nước theo mỗi liên hệ phiên thuộc biểu hiện nổi bật của quan hệ hoà bình, hữu nghị giữa hai nước Trung - Việt trong thời kỳ xã hội phong kiến.

Dựa theo các tài liệu có liên quan, trong hơn 120 năm đời Tống, từ Tống Thái Tổ Khai Bảo nguyên niên (năm 968) đến Tống Quang Tông Chiêu Hy nguyên niên (năm 1190), triều đình phong kiến Việt Nam đã cử tổng cộng hơn 40 lần sứ thần tới Trung Quốc, bình quân ba năm một lần. Dưới thời Nguyên, hơn 70 năm từ Nguyên Thế Tổ Trung Thống năm thứ 2 (năm 1261) cho đến Nguyên Văn Tông năm thứ 3 (năm 1331), sứ thần Việt Nam đến Trung Quốc 50 lần, bình quân không đến hai năm một lần. Trong hơn 270 năm dưới triều Minh, sứ thần Việt Nam đến Trung Quốc không dưới 100 lần, bình quân hai năm một lần. Cùng với việc đó, các vương triều phong kiến Trung Quốc cũng thường xuyên phái sứ giả đến thăm Việt Nam, sắc phong vương hiệu, tặng lại các lễ vật. Đương nhiên, giữa hai nước Trung - Việt do một số nguyên nhân nào đó trong lịch cũng đã có một đôi lần nổ ra chiến tranh, làm cho việc qua lại giữa hai nước tạm thời gián đoạn. Song mỗi khi chiến tranh qua đi, các nhà thống trị phong kiến hai nước lại luôn chủ động điều chỉnh chính sách, nhanh chóng khôi phục lại sự giao lưu hữu nghị bình thường.

Sau khi Việt Nam trở thành một quốc gia phong kiến tự chủ, qua nhiều triều đại, từ nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, triều Trần, triều hậu Lê, triều Nguyễn ... đã trải qua hơn 900 năm. Thời gian đã từng xảy ra chiến tranh giữa hai nước Trung - Việt, tổng cộng chỉ có hơn 20 năm. Trong dòng lịch sử quan hệ lâu dài giữa hai nước Trung - Việt, đó là một khoảng thời gian vô cùng ngắn

ngủi. Quan hệ hữu nghị hoà bình lâu dài này, đã xúc tiến tích cực sự liên hệ về kinh tế, văn hoá giữa hai nước, có lợi cho sự tiến bộ chung của xã hội hai nước.

Bước vào lịch sử cận đại, cùng với sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản đối với cả đôi bên, hai nước Trung - Việt đứng trước cùng một vận mệnh lịch sử chung. Trong đấu tranh, nhân dân hai nước đã hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau, kẻ vai sát cánh cùng chiến đấu, cùng viết lên chương mới của quan hệ hữu nghị hai nước.

Bắt đầu từ cuối thế kỷ 18, nước Pháp đã lấy Việt Nam làm mục tiêu chính để tiến hành thôn tính thực dân ở phương Đông. Từ những năm giữa thế kỷ 19 về sau, hoạt động xâm lược của nước Pháp đối với nước Việt Nam ngày càng gia tăng. Năm 1856, đội tàu Viễn Đông của nước Pháp pháo kích Đà Nẵng ở miền Nam Việt Nam, mở màn cho công cuộc xâm lược vũ trang Việt Nam. Năm 1858, Pháp và Tây Ban Nha tổ chức thành liên quân xâm lược tấn công vùng Nam Kỳ, Việt Nam.

Năm 1862, căn cứ vào điều ước Sài Gòn thứ nhất Việt - Pháp, nước Pháp giành được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hoà, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn (Côn Đảo), giành được đặc quyền thông thương, truyền giáo và đi lại trên đường thuỷ. Đến tháng 6 năm 1867, nước Pháp lại dùng vũ lực chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, Hà Tiên và An Giang. Từ đó đã hoàn thành việc thôn tính Nam Bộ Việt Nam.

Sau khi thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ Việt Nam, liền chĩa mũi tấn công vào Việt Nam, hòng thôn tính toàn bộ Việt Nam từ đó tiến lên xâm lược Trung Quốc, cướp đoạt tài nguyên miền Tây Nam và nội địa Trung Quốc. Tuy nhiên, quá trình xâm lược này của thực dân Pháp vấp phải sự kháng cự của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng gặp phải sự chống trả mãnh liệt của quân Cờ Đen, Trung Quốc, do Lưu Vĩnh Phúc lãnh đạo.

Quân Cờ Đen vốn là phần còn lại của lực lượng quân khởi nghĩa nông dân Quảng Tây thời kỳ Thái Bình Thiên Quốc. Năm 1867, trong tình trạng bị quân của triều đình nhà Thanh truy nã gắt gao và bị cắt đứt nguồn lương thảo, quân Cờ Đen với hơn 200 người dưới sự chỉ huy của Lưu Vĩnh Phúc di chuyển sang vùng Bảo Thắng, thượng lưu sông Hồng của Việt Nam. Tại đây, họ khai khẩn núi rừng, tập trung nhau lại trồng trọt, chăn nuôi, đội ngũ được bảo tồn và phát triển lớn mạnh.

Tháng 11 năm 1873, nhà cầm quyền thực dân Pháp ở Nam Việt Nam lấy cớ “bảo hộ thông thương” ra lệnh cho thượng uý hải quân Franci Garnier đem quân đánh chiếm Hà Nội, tiếp đó lại đánh chiếm các tỉnh Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định. Trong tình hình khẩn cấp đó, triều đình nhà Nguyễn Việt Nam cử người đến Bảo Thắng tìm Lưu Vĩnh Phúc cầu viện. Lưu Vĩnh Phúc lập tức dẫn 200 quân Cờ Đen từ Bảo Thắng băng xuống phía ngoại thành Hà Nội. Ngày 21 tháng 12, quân Cờ Đen chiến đấu quyết liệt với quân xâm lược Pháp, giết chết Garnier, chỉ huy quân Pháp, tiêu diệt quân Pháp ở gần Cầu Giấy, giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu ở Hà Nội.

Tháng 7 năm 1881, trong thời gian Jules Phery lên làm Thủ tướng, mà Ăngghen gọi là “một trong những đại biểu xấu xa tột đỉnh của giai cấp tư sản”, Quốc hội Pháp quyết định cấp 240.000 F (tiền Pháp) làm kinh phí cho việc mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Tháng 3 năm 1882, Thống đốc nước Pháp đóng tại Sài Gòn cử thượng uý hải quân Rivière đem quân ra Bắc. Quân xâm lược nhanh chóng chiếm lĩnh Hà Nội và một số địa phương ở hạ lưu sông Hồng, và tiếp tục đánh lên thượng lưu sông Hồng.

Rivière cao giọng tuyên bố sẽ quét sạch quân Cờ Đen rửa hận cho Garnier. Lưu Vĩnh Phúc nhiều lần nhận lời mời của triều đình nhà Nguyễn đem quân chống lại thực dân Pháp, nhanh

chống giành lại một phần đất đai đã mất, dồn cho Rivière phải rút về phòng thủ Hà Nội.

Đầu năm 1883, Phery nhận chức Thủ tướng Pháp lần thứ hai. Tháng 2, một lần nữa ông ta yêu cầu Quốc hội Pháp cấp thêm 550.000 F, đồng thời điều thêm tàu thuyền, quân đội để tăng cường các hoạt động quân sự ở Việt Nam. Tháng 5, Quốc hội Pháp phê chuẩn đề nghị trên. Rivière đang bị vây trong thành Hà Nội được tin quân tiếp viện sắp tới liền điều vũ dương oai ồ ạt tấn công vào quân Cờ Đen. Song, quân Cờ Đen đã chuẩn bị sẵn sàng nghênh chiến. Ngày 19 tháng 5, quân Cờ Đen đã chiến đấu quyết liệt với quân xâm lược Pháp ở Cầu Giấy phía Tây thành Hà Nội, trận đánh kéo dài từ 8 giờ sáng đến 2 giờ chiều, quân Cờ Đen giành thắng lợi, bắn chết hơn hai ngàn quân Pháp, Rivière chỉ huy quân Pháp cũng bỏ mạng. Thắng lợi của trận chiến ở Cầu Giấy của quân Cờ Đen một lần nữa lại giáng một đòn nặng nề vào quân xâm lược Pháp. Để đền đáp công ơn và cổ vũ Lưu Vĩnh Phúc, triều đình phong kiến nhà Nguyễn phong cho ông ta chức “Tam Tuyên Đề đốc”. Tiếp theo trận Cầu Giấy, trong thời gian tháng 8, tháng 9 năm 1883, trong chiến dịch ở Hoài Đức và Đan Phượng, quân Cờ Đen lại một lần nữa đánh bại quân xâm lược Pháp. Lúc quân Cờ Đen còn đóng ở Hoài Đức, quân xâm lược Pháp lợi dụng thời cơ mùa hè nước sông dâng cao, phá đê ngăn nước hòng nhấn chìm quân Cờ Đen. Hai bên quần nhau quyết liệt trong thời gian 24 giờ, kết quả quân Pháp đại bại, thương vong nặng nề, buộc phải rút về Hà Nội. Sau đó quân Cờ Đen chuyển về đồn trú tại huyện Đan Phượng, cách Hà Nội bảy tám mươi dặm (1 dặm = 0,5 km).

Đầu tháng 9, quân xâm lược Pháp lại tập trung bốn năm ngàn quân bao vây tấn công khu vực đóng quân của quân Cờ Đen. Quân Cờ Đen trong tình trạng hai phía đều có quân địch đã dũng cảm phản kích, huyết chiến liên ba ngày đêm, tiêu diệt gần

một ngàn tên địch. Trong hai chiến dịch trên đều giáng cho quân xâm lược những đòn chí mạng.

Thực dân Pháp xâm lược trải qua mấy năm thất bại, đã tâm xâm lược của chúng không những không giảm mà còn điên cuồng đẩy mạnh kế hoạch thực dân của chúng. Quốc hội Pháp lại liên tiếp tăng thêm chi phí quân sự, hơn nữa còn cử thêm 15.000 quân viễn chinh hòng mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Tháng 12 năm 1883, quân Pháp do Co-ba (Phiên âm tiếng Trung Quốc - ND) dẫn đầu xuất phát từ Hà Nội tấn công Sơn Tây, chiến tranh Trung - Pháp triển khai toàn diện. Còn trong năm 1881 và năm 1882, do thực dân Pháp mở rộng xâm lược Bắc Việt Nam, triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã hai lần phái sứ giả đến Bắc Ninh báo tin gấp. Đáp ứng sự thỉnh cầu của Chính phủ Việt Nam, quân của triều đình Trung Quốc tiến vào miền Bắc Việt Nam. Trong đó, quân Quảng Tây đóng tại Bắc Ninh, quân Vân Nam đóng ở Sơn Tây. Cùng với sự mở rộng hoạt động xâm lược của quân Pháp, Chính phủ nhà Thanh một mặt lệnh cho quân Thanh ở Việt Nam bảo vệ trận địa chuẩn bị đánh trả hành động xâm phạm của quân xâm lược Pháp, một mặt công khai cổ vũ Lưu Vĩnh Phúc. Từ đó hình thành nên thế trận là quân nhà Thanh vào Việt Nam cùng với quân Cờ Đen và đồng dân chúng Việt Nam cùng nhau chống Pháp.

Tháng 2 năm 1885, quân Pháp được tăng viện phát động cuộc tấn công quân Thanh ở tuyến phía Đông. Lúc đó tuyến phía Đông, Tuần phủ Quảng Tây Phan Đình Tân dưới sự chỉ đạo theo chủ nghĩa đầu hàng của Lý Hồng Chương đã bại trận liên tiếp và rút lui. Quân Pháp chỉ trong thời gian vùn vụt chín ngày đã lần lượt đánh chiếm được các vùng đất Cốc Tùng, Quan Âm Kiều, Sa Lý và Lạng Sơn ... lại một mạch chiếm luôn Trấn Nam Quan đưa ngọn lửa chiến tranh vào trong đất Trung Quốc, tình thế vô cùng cấp bách.

Tổng đốc Quảng Tây Trương Chí Nhuận mời lão tướng về hưu 67 tuổi Phùng Tử Tài ra giúp. Phùng Tử Tài dẫn một đạo quân đến Trấn Nam Quan phòng thủ. Ông ta đoàn kết với các cánh quân khác tiến hành hàng loạt công việc chuẩn bị chiến đấu, chọn biện pháp tích cực chủ động tấn công. Thế là ngày 21 tháng 3, tấn công ào ạt vào quân Pháp ở Văn Uyên. Ngày 28, quân Phùng Tử Tài chiến đấu quyết liệt với quân Pháp ở trước cửa ải Trấn Nam Quan, sáng sớm ngày hôm đó quân Pháp đang chiếm giữ Lạng Sơn chia làm ba mũi bắt đầu tấn công vào Trấn Nam Quan. Bọn chúng dựa vào ưu thế của đạn pháo phá tung một phần thành lũy (lô cốt) của quân đội Phùng Tử Tài. Trong thời khắc quyết định khi quân đội tiên phong của Pháp đã leo lên tường thành, Phùng Tử Tài dũng mãnh đi tiên phong đem theo đội quân gồm con cháu và hơn 1.000 tay đại đao chém thẳng vào trận địa Pháp, mở ra một trận huyết chiến. Trong chiến đấu, nhân dân Việt Nam nhiệt tình giúp đỡ quân đội chống Pháp, hơn một ngàn người Việt Nam đã đến tham chiến. Phùng Tử Tài dẫn đại quân, vừa ra tay đã đánh đuổi quân xâm lược Pháp về Lạng Sơn. Trong chiến dịch này đã tiêu diệt tổng cộng hơn một ngàn tên lính và mấy chục tên sĩ quan của Pháp. Ngày 26, Phùng Tử Tài dẫn quân tiến vào Văn Uyên. Ngày 29 thừa thắng tấn công vào Lạng Sơn đánh đau dẹp đây, thế như chẻ tre. Thống soái của quân Pháp là Nigele bị trọng thương, quân Thanh nhanh chóng thu hồi lại các vùng Cốc Tùng, Đồn Mai. Đây là đòn giáng trả nặng nề nhất mà quân xâm lược Pháp vấp phải từ khi phát động chiến tranh xâm lược đến lúc bấy giờ.

Cùng với tin thắng lợi ở Trấn Nam Quan, Lạng Sơn, quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc và quân nông dân Vân Nam do các ông Trúc Thanh, Đào Mỹ cầm đầu được sự phối hợp của nhân dân Việt Nam cũng đánh bại quân Pháp ở Lâm Thao, thu phục được các vùng đất như phủ Quảng Oai, đồn Hoàng Cương, Sông Hạc ...

Chiến dịch Nam Quan, Lạng Sơn, đã giáng một đòn nặng nề vào tính kiêu căng xâm lược của nước Pháp, làm cho Chính phủ Pháp ở trong nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, nội các của Phery bị lật đổ.

Thắng lợi này đã xoay chuyển cục diện chiến trường Việt Nam, tình hình ngày càng có lợi cho cả hai nước Trung - Việt, song Chính phủ nhà Thanh dưới sự chi phối của đường lối chủ nghĩa đầu hàng, ngược lại đã hoà nghị với nước Pháp, kết thúc chiến tranh một cách nhục nhã trong chiến thắng.

Tháng 4, đại biểu hai nước Trung - Pháp đã ký “Hiệp định đình chiến” tại Paris. Tháng 6, đại biểu hai nước chính thức ký kết Hoà ước tại Thiên Tân. Chính phủ nhà Thanh thừa nhận sự thống trị thực dân của nước Pháp đối với Việt Nam, đồng ý mở các điểm thông thương trên biên giới Trung - Việt ở hai tỉnh Vân Nam, Quảng Tây.

PHẦN HAI

ẢNH HƯỞNG CỦA PHONG TRÀO DÂN CHỦ TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

(Đầu thế kỷ 20)

Cuối thế kỷ 19, Việt Nam bị biến thành đất thuộc địa của Pháp. Trung Quốc cũng bị đế quốc xâm lược, từng bước trở thành xã hội nửa phong kiến nửa thực dân. Cảnh ngộ chung và nhiệm vụ chống kẻ thù chung càng liên kết chặt chẽ nhân dân hai nước Trung - Việt với nhau.

Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, Trung Quốc lần lượt xảy ra các cuộc vận động Duy tân Mậu Tuất và cách mạng Tân Hợi. Hai sự kiện lịch sử này đều ảnh hưởng rất lớn đối với Việt Nam.

Bắt đầu từ cuối thế kỷ 19, thực dân Pháp thực hiện ở Việt Nam cái gọi là “Chính sách khai thác”, xây dựng nhà máy, xây đắp đường sắt, khai thác hầm mỏ, ươm trồng rừng cây. “Chính sách khai thác” của thực dân Pháp tuy lấy việc cướp đoạt tài nguyên của cái của Việt Nam làm mục đích trực tiếp, nhưng về mặt khách quan cũng gia tăng thêm nhân tố mới của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào xã hội phong kiến Việt Nam.

Thích ứng với tình hình trên, trong các tầng lớp đại sĩ phu của Việt Nam đã xuất hiện một lớp nho sinh yêu nước có tư tưởng tiến bộ, họ đã tiếp thu được ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ của giai cấp tư sản phương Tây, lại được sự cổ vũ của phong trào Duy tân Mậu Tuất, Trung Quốc. Họ mong muốn tiến hành cải cách ở Việt Nam, làm cho quốc gia giàu mạnh lên, thoát khỏi ách thống trị của Pháp, khôi phục nền độc lập ở Việt Nam. Phan Bội Châu chính là đại biểu nổi bật trong số họ. Phan Bội Châu khi còn thanh niên đã đọc “Mậu Tuất chính biến ký”, “Hồn Trung Quốc” của Lương Khải Siêu và “Tân Dân tòng báo” do Lương Khải Siêu sáng lập, ông đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Duy tân Mậu Tuất và tư tưởng của Lương Khải Siêu.

Năm 1904, Phan Bội Châu khởi xướng thành lập Hội Duy tân ở Quảng Nam, Việt Nam. Hội Duy tân quyết định cử người ra nước ngoài cầu viện. Năm 1905, Phan Bội Châu đến Nhật Bản. Lúc đó, Lương Khải Siêu đã ở Nhật Bản. Phan Bội Châu và Lương Khải Siêu đã nhiều lần hội đàm. Lương Khải Siêu chỉ ra cho Phan Bội Châu rằng: Nếu quá hy vọng vào sự giúp đỡ của Nhật Bản là điều không hiện thực, hơn nữa còn kiến nghị với Phan Bội Châu: “Dùng những lời văn thống thiết để mô tả tình trạng mất nước của quý quốc cùng với âm mưu thâm độc diệt chủng của người Pháp, công bố trước thế giới. Hoặc có thể đẩy lên dư luận quốc tế để làm môi giới ngoại giao cho Ngài. Đây là một kế sách. Nếu Ngài có thể về nước hoặc gửi thư về nước khuyến khích số đông thanh niên xuất dương du học, để

làm nền tảng cho việc nâng cao khí thế của dân, mở mang dân trí. Đây cũng là một kế sách” (Phan Bội Châu tự chuyện). Phan Bội Châu hoàn toàn tiếp thu những ý kiến trên của Lương Khải Siêu, ông lập tức viết tác phẩm “Việt Nam vong quốc sử” (Lịch sử mất nước của Việt Nam), sách này được Lương Khải Siêu cấp kinh phí xuất bản và phát hành. Cùng với việc đó, Phan Bội Châu từ Nhật Bản về nước, tổ chức đưa thanh niên Việt Nam đi du học ở Nhật Bản.

Đến năm 1908, số thanh niên Việt Nam ở các địa phương Việt Nam đi du học ở Nhật Bản đã lên tới 200 người, đây là chính sách “Phong trào Đông du” trong lịch sử Việt Nam.

Trong thời gian Phan Bội Châu ở Nhật Bản, vẫn do Lương Khải Siêu giới thiệu, ông đã làm quen được với các nhân sĩ thuộc chính giới Nhật Bản như Khuyển Dưỡng Nghị, đại úy Trọng Tín, đồng thời do Khuyển Dưỡng Nghị giới thiệu ông đã làm quen được với Tôn Trung Sơn đang tiến hành hoạt động cách mạng ở Nhật Bản lúc đó.

Phan Bội Châu và Tôn Trung Sơn đã hai lần hội đàm với nhau ở Hoàng Tân Chí Hoà Đường (bút đàm).

Tôn Trung Sơn đã từng đọc qua tác phẩm “Việt Nam vong quốc sử” của Phan Bội Châu, biết Phan Bội Châu chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Khang Lương, chủ trương quân chủ lập hiến. Trong đàm đạo, Tôn Trung Sơn phê phán tính giả dối của quân chủ lập hiến, tuyên truyền cho Phan Bội Châu tư tưởng lật đổ chế độ quân chủ, thực hiện nền dân chủ cộng hoà. Phan Bội Châu tuy nhận thấy chính thể dân chủ cộng hoà là tốt nhưng lại cho rằng căn cứ vào tình hình Việt Nam hiện nay thì vẫn chưa thể thực hiện được.

Về vấn đề quan hệ của cách mạng hai nước Trung - Việt, Tôn Trung Sơn chủ trương các đồng chí yêu nước của Việt Nam nên gia nhập trước vào đảng cách mạng Trung Quốc, chờ đến

sau khi cách mạng Trung Quốc thành công sẽ lập tức chi viện hết sức mình cho sự nghiệp giành độc lập cho các quốc gia bị áp bức ở châu Á. Phan Bội Châu lại chủ trương các đảng cách mạng Trung Quốc dốc toàn lực chi viện cho Việt Nam làm cho Việt Nam giành được độc lập. Sau đó, lấy Việt Nam làm căn cứ địa của người đảng cách mạng Trung Quốc, tấn công giành lấy hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và vùng Trung Nguyên, tiến tới giành thắng lợi của cách mạng trong cả nước Trung Quốc.

Hai lần đàm đạo này, tuy rằng hai ông chưa đi đến kết luận thống nhất do còn có sự khác biệt về chủ trương giữa Phan Bội Châu và Tôn Trung Sơn, nhưng nó đã có ảnh hưởng rất to lớn đối với sự chuyển biến tư tưởng từ chủ trương dân chủ lập hiến sang dân chủ công hoà của Phan Bội Châu sau này. Đồng thời nó cũng tạo điều kiện cho các hoạt động cách mạng và giao lưu tiếp tục với người đảng cách mạng Trung Quốc của Phan Bội Châu từ đó về sau.

Từ năm 1906 đến năm 1908, ở Nhật Bản, Phan Bội Châu lại tiếp xúc ngày càng rộng rãi với Hoàng Hưng, Trương Bình Lân cùng các người đảng cách mạng Trung Quốc ở các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Quảng Đông và các lưu học sinh tại Nhật Bản. Thời kỳ này, Phan Bội Châu và một bộ phận lưu học sinh Trung Quốc cùng nhau khởi xướng thành lập nên “Hội liên minh Quê Điền Việt” (Hội liên minh Quảng Tây, Vân Nam, Việt Nam) đồng thời còn tham gia vào việc biên tập tạp chí “Vân Nam” do lưu học sinh quốc tịch Vân Nam tại Nhật Bản sáng lập.

Ngoài ra, ông còn lấy tư cách là đảng viên cách mạng Việt Nam cùng với các nhân sĩ Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Ấn Độ cùng nhau khởi xướng tổ chức “Hội Liên minh Đông Á”.

Do chịu ảnh hưởng của Tôn Trung Sơn và các đảng viên cách mạng Trung Quốc xung quanh Tôn Trung Sơn, làm cho tư

tưởng chính trị của Phan Bội Châu chuyển biến, trong não bộ của ông tư tưởng quân chủ lập hiến dần dần nhường chỗ cho tư tưởng cộng hoà dân chủ bén rễ.

Cách mạng Tân Hợi năm 1911 lật nhào đế chế phong kiến đã từng thống trị Trung Quốc hai ngàn năm, tư tưởng càng ăn sâu vào lòng người, làm cho Phan Bội Châu được cổ vũ mạnh mẽ. Phan Bội Châu không những dứt khoát vứt bỏ tư tưởng quân chủ lập hiến mà còn kêu gọi hướng tới dân chủ cộng hoà.

Năm 1912, Phan Bội Châu triệu tập các đồng chí trong Việt Nam Duy Tân Hội tại Quảng Châu đưa ra việc giải tán Hội Duy tân, thành lập Hội Quang phục. Hội nghị đã xác định tôn chỉ của Việt Nam Quang Phục Hội do Phan Bội Châu đề ra là “Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục Việt Nam, xây dựng nước Cộng hoà Việt Nam”.

Dưới Quang Phục Hội thành lập ba Bộ, Bộ Tổng vụ, Bộ Binh nghị, Bộ Chấp hành. Tôn chỉ và hình thức tổ chức Hội Quang phục Việt Nam phỏng theo Hội Đồng minh, Trung Quốc do Tôn Trung Sơn lập ra ở Đông Kinh (Tôkyô), Nhật Bản, vào năm 1905.

Trong thời gian từ năm 1900 đến năm 1908, Tôn Trung Sơn sau trước đã năm lần đến Việt Nam tiến hành các hoạt động cách mạng, ông đã cư trú ở Việt Nam trong thời gian hơn hai năm. Các hoạt động cách mạng của Tôn Trung Sơn ở Việt Nam dù là đối với sự nghiệp cách mạng cá nhân của Tôn Trung Sơn hay là đối với việc đẩy mạnh quan hệ hữu nghị của nhân dân hai nước Trung - Việt đều có một ý nghĩa lớn lao.

Trong thời gian hơn hai năm đó, Tôn Trung Sơn không quản ngại gian khổ, ông đi khắp các miền của Việt Nam, tiếp xúc rộng rãi với Hoa kiều, nhiệt tình tuyên truyền cách mạng, khuấy động mạnh mẽ nhiệt tình yêu nước của đồng bào người Hoa. Thông qua hoạt động rất có hiệu quả của Tôn Trung Sơn, đông đảo Hoa kiều ở Việt Nam hăng hái gia nhập đoàn thể cách

mạng do Tôn Trung Sơn lãnh đạo, sẵn sàng xả thân vì sự nghiệp Cách mạng lật đổ chế độ phong kiến nhà Thanh sáng lập phong trào Cách mạng Dân quốc.

Năm 1907, Tôn Trung Sơn thành lập cơ quan chỉ huy khởi nghĩa vũ trang ở Hà Nội. Ông đã nhiều lần trực tiếp lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang do Đồng Minh Hội phát động ở các địa phương ở biên giới Việt - Trung như Khâm Châu, Phòng Thành, Trấn Nam Quan, Hà Khẩu. Đồng đảo Hoa kiều ở Việt Nam ủng hộ phong trào cách mạng của Tôn Trung Sơn về mọi mặt, từ việc quyên góp tiền, vận chuyển vũ khí lương thực, liên lạc che chở bảo vệ các đồng chí cách mạng, đến việc trực tiếp tham gia khởi nghĩa vũ trang, Hoa kiều ở Việt Nam đều thể hiện nhiệt tình cách mạng cao độ.

Trong thời gian Tôn Trung Sơn ở Việt Nam, ông không những tiến hành hoạt động cách mạng trong Hoa kiều, mà còn tiến hành tiếp xúc với các tầng lớp nhân sĩ Việt Nam. Tôn Trung Sơn đã từng nhiều lần đến Đông Kinh Nghĩa Thục, Hà Nội, gặp mặt và bút đàm với các đồng chí yêu nước Việt Nam. Tôn Trung Sơn đã từng biểu thị quan điểm của ông với các nhân sĩ Việt Nam, một khi cách mạng do ông lãnh đạo giành được thắng lợi, anh em Việt Nam dù yêu cầu bất kỳ một sự giúp đỡ nào, ông đều vui lòng đáp ứng. Hoạt động cách mạng của Tôn Trung Sơn ở Việt Nam cũng nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân Việt Nam. Tôn Trung Sơn đã đi khắp các nơi trên đất nước Việt Nam dù phải chịu sự giám sát gắt gao của nhà cầm quyền nước Pháp, bị mật thám của Chính phủ nhà Thanh theo dõi nhưng không hề xảy ra điều gì đáng tiếc với ông, điều này gắn liền với sự che chở đùm bọc mà nhân dân Việt Nam đã dành cho ông.

Sau khi khởi nghĩa ở Trấn Nam Quan thất bại, một bộ phận chiến sĩ tham gia khởi nghĩa chạy sang Việt Nam, việc ăn uống trở thành đáng lo ngại, nhân dân Việt Nam đã tìm mọi phương pháp để cung cấp hỗ trợ làm cho đội quân này. Sau khi

được chính đốn nghỉ ngơi ở Việt Nam, lại tiếp tục lao vào cuộc chiến đấu khởi nghĩa ở Hà Khẩu. Các cuộc khởi nghĩa vũ trang do Tôn Trung Sơn phát động và chỉ huy đã lấy Việt Nam làm căn cứ địa này, cũng đã cổ vũ mạnh mẽ ý chí đấu tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam, làm cho nhân dân Việt Nam tích cực đứng lên hành động, triển khai cuộc chiến đấu dũng cảm chống thực dân Pháp bằng nhiều hình thức khác nhau.

Năm 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập, từ đó cách mạng Trung Quốc đã bước vào một thời kỳ mới.

Tháng 1 năm 1924, dưới sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Tôn Trung Sơn đã chủ trì Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Quốc Dân đảng Trung Quốc ở Quảng Châu; xác định ba chính sách lớn liên kết với Nga, liên kết với cộng sản và dựa vào giai cấp công nông; đã giải thích lại về Chủ nghĩa Tam Dân, đã cải tổ Quốc Dân đảng. Quốc Dân đảng Trung Quốc sau khi cải tổ đã trở thành liên minh cách mạng của công nhân, nông dân, giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tư sản dân tộc. Việc xác lập được sự hợp tác Quốc Cộng đã thúc đẩy mạnh mẽ cách mạng Trung Quốc, cuộc chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ nhất lấy Quảng Đông làm căn cứ địa diễn ra rầm rộ oanh liệt. Các chí sĩ cách mạng Việt Nam và một số nước nhận được cổ vũ, lại dồn dập đổ về tập trung ở Quảng Châu, tiến hành hoạt động cách mạng.

Tháng 6 năm 1924, Phạm Hồng Thái - thành viên của "Tâm Tâm Xã" một đoàn thể cách mạng của Việt Nam ở Quảng Châu, đến Sa Diện, Quảng Châu, mưu giết Méc-lanh, Toàn quyền của Pháp ở Đông Dương. Việc không thành, Phạm Hồng Thái bị cảnh sát Pháp truy đuổi gấp anh đã phải nhảy xuống đầm Bạch Nga, hy sinh oanh liệt.

Mùa hè năm 1924, Phan Bội Châu từ Hàng Châu về đến Quảng Châu. Tình thế cách mạng rầm rộ phát triển từ sau khi Quốc Dân đảng được cải tổ và xác lập được sự hợp tác Quốc

Cộng đã cổ vũ và gợi ý cho Phan Bội Châu, ông nhận thức được rằng “phong trào của thời đại ngày nay đã bước sang cách mạng thế giới”. Đề thích ứng với xu thế đã thay đổi, Phan Bội Châu đã triệu tập hội nghị các chiến sĩ yêu nước Việt Nam tại Quảng Châu, ra quyết định cải tổ Việt Nam Quang Phục Hội thành Việt Nam Quốc Dân đảng, đồng thời soạn thảo chương trình và cương lĩnh của Đảng. Chương trình và cơ cấu tổ chức của Việt Nam Quốc Dân đảng, cũng đều mô phỏng theo Quốc Dân đảng Trung Quốc.

Sau khi Quốc Dân đảng Việt Nam thành lập, tháng 9 năm 1924, Phan Bội Châu lại từ Quảng Châu quay lại Hàng Châu.

Tháng 12, Hồ Chí Minh từ Mạc Tư Khoa đến Quảng Châu làm phiên dịch cho Bôrôđin, cố vấn người Liên Xô của Tôn Trung Sơn, đồng thời tiến hành công tác chuẩn bị cho việc thành lập chính đảng giai cấp vô sản Việt Nam. Hồ Chí Minh phát hiện chương trình của Quốc Dân đảng Việt Nam phỏng theo chương trình cũ của Quốc Dân đảng Trung Quốc, không đáp ứng được đòi hỏi của sự phát triển cục diện đấu tranh, vì thế ông đã kiến nghị Phan Bội Châu sửa đổi chương trình của Quốc Dân đảng Việt Nam.

Phan Bội Châu cũng ý thức được rằng chương trình ban đầu của Quốc Dân đảng Việt Nam đã lạc hậu với tình hình, vì vậy ông đã vui vẻ tiếp thu ý kiến của Hồ Chí Minh, đồng thời đến tháng 5 năm 1925, Phan Bội Châu đến Quảng Châu triệu tập Hội nghị cải tổ Quốc Dân đảng Việt Nam. Tuy nhiên kế hoạch này chưa kịp thực hiện Phan Bội Châu đã bị nhà cầm quyền thực dân Pháp bắt giữ ngay sau khi ông từ Quảng Châu trở về Thượng Hải, đồng thời chúng dẫn giải ông trở về Việt Nam và giam giữ ông ở Huế. Việc cải tổ Quốc Dân đảng ở Việt Nam đành bỏ dở.

PHẦN BA

MỐI TÌNH HỮU NGHỊ CÁCH MẠNG TRUYỀN THÔNG

(Từ giữa những năm 20 đến những năm 40 của thế kỷ 20)

Sau khi Hồ Chí Minh đến Quảng Châu, ngoài việc hoàn thành nhiệm vụ công tác của phòng phiên dịch của cố vấn Bôrôđin, ông dồn toàn bộ thời gian và sức lực cho việc liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam ở Quảng Châu nhằm tiến hành công tác tuyên truyền và tổ chức để thành lập một tổ chức tiên tiến của giai cấp công nhân Việt Nam. Lúc đó “Tâm Tâm Xã” tổ chức yêu nước Việt Nam ở Quảng Châu, do không có chương trình cương lĩnh chính trị rõ ràng đã lấy việc khủng bố ám sát làm phương thức đấu tranh chủ yếu chống Pháp cứu nước, Hồ Chí Minh đã nhiệt tình giúp đỡ các thành viên lãnh đạo của “Tâm Tâm Xã”, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin cho họ, gợi ý cho họ tổng kết các bài học kinh nghiệm trong đấu tranh. Trên cơ sở đó tiến hành cải tổ “Tâm Tâm Xã”. Vào tháng 6 năm 1925, Hồ Chí Minh đã chính thức thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Tổ chức này thực tế là tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam. Người lãnh đạo tổ chức này ngoài Hồ Chí Minh ra còn có Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong vốn là nòng cốt ưu tú của “Tâm Tâm Xã”.

Tổng bộ của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, được đặt ở số nhà 13 và số 1/13 phố Văn Minh thành phố Quảng Châu (ngày nay là 248 và 250 phố Văn Minh, Quảng Châu). Tổ chức này có một tạp chí cơ quan của riêng họ đó là tuần báo “Thanh niên” dưới sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh, từ sau năm 1925 đến mùa xuân năm 1927, tổng cộng đã ra được 88 kỳ. Phần lớn các ấn phẩm đều dựa vào sự giúp đỡ của Công hội Hải viên dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc bí mật

vận chuyển về Việt Nam. Nó có tác dụng rất to lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, động viên nhân dân Việt Nam, triển khai đấu tranh chống Pháp.

Bắt đầu từ nửa cuối năm 1925, Hồ Chí Minh mở lớp huấn luyện chính trị đặc biệt, bồi dưỡng lực lượng nòng cốt cho cách mạng Việt Nam. Hồ Chí Minh đích thân giảng bài đồng thời biên tập các bản thảo bài giảng của mình thành sách, lấy tên là “Đường cách mệnh”. Các khoá huấn luyện sau này đều lấy cuốn sách trên làm giáo trình cơ sở.

Việc Hồ Chí Minh thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và tổ chức huấn luyện chính trị đặc biệt ở Quảng Châu được Đảng Cộng sản Trung Quốc ủng hộ và giúp đỡ. Nhận lời mời của Hồ Chí Minh, Chu Ân Lai, Trương Thái Lôi, Lý Phú Xuân, Trần Diên Niên, Bành Bái và một số đồng chí lãnh đạo bãi công ở tỉnh Quảng Đông, Hồng Công đã đến giảng bài cho các khoá huấn luyện chính trị đặc biệt trên.

Lúc đó, tại đại lộ Đông Trác Hiệp, Hội Nông dân tỉnh thường xuyên tổ chức các hội nghị báo cáo chuyên đề, thường mời các đồng chí lãnh đạo của đảng như Chu Ân Lai, Trần Diên Niên, Uân Đại Anh, Tiên Sờ Nữ và cố vấn Liên Xô Bôrôđin đến báo cáo. Những hội nghị trình bày báo cáo này cũng đều mời các học viên Việt Nam ở lớp huấn luyện chính trị đặc biệt tham gia. Đến khoá huấn luyện thứ ba do số học viên khá đông, việc lo ăn uống gặp khó khăn các học viên liền đến ăn ở sở luyện tập của phong trào nông dân gần đó; cơ sở vật chất của khoá huấn luyện và các chi phí có liên quan đến khoa học đều do Khu uỷ Quảng Đông của Đảng Cộng sản Trung Quốc và các đoàn thể cách mạng do Khu uỷ lãnh đạo cung cấp và hỗ trợ.

Hồ Chí Minh còn lựa chọn một nhóm thanh niên ưu tú như Lê Hồng Phong, Lê Quang Đạt, Võ Hồng Anh, Trương Văn Linh đưa vào trường quân sự Hoàng Phố học tập quân sự chính

trị. Lúc đó, đại cách mạng Trung Quốc lấy Quảng Đông làm căn cứ địa hoạt động rất rầm rộ, ngoài các nhà cách mạng Việt Nam mà Hồ Chí Minh là tiêu biểu, các nước khác như Ấn Độ, Triều Tiên, Miến Điện, Indônêxia ... cũng có một số nhà cách mạng đến Quảng Châu học tập kinh nghiệm cách mạng của Trung Quốc

Để tăng cường liên hệ cách mạng giữa các nước bị áp bức ở phương Đông, đẩy mạnh hơn nữa phong trào đấu tranh chống đế quốc. Mùa hè năm 1952, Đảng Cộng sản Trung Quốc khởi xướng thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức - một đoàn thể cách mạng mang tính quốc tế, do các nước bị áp bức cùng cử người làm thành viên của tổ chức này.

Khởi xướng này được sự ủng hộ của Liêu Trọng Khải và phái tả của Quốc Dân đảng. Hồ Chí Minh với tên Trung Quốc là Lý Thụy, cũng tích cực tham gia công tác này; Hồ Chí Minh trở thành người phụ trách chi bộ Việt Nam trực thuộc đoàn thể đó.

Khi “Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức” thành lập, cũng chính là thời điểm nổ ra cuộc bãi công lớn ở Quảng Đông, Hương Cảng làm chấn động dư luận trong và ngoài Trung Quốc.

Hồ Chí Minh lại lấy danh nghĩa là hội viên của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức, tích cực tham gia vào công tác tuyên truyền cho cuộc bãi công lớn ở Quảng Đông, Hương Cảng. Hồ Chí Minh ghi tên tham gia vào đội diễn thuyết, ông đã đến thuyết trình ở một khu sân rộng phía Đông trường là nơi người bãi công tập trung đông nhất, để cổ vũ động viên công nhân bãi công kiên trì đấu tranh.

Ngày 12 tháng 4 năm 1927, Trương Giới Thạch phát động chính biến phản cách mạng ở Thượng Hải.

Ngày 15 tháng 4, phái phản động của Trung Quốc Dân đảng ở Quảng Châu cũng ngóc đầu dậy, Quân cảnh phản động

bao vây Ủy ban Bãi công Quảng Đông, Hương Cảng và các đoàn thể cách mạng khác, chúng ngang nhiên bắt bớ giết hại đảng viên Đảng Cộng sản và quần chúng cách mạng. Được sự sắp xếp của tổ chức Đảng Cộng sản Trung Quốc, Hồ Chí Minh rời Quảng Châu, qua Vũ Hán, Thượng Hải, Voladivôtskô đi Mạc Tư Khoa.

Sau khi Hồ Chí Minh rời khỏi Quảng Châu, các nhà cách mạng Việt Nam lưu lại Quảng Châu, đứng trước tình hình khẩn cấp do Quốc Dân đảng phản bội cách mạng gây ra, họ đã kiên định sát cánh vững vàng bên cạnh nhân dân Trung Quốc, thể hiện rõ tinh thần quốc tế vô sản cao cả.

Ngày 11 tháng 12 năm 1927, Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo khởi nghĩa ở Quảng Châu. Sau khi khởi nghĩa nổ ra, hơn hai mươi thanh niên Việt Nam đang học tại trường quân sự Hoàng Phố, đã tham gia vào hàng ngũ khởi nghĩa, chiến đấu chống phái phản động Quốc Dân đảng. Trong đó Lê Thiết Hùng và một số người khác tham gia đoàn giáo dục do Diệp Kiếm Anh lãnh đạo, Lý Hồng Anh và một số người khác ở Tổng Công hội tinh đảm nhiệm việc huấn luyện cho Đội xích vệ công nhân.

Sau khi khởi nghĩa Quảng Châu bị thất bại, bọn phản động Quốc Dân đảng đã bao vây Tổng bộ của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, hơn mười nhà cách mạng Việt Nam đang ở trong Tổng bộ bị bắt giam vào ngục. Sau đó thông qua việc ứng cứu hoà giải của các đoàn thể như Hội Hoa kiều hải ngoại Quảng Đông ..., họ mới được thả ra, nhưng rồi họ vẫn bị trục xuất khỏi lãnh thổ Trung Quốc. Sau đó, họ từ Quảng Châu đến Hồng Kông và lại tiếp tục hoạt động cách mạng.

Các đồng chí đã tham gia khởi nghĩa vũ trang như Phùng Chí Kiên, Lê Thiết Hùng, Trương Văn Linh, Phương Sĩ Hùng, sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, đã cùng với Đội xích vệ rút về Giang Đông. Trong đó có một số đồng chí tiếp tục tham gia đấu

tranh vũ trang xây dựng căn cứ địa cách mạng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo.

Khoá huấn luyện chính trị đặc biệt do Hồ Chí Minh tổ chức ở Quảng Đông đã bồi dưỡng được một lực lượng nòng cốt cách mạng cho Việt Nam. Những người này sau khi trở về tổ quốc đã đi sâu phát động quần chúng, thành lập các tổ chức cách mạng, triển khai đấu tranh chống Pháp.

Đến nửa cuối của năm 1929, đã có ba tổ chức cộng sản như:

- Đảng Cộng sản Đông Dương;
- An Nam Cộng sản Đảng;
- Đông Dương Cộng sản liên đoàn, tiến hành hoạt động cách mạng ở Việt Nam.

Quốc tế cộng sản nhận thấy chỉ có thống nhất ba tổ chức cộng sản này lại làm một mới có khả năng lãnh đạo nhân dân Việt Nam triển khai đấu tranh chống đế quốc hiệu quả hơn. Thế là cuối năm 1929, Quốc tế Cộng sản cử Hồ Chí Minh đến Hương Cảng, triệu tập hội nghị thống nhất ba tổ chức cộng sản trên thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thế là Hồ Chí Minh lại một lần nữa đến Trung Quốc. Tại Hương Cảng, Hồ Chí Minh dựa vào sự giúp đỡ của các tổ chức hoạt động bí mật của Đảng Cộng sản Trung Quốc và đã tiến hành công tác trừ bị hội nghị rất suôn sẻ.

Ngày 3 tháng 2 năm 1930, Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam được triệu tập ở Cửu Long, Hương Cảng. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, Hồ Chí Minh vẫn lưu lại ở Quảng Châu để tiến hành hoạt động cách mạng. Hồ Chí Minh một mặt duy trì liên lạc với Quốc tế Cộng sản và Đảng Cộng sản Trung Quốc, một mặt tập trung sự chú ý vào cách mạng Việt Nam. Hồ Chí Minh thường xuyên gửi các chỉ thị, thông báo về

cho các tổ chức Đảng ở trong nước. Trong thời gian này, Hồ Chí Minh đã từng mấy lần từ Quảng Châu đi Thượng Hải, chỉ đạo hoạt động của tổ chức bí mật trong Việt kiều Thượng Hải thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tháng 6 năm 1931, Hồ Chí Minh bị nhà cầm quyền Quốc Dân đảng bắt giữ, sau đó được Hội Cứu tế quốc tế do can thiệp giúp đỡ, đến đầu năm 1933 Hồ Chí Minh mới được giải thoát. Ông đi thuyền đến Thượng Hải, dựa vào sự giúp đỡ của tổ chức bí mật của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Hồ Chí Minh từ Thượng Hải qua Voladivostok rời lên tàu đi Mạc Tư Khoa.

Trong thời kỳ Trung Quốc kháng chiến chống Nhật, Hồ Chí Minh lại một lần nữa đến Trung Quốc. Cuối năm 1938, Hồ Chí Minh đến Thiểm Bắc, Diên An. Sau đó, Hồ Chí Minh đi cùng Diệp Kiếm Anh xuống phía Nam, tới Quế Lâm. Hồ Chí Minh lấy tên Trung Quốc là Hồ Quang, với tư cách là quân nhân của Bát Lộ quân đã nghỉ tại Văn phòng Quế Lâm của Bát Lộ quân đóng tại thôn Mạc Lộ, ngoại thành Quế Lâm.

Hồ Chí Minh đến Trung Quốc lần này cũng giống như lần đến Quảng Châu trong thời kỳ đại cách mạng trước đây, tức là, một mặt tham gia hoạt động của Đảng Cộng sản Trung Quốc, một mặt quan tâm chú ý tới cách mạng Việt Nam. Trong Văn phòng Bát Lộ quân, Hồ Chí Minh đảm nhiệm công tác lãnh đạo của Phòng Cứu vong. Ngoài thời gian công tác ở Phòng Cứu vong, Hồ Chí Minh dành phần lớn thời gian ở trong phòng đọc sách báo hoặc đánh máy. Hồ Chí Minh đánh được rất nhiều văn bản bằng chiếc máy chữ tiếng Pháp do người phụ trách Văn phòng của Bát Lộ quân mua từ Hải Phòng, Việt Nam mang về, Người gửi cho cơ quan lãnh đạo Quốc tế cộng sản hoặc gửi về Việt Nam, đăng trên các báo do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Tháng 2 năm 1940, Hồ Chí Minh từ Quế Lâm đến Côn Minh. Được sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Hồ Chí

Minh đã bắt được liên lạc với các đồng chí Phùng Chí Kiên, Vũ Anh, Hoàng Văn Hoan thuộc bộ phận hải ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau đó Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp cũng từ Việt Nam sang Côn Minh. Hồ Minh đã chỉ đạo cụ thể công tác của Bộ Hải ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Vân Nam. Trong thời gian này, Hồ Chí Minh đã từng hoạt động suốt dọc theo tuyến đường sắt Điền Việt (Vân Nam, Việt Nam), tuyên truyền cách mạng trong Việt kiều, kêu gọi Việt kiều ủng hộ cuộc kháng chiến của tổ quốc.

Tháng 6 năm đó, Hồ Chí Minh cùng các cán bộ hải ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam từ Côn Minh đến Quế Lâm. Sau đó, theo ý kiến của Hồ Chí Minh, tại Quế Lâm đã thành lập Văn phòng Độc Lập Đồng Minh của Việt Nam. Hồ Chí Minh lại thông qua các quan hệ của Văn phòng Bát Lộ quân tạo điều kiện cho một số đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp xúc rộng rãi với các nhân sĩ, giới văn hóa, giới báo chí của Quế Lâm và cùng nhau khởi xướng thành lập nên “Trung - Việt Văn hóa công tác đồng chí hội”.

Ngày 8 tháng 12, đoàn thể này được chính thức thành lập. Các đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam ở Quế Lâm lại lợi dụng được danh nghĩa của “Trung - Việt Văn hoá công tác đồng chí hội” để hoạt động công khai trong nhiều trường hợp, giới thiệu tình hình cách mạng Việt Nam, kêu gọi lực lượng tiến bộ ở Trung Quốc và quốc tế quan tâm ủng hộ cách mạng Việt Nam.

Trong khoảng thời gian từ tháng 11 đến tháng 12 năm 1940, Hồ Chí Minh lấy bút danh là “Bình Sơn” đã đăng tám bài trên “Cứu vong nhật báo” do đồng chí Hạ Diễm làm tổng biên tập. Những bài viết này đều lấy quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong thời gian chiến tranh chống Nhật của Trung Quốc, trong thời gian chiến tranh và kháng chiến chống chủ nghĩa phát xít quốc tế làm đề tài.

Hồ Chí Minh viết bài cho “Cứu vong nhật báo” là sự ủng hộ đối với cuộc chiến tranh chống Nhật của nhân dân Trung Quốc, là sự phản ánh sinh động tình hữu nghị chiến đấu giữa nhân dân hai nước Trung Quốc - Việt Nam.

Hạ tuần tháng 12 năm 1940, Hồ Chí Minh và một số người khác từ Quế Lâm đến Tĩnh Tây, tiến hành vận động cách mạng ở khu vực biên giới Trung - Việt.

Ngày 8 tháng 2 năm sau, từ Tĩnh Tây, Hồ Chí Minh quay trở về Pắc Pó, Việt Nam. Tại đây Hồ Chí Minh thành lập cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam, trực tiếp chỉ đạo phong trào cách mạng Việt Nam. Pắc Pó thuộc huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng của Việt Nam, từ đây vượt theo hướng Bắc qua biên giới là huyện Tĩnh Tây và huyện Nà Po của tỉnh Quảng Tây Trung Quốc. Kể từ những năm 30 của thế kỷ này, đã có các nhà cách mạng Việt Nam hoạt động ở vùng này. Sau khi Hồ Chí Minh trở về Việt Nam cũng thường xuyên vượt qua biên giới hoạt động ở bên phía đất Quảng Tây.

Lúc đó, các nhà cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh và các nhà cách mạng khác đã từng nhận làm anh em với hơn bốn mươi người dân biên giới Quảng Tây, theo tập quán dân gian mổ gà lấy máu uống rượu kết nghĩa. Trong điều kiện vô cùng khó khăn, quần chúng nhân dân ở biên giới Quảng Tây vẫn dốc sức dốc lòng ủng hộ cho những người cách mạng Việt Nam, cung cấp nơi ăn chốn ở cho họ, đảm nhiệm việc giao thông, liên lạc, phụ trách việc che chở đảm bảo an toàn, giúp đỡ mua vũ khí, đạn dược, thuốc men ... cho những người cách mạng Việt Nam ...

Nhà Trương Đình Duy ở Long Lâm, nhà của Từ Vĩ Tam bỏ không ở Ba Mông, nhà cũ của Lâm Bích Phong bỏ không ở Vĩnh Lao thuộc huyện Tĩnh Tây, Hồ Chí Minh đã nhiều lần dừng chân ở đó, được mọi người đùm bọc chở che rất chu đáo.

Hạ tuần tháng 8 năm 1942, Hồ Chí Minh lại từ Pắc Pó vượt qua biên giới vào huyện Tĩnh Tây. Mục đích chuyến đến Trung Quốc lần này của Hồ Chí Minh là đến Trùng Khánh gặp gỡ đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc, đề trao đổi về nhận thức thời cuộc. Hồ Chí Minh đã từng nghỉ lại ở nhà cũ của Từ Vĩ Tam ở Ba Mông, sau đó được một người dân trong thôn tên là Dương Thọ (còn gọi là Dương Thắng Cương) dẫn đường từ Tĩnh Tây vượt qua Đức Bảo đi Diên Đông.

Khi hai người cùng đi đến khu bỏ không Túc Vinh, huyện Bảo Đức liền bị bọn cảnh vệ của Quốc Dân đảng ở xã đó giữ lại, đồng thời đưa về giam giữ tại nhà ngục Tĩnh Tây. Sau đó, Hồ Chí Minh lại bị dẫn giải quanh co, lòng vòng “giải qua 13 huyện của Quảng Tây, bị giam qua 18 nhà lao” (một câu thơ trong “Ngục Trung Nhật ký” của Hồ Chí Minh), cuối cùng Hồ Chí Minh bị giam giữ tại nhà giam quân nhân của Bộ Chính trị chiến khu thứ tư Liễu Châu. Trong nhà lao, Hồ Chí Minh đã làm hơn một trăm bài thơ bằng tiếng Trung Quốc. Đây chính là tập “Nhật ký trong tù” mà mọi người đều ca ngợi.

Tháng 9 năm 1943, Hồ Chí Minh ra khỏi nhà tù và tiếp tục tiến hành các hoạt động cách mạng ở Liễu Châu.

Tháng 9 năm 1944, Hồ Chí Minh lại từ Liễu Châu trở về Pắc Pó, Việt Nam. Lúc này phong trào cách mạng Việt Nam đang phát triển rầm rộ, nhưng mặt khác, chủ nghĩa đế quốc Pháp, Nhật cũng tăng cường gắt gao các hoạt động càn quét đối với vùng căn cứ địa cách mạng Việt Bắc. Cơ quan Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ở Việt Bắc bắt buộc phải di chuyển gấp, một ngôi nhà gianh đã được dựng lên ở rừng thông gần Bái Y Đồn, xã Bồn Hà, khu Bình Mãng, huyện Nà Po, Quảng Tây để làm trạm liên lạc lâm thời của Trung ương Đảng. Để đảm bảo an toàn, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đưa Hồ Chí Minh đến ở tạm ở Bái Y Đồn. Tổ chức Đảng ở khu Bình Mãng của Đảng Cộng sản Trung Quốc vô cùng quan tâm đến sự an

toàn của Hồ Chí Minh. Các đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc như Lương Quế Đình, Tô Trung Lương ... tổ chức che giấu cho Hồ Chí Minh. Họ thu xếp cho Hồ Chí Minh ở trong căn gác xếp của một gia đình nông dân tên là Lâm Văn Hùng.

Sau đó, vì sự an toàn của Hồ Chí Minh, những người nông dân trong thôn như Tô Trung Lương ... đã làm một gian nhà tre bên cạnh hang đá trong rừng thông ở sau Bái Y Đồn để cho Hồ Chí Minh nghỉ ngơi. Những người nông dân trong thôn thỉnh thoảng đưa lương thực, rau tươi, thuốc nam ... đến cho Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh đã sống tại ngôi nhà tre này một thời gian và ra nhiều chỉ thị cho cách mạng Việt Nam tại đây.

Tháng 8 năm 1945, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiến hành “Cách mạng tháng Tám” thành công.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Hồ Chí Minh đọc bản tuyên ngôn độc lập. Nước Việt Nam DCHH được tuyên bố thành lập.

Sau ngày Việt Nam tuyên bố độc lập không lâu, thực dân Pháp lại quay đầu lại. Ngày 19 tháng 12 năm 1946, thực dân Pháp xâm lược mở cuộc tiến công lớn vào Hà Nội và nhiều địa phương khác ở Bắc Việt Nam. Ngày hôm sau, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào cả nước, kháng chiến toàn quốc của Việt Nam bùng nổ.

Trong lúc nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc chiến tranh chống Pháp lần thứ hai vô cùng gian khổ này, nhân dân Trung Quốc cũng đang tiến hành chiến tranh giải phóng nhân dân. Nhân dân hai nước Trung - Việt trong chiến đấu đã hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau, cùng viết thêm những chương mới của tình hữu nghị chiến đấu.

Nửa đầu năm 1946, trước khi đội quân của Quốc Dân đảng đến tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật, hơn sáu trăm

người thuộc “Lão nhất đoàn” của đội du kích chống Nhật vốn ở Nam Lộ, Quảng Đông do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo bị một sư đoàn phản động Quốc Dân đảng bao vây truy kích, bắt buộc phải từ Động Trung, Phòng Thành, Quảng Tây chạy sang Việt Nam, phân tán nhỏ lực lượng để trốn tránh. Chủ tịch Hồ Chí Minh lập tức chỉ thị cho các tổ chức cơ sở của Đảng Cộng sản Việt Nam thu xếp ổn thỏa cho họ. Lúc đó đội quân Quốc Dân đảng vào tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật, sau khi biết được tình hình trên đã từng gây áp lực với Hồ Chí Minh, yêu cầu giao nộp “Lão nhất đoàn” cho chúng. Hồ Chí Minh kiên quyết phủ nhận sự việc trên, đương đầu với các áp lực ngang ngược của Quốc Dân đảng.

Lúc đó, điều kiện vật chất vô cùng khó khăn gian khổ, song do sự quan tâm của Hồ Chủ tịch và Đảng Cộng sản Việt Nam, “Lão nhất đoàn” luôn được chu cấp tương đối đầy đủ trong thời gian lưu lại Việt Nam. Qua một quá trình nghỉ ngơi chinh đồn ở Việt Nam, “Lão nhất đoàn” đã rèn dũa ý chí, mài sắc tinh thần chiến đấu. Vào thời điểm quyết định của cuộc chiến tranh giải phóng họ đã trở về Trung Quốc và trở thành một lực lượng vũ trang quan trọng hoạt động sôi nổi ở khu vực Vân Nam, Quảng Tây, Quý Châu.

Trong những năm tháng nhân dân Trung Quốc tiến hành chiến tranh giải phóng nhân dân gian khổ, các tổ chức cơ sở và lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản Trung Quốc ở khu vực biên giới Việt - Trung đã lấy khu vực biên giới miền Bắc Việt Nam làm căn cứ địa của mình.

Tháng 2 năm 1946, Ủy ban Công tác lâm thời biên giới Quảng Tây - Việt Nam được thành lập tại Việt Nam.

Tháng 12 cùng năm đó, Ủy ban Công tác lâm thời biên giới Quảng Tây - Việt Nam này đã triệu tập hội nghị tại tỉnh Cao Bằng của Việt Nam, nghiên cứu vấn đề đấu tranh vũ trang, đồng

thời quyết định đổi tên Ủy ban Công tác lâm thời biên giới Quảng Tây - Việt Nam thành Ủy ban Công tác Tà Giang.

Tháng 3 năm 1947, Ủy ban Công tác Tà Giang họp hội nghị ở tỉnh Cao Bằng của Việt Nam, quyết định lập kế hoạch vũ trang bạo động.

Tháng 7 năm đó, khởi nghĩa vũ trang nổ ra đồng thời ở Tứ Diêm huyện Ninh Minh, ở Hạ Động huyện Long Châu, ở Bình Mãng huyện Nà Po. Các tổ chức Đảng ở khu vực biên giới Quảng Tây vẫn tổ chức các lớp huấn luyện ở trong đất Việt Nam bồi dưỡng cho cán bộ và quần chúng cách mạng.

Từ năm 1947 đến năm 1949, chính tại các nơi như Thất Khê, Thượng Lang, Hạ Lang ở bên phía Việt Nam, Trung Quốc đã từng tổ chức các khoá huấn luyện thanh niên, các lớp huấn luyện cho cán bộ nông hội, các lớp huấn luyện quân sự ... tổng cộng là sáu khoá, có gần một trăm người đã được tham gia các lớp huấn luyện. Việc nghỉ ngơi, ăn uống, vật dụng sinh hoạt và các mặt chi phí khác đều được các tổ chức Đảng và quần chúng nhân dân Việt Nam tạo điều kiện giúp đỡ.

Vào khoảng năm 1947, trong khi chi đội Tà Giang, trung đội biên giới Vân Nam, Quảng Tây, Quý Châu, hoạt động ở khu vực biên giới Long Châu đã được sự giúp đỡ to lớn của các đồng chí Việt Nam. Các cơ quan hậu cần của chi đội như: Toà soạn báo Tà Giang, điện đài, các công trình y tế ... đều đã từng đóng ở bên kia biên giới Trung - Việt ở trong đất Việt Nam, đồng thời cũng nhận được sự giúp đỡ mọi mặt của các đồng chí Việt Nam.

Tháng 6 năm 1947, sau khi Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang ở Đại Thanh Sơn, thành lập nên đại đội huyện Long Châu, tất cả bộ đội đều được đưa sang huấn luyện ở phía trong biên giới Việt Nam, các đồng chí Việt Nam

đã giúp đỡ giải quyết vấn đề cụ thể về các mặt ăn, ở, huấn luyện ...

Tháng 8 năm đó, bè lũ phản động Quốc Dân đảng tàn sát vùng căn cứ địa Xuân Tú, Long Châu, tất cả nhà dân đều bị đốt trụi. Hơn một ngàn người dân trong vùng đi theo bộ đội di chuyển sang Việt Nam, các đồng chí Việt Nam đã thành lập riêng một cơ cấu tổ chức để bố trí sắp xếp cho nhân dân và bộ đội Trung Quốc. Các đồng chí Trung Quốc đã trốn tránh ở Việt Nam trong thời gian dài khoảng bốn tháng.

Vào lúc thu hoạch vụ Thu năm 1948, bọn phản động Quốc Dân đảng cử hàng trăm quân đến cướp lương thực ở Xuân Tú, huyện Long Châu, chi đội Tà Giang vùng đó đã chuyển đi đến chỗ ở mới, ở Long Châu chỉ còn lại một bộ phận binh lực nhỏ của đại đội huyện. Sau khi nhận được tin này các đồng chí Việt Nam lập tức phái tới một đạo quân phối hợp với đội du kích bảo vệ cho dân thu hoạch vụ Thu, đánh đuổi quân địa phương của Quốc Dân đảng giành thắng lợi to lớn.

Nửa đầu năm 1949, bè lũ Quốc Dân đảng phản động Quảng Tây cuồng cuồng giết chết. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhân dân Quảng Tây truy kích mạnh mẽ, bao vây tấn công vào trụ sở bọn Quốc Dân đảng ở Đồi Tấn, Thủy Khẩu trên biên giới Trung - Việt. Hồ Chí Minh nhận được tin này lập tức cử trung đoàn Cao Bằng của Vệ Quốc đoàn phối hợp tác chiến. Trải qua cuộc chiến đấu quyết liệt họ đã tiêu diệt được toàn bộ quân Quốc Dân đảng đóng ở Thủy Khẩu. Trong trận chiến đấu phía Việt Nam hy sinh hơn ba mươi đồng chí. Nhân dân hai nước Trung - Việt đã cùng nhau dùng máu đào và sinh mệnh vun tưới cho đóa hoa hữu nghị Trung - Việt.

Mùa xuân năm 1947, trong những ngày tháng gian khổ Việt Nam kháng chiến chống Pháp lần thứ hai và Trung Quốc tiến hành chiến tranh giải phóng nhân dân, Đảng Cộng sản

Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam thiết lập đường dây liên lạc vô tuyến điện. Lúc đó người phụ trách cụ thể của hai bên là Chu Ân Lai và Hồ Chí Minh. Hai vị lão chiến hữu này thay mặt cho Trung ương Đảng Cộng sản hai nước thường xuyên thông báo tin tức cho nhau, cùng nhau thảo luận bàn bạc các vấn đề quan trọng.

Ngày 1 tháng 10 năm 1949, nước CHND Trung Hoa ra đời, so sánh lực lượng trên thế giới có sự thay đổi to lớn, mối quan hệ giữa hai nước, hai Đảng Cộng sản Việt Nam - Trung Quốc bước vào một thời kỳ mới.

Lúc này, công cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn cực kỳ khó khăn, lực lượng của chính quyền cách mạng vẫn còn vô cùng non yếu, vùng căn cứ địa cách mạng bị quân xâm lược Pháp chia cắt làm cho việc giao lưu qua lại trong vùng rất khó khăn, hơn nữa lại thường xuyên bị quân địch càn quét.

Sau đó, cùng với đà tiến quân thắng lợi của “trăm vạn hùng sư” của Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc, cuối cùng tuyến đường giao thông biên giới Việt Nam - Trung Quốc đã được mở ra. Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp đó đã cử các đồng chí Hoàng Văn Hoan, Lý Ban, Nguyễn Sơn ... đến Trung Quốc chịu trách nhiệm về việc liên lạc giữa hai Đảng Cộng sản Trung Quốc, Việt Nam. Sau này đồng chí Hoàng Văn Hoan trở thành đại diện của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trung Quốc.

Ngày 15 tháng 1 năm 1950, Hoàng Minh Giám, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam gửi công hàm cho Chu Ân Lai, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc, tuyên bố công nhận Chính phủ nước CHND Trung Hoa, đồng thời quyết định chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước CHND Trung Hoa và trao đổi đại sứ với Chính phủ Trung Quốc.

Ngày 18 tháng 1, Chu Ân Lai gửi công hàm trả lời cho Ngoại trưởng Việt Nam hoan nghênh việc hai nước Trung Quốc - Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao. Thế là Trung Quốc trở thành quốc gia đầu tiên công nhận nước Việt Nam DCCCH.

Ngày 18 tháng 1 cũng chính là ngày thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Trung Quốc và Việt Nam. Do vậy, quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung - Việt bước vào một giai đoạn mới.

PHẦN BÓN

KẾT LUẬN

Được coi là hoàn cảnh của nội dung chính của tập sách này, tức là khái quát tình hình lịch sử quan hệ Trung - Việt từ năm 1950 về trước như trên, từ đây chúng ta rút ra được những kết luận sau đây:

I - Thời cổ đại, từ thế kỷ thứ mười, sau khi Việt Nam trở thành quốc gia phong kiến tự chủ, trong một giai đoạn khá dài, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam là quan hệ giữa nước tông chủ và nước phiên thuộc.

Trong dòng sông dài của lịch sử, quan hệ giữa hai nước đã từng có một số đoạn quanh co uốn khúc, tức là các cuộc chinh chiến do các vương triều phong kiến gây nên, đã để lại cho các quan hệ về sau này những bóng đen âm đạm. Song đó chỉ là tạm thời trong một thời gian ngắn ngủi, sự giao lưu hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung - Việt từ đầu chí cuối vẫn là dòng chảy chính của lịch sử. Điều đó đã có tác dụng rất tốt cho sự phát triển kinh tế và văn hoá của cả hai nước.

II - Bước vào thời kỳ cận đại, cùng với sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc vào hai phía, nhân dân hai nước Trung - Việt

đứng trước cùng một cảnh ngộ lịch sử luôn ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau. Quân Cờ Đen, Trung Quốc nổi tiếng đã từng cùng với nhân dân Việt Nam anh dũng chống lại quân xâm lược Pháp. Sau đó, Phan Bội Châu và những người tiên phong trong cách mạng dân chủ của giai cấp tư sản Việt Nam đã từng tiến hành các hoạt động cứu quốc ở Trung Quốc. Đồng thời, Tôn Trung Sơn, người lãnh đạo cách mạng dân chủ của giai cấp tư sản Trung Quốc cũng đã từng hoạt động cách mạng ở Việt Nam, hơn nữa còn nhận được sự giúp đỡ của nhân dân Việt Nam.

III - Sau Cách mạng tháng Mười, chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá đến phương Đông. Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam lần lượt sau trước ra đời vào những năm hai mươi và những năm ba mươi của thế kỷ hai mươi, quan hệ giữa các nhà cách mạng vô sản hai nước ngày càng thân mật khăng khít, cùng sát cánh bên nhau, cùng hỗ trợ cổ vũ lẫn nhau. Quan hệ mật thiết giữa các nhà cách mạng hai nước Trung - Việt là do các điều kiện và nhân tố lịch sử sau đây tạo nên:

1 - Gặp phải cùng một cảnh ngộ và cùng đứng trước một sứ mệnh lịch sử chung. Sau khi chủ nghĩa đế quốc xâm lược, Trung Quốc dần từng bước trở thành một xã hội nửa thực dân nửa phong kiến, Việt Nam cũng biến thành một xã hội nửa phong kiến nửa thực dân, nhân dân hai nước đều có nhiệm vụ cách mạng dân chủ tư sản chống đế quốc và bọn phong kiến.

2 - Hình thái ý thức giống nhau.

Sau những năm hai mươi, ba mươi của thế kỷ này, lãnh đạo cách mạng dân chủ Trung Quốc là Đảng Cộng sản Trung Quốc, lãnh đạo cách mạng dân chủ Việt Nam là Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản hai nước không những kẻ vai sát cánh lãnh đạo nhân dân nước mình tiến hành cách mạng dân chủ, mà còn có trách nhiệm sau khi hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân chủ, lãnh đạo nhân dân trong nước tiến hành cách

mạng và xây dựng xã hội chủ nghĩa, cuối cùng thực hiện lý tưởng cao đẹp đó là xây dựng chủ nghĩa cộng sản

Hình thái ý thức này làm cho hai Đảng và các nhà lãnh đạo hai Đảng đoàn kết chặt chẽ thành một khối, tiến hành cuộc đấu tranh gian khổ oanh liệt để thực hiện mục tiêu phấn đấu chung.

3 - Tình hữu nghị được đúc kết lại qua cuộc đấu tranh trường kỳ đó.

Trong thời gian 20, 30 năm từ những năm 20 đến những năm 40 của thế kỷ này, các nhà lãnh đạo hai nước, đặc biệt là một số nhà lãnh đạo chủ chốt của hai Đảng đã trường kỳ gắn bó, sát cánh bên nhau, cùng nhau tiến hành hoạt động cách mạng thực tiễn, đồng cam cộng khổ, cùng chung hoạn nạn, cùng đồng tình và giúp đỡ lẫn nhau. Rất nhiều hoạt động cách mạng trong cuộc đời của Hồ Chí Minh, lãnh tụ của cách mạng Việt Nam đã được tiến hành chính tại Trung Quốc. Lúc đó biên giới Quảng Tây, Trung Quốc trên thực tế là căn cứ địa của các nhà cách mạng Việt Nam.

Thời kỳ cuối những năm 40, Hoa kiều của Việt Nam cũng được tổ chức lại và được trang bị vũ khí, sát cánh cùng với nhân dân Việt Nam kháng chiến chống bọn thực dân xâm lược Pháp. Mặt khác, các chiến sĩ cách mạng Việt Nam cũng đấu tranh kiên cường anh dũng vì sự nghiệp cách mạng của Trung Quốc, thậm chí còn hy sinh đổ máu vì sự nghiệp đó.

Trong thời kỳ chiến tranh giải phóng của Trung Quốc, khi mà đội du kích do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo bị quân địch bao vây tấn công, họ đã từng di chuyển đến vùng giải phóng Việt Nam, đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình và viện trợ có hiệu quả của nhân dân Việt Nam. Do vậy, tình cảm cách mạng được xây dựng nên trong những năm tháng gian khổ,

trường kỳ giữa những nhà cách mạng hai nước trong cuộc đấu tranh chung là tương đối sâu sắc.

Nhìn chung, quan hệ giữa những nhà cách mạng hai nước Trung - Việt từ những năm 20 đến những năm 40, có thể cho là lấy hình thái ý thức của giai cấp vô sản làm chủ đạo. Lúc đó Đảng Cộng sản cả hai bên đều chưa chấp chính, tuy Việt Nam đã tuyên bố thành lập nước Việt Nam DCCCH vào năm 1945, nhưng chính quyền mới lại chưa quản lý được quyền lực ở các thành phố chủ yếu và đường giao thông quan trọng trong cả nước. Do vậy, Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam còn chưa tiếp xúc nhiều hơn, rộng hơn với các vấn đề phức tạp giữa các dân tộc và ngoài nước, cách nhìn nhận đối với các vấn đề quốc tế trọng đại giữa họ với nhau tương đối nhất trí, tình cảm giai cấp tác động giữa hai bên là tương đối hoà hợp. Điều này giữ được ảnh hưởng tương đối quan trọng đối với quan hệ hai Đảng Cộng sản hai nước Trung - Việt sau khi từng nước giành được địa vị chấp chính.

CHƯƠNG II

QUAN HỆ HAI NƯỚC TRUNG VIỆT TỪ NĂM 1952 ĐẾN 1975

PHẦN MỘT

TRUNG QUỐC - VIỆT NAM THIẾT LẬP QUAN HỆ NGOẠI GIAO

I. NƯỚC CHND TRUNG HOA THÀNH LẬP, ĐÁNH DẤU QUAN HỆ TRUNG - VIỆT BƯỚC VÀO MỘT GIAI ĐOẠN MỚI

Sự ra đời của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (sau đây viết là CHND Trung Hoa) là sự kiện lớn nhất trong tiến trình lịch sử thế giới tiếp sau Cách mạng tháng Mười Nga trong thế kỷ 20. Sự thắng lợi của cách mạng Trung Quốc, sự giải phóng của 470 triệu nhân dân, đã làm cho phòng tuyến phía Đông của chủ nghĩa đế quốc bị phá bung một mảng lớn không một biện pháp nào có thể lấp bằng được. Chế độ cộng hoà nhân dân được xây dựng nên ở một nước lớn nhất châu Á, một nước nửa thuộc địa nửa phong kiến. Điều này là một sự cổ vũ lớn lao đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức ở châu Á.

Sự ra đời của nước CHND Trung Hoa lại càng là một sự kiện trọng đại trong lịch sử quan hệ Trung - Việt. Nó làm cho quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung Việt và tình cảm cách mạng gắn bó từ những năm ba mươi trở lại đây giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam, dựa trên cơ sở của chủ nghĩa Mác, Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản đạt tới sự phát triển toàn diện chưa từng có từ trước đến nay. Nó

đánh dấu việc quan hệ hữu nghị giữa hai Đảng và nhân dân hai nước Trung - Việt bước sang một giai đoạn mới.

Trước hết, việc thành lập nước CHND Trung Hoa đã nêu một tấm gương sáng cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Hai nước Trung - Việt không những chỉ có đường biên giới liền nhau, mà về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, phong tục tập quán, đều tồn tại các quan hệ mật thiết. Nhất là trong thời kỳ gần đây, nhân dân hai nước Trung - Việt đều chịu sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, nhân dân hai nước đều không ngừng tiến hành đấu tranh giành lấy giải phóng cho dân tộc, giành lấy độc lập và giàu mạnh cho đất nước.

Trong tình hình đó, thành quả cách mạng, những kinh nghiệm rút ra trên con đường đấu tranh giải phóng mà nhân dân Trung Quốc đổi bằng máu thịt, tất yếu sẽ cổ vũ mạnh mẽ Đảng Cộng sản Việt Nam và toàn thể nhân dân Việt Nam đang đấu tranh hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Vì thế cho nên, nhân dịp nước CHND Trung Hoa thành lập tròn một năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện đến Chủ tịch Mao Trạch Đông nhiệt liệt chúc mừng Quốc khánh Trung Quốc. Trong bức điện đó viết:

“Thành công của các bạn càng cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc Đông Á, thêm tin tưởng vào thắng lợi của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, trước hết là dấu hiệu báo trước công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam sắp thành công. Do đó trong ngày quang vinh vĩ đại này, nhân dân Việt Nam vô cùng phấn khởi một mặt chúc mừng các bạn, một mặt nỗ lực đấu tranh, đề sớm đánh đuổi quân xâm lược Pháp và bọn can thiệp Mỹ ra khỏi đất nước”.

Cùng với tình cảm ngày càng mật thiết của quan hệ giữa hai Đảng và hai nước Trung - Việt từ sau ngày thành lập nước

CHND Trung Hoa, Đảng Cộng sản Việt Nam mà người đứng đầu là Hồ Chí Minh ngày càng nhận thức sâu sắc hơn ảnh hưởng to lớn thắng lợi của cách mạng Trung Quốc đối với cách mạng Việt Nam.

Tháng 2 năm 1951, Đảng Cộng sản Việt Nam triệu tập Hội nghị Đại biểu toàn quốc lần thứ hai, trong “Báo cáo chính trị” mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại Đại hội có đoạn nói rằng: “Do quan hệ các điều kiện địa lý, lịch sử, kinh tế, văn hoá ... cách mạng Trung Quốc có ảnh hưởng cực kỳ to lớn đối với cách mạng Việt Nam, cách mạng Việt Nam nên học tập, đồng thời đã học được rất nhiều bài học của cách mạng Trung Quốc”.

Báo cáo nhấn mạnh, các nhà cách mạng Việt Nam “dựa vào kinh nghiệm của cách mạng Trung Quốc, dựa vào tư tưởng Mao Trạch Đông”, hiểu thêm được “chủ nghĩa Mác - Lênin và “giành được rất nhiều thắng lợi”.

Có thể nói, việc thành lập nước CHND Trung Hoa đã mang đến cho Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam một sự cổ vũ to lớn chưa từng có từ trước đến nay, đem lại niềm hy vọng mới cho họ. Tiếp đó, việc thành lập nước CHND Trung Hoa làm cho quan hệ giữa hai đảng Trung - Việt thêm thân thiết gắn bó hơn.

Trong thời gian trước đây từ năm 1948 đến năm 1949, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần đề nghị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc cử cán bộ quân sự cao cấp đến Việt Nam công tác. Lúc bấy giờ, do khó khăn của hoàn cảnh khách quan, phía Trung Quốc không có cách nào đáp ứng được yêu cầu của Việt Nam, vì thế mà Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc gửi điện trả lời, kiến nghị Đảng Cộng sản Việt Nam cử cán bộ đến Trung Quốc học tập và liên hệ công tác. Do vậy, mùa thu năm 1949, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam cử Lý Ban (Lý Bích Sơn) và một số người

khác đến Trung Quốc, đồng thời quyết định cử Hoàng Văn Hoan (Trần Xuân Phong) làm đại diện của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trung Quốc.

Sau khi thành lập nước CHND Trung Hoa, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc căn cứ vào yêu cầu của Đảng Cộng sản Việt Nam phái các cán bộ quân sự cao cấp và đại diện của Đảng sang Việt Nam phối hợp công tác.

Ngày 16 tháng 1 năm 1950, Trung Quốc cử La Quý Ba làm đại diện liên lạc của Đảng Cộng sản Trung Quốc thường trú tại Việt Nam.

Ngày 26 tháng 2, La Quý Ba đã đến Việt Nam. Mặt khác Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã lần lượt thu xếp cho hơn 100 cán bộ do Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam cử đến Trung Quốc vào học trong các trường Đảng cao cấp như Học viện, Phân viện Mác - Lênin trung ương.

Từ đó có thể thấy rằng, nước CHND Trung Hoa thành lập đã đặt được nền móng vững chắc cho việc giao lưu giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam về các mặt nghiệp vụ Đảng, xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng của Đảng ..., tạo ra các điều kiện rất thuận lợi cho việc trao đổi kinh nghiệm cách mạng, kinh nghiệm xây dựng giữa Trung Quốc và Việt Nam. Lại nữa, việc thành lập nước CHND Trung Hoa, đã mở ra một tiền đồ rộng lớn cho sự phát triển toàn diện quan hệ hai nước Trung - Việt.

Năm 1945, Việt Nam tuy đã giành được thắng lợi trong Cách mạng tháng Tám, thành lập nên nước Việt Nam DCCH, song không lâu sau đó, bọn xâm lược Pháp lại ngóc đầu dậy. Lúc đó, Đảng Cộng sản và nhân dân Trung Quốc tuy đã giúp đỡ và cung cấp viện trợ cho cách mạng Việt Nam, nhưng do lúc bấy giờ Đảng Cộng sản Trung Quốc chưa trở thành Đảng cầm quyền, nên quy mô và số lượng hàng viện trợ đương nhiên còn

hạn chế. Cũng dễ nhận ra rằng, trước khi Trung Quốc được thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam lâm vào tình trạng rất khó khăn, tình thế cách mạng Việt Nam rất hiểm nghèo.

Sau khi nước CHND Trung Hoa thành lập, không chỉ làm tăng cường gấp bội niềm tin cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam, mà còn làm thay đổi hoàn cảnh quốc tế của Cách mạng Việt Nam.

Việc thành lập nước CHND Trung Hoa còn tạo ra các điều kiện tiền đề cho sự hợp tác hai nước Trung Quốc - Việt Nam về các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học kỹ thuật, văn hoá, giáo dục, y tế ... từ đó làm cho quan hệ hai nước Trung Quốc - Việt Nam bước vào một thời kỳ mới.

II. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC THIẾT LẬP QUAN HỆ NGOẠI GIAO TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 1 năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tuyên bố thể hiện mong muốn thiết lập mối bang giao với các nước trên thế giới. Tuyên bố nói rằng: "Chính phủ nước Việt Nam DCCH sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao với bất cứ một Chính phủ nước nào bằng lòng hợp tác nhất trí trên cơ sở bình đẳng cùng tôn trọng chủ quyền và lãnh thổ quốc gia của nhau, để mưu cầu bảo vệ nền hoà bình và dân chủ thế giới".

Ngày thứ hai sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tuyên bố nói trên, Hoàng Minh Giám, Bộ trưởng Ngoại giao nước Việt Nam DCCH đã gửi công hàm cho Chu Ân Lai, Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc, đề nghị thiết lập quan hệ ngoại giao với nước CHND Trung Hoa, đồng thời trao đổi đại sứ giữa hai nước, công hàm nói rằng: "Chính phủ và nhân dân nước Việt Nam DCCH, căn cứ vào tuyên ngôn năm 1949 của nước CHND Trung Hoa. Tuyên bố công nhận Chính phủ nước CHND Trung Hoa do Mao

Chủ tịch lãnh đạo. Để tăng cường tình hữu nghị giữa hai dân tộc Trung Quốc và Việt Nam, Chính phủ nước Việt Nam DCCH quyết định chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước CHND Trung Hoa, đồng thời hai bên trao đổi đại sứ”.

Ba ngày sau đó, Chu Ân Lai, Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc gửi công hàm trả lời Hoàng Minh Giám, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam bày tỏ Chính phủ Trung Quốc đồng ý chính thức thiết lập quan hệ bang giao với Việt Nam.

Công hàm có đoạn: “Chúng tôi vô cùng vinh hạnh khi nhận được bức điện của quý Bộ trưởng đề ngày 15 tháng 1 năm 1950 đề nghị thiết lập quan hệ ngoại giao với nước CHND Trung Hoa. Nay tôi xin thông báo tới quý Bộ trưởng, Chính phủ Nhân dân Trung ương nước CHND Trung Hoa nhận thức rằng Chính phủ nước Việt Nam DCCH là Chính phủ hợp pháp, đại diện cho ý chí của nhân dân Việt Nam. Chính phủ Trung ương nước CHND Trung Hoa bằng lòng thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước Việt Nam DCCH, đồng thời trao đổi đại sứ giữa hai bên, để củng cố mối bang giao giữa hai nước, tăng cường tình hữu nghị và hợp tác giữa hai quốc gia”.

Ngày 22 tháng 4 năm đó, Chính phủ Việt Nam bổ nhiệm Hoàng Văn Hoan làm Đại sứ của Chính phủ Việt Nam tại Trung Quốc. Trước đây, từ ngày 1 tháng 3 năm đó, Hoàng Văn Hoan làm đại diện của Chính phủ Việt Nam tại Trung Quốc. Trước đó, từ ngày 1 tháng 3 cùng năm, Hoàng Văn Hoan đã có mặt Bắc Kinh với danh nghĩa là đại diện của Đảng Cộng sản Việt Nam thường trú tại Trung Quốc.

Đến ngày 11 tháng 8 năm 1954, Chính phủ Trung Quốc bổ nhiệm La Quý Ba làm Đại sứ của Trung Quốc tại Việt Nam. La Quý Ba trước đó đã là Đoàn trưởng Đoàn Cố vấn Chính trị Trung Quốc đến trợ giúp các mặt công tác ở Việt Nam.

Nửa tháng sau khi Trung Quốc và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao, Liên Xô, Triều Tiên và các quốc gia dân chủ ở Đông Âu và Trung Âu cũng lần lượt công nhận nước Việt Nam DCCH và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Nước Việt Nam DCCH tuyên bố thành lập nước từ ngày 2 tháng 9 năm 1945, nhưng từ đó cho đến mấy năm sau, trước khi nước CHND Trung Hoa được thành lập, chưa có một quốc gia nào thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Sau khi nước CHND Trung Hoa được thành lập không lâu, Việt Nam liền khẩn thiết đề nghị thiết lập mối bang giao với Trung Quốc, đây tuyệt không phải là ngẫu nhiên, mà là có bối cảnh lịch sử sâu sắc.

Trước tiên là, công cuộc đấu tranh chống Pháp của Việt Nam đang đứng trước một cục diện quân Pháp mạnh Việt Nam yếu, bị cô lập không nhận được viện trợ trên trường quốc tế.

Tháng 8 năm 1945, sau khi quân Nhật đầu hàng, căn cứ vào hiệp ước về việc tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật Bản ở Đông Dương của “đồng minh quốc” (các nước đồng minh) thoả thuận, thượng tuần tháng 9, Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc cử 180.000 quân vào Việt Nam tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật Bản ở Đông Dương từ khu vực vĩ tuyến 16 trở ra Bắc. Ngày 12 tháng 9, quân đội Anh tiến vào Sài Gòn tiếp nhận sự đầu hàng của quân đội Nhật Bản ở Đông Dương, khu vực từ vĩ tuyến 16 trở về Nam. Dưới sự yểm trợ của quân Anh phụ trách việc tiếp nhận đầu hàng của quân Nhật, ngày 23 tháng 9, quân xâm lược Pháp tấn công chiếm lại Sài Gòn đồng thời đánh chiếm dần ra Bắc, nhiều lần phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam. Để kiểm soát được toàn bộ Việt Nam, cuối tháng 2 năm 1946, Chính phủ Pháp và Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc đã ký kết “Văn bản trao đổi quân đội Trung Quốc đóng tại Việt Nam do quân đội Pháp tiếp phòng”.

Ngày 6 tháng 3, Chính phủ Pháp và Chính phủ Việt Nam ký “Hiệp định sơ bộ”, nước Pháp thừa nhận Việt Nam là một “quốc gia tự do”, đồng thời là một thành viên của “Đông Dương” và “Khối liên hiệp Pháp”.

Ngày 14 tháng 9 tại Paris, Hồ Chí Minh đã ký với Chính phủ Pháp “Pháp - Việt lâm thời hiệp định”(Hiệp định tạm thời Pháp - Việt) trong đó bao gồm việc “hai bên đình chỉ tất cả mọi hành vi đối địch và các hành động bạo lực”.

Tuy vậy tháng 12 năm đó, Chính phủ Pháp ngang nhiên xé bỏ bản hiệp định này, quân Pháp không ngừng tăng cường chiến tranh xâm lược Việt Nam, lần lượt đánh chiếm Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, đồng thời không chế tuyến giao thông Hà Nội - Lạng Sơn và Hà Nội - Lào Cai; tiếp theo đó một mặt từng bước tiến sát vào vùng giải phóng Việt Bắc, một mặt liên minh với quân đội Quốc Dân đảng Trung Quốc phong toả biên giới Trung - Việt, chặn đường không cho nhân dân Trung Quốc viện trợ Việt Nam; mưu đồ tiêu diệt nước Việt Nam DCCCH ngay từ trong trứng nước.

Xét thấy quân xâm lược Pháp trở mặt quay lại, chúng đánh chiếm đến đâu củng cố phòng thủ đến đó, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam DCCCH dự định tranh thủ sự giúp đỡ của Chính phủ Trung Hoa Dân quốc. Do vậy, đối với quân đội của Trung Hoa Dân quốc vào Việt Nam tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật, Việt Nam đã áp dụng chính sách “nhượng bộ”, “hoà hoãn”, trong cương lĩnh của Việt Minh quy định về phương diện ngoại giao “tranh thủ sự giúp đỡ của các nước đồng minh, trước tiên là Trung Quốc” (Trung Hoa Dân quốc). Vì các lý do trên, Hồ Chí Minh còn thân chinh tiếp đãi các tướng lĩnh cao cấp của quân đội Trung Hoa Dân Quốc như Lư Hán, Tiêu Văn, Trần Tu Hoà ...

Song, quân đội Trung Hoa Dân quốc vào Việt Nam tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật lại có ý đồ trợ giúp Việt Nam Quốc Dân đảng tranh quyền. Do đó, quan hệ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc lại khá căng thẳng. Trong nội bộ nước Việt Nam, việc đấu tranh giữa các đảng phái vô cùng kịch liệt, Nguyễn Hải Thần người đứng đầu của Việt Nam Cách mạng đồng minh hội, Vũ Hồng Khanh linh hồn của Đảng Quốc dân Việt Nam ... liên tiếp gây ra xung đột vũ trang, tại Hà Nội và các nơi khác ở Việt Nam liên tục xảy ra các vụ khủng bố trắng, bắt lén, bắt cóc, tra khảo, chôn sống, ám sát đảng viên Đảng Cộng sản và các nhà cách mạng Việt Nam.

Trên trường quốc tế, Chính phủ nước Việt Nam DCCCH sau khi được thành lập nhiều năm vẫn chưa được một quốc gia nào công nhận lại càng không nhận được sự viện trợ của quốc gia nào. Duy nhất chỉ có Đảng Cộng sản Trung Quốc và nhân dân Trung Quốc trong hoạt động thực tiễn đã giúp đỡ và viện trợ cho Việt Nam.

Tuy vậy, như trên đã nói, trước khi nước CHND Trung Hoa ra đời sự giúp đỡ và viện trợ này là rất hạn chế. Xét thấy các nguyên nhân trên, Đảng Cộng sản Việt Nam tức “Đảng Cộng sản Đông Dương” ngày 11 tháng 11 năm 1945 đã tuyên bố “tự động giải tán” mà hoạt động ở một tổ chức khác - Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin. Điều này nói lên lúc đó Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động công khai có khó khăn bất buộc phải chuyển sang hoạt động bí mật, cơ quan Trung ương của Đảng cũng chuyển từ Hà Nội lên Tân Trào ở vùng rừng núi Việt Bắc.

Khái quát lại mà nói, cho đến khi nước CHND Trung Hoa ra đời, công cuộc đấu tranh chống Pháp của Việt Nam đứng trước một cục diện địch mạnh ta yếu, tình thế của nước Việt Nam DCCCH vô cùng khó khăn.

Thứ nữa là, hai Đảng và các nhà lãnh đạo của hai Đảng Trung Quốc và Việt Nam có tình cảm cách mạng sâu sắc. Những năm 20 của thế kỷ này, Hồ Chí Minh ở tại Paris, Mạc Tư Khoa, Quảng Châu ... đã từng có quá trình tiếp xúc thân mật và có quá trình cộng tác với một bộ phận cán bộ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhất là với Chu Ân Lai đã trở thành bạn chí giao, xây đắp nên mối tình hữu nghị anh em.

Hai Đảng và nhân dân hai nước Trung - Việt đã từng có quá trình lịch sử hợp tác dài lâu trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung, xây đắp nên mối quan hệ tương đối khăng khít. Sau khi nước CHND Trung Hoa được thành lập, hai Đảng Trung - Việt đều trở thành Đảng cầm quyền. Những người nguyên là lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam phần lớn đều trở thành các nhà lãnh đạo của hai Nhà nước, mối tình hữu nghị cách mạng truyền thống này đã đặt nền móng cho sự tăng cường hơn nữa giao lưu và hợp tác về các mặt giữa hai nước. Nước CHND Trung Hoa công nhận nước Việt Nam DCCCH đồng thời thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam là một sự kiện to lớn trong lịch sử quan hệ Trung - Việt hiện đại, nó có ảnh hưởng sâu rộng đến việc đẩy mạnh phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam.

1. Việc thiết lập quan hệ ngoại giao Trung - Việt về mặt tinh thần đã cổ vũ mạnh mẽ ý chí chiến đấu của Chính phủ, Đảng, quân đội và nhân dân Việt Nam, tăng cường niềm tin cho họ giành thắng lợi trong công cuộc chiến đấu chống Pháp.

Ngày 27 tháng 1 năm 1950, khi tiếp phóng viên đài "Tiếng nói Việt Nam", Hoàng Minh Giám, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam đã phát biểu về việc hai nước Trung Quốc - Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám đã chỉ rõ: "Hiện nay chúng ta đã có một nước láng giềng hữu hảo. Sự xuất hiện của một người bạn như vậy sẽ cổ vũ mạnh mẽ nhân dân và quân đội ta. Chúng ta sẽ ngày một trở nên vững mạnh, đồng thời

nhất định có thể thực hiện được lời kêu gọi gấp rút chuẩn bị tổng phản công mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra".

Ngày 28 tháng 4 năm 1951, khi Hoàng Văn Hoan - vị đại sứ đầu tiên của Việt Nam tại Trung Quốc trình quốc thư lên Phó Chủ tịch nước Trung Quốc - Chu Đức, lại một lần nữa nhấn mạnh:

"Do thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Trung Quốc anh dũng, cùng với việc nước CHND Trung Hoa là nước đầu tiên chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam DCCCH, đây là một sự cổ vũ rất mạnh mẽ đối với nhân dân Việt Nam đang tiến hành đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ".

Chính vì các nguyên nhân trên, khi Trung Quốc và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao, trên khắp nước Việt Nam tràn ngập không khí tung bừng phấn khởi.

Ngày 12 tháng 1 năm đó, các cơ quan công cộng trong toàn quốc và các tầng lớp quần chúng nhân dân đều tiến hành các hoạt động chào mừng, dù là ở thành phố hay nông thôn đều tổ chức mít tinh chào đón, tuyên truyền sự kiện lớn có tính lịch sử này. Đồng thời với những hoạt động đó, các báo xuất bản ở Việt Nam đều đăng xã luận, bình luận và chào mừng, các tổ chức như: Ủy ban Thường vụ Quốc hội quốc dân Việt Nam, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, Việt Nam Độc lập đồng minh, Ban Chấp hành Hội liên hiệp nông dân Việt Nam dồn dập gửi điện đến Trung Quốc, nhiệt liệt chúc mừng hai nước Trung Quốc - Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao. Nhân dịp Trung - Việt thiết lập quan hệ ngoại giao tròn một năm, Chính phủ Việt Nam quyết định lấy ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Trung - Việt làm ngày kỷ niệm thắng lợi ngoại giao.

Ngày 15 tháng 1 năm 1951, Hoàng Minh Giám, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam gửi điện cho Chu Ân Lai, Bộ trưởng

Ngoại giao Trung Quốc, bức điện viết: “ Chính phủ chúng tôi đã quyết định lấy ngày 18 tháng 1 làm ngày kỷ niệm thắng lợi ngoại giao - một ngày mà trên khắp đất nước Việt Nam phấn khởi tung bừng, nhân sự kiện này tôi nhờ qua ngài chuyển tới Chính phủ và nhân dân Trung Quốc lời cảm ơn chân thành của Chính phủ và nhân dân Việt Nam”.

2. Quan hệ ngoại giao Trung Quốc - Việt Nam được thiết lập về mặt vật chất, mối quan hệ này làm tăng thêm điều kiện viện trợ từ bên ngoài cho Việt Nam giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống Pháp. Mấy ngày sau khi Trung Quốc - Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao, Chủ tịch Hồ Chí Minh liền đích thân tiến hành chuyến thăm thân mật đến Trung Quốc

Hạ tuần tháng 1 năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhập cảnh vào vùng hoang tàn đổ nát Thủy Khẩu huyện Long Châu tỉnh Quảng Tây, qua Nam Ninh, Lai Tân sau đó đi tàu hoả lên phía Bắc. Ngày 30 tháng 1, Hồ Chí Minh đến Bắc Kinh. Lúc này, Chủ tịch Mao Trạch Đông đã đi thăm Mạc Tư Khoa. Ngày 2 tháng 4, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Chu Ân Lai với tên Trung Quốc là Đại Hồ và Tiểu Hồ cùng đi Mạc Tư Khoa, cùng với Chủ tịch Mao Trạch Đông và nguyên soái Stalin bàn bạc các vấn đề quan trọng như xây dựng đảng, mặt trận dân tộc, quân sự, ngoại giao, cán bộ ... của Việt Nam.

Sau khi các nhà lãnh đạo của ba nước Trung Quốc - Việt Nam - Liên Xô bàn bạc về vấn đề Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh quay lại Bắc Kinh trước thời hạn. Trước khi lên đường, Hồ Chí Minh đã gửi cho Thủ tướng Chu Ân Lai một bức thư. Trong thư đã liệt kê các điểm chính mà ba bên Trung Quốc, Liên Xô, Việt Nam đã bàn bạc, đồng thời còn nói: “Các vấn đề khác, về Bắc Kinh chúng ta bàn tiếp”. Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh về Bắc Kinh, lại lấy danh nghĩa “Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương” trình lên Phó Chủ tịch Trung Quốc Lưu Thiếu Kỳ một văn bản đề nghị Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam.

Ngày 3 tháng 4, sau khi Thủ tướng Chu Ân Lai về đến Bắc Kinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại một lần nữa đưa văn bản thỉnh cầu Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam tới Thủ tướng Chu Ân Lai. Trong văn bản thỉnh cầu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đệ trình Phó Chủ tịch nước Lưu Thiếu Kỳ và Thủ tướng Chu Ân Lai đều nêu lên: Dự định dưới “sự viện trợ của Trung Quốc” phát động thể tẩn công quân Pháp ở Bắc Bộ Việt Nam, yêu cầu Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc điện báo cho các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam hết sức giúp đỡ về các mặt (súng ống đạn dược, cán bộ, ý kiến ...).

Lúc đó nước CHND Trung Hoa vừa được thành lập không lâu, nhiều ngành nghề còn phải chần hưng, khó khăn chồng chất. Song vì để thực hiện nghĩa vụ quốc tế cộng sản, phía Trung Quốc đồng ý đáp ứng yêu cầu của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chủ tịch Mao Trạch Đông, Phó Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ, Thủ tướng Chu Ân Lai cùng nhất chí thể hiện: Mặc dù Trung Quốc còn gặp phải nhiều khó khăn phải khắc phục, nhưng nhất định sẽ dốc sức cung cấp cho Việt Nam tất cả mọi viện trợ mà cuộc kháng chiến chống Pháp đòi hỏi¹.

Chiều theo quyết định của Chủ tịch Mao Trạch Đông và Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc dốc sức cung cấp viện trợ cho Việt Nam về các mặt súng ống đạn dược, lương thực, xăng dầu, thuốc men, cán bộ ... Trung Quốc - Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao và viện trợ mà sau đó Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam, về cơ bản đã làm thay đổi tình thế chính trị và quân sự của Việt Nam.

Về mặt chính trị, sự kiện này tấn công mạnh mẽ vào các thế lực phản động trong nước Việt Nam, nâng cao thêm một bước thanh thế của Đảng Cộng sản Việt Nam.

¹ Hoàng Văn Hoan, “Giọt nước biển xanh”, tr. 237, 238 trong bản in tiếng Việt do NXB Thông tin Việt Nam xuất bản số tháng 7 / 1986.

Về mặt quân sự, từ mùa Đông năm 1950 đến tháng 5 năm 1954, Trung Quốc giúp đỡ Việt Nam giành được thắng lợi trong hàng loạt chiến dịch như chiến dịch biên giới, chiến dịch Tây Bắc, chiến dịch Điện Biên Phủ ... buộc Pháp phải ký hiệp định Giơnevơ năm 1954, đồng ý rút quân ra khỏi Đông Dương.

3. Trung Quốc - Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao đã làm thay đổi vị trí của nước Việt Nam DCCH trên trường quốc tế. Trung Quốc là quốc gia công nhận nước Việt Nam DCCH và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam sớm nhất trên thế giới.

Hơn mười ngày sau khi Trung - Việt thiết lập quan hệ ngoại giao, các nước Liên Xô, Triều Tiên, các quốc gia dân chủ nhân dân Đông Âu, Trung Âu cũng lần lượt công nhận Chính phủ nước Việt Nam DCCH và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Từ đó trở về sau, nước Việt Nam DCCH đã có thể cùng với các nước xã hội chủ nghĩa liên minh thành một khối. Từ đó cải thiện khá rõ vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế, đã dả kích mạnh mẽ vào sự kiêu căng ngạo mạn của thực dân Pháp xâm lược.

PHẦN HAI

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG QUAN HỆ TRUNG - VIỆT THỜI KỲ VIỆT NAM CHỐNG PHÁP

I. CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI, CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ QUAN HỆ TRUNG - VIỆT

1. Về chiến dịch biên giới

Chiến dịch biên giới được triển khai từ cuối năm 1950, đây là chiến dịch quan trọng đầu tiên mà nước Trung Quốc mới viện trợ Việt Nam chống Pháp về các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, lý do động cơ trực tiếp mở chiến dịch này là giải quyết

vấn đề khai thông con đường vận chuyển vật chất mà Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam.

Tháng 2 năm 1950, sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh từ Mạc Tư Khoa về đến Bắc Kinh lấy danh nghĩa Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, Hồ Chí Minh đã lần lượt đưa ra lời yêu cầu viện trợ Việt Nam với Phó Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ và Thủ tướng Chu Ân Lai. Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Chính phủ Trung Quốc trong tình trạng bản thân nước Trung Quốc cũng tồn tại rất nhiều khó khăn, cũng đồng ý yêu cầu của Việt Nam quyết định dốc toàn lực viện trợ Việt Nam chống Pháp.

Từ tháng 4 năm 1950, vật tư mà Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam bắt đầu vận chuyển vào căn cứ địa Việt Bắc. Đồng thời một bộ phận quân chủ lực đầu tiên của quân đội Việt Nam cũng tiến vào Nghiễn Sơn, Vân Nam, tiếp nhận trang bị huấn luyện. Thực dân Pháp để ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng Trung Quốc đối với Việt Nam và sự viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam, lúc đó tại Bắc Bộ Việt Nam chúng bố trí hơn 75.000 quân để tăng cường phong tỏa biên giới Trung - Việt và bao vây tấn công căn cứ địa Việt Bắc.

Trên biên giới Trung- Việt, dọc đường biên giới bắt đầu từ phía Đông là Móng Cái đến phía Tây là biên giới Lào Cai, quân Pháp xây dựng gần một trăm cứ điểm lớn nhỏ, khống chế đường giao thông chủ yếu ở biên giới, vật tư viện trợ cho Việt Nam do đó mà gặp trở ngại. Để phá tan sự phong tỏa của quân Pháp, khai thông tuyến đường biên giới Trung - Việt, củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc, tạo ra điều kiện để sau này kháng chiến chống Pháp giành thắng lợi, các nhà lãnh đạo Việt Nam như Hồ Chí Minh, Hoàng Văn Hoan ... đã khẳng định với các nhà lãnh đạo Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đầu tiên là phát động một chiến dịch biên giới.

Tiếp đó tháng 6 năm 1950, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức phát động mở chiến dịch biên giới. Để đảm bảo thắng lợi chắc chắn của chiến dịch, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ Việt Nam đề nghị Trung Quốc đáp ứng đầy đủ bảo đảm về hậu cần, đề nghị cố vấn Trung Quốc đến Việt Nam càng sớm càng tốt; lại còn yêu cầu cử một vị chỉ huy quân sự cao cấp trợ giúp tiến hành chỉ huy tổ chức toàn bộ chiến dịch.

Đáp ứng yêu cầu của phía Việt Nam, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc quyết định thành lập Ủy ban Chỉ viện do Lý Thiên Hựu, Phó tư lệnh quân khu Quảng Tây làm chủ nhiệm, phụ trách công tác thu góp và vận chuyển vật tư viện trợ cho Việt Nam mà chiến dịch yêu cầu như lương thực, đạn dược, thuốc men ... Hơn nữa, “trong đất Trung Quốc giáp biên giới thành lập hai bệnh viện dã chiến chuyên thu nhận chữa trị cho những người của quân đội Việt Nam bị thương. Đồng thời chỉ thị cho Đoàn cố vấn quân sự đã tập trung ở Nam Ninh, Quảng Tây lập tức khởi hành đến Việt Nam; cử Trần Canh, Phó Tư lệnh Quân khu Tây Nam kiêm Tư lệnh Quân khu Vân Nam đến Việt Nam với tư cách là đại diện của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, với sự phối hợp của đoàn cố vấn quân sự, trợ giúp tiến hành chỉ huy tổ chức chiến dịch biên giới”².

Đầu tháng 7, Trần Canh đưa đoàn công tác gồm hơn hai mươi người xuất phát từ thành phố Côn Minh. Trên đường đến Việt Nam, Trần Canh đã điều tra kỹ, tiến hành nghiên cứu phân tích về các vấn đề như việc chuẩn bị, huấn luyện của quân đội Việt Nam, về tình hình địch trên chiến trường Việt Nam.

Vào ngày 22 tháng 7, Trần Canh đã báo cáo lên Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc những tình hình đã điều tra

² Phần đầu “Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại”, tr. 522, 523, NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 1989.

nắm rõ và dự kiến phương châm tác chiến chiến dịch biên giới: “Quân chủ lực Việt Nam sau khi được chinh huấn trang bị ở Vân Nam, Quảng Tây tinh thần rất cao, song cán bộ từ cấp tiểu đoàn trở lên kinh nghiệm chỉ huy thực tiễn chiến đấu chưa nhiều. Căn cứ vào đó trước mắt phương châm tác chiến Việt Bắc nên tranh thủ tiêu diệt bộ đội cơ động địch trong dã chiến, đồng thời trước tiên phải nhổ bỏ một số cứ điểm đơn lẻ tương đối nhỏ của địch, giành lấy thắng lợi trong trận chiến đấu mở màn, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao và củng cố tinh thần bộ đội, tranh thủ chủ động hoàn toàn, từng bước chuyển vào tác chiến quy mô lớn.

Đối với phương án của Việt Nam quyết định đánh Cao Bằng, Trần Canh kiến nghị chọn cách vây hãm đánh quân tiếp viện, trước tiên là giành lấy bên ngoài cô lập cứ điểm địch, có được kinh nghiệm rồi mới đánh chiếm Cao Bằng; đồng thời có lợi cho việc thu hút quân địch từ hướng Lạng Sơn sang, tập trung bộ đội đã qua chinh huấn, chọn chiến trường, tiêu diệt bộ đội cơ động của quân Pháp từ phía Lạng Sơn đến cứu viện. Nếu như ba đến năm tiểu đoàn đội ngũ cơ động của Lạng Sơn bị tiêu diệt thì một số cứ điểm ở gần Cao Bằng và Lạng Sơn đều sẽ dễ đánh chiếm, so sánh lực lượng giữa ta và địch ở Đông Bắc và Việt Bắc sẽ có thay đổi lớn”.

Ngày 26, Quân ủy Trung ương Trung Quốc điện trả lời Trần Canh: “Ý kiến của đồng chí là chính xác”, “trước mắt không nên trực tiếp đánh Cao Bằng, đánh các cứ điểm nhỏ trước, hơn nữa tranh thủ vây thành đánh viện binh là thoả đáng”³.

Ngày 28 tháng 7, Trần Canh và đoàn công tác đến Tân Trào - vùng đất Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đóng, nơi

³ Phần đầu “Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại”, tr. 522, 523, NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 1989.

giáp giới giữa hai tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang, được các nhà lãnh đạo Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam như Hồ Chí Minh đón tiếp nồng nhiệt.

Sau đó mấy ngày liền, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trần Canh nhiều lần cùng nhau bàn bạc về các vấn đề có liên quan đến việc tổ chức chiến dịch biên giới. Có nhà lãnh đạo quân đội Việt Nam vốn chủ trương tấn công vào trung tâm Cao Bằng, nơi mà quân Pháp tập trung binh lực phòng thủ kiên cố. Chủ tịch Hồ Chí Minh trung cầu ý kiến Trần Canh, Trần Canh đã nói rõ những suy nghĩ của mình, cho rằng phương án chỉ huy tác chiến trên chiến trường Việt Bắc của Quân đội nhân dân Việt Nam nên tập trung vào việc tiêu diệt sinh lực địch, làm thay đổi tình thế địch mạnh ta yếu, tranh thủ giành quyền chủ động. Xét tình hình hiện nay, Quân đội nhân dân Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm tác chiến công kiên, mà Cao Bằng được sông núi bao bọc, địa thế hiểm yếu, bố phòng kiên cố, hơn nữa quân Pháp lại khá đông (do một binh đoàn quân cơ động tinh nhuệ chiếm giữ) khó có thể nắm chắc phần thắng. Tốt nhất là tạm thời chưa tấn công Cao Bằng mà trước tiên là đánh vào Đông Khê - cứ điểm tương đối nhỏ nằm ở giữa Cao Bằng và Lạng Sơn, cắt đứt quốc lộ số 4, cô lập Cao Bằng, buộc quân Pháp ở phía Lạng Sơn ra tiếp viện, đồng thời đón đường tiêu diệt bọn này, sau đó giải phóng các cứ điểm Thất Khê, Na Sầm ... Như vậy vừa có thể rèn luyện quân đội nâng cao sức chiến đấu, lại có thể cô lập triệt để quân Pháp phòng thủ ở Cao Bằng cuối cùng sẽ tiêu diệt chúng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cảm thấy ý kiến của Trần Canh thật có lý liền lập tức triệu tập Hội nghị Ủy ban Thường vụ Trung ương tiến hành thảo luận đồng thời ra quyết định chọn phương án tác chiến của Trần Canh. Đồng thời yêu cầu Trần Canh cùng Ban Chỉ huy tiền quân Việt Nam hỗ trợ Võ Nguyên Giáp, Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam vạch kế hoạch tác chiến và tiến hành chỉ huy tổ chức chiến dịch.

Ngày 14 tháng 8, Trần Canh lên đường đến Sở Chỉ huy tiền quân Việt Nam ở Quảng Uyên, cùng ở một chỗ với Đoàn cố vấn quân sự do Vi Quốc Thanh dẫn đầu đã đến Quảng Uyên trước hai ngày lắng nghe Hoàng Văn Thái, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam và Bộ Tổng Tham mưu quân đội Việt Nam giới thiệu về các vấn đề liên quan đến chiến cục Việt Nam, đặc biệt là việc bố trí phòng ngự của quân Pháp dọc theo tuyến quốc lộ 4 biên giới, sau đó trình bày trước Võ Nguyên Giáp và Bộ Chỉ huy tiền quân Việt Nam các ý kiến về phương án tác chiến tiến đánh Đông Khê trước như đã nói ở trên. Sau khi Bộ Chỉ huy tiền phương Việt Nam tiếp thu ý kiến đánh Đông Khê trước, Trần Canh cùng với Đoàn cố vấn quân sự hỗ trợ Bộ Chỉ huy tiền phương Việt Nam vạch kế hoạch tác chiến và triệu tập Hội nghị Cán bộ chỉ huy bộ đội tham chiến từ cấp trung đoàn trở lên, truyền đạt thảo luận phương án này. Nhận lời mời của Võ Nguyên Giáp, Trần Canh đã phát biểu trước hội nghị. Trần Canh đã tập trung thuyết minh rõ phương án tác chiến và nguyên tắc chỉ đạo, cùng với các vấn đề chiến thuật như công kiên chiến, dụ chiến, cận chiến ... đồng thời giải đáp một số thắc mắc liên quan đến chiến dịch mà các cán bộ quân đội Việt Nam nêu ra, phát biểu động viên quân đội trước khi bước vào trận chiến. Tiếp đó một số tùy viên của Trần Canh và các cố vấn chính trị quân sự ba cấp tiểu đoàn, trung đoàn, sư đoàn trong đoàn cố vấn chia nhau xuống các đơn vị bộ đội tham chiến hỗ trợ họ chuẩn bị và chỉ huy tổ chức trước khi chiến đấu. Tổ cố vấn hậu cần dốc sức giúp đỡ quân đội Việt Nam làm tốt công tác bảo đảm hậu cần cho chiến dịch.

Trước khi chiến dịch bắt đầu, Hồ Chí Minh đích thân đến Bộ Chỉ huy tiền phương thăm hỏi Trần Canh và lãnh đạo Đoàn cố vấn quân sự. Hồ Chí Minh nói với Trần Canh: "Bộ đội đều đã

giao cho đồng chí chỉ huy cả rồi, nhưng chỉ có một điều chỉ được thắng không được thua”⁴.

Rạng sáng ngày 16 tháng 9, quân đội Việt Nam phát lệnh tấn công Đông Khê, mở màn chiến dịch biên giới. Sau khi đánh chiếm Đông Khê, phản ứng của quân Pháp quả nhiên không ngoài dự đoán của Trần Canh, quân đội Việt Nam cũng theo phương án đã định của Trần Canh chủ động tiến công.

Nhưng đến cuối tháng 9, khi việc bao vây tiêu diệt binh đoàn Lơ-pa và binh đoàn Xắc-tông đến thời điểm then chốt, quân đội Việt Nam do quá mệt mỏi nên sức chiến đấu có phần sút kém. Sau khi được tin này, Trần Canh lập tức nêu ra với Bộ Chỉ huy tiền quân Việt Nam: Hiện nay là thời khắc quan trọng để tiêu diệt toàn bộ hai cánh quân Pháp này và rèn luyện quân đội. Nếu như để cho hai cánh quân Pháp này hợp nhất lại với nhau tháo chạy, như vậy sẽ bỏ phí hết các công sức trước đây, giống như việc đánh mất thắng lợi đã nằm trong tầm tay. Nên động viên bộ đội khắc phục khó khăn, kiên trì liên tục chiến đấu kiên quyết tiêu diệt binh đoàn Lơ-pa đang bị bao vây trước rạng sáng ngày 7, sau đó tập trung toàn lực tiêu diệt binh đoàn Xắc-tông, giành thắng lợi cuối cùng cho chiến dịch”. Đồng thời, Trần Canh kiến nghị Chủ tịch Hồ Chí Minh động viên cán bộ chiến sĩ ngoài mặt trận phát huy tinh thần không quản mệt nhọc hy sinh, kiên trì liên tục tác chiến, kiên quyết tiêu diệt toàn bộ quân Pháp⁵.

Theo kiến nghị của Trần Canh, Bộ Chỉ huy tiền phương quân đội Việt Nam hạ lệnh tấn công tiêu diệt ngay hai cánh quân trên của quân Pháp, Hồ Chí Minh gửi thư thăm hỏi động viên

⁴ “Tinh hữu nghị chiến đấu vĩ đại”, Hồi ức Chủ tịch Hồ Chí Minh và đồng chí Trần Canh trên chiến trường Việt Bắc, *Nhân dân nhật báo*, 19/5/1980.

⁵ Phần đầu “Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại”, tr. 524, 526, NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 1989.

cán bộ chiến sĩ ngoài tiền tuyến, biểu dương tinh thần chiến đấu dũng cảm và những chiến tích mà họ đã giành được, yêu cầu cán bộ chiến sĩ “gắng chịu nhọc nhằn đói rét, không tiếc mọi hy sinh kiên quyết tiêu diệt quân địch”⁶, và nói “Bác ở đây từng giờ từng phút đợi tin thắng lợi của các cháu”.

Cán bộ và chiến sĩ tham gia chiến đấu nhận được sự cổ vũ mạnh mẽ, dũng mãnh xông lên tấn công, trải qua bảy ngày đêm kịch chiến, quân đội Việt Nam tiêu diệt hoàn toàn hai binh đoàn của quân Pháp gồm hơn 3.000 tên, bắt làm tù binh viên thượng tá chỉ huy Lơ-pa, Xắc-tông cùng một số sĩ quan và binh lính Pháp, giải phóng Cao Bằng.

Lúc này, Bộ Chỉ huy quân Pháp đóng tại Hà Nội kinh hồn bạt vía vội ra lệnh cho quân phòng thủ nhiều thị trấn quan trọng như Thất Khê, Na Sầm, Đồng Đăng, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên ... rút lui.

Đến đây chiến dịch biên giới giành được toàn thắng, toàn bộ tuyến phòng toà biên giới Trung - Việt mà bọn Thực dân Pháp lao tâm khổ tứ xây dựng lên đã hoàn toàn tan rã. Lúc đó UPI - một hãng thông tấn của Mỹ cũng đăng tin rằng: “Bộ đội tinh nhuệ của quân Pháp đóng tại biên giới Trung - Việt, 3.500 quân, gặp phải cuộc tấn công mạnh mẽ của bộ đội Việt Minh được nước láng giềng Trung Quốc mới huấn luyện và trang bị, quân Pháp phần lớn đã bị tiêu diệt, khu vực biên giới xấp xỉ 250 dặm Anh, tiếp giáp với đất đai Trung Quốc đã hoàn toàn không có lực lượng bảo vệ. Đây là một sự thất bại quân sự lớn nhất của quân Pháp kể từ Đại chiến thế giới thứ hai trở lại đây”⁷.

⁶ Mạnh Thanh, “Hồ Chí Minh phỏng vấn ký”, chuyển thể từ Hồ Chí Minh và Trung Quốc của Hoàng Tranh, NXB Quân giải phóng, 1987, tr. 103.

⁷ Phần đầu “Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại”, tr.526, NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 1989.

Thắng lợi của chiến dịch biên giới là kết quả của tinh thần chiến đấu dũng cảm của quân đội và nhân dân Việt Nam. Thắng lợi này là thắng lợi to lớn chưa từng có kể từ khi quân đội nhân dân Việt Nam thành lập cho đến nay, cũng là thắng lợi đầu tiên trong chiến tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Thắng lợi này đã giải phóng 4.500 km² đất đai và 350.000 nhân khẩu, mở rộng khu giải phóng Việt Bắc. Thắng lợi này đập tan sự phong toả đối với biên giới Việt - Trung của quân xâm lược Pháp, mở con đường để Việt Nam được Trung Quốc viện trợ nhiều hơn nữa.

Thắng lợi này đã cổ vũ lớn cho niềm tin của quân dân Việt Nam đánh mạnh vào thanh thế của quân Pháp, là một cái mốc quan trọng đánh dấu công cuộc chiến tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam bước vào một giai đoạn mới, từ thế bị động phòng ngự chuyển sang chủ động tấn công, từ du kích chiến chuyển sang vận động công kiên chiến kết hợp với du kích chiến, đặt nền móng cho việc giành thắng lợi của công cuộc kháng chiến chống Pháp.

Thắng lợi của chiến dịch biên giới cũng là kết quả của việc hai Đảng Cộng sản, Chính phủ và nhân dân hai nước Trung - Việt hợp tác chặt chẽ cùng nhau cố gắng nỗ lực. Phân rõ ra mà nói, quyết định phát động chiến dịch là do các nhà lãnh đạo hai Đảng và hai nước Trung - Việt cùng nhau bàn bạc quyết định. Phương án, phương châm tác chiến và chiến thuật cụ thể là theo ý kiến của Trần Canh, đại diện của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trần Canh nhận lời mời của Võ Nguyên Giáp, đã phát biểu động viên đối với cán bộ bộ đội tham gia chiến đấu trong cuộc họp cán bộ cấp sư đoàn trở lên trước khi vào trận.

Tổ công tác Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc đã tham gia chỉ huy tổ chức chiến dịch; Đoàn cố vấn quân sự và Đoàn cố vấn chính trị Trung Quốc hỗ trợ phát động quân chúng tổ chức đội ngũ chi viện cho

tiền tuyến, bồi dưỡng cán bộ quân sự, huấn luyện bộ đội; toàn bộ vật tư quân dụng sử dụng trong chiến dịch như vũ khí đạn dược, lương thực, xăng dầu, thuốc men, thiết bị thông tin liên lạc ... đều do Trung Quốc cung cấp; bộ đội chủ lực tham gia chiến đấu là bốn trung đoàn chủ lực đã được tiếp nhận trang bị và bồi dưỡng huấn luyện tại Trung Quốc. Do được Trung Quốc viện trợ mạnh mẽ và hợp tác chân thành, chiến dịch biên giới đã giành được thắng lợi to lớn ngoài sự mong muốn của các nhà lãnh đạo Việt Nam.

Cho nên, trong một cuộc họp cán bộ quân đội Việt Nam sau thắng lợi của chiến dịch biên giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu: "Kết quả của chiến dịch biên giới đã vượt rất xa so với kế hoạch mà chúng ta định trước". Chủ tịch Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh rằng, thắng lợi mà quân đội và nhân dân Việt Nam giành được không thể tách rời kế hoạch và ý kiến đóng góp của các đồng chí trong đoàn cố vấn Trung Quốc cùng với vũ khí, đạn dược, lương thực ... mà nhân dân Trung Quốc chi viện⁸.

Cần chỉ ra rằng, chiến dịch biên giới là trang sử đầu tiên mà nước Trung Quốc mới phát huy tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản viện trợ Việt Nam đã viết lên. Sau thắng lợi của chiến dịch biên giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng chỉ ra cho cán bộ Việt Nam thấy rằng: "Thắng lợi của chiến dịch lần này là thắng lợi của chủ nghĩa quốc tế vô sản"⁹.

2. Về chiến dịch Điện Biên Phủ

Như đã nói ở trên, sau khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hỗ trợ Việt Nam tổ chức chiến dịch biên giới, vào tháng 11 năm

⁸ Hoàng Tranh, "Hồ Chí Minh và Trung Quốc", NXB Quân giải phóng, 4/1987, tr. 131.

⁹ Hoàng Tranh, "Hồ Chí Minh và Trung Quốc", NXB Quân giải phóng, 4/1987, tr. 131.

1950, Trần Canh nhận được lệnh rời Việt Nam về nước. Nhiệm vụ hỗ trợ quân đội Việt Nam tổ chức chỉ huy tác chiến, toàn bộ do Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc đảm nhiệm. Dưới sự hỗ trợ to lớn của Trung Quốc và sự hiệp trợ toàn lực của Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc, từ cuối năm 1950 đến tháng 12 năm 1954, quân dân Việt Nam lần lượt giành được thắng lợi trong hàng loạt chiến dịch như chiến dịch Trung du - Hồng Hà, chiến dịch đường 18, chiến dịch Ninh Bình, chiến dịch Tây Bắc, chiến dịch Thượng Lào ... tiêu diệt một lượng lớn sinh lực quân Pháp, mở rộng vùng giải phóng, buộc Tổng Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương phải thay ngựa giữa dòng.

Ngày 7 tháng 5 năm 1953, Pháp và đế quốc Mỹ ký kết hiệp ước, cử tướng Nava đảm nhận chức vụ Tổng Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương, với ý đồ từ năm 1953 đến năm 1954 chuyển thể chiến tranh xâm lược của chúng từ bại thành thắng. Từ tính toán đó, chúng vạch kế hoạch "Nava". Kế hoạch "Nava" là một kế hoạch chiến lược qui mô to lớn, trong đó Mỹ chi ra một khối lượng lớn vũ khí, đôla, vật tư kỹ thuật, nước Pháp xuất quân lính. "Hạt nhân" của kế hoạch này là mở rộng và tăng cường quân bị, tập trung bộ đội cơ động, tổ chức tập đoàn chủ lực tác chiến.

Từ Thu Đông năm 1953 đến mùa Xuân năm 1954, thực hành tiến công chiến lược đánh chiếm toàn bộ vùng giải phóng còn tồn tại một lực lượng nhỏ ở miền Nam Việt Nam. Từ mùa Đông năm 1954 đến mùa Xuân năm 1955, trên cơ sở tổ chức tốt xây dựng hoàn chỉnh tập đoàn chủ lực cơ động, tập trung toàn bộ binh lực quyết chiến với quân chủ lực Việt Nam ở Việt Bắc, giành thắng lợi có tính chất quyết định.

Điện Biên Phủ ở cách Lai Châu 57 km về phía Nam, giáp với biên giới Việt - Lào, là một vùng lòng chảo trên cao nguyên Tây Bắc của Việt Nam, chiều dài từ Nam đến Bắc 18 km, từ Đông sang Tây rộng độ 6 - 8 km, có vị trí chiến lược vô cùng

quan trọng. Theo cách nhìn nhận của quân Pháp xâm lược Việt Nam, Điện Biên Phủ không chỉ là "ngã tư chiến lược" nối liền Tây Bắc Việt Nam với Thượng Lào, và là bình phong của Thượng Lào mà còn là vùng đất lý tưởng để xây dựng căn cứ trọng yếu của không quân, lục quân, khống chế toàn bộ Đông Dương. Cho nên, tháng 11 năm 1953, Pháp lập tức cho tiêu đoàn quân cơ động nhảy dù xuống chiếm đóng Điện Biên Phủ, đồng thời dùng không quân vận chuyển một khối lượng lớn khí tài máy móc công trình, cấu trúc công sự, xây dựng sân bay, cấp tốc xây dựng lên tập đoàn cứ điểm phòng ngự.

Đầu tháng 12, quân Pháp căn cứ vào "Huấn lệnh Nava", "Tập trung lực lượng phòng ngự khu vực Tây Bắc vào Điện Biên Phủ, nơi có cơ sở không quân và lục quân. Bằng mọi giá phải giữ vững căn cứ này", bắt đầu tập trung binh lực tăng cường phòng thủ đối với tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, tăng cường củng cố quân sự, giao thông hào, chiến hào và chỉ huy sở. Hàng ngày, chúng sử dụng từ một trăm đến hai trăm lượt máy bay thả 150 tấn đến 300 tấn vật tư hàng hoá. Tính đến tháng 3 năm 1954, binh lực mà quân Pháp tập trung ở Điện Biên Phủ bao gồm mười bảy tiểu đoàn bộ binh và lính dù, hai tiểu đoàn pháo 105 mm, một đại đội pháo 155 mm, hai đại đội bức kích pháo 120 mm, tổng cộng hơn 40 khẩu pháo, một đại đội công binh, một đại đội xe thiết giáp (mười cỗ xe thiết giáp M - 24), một phi đội bay trực ban (14 máy bay), một đại đội vận tải (gồm 200 xe ô tô), tổng số quân lên tới 16.200 tên. Ngoài số đó ra vẫn còn rất nhiều vũ khí đặc biệt như súng phun lửa, súng máy nhiều nòng, đạn xăng đóng rắn và khí cụ quang học hồng ngoại tuyến dùng cho việc quan sát và bắn ban đêm.

Cụm cứ điểm phòng ngự tập đoàn Điện Biên Phủ đã xây dựng tổng cộng 49 cứ điểm, chia thành 8 cụm cứ điểm nhỏ. Từng cụm cứ điểm nhỏ phối hợp nhiều tầng hỏa lực đan xen nhau, chúng đào một hệ thống giao thông hào ngang dọc chi

chất, có những cứ điểm còn có hệ thống giao thông hào ngầm dưới đất. Hàng rào dây thép gai bao quanh cứ điểm dày từ 50 đến 100 m ..., ngoài ra chúng còn chôn mìn dày đặc và gắn sát mặt đất còn có một hệ thống đường dây nạp điện.

Quân Pháp thiết kế quần thể nhỏ cụm 8 cứ điểm thành ba phân khu có thể yểm trợ lẫn cho nhau (phân khu trung tâm, phân khu Bắc, phân khu Nam), phía trong xây dựng hai sân bay, sân bay sử dụng thường xuyên Mường Thanh ở phân khu trung tâm và sân bay hậu bị Hồng Cúm ở phân khu Nam. Để bảo đảm có thể tác chiến liên tục lâu dài, quân Pháp luôn dự trữ sẵn ở trong cụm cứ điểm tập đoàn Điện Biên Phủ 2.000 tấn đạn dược và lương thực.

Như vậy, quân Pháp đã xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất khu vực Đông Dương với lực lượng quân đông, hỏa lực mạnh, công sự kiên cố, bố phòng nghiêm mật. Bộ trưởng Quốc phòng, tướng lĩnh cao cấp, đô đốc, tổng tham mưu trưởng, tham mưu trưởng hải, lục, không quân của Pháp và tướng Ao-dan-ni-er (phiên âm theo tiếng Trung Quốc - ND), Mỹ thân chinh đến thị sát tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Chúng đều nhất trí cho rằng đây là “một tập đoàn cứ điểm đáng sợ”, “một pháo đài khổng lồ không thể công phá”, “là ‘Fán-ér-deng (phiên âm tiếng Trung Quốc - ND) của Đông Nam Á’”¹⁰.

Hiển nhiên, không nhò sạch được được tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ thì không thể đập tan kế hoạch kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương của Pháp, Mỹ. Song muốn nhò được một quần thể tập đoàn cứ điểm như vậy không những cần có sự thông minh tài trí của chủ nghĩa quốc tế vô sản mà bắt

buộc phải dày dạn kinh nghiệm về công kiên chiến và tác chiến đại binh đoàn.

Sau khi Vi Quốc Thanh, Đoàn trưởng Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc đang cùng với Bộ Chỉ huy tiền phương quân đội Việt Nam tiến vào Tây Bắc biết được tình hình trên đã triệu tập họp Tổ cố vấn chỉ huy tiền phương, đã phân tích kỹ càng ý đồ và tình hình chiến trường của quân Pháp, đã đưa ra ý tưởng tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ; đồng thời báo cáo với Quân uỷ Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, kiến nghị: đồng thời với việc tấn công đánh chiếm Lai Châu theo kế hoạch cũ, nhanh chóng điều thêm binh lực bao vây Điện Biên Phủ, phát động chiến dịch Điện Biên Phủ.

Quân uỷ Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đồng ý với kiến nghị mà Đoàn cố vấn đã nêu ra với quân đội Việt Nam, đồng thời chỉ rõ chiến dịch Điện Biên Phủ dù là về mặt quân sự hay về mặt chính trị đều có ý nghĩa quan trọng, hơn nữa còn có ảnh hưởng rất lớn trên trường quốc tế. Quân uỷ Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc chỉ thị cho đoàn cố vấn phải hỗ trợ bộ tổng chỉ huy quân đội Việt Nam nhanh chóng hạ quyết tâm, đồng thời giúp đỡ tổ chức chỉ huy thật tốt chiến dịch này¹¹.

Tuy nhiên trước lúc đó, quân đội Việt Nam chỉ mới trải qua cuộc chiến đấu tiêu diệt một đại đội, nhiều nhất là một tiểu đoàn quân địch, chưa có một chút kinh nghiệm tấn công cứ điểm tập đoàn nào. Do vậy, một số đồng chí lãnh đạo chủ chốt của quân đội Việt Nam không dám hạ quyết tâm phát động chiến dịch Điện Biên Phủ, thậm chí không chủ trương tổ chức chiến dịch này. Lúc này, Vi Quốc Thanh, Trưởng đoàn Cố vấn quân sự tuân theo chỉ thị của Quân uỷ Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc: “Hỗ trợ Bộ tổng Chỉ huy quân đội Việt Nam nhanh

¹⁰ Fán-er-deng - Tên phiên âm đọc theo tiếng Trung Quốc, tạm dịch là trận địa phòng ngự nổi tiếng của Pháp trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất.

¹¹ Phần đầu “Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại”, NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 1989, tr. 530.

chống hạ quyết tâm tổ chức chiến dịch Điện Biên Phủ”, căn cứ vào tư tưởng “Chiến lược coi thường địch về chiến lược” của Mao Chủ tịch và kinh nghiệm chiến đấu của Trung Quốc, tích cực đề nghị phía Việt Nam chớp lấy thời cơ có lợi tiến hành chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trong tình hình như vậy, Hồ Chủ tịch đã gạt bỏ một số ý kiến dao động tiếp nhận kiến nghị của Vi Quốc Thanh. Sau khi kiến nghị này được chấp nhận đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc lập tức hỗ trợ bộ chỉ huy tiền phương quân đội Việt Nam hoạch định phương án tác chiến của chiến dịch Điện Biên Phủ.

Ngày 6 tháng 12, Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị đã thảo luận và thông qua phương án tác chiến của chiến dịch Điện Biên Phủ, hơn nữa còn quyết định thành lập Đảng uỷ và Bộ Chỉ huy tiền phương Điện Biên Phủ, bổ nhiệm đồng chí Võ Nguyên Giáp, Uỷ viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam làm Bí thư Đảng uỷ kiêm Tổng Chỉ huy tiền phương, bổ nhiệm Phạm Văn Đồng, Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch Uỷ ban cung cấp hậu cần cho tiền phương, bổ nhiệm Vi Quốc Thanh làm Tổng Cố vấn tiền tuyến.

Cùng lúc đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra chỉ thị: “Chiến dịch này về các mặt quân sự, chính trị, đối nội, đối ngoại ... đều là một chiến dịch vô cùng quan trọng. Do vậy nhiệm vụ của toàn quân, toàn dân, toàn Đảng là phải tập trung mọi lực lượng đánh bằng thắng trong chiến dịch này”. Từ đó bắt đầu bước vào giai đoạn chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Về phương diện đảm bảo hậu cần: Sửa chữa đường giao thông, khơi thông dòng sông Nậm Na, dọn con đường giao thông vận chuyển vật tư quân nhu, đồng thời điều động tập trung ôtô, thuyền bè, xe đạp thô và các phương tiện vận chuyển khác,

để vận chuyển ra ngoài tiền tuyến các loại vật tư như vũ khí, đạn dược, lương thực ...

Về mặt quân sự:

Ngày 12 tháng 12, sư đoàn 316 bộ đội chủ lực do Lê Quảng Ba và Chu Huy Mân chỉ huy đã giải phóng tỉnh lỵ Lai Châu và vùng xung quanh đó, từ phía Bắc áp sát Điện Biên Phủ, các đơn vị bộ đội tham chiến khác cũng tập kết về Điện Biên Phủ theo thời gian đã định, đã hình thành nhanh chóng thế bao vây Điện Biên Phủ.

Trước đó, binh lực của quân đội Pháp đóng giữ Điện Biên Phủ chỉ có sáu tiểu đoàn, công sự phòng ngự cũng chưa tu bổ hoàn tất. Để tranh thủ thời cơ, tăng cường ý nghĩ tranh thủ khi quân Pháp mới đặt chân tới chưa kịp củng cố vững chắc, chọn phương châm đánh nhanh thắng nhanh, đã đánh là tiêu diệt toàn bộ hoả lực địch.

Song, do hoả pháo của quân đội Việt Nam không đến được vị trí tập kết theo thời gian đã định, mà lúc này quân Pháp lại tăng cường mạnh mẽ lực lượng phòng ngự Điện Biên Phủ. Do các lý do trên phương án “đánh nhanh thắng nhanh” đã trở nên khó thực hiện.

Đứng trước tình hình đó, sau khi Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc cùng phân tích bàn bạc với Bộ Chỉ huy tiền phương quân đội Việt Nam đã ra quyết định đổi phương châm “đánh nhanh thắng nhanh” thành “đánh chắc tiến chắc” tức là chọn phương án tác chiến bao vây thật chặt, chia cắt từng điểm để tấn công chiếm lĩnh, từng bước co thắt lại, bóc đi từng lớp từng lớp ... giống như con sóng thủy triều tấn công vào quân địch, cuối cùng phát động tổng tấn công tiêu diệt toàn bộ số quân phòng thủ, giải phóng Điện Biên Phủ.

Đến trung tuần tháng 1 năm 1954, toàn thể bộ đội tham gia chiến đấu của quân đội Việt Nam đã đến vị trí tập kết, đó là các sư đoàn quân chủ lực số: 308, 312, 316, 304 (thiếu trung đoàn 66). Tổng số có 21 trung đoàn bộ binh, sư đoàn công pháo binh 351, trong đó bao gồm trung đoàn pháo 45 (pháo 105 mm 24 khẩu), trung đoàn sơn pháo 675 (75 mm 120 khẩu), bốn đại đội súng cối (cối 120 mm 16 khẩu), một trung đoàn công binh, một tiểu đoàn pháo cao xạ (pháo cao xạ 37 mm 12 khẩu), hai tiểu đoàn súng máy cao xạ 12,7 mm.

Mặt khác, như trên đã nói, sau ngày Nava ra huấn lệnh ngày 3 tháng 12 năm 1953, quân Pháp ra sức tăng cường lực lượng phòng ngự Điện Biên Phủ. Lúc này, quân đội hai bên Pháp và Việt Nam ở Điện Biên Phủ hình thành thế đối đầu. Quân Pháp, để cô thủ Điện Biên Phủ, chúng không chỉ tăng số lần huy động 14 máy bay thường trú ở sân bay dã chiến mà còn hàng ngày điều động 10 máy bay ném bom từ Hà Nội, Hải Phòng lên can quét bắn phá trận địa và tuyến đường vận chuyển hậu cần của quân đội Việt Nam, đồng thời vận chuyển các vật tư như vũ khí, đạn dược, thuốc men ... tiếp tế bằng đường không cho quân Pháp ở Điện Biên Phủ. Quân Mỹ cũng ra sức giúp đỡ quân Pháp chuyên chở bằng máy bay các loại vũ khí kiểu mới, củng cố tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Để đánh tan ưu thế về không quân của quân đội Pháp, Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc kiến nghị quân đội Việt Nam một mặt tổ chức hỏa lực mặt đất không chế việc cất cánh hạ cánh của máy bay Pháp, phá hoại máy bay, mặt khác tổ chức pháo cao xạ, súng máy cao xạ và các hỏa khí bộ binh khác đánh vào các hoạt động trên không của quân Pháp.

Đồng thời với hoạt động đó, Đoàn cố vấn Trung Quốc còn kiến nghị bốn tiểu đoàn pháo cao xạ 37 mm của quân đội Việt Nam đang trang bị huấn luyện ở Trung Quốc mang theo cố vấn

Trung Quốc (giáo viên) quay về Việt Nam tham gia chiến đấu trước thời hạn.

Sau khi lựa chọn kiến nghị của Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc, quân đội Việt Nam lần lượt bắn rơi, bắn bị thương hơn 50 chiếc máy bay của quân Pháp, cùng với sự lớn mạnh của hỏa lực mặt đất và vòng vây ngày càng khép chặt lại của quân đội Việt Nam, quân Pháp cũng ngày càng mất đi ưu thế về không quân. Máy bay của chúng đánh phá oanh tạc cũng khó đạt được hiệu quả, phần lớn vật tư do máy bay thả xuống đều rơi vào trận địa của quân đội Việt Nam. Việc tiếp tế thức ăn cho quân đội Pháp bắt đầu có vấn đề, tinh thần của quân lính Pháp ngày một giảm sút. Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc còn huấn luyện giúp đỡ quân đội Việt Nam phương pháp chống trả các loại hỏa khí, giới thiệu kinh nghiệm bắn tia, bắn bị thương, tiêu diệt có hiệu quả từng tốp quân Pháp khi chúng ra khỏi công sự hoạt động, làm cho quan, quân Pháp như rùa co lại trong lô cốt, không dám coi thường tuy tiện ra ngoài công sự hoạt động.

Đồng thời, Tổ cố vấn công binh và hơn 10 cán bộ công binh chọn từ trong Chí nguyện quân nhân dân Trung Quốc, tiến sâu vào trận địa tiền duyên phổ biến kinh nghiệm, chỉ đạo tại thực địa để quân đội Việt Nam, tăng cường củng cố xây dựng công sự trên trận địa.

Trong thời gian rất ngắn hình thành một hệ thống quân sự đan xen ngang dọc công sự nổi, ngầm kết hợp, tiến có thể công phá, lùi có thể phòng ngự, có thể thông đến tiền duyên trận địa quân Pháp, để có lợi cho việc sau này từng bước chia cắt tiêu diệt quân Pháp.

Trong thời gian bao vây Điện Biên Phủ, tại chiến trường Tây Bắc, quân đội Việt Nam đã giải phóng thị xã Lai Châu và toàn bộ tỉnh Lai Châu, tiếp đó liên quân Lào - Việt đã giải phóng

tỉnh Phong Sa Lý của Lào, tiếp giáp với Điện Biên Phủ và lưu vực phía Nam sông Nậm Wu.

Những thắng lợi này, đã làm cho quân Pháp lâm vào tình thế cô lập không có tiếp viện, lại đảm bảo cho các loại vật tư mà Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam được vận chuyển thông suốt đến khu giải phóng Việt Bắc và tiền tuyến Điện Biên Phủ, từ đó mà đặt nền móng cho việc giành thắng lợi triệt để của chiến dịch Điện Biên Phủ. Do Điện Biên Phủ bị vây hãm một thời gian dài, làm tiêu hao mạnh mẽ lực lượng bộ đội cơ động của quân Pháp, đẩy mạnh sự phát triển của chiến tranh du kích ở các địa phương trên khắp Việt Nam, bộ đội địa phương và đội du kích có sẵn ở các địa phương tranh thủ thời cơ tăng cường hoạt động, đánh chiếm các cứ điểm, mở rộng vùng giải phóng.

Trong hai ngày 7 và 8 tháng 3, bộ đội địa phương ở Kiến An và Hà Nội còn lần lượt tấn công vào sân bay Cát Bi và sân bay Gia Lâm, phá huỷ 78 máy bay địch, làm tiêu hao suy yếu sức chiến đấu của quân Pháp.

Thượng tuần tháng 3 năm 1954, bắt buộc lực lượng cơ động mà Nava cố công tập trung lại phải phân tán tan ra, bộ đội cơ động tinh tinh nhuệ giảm, chỉ có thể phân tán canh giữ các tuyến giao thông. Thế là “Kế hoạch Nava” của Pháp và Mỹ phải tuyên cáo phá sản. Đến đây công tác chuẩn bị của chiến dịch Điện Biên Phủ đã hoàn tất, thời cơ tấn công đã chín muồi.

Ngày 13 tháng 3 năm 1954, chiến dịch Điện Biên Phủ bắt đầu nổ phát súng mở màn, trải qua trận kịch chiến, quân đội Việt Nam lần lượt tấn công chiếm được cụm cứ điểm phân khu phía Bắc, tất cả các cao điểm phía Đông khu Trung tâm Mường Thanh và hàng loạt cứ điểm phía Tây, phía Bắc; đồng thời chiếm lĩnh sân bay Mường Thanh, cắt đứt liên lạc giữa khu trung tâm và phân khu Nam.

Lúc này quân Pháp một mặt dựa vào công sự ngầm kiên cố, từ thủ cứ điểm tập đoàn trung tâm, mặt khác đồ quân cơ động nhảy dù xuống vùng Thượng Lào hòng giải vây cho Điện Biên Phủ. Ngoài ra quân Pháp còn tập trung hầu như tất cả máy bay chiến đấu và máy bay vận tải có ở Đông Dương cho Điện Biên Phủ, có lúc một ngày chúng huy động tới 250 lượt chiếc.

Cũng chính tại thời điểm này, nước Mỹ tăng cường chi viện cho quân xâm lược Pháp, tăng viện cho Pháp 100 máy bay ném bom và máy bay chiến đấu, 50 máy bay vận tải, cung cấp cho quân Pháp 29 máy bay C.119 (gồm cả phi công) Đồng thời, Mỹ còn phái hai tàu hàng không mẫu hạm vào vịnh Bắc Bộ tiến hành diễn tập “Đồ bộ qui mô lớn vào Đông Dương”.

“Léi-dé-fu (phiên âm theo tiếng Trung Quốc - ND), Chủ tịch Hội nghị liên tịch Tham mưu trưởng quân Mỹ công nhiên tuyên bố chuẩn bị huy động máy bay ném bom chiến lược B - 29 của không quân Mỹ ném bom quy mô lớn vào quân đội Việt Nam đang bao vây Điện Biên Phủ, hơn nữa còn tỏ ý sẽ suy xét đến việc sử dụng bom nguyên tử ở Việt Nam”¹².

Lúc này, có người chủ trương tranh thủ rút lui khỏi Điện Biên Phủ trước mùa lũ nước sông tràn đến, lý do là bộ đội chiến đấu liên tục đã quá mệt mỏi, mùa mưa mọi hoạt động đều quá khó khăn. Thế là kiên trì theo phương án đã định phát động tổng tiến công hay là rút ra khỏi Điện Biên Phủ đã trở thành vấn đề trọng đại bắt buộc phải cân nhắc bàn bạc thận trọng.

“Vi Quốc Thanh, Đoàn trưởng Đoàn cố vấn quân sự cùng với Bộ Chỉ huy quân sự tiền phương quân đội Việt Nam đã cùng nhau phân tích tình hình lúc đó và nhận thấy: Mục đích thực của việc Mỹ tiến hành hăm dọa chiến tranh chính là ép buộc quân đội Việt Nam phải rút lui khỏi Điện Biên Phủ để giải vây cho

¹² Phần đầu “Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại”, NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 1989, tr. 533.

quân Pháp đang lâm vào tình thế khốn quẫn. Lúc này, quân đội Việt Nam đã có đầy đủ điều kiện phát động tổng tấn công tiêu diệt hoàn toàn số quân địch phòng thủ tại đây, quyết không thể việc sắp thành mà lại bỏ dở dễ mất thời cơ. Nếu vội vàng rút lui quân Pháp sẽ thừa cơ quay trở lại thì hậu quả sẽ không lường hết được. Bộ Chỉ huy tiền phương quân đội nhân dân Việt Nam sau khi đã thận trọng cân nhắc quyết định tổng tấn công trước khi lui đến nước sông dâng cao”¹³.

Cùng đồng thời với việc đó, vật tư mà Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam cũng được ùn ùn chuyển đến Việt Nam, cùng lúc đó quân đội Việt Nam trước đó đang được trang bị huấn luyện trong đất Trung Quốc, một tiểu đoàn ĐKZ và một tiểu đoàn hoả tiễn của quân đội Việt Nam trước đó đang được trang bị huấn luyện trên đất Trung Quốc cũng lần lượt về đến địa điểm tập kết ở Việt Nam.

Quân uỷ Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc chỉ thị cho Đoàn cổ vũ: “Để tiêu diệt toàn bộ số quân địch phòng thủ, giành toàn thắng trong chiến dịch nên tổ chức tốt phát huy ưu thế của hoả pháo, không nên tiết kiệm đạn pháo, chúng tôi sẽ đảm bảo cung cấp, vận chuyển đến đủ số đạn pháo cần dùng”¹⁴.

Sự viện trợ mạnh mẽ của Trung Quốc đã làm tăng thêm quyết tâm của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 19 tháng 4, Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, chính thức quyết định tiêu diệt cứ điểm tập đoàn của quân Pháp ở Điện Biên Phủ. Hội nghị lần này chỉ ra rằng:

¹³ Phần đầu “Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại”, NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 1989, tr. 533 - 534.

¹⁴ Phần đầu “Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại”, NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 1989, tr. 533 - 534.

“Để đảm bảo thắng lợi, trước đây quân ta chỉ chủ trương giữ lực lượng chủ lực của quân địch ở những tập đoàn cứ điểm này, tấn công quân địch ở những nơi mà quân ta có lợi nhất. Nhưng hiện tại do đòi hỏi cấp thiết của thời thế và điều kiện khách quan cho phép, quân ta có thể sử dụng công kiên chiến để tiêu diệt một cụm cứ điểm quân địch tương đối tập trung. Trung ương Đảng giải thích rõ tình hình của chiến dịch Điện Biên Phủ với toàn Đảng toàn dân để mọi người cùng nhận thức rõ rằng: Chiến dịch Điện Biên Phủ có ý nghĩa lịch sử cực kỳ trọng đại đối với tình hình chính trị và quân sự của Đông Dương, đối với sự trưởng thành của quân đội ta, đối với sự nghiệp bảo vệ hoà bình thế giới. Do đó chúng ta phải kiên quyết giành lấy thắng lợi hoàn toàn trong chiến dịch này”¹⁵.

Nửa đêm ngày 1 tháng 5, cuộc tổng tấn công của chiến dịch Điện Biên Phủ bắt đầu. Được sự yểm trợ của hoả lực pháo cực mạnh, quân đội Việt Nam phát động tổng công kích vào Điện Biên Phủ.

18 giờ ngày 6, tất cả hoả lực của quân đội Việt Nam tập trung bắn phá dữ dội vào cứ điểm trung tâm Điện Biên Phủ, nhất là 12 khẩu hoả tiễn 6 nòng vừa mới được đưa vào trận địa đã lần lượt phá tan các cứ điểm của quân Pháp.

17 giờ 30 phút ngày 7, chuẩn tướng Đờlát Đờtatxinhi tên quan chỉ huy cao nhất cùng toàn thể sĩ quan bộ tham mưu của Pháp ở Điện Biên Phủ từ dưới hầm ngầm của chỉ huy sở kéo cờ trắng ra hàng, gần 10.000 quân lính cũng từ các đường ngầm lui lượt ra hàng. Đến giờ Ngọ (12 giờ) đêm đó toàn bộ quân Pháp ở phân khu phía Nam cũng bị bắt làm tù binh. Đến đây toàn bộ cứ điểm của quân Pháp ở Điện Biên Phủ đã hoàn toàn bị tiêu diệt,

¹⁵ Nguyễn Kiến Giang (Việt Nam), “Đại sự ký Đảng Lao động Việt Nam”, chuyển dẫn từ Hồ Chí Minh và Trung Quốc của Hoàng Tranh, NXB Quân Giải phóng số tháng 4/1987, tr. 136.

toàn bộ chiến dịch đã tiêu diệt và bắt làm tù binh 16.000 tên địch, trong đó có:

- Cấp tướng: 1 tên.
- Thượng tá: 16 tên.
- Sĩ quan và hạ sĩ quan: 1.749 tên.

Chiến dịch Điện Biên Phủ đã xoá sổ:

- 17 tiểu đoàn bộ binh và lính dù Pháp.
- 3 tiểu đoàn pháo binh.
- 1 tiểu đoàn công binh.

Đã bắn rơi và phá hỏng 62 máy bay các loại, bắn cháy 4 xe tăng; thu được của quân địch:

- 30 khẩu trọng pháo.
- 6 xe tăng.
- Hơn 30.000 bộ dụng cụ thả dù cùng toàn bộ vũ khí, đạn dược, quân trang, quân nhu phẩm ...

Chiến dịch Điện Biên Phủ là một chiến dịch có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ cục diện chiến tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ là thắng lợi chưa từng có từ trước đến nay trong lịch sử chiến tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam và lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam. Thắng lợi của chiến dịch này buộc quân Pháp phải rút lui ra khỏi vùng đồng bằng Bắc Bộ, đập tan “Kế hoạch Nava”, đánh bại âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương của bọn đế quốc Pháp Mỹ, đặt nền móng cho việc đạt được thoả thuận trong Hiệp định về giải quyết hoà bình vấn đề Đông Dương đang được triệu tập tại Giơnevơ. Nước Pháp buộc phải ký kết Hiệp định Giơnevơ, thừa nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia.

Thắng lợi của chiến dịch này là thắng lợi vĩ đại mà nhân dân Trung Quốc giúp đỡ Việt Nam chống Pháp. Thắng lợi này đã viết lên những trang sáng ngời trong lịch sử quan hệ hữu nghị giữa hai nước Trung - Việt. Thắng lợi vĩ đại của chiến dịch Điện Biên Phủ trước tiên tất nhiên là kết quả của tinh thần đoàn kết chiến đấu dũng cảm hy sinh không tiếc máu xương của dân tộc Việt Nam. Nhưng đồng thời cũng là kết quả của sự viện trợ to lớn mà Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc dành cho nhân dân Việt Nam. Bởi vì nội dung trung tâm của cuốn sách này là “quan hệ Trung - Việt”, cho nên dưới đây chỉ quy nạp giới thiệu tác dụng của Trung Quốc trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

1. Trung Quốc hỗ trợ Việt Nam thực hành cải cách ruộng đất đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của lực lượng kháng chiến, tạo ra cơ sở về một phương diện cho thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ.

Tháng 2 năm 1951, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ hai họp, thông qua cương lĩnh mới của Đảng chỉ qui định: “Chính sách ruộng đất trước mắt chủ yếu là giảm tô giảm tức”, qui định giới hạn ở: “Lấy ruộng đất của bọn thực dân Pháp và Việt gian tạm thời phân phối cho nông dân nghèo”, chỉ nhắc sơ qua nhiệm vụ triển khai việc cải cách ruộng đất và phản phong kiến. Lúc đó trên thực tế ngay cả việc “giảm tô giảm tức” cũng không được thực hiện triệt để.

Tháng 10 năm 1952, Hồ Chí Minh và Đoàn đại biểu Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc do Lưu Thiệu Kỳ dẫn đầu cùng đến Mạc Tư Khoa tham gia Đại hội Đảng lần thứ 19 của Đảng Cộng sản Liên Xô, trên đường đi được biết Stalin cũng có nhận thức giống như những nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc cho rằng: Trong chiến tranh chống Pháp Việt Nam nên thực hiện cải cách ruộng đất, Hồ Chí Minh bèn lập tức hỏi ngay Lưu Thiệu Kỳ: “Điều này so với chính sách thời kháng chiến

của Trung Quốc không phải là bất đồng sao?”. Lưu Thiếu Kỳ nói rõ: Tình hình trong nước ở mỗi nước trong thời kỳ kháng chiến không giống nhau, Việt Nam không nhất định phải lấy lý do của chính sách ruộng đất của Trung Quốc trong thời kỳ kháng chiến. Hồ Chí Minh tỏ ra tiếp thu ý kiến của Trung Quốc, Liên Xô, quyết định sau khi về nước sẽ nhanh chóng phát động quần chúng, trải qua bước chuẩn bị tất yếu, thực hiện cải cách ruộng đất đồng thời yêu cầu Trung Quốc hỗ trợ.

Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đáp ứng yêu cầu của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã cử thêm Đoàn cố vấn cải cách ruộng đất vào Việt Nam hỗ trợ các mặt công tác.

Tháng 1 năm 1953, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam triệu tập Hội nghị lần thứ tư, trong Hội nghị Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Muốn giành được thắng lợi triệt để của cuộc kháng chiến, thực sự thực hành dân chủ nhân dân thì bắt buộc phải thiết thực nâng cao quyền lợi kinh tế và quyền lợi chính trị của nông dân, đem ruộng đất chia cho nông dân”. Hội nghị đã quyết định trước mắt phải phát động quần chúng nông dân triệt để thực hiện giảm tô giảm tức, chia ruộng công, chia toàn bộ ruộng đất của thực dân Pháp và bọn Việt gian cho nông dân, “thiết thực chuẩn bị cải cách ruộng đất”.

Tháng 11 năm đó, Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức thông qua “Cương lĩnh ruộng đất” do Đoàn cố vấn cải cách ruộng đất của Trung Quốc giúp đỡ soạn thảo. Hội nghị quyết định: “Bắt đầu dần dần thực hành cải cách ruộng đất một cách có kế hoạch theo từng bước, có sự lãnh đạo sát sao, để thực hiện “người cày có ruộng”, cải thiện đời sống nông dân, nuôi dưỡng sức dân, đẩy mạnh sản xuất, thúc đẩy công cuộc kháng chiến”.

Sau Hội nghị, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thông báo riêng cho Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc thể

hiện biết ơn sự giúp đỡ to lớn của Trung Quốc với Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, được sự hỗ trợ của Đoàn cố vấn Trung Quốc, phong trào cải cách ruộng đất là một cuộc cách mạng làm chấn động toàn bộ nông thôn Việt Nam. Cải cách ruộng đất đã thực hiện được nguyện vọng từ hàng ngàn năm nay của nông dân, động viên mạnh mẽ lực lượng kháng chiến của nông dân.

Sau khi thực hành cải cách ruộng đất, rất nhiều công việc và khó khăn về các mặt như quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá ... đều được giải quyết. Do thực hiện cải cách ruộng đất, tinh thần tích cực của nông dân tham gia quân đội, tham gia chiến đấu và đi dân công được nâng cao chưa từng thấy, nhiệt tình chi viện cho tiền tuyến cũng tăng cao hơn bao giờ hết, từ đó làm cho lực lượng kháng chiến phát triển nhanh, hình thành một cao trào mới toàn dân kháng chiến.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, quần chúng nhân dân đã cung cấp 11.800 chiếc thuyền, hơn 2.000 chiếc xe đạp thồ để chuyên chở vật tư quân dụng, đã góp 27.400 tấn gạo để nuôi quân, còn có hơn 260.000 dân công đóng góp 3.000.000 ngày công phục vụ cho tiền tuyến, có 33.500 dân công trực tiếp phục vụ cho công tác hậu cần của chiến dịch. Qua những điều nói trên có thể thấy rằng: cải cách ruộng đất đã có tác dụng rất to lớn đẩy mạnh thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ.

2. Sự tham gia chỉ đạo và hỗ trợ của Đoàn cố vấn chính trị Trung Quốc và các cố vấn chuyên gia khác về các mặt đã tạo ra điều kiện có lợi cho thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ (và hàng loạt chiến dịch trước chiến dịch Điện Biên Phủ).

Đáp ứng yêu cầu của phía Việt Nam, từ năm 1950 trở đi, Trung Quốc lần lượt cử Đoàn cố vấn chính trị cùng với cố vấn chuyên gia các mặt như tài chính kế toán, công tác tổ chức ..., hỗ trợ Việt Nam phát động đông đảo quần chúng, chinh đồn tác

phong tư tưởng cán bộ, bồi dưỡng cán bộ Đảng chính quyền, chinh đồn công tác kinh tế tài chính, phát triển sản xuất công nông nghiệp, củng cố chính quyền vùng giải phóng, làm cho các mặt công tác dần dần đi vào nền nếp.

Do vậy, từ cuối năm 1953 đến Đông Xuân năm 1954, trong vùng giải phóng dấy lên cao trào quần chúng nhân dân chi viện cho tiền tuyến sôi nổi chưa từng có. Từ đó, đảm bảo cho thắng lợi của cuộc đấu tranh chống Pháp trên khắp các chiến trường Việt Nam lúc đó, đảm bảo cho việc thực hiện thuận lợi công tác chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ và công tác hậu cần cho toàn bộ chiến dịch sau này.

3. Sự hỗ trợ và hợp tác của Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc đã tạo ra cho chiến thắng Điện Biên Phủ sự bảo đảm trực tiếp và quan trọng. Sau khi Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc vào Việt Nam đã lần lượt hỗ trợ Quân đội nhân dân Việt Nam tổ chức chiến dịch biên giới, chiến dịch Trung du sông Hồng, chiến dịch đường 18, chiến dịch Ninh Bình, chiến dịch Tây Bắc, chiến dịch Thượng Lào, tác chiến từ năm 1953 đến Đông Xuân năm 1954; và đều giành chiến thắng, tiêu diệt một lực lượng lớn quân địch, tạo ra điều kiện thuận lợi cho thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ.

“Để biểu dương cổ vũ công tác của Đoàn cố vấn, nhân ngày Quốc khánh 2 tháng 9 năm 1953, tại căn cứ địa Việt Bắc, Chính phủ nước Việt Nam DCHH đã tổ chức đại hội tặng thưởng rất long trọng. Hồ Chí Minh thân chinh gắn huân chương cho các thành viên trong Đoàn cố vấn. Tặng cho La Quý Ba, Tổng Đoàn trưởng Đoàn cố vấn, Vi Quốc Thanh, Đoàn trưởng Đoàn cố vấn quân sự Huân chương Hồ Chí Minh hạng hai, tặng cho Mai Gia Sinh, Đoàn phó Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc, Đặng Dật Phàm, Đoàn phó Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc Huân chương Quân công hạng hai, tặng cho 27 cố vấn như Vương Nghiễn Tuyền, cố vấn quân sự thuộc Đoàn cố vấn quân

sự Trung Quốc, Lý Văn Nhất cố vấn chính trị, Mã Tây Phu cố vấn hậu cần ... Huân chương Lao động hạng nhất, hạng nhì”¹⁶.

Tháng 11 năm đó, Vi Quốc Thanh, Đoàn trưởng Đoàn cố vấn quân sự nhân cơ hội thích hợp đã nêu ra ý tưởng tiêu diệt quân Pháp ở Điện Biên Phủ, đồng thời căn cứ vào chỉ thị: “Hỗ trợ Bộ Tổng chỉ huy quân đội Việt Nam ra quyết định thật nhanh” của Quân uỷ Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, đề nghị tổ chức phát động chiến dịch Điện Biên Phủ. Đoàn cố vấn quân sự ngoài việc giúp đỡ Bộ Chỉ huy tiền phương quân đội Việt Nam vạch phương án tác chiến cho chiến dịch Điện Biên Phủ ra, để đảm bảo chắc chắn cho thắng lợi của chiến dịch, Vi Quốc Thanh và một số cố vấn thân chinh đến tận tuyến đầu tham gia việc chỉ huy tổ chức chiến đấu.

Trước đó, trong một thời gian dài, Đoàn cố vấn quân sự còn giúp đỡ Việt Nam tăng cường xây dựng quân đội. Ngay từ đầu năm 1951, Đoàn cố vấn quân sự đã giúp đỡ Việt Nam tiến hành tinh giảm chỉnh biên chế, giúp đỡ ba Tổng cục của quân đội Việt Nam (Tổng cục Chính trị, Tổng cục Hậu cần, Bộ Tổng Tham mưu) xây dựng phương án tinh giảm biên chế và điều lệ công tác cơ quan. Thông qua việc tinh giảm biên chế quân đội Việt Nam đã thống nhất được biên chế, nâng cao hiệu suất công tác và hiệu quả năng lực chỉ huy của cơ quan, nâng cao tổ chất của các cán bộ.

Sau tháng 2 năm 1952, Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc lại hỗ trợ ba Tổng cục quân đội Việt Nam soạn thảo các điều lệ, điều lệnh như: “Điều lệnh nội vụ”, “Điều lệnh kỷ luật”, “Điều lệnh đội ngũ”, “Điều lệnh công tác chính trị” và “Điều lệnh công tác hậu cần” ..., sau khi qua Tổng Quân uỷ Việt Nam thẩm định

¹⁶ Phần đầu “Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại”, NXB khoa học xã hội Trung Quốc, năm 1989, tr. 537.

đã được ban hành, thực hiện trong toàn quân đã tăng cường việc xây dựng chính quy hoá quân đội Việt Nam.

Sau khi chiến dịch Trung du sông Hồng kết thúc, Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc tận dụng thời gian bộ đội chủ lực nghỉ ngơi chấn chỉnh đã hỗ trợ quân đội Việt Nam vạch ra kế hoạch huấn luyện, biên tập giáo trình huấn luyện tiến hành huấn luyện quân sự, giải quyết vấn đề chiến thuật và kỹ thuật như tấn công cứ điểm, đánh viện binh, hợp đồng giữa bộ binh và pháo binh, đánh đêm và phòng không, phòng pháo kích ...

Năm 1954, Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc kết hợp với phong trào cải cách ruộng đất đang triển khai ở Việt Nam lúc đó, hỗ trợ quân đội Việt Nam tiến hành chỉnh huấn chính trị, tăng cường công tác chính trị của quân đội, nâng cao giác ngộ tư tưởng chính trị của cán bộ chiến sĩ. Trên cơ sở đó lại tiếp tục hỗ trợ quân đội Việt Nam tiến hành huấn luyện quân sự, trọng điểm giải quyết các vấn đề chiến thuật như: Công kiên chiến, dọ chiến, pháo chiến ..., nâng cao năng lực chỉ huy của cán bộ và tổ chức quân sự của bộ đội.

4. Viện trợ vật chất mà Trung Quốc cung cấp là bảo đảm quan trọng cho chiến thắng Điện Biên Phủ. Trong suốt quá trình diễn ra chiến dịch Điện Biên Phủ, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc từ đầu chí cuối đã cung cấp cho nhân dân Việt Nam toàn bộ vũ khí, đạn dược và đồ dùng quân nhu mà chiến dịch Điện Biên Phủ đòi hỏi, đặc biệt là bảo đảm “Cung cấp, vận chuyển đầy đủ số lượng đạn pháo”, thậm chí cả số vũ khí kiểu mới mà Chí nguyện quân Trung Quốc thu được của quân Mỹ trên chiến trường Triều Tiên cũng được chuyển đến Điện Biên Phủ chi viện cho nhân dân Việt Nam một cách vô tư.

Các loại đạn pháo và vũ khí mới mà Trung Quốc viện trợ đã phát huy uy thế mạnh mẽ trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Chúng đã phát huy tác dụng to lớn trong việc khống chế hoạt

động trên không của quân Pháp, áp đảo hỏa lực quân Pháp, bắn rơi máy bay Pháp, phá hủy các cứ điểm của quân Pháp dẫn đến giành được thắng lợi cuối cùng của chiến dịch. Các tiểu đoàn ĐKZ 75 và tiểu đoàn hỏa tiễn pháo được trang bị huấn luyện tại Trung Quốc của quân đội Việt Nam cũng trở thành quân chủ lực để giành thắng lợi trong chiến dịch lần này.

Qua những điều nói trên có thể tóm tắt lại: Sự chi viện hết lòng hết sức của Trung Quốc là nhân tố cực kỳ quan trọng để giành thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Về điểm này, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ trước đó trong thời kỳ bao vây Điện Biên Phủ đã từng khẳng định. Trong bức thư ngày 2 tháng 1 năm 1954 của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam gửi cho Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc có nói:

“Trong một năm qua, chúng tôi có phần tiến bộ, sở dĩ có những tiến bộ này là do có sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, có tinh thần chiến đấu anh dũng của nhân dân, tinh thần công tác tích cực của cán bộ. Mà vấn đề quan trọng hơn là được sự chi giáo quý báu của các đồng chí và sự hỗ trợ hết lòng hết sức của các đồng chí trong Đoàn cố vấn”. Nên nói rằng đây là sự đánh giá hoàn toàn phù hợp với sự thực lịch sử.

II. VIỆC KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH GIONEVO NĂM 1954 VÀ QUAN HỆ TRUNG - VIỆT

Như mọi người đều biết, năm 1954, tại Gionevơ, thủ đô của Thụy Sĩ đã triệu tập một hội nghị thảo luận giải quyết vấn đề Triều Tiên và vấn đề Đông Dương, quen gọi là Hội nghị Gionevơ. Tiếp theo sau việc thảo luận giải quyết hoà bình vấn đề Triều Tiên, từ ngày 8 tháng 5 đến ngày 21 tháng 7, hội nghị thảo luận vấn đề khôi phục hoà bình ở Đông Dương. Thành phần tham gia hội nghị ở giai đoạn sau gồm có nước CHND

Trung Hoa, Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp và nước Việt Nam DCCH, Vương quốc Lào, Vương quốc Campuchia và Nam Việt Nam. Trải qua hơn hai tháng đấu tranh gay gắt phức tạp trong hội nghị cuối cùng đã đi đến thoả thuận ký kết Hiệp định Gionevơ khôi phục hoà bình ở Đông Dương.

Hiệp định Gionevơ bao gồm các văn kiện như:

+ “Hiệp định về đình chỉ các hành động đối địch ở Việt Nam”.

+ “Hiệp định về đình chỉ các hành động đối địch ở Lào”.

+ “Hiệp định về đình chỉ các hành động đối địch ở Campuchia”.

Và “Tuyên ngôn cuối cùng của Hội nghị Gionevơ” ...

Nội dung chủ yếu của những văn kiện này là: Đình chỉ mọi hành động đối địch ở Đông Dương, nước Pháp rút quân ra khỏi Đông Dương, sáu bên của ba nước Đông Dương không tham gia các liên minh quân sự, không cho phép bất cứ nước ngoài nào xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ nước mình, các nước tham gia hội nghị tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia; trên cơ sở đảm bảo cho ba nước Đông Dương được hưởng tự do dân chủ cơ bản, căn cứ vào thời hạn được quy định tiến hành bầu cử lập ra Chính phủ mới của mỗi nước ở ba nước Đông Dương ...

Những nội dung này bao gồm điều khoản quân sự và điều khoản chính trị. Xét về các điều khoản quân sự, kết thúc chiến tranh đã kéo dài ở Đông Dương, làm cho nhân dân ba nước Đông Dương thoát khỏi tai nạn chiến tranh kéo dài, đồng thời đặt nền móng cho việc duy trì hoà bình lâu dài ở Đông Dương. Xét về các điều khoản chính trị, duy trì bảo vệ chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương,

bảo vệ quyền lợi cơ bản của nhân dân ba nước, tiến tới bảo vệ an ninh của Đông Nam Á và châu Á, có lợi cho hoà bình thế giới.

Việc ký kết Hiệp định Gionevơ đánh dấu sự thất bại của tập đoàn đế quốc Pháp - Mỹ. Đây là bởi vì việc ký kết Hiệp định Gionevơ có nghĩa là âm mưu ý đồ nhằm biến Đông Dương thành căn cứ chiến lược của Mỹ đã bị phá sản, cũng có nghĩa là sự tan rã của ách thống trị thực dân của Pháp ở Đông Dương, cũng có nghĩa là sự sụp đổ của ý đồ hoang tưởng của chính quyền bù nhìn ở Nam Việt Nam hòng dựa vào sự bợ đỡ của bọn chủ của chúng để phá hoại sự nghiệp thống nhất nước Việt Nam; xưng bá ở Đông Dương.

Do các lý do trên, Mỹ tìm trăm phương ngàn kế để ngăn cản gây trở ngại cho việc ký kết Hiệp định Gionevơ. Trong Hội nghị Gionevơ, Mỹ lôi kéo chính quyền bù nhìn Nam Việt Nam cự tuyệt không ký tên vào “Tuyên ngôn cuối cùng của Hội nghị Gionevơ”, sau Hội nghị Gionevơ Mỹ lại dùng mọi hình thức để phá hoại việc chấp hành Hiệp định Gionevơ.

Hiệp định vừa ký kết được chưa đầy hai tháng, nước Mỹ liền tập hợp các nước như: Pháp, Ôxtrâyliya, Tân Tây Lan, Philippin, Thái Lan ... tổ chức hội nghị ở Manila ký kết “Đông Nam Á, tập thể phòng vụ điều ước” (còn gọi là “Điều ước Manila”), tổ chức tập đoàn xâm lược quân sự, hơn nữa còn đưa Nam Việt Nam, Lào, Campuchia vào khu bảo hộ của tập đoàn quân sự Đông Nam Á một cách phi pháp. Đồng thời, còn nhiều lần tiến hành diễn tập quân sự ở vùng lân cận khu vực Đông Dương, đe dọa hoà bình và an ninh Đông Dương. Thậm chí Mỹ còn công khai tuyên bố: “Hiệp định Gionevơ về nhiều mặt là không phù hợp”, “Mỹ không sẵn sàng chịu bất cứ trách nhiệm nào theo hiệp định Gionevơ”¹⁷.

¹⁷ Nhân dân nhật báo, 20/3/1956.

Không chỉ dừng lại ở đó, Mỹ còn vận chuyển rất nhiều vũ khí đạn dược vào miền Nam Việt Nam, đưa nhiều vật tư tác chiến và nhân viên quân sự đến đây, hơn nữa còn xây dựng căn cứ quân sự tại miền Nam ..., bợ đỡ cho lực lượng thân Mỹ tại Lào tiến hành can thiệp vũ trang, xúi giục tập đoàn Ngô Đình Diệm phong toà và xâm lược biên giới Campuchia, vạch ra hàng loạt các hoạt động lật đổ ở Campuchia. Cứ như vậy, bọn Mỹ không từ bất kỳ một thủ đoạn nào để phá hoại việc thực thi Hiệp định Giơnevơ.

Việc ký kết Hiệp định Giơnevơ đã thành công trong việc dập tắt ngọn lửa chiến tranh kéo dài âm i nguy hiểm ở Đông Dương, đánh dấu thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ba nước Đông Dương. Trước Hội nghị Giơnevơ, quân xâm lược Pháp ở Đông Dương tuy gặp hết thất bại này đến thất bại khác nhưng chúng vẫn còn một lực lượng nhất định. Điều đáng chú ý là bọn đế quốc Mỹ bất chấp nguyện vọng hoà bình của của nhân dân ba nước Đông Dương và của nhân dân thế giới, luôn luôn ra sức kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương.

Từ trước tháng 6 năm 1950, Truman, Tổng thống Mỹ đã công khai tuyên bố phải tăng cường viện trợ quân sự cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương của Pháp và cử sư đoàn quân sự trực tiếp tham chiến. Sau khi chiến tranh Triều Tiên ngừng tiếng súng, quân Mỹ không những nhân cơ hội quân Pháp liên tiếp thất bại, rút lui đã thông qua các hình thức như cung cấp các viện trợ quân sự mới cho Pháp để từng bước tham dự vào “Kế hoạch Nava” ... dần thêm một bước thâm nhập vào Đông Dương từ nhiều mặt, mà hơn thế nữa còn công khai phái nhân viên không quân đến Đông Dương tham chiến. Mặt khác, viện trợ kinh tế của Mỹ cho cuộc chiến tranh thực dân của Pháp ở Đông Dương cũng không ngừng tăng lên, đến tháng 5 năm 1954, kinh phí cho cuộc chiến tranh Đông Dương của Pháp đã có gần 70%

tổng kinh phí là do Mỹ cung cấp. Mỹ còn ra sức lôi kéo cái gọi là “Chính phủ quốc gia” ở ba nước Đông Dương, còn trực tiếp huấn luyện cho cái gọi là “Quân đội quốc gia” của “Chính phủ quốc gia” đó.

Ngay trước Hội nghị Giơnevơ, Quốc vụ khanh của Mỹ đã công khai kêu gào “liên hợp hành động” đối với Đông Dương, hơn nữa còn vạch kế hoạch tổ chức tập đoàn quân sự Đông Nam Á và Tây Thái Bình Dương. Khi Hội nghị Giơnevơ đang thảo luận khôi phục hoà bình ở Đông Dương, Mỹ vẫn ráo riết lôi kéo các nước khác tham gia vào trò quân sự mạo hiểm mà chúng trù tính. Sự thật chứng minh trước khi Hội nghị Giơnevơ được ký kết, chiến cuộc ở Đông Dương không những đang tiếp tục mà hơn nữa còn có nguy cơ ngày một mở rộng thêm. Do vậy, việc ký kết Hiệp định Giơnevơ đã dập tan hàng loạt âm mưu của Mỹ, loại bỏ các chướng ngại trên con đường lập lại hoà bình ở Đông Dương, làm cho nhân dân ba nước Đông Dương có cơ hội mới, phát triển kinh tế văn hoá trong điều kiện có hoà bình.

Do Hiệp định Giơnevơ phù hợp với lợi ích của ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia, phù hợp với nguyện vọng hoà bình, độc lập dân chủ và thống nhất của nhân dân ba nước Đông Dương, vì vậy mà được sự giúp đỡ và ủng hộ của Chính phủ và nhân dân ba nước này. Tại Việt Nam, những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước nhiệt liệt hoan nghênh “thắng lợi to lớn” mà Hội nghị đã đạt được.

Ngày thứ hai sau khi Hội nghị kết thúc, Hồ Chí Minh liền ra thông báo: “Hội nghị Giơnevơ đã kết thúc rồi, về mặt ngoại giao chúng ta đã giành được một thắng lợi vĩ đại”. Ngày 25 tháng 7, trong thông báo của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam với toàn thể quần dân, cán bộ và đảng viên của Việt Nam

lại một lần nữa khẳng định “Việc ký kết Hiệp định đình chiến là một thắng lợi to lớn của nhân dân và quân đội nước ta”¹⁸.

Từ đó về sau, Chính phủ Việt Nam nhiều lần thể hiện “hoàn toàn ủng hộ”, nghiêm chỉnh chấp hành Hiệp định Gionevơ. Đồng thời “kiên quyết yêu cầu” hoặc “thỉnh cầu” các bên hữu quan “Triệt để và nghiêm chỉnh chấp hành Hiệp định Gionevơ”. Ngoài ra còn tiến hành đấu tranh không mệt mỏi với những âm mưu và hành động phá hoại Hiệp định Gionevơ của Mỹ và tập đoàn Ngô Đình Diệm.

Tại Lào, khi Hội nghị Gionevơ vừa kết thúc, Xuvanuvông, Thủ tướng Chính phủ kháng chiến Lào cũng thông báo với toàn thể quân dân và cán bộ toàn quốc kêu gọi “Nhân dân, quân đội và cán bộ bắt buộc phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiệp định về việc đình chỉ các hành động đối địch trên đất Lào”¹⁹.

Từ đó về sau, Chính phủ kháng chiến Lào nhiều lần tuyên bố họ đã và sẽ tiếp tục thực hiện nghiêm chỉnh việc chấp hành Hiệp định Gionevơ có liên quan đến Lào, đồng thời cũng kiên quyết đòi hỏi các bên có liên quan triệt để và nghiêm khắc chấp hành hiệp định này. Trong “Cương lĩnh mặt trận yêu nước Lào” được thông qua ngày 6 tháng 1 năm 1956, kêu gọi toàn thể nhân dân Lào “Kiên quyết phản đối đế quốc Mỹ và bè lũ thân Mỹ đang phá hoại hiệp định Gionevơ, phá hoại hoà bình và độc lập dân tộc của nước Lào”.

Tại Campuchia, Chính phủ Vương quốc Campuchia nhiều lần thể hiện bằng lòng chấp hành nghiêm chỉnh Hiệp định Gionevơ và năm nguyên tắc chung sống hoà bình, giữ vững vị trí trung lập. Họ đã từng tuyên bố Campuchia kiên quyết không

¹⁸ Vấn đề Đông Dương văn kiện hội biên, Tập I, NXB Tri thức thế giới, 1959, tr. 130.

¹⁹ Vấn đề Đông Dương văn kiện hội biên, Tập I, NXB Tri thức thế giới, 1959, tr. 290.

liên minh quân sự với nước khác, không cung cấp căn cứ quân sự cho nước ngoài, không cho phép nước ngoài lấy đất Campuchia làm trạm vận chuyển quân sự²⁰.

Việc ký kết Hiệp định Gionevơ đã bước một bước dài theo hướng làm hoà hoãn tình hình quốc tế đang căng thẳng, củng cố hoà bình và phát triển sự hợp tác quốc tế, đây là thắng lợi vĩ đại của nhân dân Pháp, nhân dân châu Á và nhân dân toàn thế giới. Nhiều quốc gia và nhân dân châu Á chúc mừng và ủng hộ việc ký kết Hội nghị Gionevơ, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc tự đáy lòng cảm thấy rất vui mừng. Sau khi Hội nghị Gionevơ bế mạc ngày thứ hai, “Nhân dân nhật báo” đã đăng bài xã luận với nhan đề “Lại một thắng lợi to lớn nữa của quá trình thương lượng hoà bình”, hoan nghênh thắng lợi vĩ đại của nhân dân ba nước Đông Dương và sự phát triển của quan hệ hữu nghị hợp tác quốc tế.

Ngày 23 tháng 7, các tầng lớp nhân sĩ ở Bắc Kinh đã tổ chức mít tinh rầm rộ chúc mừng nền hoà bình đã được khôi phục ở Đông Dương. Chủ tịch Mao Trạch Đông gửi điện cho Chủ tịch Hồ Chí Minh chúc mừng việc đình chiến ở Đông Dương.

Tại Nam Á, ngày 4 tháng 8 năm 1954, các Thủ tướng năm nước Miến Điện, Sirilanca, Indônêxia, Ấn Độ, Pakistan đã ra tuyên bố chung biểu thị sự hài lòng đối với việc các bên đạt được hiệp định đình chỉ các hoạt động đối địch ở Việt Nam, Lào, Campuchia, họ cho rằng đây là một cống hiến nổi bật đối với việc củng cố hoà bình Đông Nam Á, hơn nữa còn thể hiện kiên quyết ủng hộ hiệp định này.

Hiệp định Gionevơ sở dĩ có thể hoàn thành thắng lợi sứ mệnh lịch sử của nó có thể đạt thành hiệp định phù hợp với lợi

²⁰ Nhân dân nhật báo, 24/1/1956.

ích của nhân dân ba nước Đông Dương và lợi ích của tất cả mọi người dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, nguyên nhân có thể kể rất nhiều:

Một là: Chiến thắng của chiến dịch Điện Biên Phủ bắt buộc thực dân Pháp phải ngồi vào bàn đàm phán.

Hai là: Sự ủng hộ của các quốc gia và nhân dân yêu chuộng hoà bình ở châu Á và trên toàn thế giới, như việc Thủ tướng năm nước Nam Á phát biểu thông cáo chung ủng hộ hiệp định đình chiến ở Đông Dương chính là một ví dụ nổi bật.

Ba là: Ba đoàn đại biểu của ba nước Trung, Xô, Việt trong suốt thời gian diễn ra Hội nghị Giơnevơ đã cùng nhau thảo luận phương châm, cùng bàn bạc đối sách, cùng nhau phối hợp, cùng nhau đấu tranh.

Bốn là: Chính phủ Trung Quốc và đoàn đại biểu Trung Quốc đã có những đóng góp rất to lớn.

Từ góc độ nghiên cứu quan hệ Trung - Việt của quyển sách này nên mục này chỉ nói khái quát về những đóng góp mà Trung Quốc đã làm trong suốt tiến trình Hội nghị Giơnevơ cùng với việc ký kết Hiệp định Giơnevơ như sau:

1. Trước khi diễn ra Hội nghị Giơnevơ

Trung Quốc đã hỗ trợ Việt Nam làm tốt công tác chuẩn bị tham gia hội nghị về mọi mặt. Trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 12 năm 1954, Bộ trưởng Ngoại giao các nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, đã họp hội nghị ở Béclin quyết định ngày 26 tháng 4 năm đó tổ chức hội nghị tại Giơnevơ, thủ đô Thụy Sĩ. Thành phần hội nghị này gồm bốn nước có mặt trong hội nghị Béclin, nước CHND Trung Hoa và một số nước liên quan thảo luận giải quyết vấn đề Triều Tiên và vấn đề Đông Dương.

Hạ tuần tháng hai, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô thông báo cho Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc quyết định của Hội nghị Ngoại trưởng bốn nước tại Béclin. Lúc này, chính vào dịp thể chiến ở Đông Dương đang rất tốt đẹp, một mặt quân đội Việt Nam liên tiếp giành thắng lợi, hơn nữa đã hoàn thành tốt công tác chuẩn bị tấn công Điện Biên Phủ. Mặt khác quân Pháp ở chiến trường Đông Dương liên tiếp bại trận rút chạy nhưng ra sức tăng cường mạnh mẽ lực lượng phòng thủ cho cứ điểm tập đoàn Điện Biên Phủ; quân Mỹ viện trợ khẩn cấp cho quân Pháp máy bay và vật tư quân nhu, phái nhân viên không quân trực tiếp tham chiến, bắn phá bao vây với qui mô lớn quân đội Việt Nam ở Điện Biên Phủ.

Đứng trước tình hình đó, có nhà lãnh đạo quân sự Việt Nam chủ trương rút bỏ việc bao vây Điện Biên Phủ. Trong giờ phút quyết định đó, đồng thời với việc Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc truyền đạt tới Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định của Hội nghị Ngoại trưởng bốn nước tại Béclin, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc liền cung cấp cho Việt Nam các ý kiến có liên quan về việc Việt Nam tham gia Hội nghị Giơnevơ, Trung Quốc chỉ ra rằng: “Phương án đình chiến tại đây hoặc đình chiến trước, đàm phán sau, đối với chúng ta đều không có lợi”, “nếu muốn đình chiến tốt nhất là có một giới tuyến tương đối cố định có thể giữ được một vùng đất tương đối hoàn chỉnh”, đường giới tuyến này “càng vạch xuống phía Nam được nhiều càng tốt”, nếu không vạch được giới tuyến “dừng lại để đàm phán thì rất bị động”.

Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc còn kiến nghị phía Việt Nam lập tức tiến hành công tác chuẩn bị cho việc tham gia Hội nghị Giơnevơ về hai mặt, tức là triển khai hoạt động ngoại giao và gấp rút hành động quân sự, đồng thời chỉ rõ rằng:

“Cơ quan lãnh đạo” của Việt Nam trước mắt lực lượng chủ yếu nên tập trung vào lĩnh vực chỉ huy tác chiến và phát

động quân chúng, nâng cao ý chí chiến đấu của cán bộ và quần chúng nhân dân. Trên cơ sở đó tấn công ngày càng mãnh liệt hơn vào quân Pháp, giành thắng lợi ngày càng to lớn hơn về quân sự để phối hợp với cuộc đấu tranh ở Hội nghị Giơnevơ, tạo ra điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán thành công. Để tạo điều kiện cho Việt Nam có thể giành được địa vị chủ động trong Hội nghị Giơnevơ, Trung Quốc tăng cường viện trợ cho Việt Nam.

Ngoài việc Trung Quốc viện trợ nhiều mặt và hợp tác đặc lực về mặt quân sự kể trên ra, trên phương diện ngoại giao, Chính phủ Trung Quốc cực lực lên án hành động kéo dài và mở rộng chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương, đồng thời Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc quyết định Chu Ân Lai và Hồ Chí Minh cùng nhau bàn định phương châm và sách lược đấu tranh ngoại giao và đấu tranh trên các phương diện khác. Tất cả những nỗ lực viện trợ cho Việt Nam này của Trung Quốc đã tăng cường địa vị của Việt Nam ở Hội nghị Giơnevơ, ở một mức độ nhất định đã tạo ra cơ sở cho việc thành công và việc ký kết được Hiệp định Giơnevơ.

2. Trong thời gian diễn ra Hội nghị Giơnevơ

Đoàn đại biểu Trung Quốc thông qua hoạt động có vô cùng hiệu quả của mình phá vỡ tình thế căng thẳng của hội nghị, xúc tiến thành công việc ký kết Hiệp định Giơnevơ.

Thời kỳ đầu Hội nghị Giơnevơ mới họp, các nước tham gia hội nghị chia làm hai khối Mỹ, Anh, Pháp, Nam Việt Nam, Vương quốc Lào và Vương quốc Campuchia là một phía, chiếm đa số. Trung Quốc, Liên Xô, Việt Nam DCCH, là phía chiếm thiểu số.

Trong tình hình đó, để giành được thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ, ba đoàn đại biểu Trung Quốc, Liên Xô, Việt Nam phối

hợp chặt chẽ, hiệp đồng đấu tranh, thương lượng các chiến lược, sách lược, phương án, đối sách có liên quan đến đàm phán, sau khi ba bên đã cùng bàn bạc quyết định, thông qua hình thức phân công hợp tác, nêu ra trong hội nghị hoặc tiếp xúc với đối phương, đồng thời luôn hỗ trợ lẫn nhau. Do vậy đứng trên góc độ tổng thể mà nói ý kiến của Việt Nam, Liên Xô, Trung Quốc là nhất trí.

Tuy nhiên, ý kiến của đoàn đại biểu Việt Nam và ý kiến của đoàn đại biểu Trung Quốc, Liên Xô không phải là đều nhất trí với nhau về tất cả các vấn đề. Trên thực tế, trong một lúc nào đó, trong một số vấn đề nào đó, ý kiến của các bên cũng có khác biệt tương đối lớn, song các hiệp định mà hội nghị đã đạt thành lại đều là những vấn đề đã được ba đoàn đại biểu thông qua bàn bạc nhất trí.

Trong suốt quá trình hội nghị, Chu Ân Lai, Đoàn trưởng Đoàn đại biểu Trung Quốc tích cực chủ động công tác, trước các lần khai mạc hội nghị đều đã cùng các thành viên chủ chốt của đoàn đại biểu Liên Xô và Việt Nam thương lượng thảo luận trước các đối sách, khi phát biểu trong hội nghị luôn luôn thể hiện sự tán thành đối với các tuyên bố và kiến nghị đã thông qua ba đoàn đại biểu Việt Nam, Trung Quốc, Liên Xô bàn bạc quyết định hoặc các kiến nghị hợp lý khác mà đoàn đại biểu Việt Nam nêu ra, thậm chí còn “hoàn toàn ủng hộ”, triển khai đấu tranh mặt đối mặt với kẻ xâm lược và bọn can thiệp.

Vấn đề bắt buộc phải chỉ ra là Đoàn đại biểu Việt Nam trong thời gian diễn ra hội nghị đã nêu ra ý kiến về một số vấn đề khó giải quyết. Ví dụ như:

(1). Ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia “là một chính thể thống nhất”, vấn đề của ba quốc gia này không thể chia nhỏ ra để giải quyết mà nên “có một phương án giải quyết hoàn chỉnh”.

(2). “Quân đội nước ngoài” đối với Lào và Campuchia chỉ gồm quân đội liên quân Pháp không nên bao gồm cả quân đội Việt Nam.

Đối với các ý kiến đại loại như vậy của Việt Nam, Đoàn đại biểu Trung Quốc, Đoàn đại biểu Liên Xô đương nhiên không phải không có cách nhìn nhận của riêng mình, ở đây tạm thời không bàn đến. Vấn đề ở chỗ Đoàn đại biểu của các nước Mỹ, Anh, Pháp, Nam Việt Nam, Vương quốc Lào, Vương quốc Campuchia vô cùng bất mãn, kiên quyết phản đối ý kiến trên của Đoàn đại biểu Việt Nam.

Họ nêu ra rằng: Phong trào kháng chiến của Lào và Campuchia là “sản vật ngoại bộ” (có ý chỉ phong trào này bị Đảng Cộng sản Việt Nam khống chế), kiên quyết cự tuyệt việc Chính phủ kháng chiến Lào và Chính phủ kháng chiến Campuchia cử đại diện tham gia Hội nghị Giơnevơ; yêu cầu chia ra để giải quyết riêng rẽ vấn đề Việt Nam, vấn đề Lào, vấn đề Campuchia; quân đội Việt Nam ở Lào, Campuchia nên thuộc “Quân đội nước ngoài”, bắt buộc phải rút khỏi hai nước Lào và Campuchia. Đoàn đại biểu của Mỹ và Nam Việt Nam còn nêu nên: Lực lượng vũ trang hai bên thực hành tập kết đan xen nhau, phản đối việc phân chia giới tuyến quân sự tạm thời ở Việt Nam. Bidôn, Đoàn trưởng Đoàn đại biểu Pháp thậm chí còn không thừa nhận Chính phủ nước Việt Nam DCCH.

Do ý kiến kể trên của Việt Nam hoàn toàn đối lập gay gắt với ý kiến của số đông các quốc gia như Mỹ, Anh, Pháp, Nam Việt Nam, Lào, Campuchia ... dẫn đến việc Hội nghị Giơnevơ dậm chân tại chỗ không tiến triển được bỗng chốc trở thành bế tắc. Hơn nữa, Mỹ còn có ý đồ để cho Hội nghị Giơnevơ chỉ đạt thành hiệp định đình chiến tạm thời, các vấn đề còn lại là do Liên hợp quốc - lúc đó do Mỹ thao túng đứng ra giải quyết, mưu đồ này nếu được thực hiện thì Đông Dương hoặc trở thành thuộc

địa của Mỹ hoặc là trở thành vùng đất chiến tranh kéo dài liên miên.

Đứng trước thời điểm then chốt đó, để phá vỡ tình thế căng thẳng và thay đổi cục diện bất lợi cho phía ta, để phá hoại âm mưu đe dọa không ngừng mở rộng chiến tranh và phá hoại Hội nghị Giơnevơ của Mỹ, Đoàn đại biểu Trung Quốc đã rất cố gắng có nhiều đóng góp vào sự thành công cuối cùng của hội nghị. Đoàn đại biểu Trung Quốc cho rằng: Nếu xuất phát từ thực tế, có bước nhượng bộ cách mạng đồng thời ép đối phương phải nhượng bộ từ đó mà thúc đẩy đàm phán tiến hành thuận lợi.

Sự thực đã thể hiện thông qua việc Đoàn đại biểu Trung Quốc nhiều lần tiếp xúc trao đổi bàn bạc với các đoàn đại biểu của các nước hữu quan làm rất nhiều công việc thương lượng hoà giải gian khổ, tranh thủ được số đông đại biểu tham gia hội nghị, cô lập Mỹ, phá vỡ thế bế tắc của hội nghị, cuối cùng đạt được hiệp định trên một số vấn đề quan trọng.

Ví dụ: Trong vấn đề quân đội nước ngoài rút ra khỏi Lào và Campuchia, các bên hữu quan cuối cùng đồng ý “quân đội nước ngoài” nên bao hàm quân đội liên quân Pháp và quân đội Việt Nam. Như vậy quân Pháp không thể không rút quân của chúng ra khỏi Lào và Campuchia, cũng không thể không rút bỏ lập trường của chúng trước đây không công nhận nước Việt Nam DCCH.

Lại như vấn đề về phân chia giới tuyến quân sự tạm thời, Đoàn đại biểu Trung Quốc đã hoà giải ý kiến giữa Việt Nam và Pháp. Trong một lần họp, đại biểu Pháp đưa ra lấy vĩ tuyến 18° Bắc làm đường phân giới quân sự tạm thời. Tại một cuộc họp khác, đoàn đại biểu Việt Nam nêu ra đường phân giới quân sự tạm thời nên ở giữa vĩ tuyến 13° và vĩ tuyến 14° Bắc. Sau đó khi đại biểu Việt Nam và đại biểu Pháp gặp gỡ trao đổi với nhau, Việt Nam nêu ra lấy vĩ tuyến 14° Bắc làm đường phân giới. Sau

đó khi Thủ tướng Pháp hội kiến với Thủ tướng Chu Ân Lai lại một lần nữa đưa ra ý kiến lấy vĩ tuyến 18⁰ Bắc làm đường phân giới. Ý kiến của hai bên Việt Nam và Pháp cách nhau quá xa, không bên nào chịu nhượng bộ. Lúc đó, Đoàn đại biểu Trung Quốc nêu ra lấy vĩ tuyến 16⁰ Bắc làm đường phân giới quân sự tạm thời giữa hai miền Nam Bắc Việt Nam.

Song dự đoán khả năng khó có thể đi đến nhất trí, trải qua nhiều bên cùng cộng tác, thỏa hiệp lẫn nhau, cuối cùng trong cuộc hội nghị có Môrôtốp, Chu Ân Lai, Êđêr, Măngđetfrăng và Phạm Văn Đồng tham gia, mọi người nhất trí đồng ý lấy vĩ tuyến 17⁰ Bắc làm đường phân giới quân sự tạm thời. Qui định: Quân đội nhân dân Việt Nam tập kết ở phía Bắc đường phân giới, Quân đội liên quân Pháp tập kết ở phía Nam đường phân giới. Đường phân giới quân sự chỉ là đường có tính chất tạm thời không thể coi là đường phân giới về chính trị hoặc lãnh thổ.

3. Ở bên ngoài Hội nghị Giơnevơ

Trung Quốc còn nỗ lực hoạt động thúc đẩy cho việc ký kết Hội nghị Giơnevơ. Trong thời gian Hội nghị Giơnevơ, tại thủ đô Trung Quốc, S nhân dân các dân tộc và nhân sĩ các giới đã tổ chức mít tinh long trọng, nhiệt liệt ủng hộ lập trường và chủ trương chính xác của Bộ trưởng ngoại giao Chu Ân Lai trong Hội nghị Giơnevơ, tạo ra thanh thế, tuyên bố ủng hộ nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Để làm cho Chính phủ Ấn Độ và Miến Điện tán thành đồng ý dùng tất cả mọi biện pháp để có thể xây dựng lại nền hoà bình ở Đông Dương. Trong thời gian tạm nghỉ của cuộc họp bộ trưởng các nước của Hội nghị Giơnevơ, Thủ tướng Chu Ân Lai được mệnh lệnh, nhận lời mời của Chính phủ Ấn Độ và Chính phủ Miến Điện sang thăm Ấn Độ và Miến Điện, Chu Ân Lai đã lần lượt cùng với Thủ tướng Nêru và Thủ tướng Wunu tiến hành hội đàm.

Đồng thời vào ngày 28 và 29 tháng 6, đã lần lượt ra hai tuyên bố chung Trung Quốc - Ấn Độ và Trung Quốc - Miến Điện. Trong hai bản tuyên bố chung này, Chính phủ ba nước đồng tâm nhất trí lấy năm nguyên tắc tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, cùng chung sống hoà bình làm nguyên tắc chỉ đạo quan hệ giữa Trung Quốc với Ấn Độ và Trung Quốc với Miến Điện.

Thủ tướng Chu Ân Lai lại không quản vất vả và mệt nhọc gấp rút quay về Liễu Châu Quảng Tây để gặp gỡ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thủ tướng Chu Ân Lai đã trình bày thẳng thắn cách nhìn nhận của ông đối với các vấn đề quan trọng mà Hội nghị Giơnevơ đề cập đến. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói với Thủ tướng Chu Ân Lai: “Hôm nay Việt Nam đang đứng giữa ngã tư đường, có thể hoà cũng có thể chiến, mặt chủ yếu là tranh thủ hòa chuẩn bị chiến. Chúng ta phải hỗ trợ Măngđetfrăng để cho Chính phủ của ông ta không bị lật đổ, đó là điều có lợi với Việt Nam”²¹.

Sau khi đã bàn bạc trao đổi kỹ lưỡng, hai bên đã thống nhất được cách đánh giá chung, đồng thời đến ngày 8 ra công báo hội đàm Trung Quốc - Việt Nam. Trong hội đàm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng bày tỏ cho rằng năm nguyên tắc chung sống hoà bình hoàn toàn thích hợp với việc củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị giữa ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Hội đàm tại Liễu Châu có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Hai bên đã thống nhất ý kiến về các giải pháp chủ yếu về việc khôi phục hoà bình ở Đông Dương.

Ngày 7 và 8, “Nhân dân nhật báo” của Trung Quốc và “Báo Nhân dân” của Việt Nam đăng xã luận tường thuật rõ ý

²¹ Hoàng Tranh “Hồ Chí Minh và Trung Quốc”, NXB Giải phóng, 4/1987, tr. 140.

kiến của cuộc hội đàm này. Xã luận của “Nhân dân nhật báo” chỉ ra rằng:

“Hội nghị lần này đã đem lại kết quả quan trọng. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Chu Ân Lai trong hội nghị đã thảo luận các giải pháp phù hợp với tình thế ở Đông Dương và trên thế giới để khôi phục hoà bình ở Đông Dương”.

Xã luận “Báo Nhân dân” của Việt Nam chỉ ra rằng hội đàm giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Chu Ân Lai một lần nữa tăng cường tình đoàn kết và tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc, hơn nữa nó càng thể hiện rõ nguyện vọng hoà bình của nhân dân hai nước. Hội đàm lần này mang lại niềm hy vọng mới cho nhân dân nước ta”.

Từ những điều trên, ta có thể thấy rằng các cuộc hội đàm hữu nghị giữa Thủ tướng Chu Ân Lai với các nhà lãnh đạo Ấn Độ, Miến Điện, Việt Nam và tuyên bố chung hoặc công báo hội đàm chung mà các nước trên đã công bố, đã làm cho nhân dân các nước châu Á càng thêm đoàn kết gắn bó với nhau, thúc đẩy có hiệu quả cho sự thành công của Hội nghị Giơnevơ.

Về những đóng góp đặc biệt mà Trung Quốc đã làm để xúc tiến việc tác thành Hiệp định Giơnevơ có lợi cho nhân dân ba nước Đông Dương, Đoàn đại biểu Liên Xô và Chính phủ Liên Xô đã từng khẳng định đầy đủ và đưa ra sự đánh giá khách quan.

Ngày 21 tháng 7 năm 1954, Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô, Mô-rô-tốp trong lời phát biểu ở cuộc họp lần cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ đã chỉ ra rằng: “Hội nghị Giơnevơ chứng tỏ về mặt giải quyết những vấn đề quốc tế khẩn cấp sự tham gia của nước CHND Trung Hoa có một tác dụng to lớn, tích cực, quan trọng”.

Ngày 23, Chính phủ Liên Xô trong tuyên bố về Hội nghị Giơnevơ càng khẳng định rõ ràng hơn, tuyên bố viết:

“Bản thân Hội nghị Giơnevơ và kết quả của Hội nghị thể hiện nhân dân Trung Quốc vĩ đại và Nhà nước của họ - nước CHND Trung Hoa có một vai trò vô cùng quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề tranh chấp quốc tế, tác dụng của nước CHND Trung Hoa trong Hội nghị Giơnevơ, một lần nữa chứng tỏ ảnh hưởng và uy tín của Trung Quốc - một nước lớn. Đồng thời Hội nghị Giơnevơ lại một lần nữa chứng minh một số quốc gia nào đó đầu tiên là bè lũ xâm lược Mỹ âm mưu gạt bỏ nước CHND Trung Hoa, không để cho bọn họ tham gia vào việc giải quyết các vấn đề quốc tế quan trọng, là điều hoàn toàn đi ngược lại với lợi ích cùng cố hoà bình”²².

Điều cần chỉ ra là: Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ Việt Nam và các nhà lãnh đạo Việt Nam đã từng nhiều lần khẳng định công hiến to lớn quan trọng của Trung Quốc đối với Hội nghị Giơnevơ và sự viện trợ to lớn của Trung Quốc với Việt Nam.

Ngày 22 tháng 7 năm 1954, trong phát biểu thông báo nhân dịp ký kết hiệp định đình chiến ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói:

“Trong Hội nghị Giơnevơ, do được sự giúp đỡ của hai Đoàn đại biểu Liên Xô và nước CHND Trung Hoa chúng ta đã giành được một thắng lợi to lớn.”

Ngày 3 tháng 8, Phạm Văn Đồng thừa nhận: “Trong Hội nghị Giơnevơ, Đoàn đại biểu Trung Quốc thay mặt cho ý chí hoà bình của sáu triệu nhân dân Trung Quốc, đồng thời họ bằng uy tín quốc tế của một nước lớn đã có những đóng góp cực kỳ to

²² Đông Dương vấn đề văn kiện hội biên, NXB Tri thức thế giới, 1959, tr. 103.

lớn đối với Hội nghị, làm cho Hội nghị vượt qua được tất cả mọi trở ngại cuối cùng đạt được Hiệp định, khiến cho nhân dân Việt Nam giành được nền hoà bình”²³.

Tháng 6 năm 1956, Hồ Chí Minh dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam sang thăm Bắc Kinh, phát biểu trong bữa tiệc chiêu đãi hoan nghênh đoàn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ:

“Trong khi tiến hành Hội nghị Giơnevơ, Đoàn đại biểu Trung Quốc do Thủ tướng Chu Ân Lai dẫn đầu đã có những cống hiến cực kỳ quan trọng vào thành tựu của Hội nghị Giơnevơ, điều này có tác dụng rất to lớn đối với việc thúc đẩy sự nghiệp hoà bình của châu Á và thế giới”.

Ngày 8 tháng 5 năm 1958, trong bản tuyên bố về vấn đề hoà bình thống nhất đất nước, người phát ngôn của Phủ Thủ tướng nước Việt Nam DCCH lại một lần nữa chỉ rõ:

“Chính là Liên Xô và Trung Quốc giành được thành công trong Hội nghị Giơnevơ, ngăn chặn chiến tranh xâm lược ở Đông Dương, khôi phục nền hoà bình trên toàn cõi Đông Dương đã có một tác dụng cực kỳ quan trọng đồng thời đã có những cống hiến rất tích cực”²⁴.

Năm 1960, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 3 của Đảng Lao động Việt Nam thông qua nghị quyết nói rằng:

“Chúng ta đã giành được thắng lợi ký kết được Hiệp định Giơnevơ, khôi phục được hoà bình ở Đông Dương”.

Đồng thời với việc đó, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã gửi điện đến Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc

²³ Tân Hoa nguyệt báo, số tháng 9/ 1954.

²⁴ Đông Dương vấn đề văn kiện hội biên, tập I, NXB Tri thức thế giới, 1959, tr. 262.

biểu thị “lòng biết ơn chân thành” đối với phía Trung Quốc “Trong kháng chiến và trong đấu tranh ngoại giao trên bàn Hội nghị Giơnevơ” đã “giúp đỡ hết lòng” cho Việt Nam²⁵.

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

Thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Pháp là “thời kỳ hoàng kim” trong quan hệ Trung - Việt. Đặc điểm chung quan hệ Trung - Việt thời kỳ này là:

Trung Quốc về mọi mặt đã giúp đỡ Việt Nam kháng chiến chống Pháp một cách vô tư, Việt Nam coi trọng kinh nghiệm cách mạng của Trung Quốc, quan hệ giữa hai bên hoàn toàn hữu hảo, vô cùng thân mật. Chủ yếu thể hiện ở bốn mặt sau đây:

1 - Khi nước Việt Nam DCCH còn ở vào hoàn cảnh khó khăn, Trung Quốc công nhận Việt Nam trước tiên, đồng thời thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Trung Quốc không chỉ là nước đầu tiên trên thế giới công nhận Việt Nam và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam mà còn là nước cử đại sứ đến Việt Nam sớm nhất.

Trung Quốc - Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao, điều này có ý nghĩa rất lớn lao trong việc nâng cao địa vị quốc tế của Việt Nam, giáng một đòn nặng nề vào bọn xâm lược Pháp và các đảng phái phản động ở trong nước Việt Nam.

Đồng thời với sự việc trên, Việt Nam là một trong những quốc gia công nhận nước CHND Trung Hoa sớm nhất ở châu Á. Đây cũng là những đóng góp tương tự trong việc nâng cao địa vị của nước CHND Trung Hoa trên trường quốc tế.

²⁵ Sách trắng bình về Bộ Ngoại giao Việt Nam với quan hệ Việt - Trung, NXB Nhân dân, 2/1980, tr. 31, 32.

2 - Khi bọn đế quốc Pháp tiến hành phong toả vùng giải phóng của Việt Nam, Trung Quốc và Việt Nam đã thiết lập quan hệ mậu dịch. Năm 1952, Trung Quốc và Việt Nam ký kết Hiệp định Mậu dịch hàng đổi hàng đầu tiên. Từ đó về sau hàng năm hai bên đều ký kết văn bản hiệp định mậu dịch hoặc nghị định thư đổi hàng.

Trung Quốc là nước đầu tiên xây dựng quan hệ mậu dịch với Việt Nam, Trung Quốc cũng là quốc gia duy nhất có quan hệ mậu dịch với Việt Nam trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Pháp. Cùng với việc ký kết Hiệp định Mậu dịch, tổng kim ngạch về mậu dịch xuất nhập khẩu giữa hai nước mỗi năm một tăng lên. Hàng hoá mà Việt Nam xuất ra chủ yếu là kim loại màu và sản phẩm nông lâm nghiệp, chăn nuôi như: chè khô, hồ tiêu, da súc vật ... Hàng hoá mà Việt Nam nhập từ Trung Quốc gồm có: hàng dệt, sợi bông, công cụ giao thông, máy móc, khí tài điện tín, máy móc y tế, dược phẩm và vật phẩm tiêu dùng hàng ngày khác.

Về hình thức mậu dịch:

Ngoài hình thức mậu dịch giữa hai Chính phủ Trung ương hai nước ra còn có mậu dịch tiểu ngạch biên giới. Tháng 2 năm 1954, Chính phủ hai nước Việt Nam - Trung Quốc ký kết "Nghị định thư về mậu dịch tiểu ngạch biên giới hai nước" mở đầu cho hoạt động mậu dịch tiểu ngạch biên giới. Đây là một loại mậu dịch dân gian biên giới có sự lãnh đạo.

Để tăng cường sự lãnh đạo đối với mậu dịch tiểu ngạch biên giới, Chính phủ nhân dân cấp huyện ở biên giới hai nước lập ra văn phòng giải quyết công việc mậu dịch biên giới tại các chợ cửa khẩu biên giới, lập ra tổ mậu dịch mua bán. Để thích hợp với yêu cầu của mậu dịch tiểu ngạch biên giới, Chính phủ hai nước đã ký kết: "Nghị định thư về tổng giá trị hàng hoá trao đổi qua biên giới" và "Nghị định thư về các công ty mậu dịch

quốc doanh địa phương ở biên giới hai nước tiến hành trao đổi hàng hoá".

Việc mở cửa cho mậu dịch biên giới ngày càng có lợi cho việc nhân dân ở biên giới hai nước trao đổi tư liệu sản xuất và vật dụng cần thiết cho cuộc sống hàng ngày. Nó trở thành một bộ phận cấu thành của hoạt động mậu dịch giữa hai nước và sự bổ xung cho quá trình giao lưu kinh tế giữa hai nước. Loại mậu dịch này xúc tiến sự phồn vinh của thị trường biên giới, thúc đẩy sự phát triển kinh tế biên cương giữa hai nước, tăng cường hữu nghị giữa nhân dân biên giới hai nước.

Sau đó, khi có hoạt động mậu dịch giữa Chính phủ cấp tỉnh, cấp huyện, biên giới hai nước bắt đầu từ năm 1960, thì mậu dịch tiểu ngạch biên giới dần dần thu nhỏ lại. Điều cần chỉ ra là: đặc điểm lớn của mậu dịch Trung - Việt là Trung Quốc "gửi viện trợ vào trong hoạt động mậu dịch" tức là trong mậu dịch bao hàm sự viện trợ của Trung Quốc với Việt Nam.

Trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Pháp, bọn Pháp tiến hành chính sách phong toả kinh tế đối với vùng giải phóng của Việt Nam, mưu đồ qua đó bóp chết cách mạng Việt Nam, đó là một mặt. Mặt khác, trên thế giới chưa từng có một nước nào có quan hệ mậu dịch với Việt Nam. Trong tình hình đó, trong quan hệ mậu dịch Trung- Việt, Chính phủ Trung Quốc quán triệt phương châm như sau: Tất cả hàng hoá Việt Nam cần xuất khẩu Trung Quốc cố gắng mua hết. Tất cả mọi hàng hoá Việt Nam cần nhập khẩu Trung Quốc tìm mọi khả năng đáp ứng đầy đủ.

Hình thức mậu dịch hiếm có trên thế giới này đã làm cho Việt Nam xuất ra được một bộ phận hàng thô sản mà lúc đó Việt Nam chưa có thị trường. Từ đó mà dần dần khôi phục được những đồi chè, những vườn cây sơn đã bỏ hoang, khôi phục được một số sản nghiệp như khai thác gỗ và khai thác mỏ ...

Đồng thời nhập khẩu được càng nhiều loại vật phẩm cần thiết cho cuộc sống hàng ngày, đáp ứng đủ cho nhu cầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc sống của nhân dân. Cho nên mậu dịch Trung - Việt trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Pháp đã xúc tiến sự phát triển của lực lượng sản xuất ở khu giải phóng Việt Bắc, ổn định đời sống của nhân dân Việt Nam, phá vỡ sự phong toả kinh tế của đế quốc Pháp.

Mậu dịch Trung - Việt bao hàm cả thành phần viện trợ loại này, sau khi Việt Nam lập lại hoà bình vừa trở thành nhân tố quan trọng làm cho kinh tế Việt Nam phục hồi và phát triển nhanh chóng, vừa tạo ra cơ sở cho Việt Nam xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân độc lập và tự chủ. Đương nhiên từ trong hoạt động mậu dịch Trung - Việt Trung Quốc cũng có được một số gỗ, xi măng, quặng, và một bộ phận sản phẩm của nông nghiệp chăn nuôi có lợi cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

3 - Trung Quốc là quốc gia duy nhất cung cấp viện trợ cho Việt Nam. Giữa tháng hai năm 1952, các nhà lãnh đạo ba bên như Stalin, Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh tuy đã từng bàn định Liên Xô và Trung Quốc cùng viện trợ cho Việt Nam kháng chiến chống Pháp, nhưng sau đó trên thực tế nhiệm vụ viện trợ cho Việt Nam kháng chiến chống Pháp hoàn toàn do Trung Quốc gánh vác. Liên Xô chỉ là ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Pháp về mặt tinh thần mà thôi. Hoàng Văn Hoan, bạn chiến đấu thân thiết của Hồ Chí Minh đã từng viết:

“Trong thời gian kháng chiến chống Pháp từ năm 1950 đến năm 1954, Trung Quốc là quốc gia duy nhất cung cấp viện trợ quân sự cho Việt Nam. Toàn bộ vũ khí đạn dược và hàng quân nhu của quân đội Việt Nam đều do Trung Quốc trực tiếp

cung cấp theo số lượng trừ bị hàng năm hoặc do nhu cầu của các chiến dịch của Việt Nam”²⁶.

Từ năm 1950 đến năm 1954, Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Nam hơn 116.000 khẩu súng, 420 khẩu pháo, một khối lượng lớn đạn dược kèm theo súng, cùng với các khí tài thông tin khác ...²⁷

Trung Quốc không chỉ cung cấp một khối lượng lớn vật tư quân dụng mà còn phải bao luôn khâu đưa số vật tư viện trợ này đến tận tay quân đội Việt Nam, lại còn viện trợ về các mặt đề nâng cao sức chiến đấu của quân đội Việt Nam (Nội dung về mặt này đã giới thiệu ở phần trên).

Vấn đề cần được chỉ ra ở đây là: Viện trợ quân sự của Trung Quốc cho Việt Nam là vô tư, là để thực hiện nghĩa vụ quốc tế vô sản cao cả.

Chi thị của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đối với cán bộ cao cấp trong Đoàn cố vấn quân sự đã chứng minh được điều đó. Cuối tháng 5 năm 1950, các cán bộ tham gia Đoàn cố vấn quân sự đến Bắc Kinh tập trung học tập.

Ngày 30 tháng 6, Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ, Chu Đức gặp gỡ các cố vấn quân sự cấp sư đoàn trở lên và một số bộ phận cố vấn cấp trung đoàn. Mao Chủ tịch đã nói với mọi người rằng: Đến Việt Nam làm cố vấn là chấp hành nghĩa vụ quốc tế vinh quang. Cách mạng Trung Quốc đã thắng lợi, nhân dân Trung Quốc đã được giải phóng nhưng nhân dân Việt Nam còn đang rên xiết dưới gót sắt của bọn thực dân xâm lược Pháp, chúng ta không chỉ nên đồng cảm với họ mà còn phải đưa hai

²⁶ Hoàng Văn Hoan, Giọt nước giữa biển xanh, NXB Thông tin Việt Nam, 7/1986, tr 340 - 341.

²⁷ Viện Việt kháng Mỹ thực lực, Công ty xuất bản văn hoá quốc tế, 6/1990, tr. 42.

tay ra để giúp đỡ họ. Chủ tịch Hồ Chí Minh và rất nhiều người Việt Nam đã từng tham gia và ủng hộ công cuộc đấu tranh của cách mạng Trung Quốc, có người đã đổ máu hy sinh, nay chúng ta viện trợ nhân dân Việt Nam đấu tranh chống Pháp là điều hoàn toàn nên làm. Tiếp đó, Mao Chủ tịch đã chỉ thị rõ ràng về nhiệm vụ và phương pháp làm việc của đoàn cố vấn. Nhiệm vụ của đoàn cố vấn là hỗ trợ Việt Nam xây dựng một đội ngũ chính quy cách mạng hoá, giúp đỡ họ tổ chức chỉ huy tác chiến, chủ yếu là hỗ trợ tổ chức chỉ huy vận động chiến và chính quy chiến có qui mô tương đối lớn. Làm cố vấn chính là làm tham mưu, phải tăng cường công tác điều tra nghiên cứu nghĩ biện pháp, nêu ý kiến, không thể bao biện làm thay, cũng không được làm “Thái thượng hoàng”, phát hiệu ra lệnh. Nhất định phải tránh kiêu căng nóng nảy, phải khiêm tốn thận trọng, toàn tâm toàn ý giúp đỡ họ, phải tôn trọng họ, đoàn kết với họ, phải quý trọng từng cái cây ngọn cỏ ở đó, phải coi sự nghiệp giải phóng của nhân dân Việt Nam là sự nghiệp của nhân dân Trung Quốc để làm việc.

Lưu Thiếu Kỳ, Chu Đức còn khuyến khích mọi người phát huy truyền thống vinh quang của quân giải phóng nhân dân Trung Quốc, không sợ gian khổ, không sợ hy sinh, không tính toán so đo được mất của cá nhân, xác định tư tưởng kháng chiến trường kỳ, toàn tâm toàn ý giúp đỡ nhân dân Việt Nam suốt cho đến khi giành được thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Pháp²⁸.

Đoạn chỉ thị này của các nhà lãnh đạo tối cao của Trung Quốc đã toát lên sự vô tư trong quá trình Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam chống Pháp.

²⁸ Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại, NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, Hoàng Tranh, tr. 134 - 135.

4 - Việt Nam tán thành tư tưởng Mao Trạch Đông, coi trọng kinh nghiệm cách mạng của Trung Quốc.

Trong thời gian chống Pháp, Võ Nguyên Giáp, Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam trong một cuộc Hội nghị cán bộ sau chiến dịch biên giới năm 1950 thắng lợi, đã từng liên hệ nhận thức thiết thân của mình, nói về cách nhìn nhận đối với tư tưởng Mao Trạch Đông. Võ Nguyên Giáp nói:

“Từ trong chiến dịch này, tôi càng thể nghiệm được sự vĩ đại của tư tưởng Mao Trạch Đông, mong rằng mọi người cố gắng hơn nữa, học tập tư tưởng Mao Trạch Đông, đặc biệt là tư tưởng quân sự của ông”²⁹.

Năm 1951, trong cuộc mít tinh của các tầng lớp nhân dân Bắc Kinh chào mừng ngày thành lập quân đội “Bát nhất”, Hoàng Quốc Việt, Chủ nhiệm Tổng bộ Việt Minh, Trưởng đoàn Đại biểu nhân dân Việt Nam tới thăm Trung Quốc, trong khi đọc lời chào mừng đã nói:

“Nhân dân Việt Nam đã nhận thức sâu sắc được sự vĩ đại của tư tưởng Mao Trạch Đông, đồng thời cũng rút ra được từ nhân dân Trung Quốc và Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc rất nhiều kinh nghiệm quý báu”³⁰.

Đầu năm 1953, khi đọc báo cáo trong Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh rằng: Việt Nam do “Vận dụng đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng đúng đắn tư tưởng Mao Trạch Đông, cho nên đã có thể đưa cuộc kháng chiến chống Pháp “từ thắng lợi nhỏ mở ra đến thắng lợi lớn”.

²⁹ Mạnh Thanh, Hồ Chí Minh phỏng vấn ký, chuyển dẫn từ “Hồ Chí Minh và Trung Quốc” của Hoàng Tranh, tr. 134 - 135.

³⁰ Nhân dân nhật báo, 2/8/1951.

Trong bức điện Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi đến chào mừng nhân dịp 31 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc có nói:

“Nhân dân Việt Nam và nhân dân thuộc địa nửa thuộc địa của chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới, đặc biệt là nhân dân châu Á đã có được từ trong kho tàng quý báu lý luận của Mác, Ăngghen, Lênin, Stalin và tư tưởng Mao Trạch Đông vũ khí sắc bén để đấu tranh giành tự do độc lập”³¹.

Trong văn kiện của Đảng Lao động Việt Nam và bài giảng của các nhà lãnh đạo Việt Nam những năm 50 không những có rất nhiều lời ca ngợi đối với tư tưởng Mao Trạch Đông và về tác dụng chỉ đạo của tư tưởng đó đối với công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam mà còn ca ngợi kinh nghiệm cách mạng của Trung Quốc. Tại đây chúng tôi chỉ xin đơn cử một vài nét đó. Ví dụ, giữa tháng 8 năm 1951, Hoàng Quốc Việt, Trưởng đoàn đại biểu nhân dân Việt Nam đến thăm Trung Quốc đã từng hết lời ca ngợi kinh nghiệm cách mạng của Trung Quốc, Hoàng Quốc Việt đã viết:

“Kinh nghiệm đấu tranh cách mạng phong phú mà nhân dân Trung Quốc đã trải qua 30 năm nay chính là khuôn mẫu duy nhất cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân thuộc địa nửa thuộc địa, là con đường duy nhất mà nhân dân các dân tộc nhỏ yếu muốn thoát ra khỏi ách thống trị đen tối của chủ nghĩa đế quốc để đi tìm ánh sáng tự do phải đi theo”³².

Ngày 3 tháng 8 năm 1954, trong buổi chiều đãi do Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc tổ chức, Phạm Văn Đồng đã chỉ rõ: “Trong tám năm kháng chiến, nhân dân Việt Nam được sự đồng tình và ủng hộ nhiệt liệt của nhân dân Trung Quốc, Đảng Cộng sản Trung Quốc và Chính phủ nước CHND Trung Hoa ...

³¹ Nhân dân nhật báo, 1/7/1952.

³² Tân Hoa nguyệt báo, số 9/1954.

Chúng tôi đã học tập được kinh nghiệm đấu tranh vũ trang và chiến tranh nhân dân, kinh nghiệm về cải cách ruộng đất, kinh nghiệm về công tác kinh tế tài chính thời kỳ kháng chiến ... của nhân dân Trung Quốc. Chúng tôi đã kết hợp những kinh nghiệm quý báu của Trung Quốc với thực tiễn kháng chiến của Việt Nam, từ đó mà đạt được thắng lợi to lớn về mặt quân sự, giành được những thành tích nổi bật về cải cách ruộng đất, về công tác tài chính và các mặt khác nữa”³³.

Hồ Chí Minh thường nói với các đồng chí trong Đoàn cổ vắn: “Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân Trung Quốc kinh qua mấy chục năm đấu tranh cách mạng, biết bao kinh nghiệm đã được đổi bằng xương máu, đó là bảo vật vô giá đối với nhân dân Việt Nam. Chỉ cần học được những kinh nghiệm trên kết hợp với thực tế Việt Nam cộng với quyết tâm cách mạng của bản thân thì cách mạng Việt Nam nhất định giành được thắng lợi huy hoàng”³⁴.

Thời kỳ này, đông đảo nhân dân Việt Nam thể hiện hứng thú và có tình cảm thân thiết đặc biệt với những kinh nghiệm của cách mạng Trung Quốc và tư tưởng Mao Trạch Đông.

Năm 1953, Thi Sơn, Hội trưởng “Hiệp hội hữu nghị Trung - Việt” nhớ lại rằng: “Đầu năm 1952, khi Đoàn đại biểu của nhân dân Việt Nam do Hoàng Quốc Việt dẫn đầu đi thăm Trung Quốc về nước, đi đến các địa phương trong nước để báo cáo tình hình, nhân dân Việt Nam ở các địa phương đã thể hiện lòng yêu mến chân thành đối với nhân dân Trung Quốc anh em. Nhân dân ở nhiều vùng đều đã tạm thời bỏ cả công việc đi bộ 60 đến 80 dặm (dặm Trung Quốc = 0,5 km) đường, vượt qua núi cao khe sâu, vượt qua sông, qua núi, mang theo lương khô ăn đường, để

³³ Tân Hoa nguyệt báo, số 9/1954.

³⁴ Hoàng Tranh, Hồ Chí Minh và Trung Quốc, NXB Quân Giải phóng, 4/1987, tr. 137.

được tận tai nghe đoàn đi thăm Trung Quốc về báo cáo tình hình. Điều làm cho mọi người đặc biệt cảm động là nhân dân trong vùng địch chiếm đóng, họ không quản nguy hiểm đến sinh mạng, vượt qua phòng tuyến bao vây của quân địch để đến nghe báo cáo. Trong khi nghe nói chuyện, mỗi khi nghe đến tin tức thắng lợi của nhân dân Trung Quốc hoặc khi kể đến tình cảm hữu nghị nồng thắm mà nhân dân Trung Quốc dành cho nhân dân Việt Nam thì tiếng hoan hô “Mao Chủ tịch muôn năm”, “Tình hữu nghị Việt - Trung muôn năm” và tiếng vỗ tay lại vang lên như sấm dậy, vang mãi không thôi”³⁵.

Thời kỳ này, Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ Việt Nam tương đối coi trọng kinh nghiệm của Trung Quốc. Hồ Chí Minh thường thường nghiên cứu tài liệu lịch sử cách mạng Trung Quốc, hơn nữa người còn thân chinh dịch nhiều tài liệu lịch sử này ra tiếng Việt, còn trích ra các phần thích hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam, cộng thêm một số kinh nghiệm và sự việc điển hình của bản thân đất nước Việt Nam biên tập thành văn, thành sách hoặc đánh máy hoặc in chỉ hoặc phát biểu công khai hoặc làm giáo trình giáo dục trong nội bộ Đảng.

Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong vùng giải phóng Việt Nam đã triển khai phong trào nghiên cứu kinh nghiệm cách mạng Trung Quốc rất sôi nổi rộng khắp. Để thích ứng với đòi hỏi của tình hình, Chính phủ Việt Nam đã dịch và xuất bản một khối lượng lớn các trước tác của Mao Trạch Đông, Chu Đức và Lưu Thiệu Kỳ cùng với hàng loạt tài liệu lịch sử cách mạng Trung Quốc khác.

Theo con số thống kê, từ khi cách mạng tháng Tám thắng lợi đến đầu năm 1954, chỉ tính số tài liệu lịch sử cách mạng Trung Quốc mà Cục Xuất bản Nhà nước Việt Nam xuất bản đã lên tới 47 chủng loại, ấn hành 193.880 cuốn sách, trong đó tác

³⁵ Nhân dân nhật báo, 9/1/1953.

phẩm của Mao Trạch Đông chiếm 17 tập, ấn hành 57.305 cuốn. Trong vòng mấy năm sau Hội nghị Giơnevơ, số lượng tài liệu lịch sử và sách báo của cách mạng Trung Quốc mà Việt Nam dịch ra và xuất bản tăng lên rất nhiều.

Mặt khác bắt đầu từ năm 1951, mỗi khi đến ngày lễ lớn của Trung Quốc như ngày 1 tháng 10, Quốc khánh nước CHND Trung Hoa, ngày 1 tháng 5 “Ngày Quốc tế lao động” ..., nhân dân Việt Nam đều cử các đoàn đại biểu của mình đến Trung Quốc tham dự các ngày lễ trên, sau đó đi thăm quan các địa phương của Trung Quốc, nghiên cứu các kinh nghiệm của Trung Quốc, đồng thời thắt chặt thêm tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Điều đặc biệt phải nhắc đến là thời kỳ này Đảng Lao động Việt Nam còn lần lượt cử mấy đoàn cán bộ gồm hơn 1.000 người vào học tập tại các trường Đảng Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Học viện Quân sự Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc. Những người này sau khi học tập trở về nước, không ít người trong số họ đã đảm nhiệm các chức vụ quan trọng của Đảng và chính quyền, quân đội của Việt Nam.

Trong thời kỳ chống Pháp, hai Đảng hai Chính phủ và nhân dân hai nước Trung- Việt sở dĩ hữu hảo về các mặt, quan hệ mật thiết tuyệt không phải là ngẫu nhiên mà xét cho cùng nó có những nguyên nhân chính sau đây:

1* Nhân dân Trung Quốc - Việt Nam từ trước tới nay vốn có tình hữu nghị sâu sắc. Trung Quốc - Việt Nam núi liền núi, sông liền sông, quan hệ lịch sử và văn hoá mật thiết bền chặt lâu dài. Hàng trăm năm gần đây, nhân dân hai nước cùng bị bọn thực dân phương Tây xâm lược, cùng chung một vận mệnh, nhiệm vụ tương đồng. Trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, nhân dân hai nước luôn luôn đồng tình với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, đồng cam cộng khổ. Trong thời gian đó cách

mạng Trung Quốc đã có những ảnh hưởng sâu sắc lâu dài đến cách mạng Việt Nam. Thi Sơn, Hội trưởng “Hiệp hội hữu nghị Trung - Việt” đã từng nói:

“Mấy chục năm trở lại đây mỗi một phong trào cách mạng sôi nổi rầm rộ của Trung Quốc đều ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc đấu tranh của cách mạng Việt Nam”.

2* Hai Đảng Trung - Việt có quan hệ hữu nghị lâu dài. Trước đây từ đầu những năm 20 của thế kỷ này, tại Paris, Hồ Chí Minh đã có quan hệ giao lưu thân thiết với một số nhà lãnh đạo của tổng chi bộ châu Âu thuộc Đảng Cộng sản Trung Quốc như: Chu Ân Lai, Triệu Thế Viêm, Trần Diên Niên, Trần Kiều Niên, Vương Nhượng Phi, Tiêu Tam.

Từ giữa những năm 20 cho đến đêm trước của “Cách mạng tháng Tám”, hàng loạt nhà cách mạng Việt Nam mà Hồ Chí Minh là người lãnh đạo đã từng lấy đất đai ba tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam của Trung Quốc làm căn cứ địa để triển khai các hoạt động cách mạng. Một mặt tham gia các hoạt động cách mạng của Trung Quốc, mặt khác lãnh đạo các phong trào cách mạng ở trong nước Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra đời ở đất Cửu Long, Hương Cảng, Trung Quốc đồng thời đã tiến hành Đại hội đại biểu lần đầu tiên ở Ma Cao, Trung Quốc. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, một số nhà lãnh đạo hai Đảng Trung Quốc - Việt Nam đã từng cùng nhau cộng sự, đúc kết nên mối tình hữu nghị nồng hậu.

3* Trung Quốc là quốc gia duy nhất cung cấp viện trợ cho Việt Nam, Trung Quốc trở thành hậu thuẫn mới có của Việt Nam. Thời kỳ này quan hệ hai nước Trung - Việt tương đối đơn thuần, tương đối hoà hợp.

PHẦN BA

QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ VIỆT NAM CHỐNG MỸ

I. TÌNH THẾ VIỆT NAM SAU HỘI NGHỊ GIONEVO

Việc ký kết Hội nghị Giơnevơ năm 1954 đã kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài tám năm ở Đông Dương, đặt nền móng cho nền hoà bình của ba nước Đông Dương. Theo qui định của Hiệp định Giơnevơ, nước Pháp rút quân khỏi Đông Dương năm 1956, Việt Nam tiến hành tuyên cử tự do trong toàn quốc, bầu ra một Chính phủ mới thống nhất.

Tuy nhiên, đế quốc Mỹ không cam tâm trước thất bại, chúng ngang nhiên phá hoại việc thi hành Hiệp định Giơnevơ ở Việt Nam. Đế quốc Mỹ có kế hoạch dần từng bước xâm lược vào miền Nam Việt Nam, can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, nâng đỡ cho chính quyền nguy Sài Gòn, ngăn cản việc thống nhất hai miền Nam, Bắc Việt Nam, âm mưu biến Việt Nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự để mở rộng chiến tranh xâm lược của Mỹ. Chúng hỗ trợ cho nhà đương cục miền Nam Việt Nam trấn áp tàn khốc nhân dân và chí sĩ yêu nước miền Nam Việt Nam. Nhân dân miền Nam Việt Nam không thể chịu đựng được đã buộc phải vùng dậy triển khai cuộc đấu tranh tự bảo vệ mình, tấn công vào bọn can thiệp Mỹ và chính quyền bù nhìn ở miền Nam Việt Nam. Để dập tắt ngọn lửa đấu tranh oanh liệt của nhân dân miền Nam Việt Nam. Chính quyền của Ken-nơ-di, Mỹ, đã phát động cái gọi là “chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam Việt Nam - tức là cuộc chiến tranh trong đó Mỹ xuất tiền bạc, vũ khí, cố vấn, và dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam.

Sau khi chính sách “Việt Nam hóa” này bị thất bại, Chính phủ Mỹ không những không buông vũ khí giết người mà ngược

lại càng hung hãn hơn, chúng tạo ra cái gọi là “Sự kiện vịnh Bắc Bộ” kéo dài ngọn lửa chiến tranh ra bao trùm lên Bắc Việt Nam, phát động cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam “miền Nam tấn công đánh ra miền Bắc”, buộc nhân dân Việt Nam phải triển khai cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, “bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam”.

1. Mỹ tăng cường chiến tranh xâm lược Việt Nam

Bắt đầu từ tháng 8 năm 1954, nước Mỹ một mặt viện trợ cho nhà cầm quyền Nam Việt Nam, một mặt Cục Tình báo trung ương Mỹ thu xếp cho Ngô Đình Diệm lúc đó đang sống lưu vong ở bang New York quay trở về Việt Nam, nâng đỡ hẳn thành lập Chính phủ Việt Nam Cộng hoà. Tổng thống Ai-xen-hao lúc đó cho rằng: Nếu theo qui định của Hiệp định Giơnevơ, tiến hành tuyển cử tự do trên toàn cõi Việt Nam thì Hồ Chí Minh có thể giành được thắng lợi với số phiếu bầu từ 80 % trở lên. Do vậy, chúng lôi kéo, dụ dỗ chính quyền Nam Việt Nam cự tuyệt tuyển cử phổ thông tự do trong cả nước. Dưới sự ủng hộ của Mỹ, chính quyền Nam Việt Nam đơn phương tiến hành tuyển cử riêng rẽ, thành lập Quốc hội riêng, công bố Hiến pháp, cự tuyệt việc phục hồi quan hệ bình thường giữa miền Nam và miền Bắc, theo đuổi các hoạt động xin được gia nhập Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác, mưu đồ chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành một quốc gia riêng, thành nước phụ thuộc vào Mỹ và trở thành căn cứ quân sự mở rộng chiến tranh xâm lược của Mỹ ở châu Á. Như đoạn văn ở trên đã nhắc đến, ngày 8 tháng 9 năm 1954, nước Mỹ và một số nước đồng loã với Mỹ đã ký kết Điều ước phòng vụ tập thể Đông Nam Á, điều ước này thông qua hình thức Nghị định thư, đưa miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia vào trong “khu vực bảo hộ” của nó, ngang nhiên đưa miền Nam Việt Nam vào vùng kiểm soát của Mỹ.

Sau khi Mỹ nâng đỡ Ngô Đình Diệm thành lập cái gọi là Chính phủ “Việt Nam Cộng hoà”, liền bắt tay vào việc hỗ trợ chính quyền Nam Việt Nam bổ sung mở rộng quân đội.

Năm 1956, quân đội chính quy của Việt Nam tăng lên đến 150.000 người, bộ đội bảo an 47.000 người. Từ đó về sau mỗi năm đều gọi nhập ngũ thêm, đến năm 1970, quân nguy ở miền Nam đã lên tới 1.100.000 người, bộ đội hậu bị 462.000 người, dân binh ước chừng khoảng 350.000 người.

Mỹ còn liên tiếp cử cố vấn quân sự vào miền Nam Việt Nam. Năm 1954 cố vấn quân sự Mỹ tại miền Nam Việt Nam là 200 người, năm 1959 đã tăng lên đến 2.000 người, trong thời gian 5 năm tăng lên gấp mười lần, đến năm 1962 đã tăng lên đến 11.362 người. Những cố vấn quân sự Mỹ này giúp đỡ Nam Việt Nam huấn luyện quân chính qui, chỉnh biên công an, cảnh sát và bộ đội bảo an. Mỹ còn ùn ùn chuyên chở vào miền Nam các loại trang bị vũ khí và vật tư quân dụng; dưới sự viện trợ, chỉ huy và đôn đốc giám sát của Mỹ, chính quyền Nam Việt Nam đã mở mang tu sửa hàng loạt quốc lộ chiến lược, sân bay, căn cứ quân sự và các nhà tù lớn nhỏ, liên tiếp tạo dựng các sự kiện để khủng bố, diên cuồng trấn áp nhân dân miền Nam Việt Nam. Đến tháng 7 năm 1963, kinh phí mà Mỹ viện trợ cho miền Nam Việt Nam lên tới 1.500.000 đôla Mỹ mỗi ngày.

Không chỉ như vậy, Mỹ còn kéo dài ngọn lửa chiến tranh bao trùm lên miền Bắc Việt Nam. Ngày 5 tháng 8 năm 1964, Quốc hội Mỹ mượn cớ hai tàu khu trục Mỹ nhãn hiệu Ma-đốc và Tu-le (phiên âm tiếng Trung Quốc - ND) bị ba tàu ngư lôi của Bắc Việt Nam tấn công ở vịnh Bắc Bộ, đã thông qua “Quyết nghị vịnh Bắc Bộ” trao quyền cho Tổng thống “Sử dụng tất cả mọi biện pháp cần thiết để giáng trả mọi hành động tấn công quân Mỹ”.

Ngày 7 tháng 8, Tổng thống Mỹ Giôn-xon ra lệnh cho 64 máy bay của Mỹ trên hàng không mẫu hạm trong vịnh Bắc Bộ tấn công bắn phá miền Bắc Việt Nam, bắn hỏng 25 tàu tuần tra, tuần tiểu của miền Bắc Việt Nam, hơn nữa còn ném bom vào các mục tiêu như bốn căn cứ của tàu ngư lôi: Hòn Gai, Lộc Châu, Phú Lợi, Quảng Tân và kho chứa dầu ở Nghệ An của Bắc Việt Nam tạo dựng nên “Sự kiện vịnh Bắc Bộ”.

Giữa tháng 2 năm 1962, Mỹ lại một lần nữa huy động 49 máy bay ở ba tàu hàng không mẫu hạm đang đậu trên biển Nam Trung Hoa tiến hành bắn phá hàng loạt các mục tiêu quân sự ở miền Bắc Việt Nam, cùng lúc đó, hàng đoàn máy bay Mỹ còn ra sức thả bom bắn phá “Đường mòn Hồ Chí Minh” trên đất Lào.

“Sự kiện vịnh Bắc Bộ” và hành động bắn phá của máy bay Mỹ tháng 2 năm 1965, thể hiện sự kết thúc của cuộc “Chiến tranh đặc biệt” do Mỹ phát động và sự mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược trực tiếp vào Việt Nam của chúng.

Sau đó, cho đến năm 1968, số quân Mỹ được đưa vào miền Nam Việt Nam mỗi năm một tăng thêm, số quân Mỹ đưa vào miền Nam Việt Nam trong các năm như sau:

Năm 1963 là 5.500 tên.

Năm 1964 là 23.000 tên.

Năm 1965 là 200.000 tên.

Năm 1966 là 400.000 tên.

Năm 1967 là 550.000 tên.

Sau “Sự kiện vịnh Bắc Bộ”, Mỹ hầu như ngày nào cũng huy động máy bay ném bom bắn phá miền Bắc Việt Nam. Cùng với sự chuyển dịch của thời gian, mức độ ném bom bắn phá của máy bay Mỹ số lần số máy bay mà quân Mỹ huy động chỉ có tăng mà không giảm.

Sau khi bước vào mùa Thu năm 1966, có ngày Mỹ huy động tới 800 lượt/chiếc, từ ngày 26 tháng 12 năm 1971 trở đi liên tục có máy bay bắn phá, mỗi ngày chúng huy động tới hơn một nghìn lượt/chiếc. Sau ngày 18 tháng 12 năm 1972, chúng ném bom bắn phá liên tục suốt 12 ngày đêm, trong đó chỉ nội trong một tuần đầu số bom đạn mà Mỹ đã ném xuống miền Bắc Việt Nam lên tới 40 nghìn tấn, lớn gấp hai lần số bom nguyên tử mà Mỹ ném xuống Hiroshima của Nhật Bản thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ hai.

Theo số liệu thống kê của Chính phủ Mỹ trong thời gian chiến tranh, không quân Mỹ đã ném xuống bán đảo Đông Dương tổng cộng 7.600.000 tấn bom đạn lớn gấp 3,5 lần toàn bộ số bom đạn mà quân đồng minh đã sử dụng trong đại chiến thế giới thứ hai.

2. Tiềm lực Việt Nam hạn chế phải dựa vào viện trợ quốc tế

Thời kỳ đầu, sau khi hoà bình ở Đông Dương được khôi phục, Việt Nam phải đối mặt với khó khăn trên nhiều phương diện, các khó khăn lớn gồm có:

1* Kinh tế đứng trước nguy cơ sụp đổ, xã hội chao đảo không ổn định.

Như mọi người đã rõ, nền kinh tế của miền Bắc Việt Nam vốn đã rất lạc hậu, thậm chí còn què quặt hẫng hụt, lại thêm bị chiến tranh liên miên kéo dài tàn phá nặng nề, cho nên càng trở nên tiêu điều và khốn quẫn. Lúc đó, ở nông thôn phần lớn ruộng đất bị bỏ hoang, phương thức canh tác nông nghiệp còn ở thời kỳ nguyên thủy; nhà máy thì chẳng có là bao, càng thiếu nghiêm trọng nguồn vốn, máy móc thiết bị và cán bộ kỹ thuật để phát triển công nghiệp.

Lương thực, vải vóc, các loại hàng công nghiệp cần dùng cho đời sống hàng ngày đều thiếu thốn rất nhiều, quần chúng nhân dân nghèo xơ nghèo xác, hàng triệu người lâm vào cảnh mất mùa đói kém vật vờ trước cái chết, ở thành phố số người thất nghiệp lên tới 10 vạn người, việc quản lý thành thị hỗn loạn. Chính phủ Việt Nam đứng trước hàng loạt vấn đề như:

- Quản lý thành phố ra sao?
- Phục hồi và phát triển kinh tế như thế nào?
- Làm sao tăng cường được việc xây dựng quân đội ...?

2* Giao thông hầu như bị tê liệt.

Giao thông của miền Bắc Việt Nam vốn đã khá lạc hậu, trong cuộc chiến tranh chống Pháp, nhân dân Việt Nam để đáp ứng nhu cầu quốc phòng và quân sự gần như đã phá huỷ toàn bộ đường giao thông vốn có, 90% đường sắt, 73% đường bộ và 52 chiếc cầu của miền Bắc đã bị phá huỷ. Giao thông trở thành chướng ngại quan trọng đầu tiên trong việc phục hồi kinh tế của Việt Nam.

3* Thiếu thốn vũ khí trang bị.

Thời kỳ đầu chiến tranh chống Mỹ, bản thân Việt Nam không tự sản xuất được vũ khí đạn dược hiện đại, cũng không có ngoại tệ để mua sắm. Lúc đó tất cả vũ khí đạn dược mà quân đội Việt Nam sử dụng về cơ bản có từ hai nguồn:

- Một là số vũ khí đạn dược do Trung Quốc viện trợ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, số vũ khí đạn dược này phần lớn đã tiêu hao trong cuộc kháng chiến chống Pháp.
- Hai là số thu được từ tay quân Pháp, phần này về số lượng không nhiều.

Từ đó có thể thấy rằng vũ khí đạn dược và vật tư quân nhu của quân đội Việt Nam rất thiếu thốn. Ba mặt nói trên đã thể

hiện quá rõ, lúc đó Việt Nam thiếu cơ sở vật chất cơ bản để tiến hành một cuộc chiến tranh hiện đại hoá. Thể hiện sự so sánh lực lượng giữa đôi bên Mỹ và Việt Nam lúc đó chênh lệch nhau lớn như thế nào. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh này lại kết thúc bằng việc Mỹ thất bại, Việt Nam thắng lợi. Như vậy, Việt Nam trong điều kiện khó khăn như thế vì sao lại có thể đánh thắng được Mỹ trong cuộc chiến đấu này?

Về quan điểm lâu dài mà nói, Mỹ phát động cuộc chiến tranh Việt Nam này là một cuộc chiến tranh xâm lược, phi chính nghĩa; cuộc chiến tranh chống Mỹ của nhân dân Việt Nam lại là cuộc chiến tranh chống xâm lược, một cuộc chiến tranh chính nghĩa. Không còn nghi ngờ gì nữa, Mỹ nhất định thất bại, nhân dân Việt Nam cuối cùng nhất định phải thắng lợi.

Song vào năm nào, tháng nào giành được thắng lợi thì lại được quyết định bởi sự thay đổi và phát triển của thế so sánh lực lượng giữa hai bên. Nếu như chỉ đơn thuần dựa vào lực lượng của bản thân Việt Nam thì việc giành được thắng lợi triệt để vào năm 1975 là điều không thể thực hiện được. Vì vậy, sở dĩ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi năm 1975, thời gian đã định đặc biệt này là kết quả của sự kết hợp giữa hai yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài, mà yếu tố bên trong vẫn là yếu tố quyết định. Yếu tố bên trong ở đây là chỉ nhân dân Việt Nam người trước ngã người sau tiếp bước, anh dũng đấu tranh, yếu tố bên ngoài là chỉ sự viện trợ quốc tế, tức là sự viện trợ của Trung Quốc, Liên Xô, cùng với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Thậm chí bao gồm cả việc lên tiếng ủng hộ của nhân dân nước Mỹ, các quốc gia và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Điều cần chỉ ra là, trong số viện trợ quốc tế Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Nam là viện trợ toàn diện và to lớn nhất.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam lấy “Sự kiện vịnh Bắc Bộ” làm ranh giới thì có thể chia ra làm hai thời kỳ.

Thời kỳ đầu là thời kỳ “chiến tranh đặc biệt”

Thời kỳ sau là thời kỳ Mỹ trực tiếp tham chiến.

Trong thời kỳ đầu Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, viện trợ mà Liên Xô cung cấp cho Việt Nam không nhiều. Thời kỳ sau cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam, do Liên Xô thay đổi chính sách từ “Rút khỏi” thành chính sách “Thọc tay vào” viện trợ đối với Việt Nam tăng lên rõ rệt, nhưng những thứ mà Liên Xô cung cấp chủ yếu là những vũ khí trang bị tiên tiến mà lúc đó Trung Quốc còn chưa thể sản xuất được hoặc sản xuất ra không đủ dùng.

Ví dụ như: Máy bay MIG - 21

Tên lửa SAM - 2

Tên lửa SAM - 3

Đồng thời Liên Xô cũng cử một số lượng nhỏ nhân viên và cố vấn quân sự sang Việt Nam.

Triều Tiên và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sau “Sự kiện vịnh Bắc Bộ” cũng cung cấp một số viện trợ cho Việt Nam. Không nghi ngờ gì, viện trợ mà Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa cung cấp có một tác dụng nhất định đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam. Song, điều chắc chắn là trong tất cả các quốc gia cung cấp viện trợ cho Việt Nam, viện trợ do Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam là toàn diện nhất, kiên quyết nhất và có hiệu quả nhất. Về sự chân tình của Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam chúng tôi sẽ tường thuật riêng ở phần sau. Điều cần nói ở đây là: Trung Quốc trước sau như một, viện trợ mà Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam bằng mọi giá, có đóng góp lớn lao vào việc làm thay đổi so sánh lực

lượng giữa hai bên Mỹ và Việt Nam, đóng góp lớn lao vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước mà nhân dân Việt Nam đã giành được. Đây là điều mà nhiều nhà lãnh đạo Việt Nam cảm nhận sâu sắc và nhiều lần khẳng định. Các nhà lãnh đạo Việt Nam đã từng nói:

“Trung Quốc ngay từ ngày đầu đã ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của Việt Nam, không có sự hỗ trợ của Trung Quốc thì cách mạng Việt Nam không thể phát triển lên được”, “thì không có cách nào để tiến hành đấu tranh chống Mỹ”³⁶.

Tháng 8 năm 1979, trong buổi chiêu đãi các phóng viên, Hoàng Văn Hoan đã nói:

“Có thể nói, nếu không có Trung Quốc - hậu phương lớn này, nếu không có sự viện trợ cực kỳ to lớn, tình nghĩa sâu nặng mà nhân dân Trung Quốc cung cấp thì cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam đánh đuổi đế quốc Pháp trước đây và cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ sau này khó mà giành được thắng lợi. Đây là điều mà nhân dân Việt Nam ai cũng biết”³⁷.

Giữa tháng 9 năm 1975, khi Lê Duẩn tới thăm Bắc Kinh đã nói với Mao Chủ tịch:

“Đất nước chúng tôi từ trước đến nay chưa bao giờ vui mừng như hôm nay, bởi vì chúng tôi đã được hoàn toàn giải phóng”; “Nếu như chúng tôi không có các anh, một hậu phương rộng lớn, không có đường lối mà các anh đã chỉ dẫn cho chúng tôi, không có viện trợ mà các anh đã cung cấp thì chúng tôi không thể nào thành công được”; “Chúng tôi luôn cho rằng có thể cung cấp viện trợ cho chúng tôi trực tiếp nhất, vào những

³⁶ Phát biểu của Hàn Niệm Long trong Hội nghị lần thứ 9, đàm phán cấp Thứ trưởng Ngoại giao Trung - Việt, Nhân dân nhật báo, 31/1/1979.

³⁷ Nhân dân nhật báo, 1/8/1981.

thời điểm khẩn cấp và sinh tử chính là Trung Quốc chứ không phải là Liên Xô³⁸.

Những đánh giá đại loại như vậy đã thấy rất nhiều trong các bức điện của Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ Việt Nam và trong các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo khác của Việt Nam, ở đây không cần thiết phải liệt kê ra nữa.

II. SỰ THẬT CỦA VIỆC TRUNG QUỐC VIỆN TRỢ VIỆT NAM CHỐNG MỸ

Trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc từ đầu chí cuối đã giành cho Việt Nam một sự ủng hộ kiên quyết và sự viện trợ chân thành, toàn diện, to lớn.

Trước “Sự kiện vịnh Bắc Bộ”, Trung Quốc một mặt không hề nao núng kiên quyết đứng về phía nhân dân Việt Nam, vạch bộ mặt thật của Mỹ và bè lũ Ngô Đình Diệm đã ngang nhiên chà đạp Hiệp định Giơnevơ, ngăn cản việc hoà bình thống nhất Nam - Bắc Việt Nam; nghiêm khắc lên án Mỹ đưa cố vấn quân sự vào để khống chế Nam Việt Nam; ùn ùn chở vào miền Nam Việt Nam các loại vũ khí đạn dược và vật tư chiến tranh; kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ Ngô Đình Diệm của nhân dân Việt Nam, đồng thời đánh bại “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ.

Mặt khác, Trung Quốc ra sức giúp đỡ Việt Nam hàn gắn vết thương do cuộc chiến tranh lâu dài gây ra, phục hồi và phát triển kinh tế quốc dân. Sau “Sự kiện vịnh Bắc Bộ”, cùng với sự leo thang chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ, Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc, dốc lòng dốc sức, không tiếc sự hy sinh dân tộc to lớn, viện trợ về mọi

³⁸ Sự thật quan hệ Trung - Việt, Nghiên cứu vấn đề quốc tế, số 2/1981.

mặt cho cuộc đấu tranh “Bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước” của nhân dân Việt Nam, cho đến giành được thắng lợi cuối cùng, bằng máu đào sinh mạng viết nên những chương mới cho tình hữu nghị cách mạng giữa nhân dân hai nước Trung - Việt. Hình ảnh sự thực của việc Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam chống Mỹ đại thể như sau:

1. Về mặt chính trị

Về việc xây dựng đường lối, phương châm và chính sách cũng cố miền Bắc, chống Mỹ cứu nước, Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Nam những ý kiến có giá trị tham khảo quan trọng. Từ trước khi Hiệp định Giơnevơ được thoả thuận, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đề nghị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc cung cấp cho Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam những ý kiến về các mặt công tác như củng cố hoà bình, xây dựng quân đội, cải cách ruộng đất, chấn chỉnh Đảng, tăng cường đấu tranh ngoại giao, tiếp quản thành phố, phục hồi kinh tế quốc dân ...

Sau khi hoà bình ở Đông Dương được khôi phục không lâu, Đảng Lao động Việt Nam lại nhiều lần trung cầu ý kiến của hai Đảng Liên Xô và Trung Quốc về vấn đề phương châm đấu tranh của Việt Nam từ nay về sau. Lúc đó, chủ trương của hai Đảng Trung Quốc và Liên Xô về vấn đề phương châm đấu tranh của cách mạng Việt Nam từ đó về sau không giống nhau. Liên Xô chủ trương hai miền Nam - Bắc Việt Nam cùng chung sống hoà bình “Trên cơ sở độc lập và dân chủ thông qua phương thức hoà bình để thực hiện thống nhất đất nước”. Trung Quốc lại cho rằng “do đế quốc Mỹ phá hoại cho nên việc tuân theo qui định của Hiệp định Giơnevơ thông qua tuyển cử phổ thông để thực

hiện thống nhất Việt Nam là chắc chắn không thể thực hiện được, bắt buộc phải chuẩn bị đấu tranh lâu dài”³⁹.

Từ ngày 23 tháng 6 năm 1955 đến ngày 5 tháng 7 năm 1955, trong thời gian Hồ Chí Minh dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam lần đầu tiên đến thăm chính thức Trung Quốc, Hồ Chí Minh và Trường Chinh đã hội đàm nội bộ với các nhà lãnh đạo Trung Quốc như Đặng Tiểu Bình, Vương Gia Tường, hai bên đã trao đổi sâu về vấn đề cương lĩnh mặt trận thống nhất Việt Nam và những vấn đề quan trọng khác. Từ đó về sau, các nhà lãnh đạo hai đảng Trung Quốc và Việt Nam thường xuyên bàn bạc, trao đổi ý kiến công khai hoặc nội bộ về các vấn đề quan trọng. Ví dụ:

Tháng 4 năm 1957, Phạm Văn Đồng đến Bắc Kinh cùng với Chu Ân Lai và Trần Vân thảo luận về tài chính và kế hoạch Nhà nước Việt Nam.

Từ tháng 4 đến tháng 7, Lê Đức Thọ dẫn đầu Đoàn cán bộ tổ chức Việt Nam đến Trung Quốc bàn bạc về vấn đề công tác cán bộ và công tác tổ chức.

Tháng 10, Võ Nguyên Giáp dẫn đầu Đoàn đại biểu quân sự Việt Nam đến Bắc Kinh, bàn bạc về vấn đề kế hoạch quân sự Việt Nam và Trung Quốc cung cấp quân sự cho Việt Nam.

Mùa hè năm 1953, tại Bắc Kinh và Bắc Đới Hà, Hồ Chí Minh đã cùng với Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình bàn bạc về vấn đề Trung Quốc viện trợ Việt Nam; đồng thời giao cho phía Trung Quốc một văn kiện về vấn đề đấu tranh chống Mỹ ở miền Nam Việt Nam để trưng cầu ý kiến của Trung Quốc.

Tháng 8 năm 1959, khi Hồ Chí Minh từ Mạc Tư Khoa về Bắc Kinh đã cùng với các nhà lãnh đạo Trung Quốc như Lưu

³⁹ Hoàng Văn Hoan, Sự thực của tình hữu nghị chiến đấu Việt - Trung không thể xuyên tạc, Nhân dân nhật báo, 27/11/1979.

Thiếu Kỳ, Chu Ân Lai, thảo luận về vấn đề Việt Nam ..., trong các lần thảo luận đó phía Trung Quốc đã giới thiệu một cách vô tư kinh nghiệm của bản thân, chân thành nêu ra các ý kiến của mình, đồng thời mỗi lần đều nhấn mạnh đây chỉ là kinh nghiệm của Trung Quốc để các đồng chí Việt Nam tham khảo.

Đến năm 1958, trên cơ sở đã hoàn thành nhiệm vụ khôi phục kinh tế, Đảng Lao động Việt Nam bắt đầu xem xét đến việc tăng cường đấu tranh chống Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Mùa hè năm đó, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi cho Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc hai văn kiện:

“Ý kiến về nhiệm vụ cơ bản của Việt Nam giai đoạn mới” và “Một số ý kiến về đường lối đấu tranh thống nhất và đường lối cách mạng miền Nam”.

Trung cầu ý kiến của Đảng Cộng sản Trung Quốc, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tiến hành nghiên cứu nghiêm túc và đóng góp ý kiến bằng văn bản, trong đó có nêu:

Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là “nhiệm vụ căn bản nhất, đầu tiên quan trọng nhất và bức thiết nhất” của cách mạng Việt Nam, còn nhiệm vụ của miền Nam là:

“Thực hiện phương châm cách mạng dân tộc dân chủ, nhưng trước mắt không thể tiến hành thay đổi cách mạng ngay, mà phải trường kỳ mai phục, gom góp lực lượng, tập hợp quần chúng, chờ đợi thời cơ”, “Nhưng tình thế sẽ thay đổi, thời cơ có lợi cho việc thống nhất Việt Nam nhất định sẽ tới, đến lúc đó, miền Nam Việt Nam sẽ có thể thông qua hình thức này hay hình thức khác để giải phóng, mà sự thống nhất đất nước Việt Nam nhất định có thể thực hiện”. Trong ý kiến đã nói rõ: “Ý kiến không chín muồi chỉ xin cung cấp để tham khảo”. Nhìn vào tình hình thực tế sau này để xem xét, Đảng Lao động Việt Nam về cơ bản là tiếp nhận ý kiến của Trung Quốc. Từ năm 1958 đến năm

1960, Việt Nam thực hành “Kế hoạch ba năm” cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế văn hoá ở miền Bắc, triển khai phong trào cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, công thương nghiệp tư bản tư doanh và tầng lớp tiểu thương.

Trong Nghị quyết của “Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 3” của Đảng Lao động Việt Nam năm 1960, cũng chỉ ra rằng Việt Nam “Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là một nhiệm vụ có tính chất quyết định nhất đối với bước phát triển của cách mạng trong cả nước, đối với sự nghiệp thống nhất đất nước”. Cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam là “quá trình đấu tranh trường kỳ, gian khổ, phức tạp”.

Hạ tuần tháng 9 năm 1963, Hồ Chí Minh và Chu Ân Lai đã tiến hành hội đàm tại suối nước nóng Tùng Hoa tỉnh Quảng Đông, khi bàn về tình trường kỳ của cách mạng miền Nam Việt Nam, Hồ Chí Minh đã thể hiện rất rõ: “Không chỉ nói 5 năm, 10 năm cũng đánh mà dù hai mươi năm, ba mươi năm, thậm chí đến năm mươi năm cũng phải đánh”.

Giữa tháng 5 năm 1960, tại Hà Nội và Bắc Kinh, trong khi các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Việt Nam lần lượt bàn bạc về vấn đề phương châm đấu tranh ở miền Nam Việt Nam, Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình chỉ ra rằng: “Nói tóm lại, phải kết hợp giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, tình hình cụ thể ở thành phố và nông thôn của Nam Việt Nam không giống nhau, nên căn cứ vào tình hình cụ thể, lựa chọn phương pháp đấu tranh linh hoạt, ở thành thị nói chung là nên tổ chức đấu tranh chính trị, nhưng cuối cùng phải đánh bại bè lũ Mỹ - Diệm, không có lực lượng vũ trang không được; ở nông thôn miền Nam Việt Nam có phong trào quần chúng rộng lớn, có đấu tranh vũ trang nhưng trong đấu tranh vũ trang cũng có đấu tranh chính trị”.

Ngày 20 tháng 12 cùng năm đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được tuyên bố thành lập, được Chính phủ Trung Quốc công nhận trước tiên.

Trung tuần tháng sáu năm sau đó, trong khi Chủ tịch Mao Trạch Đông gặp gỡ Phạm Văn Đồng đã nói: “Nhất định phải giải phóng miền Nam Việt Nam”, đồng thời nhiều lần nhấn mạnh: Đấu tranh “về mặt sách lược có thể linh hoạt”, “hình thức cũng có thể đa dạng hoá”, “phải kết hợp giữa đấu tranh hợp pháp với đấu tranh bất hợp pháp, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang”. Khi đó Phạm Văn Đồng đã thể hiện đồng ý với quan điểm trên của Mao Chủ tịch.

Sau “Sự kiện vịnh Bắc Bộ”, chiến tranh xâm lược của Mỹ bước vào thời kỳ “không tuyên mà chiến”. Khi đó, máy bay Mỹ ngày ngày ném bom bắn phá vào các mục tiêu quân sự và các tuyến đường giao thông chính của miền Bắc Việt Nam, âm mưu huỷ diệt năng lực tác chiến của miền Bắc Việt Nam, làm cho họ không thể chi viện được cho các đội du kích ở miền Nam Việt Nam. Song, do miền Bắc tăng cường công tác phòng không, lại thêm sự viện trợ của bộ đội phòng không, bộ đội hậu cần Trung Quốc đối với miền Bắc Việt Nam cho nên đã khiến cho hiệu quả của việc bắn phá của Mỹ bị hạn chế.

Cuối năm 1965, Tổng thống Mỹ Giôn-xon triệu tập các cố vấn cao cấp Mỹ nghiên cứu thảo luận cục diện chiến trường Việt Nam sau một năm, vạch ra kế hoạch, có ý đồ lấy chiến bức hoà, ép buộc Đảng Cộng sản Việt Nam phải chấp nhận hoà đàm vô điều kiện. Lúc đó một số nhà lãnh đạo Việt Nam như Lê Duẩn ... muốn mời Liên Xô làm trung gian cùng Mỹ tiến hành đàm phán giải quyết vấn đề nhưng lại sợ Chủ tịch Hồ Chí Minh không đồng ý, đành nói xa nói gần với Chủ tịch Hồ Chí Minh rằng đàm phán với Mỹ là dựa theo kinh nghiệm “đàm đàm đánh đánh” của Trung Quốc. Hồ Chí Minh nói:

“Nếu làm như vậy, làm sao nghe cho lọt tai được. Trong lúc chiến trường không giải quyết được vấn đề, làm sao có thể giải quyết được vấn đề trên bàn đàm phán, phải lấy đánh làm chủ đạo, đồng thời cũng có thể thể hiện đồng ý đàm phán. Nhưng vấn đề này phải bàn bạc tỉ mỉ với các đồng chí Trung Quốc”⁴⁰.

Theo chỉ thị trên, vào mùa thu năm 1966, Nguyễn Chí Thanh và một số người khác tới Trung Quốc bàn bạc vấn đề mở cuộc tấn công trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao. Trong hội đàm, Chu Ân Lai giới thiệu kinh nghiệm trong vấn đề đánh và đàm của Trung Quốc, Chu Ân Lai nói:

“Phải nỗ lực giành thắng lợi trên trận chiến, mới có thể giành thắng lợi trên bàn hội nghị”⁴¹.

Lúc này, bộ đội Trung Quốc giúp Việt Nam đã liên tiếp tiến vào miền Bắc Việt Nam, đã tăng cường mạnh mẽ cho lực lượng phòng không miền Bắc Việt Nam. Đồng thời với việc đó, lực lượng tác chiến của miền Nam Việt Nam đã lớn mạnh đón chào chiến thắng trên các chiến trường Việt Nam. Năm 1966 - 1967, đặc biệt là “Đại thắng mùa Xuân” của miền Nam Việt Nam năm 1968.

Sau “Đại thắng mùa Xuân”, Chủ tịch Mao Trạch Đông kiến nghị với Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc đó đang chữa bệnh ở Bắc Kinh tổ chức đánh quy mô đại binh đoàn để tiêu diệt toàn bộ sinh lực địch ở miền Nam Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu kiến nghị của Chủ tịch Mao Trạch Đông, sau đó đã

⁴⁰ Hoàng Văn Hoan, Sự thực của tình hữu nghị chiến đấu Việt - Trung không thể xuyên tạc, Nhân dân nhật báo, 27/1/1979.

⁴¹ Hoàng Văn Hoan, Sự thực của tình hữu nghị chiến đấu Việt - Trung không thể xuyên tạc, Nhân dân nhật báo, 27/1/1979.

chuyển cho Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam kiến nghị này⁴².

Đầu tháng 3/1973, trong một lần đàm phán Trung - Việt, Võ Nguyên Giáp đã nói với Chu Ân Lai và Diệp Kiếm Anh rằng: “Trên đường số 9, chúng tôi đã đánh mấy trận tiêu diệt toàn bộ sinh lực địch, đây chính là cuộc chiến tiêu diệt toàn bộ sinh lực địch mà Mao Chủ tịch thường xuyên nhắc nhở chúng tôi phải đánh”. Đồng thời còn nói: “Thắng lợi trước đây và về sau của Việt Nam là nhờ vào “chiến tranh nhân dân” mà Mao Chủ tịch đã nói”.

Sau khi đàm phán hoà bình ở Paris bắt đầu, Mao Chủ tịch đã từng nói với các nhà lãnh đạo của Việt Nam rằng “Chúng tôi tán thành việc vừa đánh vừa đàm”, đồng thời chỉ ra rằng: Cách mạng miền Nam Việt Nam phải: “Chia thành hai bước đi, hai bước ghép làm một bước” cái mà người Mỹ không đồng ý, chính là ở chỗ trong tay Nguyễn Văn Thiệu có quân đội với mấy chục vạn người, “đôi với đội quân này chỉ có thể giải quyết bằng chiến tranh”⁴³. Ý của Mao Chủ tịch nói là: Bước thứ nhất buộc Mỹ phải rút quân đội ra khỏi miền Nam Việt Nam; bước thứ hai là bằng đấu tranh vũ trang lật đổ chính quyền bù nhìn Nguyễn Văn Thiệu, giải phóng miền Nam Việt Nam, thống nhất đất nước Việt Nam.

Sau khi hội nghị Paris được ký kết tháng 1/1973. Trong các lần Mao Chủ tịch và Thủ tướng Chu Ân Lai trao đổi bàn bạc với các nhà lãnh đạo Việt Nam khi họ tới thăm hoặc có việc đi qua Trung Quốc, về vấn đề phương châm chiến lược Việt Nam, đều thường xuyên nhấn mạnh, dù Mỹ có rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam, thì Nguyễn Văn Thiệu cũng vẫn còn có mấy

⁴² Nhân dân nhật báo, 21/11/1979.

⁴³ Hoàng Văn Hoan, Sự thực của tình hữu nghị chiến đấu Việt - Trung không thể xuyên tạc, Nhân dân nhật báo, 27/1/1979.

trăm ngàn quân. Cuối cùng, muốn giải quyết vấn đề vẫn cần phải dựa vào đấu tranh vũ trang, đồng thời thể hiện rõ Trung Quốc sẽ tiếp tục cung cấp viện trợ cho Việt Nam.

2. Về mặt quân sự

Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Nam một khối lượng lớn vũ khí đạn dược và hàng quân nhu, cử rất nhiều bộ đội sang giúp Việt Nam. Mùa hè năm 1962, Hồ Chí Minh và Nguyễn Chí Thanh đến Bắc Kinh yêu cầu Chính phủ Trung Quốc cung cấp viện trợ cho lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Đáp ứng yêu cầu của Việt Nam, Trung Quốc viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 90.000 khẩu súng các loại, từ đó mà thúc đẩy sự phát triển và lớn mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt Nam. Từ đó về sau, cùng với sự mở rộng về quy mô của công cuộc kháng chiến chống Mỹ, khối lượng hàng viện trợ về quân sự của Trung Quốc đối với nhân dân miền Nam Việt Nam cũng không ngừng tăng lên.

Tháng 11/1966, trong khi tiến hành hội đàm Trung Quốc - Việt Nam về vấn đề viện trợ cho miền Nam Việt Nam, Thủ tướng Chu Ân Lai lại nói rằng:

“Từ năm 1962 đến năm 1966, các loại súng ống mà chúng tôi viện trợ cho miền Nam Việt Nam, tổng 270.000 khẩu, các loại pháo có tới hơn 5.400 cỗ, các loại đạn cho súng 200.000.000 viên, các loại cho pháo 900.000 viên, thuốc nổ hơn 700 tấn, quân phục hơn 20 vạn bộ, các loại vải hơn 4.000.000 mét”.

Suốt trong thời gian kháng chiến chống Mỹ, toàn bộ số vũ khí đạn dược của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam, trừ một số nhỏ là tịch thu được của quân địch ra còn lại đều là do Trung Quốc viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam. Để vận chuyển kịp thời viện trợ quân sự tới miền Nam Việt Nam, Chính

phủ Trung Quốc đã chi một khoản ngân sách lớn mở con đường vận chuyển qua Campuchia vào miền Nam Việt Nam, đồng thời xây dựng sửa sang một hải cảng bí mật ở đảo Hải Nam. Chính phủ Trung Quốc hàng năm còn cung cấp cho miền Nam Việt Nam hàng chục triệu đô la Mỹ, cung cấp để miền Nam Việt Nam chi phí cho các hoạt động quốc tế.

Sau tháng 2 năm 1965, Mỹ ngày càng huy động máy bay ném bom bắn phá đường sắt, đường, cầu cống, kho tàng, doanh trại quân đội, sân bay, khu vực công nghiệp và các mục tiêu khác ở miền Bắc Việt Nam, hòng ép buộc miền Bắc Việt Nam đầu hàng vô điều kiện. Chỉ ít cũng ngăn cản miền Bắc Việt Nam viện trợ cho lực lượng vũ trang của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Đầu tháng 4 năm đó, tức là vào thời điểm căng thẳng của sự leo thang chiến tranh, Lê Duẩn dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam tới Bắc Kinh yêu cầu Trung Quốc mở rộng quy mô viện trợ và cử bộ đội chi viện sang Việt Nam.

Lê Duẩn nói: “Chúng tôi muốn xin một số phi công chí nguyện, một số chiến sỹ chí nguyện ... một số nhân viên cần thiết về các mặt khác, bao gồm cả nhân viên về đường bộ, cầu cống”⁴⁴.

Đáp ứng yêu cầu của phía Việt Nam, đồng thời cùng với sự đòi hỏi của cục diện chiến tranh chống Mỹ của Việt Nam, Chính phủ và quân đội hai nước Trung - Việt lần lượt ký kết hàng loạt các hiệp định về việc Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam. Căn cứ vào hiệp định, từ tháng 6/1965 đến 3/1973, Trung Quốc trước sau đã cử sang Việt Nam hơn 320.000 bộ đội tình nguyện gồm các chuyên ngành như bộ đội phòng không, bộ đội công trình, đường sắt, đảm bảo hậu cần ..., trong những năm

⁴⁴ Nhân dân nhật báo, 21/11/1979.

tháng đó lực lượng quân đội ở miền Bắc Việt Nam năm đông nhất lên tới 170.000 người, sau đó khi bộ đội viện Việt đến Việt Nam, bằng máu đào và sinh mệnh họ đã cùng với nhân dân Việt Nam bảo vệ miền Bắc Việt Nam tăng cường lực lượng phòng không và lực lượng phòng vệ mặt đất của miền Bắc Việt Nam, bảo đảm sự thông suốt của các tuyến giao thông vận tải ở miền Bắc Việt Nam, từ đó mà đảm bảo cho cục diện chiến trường Việt Nam có những thay đổi căn bản.

Bộ đội pháo cao xạ Trung Quốc vào Việt Nam tổng cộng hơn 150.000 người đảm nhận nhiệm vụ tác chiến phòng không, trên đường sắt Hà Nội - Hữu Nghị Quan đoạn từ Bắc Ninh đến Lạng Sơn. Trên đường sắt Hà Nội - Lào Cai đoạn từ Yên Bái đến Lào Cai, đoạn đường sắt mới xây dựng từ Kép đến Thái Nguyên và căn cứ địa gang thép Thái Nguyên đồng thời yểm trợ bảo vệ việc thi công của bộ đội công trình Trung Quốc đối với các công trình Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam.

Theo con số thống kê "Các chi đội (phân đội) phòng không cao xạ pháo và Chi đội công trình bộ đội viện Việt, trong thời gian 3 năm lẻ 9 tháng ở Việt Nam tổng cộng đã tham gia tác chiến 2.153 trận, bắn rơi 1.707 máy bay Mỹ, bắn bị thương 1.608 chiếc, bắt làm tù binh 42 tên phi công Mỹ⁴⁵. Số máy bay Mỹ bị bộ đội viện Việt của Trung Quốc bắn rơi và bắn bị thương chiếm 38% trong tổng số 8.700 máy bay (phần lớn và trực thăng) mà Mỹ bị tổn thất trong chiến tranh Việt Nam, giáng những đòn nặng nề vào bọn Mỹ xâm lược, chi viện mạnh mẽ cho cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước của Việt Nam.

Để tăng cường cho lực lượng phòng ngự ở khu vực Hà Nội, Hải Phòng, bộ đội hậu cần của Trung Quốc tiến vào một số đảo ở vùng Đông Bắc và khu vực đồng bằng sông Hồng của

⁴⁵ Viện Việt kháng Mỹ thực lục, Công ty xuất bản văn hoá quốc tế, 6/1990, tr. 210.

Việt Nam, đảm nhận nhiệm vụ thi công các công trình quốc phòng như:

- Đào giao thông hào và xây dựng các cầu trục công sự vĩnh cửu;
- Rải cáp dưới đáy biển;
- Lắp đặt các đường dây thông tin ..., đồng thời hỗ trợ khởi công xây dựng hai sân bay và hầm chứa máy bay hiện đại hoá ở Nội Bài và Yên Bái.

Do không quân Mỹ bắn phá điên cuồng hệ thống đường sắt và đường bộ của miền Bắc Việt Nam cho nên giao thông của Việt Nam bị tàn phá nặng nề. Để nâng cao năng lực vận tải, Trung Quốc cử liên tiếp hơn 100.000 bộ đội hậu cần đến hỗ trợ Việt Nam xây dựng sửa chữa xây dựng duy trì bảo vệ đường sắt và đường bộ "tổng cộng đã xây dựng mới 117 km đường sắt tuyến chính, xây dựng cải tạo 362 km đường sắt tuyến chính, xây dựng mới 93 km đường sắt tuyến chính công trình chuẩn bị chiến đấu, xây dựng mới 30 cầu đường sắt, xây dựng mới 14 đường hầm, xây dựng mới và mở rộng 20 ga cùng đoạn đường đường sắt, đặt 1.023 km đường dây thông tin, rải gần 8 km đường dây cáp thông tin ngầm dưới nước⁴⁶. Bộ đội hậu cần Trung Quốc còn đảm nhiệm công việc sửa chữa gấp 4 tuyến đường sắt từ Hà Nội đi về phía Bắc với tổng chiều dài là 554 km ...⁴⁷. Từ tháng 8/1965 đến tháng 2/1969, sửa chữa thiết bị đường sắt bị máy bay Mỹ phá hoại đến 1.776 lần, gỡ bom nổ chậm 3.100 quả, sửa chữa đường sắt khoảng 157 km, đường dây thông tin khoảng 1.420 km.

⁴⁶ Viện Việt kháng Mỹ thực lục, Công ty xuất bản quốc tế, 6/1990, tr. 210.
⁴⁷ Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại (Phần đầu), NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 1989, tr. 546, 547, 550.

Bộ đội Trung Quốc viện trợ Việt Nam làm đường: “Đã làm mới và cải tạo lại cho Việt Nam 7 tuyến đường bộ và các thiết bị phòng hộ đi kèm, tổng cộng 1.206 km đường bộ, cầu 305 chiếc (với tổng chiều dài 6.854 m), cống 4.441 chiếc (với tổng chiều dài 46.938 m)⁴⁸. Sự hoàn tất các công trình giao thông đã nói ở trên không những đã khôi phục lại các tuyến đường sắt, đường bộ, cầu cống và công trình khác đã bị máy bay Mỹ oanh tạc, mà còn nâng cao năng lực vận tải của Việt Nam bảo đảm một cách có hiệu quả cho nhu cầu vận chuyển mà cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đòi hỏi.

Bộ đội Trung Quốc đến viện trợ Việt Nam đã anh dũng chiến đấu, lao động quên mình, đã hoàn thành xuất sắc các hạng mục nhiệm vụ viện Việt giao, chi viện rất có hiệu quả cho cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, có tác dụng quan trọng trong việc chuyển thể chiến từ bị động sang chủ động, từ phòng ngự sang tấn công, tiến tới giành thắng lợi cuối cùng.

Bộ đội Trung Quốc sang viện trợ Việt Nam ở mọi nơi mọi lúc đều coi trọng tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung - Việt, coi trọng lợi ích của tình đoàn kết chống Mỹ, tôn trọng Chính phủ Việt Nam, yêu quý nhân dân Việt Nam, yêu quý từng ngọn núi dòng sông, từng lá cây ngọn cỏ của Việt Nam; sau khi hoàn thành nhiệm vụ quốc tế viện Việt, vào 8/1973 đã chấp hành mệnh lệnh rút toàn bộ về nước không để lại người lính nào ở lại Việt Nam.

Tuy nhiên, còn có 4.200 cán bộ chỉ huy và chiến sỹ ưu tú mang thương tật trở về, còn có gần 1.100 người đã hiến dâng sinh mệnh quý báu của mình, di hài của họ đến nay để lại trên lãnh thổ Việt Nam.

⁴⁸ Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc đương đại (Phần đầu), NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 1989, tr. 546, 547, 550.

Ngày 8/5/1972, Tổng thống Mỹ Nic-xon tuyên bố phong toả 6 cảng lớn của miền Bắc Việt Nam và rải mìn ở ven biển Việt Nam, thực hành phong toả toàn diện trên biển, mưu toan cắt đứt con đường viện trợ từ bên ngoài các loại vũ khí, lương thực xăng dầu, vật tư chiến lược cần cho Việt Nam, hòng ép buộc Việt Nam phải nhượng bộ trên bàn đàm phán Paris. Chính phủ Trung Quốc đáp ứng nhu cầu của phía Việt Nam, nhiều lần khai thông con đường hàng hải được đầu kín trên biển, vận chuyển đến cho Việt Nam vũ khí và các loại vật tư khác. Mặt khác, quân đội Trung Quốc còn hỗ trợ quân đội Việt Nam rà quét thủy lôi mà quân Mỹ thả xuống và lấp đặt đường ống dẫn dầu đã chiến.

Từ ngày 4/8/1972 đến ngày 17/5/1973, đội công tác rà mìn của quân đội Trung Quốc đã “xuất phát ra biển 568 lần xuống với tổng hành trình trên biển là 27.800 hải lý, trong đó: quét mìn là 526 lần chiếc, hành trình gần 17.500 hải lý, rà quét 42 quả các loại thủy lôi, ngoài ra còn phối hợp cùng với phía Việt Nam mò vớt 4 quả thủy lôi, lần lượt khai thông các tuyến đường hàng hải từ các cảng như Hải Phòng, Hồng Gai, Cẩm Phả vv ... đến quần đảo Đông Bắc, tổng diện tích biển được rà quét sạch lên tới 201 km²”⁴⁹. Đóng góp công sức to lớn cùng với nhân dân Việt Nam phá hoại kế hoạch phong toả trên biển của Mỹ.

“Từ ngày 31/5/1972 đến ngày 12/2/1973, quân đội Trung Quốc lần lượt điều động bộ đội, dân binh hơn 8.000 lượt người, với đầy đủ trang bị máy móc xe cộ, đã lấp đặt 5 tuyến đường ống dẫn dầu đã chiến hai đoạn từ Bằng Tường đến Hữu Nghị Quan và từ vịnh Phòng Thành đến Thán Sơn với chiều dài 159 km, kể cả các công trình như xây dựng mới và mở rộng các kho chứa dầu, các trạm bơm dầu, các trang thiết bị thông tin và

⁴⁹ Viện Việt kháng Mỹ thực lục, Công ty xuất bản văn hoá quốc tế, 6/1990, tr. 256.

đường sắt chuyên dùng, tổng cộng đã hoàn thành việc đào đắp hơn 100.000 m³ đất đá⁵⁰. Từ tháng 6/1972 đến tháng 6/1976, thông qua các đường ống dẫn dầu, Trung Quốc đã vận chuyển đến cho Việt Nam xăng, dầu diesel tổng cộng gần 1.300.000 tấn⁵¹.

Bộ đội Trung Quốc còn điều động riêng một số bộ đội ô tô đảm nhiệm vận tải viện trợ ở khu vực biên giới hai nước Trung - Việt. Từ hướng Quảng Tây đã có ba trung đoàn vận tải ô tô được bố trí riêng, xuất phát từ Sùng Tả, Ninh Minh, Bằng Tường theo ba đường quốc lộ khác nhau, chở đi hàng loạt vật tư mà nhân dân Việt Nam yêu cầu khẩn cấp. Bộ đội không quân Trung Quốc còn có những hỗ trợ to lớn cho việc tổ chức xây dựng và sự trưởng thành của bộ đội không quân Việt Nam. Bắt đầu từ tháng 9/1956, Trung Quốc trong một thời gian dài đã giúp đỡ Việt Nam bồi dưỡng huấn luyện nhân viên không quân, giúp đỡ Việt Nam tổ chức xây dựng trong đất Trung Quốc trung đoàn phi cơ tiêm kích hàng không đột đầu của Việt Nam. Theo con số thống kê, Trung Quốc đã giúp Việt Nam đào tạo bồi dưỡng các loại nhân viên không quân tổng số 1.112 người, trong đó phi công và nhân viên nghiệp vụ bay chiếm hơn 200 người. Ngoài ra, sau sự kiện “vịnh Bắc Bộ”, do máy bay Mỹ không ngừng bắn phá, Học viện Hàng không Việt Nam không thể nào triển khai việc luyện tập trên đất Việt Nam, thế là vào tháng 9/1965, họ đã di chuyển đến sân bay Vân Tường, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, ở đó suốt đến sau khi Việt Nam thống nhất đất nước hai tháng mới chuyển về Việt Nam. Điều đó cũng nói lên rằng, trong suốt khoảng thời gian Việt Nam chiến đấu chống

⁵⁰ Viện Việt kháng Mỹ thực lục, Công ty xuất bản văn hoá quốc tế, 6/1990, tr. 256.

⁵¹ Viện Việt kháng Mỹ thực lục, Công ty xuất bản văn hoá quốc tế, 6/1990, tr. 256.

Mỹ, Trung Quốc đã dành riêng sân bay Tường Vân thuộc tỉnh Vân Nam cho Việt Nam sử dụng.

3. Về các danh mục vật tư

Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Nam các loại vật tư có giá trị đáng kể bao gồm các loại vật tư về mặt quân sự và xây dựng kinh tế như đã nói ở trên.

Theo con số thống kê chưa thật đầy đủ, từ năm 1950 đến tháng 3/1978, tổng giá trị vật tư mà Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam đã vượt quá con số 20.000.000.000 đô la Mỹ, trong đó bao gồm vũ khí đạn dược và vật tư quân dụng nặng, nhẹ, đủ trang bị cho một đội quân hơn 2.000.000 người, thuộc ba binh chủng lục quân, không quân, hải quân, là sản phẩm của hàng trăm nhà máy và xí nghiệp sản xuất phụ kiện sửa chữa thay thế hơn 300.000.000 mét vải, hơn 30.000 xe ô tô, mấy trăm ngàn cây số đường sắt và toàn bộ số đường ray, đầu máy, toa xe; 500.000 tấn lương thực, hơn 2.000.000 tấn xăng dầu, hơn 3000 cây số đường ống dẫn dầu ...

Ngoài số kể trên ra, bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Hồ Nam còn cung cấp riêng cho 7 tỉnh của Việt Nam số tiền viện trợ không hoàn lại trị giá hơn 2.000.000 nhân dân tệ (tiền Trung Quốc). Danh mục vật tư kể trên, tuyệt đại bộ phận là được cung cấp trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ. Tính theo số lượng, trong những năm tháng nhân dân Việt Nam đấu tranh chống Mỹ, hàng năm Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam một khối lượng vật tư viện trợ tới hơn 1.000.000 tấn, trong đó chuyên chở qua đường bộ Bằng Tường mấy trăm ngàn tấn, vận chuyển bằng đường biển mấy trăm ngàn tấn.

Từ năm 1971 đến năm 1975, chỉ tính các loại vật tư được vận chuyển đến Việt Nam qua con đường Hữu Nghị Quan thì đã hơn 6.000.000 tấn. Vật tư viện trợ cho Việt Nam có thể chia

thành hai loại lớn: Vật tư viện trợ về kinh tế và vật tư viện trợ về quân sự. Vật tư viện trợ về mặt kinh tế bao gồm rất nhiều chủng loại vật phẩm dùng cho sản xuất và sinh hoạt mà nhân dân Việt Nam yêu cầu khẩn thiết. Ví dụ như: máy móc dùng cho nông nghiệp, phân hoá học, các loại máy móc thiết bị, tiểu mạch ngô, bột mỳ, gạo, lợn, bò, gà, vịt, cá, mìn chống muỗi, bát đĩa sứ, vải, quần áo, dây dép, bút tất, xà phòng, đồ hộp, bánh khô, mỳ chính, xì dầu, đường trắng, mắm tôm ...

Vật tư viện trợ về mặt quân sự bao gồm các loại vũ khí đạn dược và trang bị quân sự. Nói tóm lại là, trong thời gian Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, vật tư viện trợ mà Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam khối lượng rất lớn, rất nhiều chủng loại. Trong số viện trợ các nước cung cấp thì không một nước nào có thể so sánh với số viện trợ mà Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Nam. Điều đặc thù nhất là trong điều kiện Trung Quốc rất cần ngoại tệ để xây dựng đất nước mình vẫn viện trợ cho Việt Nam mấy trăm triệu đô la Mỹ, cung cấp cho Việt Nam sử dụng linh hoạt khi cần.

4. Trên phương diện ngoại giao và đạo nghĩa, Trung Quốc rõ ràng trước sau như một lên tiếng ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam

Sau khi hoà bình ở Đông Dương được khôi phục, Việt Nam tranh thủ lập trường chính nghĩa thực thi Hiệp định Giơnevơ, phía Trung Quốc đều ủng hộ mạnh mẽ. Chính phủ và nhân dân Trung Quốc nhiều lần vạch trần âm mưu đen tối của Mỹ phá hoại Hiệp định Giơnevơ, can thiệp và xâm lược Việt Nam. Trước sau như một tố cáo đế quốc Mỹ và bè lũ Ngô Đình Diệm ngăn cản hai miền Nam Bắc hiệp thương tuyển cử, và trấn áp, bức hại những người cách mạng ở miền Nam Việt Nam, phản đối Mỹ phát động “chiến tranh đặc biệt”, yêu cầu Mỹ đình

chỉ xâm lược miền Nam Việt Nam và can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, yêu cầu Mỹ rút hết hết nhân viên quân sự và vật tư chiến tranh ra khỏi miền Nam Việt Nam, kiên quyết ủng hộ cuộc chiến tranh chính nghĩa giành hoà bình thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam. Lập trường của Trung Quốc rất rõ ràng và kiên định.

Trong thời gian từ khi ký kết Hiệp định Giơnevơ đến “sự kiện vịnh Bắc Bộ” trong các tuyên bố phát biểu về vấn đề Việt Nam của Chính phủ Trung Quốc hoặc Bộ Ngoại giao Trung Quốc, trong các bức điện của các nhà lãnh đạo Trung Quốc gửi đến các nhà lãnh đạo Việt Nam hoặc trong các lời phát biểu trong các trường hợp có liên quan; trong các bức điện của đoàn thể quần chúng Trung Quốc gửi cho các đoàn thể tương ứng của Việt Nam đều đã nhiều lần nhấn mạnh lập trường nói trên của Trung Quốc. Đây là điều mà ai ai cũng biết, không cần phải nói thêm nữa.

“Sự kiện vịnh Bắc Bộ” tháng 8/1964, đặc biệt là sau tháng 2/1965, Mỹ đã kéo dài ngọn lửa xâm lược Việt Nam đến miền Bắc Việt Nam. Từ đó về sau, nhân dân Trung Quốc đã đẩy lên một cao trào mới viện trợ Việt Nam chống Mỹ.

Tháng 8/1964, nước Mỹ viện cớ “sự kiện vịnh Bắc Bộ” đã huy động máy bay hải quân oanh tạc các khu vực ven biển miền Bắc Việt Nam. Ngay ngày hôm đó, Thủ tướng Chu Ân Lai và Tham mưu trưởng quân đội La Thụy Khanh lập tức điện cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Tham mưu trưởng quân đội Văn Tiến Dũng kiến nghị: “Điều tra rõ tình hình, chuẩn bị đối sách để hành động có lợi nhất”⁵². Ngày hôm sau, Chính phủ Trung Quốc trình trọng tuyên bố: “Mỹ xâm phạm đến nước Việt Nam DCCH, chính là xâm phạm đến Trung

⁵² Nhân dân nhật báo, 21/11/1979.

Quốc, nhân dân Trung Quốc quyết không thể ngồi **nhìn** mà không cứu⁵³.

Trong hai ngày 7 và 8/2/1965, máy bay của hải **quân** Mỹ liên tục oanh tạc miền Bắc Việt Nam. Ngày 9, Chính phủ Trung Quốc liền ra tuyên bố, một lần nữa nhấn mạnh Mỹ xâm phạm Việt Nam chính là xâm phạm đối với Trung Quốc.

“Sáu trăm năm mươi triệu nhân dân Trung Quốc quyết không thể ngồi im mà phải làm tốt mọi công việc chuẩn bị”. Đồng thời với hành động trên, tại các địa phương như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu, Nam Ninh ... hơn bốn triệu lượt người đã tiến hành biểu tình thị uy, lên tiếng phản phản đối Mỹ vũ trang xâm lược Việt Nam.

Từ ngày đó về sau cho đến năm 1972, Chính phủ và Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã từng mấy chục lần ra tuyên bố, nhiều lần nhấn mạnh quyết tâm của Trung Quốc chỉ viện cho Việt Nam chống Mỹ đến cùng. Ví dụ, ngày 18/6/1965, Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố nói rằng: “Chiến tranh xâm lược của Mỹ kéo dài lâu bao nhiêu thì chúng tôi sẽ chỉ viện cho nhân dân Việt Nam lâu bao nhiêu, Mỹ muốn đánh đến cùng chúng tôi sẽ cũng chỉ viện cho nhân dân Việt Nam chống lại đến cùng”, “chúng tôi đã làm tốt mọi công tác chuẩn bị, chỉ chờ đến lúc được nhân dân Việt Nam kêu gọi, sẽ lập tức cử chỉ nguyện quân đến Việt Nam, cùng kẻ vai sát cánh chiến đấu với quân dân Việt Nam, cho đến khi bọn Mỹ xâm lược phải rút khỏi Việt Nam”⁵⁴.

Ngày 30/10/1972, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố: “Lập trường của Chính phủ Trung Quốc và nhân dân Trung Quốc ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam là kiên định, không thể lay chuyển, chỉ cần một ngày đế quốc Mỹ chưa chịu đình chỉ chiến tranh xâm lược đối với Việt Nam,

⁵³ Nhân dân nhật báo, 21/11/1979.

⁵⁴ Nhân dân nhật báo, 21/11/1979.

thì nhân dân Trung Quốc sẽ phải thực hiện nghĩa vụ quốc tế của mình, tiếp tục dốc sức ủng hộ cho cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam cho đến khi giành được thắng lợi triệt để”⁵⁵.

Trong các bức điện mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc gửi đến các nhà lãnh đạo Việt Nam, hoặc tận dụng các cơ hội phát biểu trong các cuộc chiêu đãi phóng viên, tiếp khách nước ngoài, đi thăm các nước khác, và phát biểu trong các kỳ họp Liên hợp quốc, cùng các hội nghị quốc tế khác, đều nhiều lần nhấn mạnh: Chính phủ Trung Quốc và nhân dân Trung Quốc kiên quyết ủng hộ nhân dân Việt Nam triệt để đánh bại bọn xâm lược Mỹ. Ví dụ: Ngày 29/3/1965, trong Đại hội quần chúng ở Tirana thủ đô Anbani, Thủ tướng Chu Ân Lai trình trọng tuyên bố: “Nhân dân Trung Quốc kiên quyết dành cho nhân dân Việt Nam tất cả mọi chỉ viện vật chất cần thiết, bao gồm vũ khí và mọi thứ vật tư tác chiến, chúng tôi còn chuẩn bị sẵn sàng khi nhân dân Việt Nam yêu cầu, chúng tôi sẽ cử người của mình đến chiến đấu bên cạnh nhân dân Việt Nam”.

Ngày 20/12 cùng năm đó, trong bữa tiệc chiêu đãi chào mừng Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập tròn 5 năm, Thủ tướng Chu Ân Lai nhấn mạnh: “Dù có xảy ra tình hình thế nào đi nữa thì nhân dân Trung Quốc cũng vẫn sẽ đứng bên cạnh nhân dân Việt Nam anh em, cống hiến toàn bộ sức lực của mình để đánh bại đế quốc Mỹ cho đến khi giành được thắng lợi cuối cùng”⁵⁶.

Năm 1970, Mao Chủ tịch ra tuyên bố “ngày 20/5” nhấn mạnh: “Nhân dân Trung Quốc kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng phản đối đế quốc Mỹ và bè lũ chó săn của chúng của

⁵⁵ Nhân dân nhật báo, 31/10/1972.

⁵⁶ Nhân dân nhật báo, 31/10/1972.

nhân dân ba nước Đông Dương và nhân dân các nước trên thế giới”.

Các sự kiện mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc trong các bức điện, trong các bài phát biểu nhấn mạnh lập trường viện Việt chống Mỹ thì không thể kể hết ra được, điều đặc biệt nhất phải chỉ ra là: Mỹ mở rộng xâm lược, dân tộc Việt Nam ở vào thời điểm nguy cấp, Chủ tịch Mao Trạch Đông đã từng trình trọng tuyên bố: “Bảy trăm triệu nhân dân Trung Quốc là hậu thuẫn cũng mạnh của nhân dân Việt Nam, lãnh thổ Trung Quốc rộng lớn là hậu phương vững chắc đáng tin cậy của nhân dân Việt Nam”.

Lời tuyên bố này của Mao Chủ tịch được truyền đi khắp non sông đất nước Việt Nam, đến với mọi gia đình Việt Nam, đi sâu vào lòng mỗi người dân Việt Nam, đã cổ vũ mạnh mẽ ý chí chiến đấu chống Mỹ của nhân dân Việt Nam.

Vào thời kỳ đó, báo “Nhân dân nhật báo”, báo “Quân giải phóng” và các báo khác của Trung Quốc đã đăng tải hàng trăm bài xã luận và các bài bình luận, nghiêm khắc tố cáo Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược, thể hiện chí gang thép của Chính phủ và nhân dân Trung Quốc viện trợ Việt Nam chống Mỹ. Đài phát thanh nhân dân trung ương Trung Quốc liên tục phát đi tiếng nói từ đáy lòng nhân dân Trung Quốc ủng hộ Việt Nam chống Mỹ.

Đồng thời với việc đó, tại các địa phương ở Trung Quốc đã dấy lên một phong trào quần chúng “viện Việt chống Mỹ” rầm rộ, quy mô của phong trào rất rộng, số người tham gia vào phong trào rất đông, đều là phong trào hiếm có trong thế giới ngày nay.

5. Về phương diện hỗ trợ vận chuyển các vật tư viện Việt qua biên giới

Trong thời gian Việt Nam kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Liên Xô và một số nước khác đã từng cung cấp viện trợ cho Việt Nam, các vật tư mà họ viện trợ cung cấp phần lớn là do Trung Quốc giúp đỡ chuyên chở đến Việt Nam. Trong thời gian này “Trung Quốc vận chuyển kịp thời và an toàn số vật tư viện Việt của các nước khác nhau, lên tới 179 chuyến tàu với 5.750 toa hàng”⁵⁷.

Đối với việc chuyên chở số vật tư viện Việt này, ngành đường sắt Trung Quốc đã có sự ưu tiên sắp xếp, trong đó tất cả các vật tư chuyên dụng đều nhất loạt miễn phí. Về điểm này, các nhà lãnh đạo Việt Nam là người biết rõ ràng nhất.

Trong thời gian từ cuối năm 1965 đến tháng 2/1967, một số hãng thông tin Liên Xô và phương Tây nhiều lần bịa đặt nói rằng Trung Quốc cản trở hàng vật tư quân sự viện Việt của Liên Xô qua biên giới. Vì vậy, ngày 19/6/1966, được sự uỷ quyền của Chính phủ Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam đã ra tuyên bố: “Đối với các vật tư quân sự mà Liên Xô và các nước khác viện trợ cho Việt Nam, Trung Quốc đã cố hết sức mình giúp đỡ bố trí kế hoạch vận chuyển qua biên giới, các hãng thông tấn phương Tây rêu rao cái gọi là “gây trở ngại cho hàng viện Việt qua biên giới, hoàn toàn là bịa đặt và có ý đồ khiêu khích bi ôi”. Ngày 28/2/1967, phía Việt Nam lại một lần nữa ra tuyên bố chỉ rõ những tin tức mà các hãng thông tin Mỹ và phương Tây khác đưa ra có liên quan đến việc một số vật tư viện Việt của Liên Xô và một số nước khác khi qua biên giới bị Trung Quốc cản trở là điều hoàn toàn bịa đặt. Tuyên bố nói rằng: “Chính phủ nước Việt Nam DCCCH đã nhiều lần tuyên bố, Trung Quốc hết lòng hết sức hỗ trợ, sắp xếp thoả đáng đồng thời theo thời gian dự

⁵⁷ Viện Việt kháng Mỹ thực lục, NXB Văn hoá quốc tế, 6/1990, tr. 226.

định chuyên chở số vật tư mà Liên Xô và một số nước khác viện trợ đến Việt Nam”.

Tuyên bố của Việt Nam đủ để nói lên rằng, Trung Quốc toàn tâm toàn ý đối với việc chuyên chở qua biên giới lượng vật tư viện trợ mà các nước cung cấp cho Việt Nam.

Trong thời gian Việt Nam tiến hành kháng chiến chống Mỹ, Trung Quốc vừa giúp đỡ nhân dân Việt Nam hàn gắn những vết thương chiến tranh, phục hồi và phát triển kinh tế, cải thiện đời sống, lại vừa hỗ trợ nhân dân Việt Nam đánh bại “chiến tranh đặc biệt” và “chiến tranh cục bộ” của Mỹ. Trong thời gian này, việc Trung Quốc viện trợ Việt Nam có nhiều đặc điểm nổi bật, tập hợp lại ta thấy có các đặc điểm chủ yếu sau đây:

+ Đặc điểm 1: Đầy đủ về mọi phương diện. Viện trợ của Trung Quốc đối với Việt Nam có thể nói là bao quát tất cả, không thứ gì là không có, ví dụ như từ cung cấp kinh nghiệm đến cung cấp nhân lực, vật tư và tài lực; từ chính trị đến kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hoá, giáo dục, y tế; từ nông nghiệp đến công nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, thương nghiệp, giao thông vận tải; từ việc bản thân Trung Quốc cung cấp viện trợ đến việc chuyên chở vật tư viện trợ của các nước khác qua biên giới đến Việt Nam; từ việc cung cấp tư liệu đến việc cung ứng thiết bị, giúp đỡ thi công; từ việc cung cấp thiết bị trọn bộ đến việc cử chuyên gia và cán bộ kỹ thuật hỗ trợ lắp đặt máy móc, chỉ đạo sản xuất; về các phương diện công nghiệp, các viện trợ của Trung Quốc cung cấp bao gồm công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp hoá chất.

Ví dụ như công nghiệp gang thép, công nghiệp mỏ và than, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp luyện kim, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện lực, công nghiệp dệt, công nghiệp chế tạo giấy ... Về mặt giao thông vận tải, các hạng mục viện trợ bao

gồm vận tải đường sắt, đường bộ, bưu chính viễn thông, điện tín điện thoại, vận tải đường biển, vận tải đường hàng không, sân bay. Về mặt quân sự, từ việc cung cấp vũ khí đạn dược đến việc cung ứng nhu yếu phẩm như quân trang, giày, tất, mền ... đến việc cử một lượng lớn quân đội đến Việt Nam.

Bộ đội được cử đến Việt Nam, ngoài việc hỗ trợ tác chiến phòng không ra, còn đảm nhận việc xây dựng công sự quốc phòng, bảo vệ và giúp đỡ xây dựng đường sắt, đường bộ, cầu cống, giúp đỡ xây dựng sân bay và hầm trú ẩn cho máy bay, lắp đặt đường ống tải dầu dã chiến, hỗ trợ rà quét thủy lôi, phá vỡ sự phong tỏa trên biển của quân Mỹ ... Sự viện trợ toàn diện như vậy là điều có một không hai trong các quốc gia viện trợ cho Việt Nam.

+ Đặc điểm 2: Không kèm điều kiện. Viện trợ mà Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam tuyệt đại đa số là viện trợ không hoàn lại, một bộ phận nhỏ là khoản vay không lãi hoặc lãi suất thấp. Nói cụ thể, tổng số viện trợ mà Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam thì viện trợ không hoàn lại đạt tới 18.840.000.000 đô la Mỹ chiếm 93% tổng kim ngạch viện trợ. Khoản tiền vay là 1.352.350.000 đô la Mỹ chiếm 67% tổng kim ngạch viện trợ. Có nhiều khoản vay đến hạn phải trả, Việt Nam không có khả năng hoàn trả phía Trung Quốc cũng không so đo tính toán mà rất thông cảm.

Viện trợ của Trung Quốc đối với Việt Nam toàn diện như vậy, to lớn như thế, từ trước tới sau không kèm theo bất cứ một điều kiện nào, cũng chưa từng tuyên truyền phổ biến rộng rãi, đó là bởi vì Chính phủ và nhân dân Trung Quốc từ trước tới nay coi việc viện trợ cho nhân dân Việt Nam là nghĩa vụ quốc tế mà bản thân phải hết lòng hết sức gánh vác.

+ Đặc điểm 3: Bằng mọi giá. Tổng giá trị lượng viện trợ Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam hơn 20.000.000.000 đô la

Mỹ (trong đó tuyệt đại bộ phận là được cung cấp trong thời kỳ Việt Nam chiến đấu chống Mỹ). Con số này hiển nhiên không nhỏ, điều đặc biệt phải chỉ ra là:

Thứ nhất: Trong số hơn 20.000.000.000 đô la Mỹ này tuyệt đại bộ phận là thuộc viện trợ không hoàn lại.

Thứ hai: Từ những năm 50 đến đầu những năm 70, giá trị hàng hoá của Trung Quốc luôn luôn là một trong những quốc gia có giá hàng hoá thấp nhất thế giới. Trong tình hình đó, vật tư viện trợ có giá trị hơn 20.000.000.000 đô la Mỹ có nghĩa là Trung Quốc phải giao ra một khối lượng hàng hoá lớn kinh người.

Thứ ba: Lúc đó Trung Quốc là một nước nghèo, trong thời gian đó Trung Quốc phải chịu đựng “thời kỳ khó khăn” kinh tế do ba năm thiên tai gây nên, phải cung cấp một khối lượng lớn như vậy, đối với Trung Quốc mà nói là một việc làm thật không dễ dàng. Trên thực tế, viện trợ của Trung Quốc đối với Việt Nam đã là dốc hết sức mình thậm chí đã vượt quá sức.

Một trong các biểu hiện đó là: Có nhiều hạng mục trong nước Trung Quốc cũng vô cùng khó khăn, thậm chí có trường hợp giao ra trong điều kiện bắt buộc phải cắt đi hạng mục của mình. Ví dụ như trang bị vũ khí cao xạ pháo, ra-da do sản xuất không đầy đủ, để đáp ứng nhu cầu của Việt Nam, Trung Quốc đành để cho bộ đội của mình bị thiếu hụt. Ví dụ như có một số vật tư quân sự là điều động rút ra từ trong trang bị hiện có của Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc; lại ví dụ như do việc lấp đặt đường ống dẫn dầu đã chiến viện trợ cho Việt Nam thiếu ống thép, Trung Quốc đã không luyến tiếc, lúc đó đã tháo dỡ ngay một tuyến đường ống dẫn dầu có ý nghĩa chiến lược đối với Trung Quốc đang được rải ống ở trong nước để lấy ống dẫn dầu viện trợ cho Việt Nam.

Biểu hiện thứ hai là: Có một số vật tư được mua từ nước ngoài về lại được chuyển đi cung cấp cho Việt Nam. Ví dụ, trong 1.000.000 tấn vật tư viện trợ Việt mà Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam năm 1975, thì tiểu mạch và ngô mua từ Canada, Ôxtralia, Achentina, về còn phân hoá học mua từ Nhật Bản về, máy móc thiết bị mua từ Tây Đức về ... Việc bàn giao đưa vào sử dụng những hạng mục này đảm bảo cho các cuộc chiến đấu chống Mỹ của Việt Nam tiến hành thuận lợi, nhưng trong một chừng mực nhất định đã ảnh hưởng đến việc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc.

Biểu hiện thứ ba là: Phạm là những gì Trung Quốc có thể làm được đều “hữu cầu tất ứng” (có yêu cầu đáp ứng ngay). Trước khi cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam thắng lợi, viện trợ của Trung Quốc với Việt Nam đều căn cứ vào yêu cầu của các nhà lãnh đạo Việt Nam, cố gắng hết mọi khả năng để làm cho bằng được, có nhu cầu về thứ gì thì viện trợ thứ đó, cần hàng thì cấp hàng, cần người thì cử người. Lê Thanh Nghị, Phó Thủ tướng Việt Nam, người thường xuyên giao thiệp với Trung Quốc đã phát biểu với nhận thức sâu sắc rằng: “Đảng, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc không những kiên quyết ủng hộ sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, mà còn dành cho nhân dân Việt Nam một sự viện trợ vô cùng to lớn và quý báu về mặt kinh tế và quân sự, đáp ứng một cách đầy đủ tất cả mọi yêu cầu bức thiết trong công cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam”⁵⁸.

Do “có yêu cầu đáp ứng ngay”, điều đó khó tránh khỏi phát sinh hiện tượng có một số máy móc thiết bị nào đó bị chất đống ở bên lề đường quốc lộ của miền Bắc Việt Nam, có thứ được che vài bạt, có thứ ngay vài bạt cũng chẳng được che, chịu dầm mưa dãi nắng, han rỉ biến chất, nhìn thấy không thể xót xa

⁵⁸ Nhân dân nhật báo, 30/9/1967.

đáng trách. Đáng trách hơn nữa là Trung Quốc cấp cho quân đội Việt Nam rất nhiều lương khô đóng bánh và gạo, quân đội Việt Nam đã dùng không hết bèn bán ra thị trường.

+ **Đặc điểm thứ tư:** Tiến hành rầm rộ. Trong thời gian Việt Nam chiến đấu chống quân Mỹ cứu nước, ở khắp nơi trên đất nước Trung Quốc hàng trăm hàng triệu quần chúng nhân dân đã thông qua nhiều hình thức ủng hộ và viện trợ Việt Nam như mít tinh, biểu tình, ra tuyên bố, viết thư, đánh điện, quyên tiền, quyên góp được phẩm ..., đẩy lên một phong trào “viện Việt chống Mỹ” với quy mô to lớn rầm rộ.

Trên lãnh thổ Trung Quốc bao la rộng lớn, hàng triệu công nhân, nông dân, học sinh, phần tử tri thức, cán bộ và quần chúng khác sôi sục xuống đường tuần hành căm phẫn lên án hành động tội ác xâm lược Việt Nam của Mỹ, kiên quyết ủng hộ nhân dân Việt Nam chiến đấu chống Mỹ. Những tiếng hô “Đế quốc Mỹ cút đi, nhân dân Việt Nam nhất định thắng, đế quốc Mỹ nhất định thua” âm ầm vang vọng tận mây xanh rung chuyển cả địa cầu. Từ nhà máy xí nghiệp đến công xã nhân dân, từ các nhà trường đến các đơn vị bộ đội, từ vùng thảo nguyên Tân Cương đến khu công nghiệp Đông Bắc, từ ven bờ biển phía Đông đến cao nguyên Tây Tạng, từ thủ đô đến hải đảo khắp nơi đều đẩy lên từng đợt, từng đợt sóng biểu tình thị uy.

Ví dụ: Tháng 7/1966, hai ngày sau khi Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ phát biểu tuyên bố tại Bắc Kinh và 19 thành phố lớn trong toàn quốc, đã có hơn 6.000.000 quần chúng tổ chức mít tinh tuần hành thị uy, kiên quyết ủng hộ lời tuyên bố của Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ.

Năm 1970, trong vòng một tuần sau khi Mao Chủ tịch ra bản tuyên bố “20/5”, trong toàn quốc đã có hơn bốn trăm triệu lượt người tổ chức tuần hành thị uy ủng hộ tuyên bố trang nghiêm của Mao Chủ tịch, lên án Mỹ mở rộng chiến tranh xâm

lược, lên tiếng ủng hộ cuộc chiến đấu chống Mỹ của nhân dân ba nước Đông Dương.

Từ năm 1965 đến 1970, tại Bắc Kinh và tại các thành phố lớn trong toàn quốc, các khu vực biên giới Trung - Việt đã ba lần cử hành quần chúng biểu tình, diễu hành thị uy. Quần chúng các dân tộc và nhân sĩ các giới tham gia diễu hành lên đến năm trăm triệu lượt/người. Những cuộc biểu tình thị uy thanh thế lớn lao rầm rộ này đã thực sự cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Trung Quốc trong những năm tháng dài như thế, trước sau như một hết lòng dốc sức ủng hộ và viện trợ Việt Nam, nguyên nhân của nó là:

+ Nguyên nhân thứ nhất: Trung thực gánh vác nghĩa vụ quốc tế vô sản, phản đối chiến tranh phi nghĩa, ủng hộ đấu tranh chính nghĩa, phản đối chủ nghĩa thực dân mới, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của các nước trên thế giới, là quan điểm của chủ nghĩa Mác, Lênin cũng là nghĩa vụ quốc tế vô sản. Đứng trên quan điểm như vậy, Trung Quốc luôn luôn lấy việc viện trợ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam là nghĩa vụ quốc tế không dễ chối bỏ của mình, trong thời gian Việt Nam kháng chiến chống Pháp là như vậy, trong thời gian kháng chiến chống Mỹ cũng như thế.

Chủ tịch Mao Trạch Đông, Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ, Thủ tướng Chu Ân Lai, quyền Chủ tịch Đồng Tất Vũ, Bộ trưởng Ngoại giao Cơ Bằng Phi và các nhà lãnh đạo Trung Quốc khác đều đã nhiều lần nhấn mạnh rằng: Nhân dân Trung Quốc luôn luôn coi cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam là cuộc đấu tranh của bản thân mình, luôn luôn coi việc ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam là nghĩa vụ quốc tế thiêng liêng mà bản thân Trung Quốc phải gánh vác. Ví dụ: Tháng 11/1965, Lê Duẩn, Võ Nguyên Giáp dẫn đầu Đoàn đại biểu Việt Nam đến Bắc Kinh yêu cầu Trung Quốc mở rộng quy mô viện trợ, đồng thời cả bộ đội đến chi viện cho Việt Nam.

Trong cuộc hội đàm hai đảng Trung - Việt tiến hành vào ngày 8/4, Phó Chủ tịch Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc Lưu Thiệu Kỳ thay mặt Phái đoàn Trung Quốc phát biểu thể hiện rõ: “Viện trợ Việt Nam tiến hành chiến đấu chống Mỹ, đây là nghĩa vụ mà nhân dân Trung Quốc phải hết lòng, là nghĩa vụ mà Đảng Cộng sản Trung Quốc phải hết sức, phương châm của chúng tôi chính là những gì mà các bạn có nhu cầu, chúng tôi ở đây có, chúng tôi sẽ dốc toàn lực viện trợ cho các bạn”.

Tháng 9/1969, trong bức điện chúc mừng nhân dịp Việt Nam độc lập tròn 24 năm, Chủ tịch Mao Trạch Đông, Thủ tướng Chu Ân Lai đã nhấn mạnh: Nhân dân Trung Quốc luôn luôn coi việc ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam là nghĩa vụ quốc tế mà mình phải hết lòng gách vác.

Ngày 23/11/1970, Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố nói rằng: Chính phủ Trung Quốc một lần nữa khẳng định cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước Đông Dương chính là cuộc đấu tranh của chúng tôi, dốc lòng dốc sức chi viện cho cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước của Việt Nam là nghĩa vụ quốc tế mà nhân dân Trung Quốc không thể khước từ. Trong thời gian này các nhà lãnh đạo Việt Nam không biết đã bao nhiêu lần đánh giá cao đối với việc Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam chiến đấu chống Mỹ, không biết đã nói bao nhiêu lần cảm ơn. Từ Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Hữu Thọ, Huỳnh Tấn Phát, Võ Nguyên Giáp, Lê Thanh Nghị, Văn Tiến Dũng, Song Hào, Trần Nam Trung, Nguyễn Duy Trinh, Hoàng Quốc Việt và các nhà lãnh đạo Việt Nam khác nữa đã nhất trí ca ngợi Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc đã viện trợ cho cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam một cách “toàn tâm, toàn lực”, “vô cùng to lớn” và “kháng khái vô tư”, “vô cùng cảm động trước tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả và tinh hữu nghị này của nhân dân Trung Quốc”.

Ví dụ: Tháng 11/1971, khi Phạm Văn Đồng đến thăm Trung Quốc đã nói:

“Hôm nay, Đảng Cộng sản, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc lại dành cho nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng tôi, một sự ủng hộ kiên quyết và mạnh mẽ, một sự viện trợ to lớn và quý báu”. Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ Việt Nam: “Tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc đối với sự ủng hộ và viện trợ vô cùng quý báu và tràn đầy tình hữu nghị quốc tế vô sản cao cả mà nhân dân Trung Quốc đã dành cho nhân dân Việt Nam”⁵⁹.

Hạ tuần tháng 9/1974, Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Huỳnh Tấn Phát gửi điện chúc mừng Quốc khánh Trung Quốc nói: Trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước trước đây và trong giai đoạn cách mạng hiện nay, nhân dân miền Nam Việt Nam luôn luôn được Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chính phủ Trung Quốc và nhân dân Trung Quốc với tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả dành cho sự ủng hộ và viện trợ to lớn quý báu có hiệu quả”. Cuối cùng bức điện viết: “Thay mặt nhân dân miền Nam Việt Nam, Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam biểu thị lòng biết ơn chân thành và sâu sắc đối với sự ủng hộ và viện trợ mà nhân dân Trung Quốc đã giành cho chúng tôi”⁶⁰.

Những bài phát biểu và các bức điện có nội dung tương tự như trên của các nhà lãnh đạo Việt Nam không thể nào liệt kê ra được, chỉ xin cử ra hai ví dụ để có thể thấy được rằng các nhà lãnh đạo Việt Nam luôn luôn nhận thức rằng Trung Quốc viện

⁵⁹ Nhân dân nhật báo, 24/11/1971.

⁶⁰ Nhân dân nhật báo, 1/10/1974.

trợ cho Việt Nam là thể theo tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

+ Nguyên nhân thứ hai ở chỗ: Phản đối kẻ thù chung từ những năm 1950 đến đầu những năm 1970, bọn xâm lược và bọn can thiệp Mỹ là kẻ thù chung của nhân dân hai nước Trung - Việt.

Bọn xâm lược và can thiệp Mỹ không chỉ phá hoại Hiệp định Giơnevơ, nâng đỡ chính quyền bù nhìn miền Nam Việt Nam, ngăn cản sự thống nhất hai miền Nam Bắc Việt Nam, bắn phá oanh tạc miền Bắc Việt Nam, phát động “chiến tranh đặc biệt” và “chiến tranh cục bộ”, xâm lược Việt Nam mà còn xâm lược khu vực Đài Loan và Bành Hồ của Trung Quốc, tổ chức khối Hiệp ước Đông Nam Á, xây dựng phòng tuyến bao vây chống Trung Quốc lấy Nam Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, miền Nam Việt Nam làm căn cứ, thường xuyên huy động máy bay xâm phạm vùng trời và lãnh hải Trung Quốc, đe dọa an ninh của Trung Quốc. Do vậy, thời kỳ đó bọn đế quốc Mỹ là kẻ thù chung của nhân dân hai nước Trung - Việt. Phản đối chính sách xâm lược và chính sách chiến tranh của Mỹ, phản đối sự xâm lược của Mỹ đối với miền Nam Việt Nam, không chỉ là nghĩa vụ của nhân Việt Nam, mà cũng nên coi đó là nhiệm vụ của nhân dân Trung Quốc. Trên cơ sở đó, Chính phủ Trung Quốc trang trọng tuyên bố: “Bảy trăm triệu nhân dân Trung Quốc là hậu thuẫn kiên cường của nhân dân Việt Nam, lãnh thổ Trung Quốc bao la là hậu phương vững chắc của nhân dân Việt Nam”. Cho nên, kiên quyết ủng hộ chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam và nhân dân ba nước Đông Dương là trách nhiệm mà nhân dân Trung Quốc phải hết sức gánh vác không thể khước từ.

III. SỰ ỦNG HỘ VÀ VIỆN TRỢ CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI TRUNG QUỐC

Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước của Việt Nam, xu hướng chính của quan hệ Trung Quốc - Việt Nam là hữu nghị hợp tác, đã là hợp tác hữu nghị đương nhiên từ cả hai phía. Trong đoạn văn trên chúng tôi đã nói về sự ủng hộ và viện trợ toàn diện có hiệu quả, khảng khái, vô tư mà Trung Quốc đã cung cấp cho nhân dân Việt Nam trong thời gian Việt Nam tiến hành chiến tranh chống Mỹ cứu nước ở đây không nhắc lại nữa, nhưng cần chỉ ra là: chính là sự ủng hộ và viện trợ này đã có tác dụng quan trọng đối với sự hợp tác hữu nghị Trung - Việt thời kỳ đó, nó đã tạo nên mặt chủ yếu của sự hợp tác hữu nghị. Tại đây, xin thuật lại về thời kỳ này, trong nhiều vấn đề Việt Nam cũng đã ủng hộ và viện trợ Trung Quốc chủ yếu thể hiện ở các mặt sau đây:

1/ Lên án Mỹ xâm lược Đài Loan, ủng hộ việc khôi phục địa vị hợp pháp của Trung Quốc tại Liên hợp quốc, Việt Nam thừa nhận Đài Loan là lãnh thổ thiêng liêng không thể xâm phạm của Trung Quốc, cực lực tố cáo âm mưu của Mỹ xâm lược Đài Loan tạo ra “hai nước Trung Quốc” hoặc “một Trung Quốc một Đài Loan”. Cực lực lên án Mỹ ngăn cản việc phục hồi địa vị hợp pháp của Trung Quốc tại Liên hợp quốc, cho rằng: “Nước CHND Trung Hoa vĩ đại và tiếng nói của 650 triệu nhân dân Trung Quốc là điều tuyệt đối không thể thiếu trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế quan trọng”, nhận thức rằng: “Không có sự tham gia của Trung Quốc, bất kỳ vấn đề quốc tế trong đại nào cũng đều sẽ không được giải quyết”, kiên quyết yêu cầu khôi phục địa vị hợp pháp của Trung Quốc tại Liên hợp quốc. Ví dụ: Ngày 2/10/1962, trong một bữa tiệc tổ chức để hoan nghênh Đoàn đại biểu quốc hội Trung Quốc, Trường Chinh đã nói: “Nhân dân Việt Nam thấy rõ vị trí của Trung Quốc ngày càng trở nên quan trọng, trong việc giải quyết tất cả những vấn

đề quốc tế trọng đại không thể không có sự tham gia của Trung Quốc. Chúng tôi yêu cầu Hội nghị Liên hợp quốc lần thứ 17 phải khôi phục ngôi vị hợp pháp của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa tại Liên hợp quốc”⁶¹.

Tháng 5/1963, trong tuyên bố chung của Chủ tịch Lưu Thiệu Kỳ và Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã viết: “Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa nhấn mạnh, khi giải quyết các vấn đề quốc tế quan trọng, sự tham gia của nước CHND Trung Hoa đại biểu cho 650 triệu nhân dân Trung Quốc là không thể thiếu được, tất yếu phải khôi phục địa vị hợp pháp của Trung Quốc tại Liên hợp quốc”⁶².

2/ Ủng hộ Trung Quốc trong việc dập tắt bạo loạn và tiến hành cải cách dân chủ ở Tây Tạng. Ngày 26/10/1959, Phạm Văn Đồng lên án cái gọi là Nghị quyết về “vấn đề Tây Tạng” mà ngày 23 Hội nghị Liên hợp quốc đã thông qua, ông đã nghiêm khắc chỉ ra rằng: Cái gọi là Nghị quyết về “vấn đề Tây tạng” là phi pháp và hoàn toàn vô giá trị. “Mọi người đều biết Tây Tạng là một bộ phận không thể chia cắt thuộc lãnh thổ của Trung Quốc, không một quốc gia nào có quyền can thiệp”. Mỹ gây sức ép với Đại hội đồng Liên hợp quốc, buộc hội nghị phải thông qua cái gọi là Nghị quyết về “vấn đề Tây Tạng” là “can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của Trung Quốc ...”⁶³.

Ngày 23/12/1961, Thông tấn xã Việt Nam được uỷ quyền ra tuyên bố về việc Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua cái gọi là Nghị quyết về “vấn đề Tây Tạng” đã một lần nữa nhấn mạnh: “Tây Tạng là một phần không thể chia cắt thuộc lãnh thổ Trung Quốc, bất kể một nước ngoài nào hoặc bất cứ một tổ chức

⁶¹ Nhân dân nhật báo, 10/4/1962.

⁶² Nhân dân nhật báo, 10/4/1962.

⁶³ Nhân dân nhật báo, 4/10/1962.

quốc tế nào đều không có quyền can thiệp vào công việc nội bộ của Trung Quốc”.

3/ Ủng hộ lập trường của Chính phủ Trung Quốc về vấn đề biên giới Trung Quốc - Ấn Độ.

Thu Đông năm 1962, sau khi nhà cầm quyền Ấn Độ sử dụng vũ lực xâm chiếm lãnh thổ Trung Quốc, Bộ đội Biên phòng Trung Quốc bắt buộc phải đánh trả lại, Chính phủ Trung Quốc mong muốn đình chỉ xung đột nêu ra ba kiến nghị với Chính phủ Ấn Độ để giải quyết hoà bình vấn đề biên giới Trung Quốc - Ấn Độ. Lúc đó, Chính phủ Việt Nam, Uỷ ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam và các đoàn thể quần chúng khác Hội hữu nghị Việt - Trung, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam ... đã lần lượt ra tuyên bố, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng lần lượt gửi công hàm cho các nhà lãnh đạo Trung Quốc, các báo như: “Bảo Nhân dân”, “Tiền phong”, “Tân Việt Hoa” của Việt Nam đều đăng các bài xã luận nhất trí ủng hộ lập trường chính nghĩa của Chính phủ Trung Quốc.

Tháng 10 năm đó, trong bài diễn văn bế mạc Hội nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội của Việt Nam, Trường Chinh đã phát biểu: Quốc hội Việt Nam và nhân dân Việt Nam nhiệt liệt ủng hộ kiến nghị ba điểm nhằm giải quyết hoà bình vấn đề biên giới Trung Quốc - Ấn Độ mà Chính phủ Trung Quốc nêu ra với Chính phủ Ấn Độ.

Ngày 23/11, Chính phủ Việt Nam ra tuyên bố: Ủng hộ các giải pháp trọng đại giải quyết hoà bình vấn đề biên giới Trung Quốc - Ấn Độ của Trung Quốc.

Ngày 25/11, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi công hàm cho các nhà lãnh đạo hai nước Trung Quốc - Ấn Độ về vấn đề biên giới Trung - Ấn, cho rằng: Những quyết định và những giải pháp thực thi mà gần đây Chính phủ Trung Quốc đưa ra thông qua

biện pháp hoà bình để giải quyết vấn đề biên giới Trung - Ấn là những quyết định và giải pháp hợp lý nhất. “Đây là biểu hiện sáng ngời của tình hữu nghị truyền thống lâu dài của nhân dân Trung Quốc đối với nhân dân Ấn Độ. Đây là sự thể hiện chân thành nguyện vọng phân đôi tất cả mọi âm mưu đen tối của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc, duy trì và củng cố tính đoàn kết của nhân dân các nước châu Á và châu Phi”⁶⁴.

Ngày 1/12/1962, Phạm Văn Đồng trả lời công hàm của Thủ tướng Chu Ân Lai đã thể hiện nhiệt liệt hoan nghênh và hoàn toàn ủng hộ những nỗ lực đầy thiện chí mà Chính phủ Trung Quốc đã làm để xúc tiến hiệp thương giải quyết vấn đề biên giới Trung - Ấn.

Tháng 9/1965, “Báo Nhân dân” của Việt Nam còn phát biểu bình luận về vấn đề Ấn Độ xâm phạm và khiêu khích chống lại Trung Quốc lúc đó, đã nói: Nhân dân Việt Nam kiên quyết ủng hộ lập trường chính nghĩa bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc, yêu cầu Ấn Độ phải từ bỏ ý đồ xâm chiếm lãnh thổ Trung Quốc bắt buộc trao trả lại cho Trung Quốc số dân biên giới mà Ấn Độ cướp đi, đồng thời trả lại cho Trung Quốc số gia súc đã bị cướp đoạt, đình chỉ tất cả mọi hành động khiêu khích trên dọc tuyến biên giới Trung Quốc - Ấn Độ.

4/. Lên án máy bay Mỹ xâm phạm chủ quyền Trung Quốc. Trong thời gian Mỹ huy động hàng loạt máy bay oanh tạc miền Bắc Việt Nam, máy bay Mỹ đã nhiều lần xâm phạm bầu trời Trung Quốc. Do vậy, Bộ Ngoại giao Việt Nam, Ủy ban Liên lạc đối ngoại Trung ương Mặt trận Giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam đã ra tuyên bố, một số báo đã đăng bài bình luận lên án Mỹ xâm phạm chủ quyền Trung Quốc và tiến hành khiêu khích chiến tranh. Ví dụ: Ngày 12/5/1965, Mỹ cho máy bay xâm phạm bầu trời Vân Nam, Trung Quốc, bắn vào máy bay Trung

⁶⁴ Nhân dân nhật báo, 4/10/1962.

Quốc đang bay tập, do vậy Ban Đối ngoại Trung ương Mặt trận Giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam ra tuyên bố lên án hành động tội ác của Mỹ xâm phạm bầu trời của Trung Quốc và bắn rơi máy bay Trung Quốc, tuyên bố chỉ ra rằng:

“Đây là một hành động khiêu khích quân sự có tính toán và cực kỳ nghiêm trọng, đã xâm phạm thô bạo chủ quyền và bầu trời của nước CHND Trung Hoa”⁶⁵, Mỹ đã trực tiếp “khiêu khích quân sự công khai thô bạo” đối với Trung Quốc.

5/. Ủng hộ chính sách ngoại giao hoà bình và chính sách láng giềng thân thiện của Trung Quốc. Trung Quốc là nước đề xướng ra năm nguyên tắc chung sống hoà bình nổi tiếng trên thế giới, luôn luôn thực hiện chính sách ngoại giao hoà bình, đây là điều mọi người đều biết.

Vào những năm 60, Việt Nam đã từng “nhiệt liệt tán thành” và “hoàn toàn ủng hộ” chính sách ngoại giao hoà bình và chính sách láng giềng hữu nghị của Trung Quốc.

Tháng 11/1964, trong một bức thư trả lời Thủ tướng Chu Ân Lai, Phạm Văn Đồng đã thể hiện: Chính phủ Việt Nam “hoàn toàn ủng hộ” Thủ tướng Chu Ân Lai về “Kiến nghị trong bức thư đề ngày 17/10/1964 nêu ra việc thành lập Hội nghị Nguyên thủ các quốc gia trên thế giới, thảo luận về vấn đề đình chỉ toàn diện và tiêu huỷ triệt để vũ khí hạt nhân”⁶⁶.

Trong buổi mít tinh của các tầng lớp nhân dân thủ đô Trung Quốc chào mừng nước Việt Nam DCHH thành lập trên 15 năm, Trần Tử Bình, Đại sứ của nước Việt Nam tại Trung Quốc phát biểu: Nhân dân Việt Nam và Chính phủ Việt Nam nhiệt liệt ủng hộ chính sách ngoại giao hoà bình và hữu nghị của Trung Quốc, ủng hộ chủ trương của Chính phủ Trung Quốc về

⁶⁵ Nhân dân nhật báo, 30/09/1965.

⁶⁶ Nhân dân nhật báo, 4/11/1964.

việc các nước châu Á và các nước ven bờ biển Thái Bình Dương ký một Hiệp ước hoà bình không xâm phạm lẫn nhau, đồng thời biến khu vực này thành một khu vực không có vũ khí hạt nhân.

6/. Nhiều lần khẳng định công hiến của Trung Quốc đối với sự nghiệp bảo vệ hoà bình thế giới. Vào thời kỳ giữa và cuối những năm 60, Trung Quốc liên tiếp thực hiện thành công các thí nghiệm hạt nhân, vũ khí tên lửa đạn đạo, bom khinh khí quả thứ nhất, quả thứ hai. Mỗi khi tin vui thắng lợi được truyền tới Việt Nam, thì các nhà lãnh đạo hai miền Nam Bắc Việt Nam như: Nguyễn Hữu Thọ, Trần Nam Trung, Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp ... đều gửi điện đến các nhà lãnh đạo Trung Quốc thể hiện "lời chúc mừng nhiệt liệt nhất".

Ví dụ: Tháng 5/1965, trong bức điện gửi đến, nhiệt liệt chúc mừng các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Trung Quốc nhân dịp lần thứ hai Trung Quốc thử thành công thí nghiệm hạt nhân. Bức điện của Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ viết: "Được tin Trung Quốc thử nghiệm thành công quả bom nguyên tử thứ hai, chúng tôi cảm thấy vô cùng phấn khởi. Thành công này là một công hiến tích cực to lớn đối với sự nghiệp bảo vệ hoà bình, là sự sự cổ vũ hoà bình vô cùng lớn lao đối với phong trào cách mạng thế giới, đối với chủ nghĩa yêu nước và cuộc đấu tranh tất thắng của nhân dân miền Nam Việt Nam⁶⁷."

Tháng 6/1967, các nhà lãnh đạo Việt Nam, Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng đã gửi điện đến Mao Chủ tịch, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ Trung Quốc, nhiệt liệt chúc mừng Trung Quốc thử thành công quả bom khinh khí thứ nhất. Điện chúc mừng viết: Trung Quốc đã có bom nguyên tử, hiện nay lại có bom khinh khí, không chỉ làm cho sức mạnh quốc phòng của

⁶⁷ Nhân dân nhật báo, 8/5/1965.

nước CHND Trung Hoa càng thêm hùng mạnh mà còn cống hiến to lớn cho sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc do đế quốc Mỹ cầm đầu, bảo vệ hoà bình thế giới của nhân dân toàn thế giới.

Sáu điểm nói trên thể hiện rõ sự giúp đỡ và viện trợ của Việt Nam đối với Trung Quốc chủ yếu là trên lĩnh vực ngoại giao và tinh thần. Đương nhiên, bản thân việc nhân dân Việt Nam anh dũng chống chủ nghĩa đế quốc cũng là một sự ủng hộ và viện trợ đối với nhân dân Trung Quốc. Đảng và Chính phủ Trung Quốc luôn luôn nhận thức rằng sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân các nước, luôn luôn là sự hỗ trợ ủng hộ lẫn nhau.

PHẦN BÓN

VẤN ĐỀ HOA KIỀU

I. VỀ ĐÓNG GÓP CỦA HOA KIỀU ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VÀ XÂY DỰNG CỦA VIỆT NAM

Do những nguyên lịch, từ đến những năm 50 của thế kỷ này, Hoa kiều ngụ cư tại Việt Nam ước chừng có hơn một triệu năm trăm ngàn người, trong đó 90% trở lên là thuộc tầng lớp nhân dân lao động, khoảng 80% Hoa kiều tập trung ở miền Nam Việt Nam, chỉ tính số người Hoa sinh sống ở hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn đã chiếm khoảng trên 50% tổng số Hoa kiều ở Việt Nam. Hoa kiều ở Bắc Việt Nam khoảng ba trăm ngàn người, phần lớn tập trung ở tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, thành phố Hà Nội và vùng mỏ Hồng Gai. Tỉnh Quảng Ninh đứng đầu ước chừng có 180 ngàn người, tiếp đó là thành phố Hải Phòng có hơn 50 ngàn người, Hoa kiều ở Việt Nam chủ yếu là làm các nghề như buôn bán, công nông nghiệp, khai thác

mỏ, vận tải ..., kinh tế của Hoa kiều trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế dân tộc Việt Nam.

Trong thời gian từ những năm 50 đến khi thống nhất hai miền Nam Bắc Việt Nam, đông đảo Hoa kiều đã có những cống hiến to lớn trong cuộc kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ trong cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Trong chiến tranh chống Pháp, các đoàn thể Hoa kiều tiến bộ Việt Nam đã tích cực vận động đông đảo Hoa kiều tham gia các cuộc vận động đấu tranh vũ trang và tăng gia sản xuất ủng hộ nhân dân Việt Nam đấu tranh giải phóng. Trong thời kỳ này những đoàn thể Hoa kiều có ảnh hưởng tương đối lớn là:

- Hội Liên hiệp Hoa kiều Việt Nam.
- Liên minh Thanh niên dân chủ Hoa kiều.
- Hội Liên hiệp Phụ nữ dân chủ Hoa kiều.
- Hội Liên hiệp giải phóng Hoa kiều Nam Bộ Việt Nam.
- Ủy ban Liên lạc Hoa kiều Trung Bộ.

Liên minh Thanh niên dân chủ Hoa kiều Việt Nam đã từng triển khai đấu tranh mặt đối mặt đối với đế quốc Pháp. Thanh niên Hoa kiều tích cực phát động kiều bào ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam, thông qua các hình thức như: quyên tiền, hiến ruộng, tiết kiệm lương thực, bán hàng để giúp quỹ cứu tế ... để hỗ trợ nhân dân Việt Nam chống Pháp. Liên minh thanh niên dân chủ Hoa kiều còn tổ chức đội thanh niên tiên phong vũ trang, băng ra tiền tuyến chống Pháp, phối hợp chiến đấu với quân đội nhân dân Việt Nam; đồng thời đi sâu vào các thành phố bị Pháp chiếm đóng, triển khai việc tuyên truyền cho kháng chiến.

Hội Liên hiệp phụ nữ dân chủ Hoa kiều tích cực tổ chức phụ nữ tham gia sản xuất và chiến đấu chi viện cho cuộc đấu tranh chính nghĩa chống Pháp của nhân dân Việt Nam.

Tổ chức của Hội Liên hiệp giải phóng Hoa kiều Nam Bộ Việt Nam có ở vùng giải phóng Nam Bộ, hoạt động vô cùng sôi động, hội đã tuyên truyền động viên và tổ chức đông đảo quần chúng Hoa kiều tiến hành đấu tranh cách mạng, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp chống Pháp của nhân dân Việt Nam.

Được sự tổ chức và phát động của các đoàn thể Hoa kiều tiến bộ, rất nhiều Hoa kiều Việt Nam đã tham gia Quân đội nhân dân Việt Nam, tham gia vào các đội du kích, dân quân và các đội tuyên truyền vũ trang; Hoa kiều còn thành lập riêng các tổ chức tự vệ độc lập như "trung đoàn độc lập con em Hoa kiều", một mặt bảo vệ nhà cửa ruộng vườn của mình, một mặt phối hợp chiến đấu đối với quân đội nhân dân Việt Nam.

Trong tổ chức đội tự vệ loại này chỉ ít cũng có hàng ngàn Hoa kiều ở khắp các nơi trên Bắc Việt Nam, cùng hiệp trợ đánh lại bọn xâm lược Pháp, trong đó trung đoàn độc lập của vùng Hải Ninh, tỉnh Quảng Ninh là hoạt động sôi nổi nhất.

Năm 1953, ở vùng giải phóng của Việt Nam triển khai phong trào giảm tô tức, cải cách ruộng đất, đông đảo Hoa kiều hăng hái tham gia để cùng cố vùng giải phóng phát triển sản xuất nông nghiệp cống hiến hết sức lực của mình ủng hộ cho cuộc đấu tranh chống Pháp.

Trong vùng địch tạm chiếm bọn thực dân Pháp bóc lột tàn tệ, áp bức Hoa kiều và nhân dân Việt Nam, quân Pháp và quân Ngụy của Bảo Đại còn ngang ngược bức hại Hoa kiều ở một số nơi đang gây ra những vụ thảm sát lớn. Hành động tàn bạo của kẻ địch đã làm dấy lên sự phản kháng mạnh mẽ của đông đảo Hoa kiều và nhân dân Việt Nam.

Năm 1953, tại vùng mỏ than Hòn Gai do Pháp đóng chiếm đã nổ ra cuộc bãi công của thợ mỏ người Hoa và người Việt, phản đối sự bóc lột và bức hại tàn bạo của bọn thực dân Pháp. Cuộc bãi công đã kéo dài 21 ngày, buộc nhà cầm quyền thực

dân Pháp phải thu hồi lại lệnh tăng định mức đào than hàng ngày và sa thải công nhân Hoa kiều một cách vô lý.

Sáu tháng đầu năm 1954, trên khắp các chiến trường ở miền Bắc Việt Nam quân Pháp thất bại liên tiếp, liền tính toán rút vào miền Nam dựa vào những nơi địa thế hiểm trở để chống đối lại. Trước khi rút chạy chúng âm mưu phá hoại thành phố, nhà máy, xí nghiệp tháo dỡ máy móc thiết bị chuyên chở vào Nam. Công nhân Hoa kiều của một số nhà máy tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng ... đã liên kết chặt chẽ với công nhân người Việt Nam triển khai cuộc đấu tranh anh dũng bảo vệ thành phố, bảo vệ công xưởng, bảo vệ máy móc thiết bị, đồng thời giành được thắng lợi to lớn, đập tan mưu đồ tội ác của bọn thực dân Pháp, rất nhiều thanh niên Hoa kiều ở Sài Gòn, Chợ Lớn đã tham gia vào "Đội cảm tử" dũng cảm chiến đấu ngay "trong lòng" quân địch.

Hiệp định Giơnevơ 1954 ký kết không lâu, Mỹ liền đưa Ngô Đình Diệm đang sống lưu vong ở bang New York về miền Nam Việt Nam và bỏ đờ hấn thành lập "Chính phủ nước Việt Nam cộng hoà", ngăn trở việc thống nhất hai miền Nam Bắc Việt Nam.

Bè lũ Ngô Đình Diệm dựa vào sự ủng hộ của Mỹ, chúng điên cuồng chém giết và bức hại những người cách mạng miền Nam Việt Nam, đồng thời cũng ngang ngược bài Hoa, chống Hoa, bức hại Hoa kiều.

Đối mặt với chính quyền bạo lực của bè lũ Ngô Đình Diệm và Đế quốc Mỹ, Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam một lòng cùng với nhân dân Việt Nam thông qua nhiều phương thức đấu tranh như: mít tinh, biểu tình thị uy, bãi công, bãi khoá và đấu tranh vũ trang..., để liên tiếp phản kháng sự thống trị tàn bạo của bọn Mỹ - Diệm.

Trong cuộc đấu tranh chống bạo lực ở Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh khác ở miền Nam cũng đã thấm đượm biết bao xương máu của Hoa kiều.

Bắt đầu từ năm 1956, bè lũ Ngô Đình Diệm đã ban hành hàng loạt pháp lệnh và chính sách bức hại Hoa kiều.

Về mặt kinh tế: Chúng cấm Hoa kiều không được kinh doanh 11 loại ngành nghề (như cá, thịt, tạp hoá, than, gỗ, xăng dầu, cầm đồ, vải vóc, gang thép, thóc lúa ngũ cốc, gạo trắng, vận tải, tàu thuyền, đại lý hàng hoá). Ra các quy định vô lý, thầy thuốc, nhà giáo Hoa kiều nếu không nhập quốc tịch Việt Nam thì không được hành nghề ở miền Nam Việt Nam. Đồng thời với việc đó chúng còn cưỡng bức Hoa kiều phải giao nộp nhiều loại sưu cao thuế nặng như: "Thuế quốc phòng, quyền góp chống cộng sản, phí xây dựng ấp chiến lược, phí nuôi quân ...".

Về mặt văn hoá: Chúng tàn phá huỷ diệt sự nghiệp giáo dục của Hoa kiều, quy định không có giấy phép giáo sư tiếng Việt thì không được làm giáo sư, người không có "quốc tịch Việt Nam" thì không được làm Hiệu trưởng trường Hoa kiều, cấm các trường Hoa kiều giảng giải bằng tiếng Hoa, giải tán một cách vô lý các đoàn thể của Hoa kiều, cưỡng bức dỡ bỏ các biển hiệu quảng cáo bằng tiếng Trung Quốc ở các cửa hàng, cưỡng bức đóng cửa các báo chí xuất bản bằng tiếng Hoa, phá vỡ phương thức phúc lợi cộng đồng và cơ cấu xã hội của Hoa kiều.

Về mặt chính trị: Nhà cầm quyền miền Nam Việt Nam cưỡng bức đông đảo Hoa kiều và những người có huyết thống Trung Quốc phải gia nhập quốc tịch Việt Nam. Ngày 21/8/1956, nhà cầm quyền miền Nam Việt Nam ban bố pháp lệnh số 48 quy định: Phạm là những Hoa kiều sinh ra ở Việt Nam nhất loạt là quốc tịch Việt Nam, tháng 4 năm sau đó nhà cầm quyền Nam Việt Nam tuyên bố tất cả các giấy chứng minh ngoại kiều của Hoa kiều đều bị phế bỏ, đồng thời cấm không cho Hoa kiều về

nước hoặc viết thư giữ tiền bạc về cho thân nhân ở trong nước. Bắt đầu từ năm 1962, lại bắt ép thanh niên Hoa kiều thực hiện nghĩa vụ quân dịch, việc bắt ép Hoa kiều phải quy phục hàng loạt tội ác của tập đoàn Ngô Đình Diệm tạo ra sự đe dọa và tai họa lớn cho cuộc sống của Hoa kiều, đồng thời cũng gây nên sự phẫn nộ và phản kháng của hàng triệu Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam. Hoa kiều ở Chợ Lớn bắt chấp sự nguy hiểm về tính mạng đã xuống đường dương cao biểu ngữ phản đối việc cưỡng bức thay đổi quốc tịch. Hoa kiều ở rất nhiều địa phương kịch liệt yêu cầu phải bãi bỏ pháp lệnh số 48 cưỡng bức Hoa kiều chuyển đổi quốc tịch. Cho dù tập đoàn Ngô Đình Diệm đã dùng mọi thủ đoạn để lừa phỉnh và đe dọa, rất nhiều Hoa kiều đã không từ bỏ quốc tịch của mình. Căn cứ vào “Tân Việt Hoa báo” ngày 13/3/1957 đăng tin thì sau khi Mỹ Diệm ban bố pháp lệnh số 48 được 6 tháng thì số Hoa kiều gia nhập quốc tịch Việt Nam vẫn không đủ một phần trăm tổng số Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam.

Hàng loạt chính sách phản động bức hại Hoa kiều của tập đoàn Ngô Đình Diệm cũng làm cho Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam rất bất mãn. Tháng 7/1960, hàng vạn Hoa kiều ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Lạng Sơn, Hòn Gai, Lào Cai, Điện Biên ..., đã cùng với các dân tộc Việt Nam tổ chức mít tinh và biểu tình thị uy phản đối bè lũ Ngô Đình Diệm. Đồng thời với hành động đó các Liên hiệp Hoa kiều ở Hà Nội, Hải phòng và Ban chấp hành tổng hội Hoa kiều Nam Định lần lượt tổ chức các cuộc họp Hoa kiều các giới nghiêm khắc lên án hành động tội ác nhiều năm qua đã bức hại Hoa kiều của tập đoàn Ngô Đình Diệm, lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh chống lại sự bức hại mà đồng bào Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam tiến hành.

Theo thống kê chưa đầy đủ tháng 7/1960, Hoa kiều ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định đã tổ chức 25 cuộc mít tinh phản đối bè lũ Mỹ Diệm, đồng thời có hơn 8.000 người tham gia biểu tình

thị uy. Năm 1963, Hoa kiều ở Sài Gòn, Chợ Lớn lại đẩy lên một phong trào đấu tranh chống bức hại, họ đã in ấn và rải rất nhiều truyền đơn yêu cầu nhà đương cục Nam Việt Nam mấy vấn đề sau:

- 1- Bãi bỏ pháp lệnh cưỡng bức Hoa kiều phải quy phục Hoa kiều tự nguyện lựa chọn quốc tịch.
- 2- Bãi bỏ pháp lệnh cưỡng bức Hoa kiều đi lính, bãi bỏ “Phường chiến lược” giải toả sự kìm kẹp đối với Hoa kiều.
- 3- Để cho Hoa kiều được hưởng quyền lợi như tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do đi lại.
- 4- Bãi bỏ pháp lệnh “Việt Nam hoá” các trường học Hoa kiều.
- 5- Bãi bỏ chế độ tiếp quản tài sản công cộng của Hoa kiều.
- 6- Bãi bỏ pháp lệnh giải tán các đoàn thể Hoa kiều, bảo đảm về an toàn sinh mạng và tài sản cho Hoa kiều, giải quyết vấn đề thất nghiệp.
- 7- Huy bỏ việc thu tiền phạt vô lý đối với Hoa kiều.

Những yêu cầu chính đáng này đã thể hiện tiếng nói của Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam.

Điều bắt buộc phải chỉ ra là cuộc đấu tranh chống bức hại của Hoa kiều kể trên không những đã thúc đẩy sự phát triển của phong trào phản đối Mỹ - Diệm của nhân dân Việt Nam, mà nó còn trở thành một bộ phận cấu thành không thể thiếu được của cuộc đấu tranh chống Mỹ Diệm của nhân dân Việt Nam.

Tháng 8/1964, sau khi Mỹ dựng lên sự kiện vịnh Bắc Bộ, kéo ngọn lửa chiến tranh xâm lược mở rộng ra trùm lên miền Bắc Việt Nam, Hoa kiều ở Việt Nam và nhân dân Việt Nam cùng bước vào cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước vĩ đại.

Từ đó về sau, Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam thủy chung cùng với nhân dân Việt Nam dương cao ngọn cờ của mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam tiến hành cuộc đấu tranh chống bức hại, chống bóc lột giành sự sinh tồn và dân chủ đã vận dụng nhiều hình thức chống lại bè lũ Mỹ - Diệm đồng thời dành được những thành quả rực rỡ.

Thanh niên Hoa kiều đã tổ chức hàng loạt cuộc biểu tình thị uy để phản đối việc tập đoàn Mỹ - Diệm cưỡng bức thanh niên Hoa kiều đi lính, quyết không làm bia đỡ đạn cho Mỹ xâm lược Việt Nam.

Ngược lại với điều đó, thanh niên Hoa kiều lại hăng hái tự nguyện tham gia vào đội tuyên truyền vũ trang quân giải phóng và các đội du kích của miền Nam Việt Nam. Họ đã tham gia vào việc tấn công dinh Độc Lập của ngụy, tiệm cơm Kinh Đô, khách sạn Weidalia và trụ sở của “Á châu nhật báo” phản động, đã tham gia các cuộc chiến đấu công phá cầu Chữ Y, Bình Tây, Bình Lợi, Phú Lâm, Phú Thọ và các nơi khác. Trong các cuộc chiến đấu đẫm máu này, thanh niên Hoa kiều đã anh dũng tiêu diệt địch lập được rất nhiều chiến công, có người đã vinh dự được phong tặng danh hiệu “Dũng sĩ diệt Mỹ”, được tặng bằng khen của bộ chỉ huy lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam. Có người đã hy sinh oanh liệt trong chiến đấu, được nhân dân miền Nam Việt Nam ca ngợi. Hoa kiều ở hai thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn, thủy chung như một cùng với nhân dân Việt Nam liên tục giáng cho Mỹ những đòn nặng nề.

Từ tháng 1 đến tháng 5/1968, Hoa kiều ở hai thành phố này đã cùng với nhân dân Việt Nam phá vỡ sự quản chế của quân địch, giành quyền kiểm soát các khu lao động ở Chợ Lớn. Công nhân Hoa kiều ở Sài Gòn đã tham gia phong trào đấu tranh ở nhà máy dệt Việt Mỹ, bến cảng Sài Gòn, kho bạc Nhà Bè, công ty dầu lửa Khắc Bài và các nơi khác nhau ..., cùng kẻ

vai sát cánh với công nhân Việt Nam giáng những đòn chí mạng vào bọn Mỹ - Diệm.

Ngoài ra, học sinh Hoa kiều miền Nam Việt Nam cũng nhất trí với học sinh miền Nam Việt Nam tổ chức bãi khóa, mít tinh và biểu tình thị uy, phản đối sự thống trị độc tài của Mỹ - Diệm.

Tại miền Bắc Việt Nam, Tổng hội Liên hiệp Hoa kiều Việt Nam đã tổ chức và động viên Hoa kiều tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chí Minh hăng hái ghi tên tham gia quân đội, tham gia chiến đấu. Toàn bộ công nhân Hoa kiều ở nhà máy cơ khí “1-5” ở thành phố Hải Phòng đều ký tên mình trên quyển sổ đăng ký nhập ngũ theo yêu cầu.

Các công chức Hoa kiều ở các đơn vị như: trạm bốc vác bến cảng, nhà máy cơ khí Duyên Hải, nhà máy đóng tàu Bạch Đằng ..., đều đã rầm rộ sôi nổi ghi tên đăng ký tham gia quân đội, tham gia chiến đấu.

Các quân nhân Hoa kiều phục viên trước đây trong kháng chiến chống Pháp đã cùng kẻ vai sát cánh chiến đấu anh dũng cùng nhân dân Việt Nam, có người tỏ rõ chí can một tiếng hô ra lệnh, họ lập tức ôm súng quay lại tiền tuyến. Có người còn nhiều lần đề nghị được tái ngũ. Trong dân Hoa kiều có không ít các câu chuyện cảm động lòng người về mẹ tiễn con tòng quân, vợ tiễn chồng ra trận. Có một số phụ nữ Hoa kiều tuy người chồng đã cống hiến sinh mạng trong cuộc chiến đấu chống Pháp, mà ngày nay chị vẫn còn tiễn con mình ra chiến trường đánh Mỹ.

Đồng đạo thanh niên Hoa kiều tích cực viết đơn xin tham gia nhập vào “Quân đội nhân dân Việt Nam”. Từ năm 1964 đến năm 1975, tỉnh Quảng Ninh đã có 22.000 thanh niên Hoa kiều tham gia quân đội, bình quân mỗi năm có 1.800 người nhập ngũ. Năm 1966, ở quận Hồng Bàng thành phố Hải Phòng đã có hơn 300 nam nữ thanh niên xin gia nhập quân đội (trong đó có

khoảng 100 nữ thanh niên). Thanh niên Hoa kiều sau khi nhập ngũ tích cực tham gia chiến đấu. Có người vừa nhập ngũ được một năm đã tham gia chiến đấu hơn 40 trận, rất nhiều cán bộ chiến sĩ tham gia chiến đấu đã anh dũng chiến đấu nhiều lần lập chiến công, đã vinh dự được tặng danh hiệu cao quý như: “Chiến sĩ quyết thắng”, “Chiến sĩ gương mẫu”, “Dũng sĩ diệt Mỹ” ... Theo thống kê của thành phố Hải Phòng phản ánh thì thanh niên Hoa kiều tham gia quân đội tuyệt đại đa số được sự biểu dương của cấp tiểu đoàn trở lên, 50% số cán bộ chiến sĩ trên đã lập chiến công vì nhân dân Việt Nam.

Thanh niên Hoa kiều ở Việt Nam ngoài việc tham gia Quân đội nhân dân Việt Nam ra còn hăng hái tham gia “Đội xung kích thanh niên chống Mỹ cứu nước” (đây là một đội ngũ lao động thanh niên quân sự hoá, tuổi tác các đội viên hạn chế từ 17 - 30, niên hạn phục vụ là 3 năm). Số đông hơn nữa thanh niên và trung niên Hoa kiều tham gia vào đội tự vệ dân binh và các tổ chức chiến đấu dưới nhiều chủng loại khác nhau của các đơn vị và các ngành nghề như ở các nhà máy hầm mỏ, cơ quan, trường học, đường phố, nông trường, hợp tác xã nông nghiệp ... ví dụ như: Đội trị an, Đội dân phòng, Đội cứu hoả, Đội cứu thương, Đội phục vụ, Đội tuần tra ... Những tổ chức chiến đấu này đã phát huy tác dụng to lớn trong việc đánh bọn giặc trời Mỹ, bảo vệ an toàn tính mạng của quần chúng nhân dân và tài sản của Nhà nước. Hoa kiều tham gia trong các tổ chức chiến đấu này đã lập được không ít chiến công, Đội tự vệ dân binh Hoa kiều số 1 của thành phố Hải Phòng chính là một tập thể anh hùng quang vinh.

Trong thời gian từ tháng 2/1965 đến 6/1967, Đội tự vệ này tham gia hơn 100 trận chiến đấu phối hợp tác chiến với quân đội nhân dân Việt Nam lần lượt bắn rơi 22 máy bay Mỹ, tập thể này đã vinh dự được Chính phủ Việt Nam tặng Huân chương “Chiến công hạng nhất”, có ba đội viên được tặng Huân chương “Chiến

công hạng ba”. Các đội còn lại đều được Trung ương Đoàn Thanh niên Việt Nam, Bộ Tư lệnh Quân khu Hải Phòng, Bộ Chỉ huy Lực lượng dân công tự vệ thành phố Hải Phòng tặng bằng khen.

Các dân binh Hoa kiều trên mặt trận giao thông vận tải, bất chấp sự đe dọa của bom đạn và thủy lôi của Mỹ, nỗ lực vận chuyển vật tư, đồng thời đảm bảo sự thông luồng cho giao thông vận tải. Trong công nhân Hoa kiều của công ty vận tải ô tô Hải phòng, công ty vận tải đường sông Hải Phòng, có một số người hai lần được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động. Thành phố Hải Phòng có không ít anh chị em Hoa kiều chủ động tham gia trực ban chiến đấu đón bắn máy bay địch.

Đội viên tự vệ dân phòng của các đơn vị như: Đào Cát Bà, Nhà máy Cơ khí Hải Phòng, Nhà máy Hoá chất Tân Thái, Nhà máy Cơ khí “1-5”, Công ty Kiến trúc, Hợp tác xã Cơ khí Hồng Quang, Hợp tác xã Đóng thuyền Tân Hoá ..., đặc biệt là Đội tự vệ Hoa kiều của Nhà máy Đóng tàu Bạch Đằng, đã nhiều lần dũng cảm lao vào cuộc chiến đấu đất đối không, có nhiều đồng chí tuy bị thương vẫn kiên trì chiến đấu. Thành phố Nam Định có tám tổ trực ban chiến đấu người Hoa đã cùng với công nhân Việt Nam kề vai sát cánh chiến đấu bên nhau. Trước sau lần lượt tham gia 43 trận chiến đấu cống hiến hết sức mình để bảo vệ thành phố, đánh trả quân địch đã được bình bầu là tập thể tiên tiến của thành phố Nam Định.

Hoa kiều ở thị xã Đồng Hới tỉnh Quảng Bình, thị xã Thanh Hoá tỉnh Thanh Hoá cũng lao vào chiến đấu đánh trả máy bay Mỹ đến oanh tạc, đã có đóng góp đáng kể về các mặt như: cứu hoả bảo vệ thành phố, bảo đảm hệ thống thông tin liên lạc và cung ứng cho bộ đội ..., tại đây đã xuất hiện một số cá nhân anh hùng. Nhiều Hoa kiều đã hiến dâng sinh mạng quý báu của họ cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam được truy tặng danh hiệu quang vinh “Liệt sĩ chống Mỹ

cứu nước”. Theo thống kê từ năm 1969 đến năm 1974, chỉ riêng thành phố Hải Phòng đã có 27 Hoa kiều hiến dâng sinh mạng quý báu của mình cho sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của Việt Nam, cho sự nghiệp bảo vệ thành phố Hải Phòng.

Những điều kể trên thể hiện rõ Hoa kiều ở Việt Nam đã có những đóng góp rất lớn trong sự nghiệp chiến đấu chống Pháp, chống Mỹ cứu nước và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Tương tự như vậy, sự cống hiến lớn lao của Hoa kiều trong xây dựng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam cũng rất rõ.

Sau Hội nghị Giơnevơ năm 1954, Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam đã tích cực ủng hộ các lời kêu gọi của Chính phủ Việt Nam lao vào sự nghiệp khôi phục kinh tế và xây dựng hoà bình của Việt Nam, đồng thời nỗ lực đóng góp sức lực của mình. Khi hoà bình vừa được khôi phục, Hoa kiều Hải Phòng đã tổ chức “Trung đội công nhân Hoa kiều” tham gia vào công trình sửa chữa khôi phục đường sắt. Năm 1957, rất nhiều Hoa kiều đã tham gia cấp cứu đoạn đê Mai Lâm. Hoa kiều Nam Định hưởng ứng lời kêu gọi chống hạn của Chính phủ Việt Nam, thành lập riêng một Ủy ban Công tác chống hạn, đi sâu vào các gia đình, các hộ nông dân động viên và tổ chức họ làm việc. Hoa kiều thành phố Hải Phòng hưởng ứng lời kêu gọi về cần, kiệm, chi viện cho xây dựng của Chính phủ Việt Nam, đã thành lập một Đội vận động tiết kiệm gần 150 người, đi đến tận các gia đình quần chúng tuyên truyền vận động, sau ba tháng số tiền gửi tích lại ở ngân hàng đã đạt tới 2.000.000 đồng Việt Nam. Tháng 7/1963, sau khi Chính phủ Việt Nam ra lời kêu gọi phát động “Tuần đấu tranh chống Mỹ - Diệm” từ công nhân, nhà giáo, học sinh, người buôn bán, diễn viên, thầy thuốc cho đến chị em nội trợ trong các gia đình Hoa kiều ai ai được tin cũng tích cực hưởng ứng.

Tại thành phố Hải Phòng, sau một thời gian rất ngắn Hoa kiều đã triển khai một cách có tổ chức một khối lượng lớn các

loại tranh châm biếm, tranh đá kích và tranh tuyên truyền, đồng thời đã tổ chức các buổi ca múa diễn kịch để vạch trần hành động tội ác của bè lũ Mỹ - Diệm, ca ngợi cuộc chiến đấu dũng cảm của nhân dân Việt Nam. Đông đảo Hoa kiều đã tích cực các công tác trên các trận tuyến sản xuất, xây dựng đã lao động quên mình, dám nghĩ dám làm, nâng cao năng suất, hoàn thành trước thời hạn và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất mà Nhà nước đề ra. Đã xuất hiện hàng loạt “Anh hùng lao động”, “Chiến sĩ thi đua” và “Lao động tiên tiến”. Năm 1957, trên mặt trận công nghiệp Việt Nam, Hoa kiều chiếm 6,45% số chiến sĩ thi đua toàn ngành. Năm 1971, đội công nhân bốc xếp thứ nhất ở cảng Hải Phòng có 171 công nhân Hoa kiều được bình bầu là lao động tiên tiến. Trong mỏ than Cọc Sáu có 241 công nhân Hoa kiều được bình bầu là lao động tiên tiến. Nhà máy cơ khí “19-8” ở Hải phòng có 60 công nhân Hoa kiều được bình bầu là lao động tiên tiến.

Nông dân Hoa kiều tích cực quán triệt chính sách hợp tác hoá nông nghiệp của Chính phủ Việt Nam, hăng hái tham gia hợp tác xã nông nghiệp đi lên tiên phong trên con đường tập thể hoá, nỗ lực phát triển tập thể, trở thành lực lượng tiên tiến trên trận tuyến nông nghiệp của Việt Nam.

Hoa kiều ngoài việc trên các trận tuyến ở các khu vực các đơn vị được bình bầu là lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua ra còn có người đạt danh hiệu vinh quang là anh hùng lao động toàn quốc. Trong Đại hội Anh hùng toàn quốc của Việt Nam, những người được tuyên dương anh hùng lao động Hoa kiều tăng lên đến 4 người.

Tháng 7/1963, tại Hà Nội tổ chức triển lãm thành tích Hoa kiều tham gia xây dựng miền Bắc, đã tập trung phản ánh những cống hiến to lớn mà Hoa kiều đã đóng góp trên các trận tuyến ở miền Bắc Việt Nam trong thời kỳ đó. Phàm là những ai đã tham quan cuộc triển lãm này bao gồm cả các nhà lãnh đạo Việt Nam

đều không thể không khẳng định thành tích cống hiến xuất sắc của Hoa kiều miền Bắc, đồng thời ca ngợi tinh thần quốc tế vô sản cao cả của Hoa kiều.

Sau khi đế quốc Mỹ đưa ngọn lửa chiến tranh xâm lược mở rộng từ miền Nam ra miền Bắc Việt Nam, đông đảo công chức Hoa kiều trên các mặt trận sản xuất nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh tích cực lao vào phong trào thi đua một người một việc bằng hai, lập nên nhiều thành tích xuất sắc.

Trên trận tuyến công nghiệp, công nhân Hoa kiều ở Nhà máy dệt Nam Định tích cực sản xuất. Năm 1966, đại bộ phận Hoa kiều được bình bầu là Lao động Tiên tiến, không ít người đạt được danh hiệu cao quý là Chiến sĩ hai tốt. Trong mấy ngày Tết năm 1967, toàn thể công nhân Hoa kiều ở Nam Định đã ăn Tết ngay tại phân xưởng hoặc tại cương vị sản xuất khác, liên tục bảy ngày liền không nghỉ ngơi đã hoàn thành nhiệm vụ sản xuất của cả một tháng. Để thúc đẩy sản xuất, công nhân Hoa kiều trong các nhà máy và các xã viên công nhân Hoa kiều trong các hợp tác xã vừa chăm chỉ chịu khó lại có tay nghề cao, liên tục cải tiến kỹ thuật. Phàm là các tổ, ca, phân xưởng, nhà máy hầm mỏ Hoa kiều tương đối tập trung hoặc do Hoa kiều đảm nhận nhiệm vụ lãnh đạo, hầu hết đều nâng cao năng suất lao động, tăng cường sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu, tiết kiệm đồng vốn, từ đó mà vươn lên đạt tập thể tiên tiến, rất nhiều Hoa kiều được bầu là Cá nhân tiên tiến.

Công nhân Hoa kiều ở Công ty Bốc xếp Hải Phòng có khoảng hơn 300 người, công ty này đến ngày 5/12/1965, đã hoàn thành vượt mức trước thời hạn chỉ tiêu sản xuất cả năm mà Nhà nước giao, trong đó có 6 tổ công nhân Hoa kiều đều hoàn thành kế hoạch Nhà nước trước thời hạn từ một đến hai tháng, các tổ sản xuất có đông Hoa kiều đều trở thành tổ tiên tiến.

Hợp tác xã bậc cao xe thô sơ Ngũ Kim Hải Phòng, một đơn vị mà Hoa kiều chiếm tuyệt đại đa số là một đơn vị tiên tiến trong ngành vận tải thủ công đường bộ. Trong Công ty than Hồng Gai có một tổ vận chuyển do Hoa kiều lãnh đạo đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu sản xuất của kế hoạch năm năm lần thứ nhất trước thời hạn 17 tháng 23 ngày, tiết kiệm cho Nhà nước hơn 300 ngàn đồng. Do công nhân Hoa kiều cần cù chăm chỉ, dám nghĩ, dám cải tiến kỹ thuật, có thành tích xuất sắc cho nên rất nhiều người được bình bầu là Lao động Tiên tiến, Chiến sĩ thi đua và Anh hùng Lao động.

Trong năm 1964, công nhân Hoa kiều và những người lao động thủ công là Hoa kiều ở trong các nhà máy hầm mỏ ở miền Bắc Việt Nam, bình quân có 50% trở lên được bình bầu là lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua, chỉ riêng thành phố Hải Phòng theo con số thống kê chưa đầy đủ đến trước tháng 6/1967, đã có khoảng 1.000 công chức Hoa kiều ở 300 đơn vị đạt được các loại bằng khen, thư khen và các loại huy chương. Trong thời gian từ năm 1969 đến năm 1972, ở thành phố này đã xuất hiện hàng trăm chiến sĩ thi đua và hàng ngàn lao động tiên tiến.

Trên mặt trận nông nghiệp, Hoa kiều tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ Việt Nam, ra sức khai khẩn đất hoang, trồng rau xanh và các loại lương thực khác như ngô, khoai, sắn ủng hộ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam. Từ năm 1965 đến năm 1966, Hoa kiều Đồng Đảng đã bán cho Nhà nước hơn 700 tấn rau xanh, ngoài ra còn bán cho Nhà nước một số sản phẩm nông nghiệp như: thịt lợn, đậu tương, lá thuốc lá khô ...

Trên mặt trận thương nghiệp, ở các đơn vị công ty trực thuộc Sở Công nghiệp thành phố Hải Phòng, có hơn 140 công chức Hoa kiều, họ đã đảm nhiệm công việc ở phạm vi rộng lớn từ người bán hàng đến người thu mua cung ứng hàng và bốc xếp, vận chuyển, chỉ đạo hành chính ... đều giàu tính sáng tạo.

Nhiều tổ phục vụ, tổ gia công do Hoa kiều làm tổ trưởng đã trở thành tổ tiên tiến, rất nhiều công chức Hoa kiều được mọi người ca ngợi.

Phụ nữ Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam, tương tự như vậy, cũng đã thể hiện tinh thần cách mạng và nhiệt tình hăng hái lao động rất cao, có nhiều sự tích làm rung động lòng người. Cuộc kháng chiến chống Mỹ vừa bắt đầu rất nhiều phụ nữ Hoa kiều đã rầm rộ ghi tên xin được tham gia chiến đấu tiêu diệt quân thù. Rất nhiều phụ nữ Hoa kiều đồng thời với việc động viên chồng, con cái, tham gia vào các đội thanh niên xung kích, còn tự mình tích cực tham gia phong trào “mỗi người làm việc bằng hai”, và phong trào “ba đảm đang”, được bình bầu là Lao động Tiên tiến, Chiến sĩ thi đua và Phụ nữ ba đảm đang. Năm 1965, chỉ riêng ở thành phố Hải Phòng đã có 23 chị đạt được danh hiệu Chiến sĩ thi đua, hơn 700 chị được bình bầu là Lao động Tiên tiến, hơn 400 chị đạt được danh hiệu Phụ nữ ba đảm đang. Có phụ nữ Hoa kiều còn được tặng thưởng “Huylệu Bảc Hồ”.

Qua trên ta có thể thấy rằng, trong thời gian Việt Nam chiến đấu chống Pháp, chống Mỹ đông đảo Hoa kiều đã chiến đấu quên mình trên các chiến tuyến, trong các ngành nghề. Trong chiến đấu giáng trả bọn xâm lược Pháp - Mỹ họ đã anh dũng chiến đấu giỏi, lập nhiều chiến công, trong sản xuất họ đã quên ăn quên ngủ, đào sâu suy nghĩ cải tiến kỹ thuật, sáng tạo nhiều sự tích làm xúc động lòng người. Các anh chị em Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam trên các cương vị khác nhau đã cống hiến những đóng góp không thể phai mờ cho sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ cứu nước và xây dựng kinh tế của Việt Nam. Những công hiến to lớn này không những đã đẩy nhanh thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của Việt Nam, xúc tiến sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam, mà còn viết lên những trang sử chói

ngời, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung - Việt.

II. BỐI CẢNH, NỘI DUNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH HOA KIỀU TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

Trong cùng ngày, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố nước Việt Nam DCCCH ra đời, Người đã đọc “Chí Hoa kiều huynh đệ thư” (Thư gửi cho anh chị em Hoa kiều). “Huynh đệ thư” nói rằng: “Hai dân tộc Trung - Việt, huyết thống tương thông, văn hoá tương đồng, vốn là người trong một nhà, hơn nữa đất đai liền kề nhau, vận mệnh cũng giống nhau. Chính phủ Lâm thời Việt Nam vô cùng quan tâm đối với mấy trăm ngàn anh em Hoa kiều sống trên đất nước chúng tôi. Bởi vì trước đây anh em Hoa kiều cùng nhân dân Việt Nam chung sống hoà bình, cùng có quan hệ hôn nhân, quan hệ mậu dịch với nhau, tình cảm như tay với chân. Trong thời gian bọn Pháp và bọn Nhật Bản tàn bạo thống trị, càng phải chịu chung bao đau khổ do bị chúng bóc lột. Nhân dịp Chính phủ Lâm thời nhân dân Việt Nam thành lập, lập tức tuyên bố bãi bỏ mọi luật lệ hà khắc mà Pháp đã áp đặt cho Hoa kiều trước đây, khẳng định chính sách cơ bản của Việt Nam là bảo đảm an toàn về tính mệnh, tài sản và quyền tự do của Hoa kiều. Hoan nghênh Hoa kiều cùng với nhân dân Việt Nam xây dựng một nước Việt Nam mới. Vì vậy, tôi thay mặt Chính phủ Lâm thời nhân dân Việt Nam và nhân dân trên toàn nước Việt Nam đưa đôi bàn tay hoan nghênh nhiệt liệt ra với anh em Hoa kiều sinh sống trên đất nước tôi, hy vọng anh em hai nước đoàn kết thân mật lại với nhau, thực lòng hợp tác thân thiện “Huynh đệ thư” thể hiện: Chủ tịch Hồ Chí Minh rất thông cảm, đồng tình và quan tâm đến Hoa kiều đồng thời gửi gắm rất nhiều ở Hoa kiều, tha thiết mong mỗi Hoa kiều sẽ phát huy những tác dụng xứng đáng trong sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam mới.

Đông đảo Hoa kiều Việt Nam rất cảm kích trước sự quan tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, không ai muốn phụ lòng trông đợi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong tám năm kháng chiến chống Pháp, Hoa kiều đã phối hợp chặt chẽ với nhân dân Việt Nam cùng đấu tranh, có rất nhiều đóng góp trên mặt trận sản xuất và chiến đấu. Song do thân phận Hoa kiều cho nên về mặt được hưởng quyền lợi cũng như đóng góp theo nghĩa vụ đều phải chịu những hạn chế nhất định.

Sau khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi, kinh tế Việt Nam tiêu điều xơ xác, lại đứng trước khó khăn to lớn là khôi phục và phát triển nền kinh tế. Hơn nữa, do yếu tố lịch sử và quan hệ về trình độ văn hoá và trình độ kỹ thuật trong các ngành, nghề như thương nghiệp, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, khai thác mỏ, vận tải ..., của Hoa kiều đều đứng ở vị trí hàng đầu, là đội ngũ nòng cốt kỹ thuật chủ yếu để Việt Nam khôi phục và phát triển kinh tế. Việt Nam muốn khôi phục và phát triển kinh tế rất cần có sự tham gia của Hoa kiều và phải huy động được đến mức cao nhất yếu tố tích cực trong Hoa kiều.

Mặt khác, sau khi Trung Quốc và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao, về mọi mặt đã ủng hộ mạnh mẽ cho cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam, cùng nhau đón mừng thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Pháp, phát triển tình hữu nghị truyền thống của hai nước Trung - Việt. Đến giữa những năm năm mươi của thế kỷ này, quan hệ giữa hai Đảng và hai Nhà nước Trung - Việt vô cùng thân thiết, hai bên thông cảm lẫn nhau, tín nhiệm lẫn nhau và hợp tác hữu nghị với nhau. Điều đó nói lên rằng việc xây dựng một hiệp định giữa hai Đảng Trung - Việt về vấn đề quốc tịch, quyền lợi, nghĩa vụ của Hoa kiều không những là cần thiết mà còn có thể thực hiện được. Để cho Hoa kiều có thể được hưởng những quyền lợi rộng rãi hơn, đồng thời có thể cống hiến nghĩa vụ nhiều hơn, phát huy tác dụng to lớn hơn nữa trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng xã

hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Sau khi đã nhiều lần bàn bạc hiệp thương, hai Đảng Trung - Việt đã đạt được một Hiệp định về vấn đề Hoa kiều tại Việt Nam.

Trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 7/1955, Hồ Chí Minh dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam lần đầu tiên công khai đến thăm Trung Quốc. Hạ tuần tháng 6, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc cử Vương Giá Tường, Bộ trưởng, Ban Liên lạc đối ngoại trung ương, Liên Thành Chí, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Hoa kiều Trung Quốc, La Quý Ba, Đại sứ Trung Quốc ở Việt Nam cùng với thành viên Đoàn đại biểu Việt Nam Ung Văn Khiêm phụ trách công tác đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành hội đàm nội bộ về "Ý kiến về vấn đề phương châm công tác Hoa kiều Việt Nam". Phía Trung Quốc chỉ rõ: Để làm cho công tác Hoa kiều Việt Nam phục tùng phương châm tăng cường sự hợp tác hữu nghị giữa Trung Quốc và nước Việt Nam DCCCH và để đáp ứng nhu cầu xây dựng đất nước của Việt Nam, kiến nghị Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam thông qua thuyết phục giáo dục từng bước tự nguyện chuyển thành người có quốc tịch Việt Nam. Đồng thời nhấn mạnh Hoa kiều phần lớn muốn làm người Trung Quốc cho nên chỉ có thể thông qua công tác thuyết phục giáo dục tư tưởng trong nội bộ một cách kiên trì trong thời gian dài, lấy chủ nghĩa quốc tế giáo dục, dần từng bước khắc phục tư tưởng chủ nghĩa nước lớn của Hoa kiều, chọn các biện pháp tiện cho việc Hoa kiều tự nguyện tiếp thu, làm cho họ từng bước từng bước tự nguyện và vui vẻ trở thành người dân có quốc tịch Việt Nam, tham gia xây dựng đất nước Việt Nam. Phía Trung Quốc nêu ra rằng: từ nay về sau trên nguyên tắc công tác Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam do Đảng của Việt Nam lãnh đạo, sứ quán Trung Quốc sẽ phối hợp trong các hạng mục công việc cụ thể; còn về công tác Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam thì tạm thời vẫn do Trung Quốc lãnh đạo chờ cho đến khi miền Nam Việt Nam được giải phóng hai nước sẽ bàn bạc tiếp.

Ngày 28/9/1955, khi Ung Văn Khiêm tiếp Đại sứ La Quý Ba có nói: “Sau khi tôi từ Trung Quốc về đã báo cáo với Bộ Chính trị Trung ương Đảng, các đồng chí trong Bộ Chính trị đều đồng ý. Ngày 16/11/1955, Hoàng Quốc Việt, người phụ trách công tác Hoa kiều của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã truyền đạt bằng miệng ý kiến của Trung ương Đảng Việt Nam tới Đại sứ Trung Quốc La Quý Ba, Hoàng Quốc Việt nói: Trung ương Đảng Việt Nam quyết định chính sách được áp dụng cho Hoa kiều là: Về mặt chính trị, Hoa kiều được hưởng các quyền lợi cũng như làm các nghĩa vụ như nhân dân Việt Nam; về mặt kinh tế họ được tự do hoạt động công thương nghiệp theo luật định; về mặt văn hoá, họ có quyền tự do mở trường học, đồng thời tôn trọng phong tục tập quán của họ”.

Ngày 20/3/1956, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi điện cho Trung ương Đảng Trung Quốc nói rằng: “Chúng tôi hoàn toàn đồng ý chính sách về Hoa kiều ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam mà các đồng chí nêu ra. Chúng tôi đã điện chỉ thị cho Đảng uỷ miền Nam của chúng tôi bàn giao cho các đồng chí phụ trách công tác Hoa kiều ở miền Nam. Công tác Hoa kiều ở miền Bắc do chúng tôi phụ trách”.

Tháng 12/1957, “Ban Hoa vận” của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đưa ra bản dự thảo phương châm chính sách và nguyên tắc công tác Hoa kiều miền Bắc Việt Nam. Tháng 4/1958, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam thảo luận và thông qua về mặt nguyên tắc dự thảo này chỉ sửa một số câu chữ. Bản dự thảo và bản thảo đã được sửa lại đều gửi đến Đại sứ quán Trung Quốc ở Việt Nam để trung cầu ý kiến, hai bên nhiều lần tiến hành thương lượng.

Cuối tháng 8/1958, trên đường đi thăm các nước trở về qua Bắc Kinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Hoàng Văn Hoan nhiều lần cùng với các nhà lãnh đạo Trung Quốc như Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ, Thủ tướng Chu Ân Lai bàn bạc đến vấn đề

Hoa kiều ở Việt Nam, ý kiến hai bên nhất trí với nhau. Tháng 9, Đảng Lao động Việt Nam truyền xuống cho cấp dưới văn kiện và phương châm công tác Hoa kiều Việt Nam dưới dạng văn kiện mật. Trong văn kiện nhiều lần nhấn mạnh: Hoa kiều “chuyển thành quốc tịch Việt Nam nên để cho họ hoàn toàn tự nguyện tự giác tuyệt đối không cưỡng ép”, phương châm chung là từng bước chuyển toàn bộ Hoa kiều thành người công dân có quốc tịch Việt Nam, nhưng đây là “phương châm trường kỳ”, bắt buộc phải thận trọng, tiến hành rất nhiều công tác cụ thể, “đặc biệt chú ý tiến hành công tác thuyết phục và giáo dục kiên trì không mệt mỏi”. Đối với những người không tự nguyện, tự giác chuyển thành quốc tịch Việt Nam không được kỳ thị, không cưỡng ép, vẫn giành cho họ theo như luật pháp quy định mọi quyền lợi và sự động viên khích lệ rộng rãi như đối với công dân Việt Nam, để họ tự nguyện, tự giác để làm hết mọi nghĩa vụ như công dân Việt Nam. Tháng 10, phía Việt Nam thông báo cho Đại sứ quán nước ta nói rằng “Ban Hoa vận” Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã họp truyền đạt cho Đảng uỷ các tỉnh, thành phố và các tổ chức đảng bộ có liên quan phương châm mới của công tác Hoa kiều ở miền Bắc.

Bắt đầu từ năm 1958, Sứ quán Trung Quốc ở Việt Nam đã lần lượt bàn giao các đoàn thể Hoa kiều, các trường học Hoa kiều, báo Hoa kiều, bệnh viện Hoa kiều và công tác giáo dục Hoa kiều cho phía Việt Nam lãnh đạo. Nói tóm lại, nguyên tắc cơ bản của hiệp định về vấn đề công tác Hoa kiều Việt Nam của hai đảng Trung - Việt là: Hoa kiều sinh sống ở miền Bắc Việt Nam dưới tiền đề được hưởng các quyền lợi giống như nhân dân Việt Nam, trải qua các quá trình thuyết phục và giáo dục về tư tưởng kiên trì nhẫn nại trường kỳ, trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện có thể từng bước chuyển dần thành công dân quốc tịch Việt Nam, tuyệt đối không cưỡng bức hoặc ra lệnh cho Hoa kiều chuyển quốc tịch, quyết không được kỳ thị với Hoa kiều bảo lưu quốc tịch Trung Quốc, Hoa kiều nếu có đầy đủ điều kiện có thể

tham gia vào tổ chức đảng Việt Nam, có thể công tác trong cơ quan Chính phủ các cấp của Việt Nam, đồng thời được hưởng sự đãi ngộ về vật chất như cán bộ Việt Nam, ngôn ngữ, văn tự, giáo dục, phong tục tập quán của Hoa kiều nên được tôn trọng. Còn về vấn đề Hoa kiều cư trú ở miền Nam Việt Nam thì cho đến sau ngày giải phóng miền Nam sẽ do hai nước thương lượng giải quyết riêng.

Sau Hiệp định về vấn đề Hoa kiều ở Việt Nam được ký kết, Chính phủ Trung Quốc luôn luôn tôn trọng nguyên tắc của hiệp định, trước sau luôn cố gắng để thực hiện hiệp định, tìm mọi hình thức, mọi biện pháp để dẫn dắt Hoa kiều tự nguyện gia nhập quốc tịch Việt Nam.

Tháng 5/1960, khi Thủ tướng Chu Ân Lai và Bộ trưởng Ngoại giao Trần Nghị sang thăm Việt Nam đã tiếp các đại biểu Hoa kiều, tiến hành công tác thuyết phục và giáo dục tư tưởng sâu sắc đối với họ, động viên họ tự nguyện gia nhập quốc tịch Việt Nam, đồng chí Trần Nghị nói: “Nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa là láng giềng thân thiết nhất của chúng ta, Hoa kiều ở Việt Nam trước tiên nên hưởng ứng lời kêu gọi của Trung ương Đảng và Chính phủ của tổ quốc Việt Nam, lựa chọn quốc tịch Việt Nam làm một người dân gương mẫu, là một công dân Trung Quốc xã hội chủ nghĩa là điều rất vinh quang, song tương tự như thế là công dân của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa cũng rất vinh quang”⁶⁸. Điều đó thể hiện rõ lập trường của Chính phủ Trung Quốc trung thực chấp hành hiệp định giữa hai Đảng.

Phía Việt Nam xuất phát từ đòi hỏi của công cuộc xây dựng kinh tế và chống Mỹ cứu nước, trong một thời gian cũng căn cứ vào tinh thần hiệp định giữa hai Đảng, trong văn kiện của

⁶⁸ Sự thật về quan hệ Trung - Việt, Viện nghiên cứu vấn đề quốc tế, số 2/1981.

họ cũng quy định rất rõ việc chuyển quốc tịch thành quốc tịch Việt Nam của Hoa kiều hoặc người Hoa, nên do họ hoàn toàn tự nguyện, tự giác tuyệt đối không cưỡng bức. Đối với những Hoa kiều còn chưa tự nguyện, tự giác chuyển thành quốc tịch Việt Nam không được kỳ thị, không cưỡng ép vẫn dành cho họ theo như pháp luật quy định mọi quyền lợi và sự động viên khích lệ rộng rãi như đối với công dân Việt Nam.

Bắt đầu từ năm 1956, nhà cầm quyền miền Nam Việt Nam bắt đầu ban bố một loạt các pháp lệnh phản động cưỡng bức Hoa kiều ra nhập quốc tịch Việt Nam. Ngày 20/5/1957, Ủy ban Sự vụ Hoa kiều nước CHND Trung Hoa ra tuyên bố cực lực kháng nghị hành vi bị ổi cưỡng bức Hoa kiều thay đổi quốc tịch của chính quyền Ngô Đình Diệm và chỉ ra rằng: Chúng không chỉ xâm phạm thô bạo quyền lợi chính đáng của Hoa kiều ở Việt Nam mà còn vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc của luật pháp quốc tế, đồng thời trình trọng tuyên bố “Chính phủ miền Nam Việt Nam phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi hậu quả do hành động ngang ngược vô lý này mà chúng gây nên”.

Ngày 23/5, Báo Nhân dân, Cơ quan Trung ương của Đảng Lao động Việt Nam đã đăng toàn văn bản tuyên bố trên. Ngày 24/5, báo này lại đăng một bài văn nói: “Bè lũ Ngô Đình Diệm là kẻ thù chung của nhân dân Việt Nam và Hoa kiều” thể hiện nhân dân Việt Nam hoàn toàn đồng ý với bản tuyên bố của Ủy ban sự vụ Hoa kiều Trung Quốc và chỉ ra rằng “Bè lũ Ngô Đình Diệm cưỡng bức Hoa kiều miền Nam Việt Nam gia nhập quốc tịch Việt Nam là một hành động độc tài, phát xít và vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế”.

Ngày 20/12/1960, khi Mặt trận Giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam thành lập, trong bức thư gửi cho anh chị em Hoa kiều phát trên đài phát thanh giải phóng, đã giải thích rõ chính sách đối với Hoa kiều của Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam, nội dung gồm có 10 điểm như sau:

1- Bãi bỏ tất cả mọi pháp lệnh và điều lệ phản động mà Đế quốc Mỹ và bè lũ chó săn của chúng áp đặt đối với Hoa kiều, bảo đảm an toàn về sinh mạng và tài sản quyền lợi chính đáng của Hoa kiều, bảo đảm quyền tự do dân chủ cho Hoa kiều.

2- Hoa kiều có quyền tự do lựa chọn quốc tịch, đảm bảo cho Hoa kiều quyền được tự do gửi thư và gửi tiền.

3- Tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị và bình đẳng giữa nhân dân Hoa - Việt.

4- Tôn trọng tình cảm dân tộc, phong tục tập quán của Hoa kiều, đoàn kết giúp đỡ Hoa kiều.

5- Tôn trọng và hỗ trợ phát triển văn hoá Trung Quốc.

6- Bảo hộ và giúp đỡ Hoa kiều phát triển công thương nghiệp.

7- Giải quyết sinh kế cho Hoa kiều thất nghiệp, cứu tế cho những Hoa kiều nghèo khổ, bệnh tật ốm đau, thực hành đúng chế độ lao động dân chủ đối với công nhân và lao động Hoa kiều.

8- Nông dân Hoa kiều được hưởng quyền lợi được chia ruộng đất và tham gia nông hội như nông dân Việt Nam.

9- Phản đối việc cưỡng bức Hoa kiều làm lính đánh thuê cho Mỹ, hoan nghênh thanh niên Hoa kiều tự nguyện tham gia quân giải phóng.

10- Hoa kiều bắt buộc phải tôn trọng những điều lệ do Chính phủ nhân dân ban bố, người lập công được khen thưởng, người vi phạm sẽ bị xử phạt⁶⁹.

Ngày 24/5/1965, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam trong thư gửi cho anh chị em Hoa kiều miền Nam

⁶⁹ Báo Tân Việt Hoa, Hà Nội, 6/9/1965.

Việt Nam cũng nhắc lại “10 chính sách” đối với Hoa kiều, hơn nữa nội dung lại còn có một số bổ sung, ví dụ như:

Điểm thứ nhất sửa thành “bãi bỏ tất cả các pháp lệnh phản động bức hại Hoa kiều của chính quyền Mỹ - Ngụy, duy trì bảo vệ các lợi ích chính đáng của Hoa kiều. Bảo vệ an toàn về sinh mạng và tài sản của Hoa kiều, đảm bảo cho Hoa kiều được tự do hội họp, lập các đoàn thể, ngôn luận, xuất bản, tự do tín ngưỡng.

Điểm thứ hai sửa thành Hoa kiều có quyền tự do lựa chọn quốc tịch, chuyển vào quốc tịch Việt Nam làm công dân Việt Nam rất tốt, bảo lưu quốc tịch Trung Quốc và giữ thân phận Kiều dân vẫn lưu lại ở đất này làm ăn sinh sống như cũ cũng được, người muốn trở về Trung Quốc cũng được.

Điểm thứ ba sửa thành tôn trọng và khuyến khích Hoa kiều phát triển sự nghiệp văn hoá của dân tộc Trung Hoa, phát huy tinh thần nhiệt tình mở trường, mở lớp học của Hoa kiều, tạo cho nhi đồng và thanh niên Hoa kiều có cơ hội được sự giáo dục bằng tiếng Trung Quốc, đồng thời khích lệ học sinh Hoa kiều học tốt tiếng Việt để tiện cho việc kinh doanh mưu sinh, cổ vũ sự giao lưu văn hoá Hoa - Việt, Việt văn và Trung văn đều coi trọng như nhau, bảo đảm cho tài sản của đoàn thể xã hội Hoa kiều được dùng vào sự nghiệp phúc lợi văn hoá giáo dục Hoa kiều, Chính phủ nhân dân sẽ hỗ trợ các đoàn thể Hoa kiều làm tốt sự nghiệp phúc lợi văn hoá giáo dục.

Từ đó có thể thấy được rằng đến năm 1965, Việt Nam đã từng bước xử lý vấn đề Hoa kiều theo Hiệp định về vấn đề Hoa kiều của hai đảng Trung - Việt. Chính vì như vậy, nên đã được sự hoan nghênh và ủng hộ của đông đảo Hoa kiều sinh sống ở Việt Nam. Sở dĩ dù cho hoàn cảnh của kháng chiến chống Mỹ ác liệt, chiến tranh tàn khốc, đời sống khó khăn đông đảo Hoa kiều không có một ai rời Việt Nam về Trung Quốc, vẫn ở lại sát

cánh chiến đấu cùng với nhân dân Việt Nam mà còn có không ít người tự nguyện tự giác gia nhập quốc tịch Việt Nam.

Tuy nhiên, sau này Việt Nam đã dần thay đổi chính sách trước đây, bắt đầu hạn chế việc Hoa kiều đặt mua các báo, các ấn phẩm như “Nhân dân nhật báo”, “Quang minh nhật báo”, “Nhân dân họa báo” và tạp chí “Hong kỳ” của Trung Quốc, hạn chế Hoa kiều thu nghe đài phát thanh Trung Quốc. Theo sự phản ánh của những Hoa kiều đã từng công tác trong sự nghiệp giáo dục ở Việt Nam phải quay về nước bắt đầu từ năm 1967, Việt Nam lấy danh nghĩa là “sáp nhập” các trường học đã từng bước đưa các trường học Hoa kiều sáp nhập vào các trường của địa phương tại đó, đồng thời từng năm, từng năm giảm dần thời gian nghe giảng tiếng Trung Quốc. Đến năm 1973, bài Trung văn được coi là bài học ngoại ngữ, buộc những giáo sư không biết dạy học tiếng Việt phải chuyển ngành hoặc thất nghiệp. Cũng là bắt đầu từ năm 1967, các cán bộ Hoa kiều nhiệt tình yêu tổ quốc mình công tác ở các ngành trong quân đội, chính quyền, Đảng của Việt Nam người thì bị giáng chức, người thì bị mất chức. Sau năm 1968, Việt Nam bắt đầu hạn chế Hoa kiều vào làm việc trong các đơn vị sự nghiệp và xí nghiệp quốc doanh, dẫn đến một số Hoa kiều vừa tốt nghiệp gặp khó khăn trong xin việc bị thất nghiệp.

PHẦN NĂM

DÒNG NƯỚC NGÀM CỦA QUAN HỆ TRUNG - VIỆT

Mọi người đều biết, hai Đảng Trung - Việt vốn có tình hữu nghị cách mạng truyền thống. Sau ngày nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập, quan hệ Trung - Việt bước vào một giai đoạn mới. Từ năm 1949 - 1975, hợp tác hữu nghị Trung - Việt trở thành trào lưu chính trong quan hệ hai bên,

song không cần phải dấu diếm, trong thời kỳ này giữa hai Đảng và hai nước Trung - Việt cũng tồn tại một số mâu thuẫn. Những mâu thuẫn này theo thời gian có thể chia ra làm hai giai đoạn, tính chất của hai giai đoạn này cũng có một số khác biệt. Từ năm 1965 trở về trước, thể hiện có sự bất đồng về quan điểm trong những vấn đề trọng đại, mâu thuẫn về mặt đường lối tư tưởng; sau năm 1965, ngoài mâu thuẫn về mặt đường lối tư tưởng ra còn mang tính chất xung đột ghê gớm. Cụ thể như sau:

I. SỰ BẤT ĐỒNG VỀ QUAN ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG ĐẠI TRƯỚC NĂM 1965

1. Sự bất đồng về quan điểm đối với một số phương án của Hội nghị Giơnevơ

Mỹ vào miền Nam Việt Nam xuất phát từ mục đích không công nhận nước Việt Nam DCH và tiện cho việc tiêu diệt quân đội Việt Cộng. Trong giai đoạn mở đầu của Hội nghị Giơnevơ, chúng đưa ra yêu cầu lực lượng vũ trang của phía Pháp - Việt tiến hành tập kết cải răng lược, phân đối việc vạch đường phân giới quân sự tạm thời ở Việt Nam. Mà Việt Nam lúc đó lại cho rằng “lúc đó có năng lực giải phóng toàn quốc”⁷⁰, cũng chủ trương hai bên tập kết theo thể cải răng lược. Trên thực tế, Việt Nam lúc đó tuy đã giành được thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ lẫy lừng, nhưng quân Pháp vẫn chiếm đóng các thành phố quan trọng như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định của miền Bắc Việt Nam. Sau chiến dịch Điện Biên Phủ, Việt Nam đã điều động sự đoàn 308 - sư đoàn hàng đầu của Việt Nam tấn công đánh quân Pháp ở vùng Vĩnh Phúc, song kết quả thất bại nặng nề. Chu Ân Lai, Đoàn trưởng đoàn đàm phán Trung Quốc xuất

⁷⁰ Sách trắng “30 năm quan hệ Việt - Trung” do Bộ Ngoại giao Việt Nam phát biểu, 1979.

phát từ thực lực lúc đó của Việt Nam, suy xét đến việc quân đội hai bên tập kết cải cách lược với nhau không có một khu căn cứ địa hoàn chỉnh, không có lợi cho quân đội Việt Nam, do đó kiến nghị phải vạch đường phân giới giữa Nam và Bắc Việt Nam. Về việc đường phân giới quân sự tạm thời vạch ở đâu, ý kiến của hai phía Pháp và Việt Nam cách nhau rất xa, đàm phán đi vào chỗ bế tắc. Sau đó trải qua nhiều lần hiệp thương, các bên mới đồng ý lấy vĩ tuyến 17⁰ Bắc làm đường phân giới.

Trong vấn đề “quân đội nước ngoài” ở Lào, Campuchia không nên coi là “quân đội nước ngoài”, không cần phải rút đi. Trung Quốc lại cho rằng “quân đội nước ngoài” ở Lào và Campuchia nên bao gồm quân liên minh Pháp và quân đội Việt Nam, nên nhất loạt rút ra khỏi hai nước này.

Trong Hội nghị Giơnevơ, hai bên Việt - Trung ít nhất có tồn tại sự bất đồng về hai vấn đề nói trên. Sau khi xuất hiện sự khác biệt trong ý kiến của các bên, Ngoại trưởng Chu Ân Lai lại bàn bạc nhiều lần với Đoàn trưởng Phạm Văn Đồng, giải thích đi giải thích lại làm rõ quan điểm của mình, trong thời gian Hội nghị Giơnevơ tạm nghỉ, Ngoại trưởng Chu Ân Lai lại vội vàng quay về Liễu Châu trao đổi căn cứ và thẳng thắn ý kiến của mình với Chủ tịch Hồ Chí Minh, đạt được sự nhất trí về quan điểm đối với vấn đề vạch đường phân giới quân sự tạm thời Nam - Bắc Việt Nam trong Hội nghị Giơnevơ, cho rằng tập kết quân đội theo đường phân giới Nam - Bắc có thể có căn cứ hoàn chỉnh có lợi cho sự nghiệp lớn hoàn thành thống nhất đất nước sau Hội nghị Giơnevơ. Song một số nhà lãnh đạo nào đó của Việt Nam luôn bảo lưu quan điểm, họ cho rằng Việt Nam “lúc đó có năng lực giải phóng toàn quốc”. Từ đó có thể thấy rằng giữa các nhà lãnh đạo Trung Quốc và một số nhà lãnh đạo Việt Nam đã từng tồn tại sự bất đồng về một số phương châm trong Hội nghị Giơnevơ.

2. Sự bất đồng đối với vấn đề cải cách ruộng đất của Việt Nam

Từ năm 1953, theo yêu cầu của phía Việt Nam, Trung Quốc đã cử Đoàn chuyên gia cải cách ruộng đất vào Việt Nam hỗ trợ triển khai cải cách ruộng đất. Sau Hội nghị Giơnevơ, cải cách ruộng đất đã được mở rộng từ vùng giải phóng ra khắp miền Bắc Việt Nam. Cải cách ruộng đất của Việt Nam tiến hành với sự tham khảo kinh nghiệm trong cải cách ruộng đất của Trung Quốc.

Theo phía Trung Quốc đánh giá thì tuy cải cách ruộng đất của Việt Nam còn tồn tại vấn đề và khuyết điểm này nọ, song thông qua cải cách ruộng đất khiến cho đông đảo nông dân đã được chia ruộng đất, đã phát huy cao độ tính tích cực sản xuất ủng hộ cho kháng chiến chống Pháp của nông dân, phát triển sản xuất nông nghiệp, ổn định chính quyền ở nông thôn giành được thắng lợi to lớn. Do vậy, thành tích của cải cách ruộng đất là mặt chủ yếu.

Về phía Việt Nam, ban đầu vốn cũng khẳng định thành tích của cải cách ruộng đất. Nhưng trong Hội nghị Trung ương Đảng toàn quốc lần thứ 10 khoá hai, lại đẩy lên luồng gió “sửa sai” trong cải cách ruộng đất. Đánh giá quá nặng nề những tồn tại và khuyết điểm trong cải cách ruộng đất. Lê Duẩn thậm chí còn nói: “Cải cách ruộng đất của Việt Nam là vận dụng cứng nhắc và bệ nguyên kinh nghiệm của nước ngoài. Điều này thể hiện rõ sự bất đồng đối với Trung Quốc về việc đánh giá cuộc cải cách ruộng đất của Việt Nam”.

3. Bất đồng căn bản đối với cách đánh giá vấn đề của các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô

Hai đảng Trung Quốc - Việt Nam suốt cho đến đầu những năm 60, tuy đều cho rằng cần tăng cường sức mạnh của phe xã

hội chủ nghĩa, tăng cường tình đoàn kết giữa các nước trên. Trong phe xã hội chủ nghĩa nhưng cách nhìn nhận ban lãnh đạo Liên Xô lại khác hẳn nhau, hoàn toàn bất đồng với cách nhìn nhận vấn đề của các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô. Lúc đó theo Trung Quốc, Đảng Cộng sản Liên Xô đã đi ngược lại nguyên tắc quan hệ giữa các Đảng anh em, lấy tư cách là “Đảng anh cả”, sau Đại hội lần thứ 20 Đảng Cộng sản Liên Xô, người lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô lại xa rời và đi ngược lại với chủ nghĩa Mác - Lênin, trở thành chủ nghĩa xét lại hiện đại, một mối nguy hiểm chính trong phong trào cộng sản quốc tế.

Song, Việt Nam lại không nhận thức được các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô đã xa rời và đi ngược lại với chủ nghĩa Mác - Lênin. Đối với vấn đề này, Trung Quốc luôn luôn cho rằng các nước dù to, dù nhỏ đều phải nhất loạt bình đẳng với nhau. Do vậy, tuy rằng có những bất đồng Trung Quốc trước sau vẫn như một tuân theo nguyên tắc cầu đồng tồn dị và không can thiệp vào công việc nội bộ của các đảng khác, kiên trì không một mối viện trợ cho cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của Việt Nam, cố gắng duy trì tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung - Việt.

Từ ba điểm nói trên có thể thấy rằng, trước năm 1965, hai đảng Trung - Việt tuy rằng có bất đồng một số vấn đề trọng đại, nhưng trong giai đoạn này quan hệ giữa hai Đảng và hai nước nói chung vẫn có quan hệ thân mật.

II. NHỮNG MÂU THUẬN XUẤT HIỆN SAU NĂM 1965

Sau năm 1965, dòng nước ngầm trong quan hệ Trung - Việt ngày càng mở rộng, có vấn đề còn phát triển thể hiện ra bên ngoài, hơn nữa còn có những mâu thuẫn mang tính chất xung đột gay gắt. Ví dụ:

1. Báo chí, tạp chí Việt Nam lợi dụng lịch sử tạo ra dư luận chống Trung Quốc

Bắt đầu từ năm 1965, đúng vào lúc Chính phủ Trung Quốc và nhân dân Trung Quốc không tiếc gì Việt Nam, hy sinh quyền lợi dân tộc, viện trợ cho Việt Nam chống Mỹ cứu nước, các ấn phẩm của Việt Nam như “Nghiên cứu lịch sử” ... của Việt Nam liên tiếp đăng nhiều bài lợi dụng lịch sử chống Trung Quốc, đăng về chiến tranh dân tộc Việt Nam phản kháng các vương triều phong kiến Trung Quốc từ bao đời trước, tuyên truyền một cách phiến diện lịch sử do bọn thống trị phong kiến Trung Quốc “xâm lược” Việt Nam, mượn chuyện cổ xưa để ví với ngày nay, ngầm ngầm công kích Chính phủ Trung Quốc ngày nay.

Tháng 4/1966, trong khi tiếp Lê Duẩn đến Bắc Kinh thăm Trung Quốc, Thủ tướng Chu Ân Lai đã hỏi thẳng Lê Duẩn rằng: “Gần đây phía Việt Nam đặc biệt tuyên truyền lịch sử thời kỳ phong kiến Trung Quốc xâm lược Việt Nam. Tại sao vào lúc này lại bàn vấn đề trên, lại lôi lịch sử này ra để nghiên cứu? Hiện tại vấn đề trung tâm là chống đế quốc kia mà”⁷¹.

Nhưng sau đó, luồng dư luận bất lợi cho quan hệ Trung - Việt này không hề chấm dứt, trái lại còn phát triển thêm.

2. Âm mưu xâm chiếm quần đảo Tây Sa, quần đảo Nam Sa của Trung Quốc và chiếm 2/3 vùng biển Bắc Bộ.

Tranh chấp về lãnh thổ và vùng biển giữa hai nước Trung - Việt đã biểu hiện gay gắt và kịch liệt kể từ sau khi miền Nam Việt Nam được giải phóng. Tháng 4/1975, nhà đương cục Việt Nam chiếm đóng trái phép sáu đảo trong quần đảo Nam Sa của Trung Quốc. Nhà đương cục Việt Nam còn mưu toan chiếm 2/3

⁷¹ Sự thật quan hệ Việt - Trung, Nghiên cứu vấn đề quốc tế, kỳ 2/1981.

vùng biển vịnh Bắc Bộ. Điều đó được thể hiện rõ trong cuộc đàm phán cấp Thứ trưởng về vấn đề phân chia vùng biển vịnh Bắc Bộ giữa hai nước Trung - Việt vào tháng 8/1974.

3. Chính sách ngoại giao công kích Trung Quốc của Việt Nam

Tháng 7/1971, Kít-xinh-gơ, trợ lý an ninh quốc gia Mỹ thăm Bắc Kinh, hội đàm với Thủ tướng Chu Ân Lai. Sau khi Kít-xinh-gơ rời Trung Quốc, Thủ tướng Chu Ân Lai đến Hà Nội thông báo tình hình hội đàm. Tháng 2/1972, Nic-xơn đến thăm Trung Quốc, Thủ tướng Chu Ân Lai hội đàm với Tổng thống Nic-xơn về việc bình thường hoá quan hệ hai nước và những vấn đề khác mà hai bên quan tâm, và đã công bố thông cáo chung Trung - Mỹ tại Thượng Hải ngày 27/2.

Sau khi Nic-xơn thăm Trung Quốc, Thủ tướng Chu Ân Lai lại một lần nữa đến Việt Nam để thông báo tình hình hội đàm. Thủ tướng Chu Ân Lai nói với các nhà lãnh đạo Việt Nam rằng khi hội đàm với Nic-xơn, Trung Quốc đã thể hiện rõ: “Muốn làm cho quan hệ Trung - Mỹ bình thường hoá, phải hoà dịu tình hình Viễn Đông, đầu tiên phải giải quyết vấn đề Việt Nam và Đông Dương. Chúng tôi không yêu cầu giải quyết trước vấn đề Đài Loan. Vấn đề Đài Loan là bước tiếp theo”⁷².

Việc bình thường hoá quan hệ Trung - Mỹ không những có lợi ích của nhân dân hai nước Trung - Mỹ, mà còn có lợi cho hoà bình trên toàn thế giới đặc biệt là hoà bình ở Đông Dương. Vấn đề còn ở chỗ đồng thời với việc Trung Quốc giành được thắng lợi to lớn này trên mặt trận ngoại giao, sẽ tiếp tục giành cho Việt Nam nhiều viện trợ to lớn hơn nữa. Nhưng, sau đó không lâu, nhà lãnh đạo Việt Nam nào đó lại công kích chính

⁷² Hoàng Văn Hoan, Sự thực của tình hữu nghị chiến đấu Việt - Trung không thể bóp méo, Nhân dân nhật báo, 27/1/1979.

sách ngoại giao của Trung Quốc, nói nào là Trung Quốc mời Nic-xơn đến thăm là “thả phao cứu sinh cho kẻ sắp chết đuối là Nic-xơn”⁷³, nói bừa rằng Trung Quốc “bán rẻ” và “phản bội” Việt Nam. Có thể thấy rằng đối với việc Nic-xơn thăm Trung Quốc, từ đầu Trung Quốc và Việt Nam tồn tại sự bất đồng có tính nguyên tắc. Việc mở rộng thêm sự rạn nứt trong quan hệ Trung - Việt tuyệt không phải là ngẫu nhiên, nguyên nhân rất nhiều, vừa có nguyên nhân bên trong, vừa có nguyên nhân bên ngoài.

Nguyên nhân bên trong là do một số nhà lãnh đạo Việt Nam nào đó có tư tưởng bành trướng ra bên ngoài. Vì vậy, mà phát triển đến việc đưa cả quần đảo Tây Sa và Nam Sa quy thuộc vào Việt Nam, thậm chí đưa quân xâm chiếm một số đảo nào đó của Trung Quốc.

Nguyên nhân bên ngoài là khi có sự lôi kéo ly gián của Liên Xô. Mọi người đều biết Liên Xô sau khi lên nắm quyền để tranh giành ảnh hưởng quyền bá chủ với Mỹ xuống phía Nam, tha thiết yêu cầu Việt Nam trở thành căn cứ địa để Liên Xô xâm lược sang Đông Nam Á, thế là họ ra sức lôi kéo Việt Nam, sửa đổi chính sách “thoát thân” đối với cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của Việt Nam trước kia thành chính sách “nhúng tay”.

Tháng 7/1965, Liên Xô và Việt Nam ký kết “Hiệp định về việc viện trợ cho phía Việt Nam phát triển kinh tế và tăng cường sức mạnh phòng thủ”, từ đó tăng cường viện trợ đối với Việt Nam.

⁷³ Bị vong lục, Lý Tiên Niệm và Phạm Văn Đồng nói chuyện ngày 10/9/1977, Nhân dân nhật báo, 27/11/1979.

Từ năm 1965 đến khi Hiệp định Paris ký kết. Năm 1973, Liên Xô đã cung cấp cho Việt Nam 1.000.000 rúp (tiền Liên Xô) viện trợ kinh tế và 20 triệu đô la Mỹ viện trợ quân sự⁷⁴.

Tháng 7/1973, Liên Xô quyết định chuyển các khoản tiền vay mà trước Liên Xô cho Việt Nam vay thành viện trợ không hoàn lại, đồng thời đồng ý từ năm 1973 đến năm 1975 cung cấp cho Việt Nam 1.070.000.000 đô la Mỹ tiền viện trợ, thế là quan hệ Liên Xô - Việt Nam nóng lên trông thấy. Đồng thời với việc tăng cường viện trợ cho Việt Nam Liên Xô đã gieo vào quan hệ Trung - Việt nhiều hạt giống hoài nghi và bất hoà, tạo ra bất hoà giữa Trung Quốc và Việt Nam trên nhiều vấn đề hình thức viện trợ, chất lượng chi viện, sách lược đấu tranh ... Lấy hình thức viện trợ ra làm ví dụ; năm 1965, Liên Xô lấy cớ viện trợ cho Việt Nam 12 chiếc máy bay MIG-21, yêu cầu Trung Quốc để cho Liên Xô chuyển qua hành lang không trung của Trung Quốc, đồng thời nhường riêng sân bay Côn Minh cho Liên Xô sử dụng riêng⁷⁵. Đây là hành động xâm phạm rõ rệt chủ quyền của Trung Quốc, vì lý do đương nhiên là bị Trung Quốc cự tuyệt. Lúc đó, quan hệ Trung - Xô đang ngày một xấu đi, Liên Xô cũng biết rõ rằng yêu cầu của họ không thể được thực hiện. Nhưng có thể lấy lý do Trung Quốc cự tuyệt để công kích Trung Quốc thiếu thiện chí trong việc viện trợ Việt Nam chống Mỹ, từ đó mà khơi sâu thêm mâu thuẫn Trung Quốc - Việt Nam. Năm 1979, Bộ Ngoại giao Việt Nam nói rằng: Trung Quốc cự tuyệt Liên Xô "mở hành lang trên không qua Trung Quốc, xây dựng sân bay ở Trung Quốc". Như vậy đã thể hiện đầy đủ hành vi của Liên Xô lúc đó đã để lại một vết nứt trong quan hệ Trung - Việt.

⁷⁴Tôn Phúc Sinh, Sự xâm nhập và bành trướng của Liên Xô sau chiến tranh đối với 8 nước Đông Nam Á, Vấn đề Đông Âu, Liên Xô, kỳ 1/1982, tr. 24.

⁷⁵Hoàng Văn Hoan, Sự thực của tình hữu nghị chiến đấu Việt - Trung không dễ bóp méo, Nhân dân nhật báo, ngày 27/11/1979.

PHẦN SÁU

KẾT LUẬN

I. THÁNG 10/1949 NƯỚC CHND TRUNG HOA ĐƯỢC THÀNH LẬP, QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC BƯỚC VÀO MỘT GIAI ĐOẠN MỚI

Ngày 18/1/1950, hai nước Trung Quốc - Việt Nam xây dựng quan hệ ngoại giao, trong 40 năm từ năm 1950 đến 1990 quan hệ Trung Quốc - Việt Nam đã trải qua một sự phát triển và biến đổi một bước lớn lao theo kiểu xoáy tròn ốc: từ vừa là đồng chí vừa là anh em" đến "đôi đầu gay gắt" và lại "hướng tới cải thiện" như vậy. Trong chương này nói về quan hệ Trung Quốc - Việt Nam trong thời kỳ Việt Nam giải phóng miền Nam Việt Nam từ năm 1950 đến năm 1975. Nhìn chung mà nói thì có thể nói là thời kỳ quan hệ hữu nghị.

II. QUAN HỆ GIAI CẤP VÀ QUAN HỆ DÂN TỘC

Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam từ năm 1950 đến năm 1975 có thể chia làm hai giai đoạn: Thời kỳ đầu là từ năm 1950 đến năm 1965 trong 15 năm này sự thân thiết, sự sâu đậm của quan hệ Trung Quốc - Việt Nam là chưa từng có trong lịch sử, có thể nói là "thời kỳ hoàng kim" trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam.

Thời kỳ sau là từ năm 1966 đến 1975, trong thời gian này mâu thuẫn giữa Trung Quốc và Việt Nam đã mở rộng, những mâu thuẫn này mang tính chất dân tộc gay gắt. Điều này nói lên rằng một số chính đảng giai cấp vô sản sau khi nắm được chính quyền, quan hệ giữa họ với nhau không những chỉ có quan hệ giai cấp, mà còn quan trọng hơn là còn có quan hệ quốc gia.

Việc đối ngoại của nhà nước xã hội chủ nghĩa đương nhiên phản ánh ý chí vô sản, nhưng đồng thời cũng đại diện cho lợi ích của cả một dân tộc, trong đó bao gồm lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân và tất cả các dân tộc thiểu số ở trong quốc gia này, mà các mặt có liên quan trong quan hệ giữa quốc gia này với quốc gia khác lại rất rộng lớn, thì những vấn đề phát sinh ngày càng phức tạp, mâu thuẫn tồn tại trong quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau cũng là điều không lạ. Nếu như hai bên phát sinh mâu thuẫn đều cùng tôn trọng quyền lợi dân tộc của phía bên kia, thì mâu thuẫn sẽ không rộng lớn thêm, hơn nữa thông qua hội nghị hiệp thương sẽ có được sự giải quyết thoả đáng, nếu như có một phía không tôn trọng lợi ích dân tộc phía bên kia, thì mâu thuẫn sẽ sâu rộng hơn.

Sự thật lịch sử của sự phát triển quan hệ Trung Quốc - Việt Nam từ năm 1950 đến năm 1975 đã chứng minh một luận điểm trên. Từ năm 1950 đến năm 1965, giữa Trung Quốc và Việt Nam một mặt là: Từ những năm 20 đến những năm 40 của thế kỷ này, tình hữu nghị nồng hậu giữa những người cách mạng giữa hai nước được đúc kết nên bởi cùng cảnh ngộ, chung một lý tưởng, cùng tranh đấu vẫn còn giữ được ảnh hưởng sâu đậm. Một mặt khác là, trong chiến tranh chống Pháp của Việt Nam và công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam sau này. Viện trợ quốc tế cho Việt Nam chủ yếu là từ Trung Quốc. Hai Đảng hai nước Trung Quốc và Việt Nam tuy một số vấn đề trọng đại chung của quốc tế có những bất đồng, nhưng tổng quát mà nói thì quan hệ Việt Nam - Trung Quốc vẫn rất tốt.

Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thời kỳ này có thể nói là: “Vừa là đồng chí, vừa là anh em”, đây là do lịch sử tạo nên nhìn chữ thấy nghĩa “vừa là đồng chí, vừa là anh em”, tức là lấy yếu tố giai cấp làm chính.

Sau năm 1975, Liên Xô nhúng tay vào vấn đề Việt Nam, Việt Nam dần dần ngã theo Liên Xô, mà lúc đó mâu thuẫn

Trung Quốc - Liên Xô rất gay gắt. Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam lúc này thể hiện rõ tình hình phức tạp. Đồng thời với việc đó, yếu tố dân tộc trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam bắt đầu tăng lên, vấn đề biên giới, vấn đề Hoa kiều ngày càng nổi cộm. Đặc biệt là sau đó Việt Nam thay đổi lập trường cũ của họ, vẽ quần đảo Tây Sa, quần đảo Nam Sa của Trung Quốc vào trong bản đồ Việt Nam, làm cho mâu thuẫn dân tộc giữa Trung Quốc và Việt Nam có phần tăng lên.

Theo đà tăng lên của mâu thuẫn dân tộc giữa Trung Quốc và Việt Nam, thái độ đối với số Hoa kiều vẫn bảo lưu quốc tịch Trung Quốc của Việt Nam cũng thay đổi, trước kia là cùng một chiến hào chống kẻ thù chung, không phân biệt bên này bên kia, thân thiết như chân với tay, nhưng sau này đã bộc lộ rõ việc phân giới dân tộc trong quan hệ giữa hai bên. Vì vậy mà Việt Nam tăng cường hạn chế quyền lợi của một bộ phận Hoa kiều về các mặt chính trị là điều không thể tránh khỏi.

III. MỐI LIÊN HỆ GIỮA NGUYÊN NHÂN BÊN TRONG VÀ BÊN NGOÀI

Lịch sử Việt Nam giành được thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã chứng minh rằng sự phát triển và tiến hoá của một quốc gia, nguyên nhân căn bản ngay ở yếu tố nội bộ của quốc gia đó. Nguyên nhân bên ngoài là vấn đề quan trọng, sự phát triển của mọi quốc gia không thể tách rời điều kiện bên ngoài tồn tại độc lập. Nguyên nhân bên ngoài dù đẩy nhanh hoặc làm chậm lại tiến trình phát triển của xã hội, song nguyên nhân bên ngoài kết cục vẫn phải thông qua nguyên nhân bên trong mới có thể phát huy được tác dụng. Công cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ mà nhân dân Việt Nam tiến hành cuối cùng nhất định sẽ giành được thắng lợi. Đây là điều kiện không chút nghi ngờ là do tính chính nghĩa của cuộc

chiến tranh quyết định. Nhưng ở đây có mối liên hệ giữa nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài.

Trong thời kỳ Việt Nam chống Pháp, viện trợ của Trung Quốc là to lớn, từ việc tham mưu, tham gia đến việc cung cấp hầu như toàn bộ vũ khí nặng, nhẹ. Những điều trên đều có tác dụng quyết định đến sự thắng lợi của hàng loạt chiến dịch bao gồm chiến dịch Điện Biên Phủ, chiến dịch đã làm xoay chuyển tình thế toàn cục. Song kết cục này vẫn chỉ là điều kiện bên ngoài, nguyên nhân bên trong là rất cơ bản, bởi vì ý kiến đóng góp có tốt bao nhiêu đi nữa cũng phải thông qua sự tiếp nhận của những nhà lãnh đạo Việt Nam lúc đó mới có khả năng thực hiện. Vũ khí có tốt đến đâu chẳng nữa cũng phải thông qua bàn tay của hàng ngàn, hàng vạn cán bộ chiến sĩ Việt Nam vững vàng và sử dụng, xông pha chiến trận, đổ máu hy sinh mới có khả năng giành được thắng lợi của cuộc chiến đấu. Do đặc thù của việc so sánh thực lực quân sự và kinh tế giữa Mỹ và Việt Nam càng dễ làm cho người ta nảy sinh ra những cảm giác sai lầm rằng thắng lợi của trận chiến đấu này chủ yếu là do tác dụng của viện trợ từ bên ngoài.

Từ thực tế tình hình Việt Nam lúc đó mà xét, việc xây dựng kế hoạch chiến tranh, việc chỉ huy ở chiến trường chủ yếu là do các nhà lãnh đạo và các cán bộ chỉ huy của Việt Nam đảm nhiệm, chiến đấu trên mặt đất toàn là chiến sĩ Việt Nam, ngay cả tác chiến phòng không đại bộ phận cũng là bộ đội Việt Nam, đồng thời giành được thắng lợi vẻ vang.

Do vậy, nguyên nhân căn bản làm cho cuộc chiến đấu này giành được thắng lợi vẫn là nguyên nhân bên trong và viện trợ bên ngoài đương nhiên là rất quan trọng. Không có sự viện trợ của Trung Quốc, không có sự viện trợ của nhân dân Liên Xô, nhân dân Mỹ và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên toàn thế giới, thì việc Việt Nam giành được thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Mỹ vào một thời điểm năm 1975 sẽ là điều không

thể tưởng tượng được. Song, nguyên nhân bên ngoài không thể thiếu được lại phải thông qua sự cố gắng không mệt mỏi và sự chiến đấu dũng cảm của nhân dân Việt Nam mới có thể phát huy được tác dụng.

IV. TÍNH TẮT YẾU CỦA VIỆC TRUNG QUỐC VIỆN TRỢ VIỆT NAM

Đối với vấn đề viện trợ to lớn mà Trung Quốc đã cung cấp cho Việt Nam kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ và xây dựng kinh tế từ năm 1950 đến năm 1975, sau này khi quan hệ hai nước Trung - Việt xấu đi đã từng có người nghi hoặc về sự cần thiết của loại viện trợ này. Đứng trên tình hình lịch sử lúc đó để xem xét, không còn nghi ngờ gì nữa, loại viện trợ này nói lên là viện trợ vô cùng cần thiết bởi vì:

1/ Việc ủng hộ cho nước bị xâm lược đấu tranh chống xâm lược là sự nghiệp chính nghĩa là sự cần thiết để bảo vệ hoà bình thế giới. Là một quốc gia xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo, càng nên đứng ở hàng đầu chủ trì chính nghĩa, ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức.

2/ Việt Nam là láng giềng của Trung Quốc, đứng trước việc láng giềng bị xâm lược, về lý Trung Quốc nên chịu trách nhiệm chi viện càng lớn hơn.

3/ Lúc đầu an ninh của Trung Quốc cũng bị Mỹ đe dọa, từ những năm 50 đến những năm 70 của thế kỷ này, ở mạn Bắc và mạn Nam của Trung Quốc Mỹ đã cùng với một số nước tổ chức các liên minh quốc gia đối đầu với Trung Quốc, xây dựng một số căn cứ quân sự đối đầu với Trung Quốc ở một số quốc gia và khu vực, đồng thời tiến hành phong toả kinh tế đối với Trung Quốc. Do đó, viện trợ Việt Nam trong một thời gian dài có tính chất chống kẻ thù chung.

4/ Viện trợ kinh tế để phát triển cho các quốc gia đang phát triển cũng là nghĩa vụ quốc tế phải gánh vác. Cũng có người cho rằng lúc đó nên giúp đỡ Việt Nam nhưng số lượng đã quá lớn. Vấn đề này liên quan đến vấn đề quan hệ giữa nhu cầu của việc kiến thiết trong nước và viện trợ cho bên ngoài. Đứng trên nhu cầu tất yếu phải viện trợ Việt Nam, bốn điểm kể trên và điều kiện lịch sử lúc đó để xem xét, đứng trước Mỹ có thực lực quân sự và kinh tế hùng hậu như vậy, mà Việt Nam bị xâm lược thì thực lực kinh tế và quân sự lại nhỏ yếu như thế, muốn giành được thắng lợi cho cuộc đấu tranh này không thể không phải trả giá rất cao. Viện Việt cũng không thể bỏ ra một khối lượng tài lực và vật lực lớn hơn, từ mặt tổng thể mà xét là cần thiết, đây là mặt chủ yếu.

Trung Quốc không chỉ viện trợ cho Việt Nam chống Pháp và chống Mỹ, mà còn cung cấp cho việc xây dựng kinh tế của Việt Nam một khối lượng viện trợ khả quan, đứng trên thực lực của Trung Quốc và nhu cầu xây dựng trong nước của Trung Quốc lúc đó mà xét, cũng có hiện tượng vượt quá sức của quốc gia nhưng việc đã qua đi rồi, cũng không có gì đáng phàn nàn nữa. Lấy đó để tổng kết kinh nghiệm, nên tập trung nhiều hơn nữa sức người, sức của để tiến hành xây dựng kinh tế và văn hoá xã hội chủ nghĩa của nước mình, chỉ có làm tốt việc xây dựng kinh tế của bản thân nước mình mới có khả năng cống hiến nhiều hơn cho sự nghiệp tiến bộ của thế giới.

CHƯƠNG III

QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1978

PHẦN MỘT

NHỮNG ĐIỀU CHỈNH LỚN TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI SAU NGÀY VIỆT NAM THỐNG NHẤT

I. ĐIỀU KIỆN VÀ MỤC TIÊU CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH

Ngày 27 tháng 1 năm 1973, đại biểu các bên có liên quan như Việt Nam, Mỹ ... tham gia Hội nghị Paris về vấn đề Việt Nam đã chính thức ký kết "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam". Sau đó Mỹ rút quân toàn bộ ra khỏi Việt Nam. Ngày 30 tháng 4 năm 1975, Sài Gòn được giải phóng. Đến đây, cuộc đấu tranh trường kỳ giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

Việc giành được thắng lợi vĩ đại này trước tiên là do nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, dưới sự hiệu triệu của tinh thần cách mạng, giương cao ngọn cờ quyết chiến quyết thắng, không sợ cường bạo, không sợ hy sinh, người trước ngã người sau tiến, bền bỉ bất khuất, khó khăn đến mấy cũng không nản chí, đấu tranh dũng cảm ngoan cường chống lại đế quốc Mỹ và tập đoàn phản động nguy, triển khai cuộc chiến tranh nhân dân long trời lở đất. Thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam là khúc khải hoàn ca của cuộc chiến tranh nhân

dân trường kỳ chống chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, cô vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh cách mạng chống đế quốc của nhân dân các nước trên thế giới, nêu một tấm gương sáng ngời cho cuộc đấu tranh giải phóng của tất cả các dân tộc bị áp bức và nhân dân bị áp bức trên thế giới.

Thứ nữa, việc giành được thắng lợi vĩ đại này cũng không tách rời sự viện trợ và giúp đỡ to lớn mạnh mẽ về mặt vật chất và tinh thần mà các nước hữu quan, các tổ chức quốc tế có liên quan và nhân dân tiến bộ các nước, trong đó bao gồm cả nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh Việt Nam đã giành cho Việt Nam.

Trong thời gian hơn 20 năm, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc luôn âm thầm, lặng lẽ cung cấp cho nhân dân Việt Nam một khối lượng viện trợ to lớn. Trước đây, các nhà lãnh đạo Việt Nam và các báo chí của Việt Nam cũng đã thừa nhận viện trợ của Trung Quốc có tác dụng to lớn trong việc Việt Nam giành được thắng lợi trong các cuộc chiến tranh cứu nước, trong phục hồi và phát triển kinh tế.

Ở đây còn có vấn đề phải tập trung chỉ ra là: Sở dĩ cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam có đủ khả năng để tiến hành thuận lợi và giành được thắng lợi cuối cùng, là do có quan hệ mật thiết đến tình hình quốc tế được hình thành trong thời kỳ từ giữa những năm 60 đến giữa những năm 70 của thế kỷ này.

Trong thời kỳ này, quan hệ quốc tế toàn cầu đã diễn ra những biến đổi quan trọng, đặc điểm lớn nhất của nó là: Nước Mỹ do gặp phải những thất bại nặng nề trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực lực về mọi phương diện đã suy yếu, mà thực lực về kinh tế và quân sự của Liên Xô lúc đó lại tăng lên gấp bội, cùng lúc quyết định sự so sánh lực lượng trên phạm vi toàn cầu trong việc giành giật ngôi bá chủ thế giới với Mỹ. Đồng thời với việc đó, sức mạnh kinh tế của Tây Âu và Nhật

Bản được tăng trưởng rất nhanh về các lĩnh vực như luyện kim, ngoại thương và khoa học kỹ thuật ... đang đe dọa ngôi bá chủ thế giới của Mỹ.

Bắt đầu từ giữa những năm 60, do sự tăng trưởng của Liên Xô, Trung Quốc, Tây Âu, Nhật Bản và lực lượng các nước thế giới thứ ba, năng lực chi phối và ảnh hưởng của nước Mỹ đối với việc xử lý các vụ việc của thế giới có phần giảm sút, hệ thống sản xuất của nước Mỹ từ trước đã không phát huy hết công suất, mà lúc đó bắt buộc phải trích ra một khoản tiền rất lớn cho chi phí quân sự làm cho tình hình kinh tế Mỹ liên tục xấu đi, lâm vào tình trạng lạm phát nghiêm trọng triền miên, đồng đô la cũng theo đó mà sụt giá. Thế là các nhà đầu tư Mỹ ồ ạt đổi đồng đô la Mỹ suy yếu ra những ngoại tệ tương đối ổn định khác, các nhà tư bản lũng đoạn cũng lần lượt đứng lên chống đối chiến tranh Việt Nam, họ cho rằng cuộc chiến tranh này là một hạng mục đầu tư không thể sinh lời, ở nước Mỹ xuất hiện phong trào phản chiến mạnh mẽ, ngày càng có nhiều người Mỹ thể hiện rõ sẽ không làm bất cứ công việc gì cho đất nước của họ ở Việt Nam.

Đi đôi với sự suy thoái lực lượng của Mỹ, bốn lực lượng hùng mạnh Liên Xô, Trung Quốc, khối thị trường chung châu Âu và Nhật Bản về mọi phương diện đều có sự phát triển ở trình độ khác nhau, đặc biệt là Liên Xô đang dốc toàn lực phát triển quân sự quốc phòng, tạo ra thế đua tài so sánh hơn kém với Mỹ. Lúc đó Tổng thống đương nhiệm của Mỹ Ních-xon thừa nhận “nước Mỹ đang gặp phải những thách thức mà năm mơ cũng không nghĩ đến”.

Thế là Mỹ bắt buộc phải thay đổi đường lối quốc tế của họ, triển khai một loạt chính sách mới, trong đó điều đầu tiên là Ních-xon và Kít-sinh-giơ muốn “thoát khỏi Việt Nam”, bảo tồn lực lượng để đối phó với sự thách thức của bốn tập đoàn lớn kẻ trên.

Như vậy nước Mỹ bắt đầu tính đến chính sách rút ra khỏi Đông Dương. Ních-xơn và Kít-sinh-giơ cho rằng đối với nước Mỹ mà nói, sự đe dọa lớn nhất là người Liên Xô, đặc biệt là chính sách toàn cầu của Liên Xô. Vì vậy nước Mỹ song song đã lựa chọn hai sách lược. Một mặt về kinh tế lung lạc Liên Xô, tạm thời hoà hoãn quan hệ Mỹ - Xô, mặt khác, ly gián giữa các tập đoàn, tạo ra sự giảm sức ép về mặt chính trị, dùng nó để đối phó và kiềm chế Liên Xô cùng các tập đoàn khác.

Năm 1960, Tổng thống Mỹ Ních-xơn thực hành chính sách “ngoại giao cân bằng” âm mưu thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, chấm dứt tình trạng Mỹ - Trung đối kháng, lấy đó để tăng cường vị trí của Mỹ trong quá trình tranh giành quyền bá chủ thế giới đối với Liên Xô.

Mùa xuân năm 1971, ngoại giao “bóng bàn” Trung - Mỹ đã trở thành một bước chuyển hướng phát triển lịch sử quan hệ Trung - Mỹ, Trung Quốc và Mỹ tiếp cận, hạn chế mạnh mẽ bá quyền của Liên Xô, có lợi cho việc duy trì và ổn định hoà bình ở Châu Á.

Trong tình hình quốc tế mới như trên, điều làm cho mọi người phải quan tâm nhất là sức mạnh quân sự của Liên Xô phát triển nhanh chóng. Từ giữa những năm 60, sau khi Brê - giơ - nhép lên cầm quyền, Liên Xô lợi dụng thời cơ có lợi là Mỹ sa vào bãi lầy ở cuộc chiến tranh Việt Nam, tiêu hao mất một lượng lớn tài lực quốc gia, Liên Xô đẩy nhanh tốc độ phát triển thực lực quân sự dẫn tới sức mạnh quân sự của Liên Xô dù là về mặt vũ khí thông thường hay vũ khí chiến lược đều chiếm ưu thế nhất định.

Đến những năm 70, Liên Xô đạt được lực lượng hạt nhân đáng kể đại để tương đương nước Mỹ. Bắt đầu từ đầu của những năm 70, Liên Xô tận dụng cơ hội Mỹ rút quân ra khỏi Đông Dương, co cụm lực lượng ở khu vực châu Á và vùng Tây Thái

Bình Dương, ra sức đẩy mạnh chiến lược tiến xuống phía Nam, tăng nhanh nhịp độ bành trướng ở châu Á - Thái Bình Dương.

Trong chiến lược toàn cầu của Liên Xô, mục tiêu này đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương như sau:

+ Mục tiêu thứ nhất là: Thiết lập mối quan hệ ổn định với các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, làm cho các chính sách của Liên Xô giành được sự ủng hộ rộng rãi, đặc biệt là việc tranh thủ các nước Đông Dương và các nước khối ASEAN ủng hộ chính sách đối với Trung Quốc của Liên Xô.

+ Mục tiêu thứ hai là: Kiểm chế và làm cho Trung Quốc suy yếu.

+ Mục tiêu thứ ba là: Làm suy yếu ảnh hưởng của Nhật Bản và Mỹ ở khu vực châu Á.

+ Mục tiêu thứ tư là: Đưa Việt Nam vào trong phạm vi thể lực kinh tế và chiến lược của Liên Xô. Đến cuối những năm 70, Liên Xô thông qua viện trợ kinh tế và quân sự tăng cường xâm lược vào Việt Nam. Năm 1978, Liên Xô thông qua việc ký kết “Điều ước hợp tác hữu nghị Liên Xô - Việt Nam” đã giành được quyền sử dụng vịnh Cam Ranh của Việt Nam. Vịnh Cam Ranh đã từng trở thành một căn cứ địa của Hạm đội Thái Bình Dương có thực lực mạnh nhất trong bốn hạm đội của Liên Xô, từ đó mà làm cho lực lượng hải quân của Liên Xô từ Hải Sâm Uy tiến được xuống phía Nam hơn hai ngàn hải lý nữa, như vậy đã làm cho Liên Xô có vị trí càng có lợi hơn so với Mỹ trên góc độ độ sức ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Việt Nam nằm ở sườn phía Đông bán đảo Đông Dương, là láng giềng phía Tây Nam của Trung Quốc, phía Đông trông ra vịnh Bắc Bộ, phía Tây Nam giáp với Campuchia, phía Tây Bắc giáp với Lào. Về địa lý, Việt Nam chiếm một vị trí chiến lược tương đối quan trọng. Sau khi Việt Nam giải phóng miền Nam

Việt Nam cuối tháng 4/1975, đặc biệt là sau khi Việt Nam thực hiện thống nhất đất nước tháng 7/1976, nhà cầm quyền Việt Nam tận dụng được một khối lượng lớn vũ khí tiên tiến của Mỹ mà họ tước đoạt được từ trong tay chính quyền ngụy Sài Gòn cùng với hàng “viện trợ quân sự” của Trung Quốc và Liên Xô, sức mạnh quân sự của Việt Nam đã được phát triển, họ tự xưng là “cường quốc quân sự thứ ba thế giới” làm nảy sinh dục vọng bành trướng ra ngoài.

Thế là, từ đó nhà cầm quyền Việt Nam từng bước thực hiện những thay đổi lớn trong chính sách đối ngoại. Cuối tháng 4 năm 1975, khi nhà cầm quyền Việt Nam điều binh tiến xuống phía Nam giải phóng miền Nam, Việt Nam đã thừa cơ xâm chiếm sáu đảo trong quần đảo Nam Sa của Trung Quốc.

Ngày 3 tháng 6 năm 1975, Bộ Ngoại giao Việt Nam ngang nhiên thể hiện với Sứ quán Trung Quốc trú tại Việt Nam rằng “Quần đảo Trường Sa (tức quần đảo Nam Sa của Trung Quốc) từ cổ xưa đến nay luôn là lãnh thổ của Việt Nam”. Họ còn nói rằng Việt Nam có đầy đủ dữ liệu lịch sử chứng minh rằng quần đảo Hoàng Sa (tức quần đảo Tây Sa của Trung Quốc) thuộc về lãnh thổ Việt Nam. Tiếp đó, trên bản đồ do nhà cầm quyền Việt Nam xuất bản đã ngang nhiên vẽ hai quần đảo Tây Sa và Nam Sa vào bản đồ Việt Nam.

Sau khi giải phóng miền Nam chưa được hai tháng, nhà cầm quyền Việt Nam còn ngang nhiên đưa quân đội đến chiếm lĩnh đảo Wai của Campuchia, đồng thời không chịu rút quân ra khỏi một bộ phận lãnh thổ Campuchia mà trước đây Campuchia đã cho phép Việt Nam sử dụng phần lãnh thổ này để ủng hộ cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam

Đến năm 1978, nhà cầm quyền Việt Nam ngang nhiên điều động quân đội xâm lược Campuchia với qui mô lớn đồng thời công khai làm xấu đi toàn diện quan hệ Trung - Việt, chính

thức thực hiện chủ nghĩa bá quyền khu vực. Do Việt Nam tự biết cơ sở kinh tế của mình vô cùng nhỏ yếu, thực lực quân sự ngoài mạnh trong yếu, thế là bắt buộc họ phải dựa vào Liên Xô.

Tháng 6 năm 1978, Việt Nam tham gia vào Hội đồng tương trợ kinh tế, mưu cầu viện trợ kinh tế. Đến tháng 11 năm đó lại ký kết “Điều ước hợp tác hữu nghị Liên Xô - Việt Nam”.

Từ đó, trong một thời gian, nhà cầm quyền Việt Nam đã thực hành chính sách bành trướng xâm lược ra bên ngoài, đồng thời cũng làm tổn hại đến hình tượng anh hùng nhân dân Việt Nam trong một thời gian dài đã chiến đấu lỗi lạc vì nền độc lập dân tộc.

Mục tiêu mà Việt Nam bành trướng ra bên ngoài chính là muốn thực hiện “Liên bang Đông Dương” vốn là sản phẩm của chủ nghĩa thực dân. Giữa thế kỷ 19, móng vuốt của chủ nghĩa đế quốc Pháp bắt đầu vươn đến bán đảo Trung Nam. Năm 1858, Pháp đã chiếm lĩnh Nam Bộ của Việt Nam, năm 1863 xâm chiếm Campuchia, năm 1884 Pháp đã đặt được ách thống trị trên toàn cõi Việt Nam, năm 1887 chúng ghép Việt Nam và Campuchia vào làm một gọi tên là “Liên bang Đông Dương thuộc Pháp”. Năm 1893, Pháp đã chinh phục nước Lào đồng thời ghép cả Lào vào liên bang này.

Từ đó có thể thấy rằng “Liên bang Đông Dương thuộc Pháp” là bộ máy thực dân mà thực dân Pháp dùng lưỡi lê dựng lên để thống trị nhân dân ba nước Việt Nam, Campuchia, Lào.

Vào những năm 30 của thế kỷ này, những nhà cách mạng Việt Nam theo Chủ nghĩa Mác - Lênin đã quán triệt khẩu hiệu do Mác và Lênin nêu ra là: Vô sản và các dân tộc bị áp bức trên thế giới liên hiệp lại, chân thành giúp đỡ nhân dân Lào và nhân dân Campuchia gây dựng phong trào đấu tranh cách mạng giành lấy độc lập cho đất nước và giải phóng cho dân tộc.

Nhưng trong Hội nghị toàn thể trung ương lần thứ VI khoá I của Đảng Cộng sản Đông Dương (tức Đảng Cộng sản Việt Nam) năm 1939 và trong Hội nghị toàn thể trung ương lần thứ VII cùng năm đó cũng lại nêu ra đường lối chính trị phải thành lập “Nước Cộng hoà liên bang Đông Dương” và “Quân cách mạng quốc dân”.

Tháng 2 năm 1951, Đảng Cộng sản Đông Dương đổi thành “Đảng Lao động Việt Nam”, trong cương lĩnh của “Đảng Lao động Việt Nam” vẫn nêu ra chủ trương thành lập Liên bang Đông Dương.

Sau khi cuộc chiến tranh chống Mỹ kết thúc, đặc biệt là sau khi thống nhất hai miền Nam Bắc Việt Nam, nhà cầm quyền Việt Nam tự cho rằng mình đã có quân hùng tướng mạnh đồng thời lại có chỗ dựa vững chắc như núi là Liên Xô, từ đó mà Việt Nam nảy sinh sự tính toán bành trướng ra bên ngoài. Cuối cùng, vào sau những năm 70 đã xuất quân xâm lược Campuchia, âm mưu cùng với Lào và Campuchia kết thành quan hệ “Liên minh đặc biệt” để thực hiện kế hoạch “Liên bang Đông Dương” của họ.

II. NHỮNG GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH

Nhà cầm quyền Việt Nam ý vào lực lượng quân sự Việt Nam phát triển nhanh chóng sau chiến tranh, lợi dụng thời cơ quân Mỹ tạm thời rút khỏi châu Á, Liên Xô tiến xuống phía Nam lấp chỗ trống này, thực hiện điều chỉnh lớn chính sách đối ngoại của họ, trong quá trình điều chỉnh chính sách, Việt Nam đã lựa chọn hai biện pháp lớn như sau:

1. Tăng cường dựa vào Liên Xô

Sở dĩ Việt Nam dám phát động chiến tranh xâm lược Campuchia ở khu vực Đông Dương là bởi vì đằng sau lưng họ có sự viện trợ và ủng hộ của Liên Xô - một nước lớn siêu cấp lúc đó, hơn nữa Việt Nam thực hiện chính sách bành trướng cũng phù hợp với lợi ích chiến lược tranh giành ngôi bá quyền thế giới của Liên Xô. Như vậy, hai bên kết hợp lại với nhau trên cơ sở của mong muốn bành trướng.

Lúc này quan hệ Việt Nam - Liên Xô thân thiết khác thường, cuối tháng 10 năm 1975, Lê Duẩn sang thăm Liên Xô hội đàm với Khorútsốp ký kết “Tuyên ngôn Việt - Xô” xác định “phương châm cơ bản” của hai Đảng “liên hệ toàn diện” tiến hành “hợp tác chặt chẽ” trên trường quốc tế, làm cho quan hệ hai nước Việt - Xô bước vào “giai đoạn mới quan trọng” của “sự phát triển toàn diện”.

Hai bên còn ký kết Hiệp định về việc Liên Xô cung cấp cho Việt Nam các khoản cho vay ưu đãi, Hiệp định kinh tế và hiệp định thư về kết quả kinh tế quốc dân từ năm 1976 đến năm 1980 Xô - Việt phối hợp. Trong lần Hội đàm cấp cao Xô - Việt này, B. Rêghonhép ca ngợi Việt Nam là tiền tiêu cùng cố các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á. Từ đó về sau Việt - Xô càng tăng cường phối hợp hành động.

Tháng 1 năm 1976, Đoàn đại biểu của Bộ Vận tải biển Liên Xô đến thăm Việt Nam, đã ký kết Kế hoạch vận tải biển và tiếp nhận vật tư vận tải biển năm 1976.

Trung tuần tháng 12 năm đó, Ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô Suslev đã tham gia Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ tư của Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức tại Hà Nội.

Trung tuần tháng 3 năm 1977, Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam thăm Liên Xô. Đầu tháng 8, Trường Chinh lại đến thăm chính thức hữu nghị Liên Xô. Cuối tháng 12, Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng lại dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Việt Nam sang thăm Liên Xô. Tháng 8 năm 1978, Việt Nam cuối cùng đã tham gia vào “Hội đồng tương trợ kinh tế” do Liên Xô kiểm soát. B. Rêgionhép lại một lần nữa tán dương Việt Nam là “tiền đồn vững chắc của chủ nghĩa xã hội ở Đông Nam Á”, đồng thời nhấn mạnh “Chúng tôi trước đây, hiện tại và sau này sẽ mãi mãi đứng bên cạnh nhân dân Việt Nam”.

Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Phan Hiền nói rằng: “Tham gia vào Hội đồng tương trợ kinh tế là sự phát triển tất nhiên của nền ngoại giao Việt Nam”. Theo đó trong một bài đăng trên “Báo Nhân dân” Việt Nam thể hiện: Việt Nam “quyết tâm phát huy tác dụng vị trí tiên tiêu của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á”.

Mọi người đều biết, sau những năm 60 của thế kỷ này trên thế giới đã không tồn tại phe xã hội chủ nghĩa cho nên đã đổi tên thành “hệ thống xã hội chủ nghĩa”.

Ngày 3 tháng 11 năm đó, tại Mạc Tư Khoa, Việt Nam và Liên Xô đã ký kết “Điều ước hợp tác hữu nghị Việt - Xô”. Như vậy, giữa Việt Nam và Liên Xô vào cuối những năm 70 đã hoàn thành sự kết hợp toàn diện từ chính trị, kinh tế đến quân sự, đồng thời đã cố định bằng hình thức pháp luật.

Điều đặc biệt đáng chú ý là điều thứ sáu của “Hiệp ước hợp tác hữu nghị Việt - Xô” qui định: “Hai bên tham gia hiệp ước sẽ tiến hành hiệp thương tất cả các vấn đề quốc tế quan trọng liên quan đến lợi ích của hai nước, khi một trong hai bên trở thành mục tiêu tấn công hoặc bị uy hiếp, hai bên tham gia hiệp ước sẽ lập tức tiến hành hiệp thương để loại trừ mối đe dọa

này và lựa chọn các giải pháp có hiệu quả tương ứng để bảo vệ hoà bình và an toàn cho hai nước”.

Từ đó có thể thấy rằng: “Hiệp ước hợp tác hữu nghị” trên thực tế là một điều ước mang tính chất của một đồng minh

Hai nước Liên Xô và Việt Nam thông qua điều ước này để khẳng định lại lần nữa phương châm cơ bản trong chính sách đối ngoại của họ, “Xô - Việt hữu nghị là lấy lợi ích chung và mục tiêu chung làm nền tảng”⁷⁶.

Trong lời phát biểu của mình Lê Duẩn nói rằng: “Việc ký kết điều ước hợp tác hữu nghị Việt - Xô, đánh dấu một giai đoạn mới, củng cố tình đoàn kết chiến đấu và hữu nghị không thể phá vỡ giữa hai nước Liên Xô và Việt Nam”⁷⁷.

Việt Nam do được Liên Xô viện trợ và giúp đỡ, đã bắt chấp tất cả, ra sức đẩy nhanh chính sách bành trướng ở Đông Dương. Cùng với việc đó, Việt Nam còn ra sức gây ra tình hình căng thẳng trên biên giới Trung - Việt, liên tiếp gây ra các sự kiện dẫn đến đổ máu, các hoạt động chống người Hoa, thù hận người Hoa từng bước tăng lên rất nhanh.

2. Thể hiện hai mặt trong và ngoài khác nhau đối với Trung Quốc

Đối với các hoạt động chống Hoa của nhà cầm quyền Việt Nam, Trung Quốc đã sớm phát hiện được, song suy xét đến toàn cục lấy việc bảo vệ quan hệ hữu nghị Trung- Việt làm trọng, Trung Quốc luôn luôn nhẫn nại chờ đợi và tiến hành thuyết phục, đồng thời nhiều lần mong muốn thông qua hiệp thương nội bộ để giải quyết.

⁷⁶ Nhân dân nhật báo, 15/11/1978.

⁷⁷ Nhân dân nhật báo, 15/11/1978.

Sau khi Việt Nam thực hiện thống nhất cả nước năm 1975, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc tiếp tục viện trợ cho Việt Nam, qui mô viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam sau chiến tranh có giảm một chút so với thời gian chiến tranh, đây là việc rất bình thường bởi vì không còn đánh nhau nữa. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã từng nhiều lần trao đổi thẳng thắn chân thành với các nhà lãnh đạo Việt Nam và chỉ ra rằng: Ra sức ủng hộ công cuộc xây dựng của Việt Nam là phương châm nhất quán của Đảng Cộng sản Trung Quốc, vấn đề hiện nay là làm thế nào để xử lý tốt quan hệ giữa nhu cầu của Việt Nam và khả năng có thể đáp ứng của Trung Quốc, hướng hồ Việt Nam khi kết thúc chiến tranh đã thu được một khối lượng lớn chiến lợi phẩm và vật tư, sau chiến tranh lại nhận được viện trợ từ rất nhiều phương diện, mà kinh tế của Trung Quốc lúc đó lại đang đứng trước những khó khăn to lớn, về phía Việt Nam, nên để cho Trung Quốc được nghỉ ngơi một chút. Các nhà lãnh đạo Việt Nam lúc đó ngoài miệng thì cũng nói “thông cảm”.

Dù là như vậy, Trung Quốc vẫn tiếp tục viện trợ cho Việt Nam khôi phục và phát triển kinh tế trong phạm vi năng lực của mình cho phép, hàng năm đều có năm, sáu hạng mục viện trợ Việt Nam được đưa vào trong xây dựng, những hạng mục này không chỉ bao gồm các công trình dân dụng như công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp dệt, giao thông vận tải, y tế ..., mà còn có các công trình công nghiệp quân sự như xí nghiệp sửa chữa tàu nhanh, ngư lôi, xí nghiệp súng máy hạng nhẹ, súng máy cao xạ 12,7 mm, mở rộng xí nghiệp chế tạo súng, mở rộng nhà máy chế tạo đạn... Điều đó thể hiện một cách đầy đủ rằng sau khi Việt Nam thống nhất, Trung Quốc tuy còn ở trong tình trạng bị Lâm Bưu, “bè lũ bốn tên” phá hoại, gây ra những khó khăn ghê gớm về mặt kinh tế, vẫn hết sức cố gắng tiếp tục viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam một cách thực lòng thực dạ như từ trước tới nay Trung Quốc vẫn làm, hy vọng nhân dân Việt Nam được phục hồi trở lại từ trong những vết thương chiến

tranh lâu dài, xây dựng cuộc sống hạnh phúc, bước lên con đường giàu mạnh.

Nhưng do việc nhà đương cục Việt Nam sau chiến tranh cố tình thực hiện chính sách bành trướng ra bên ngoài, lẽ dĩ nhiên là gặp phải sự phản đối kiên quyết của Trung Quốc, một nước luôn luôn chủ trương chủ nghĩa quốc tế và thực hiện chính sách bảo vệ hoà bình. Mặt khác sự bành trướng xâm lược ra bên ngoài của nhà cầm quyền Việt Nam lại được sự ủng hộ và viện trợ của Liên Xô.

Như vậy, Việt Nam lúc đó đã lấy việc dựa vào Liên Xô phản đối Trung Quốc làm quốc sách đã định. Nhưng các nhà lãnh đạo Việt Nam còn so sánh thiệt hơn, đồng thời cũng cần một thời gian nhất định để chỉnh đốn tổ chức, loại trừ những ai khác biệt với mình, điều chỉnh thay đổi lại dư luận nhân dân và sức chịu đựng tâm lý của nhân dân, họ không sử dụng các biện pháp đột nhiên mà tiến hành vu hồi dần dần từng bước. Một mặt họ duy trì thái độ hữu nghị bề ngoài. Mặt khác, ở sau lưng, họ lại tiến hành các hoạt động chống Hoa, bài Hoa. Ví dụ: Năm 1976, ba vị lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Trung Quốc qua đời, trên khắp nước Việt Nam cũng cử hành một số hoạt động truy điệu.

Ngày 6 tháng 1 năm 1976, Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Bí thư thứ nhất - Lê Duẩn, Chủ tịch Trường Chinh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng ... đều lần lượt gửi điện tới Chủ tịch Mao Trạch Đông, Ủy viên trưởng Chu Đức, Phó Thủ tướng Đặng Tiểu Bình, đau đớn thương tiếc Thủ tướng Chu Ân Lai qua đời. Đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ Việt Nam do Chủ tịch Tôn Đức Thắng dẫn đầu, ngày 14 đã tới Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam làm lễ viếng, Chính phủ Việt Nam quyết định ngày 15 treo cờ rủ trong toàn quốc để tỏ lòng thương tiếc. “Báo Nhân dân” của Việt Nam ngày 15 đăng bài viết có đầu đề là: “Đồng chí

Chu Ân Lai - người con ưu tú của nhân dân Trung Quốc, người bạn thân thiết của nhân dân Việt Nam”.

Ngày 7 tháng 7 năm đó, Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn, Chủ tịch Trường Chinh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi điện cho Chủ tịch Mao Trạch Đông, Phó Ủy viên trưởng Tổng Khánh Linh, Thủ tướng Hoa Quốc Phong, chia buồn sâu sắc trước việc Ủy viên trưởng Chu Đức qua đời.

Ngày 10 tháng 9 năm đó, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng Chính phủ Việt Nam gửi điện đến Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Ủy ban Thường vụ Đại Hội đồng nhân dân, Quốc vụ viện chia buồn trước việc Mao Chủ tịch từ trần. Các nhà lãnh đạo Việt Nam: Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp ... đến Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam để chia buồn và tỏ lòng thương tiếc Mao Chủ tịch.

Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ và Quốc hội Việt Nam do Chủ tịch Tôn Đức Thắng dẫn đầu, ngày 11 đã đến Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam đọc diếu văn. Ngày 12, “Báo Nhân dân” của Việt Nam đăng bài viết với đầu đề: “Tình hữu nghị chiến đấu muôn đời tươi thắm”, tỏ lòng chia buồn sâu sắc trước việc Mao Chủ tịch từ trần. Hội đồng Chính phủ Việt Nam quyết định các cơ quan, đơn vị bộ đội, nhà máy, hầm mỏ, xí nghiệp, trường học và các tàu thuyền Việt Nam đỗ tại các bến bãi, cảng Việt Nam trong ngày 18 treo cờ rủ để tang tỏ lòng thương tiếc. Ngoài ra, vào cuối những năm 70, rất nhiều Đoàn đại biểu Việt Nam đi thăm nước ngoài tiện đường đi qua Trung Quốc cũng tiến hành các hoạt động mang tính lễ tân. Ví dụ:

Từ ngày 19 đến ngày 20 tháng 4 năm 1977, trên đường đi thăm nước Pháp, Phạm Văn Đồng cũng đi qua Bắc Kinh. Phó

Thủ tướng Trần Tích Niên tối ngày 19 đã mở tiệc chiêu đãi Thủ tướng Phạm Văn Đồng và các đồng chí cùng đi.

Từ ngày 6 đến ngày 7 tháng 5 năm đó, Đoàn đại biểu quân sự Việt Nam do Đại tướng Võ Nguyên Giáp dẫn đầu đi thăm nước ngoài về, trên đường về dừng chân một thời gian ngắn tại Bắc Kinh.

Từ ngày 7 đến ngày 11 tháng 6 năm 1977, trên đường đi thăm châu Âu trở về, Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng về qua Bắc Kinh và dừng chân một thời gian ngắn tại Bắc Kinh. Tối ngày 7, Phó thủ tướng Lý Tiên Niệm đã mở tiệc chiêu đãi Phạm Văn Đồng. Trong ngày 8, Chủ tịch Hoa Quốc Phong cũng đã tiếp kiến Thủ tướng Phạm Văn Đồng.

Đặc biệt là ngày 10 tháng 6, Phó Thủ tướng Lý Tiên Niệm thay mặt cho Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nhiều lần cùng hội đàm thẳng thắn, thực lòng với Thủ tướng Phạm Văn Đồng về vấn đề quan hệ hai Đảng, hai nước Trung Quốc - Việt Nam, đồng thời ghi chép những nội dung đã đàm phán coi là bị vong lục gửi cho Phạm Văn Đồng. Nhưng nhà cầm quyền Việt Nam căn bản không hề mảy may quan tâm đến ý nguyện chân thành của phía Trung Quốc, từ trước đến sau chưa hề trả lời các nhà lãnh đạo Trung Quốc về những ý kiến của phía Trung Quốc nêu ra nhằm duy trì quan hệ giữa hai Đảng, hai nước. Tất cả những biểu hiện về thái độ hữu nghị nào đó nói trên của nhà cầm quyền Việt Nam đối với Trung Quốc chẳng qua chỉ là biểu hiện bề ngoài, nó không thể nào che giấu được những hoạt động chống Hoa, bài Hoa của Việt Nam cuối những năm 70.

Tháng 4 năm 1975, nhà cầm quyền Việt Nam nhân dịp giải phóng miền Nam đã xâm chiếm một số đảo thuộc quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, sau đó không lâu họ lại chính thức đưa

ra yêu sách về lãnh thổ đối với quần đảo Nam Sa và quần đảo Tây Sa với phía Trung Quốc.

Tháng 1 năm 1976, nhà cầm quyền Việt Nam cưỡng bức Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam nhất loạt phải đăng ký quốc tịch Việt Nam, qui phục Hoa kiều theo như mệnh lệnh thời kỳ Ngô Đình Diệm, bắt ép toàn bộ Hoa kiều phải chuyển thành công dân Việt Nam.

Ngày 23 tháng 3 năm 1978, nhà cầm quyền Việt Nam quyết định xoá bỏ cái gọi là “Thương nghiệp tư doanh tư bản chủ nghĩa”, bản pháp lệnh này giống như phong trào gọi là “Đánh vào giai cấp tư sản mại bản, quét sạch thị trường lũng đoạn” đã được phát động ở miền Nam Việt Nam ngày 9 tháng 9 năm 1975, là những hành động tàn ác nhằm mục đích hủy diệt cơ sở kinh tế của Hoa kiều, cướp đoạt tài sản của Hoa kiều. Điều đặc biệt phải chỉ ra ở đây là từ năm 1975 đến 16 tháng 2 năm 1979, trước ngày Trung Quốc buộc phải thực hiện hành động đánh trả đê tự vệ, nhà cầm quyền Việt Nam liên tục gây ra khiêu khích vũ trang và liên tiếp gây ra các sự kiện xâm lược với số vụ ngày càng tăng. Số liệu các sự việc đó như sau:

- Năm 1975: 439 vụ.
- Năm 1976: 986 vụ.
- Năm 1977: 572 vụ.
- Năm 1978: 1108 vụ.
- Năm 1979 (Tính đến ngày 16 tháng 2 năm 1979): 129 vụ.

Theo con số thống kê, chỉ trong thời gian nửa năm, từ ngày 16 tháng 2 năm 1979 trở về trước, lực lượng vũ trang Việt Nam đã từng xâm lược biên giới Trung Quốc ở 122 địa điểm đồng thời tiến hành 605 vụ khiêu khích vũ trang đối với Trung

Quốc, bắn chết và bắn bị thương hơn 300 quân, dân biên giới của Trung Quốc.

Điều làm cho mọi người phải quan tâm là sau khi bước vào năm 1978, nhà cầm quyền Việt Nam tăng cường thực hiện chính sách chống Hoa, bài Hoa. Mọi người đều biết từ đầu những năm 1977, nhà đương cục Việt Nam đã cùng các tỉnh tiếp giáp Trung Quốc tiến hành “lâm trong sạch môi trường” xua đuổi hàng loạt dân biên giới Trung Quốc vốn từ lâu đã chuyển sang sinh sống ở Việt Nam phải chuyển vào trong đất Trung Quốc.

Tháng 10 năm đó, Việt Nam lại tiếp tục xua đuổi Hoa kiều ở một số nơi như Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Sơn La thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam. Đến sau tháng 4 năm 1978, Nhà đương cục Việt Nam bắt đầu ra sức xua đuổi hàng loạt Hoa kiều sinh sống ở các địa phương trên đất Việt Nam một cách có kế hoạch, có lãnh đạo, có mục đích.

Do vậy tính đến cuối năm 1978, đã có 200.000 nghìn Hoa kiều và công dân Việt Nam gốc Hoa bị xua đuổi về Trung Quốc, đã tạo ra cho phía Trung Quốc phải gánh chịu những hậu quả nặng nề về các mặt kinh tế và xã hội ...

Đồng thời với việc đó, ở miền Nam Việt Nam, đông đảo Hoa kiều cũng bị nhà cầm quyền Việt Nam lợi dụng cớ hiệu “cải tạo xã hội chủ nghĩa” để cướp đoạt tài sản. Để tìm đường sống, họ bắt buộc phải bất chấp nguy hiểm, bất chấp sóng gió, theo các con thuyền nhỏ vượt biển ra khơi đi tìm sinh kế, rất nhiều người vì thế mà đã làm môi cho cá, làm xuất hiện một màn kịch thảm khốc đau lòng giữa thế kỷ 20 - “Thuyền nhân”, một bản nhạc chết chóc trên biển.

Hành động mà Việt Nam thể hiện đối với Trung Quốc nói trên không phải là duy nhất, từ tháng 2 năm 1979, Bộ đội Biên phòng Trung Quốc trong lúc tự vệ đánh trả đã thu được các tư

liệu thành văn có liên quan đến việc quân đội Việt Nam xâm lược Campuchia được chứng minh thêm một bước. Trong đó một bản là “Bản sao văn kiện” của Sư đoàn X Quân khu I của quân đội Việt Nam, trong đó văn kiện ghi ngày 17 tháng 1 năm 1979 “Về chiến tranh biên giới Campuchia và thắng lợi đập tan bè lũ phản động Campuchia”. Ngoài việc bản đến “Quá trình diễn biến của chiến tranh biên giới Tây Nam” cùng với tình hình của cái gọi là “Mặt trận giải phóng dân tộc Campuchia” mà Việt Nam giúp đỡ dựng lên, còn bản đến một số tình hình thể hiện nhà cầm quyền Việt Nam từ lâu đã có chủ ý đối địch với Trung Quốc⁷⁸.

Văn kiện đã tiết lộ sau khi Ních-xon thăm Trung Quốc năm 1972, Việt Nam đã rất hận Trung Quốc, nhưng lúc đó “chúng ta chưa đưa vấn đề này ra”, “Đó là bởi vì lúc đó phải tập trung vào một kẻ thù, tranh thủ tập trung lực lượng đánh vào một kẻ địch”, “Do vậy năm 1975, khi tiến hành chiến dịch Hồ Chí Minh, Lê Duẩn đã nhấn mạnh hành động phải nhanh để đề phòng kẻ xấu ở sau lưng”.

Năm 1975, sau khi Việt Nam giành được thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Việt Nam sau đó không lâu đã xâm chiếm đảo Wai của Campuchia. Năm 1977 lại xảy ra tranh chấp lãnh thổ với Campuchia Dân Chủ. “Sau đó Bộ chính trị đã phân tích xác định rõ tình hình, quyết định Lê Duẩn sang thăm Trung Quốc mục đích là tìm hiểu tình hình sâu thêm một bước để đưa ra những kết luận xác đáng đối với tình trạng phản động của Bắc Kinh”. Cứ như vậy đến Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ tư khai mạc vào mùa hè năm 1978 đã quyết định coi Trung Quốc và Campuchia là “kẻ thù trực tiếp”. Sau đó trong các chỉ thị mà nhà cầm quyền Việt Nam

⁷⁸ Bằng chứng thép như núi không thể chối cãi, Nhân dân nhật báo ngày 3/3/1979.

truyền đạt xuống cấp dưới lại gọi Trung Quốc là “kẻ thù trực tiếp nhất, nguy hiểm nhất” và “đối tượng tác chiến mới”, đưa ra lệnh động viên “tất cả để đánh bại Trung Quốc”. Kể từ đó về sau, mức độ gay gắt trong quan hệ hai nước Trung Quốc - Việt Nam hoàn toàn bộc lộ ra ngoài, đồng thời dẫn đến việc bùng nổ chiến tranh biên giới Trung Quốc - Việt Nam vào tháng 2 năm 1979.

PHẦN HAI

MỘT SỐ TRANH CHẤP GIỮA TRUNG QUỐC - VIỆT NAM THỜI KỲ CUỐI NHỮNG NĂM 1970

I. VỀ VẤN ĐỀ HOA KIỀU

Quan hệ hai bên giữa nước này và nước kia tồn tại tranh chấp thông thường là khó tránh khỏi, giữa nước này và nước khác đối với những vấn đề liên quan tồn tại sự bất đồng quan điểm, khác biệt ý kiến cũng là chuyện bình thường. Sự tranh chấp, khác biệt giữa hai bên chỉ cần hai bên tôn trọng năm nguyên tắc chung sống hoà bình thông qua đàm phán hiệp thương là có thể giải quyết được, dù là không thể một phút giải quyết được ngay cũng có thể cầu đồng tồn dị, gác lại vấn đề để xử lý sau, không đến nỗi việc bé xé ra to làm cho vấn đề đi đến chỗ bế tắc, cuối cùng dẫn đến các hành vi đối địch nhau.

Những tranh chấp và khác biệt giữa hai nước Trung Quốc và Việt Nam vốn là vấn đề không khó giải quyết, mà những tranh chấp và khác biệt này sở dĩ vào những năm 70 nó ngày càng bị xé to ra, ngày một gay gắt thêm chủ yếu là do nhà cầm quyền Việt Nam sau chiến tranh đã áp dụng chính sách bành trướng ra bên ngoài; về phía Trung Quốc, đứng trên cơ sở dương cao chính nghĩa quốc tế, thực hiện chính sách ngoại giao bảo vệ

hoà bình, chính vì thế mà phản đối hành vi xâm lược của Việt Nam. Nhà cầm quyền Việt Nam vì việc đó mà oán hận trong lòng, hơn nữa dưới sự xúi bẩy và ủng hộ của Liên Xô đẩy mạnh chính sách bài Hoa, chống Hoa làm cho quan hệ Trung Quốc - Việt Nam ngày càng xấu đi, cuối cùng hình thành thế đối địch với nhau.

Vì vậy, chỉ cần nhà cầm quyền Việt Nam từ bỏ chính sách xâm lược Campuchia, bài xích người Hoa là có thể phá vỡ ngay được tảng băng rắn chắc trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, phục hồi quan hệ bình thường giữa hai nước, tranh chấp giữa hai nước cũng có thể được giải quyết dễ dàng.

Tranh chấp Trung Quốc - Việt Nam thời kỳ cuối những năm 70 chủ yếu có bốn vấn đề lớn dưới đây:

- Vấn đề Hoa kiều Việt Nam.
- Vấn đề biên giới.
- Vấn đề qui thuộc chủ quyền lãnh thổ.
- Vấn đề Việt Nam xâm lược Campuchia.

Về vấn đề Hoa kiều; trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước Đông Nam Á thì vấn đề Hoa kiều lại là một vấn đề tương đối phức tạp và nhạy cảm. Nhưng, trong quan hệ hai nước Trung Quốc - Việt Nam vấn đề Hoa kiều lại không phải là vấn đề gai góc khó giải quyết.

Bởi vì Đảng Cộng sản Việt Nam trong các giai đoạn và các thời kỳ từ sau khi Đảng thành lập, đều đã vạch ra các chính sách tương đối rõ ràng đối với Hoa kiều, các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam đều đã có các đánh giá sát thực tế đối với những cống hiến to lớn mà đông đảo Hoa kiều đã đóng góp cho sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam. Hai Đảng Trung - Việt từ rất sớm, vào năm 1955 đã từng tiến hành bàn bạc về các vấn đề như quốc tịch, quyền lợi và

nghĩa vụ ... của Hoa kiều sinh sống ở Việt Nam, đồng thời đã đạt được các hiệp định về giải quyết các vấn đề có liên quan. Lúc đó hai Đảng còn thống nhất về vấn đề Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam chờ sau ngày giải phóng miền Nam do hai nước bàn bạc riêng giải quyết⁷⁹.

Vấn đề Hoa kiều sớm dĩ trở thành một vấn đề quan trọng của quan hệ hai nước cuối những năm 70, chính là do sau khi quan hệ hai nước có sự thay đổi nhà cầm quyền Việt Nam cần thông qua bài xích người Hoa để đạt được mục đích của họ là chống đối Trung Quốc.

1. Chính sách của Việt Nam đối với Hoa kiều

Việt Nam trong các thời kỳ cách mạng, do đòi hỏi của nhiệm vụ cách mạng, do sự thay đổi của quan hệ Trung- Việt, nhà đương cục Việt Nam cũng không ngừng sửa đổi và điều chỉnh chính sách đối với Hoa kiều của họ. Chính sách đối với Hoa kiều của Việt Nam có thể chia ra sáu thời kỳ:

Thời kỳ đầu: Từ tháng 2 năm 1930 đến tháng 8 năm 1945. Đây là thời kỳ từ sau khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đến trước khi Cách mạng tháng Tám thắng lợi. Trong giai đoạn sơ khai nhất của cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam để hội tụ lực lượng, đoàn kết và phát động các tầng lớp, các dân tộc đấu tranh giành chính quyền, qua phân tích giai cấp họ đã nhìn nhận Hoa kiều là một trong những lực lượng cách mạng quan trọng của Việt Nam. Năm 1941, đồng thời với chủ trương thành lập mặt trận Việt Minh, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng chỉ thị cho chi bộ Đảng và các đoàn thể các cấp:

⁷⁹ Sự thực quan hệ Trung - Việt, Nghiên cứu vấn đề quốc tế, kỳ 2/1981.

“Công nhân và nhân dân lao động Hoa kiều là lực lượng hậu bị của cách mạng Đông Dương, do đó phải đẩy mạnh việc vận động Hoa kiều”⁸⁰.

Như vậy, bắt đầu từ năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tổ chức Công hội Hoa kiều ở rất nhiều thành phố, thị trấn, vùng mỏ, đồng thời từ năm 1933, thành lập tổ chức cách mạng vòng ngoài ở một số khu ở tập trung của Hoa kiều như việc thành lập: “Tiền Đức xã”, “Hải Yến”, “Liên quân” ... Không ít các huyện Hoa kiều sinh sống tập trung như Lục Ngạn thuộc tỉnh Hà Bắc, Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Ninh đã trở thành chỗ dựa cho các đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam ở thành phố Hải Phòng và khu mỏ Hồng Gai trong thời kỳ 1935 - 1936⁸¹.

Do vậy, năm 1936 trong nhiều cuộc bãi công nổ ra ở các địa phương như Cẩm Phả, Hồng Gai, Uông Bí ..., nhiều công nhân Hoa kiều đã cùng với công nhân Việt Nam kề vai sát cánh chiến đấu bên nhau⁸².

Thời kỳ thứ hai: Từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 9 năm 1949. Đây là thời kỳ sau khi nước Việt Nam DCHH thành lập nước và trước khi nước Trung Quốc mới ra đời, cũng là điểm nút quan trọng xem Việt Nam có đủ khả năng củng cố thành quả cách mạng, có đủ sức mạng bảo vệ chính quyền nhân dân hay không. Để giảm bớt kẻ thù, tăng thêm bè bạn, tập trung lực lượng chống quân xâm lược Pháp, lãnh tụ Việt Nam - Hồ Chí Minh đã áp dụng những chính sách thân thiện đối với Trung Quốc và đông đảo Hoa kiều ở Việt Nam. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, trong buổi mít tinh tuyên ngôn độc lập tại quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cho mời hai đại biểu Hoa

kiều thành phố Hà Nội là Quách Đồi Bài và Tăng Quảng Tuyên tham gia buổi lễ long trọng này”⁸³.

Ngày 3 tháng 9 năm đó, sau khi tuyên bố với toàn thể giới Việt Nam độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn không quên đăng một bản thông cáo trên các báo Việt Nam, hẹn gặp gỡ Đoàn đại biểu các giới và nhân sĩ các giới, trên bản danh sách các giới được liệt kê trong bản thông cáo này có ưu tiên hẹn gặp Đoàn đại biểu giới báo chí tiếng Hoa và đại biểu Hoa kiều⁸⁴.

Năm 1945 và năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lần lượt phát biểu “Chí Hoa huynh đệ thư” - bức thư gửi cho anh em Hoa kiều và “Cáo Hoa kiều đồng bào thư” tức là thư thông báo cho đồng bào Hoa kiều. Trong những năm tháng kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh vô cùng coi trọng công tác Hoa kiều, người thường dặn dò dạy bảo các cán bộ làm công tác vận động Hoa kiều phải tuyên truyền “Hoa Việt một nhà”, đồng thời tự mình đặt tên cho một tờ báo tiếng Trung Quốc của vùng giải phóng Việt Bắc lúc đó là báo “Việt Hoa thân thiện” và tự mình đề chữ lên đầu báo.

Thời kỳ thứ ba: Từ tháng 10 năm 1949 đến tháng 10 năm 1954. Đây là thời kỳ mở đầu là việc nước Trung Quốc mới ra đời và kết thúc là việc cuộc chiến tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi cuối cùng. Ngày 18 tháng 1 năm 1950, hai nước Trung Quốc - Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ bang giao, làm cho Việt Nam thoát khỏi tình trạng cô lập không có viện trợ, tiếp đó về nhiều mặt Trung Quốc đã ủng hộ và giúp đỡ mạnh mẽ cho Việt Nam, giúp đỡ Việt Nam khắc phục mọi khó khăn, thúc đẩy sự nghiệp kháng chiến. Chính trong điều kiện lịch sử như vậy, Chính phủ Việt Nam đã thực

⁸⁰ Người Hoa Việt Nam, NXB Ngoại văn, tr. 22.

⁸¹ Người Hoa Việt Nam, NXB Ngoại văn, tr. 25.

⁸² Người Hoa Việt Nam, NXB Ngoại văn tr. 25.

⁸³ Trần Thái Trạch, Khái quát diễn biến lịch sử Hoa kiều miền Bắc Việt Nam.

⁸⁴ Tập chí Tổ quốc của Việt Nam, quyển 6, tr. 8, 1985.

hiện chính sách quan tâm và hữu nghị đối với Hoa kiều ở Việt Nam. Tháng 2 năm 1951, Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ hai đã thông qua "Chương lĩnh Đảng Lao động Việt Nam" viết rõ rằng:

"Phàm là kiều dân của các quốc gia dân chủ, đặc biệt là Hoa kiều, nếu như họ tự nguyện và được Chính phủ nước họ, Chính phủ nhân dân Việt Nam phê duyệt thì có thể được hưởng các nghĩa vụ và quyền lợi như nhân dân Việt Nam".

Tháng 10 năm 1954, Chính phủ nước Việt Nam DCHH vừa từ vùng rừng núi Việt Bắc chuyển về Hà Nội không lâu đã bãi bỏ thuế tính trên đầu Hoa kiều - tức "thuế thân Hoa kiều" mà thực dân Pháp đặt ra để kỳ thị và bóc lột Hoa kiều trong thời kỳ Chính phủ thực dân Pháp thống trị trước đây.

Thời kỳ thứ tư: Từ năm 1955 đến năm 1965. Trong thời kỳ này, Chính phủ Việt Nam đã coi Hoa kiều như công dân tương lai và dân tộc thiểu số của Việt Nam, đã giành cho họ sự quan tâm và chiếu cố đặc biệt.

Như trong Chương 2 đã nói, năm 1955, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã từng cùng với Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đặt được Hiệp định nguyên tắc về giải quyết vấn đề quốc tịch, quyền lợi và nghĩa vụ của Hoa kiều ở Việt Nam, đã xác nhận Hoa kiều cư trú ở miền Bắc Việt Nam được hưởng quyền lợi giống như nhân dân Việt Nam; trải qua quá trình giáo dục và thuyết phục tư tưởng lâu dài bền bỉ theo nguyên tắc tự nguyện có thể từng bước chuyển thành công dân quốc tịch Việt Nam; có thể tham gia vào các tổ chức Đảng Đoàn của Việt Nam, có thể công tác trong các cơ quan của Chính phủ Việt Nam; văn tự, ngôn ngữ, phong tục tập quán của Hoa kiều nên được tôn trọng. Còn về vấn đề Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam thì phải chờ đến sau ngày giải phóng miền Nam do hai nước bàn bạc riêng giải quyết.

Trong mười năm này, phía Việt Nam chấp hành nghiêm chỉnh hiệp định của hai nước Trung Quốc - Việt Nam về chính sách đối với Hoa kiều ở Việt Nam. Lúc đó có rất nhiều Hoa kiều ở Bắc Việt Nam được tuyển dụng vào làm việc ở các cơ quan Nhà nước, nhà máy, xí nghiệp, bệnh viện, trường học và viện nghiên cứu, một số học sinh Hoa kiều còn được gửi đi lưu học, đào tạo ở nước ngoài.

Thời kỳ thứ năm: Từ năm 1966 đến nửa đầu năm 1975. Đây là giai đoạn bắt đầu từ khi ở Trung Quốc nổ ra Đại cách mạng văn hoá đến khi miền Nam Việt Nam được giải phóng. Trong thời gian gần mười năm này, nhà cầm quyền Việt Nam từng bước sửa đổi chính sách đối với Hoa kiều, trong các trường hợp công khai lợi dụng hiệp định nói trên giữa hai Đảng để gia tăng áp lực chính trị đối với Hoa kiều, nhưng bên trong lại đi ngược lại với hiệp định năm 1955 giữa hai Đảng, bắt đầu thực hiện chính sách phân hoá và đồng hoá Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam.

Trong thời gian này, Liên Xô tăng cường đẩy mạnh chiến lược bành trướng toàn cầu, can thiệp vào các công việc của Việt Nam, lúc này Trung Quốc đang ở vào thời kỳ cách mạng văn hoá, tình thế náo loạn. Ở Việt Nam khắp nơi đều xuất hiện trào lưu ngấm ngấm chống Hoa kiều. Họ áp dụng chính sách phân hoá, đồng hoá đối với Hoa kiều. Cái gọi là phân hoá chính là gọi những người yêu nước trong Hoa kiều là kẻ theo chủ nghĩa cơ hội, có người bị mất chức, có người bị sa thải. Trước đây, công tác Hoa kiều do Mặt trận Dân tộc thống nhất quản lý, lúc này công tác Hoa kiều giao cho Cục Công an ngoại kiều quản lý. Gọi là đồng hoá, chủ ý là cấm đoán Hoa kiều học tập văn hoá Trung Quốc, xoá bỏ các trường học, bệnh viện Hoa kiều, hạn chế giờ giảng bằng tiếng Hoa vốn có trong các trường học Hoa kiều ..., để muốn từng bước Việt hoá Hoa kiều.

Thời kỳ thứ sáu: Từ nửa cuối của năm 1975 đến năm 1978. Đây là thời kỳ bắt đầu bằng việc giải phóng miền Nam Việt Nam và kết thúc bằng việc Việt Nam xua đuổi Hoa kiều với qui mô lớn cuối năm 1978, cũng chính là thời kỳ đông đảo Hoa kiều Việt Nam bị bức hại chưa từng thấy từ trước đến nay. Trong thời gian này, chính sách đối với Hoa kiều của nhà cầm quyền Việt Nam chủ yếu là xua đuổi Hoa kiều ở miền Bắc, bức hại Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam. Việc xua đuổi Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam bắt đầu từ năm 1976, từ đầu chí cuối phân ra ba bước:

+ Bước thứ nhất là năm 1976. Ngày 3 tháng 9 năm đó, tờ nhật báo bằng tiếng Hoa duy nhất ở Việt Nam “Tân Hoa Việt báo” bị buộc phải đóng cửa, rất nhiều nhân viên biên tập Hoa kiều bị thải hồi, đây là động thái trước tiên thể hiện nhà cầm quyền Việt Nam thực hiện việc kỳ thị, bài xích Hoa kiều.

+ Bước thứ hai là đầu năm 1977. Nhà cầm quyền Việt Nam bắt đầu thực hiện “Trong sạch môi trường” ở vùng biên giới Việt - Trung. Mở đầu họ cưỡng bức Hoa kiều cư trú ở khu vực biên giới và những cư dân Trung Quốc từ rất lâu về trước đã di cư đến sinh sống ở Việt Nam di chuyển vào sâu trong đất Việt Nam, sau đó đòi thành việc xua đuổi họ về nước. Có địa phương còn tập trung Hoa kiều lại để huấn thị sau đó cưỡng bức họ rời biên giới, có địa phương lại dán cáo thị ra lệnh hạn chế việc Hoa kiều đi khỏi Việt Nam. Đến cuối năm 1977, đã có hơn bốn vạn Hoa kiều mang theo vợ con vượt qua biên giới Trung Quốc - Việt Nam về đến Trung Quốc. Từ đó diễn màn kịch mở đầu Hoa kiều Việt Nam lưu vong.

+ Bước thứ ba là bước vào năm 1978. Khi quan hệ Trung Quốc - Việt Nam lâm vào tình trạng xấu đi, nhà cầm quyền Việt Nam áp dụng các thủ đoạn để xua đuổi qui mô lớn Hoa kiều sinh sống trong nội địa miền Bắc Việt Nam, đầu tiên Hoa kiều ở ba thành phố lớn Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và Hoa kiều ở

khu vực có số người Hoa sinh sống đông đảo là Quảng Ninh và trên đảo Cát Bà, tìm các cơ để bức hại Hoa kiều trong nội địa Việt Nam.

Nhà cầm quyền Việt Nam, vào đầu năm 1977, đã từng lấy danh nghĩa điều tra nhân khẩu cưỡng bức Hoa kiều đăng ký trở thành quốc tịch Việt Nam, không ít Hoa kiều bảo lưu quốc tịch Trung Quốc bị tước mất quyền lợi tốt nghiệp hoặc lên lớp, bị sa thải vô cớ, bị xoá hộ khẩu và tiêu chuẩn lương thực. Chính quyền ở các địa phương của Việt Nam và cán bộ công an tùy tiện, phi pháp xông vào nhà ở của Hoa kiều ra lệnh bắt họ phải điền vào “Đơn tự nguyện về nước” đồng thời thừa cơ tiến hành khám xét và bắt chẹt họ. Những thành quả do lao động cần cù nhiều năm của số đông Hoa kiều bị tịch thu phi pháp, biết bao gia đình phải tan nát chia ly, không chốn an thân.

Hoa kiều bị xua đuổi trên đường rời Việt Nam chịu đủ mọi dằn vặt tù nhục, không ít người còn bị đánh đập vô cớ, có người thậm chí còn bị quân cảnh Việt Nam nổ súng bắn đuổi, người chết, người bị thương. Cảnh ngộ bị thảm mà Hoa kiều Trung Quốc gặp phải ở Việt Nam là điều ghê sợ hiếm thấy trong quan hệ quốc tế⁸⁵.

Miền Bắc Việt Nam vốn có gần 300 ngàn Hoa kiều, đến cuối năm 1978, số người bị xua đuổi về nước lên tới 200 ngàn. Chỉ riêng vùng Quảng Tây đến cuối năm 1990 đã bố trí nơi ăn ở cho người tị nạn Đông Dương hơn 100 ngàn người, điều này không nghi ngờ gì nữa đã tăng thêm khó khăn cho Trung Quốc, tăng thêm gánh nặng về tài chính cho Trung Quốc.

Còn về Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam, theo dự đoán của các học giả, năm 1978 số Hoa kiều ở Việt Nam khoảng

⁸⁵ Tuyên bố của Bộ Ngoại giao Trung Quốc về việc Việt Nam xua đuổi Hoa kiều, Nhân dân nhật báo, ngày 10/6/1978.

1.800.000 người⁸⁶, trong đó số Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam khoảng 1.500.000 người. Từ năm 1960 đến 30 tháng 4 năm 1975, trước khi giải phóng miền Nam, kinh tế của Hoa kiều miền Nam Việt Nam có bước phát triển rất lớn. Nếu nói từ năm 1960 trở về trước, đầu tư tiền vốn của Hoa kiều chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thương nghiệp thì bắt đầu từ năm 1960 đầu tư tiền vốn của Hoa kiều đã chuyển dần từng bước sang các lĩnh vực như công nghiệp, giao thông vận tải, ngoại thương, luyện kim, ngư nghiệp ..., trong thời gian này các ngành công nghiệp mà Hoa kiều miền Nam Việt Nam mở mang chủ yếu gồm các ngành nghề như:

- Gia công thực phẩm.
- Gia công hàng nhựa và cao su.
- Nhà máy dệt.
- Nhà máy in.
- Xưởng quần áo may sẵn.
- Làm giấy.
- Cơ khí.
- Nguyên liệu hoá chất.
- Khí tài điện khí.
- Vật liệu xây dựng.
- Chế tạo đồ dùng hàng ngày ...

Đến cuối năm 1974, trong các ngành nghề quan trọng như công nghiệp dệt, công nghiệp gang thép, hoá chất của Sài Gòn - Biên Hoà - khu công nghiệp chủ yếu của miền Nam Việt Nam

⁸⁶ Shenyiao (Mỹ), Lịch sử bài Hoa hải ngoại, tr. 115.

thì vốn của Hoa kiều chiếm khoảng 80%, công nghiệp làm giấy chiếm 60%⁸⁷.

Trong hơn 3.000 nhà máy, xí nghiệp lớn mà miền Nam Việt Nam có lúc đó, trừ các công ty quốc doanh ra, trong số 18 công ty tư nhân, doanh số kinh doanh hàng năm vượt mức 5.000.000.000 đồng tiền Việt thì chỉ có một cơ sở là Xưởng được số 4 do người Việt Nam kinh doanh, có 7 cơ sở do người Pháp, người Anh kinh doanh, còn lại 10 cơ sở đều do người Hoa kinh doanh.

Trong 60 công ty tư nhân có doanh số kinh doanh hàng năm từ 100.000.000 đến 50.000.000.000 đồng tiền Việt thì các cơ sở do người Việt Nam kinh doanh chỉ chiếm một phần tư, còn lại đều là cơ sở do người Hoa kinh doanh⁸⁸.

Căn cứ vào tài liệu điều tra của phía Việt Nam sau khi giải phóng miền Nam Việt Nam, trong lĩnh vực kinh doanh, vốn của tư bản Hoa kiều chiếm 80% trong các ngành nghề gia công, 100% kim ngạch bán buôn, 50% kim ngạch bán lẻ, 90% kim ngạch ngoại thương, 80% kim ngạch tín dụng ngân hàng và chiếm hai phần ba tổng mức vốn đầu tư hàng năm⁸⁹.

Từ đó có thể thấy, Hoa kiều miền Nam Việt Nam có một thực lực kinh tế tương đối mạnh. Về điều này nhà cầm quyền Việt Nam đã phạm phải sai lầm rất lớn về mặt chính sách, không biết tận dụng tiền vốn, máy móc, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý sản xuất của Hoa kiều để phát triển phục vụ kinh tế Việt Nam, mà lại dùng thủ đoạn bài Hoa để đạt được mục đích chống Hoa, thể là họ thông qua một kế hoạch tỉ mỉ chu đáo, triển khai một đợt cướp đoạt tài sản Hoa kiều.

⁸⁷ Niên giám Đông Nam Á, Hương Cảng xuất bản, 1977.

⁸⁸ Ngô Tuấn Tài, Sử Đông Nam Á, Đài Loan xuất bản.

⁸⁹ Người Hoa ở Việt Nam, NXB Ngoại văn Việt Nam, tr. 68.

Ngay trước khi Sài Gòn giải phóng, Việt Nam đã cử rất nhiều cán bộ ngấm ngấm vào thành phố Sài Gòn và các thành phố thị trấn lớn, phối hợp chặt chẽ với các cán bộ đặc công và cán bộ Hoa vận trường kỳ mai phục trong các thành phố thị trấn đó, tiến hành điều tra bí mật, nắm chắc tình hình, sắp đặt các giải pháp kế hoạch đối với các nhà máy xí nghiệp và các cửa hiệu buôn bán của Hoa kiều.

Mấy ngày trước khi Quân Giải phóng tấn công vào vùng đô thị Sài Gòn, đầu tiên họ chiếm lĩnh Biên Hoà - một vùng đô thị cách Sài Gòn 30 km (đây là khu công nghiệp trực thuộc thành phố Sài Gòn). Nhiều xí nghiệp hiện đại do Hoa kiều tập trung vốn xây dựng, phần lớn được bố trí ở khu vực này. Trước khi quân của Việt Nam tấn công chiếm lĩnh Biên Hoà, có nhiều chủ xưởng và cổ đông Hoa kiều đề trốn tránh ngọn lửa chiến tranh, có người đã chạy trốn vào Sài Gòn, có người tạm thời rời khỏi Việt Nam.

Sau khi quân Việt Nam tiến vào đóng tại thị trấn Biên Hoà, nhà cầm quyền Việt Nam lập tức tuyên bố những nhà máy xí nghiệp này đều là những nhà máy xí nghiệp vô chủ, nhất loạt bị nhà cầm quyền Việt Nam tịch thu. Như vậy nhà cầm quyền Việt Nam một loáng đã tước đoạt tài sản của rất nhiều chủ sở hữu nhà máy xí nghiệp Hoa kiều. Sau khi thành phố Sài Gòn giải phóng ngày 30 tháng 4 năm 1975, nhà cầm quyền Việt Nam áp dụng hai biện pháp khẩn cấp, tăng cường tước đoạt tài sản của Hoa kiều.

Thứ nhất là, lập tức phong toả các ngân hàng bao gồm các ngân hàng ngoại quốc, ngân hàng quốc gia Việt Nam và ngân hàng Hoa kiều, điều tra nắm chắc các tài khoản, tiền gửi trên các tài khoản của các hộ Hoa kiều, tịch thu hoặc niêm phong tiền tồn trên tài khoản của Hoa kiều. Một số ngân hàng ở Sài Gòn đều mở dịch vụ lắp đặt và cho thuê tủ bảo hiểm. Rất nhiều công chức, giáo viên, chủ doanh nghiệp nhỏ, chủ cơ sở buôn bán nhỏ

Hoa kiều ..., lúc đó cảnh giác trước hoàn cảnh miền Nam Việt Nam đang có chiến tranh đều vui lòng thuê tủ bảo hiểm của ngân hàng để cất giữ các đồ trang sức bằng vàng, đá quý, ngoại tệ. Sau khi nhà cầm quyền Việt Nam phong toả các ngân hàng cũng niêm phong luôn các tủ bảo hiểm này, sau đó thì hoặc là tịch thu hoặc là Nhà nước trưng mua với tỷ giá thấp, làm cho tài sản của các tầng lớp Hoa kiều bị tổn thất rất nặng nề.

Thứ hai là, phong toả tất cả các công ty xuất nhập khẩu và công ty ngoại thương, như vậy toàn bộ hàng hoá để trong kho của hơn ba ngàn cơ sở kinh doanh nghiệp vụ xuất nhập khẩu và hàng buôn (tuyệt đại đa số là hàng buôn Hoa kiều) đều bị nhà cầm quyền Việt Nam tịch thu hoặc trưng mua, mà cái gọi là trưng mua cũng chính là một hình thức tịch thu biến tướng, bởi vì một là ép giá để trưng mua, hai là trưng mua sau đó không thanh toán tiền mặt, chỉ phát cho một tờ séc không có khả năng đổi ra tiền mặt.

Bốn tháng sau, tức là đến ngày 9 tháng 9 năm 1975, nhà cầm quyền Việt Nam tổ chức ở các thành thị miền Nam Việt Nam một cuộc biểu tình thị uy gọi là “Đánh đổ giai cấp tư sản mại bản, quét sạch thị trường lũng đoạn”, do một số thanh niên, học sinh, viên chức ..., tổ chức thành đoàn biểu tình, tay giương cao biểu ngữ, dọc đường hô to khẩu hiệu “Đả đảo giai cấp tư sản mại bản”. Mười giờ tối ngày hôm đó, nhà đương cục Việt Nam cử cán bộ công an, cảnh sát, thanh niên, học sinh tổ chức nên rất nhiều cái gọi là tổ công tác, tay cầm súng đạn tiến vào các cửa hàng, nhà máy, kho tàng và nơi ở của các nhà buôn và chủ xí nghiệp Hoa kiều lớn, bắt bớ các chủ hiệu chủ xưởng này, có người bị giải đi ngay, có người bị giam giữ tại nhà sau đó giao cho cơ quan hữu quan thẩm tra.

Đồng thời với việc đó, họ liền tiến hành đăng ký tài sản của các chủ hiệu và chủ xưởng này, các mục kiểm tra đăng ký bao gồm: đô la Mỹ, đá quý, đồ trang sức, vàng lá, hàng hoá,

quạt, quần áo, máy ghi âm, máy thu thanh, vô tuyến truyền hình, tủ lạnh, xe máy, máy điều hoà nhiệt độ và các đồ dùng gia đình khác, rà soát lục lợi rất nghiêm túc, kỹ lưỡng khắp mọi chỗ từ phòng ngủ, phòng khách, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, chậu hoa, lư hương, thùng gạo, giường ngủ, tủ đựng quần áo, bàn, ghế, các đồ tạp nham khác đều không hề bỏ qua, thậm chí có nơi trần nhà, tường nhà, gạch lát nền nhà đều bị khám nghiệm. Tất cả tài sản bị đăng ký đều nhất loạt bị tịch thu. Theo thống kê sơ bộ, lần này chỉ riêng khu Chợ Lớn (tức Quận 5 của thành phố Hồ Chí Minh, đây là khu Hoa kiều ở tập trung luôn được gọi là khu buôn bán sầm uất của Hoa kiều) đã có hơn một ngàn chủ hiệu buôn và chủ xưởng Hoa kiều bị qui kết thành giai cấp tư sản mại bản⁹⁰.

Như vậy, chỉ trong thời gian một đêm, tài sản mà Hoa kiều tích lũy gom góp mấy thế kỷ không cánh mà bay. Cùng thời gian đó lại thấy các nhà buôn lớn của các thương nhân giàu có Việt Nam, chủ xí nghiệp nhà máy lớn, chủ đồn điền lớn, chủ các đồn điền cao su tư nhân, chủ xưởng chế tạo giấy, chủ các công ty xi măng, chủ tịch hội đồng quản trị các công ty tàu thuyền, chủ tịch hội đồng quản trị của toàn bộ 37 ngân hàng, trừ một số kẻ có liên quan đến chính trị ra còn lại thì không một ai bị bắt bớ vì tội là tư sản mại bản cả.

Sau khi phát động phong trào “Đánh đổ giai cấp tư sản mại bản” chưa đến nửa tháng, tức là ngày 23 tháng 9 năm 1975, nhà đương cục Việt Nam lại tuyên bố đình chỉ sử dụng tiền của chính quyền Sài Gòn trước đây, phát hành và lưu thông đồng tiền mới, đồng thời qui định 500 đồng tiền cũ đổi được một đồng tiền mới, mỗi hộ dân cư thông thường đổi tiền mặt không được vượt quá 200 đồng, các hộ kinh doanh hoặc các tổ chức

⁹⁰ Nhà cầm quyền Việt Nam tước đoạt tài sản của Hoa kiều ở Việt Nam như thế nào, Bản về học thuật, Quảng Tây, số 2/1982.

buôn bán có thể được đổi tiền mặt mới từ 400 đến 1.000 đồng, nhiều nhất cũng không vượt quá 2.000 đồng, số tiền còn lại tạm qui đổi ra tiền mới và gửi vào ngân hàng, nếu muốn rút ra chi tiêu bắt buộc phải có “lý do chính đáng”, đồng thời bắt buộc phải thông qua chính quyền địa phương xét duyệt xác nhận, thực chất của việc làm này chính là vì số tiền vàng dó đã bị niêm phong.

Lần đổi tiền mới này, trước qui định ba ngày là hoàn thành, song do dự đoán không đầy đủ, không thể không kéo dài thời gian. Trong thời gian đổi tiền mới, nhà cầm quyền Việt Nam không dám công khai công bố chính sách với quần chúng nhân dân, ngược lại cố ý lợi dụng cán bộ công tác của họ hăm dọa riêng Hoa kiều. Nói rằng nào là phạm là những ai có 1.000.000 tiền cũ (tức là 2.000 đồng tiền mới) trở lên đều thuộc về giai cấp tư sản, sẽ bị “cải tạo”, rất nhiều Hoa kiều vì thế mà sợ hãi bị “cải tạo” đều đem tiêu huỷ lượng tiền cũ dư ra.

Việt Nam có một số cán bộ lợi dụng cơ hội đó ra sức hoạt động ở khắp nơi, dồn sức mua vét tiền cũ, lúc đầu đổi gấp 50, 60 lần sau đó chỉ đổi gấp 20 lần (tức là dùng 20 đồng tiền mới mua 50.000 tiền cũ, sau đó thông qua nội tuyến lại đổi được 200 đồng), từ đó mà phát tài to. Do lần đổi tiền mới này chỉ sau phong trào “đánh đổ giai cấp tư sản mại bản” có hai tuần, rất nhiều tiểu thương trong Hoa kiều vẫn còn lo sợ trong lòng, sợ hãi rằng hàng tồn đọng quá nhiều, nhỡ khi nhà cầm quyền Việt Nam điều tra ra sẽ bị tịch thu mất cả vốn lẫn lãi, vì thế mà vội vàng bán tháo hàng hoá, cất trữ tiền mặt, không ngờ được bấy giờ đột nhiên xảy ra đổi tiền, tất cả số tiền bạc vượt quá quy định bị niêm phong, do vậy một số người tổn thất thảm hại có một số người bị khuynh gia bại sản, có tiểu chủ Hoa kiều bị chứng thần kinh thần liệt hoặc phải tự sát.

Trong thời gian từ năm 1975 đến năm 1977, nhà cầm quyền Việt Nam ngoài các biện pháp trên đối với tài sản của

Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam ra, để tiến thêm một bước trong việc trưng thu hàng hoá và tiền vốn của các nhà buôn Hoa kiều, họ còn áp dụng ba giải pháp chính như sau:

- Thứ nhất là kiểm kê tồn kho.
- Thứ hai là truy thu thuế lợi tức.
- Thứ ba là trưng thu thuế lợi nhuận siêu ngạch.

Cái gọi là “kiểm kê tồn kho” chính là việc tiến hành điều tra hàng hoá trong kho của các hộ công thương Hoa kiều, phân loại kiểm kê, sau đó dán dấu niêm phong chờ xử lý sau. Trong việc điều tra tồn kho, nhà cầm quyền Việt Nam có thể tuỳ ý ghép các tội danh như “gom vét hàng hoá, đầu cơ tích trữ, phá hoại thị trường” cho các nhà buôn Hoa kiều, sau đó tịch thu toàn bộ số hàng hoá và thương phẩm quý này không trả cho họ một xu nào.

Cái gọi là truy thu thuế lợi tức chính là truy thu thuế doanh nghiệp từ năm 1970 đến năm 1976 đối với nhà buôn người Hoa. Miền Nam Việt Nam được giải phóng ngày 30 tháng tư năm 1975, thuế doanh nghiệp trước giải phóng đã phải giao nộp theo pháp lệnh cho chính quyền cũ từ trước. Nhà cầm quyền Việt Nam ban bố pháp luật như vậy thực là vô lý. Các hộ công thương Hoa kiều đến nước này cũng đành phải giao nộp toàn bộ, không ít Hoa kiều vì thế mà khuynh gia bại sản mất hết của cải.

Cái gọi là trưng thu thuế lợi nhuận siêu ngạch là một biện pháp mà nhà cầm quyền Việt Nam tước đoạt tài sản của các nhà buôn Hoa kiều. Sau khi Việt Nam thống nhất, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp mỗi năm một thu hẹp lại, lạm phát nghiêm trọng, giá hàng hoá tăng vùn vụt. Song, nhà cầm quyền Việt Nam không chú ý đến tình hình thực tế này, vẫn cưỡng ép thương nhân Hoa kiều không nộp không được. Quy định theo giá hàng lúc đó trừ đi giá cả lúc nhập hàng, lợi nhuận thu được

chỉ cho hãng buôn Hoa kiều hưởng 10% trong số đó, 90% lợi nhuận còn lại phải nộp thuế cho Chính phủ. Như vậy rất nhiều thương nhân phải nộp “thuế siêu ngạch” từ vài ngàn đến hàng vạn đồng tiền mới làm cho không ít Hoa kiều phải khuynh gia bại sản, một số nhà buôn Hoa kiều dù có bán hết toàn bộ hàng hoá và gia sản cũng không đủ để nộp hết các khoản thuế. Do vậy, có nhà buôn thà là giao nộp toàn bộ gia sản cho nhà cầm quyền Việt Nam tiếp quản, có người không nộp được thuế thì hiện thà là chịu ngồi tù. Sau đó, do sau khi thực thi nửa năm vì hiệu quả thu quá thấp họ đành gác lại coi như cho qua.

Sau khi bước vào năm 1978, quan hệ Trung - Việt hoàn toàn gay gắt, nhà cầm quyền Việt Nam lại mượn tiếng là đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam Việt Nam, thế là ngày 23 tháng 3 năm đó họ tuyên bố xoá bỏ hoàn toàn thương nghiệp tư doanh tư bản ở miền Nam Việt Nam. Mục tiêu chính mà họ đánh vào là các tiểu thương, tiểu chủ chiếm khoảng một nửa số dân Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam.

Trong cuộc vận động gọi là xoá bỏ thương nghiệp tư doanh tư bản chủ nghĩa lần này, nhà cầm quyền Việt Nam qui định phạm là người có số vốn từ 2.000 đồng tiền Việt Nam mới trở lên đều đồng loạt bị coi là đối tượng “cải tạo”. Lúc đó ở miền Nam Việt Nam giá cả lạm phát vô cùng nghiêm trọng, đồng tiền liên tục bị mất giá, giá một chiếc xe đạp Trung Quốc nhãn hiệu Phượng Hoàng là 1.500 đồng (tiền Việt Nam mới), một chiếc ti vi màu đen trắng cỡ 17 inch Anh giá 2.000 đồng, trên thị trường ngoại hối đổi theo tỉ lệ 100 đô la Mỹ ăn 2.000 đồng tiền Việt Nam. Như vậy, có nghĩa phạm là các tiểu thương, tiểu chủ có số vốn tương đương với 100 đô la Mỹ đều nhất loạt bị liệt vào đối tượng phải “cải tạo”, cũng chính là bị qui thành “giai cấp tư sản”.

Miền Nam Việt Nam trước khi giải phóng, công thương nghiệp tương đối phát đạt, nền kinh tế khá phồn vinh, đời sống

nhân dân tương đối sung túc, những tiểu thương nhỏ bày bán dọc ven đường thông thường cũng có số vốn hàng trăm đến vài ngàn đô la Mỹ, mà hiện thời lúc đó nhà cầm quyền Việt Nam qui định cứng nhắc phạm là tiểu thương tiểu chủ có số vốn tính theo tiền mới là 2.000 đồng trở lên đều bị liệt vào thành “giai cấp tư sản”, hiển nhiên dễ nhận ra rằng đây là hành động cố ý biến đông đảo tiểu thương tiểu chủ Hoa kiều thành giai cấp tư sản để đả kích họ. Do vậy chính trong lần vận động này, chỉ riêng thành phố Hồ Chí Minh đã có hơn 3.200 hộ tiểu thương tiểu chủ bị liệt kê biến thành đối tượng phải “cải tạo”, trong đó 80% là các hộ buôn bán người Hoa. Lúc đó chỉ riêng Quận 5 thành phố Hồ Chí Minh (thành phố chia thành 12 quận) đã có 7.000 hộ Hoa kiều bị liệt vào thành đối tượng phải “cải tạo”.

Sau khi pháp lệnh bài trừ thương nghiệp tư doanh tư bản chủ nghĩa này được ban hành, nhà cầm quyền Việt Nam cử rất nhiều tổ công tác chia nhau tiến vào trú tại các cửa hàng và nhà ở của một số đối tượng bị “cải tạo” giám sát mọi hành động của họ, tiến hành đăng ký tài sản, dán băng niêm phong, đồng thời căn cứ vào giá cả trước khi Sài Gòn giải phóng để trưng mua toàn bộ tư liệu sản xuất và tất cả tư liệu sinh hoạt của họ (như tivi, máy thu thanh, tủ lạnh, xe mô tô ...). Mỗi hộ nhiều nhất cũng chỉ phát cho 2.000 đồng tiền mặt, sau đó cưỡng ép các đối tượng được gọi là bị “cải tạo” phải chuyển đi theo một thời hạn đến ở “vùng kinh tế mới”, khai hoang làm ruộng.

Sau khi những tiểu thương tiểu chủ Hoa kiều này bị cưỡng bức rời xa nơi ở của họ, nhà cầm quyền Việt Nam liên tiếp tiến hành đập tường, đào nền trong nhà ở của những người này kiểm tra xem họ có cất giấu vàng đá quý hay không, trước khi các tiểu thương tiểu chủ Hoa kiều bị lừa lên ô tô chuẩn bị đưa đến “vùng kinh tế mới”, nhà cầm quyền Việt Nam lại tấn công đột xuất một lần nữa, khám xét kỹ các công cụ sản xuất mà họ mang theo,

thậm chí khám xét cả trên người họ, nếu phát hiện thấy có đồ vật nào quý giá là lập tức bị tịch thu.

Cái gọi là “vùng kinh tế mới” chỉ là một vùng hoang vắng rừng thiêng nước độc, rất xa thành phố và đường giao thông, đã không có nhà cửa, trường học, chợ búa, lại không có bất cứ một cơ sở phúc lợi công cộng nào. Các hộ tiểu thương, tiểu chủ Hoa kiều từ trước đến nay chưa hề biết làm ruộng, một khi bị lừa đến đây không khác gì với cảnh bị cưỡng bức vào hoàn cảnh khốn cùng.

Chỉ không đến nửa tháng sau khi nhà cầm quyền Việt Nam tước đoạt toàn bộ tài sản của các tiểu thương tiểu chủ Hoa kiều, tức là ngày 15 tháng 4 năm 1978, họ lại triển khai cái gọi là “quét sạch chợ ngoài trời”. Chợ ngoài trời chính là những nơi mà các chủ buôn bán nhỏ không có cửa hiệu trên đường phố chỉ dựa vào việc buôn bán lưu động để kiếm sống qua ngày.

Sau ngày miền Nam Việt Nam được giải phóng, các ngành nghề bị đình đốn, nhân dân không kế sinh nhai, nhiều người thất nghiệp bị đẩy đến đường cùng, chỉ còn cách dựa vào buôn bán tí chút để rau cháo qua ngày, mà trong những tiểu thương này lại không ít người là thợ thủ công cá thể đi bán các sản phẩm do mình tự sản xuất ra. Trong số họ, tuyệt đại đa số là Hoa kiều.

Chỉ riêng thành phố Hồ Chí Minh, trong vòng một ngày đã xóa sổ 30 “chợ ngoài trời”, tiến hành bước một “đăng ký hàng hoá” đối với hàng ngàn vạn tiểu chủ, đồng thời lấy danh nghĩa trưng mua để tịch thu tài sản của họ. Đối với vấn đề này, Trần Dương nguyên là Giám đốc Ngân hàng quốc gia Trung ương Việt Nam đã nói: “Trong quý hai này, chúng ta cải tạo thương nghiệp tư doanh tư bản chủ nghĩa, tiến công vào bộ phận tiêu cực nhất của giai cấp tư sản, đây là một việc làm mà từ trước

đến nay dưới chế độ cũ không một Chính phủ nào dám đụng chạm tới”⁹¹.

Người mắt sáng vừa nhìn đã thấy ngay vấn đề, đây là việc làm mà danh nghĩa là cải tạo xã hội chủ nghĩa, nhưng thực ra là bài Hoa, chống Hoa chỉ có như thế mà thôi. Sau đó đến ngày 3/5, nhà cầm quyền Việt Nam lại tuyên bố thu hồi đồng tiền miền Nam mới, phát hành đồng tiền mới thống nhất trên toàn quốc. Mọi người đều nhớ rằng, ngày 9/9/1975, sau khi nhà cầm quyền Việt Nam phát động phong trào “đánh đổ giai cấp tư sản mại bản” quét sạch thị trường lũng đoạn, tiếp đó là ngày 23/9, liền tuyên bố thu hồi đồng tiền của Chính phủ Sài Gòn trước đây, phát hành đồng tiền miền Nam mới, hai đợt đổi tiền chỉ cách nhau có 14 ngày.

Ngày 23/3/1978, sau khi quyết định bãi trừ “thương nghiệp tư doanh tư bản chủ nghĩa”; tiếp đó ngày 3/5/1978, lại tuyên bố thu hồi đồng tiền miền Nam mới phát hành đồng tiền mới thống nhất trong cả nước hai đợt này cũng chỉ cách nhau có 40 ngày, cách làm trước và sau giống hệt như nhau.

Nhưng chính tại thời điểm trước khi phát hành đồng tiền mới thống nhất trong cả nước này, Trần Dương nguyên là Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã từng nói với các cán bộ trong ngành ngân hàng: “Mức tiền tệ lưu thông tại thành phố Hồ Chí Minh ước khoảng 4 tỷ đồng, nếu như sau khi cải tạo chúng ta lại thu được từ tay giai cấp tư sản thương nghiệp 1 tỷ đồng, biến bội chi thành bội thu như thế thì tốt biết bao”⁹².

Câu nói này đã bộc lộ toan tính và mục đích của việc nhà đương cục Việt Nam tước đoạt tài sản của thương nhân Hoa kiều. Sau khi đông đảo Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam đã bị nhà cầm quyền Việt Nam tịch thu tư liệu sản xuất và dụng cụ

⁹¹ Tạp chí Ngân hàng của Việt Nam, kỳ thứ 2/1978.

⁹² Tạp chí Ngân hàng của Việt Nam, quyển thứ 2/1978.

sinh hoạt, lại còn bị xua đuổi đến “vùng kinh tế mới”, chịu đựng không biết bao nhiêu cực nhọc dày vò để tìm đường sống, tìm kế mưu sinh, họ đã ồ ạt làm đơn xin đi khỏi Việt Nam, đi tìm đường sống ở đất nước khác. Đối với việc này, nhà cầm quyền Việt Nam lại sử dụng biện pháp cuối cùng: xuất khẩu nạn dân để lấy vàng. Căn cứ vào thông tin mà số lớn Hoa kiều đã rời xa Việt Nam bộc lộ, nhà cầm quyền Việt Nam thu công khai đổi với mỗi Hoa kiều xin phép rời khỏi Việt Nam một cách hợp pháp từ 8 lạng đến 12 lạng vàng, nếu như bản thân họ còn có bất động sản ở Việt Nam, còn phải tự nguyện ký vào bản tuyên bố “tự nguyện hiến tài sản”. Cứ như vậy, nhà cầm quyền Việt Nam thông qua việc xuất khẩu nạn dân để vơ vét nhiều vàng bạc.

Mọi người đều biết, cộng đồng quốc tế đã từng nghiêm khắc lên án hành động nói trên, báo chí các nước cũng đã từng đăng tin rất nhiều đề vạch mặt chỉ trích họ. Nhà cầm quyền Việt Nam đã tước đoạt tài sản của Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam, rút cục tổng giá trị là bao nhiêu, sợ rằng nhà cầm quyền Việt Nam cũng không có cách nào để thống kê ra một con số chính xác, bởi vì có một phần tương đối lớn vàng, đá quý, ngoại tệ và một số tài sản quý giá khác của họ đã bị biến thành tài sản của một số cán bộ Việt Nam. Căn cứ vào thông tin của các hãng thông tấn nước ngoài, tổn thất của Hoa kiều không tính bất động sản giá trị thấp nhất cũng hơn 30 tỷ đô la Mỹ⁹³.

Hoàng Văn Hoan, nhà cách mạng lão thành của Việt Nam đã nghiêm khắc lên án các chính sách mà nhà cầm quyền Việt Nam thực hiện từ năm 1975 đến 1978, xua đuổi Hoa kiều ở miền Bắc, bức hại Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam. Ông cho rằng, chính sách đối với Hoa kiều của nhà cầm quyền Việt Nam làm cho những người này lâm vào cảnh “nạn dân”, người thì

⁹³ Hội lịch sử học Hoa kiều thành phố Thượng Hải, Tập luận lịch sử kiều dân Thượng Hải, tr. 28.

chết do đói khát và sóng gió, người thì phiêu bạt đến một nơi nào đó, tạo ra một thảm kịch lớn nhất trong thời hiện đại”⁹⁴.

2. Đàm phán giữa Trung Quốc và Việt Nam về vấn đề Hoa kiều

Nhà cầm quyền Việt Nam bài xích, bức hại và xua đuổi Hoa kiều là một bộ phận cấu thành quan trọng trong chính sách bài Hoa mà họ vận dụng sau khi kết thúc cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, triển khai chính sách bành trướng ra bên ngoài. Bài Hoa là bước mở đầu quan trọng của việc chống Hoa. Từ trước, bước vào đầu năm 1977, trong khi triển khai cái gọi là làm “trong sạch môi trường” ở vùng biên giới Trung Quốc - Việt Nam, nhà cầm quyền Việt Nam đã bắt đầu xua đuổi những người dân ở gần biên giới mà trước đó rất lâu đã từ Trung Quốc di chuyển đến định cư ở vùng biên giới Việt Nam. Sau đó, đặc biệt là sau tháng 4/1978, nhà cầm quyền Việt Nam lại thực hiện với quy mô lớn việc xua đuổi Hoa kiều cư trú ở mọi miền trên khắp Việt Nam. Những hành động, những việc làm đó của nhà cầm quyền Việt Nam, đã gây nên sự phẫn nộ trong đông đảo Hoa kiều, và cũng dẫn đến sự phản đối của Chính phủ Trung Quốc.

Ngày 24/5/1978, người phát ngôn Văn phòng Kiều vụ của Quốc vụ viện Trung Quốc đã phát biểu ý kiến về vấn đề Việt Nam xua đuổi Hoa kiều, liệt kê rất nhiều dẫn chứng xác thực chứng minh việc Việt Nam xua đuổi hàng loạt Hoa kiều về nước, đây là hành động có sự lãnh đạo, có kế hoạch, có mục đích.

Để giải quyết vấn đề Hoa kiều đang ngày một nghiêm trọng hơn, duy trì tình hữu nghị truyền thống lâu đời giữa nhân dân hai nước giữa Trung Quốc - Việt Nam, dưới sự đề xướng

⁹⁴ Nhân dân nhật báo, 27/11/1979.

trước tiên của Trung Quốc, Đoàn đại biểu hai nước đã lần lượt tiến hành hai đợt đàm phán trong thời gian từ tháng 6/1978 đến tháng 9/1978. Lần thứ nhất là từ ngày 13/6 - 24/7, đại biểu Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam tiến hành đàm phán đối với đại biểu Bộ Ngoại giao Việt Nam tại Hà Nội về việc Trung Quốc đưa tàu thuyền đến đón nạn kiều. Trong đợt đàm phán này đã từng triệu tập 19 cuộc họp, song lúc đó nhà cầm quyền Việt Nam thiếu thiện chí trong đợt đàm phán này, cho nên đại biểu của Bộ Ngoại giao Việt Nam mỗi lần họp đều đưa ra những sự kiện mới rắc rối ghê gớm, lặp lại yếu tố bên ngoài làm cho cuộc đàm phán không thể tiến triển được.

Trong cuộc họp lần thứ 11, được triệu tập vào ngày 3/7, đại biểu Đại sứ quán nước ta đóng tại Việt Nam chỉ ra rằng: Nhà cầm quyền Việt Nam một mặt gây hết trở ngại này đến trở ngại khác đối với việc Trung Quốc cho tàu thuyền ra đón và chở nạn kiều, một mặt xua đuổi Hoa kiều ở biên giới, một mặt trì hoãn kéo dài đàm phán việc đón nhận Hoa kiều, một mặt ra sức tạo dư luận, cố ý đẩy trách nhiệm trì hoãn kéo dài đàm phán cho phía Trung Quốc.

Đặc biệt, trong phiên họp lần thứ 17 được triệu tập vào ngày 17/7, đại biểu phía Việt Nam lại vu cáo phía Trung Quốc đẩy lên cái gọi là “vận động cưỡng ép Hoa kiều di cư”, đồng thời vu cáo, công kích Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam. Sau đó ngày 25/7, Lỗ Minh Đại diện lâm thời Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam hẹn gặp Quyền Vụ trưởng Vụ Châu Á, Bộ Ngoại giao Tân Phong phản đối mạnh mẽ việc nhà cầm quyền Việt Nam phao tin thất thiệt với ác ý bôi nhọ và công kích Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam. Suốt cho đến phiên họp lần thứ 19 (tức là phiên họp cuối cùng) được triệu tập vào ngày 24/7, do nhà cầm quyền Việt Nam một mặt thì phủ nhận về căn bản không có việc Hoa kiều bị bức hại tại Việt Nam, một mặt tiếp tục tăng cường xua đuổi Hoa kiều, đại biểu Sứ quán Trung

Quốc tại Việt Nam trong lời phát biểu của mình đã nhấn mạnh rằng: Việt Nam phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đàm phán đón nhận Hoa kiều cho đến nay vẫn không có bất kỳ một sự tiến triển tích cực nào. Ngày 27/7, hai chiếc tàu “Minh Hoa” và “Trường Lạc” được Trung Quốc cử đến Việt Nam chuẩn bị đón nhận Hoa kiều nhận lệnh nhổ neo quay trở lại về nước chờ lệnh.

Sau khi việc đàm phán về việc tiếp nhận kiều dân thất bại, đàm phán lần thứ hai giữa Trung Quốc và Việt Nam giải quyết vấn đề Hoa kiều ở Việt Nam (đàm phán ở cấp Thứ trưởng Bộ Ngoại giao giữa hai nước Trung Quốc và Việt Nam) đã được tiến hành tại Hà Nội vào ngày 8/8 năm đó. Trưởng đoàn Đại biểu Chính phủ Trung Quốc là Trung Hy Đông, Thứ trưởng Ngoại giao, Trưởng đoàn Đại biểu Chính phủ Việt Nam là Hoàng Bích Sơn, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao. Đợt đàm phán này bắt đầu từ ngày 8/8 và kết thúc vào ngày 26/9, từ đầu đến cuối tiến hành tất cả tám lần họp. Do không đạt được bất kỳ một sự thỏa thuận nào cho nên không thể tiến hành đàm phán tiếp, Đoàn đại biểu phía Trung Quốc đành phải đề nghị nên tạm nghỉ một thời gian. Ngày 28/9, Đoàn đại biểu Trung Quốc rời Hà Nội lên đường về nước.

Trong lần đàm phán ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao lần thứ hai, Đoàn đại biểu Trung Quốc với thực tâm muốn giải quyết vấn đề Hoa kiều, đã thuyết trình rõ thực chất vấn đề và đưa ra một số kiến nghị mới về việc giải quyết vấn đề Hoa kiều. Ví dụ, Trung Hy Đông, Trưởng đoàn Đại biểu Trung Quốc trong lời phát biểu của mình một lần nữa nhấn mạnh, phía Trung Quốc tin tưởng và tôn trọng hiệp định giữa hai đảng Trung Quốc và Việt Nam, hy vọng giải quyết vấn đề Hoa kiều thông qua đàm phán hoà bình, trong kỳ họp đầu tiên của đợt đàm phán thứ hai, Trưởng đoàn Trung Hy Đông chỉ ra rằng, chính sách Hoa kiều của Trung Quốc từ trước tới nay vẫn như cũ không hề thay đổi.

“Đây chính là tán thành và cổ vũ Hoa kiều lựa chọn quốc tịch nước mà họ cư trú trên nguyên tắc tự nguyện, đồng thời cũng phản đối cách làm ép buộc cưỡng bức Hoa kiều thay đổi quốc tịch. Phàm là những người đã tự nguyện gửi nhập quốc tịch nước đang cư trú hoặc đã có được quốc tịch của nước mà họ cư trú thì sẽ đương nhiên mất đi quốc tịch Trung Quốc. Đối với những người bảo lưu quốc tịch Trung Quốc, chúng tôi yêu cầu họ phải tuân thủ luật pháp của nước mà họ cư trú, tôn trọng phong tục tập quán của nhân dân ở đó, cùng chung sống hoà hợp với nhân dân nước sở tại Chính phủ nước chúng tôi có trách nhiệm bảo vệ quyền và những lợi ích chính đáng của họ, đồng thời cũng mong muốn có được sự bảo vệ của các Nhà nước có liên quan”⁹⁵. Đối với số Hoa kiều sinh sống ở miền Nam Việt Nam, Trung Hy Đông nói: Tháng 8 năm 1956, chính quyền phản động Ngô Đình Diệm ban bố pháp lệnh cưỡng bức Hoa kiều từ bỏ quốc tịch của mình, gia nhập quốc tịch Việt Nam. Tháng 5/1975, Ban Sự vụ Hoa kiều nước tôi đã từng ra tuyên bố cực lực lên án và nghiêm khắc phản đối cách làm vô lý cưỡng ép Hoa kiều thay đổi quốc tịch của nhà cầm quyền phản động miền Nam Việt Nam. Lúc Chính phủ nước Việt Nam DCHH thể hiện tán thành và ủng hộ lập trường chính nghĩa này của nước tôi. Báo “Nhân dân” - Cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã từng đăng bài chỉ rõ, hành động cưỡng bức Hoa kiều miền Nam Việt Nam gia nhập quốc tịch Việt Nam của bè lũ Ngô Đình Diệm là một hành động độc tài, phát xít, vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế.

Trong những năm 1960, 1964, 1965, 1968, Mặt trận Giải phóng Dân tộc miền Nam Việt Nam, trong các chính sách và các văn kiện có liên quan đã được công bố của họ đã quy định: “Bãi bỏ tất cả các pháp lệnh, biện pháp mà chính quyền Mỹ, Ngụy đã áp đặt đối với Hoa kiều, Hoa kiều có quyền lựa chọn quốc tịch”.

⁹⁵ Nhân dân nhật báo, 9/8/1978.

Tuy nhiên, vượt ra ngoài dự đoán của chúng tôi, sau khi đất nước Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, phía Việt Nam lại quay lưng lại với hiệp định mà hai Đảng Trung Quốc - Việt Nam đã ký năm 1955. Trên vấn đề Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam, phía Việt Nam đã áp dụng biện pháp khác với lập trường đúng đắn mà họ đã từng công khai tuyên bố trước đây, không hiệp thương cùng với Trung Quốc, lại tuyên bố quyết định tháng 2 năm 1976 cưỡng ép Hoa kiều miền Nam Việt Nam nhất loạt đăng ký quốc tịch Việt Nam giống như thời kỳ Ngô Đình Diệm thống trị đã áp đặt quốc tịch phi pháp với Hoa kiều, đồng thời ngang nhiên áp dụng hàng loạt hạn chế, đã kích và bức hại đối với những Hoa kiều bảo lưu quốc tịch Trung Quốc⁹⁶.

Trường đoàn Trung Hy Đông trong Hội nghị lần thứ hai phát biểu ý kiến chi rõ, trước mắt cái chốt để giải quyết vấn đề Hoa kiều Việt Nam là ở chỗ phía Việt Nam đình chỉ kỳ thị, bài xích, bức hại và xua đuổi Hoa kiều. Trường đoàn Trung Hy Đông trong Hội nghị lần thứ ba đã nhấn mạnh chi rõ: Giải quyết xung đột về vấn đề Hoa kiều giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam, điều then chốt là phải trở lại hiệp định giữa hai Đảng năm 1955. Trong Hội nghị lần thứ năm, Trung Hy Đông đã kiến nghị với phía Việt Nam: Theo tinh thần của hiệp định giữa hai Đảng Trung Quốc - Việt Nam năm 1955 về nguyên tắc giải quyết vấn đề Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam, coi đó là căn cứ để giải quyết vấn đề Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam. Suốt cho đến cuộc Hội nghị lần thứ sáu, được tổ chức vào ngày 12 tháng 9, Trường đoàn Trung Hy Đông lại tiến thêm một bước đưa ra bốn chủ trương giải quyết toàn bộ vấn đề Hoa kiều cư trú ở Việt Nam, điểm cốt lõi của bốn chủ trương này là:

1- Bước thứ nhất để giải quyết vấn đề là phía Việt Nam nên lập tức đình chỉ kỳ thị, bài xích, bức hại, xua đuổi Hoa kiều.

⁹⁶ Nhân dân nhật báo, 9/8/1978.

2- Đối với vấn đề Hoa kiều ở miền Bắc Việt Nam, phía Trung Quốc dựa theo nguyên tắc của Hiệp định giữa hai Đảng năm 1955, vẫn tán thành và cổ vũ Hoa kiều sinh sống ở miền Bắc Việt Nam gia nhập quốc tịch Việt Nam theo nguyên tắc tự nguyện như trước đây.

3- Đối với vấn đề Hoa kiều ở miền Nam, căn cứ vào tinh thần khi bàn bạc về vấn đề Hoa kiều Việt Nam năm 1955 giữa hai Đảng Trung Quốc và Việt Nam đã nhất trí, sau khi giải phóng miền Nam Việt Nam, do hai nước bàn bạc giải quyết.

4- Đối với Hoa kiều vẫn bảo lưu quốc tịch Trung Quốc sinh sống ở miền Bắc Việt Nam và miền Nam Việt Nam, Chính phủ Trung Quốc yêu cầu họ tuân thủ pháp luật của Việt Nam, tôn trọng phong tục tập quán của nhân dân Việt Nam, cùng chung sống hoà hợp hữu nghị với nhân dân Việt Nam. Chính phủ Trung Quốc hy vọng Chính phủ Việt Nam bảo đảm các quyền lợi chính đáng của họ về các mặt như được hành nghề, giáo dục, y tế, phúc lợi ..., và không bị phân biệt trong đối xử.

Do lúc đó nhà cầm quyền Việt Nam lợi dụng vấn đề Hoa kiều làm sự bức thiết chính trị để họ thi hành chính sách chống Hoa, cho nên Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam trong suốt quá trình đàm phán lần hai, về căn bản không muốn thảo luận và giải quyết vấn đề Hoa kiều, mà lợi dụng diễn đàn đàm phán này để vu cáo và công kích Trung Quốc, nào là Trung Quốc ngày nay so với Trung Quốc thời kỳ các vương triều phong kiến trước đây “đã tâm, lòng tham vô đáy, không khác gì nhau”, vu cáo Trung Quốc lợi dụng Hoa kiều làm “đội quân thứ năm để thực hành chủ nghĩa bành trướng, chủ nghĩa bá quyền” ở Đông Nam Á. Hoàng Bích Sơn, Trường đoàn Đại biểu Chính phủ Việt Nam, để chối đẩy trách nhiệm bức hại và xua đuổi Hoa kiều cho Việt Nam, trong quá trình đàm phán nhiều lần phủ nhận ở Việt Nam có Hoa kiều nói là “người Hoa” sinh sống ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam đã trở thành “người Việt gốc Hoa” và điểm mấu

chốt xảy ra xung đột trên vấn đề “người Hoa” hai nước, ở chỗ phía Trung Quốc “lợi dụng vấn đề Hoa kiều làm chiêu bài để can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, thực hiện chính sách thù địch đối với Việt Nam. Việc làm này hiển nhiên là hòng phủ nhận một sự thực khách quan là tồn tại một số lượng lớn Hoa kiều ở Việt Nam, đồng thời xuyên tạc hiệp định giữa hai Đảng, lấy đó làm căn cứ biện luận cho hành động thực hiện chính sách bài xích và xua đuổi Hoa kiều của họ. Phía Việt Nam còn cương quyết cự tuyệt và hoàn toàn phủ định bốn chủ trương hợp lý giải quyết toàn bộ vấn đề Hoa kiều ở Việt Nam mà phía Trung Quốc đã nêu ra, thậm chí còn không đề nghị chỗ nào cho việc tiếp tục đàm phán. Mặt khác, nhà cầm quyền Việt Nam lợi dụng thời gian Đoàn đại biểu Chính phủ hai nước tiến hành đàm phán, tiến thêm một bước dùng bạo lực xua đuổi Hoa kiều. Ngày 19/8, cán bộ công an Việt Nam còn đánh đập vô lý nạn kiều bị ùn tắc lại ở trong biên giới Việt Nam trước cửa Hữu Nghị Quan, đồng thời dùng đá cục đập lung tung vào nạn kiều, dồn ép nạn kiều xông vào cửa khẩu Trung Quốc. Ngày 25/8, trong biên giới Việt Nam trước cửa Hữu Nghị Quan lại xảy ra sự kiện nghiêm trọng, Việt Nam huy động quân cảnh vũ trang tiến hành dùng vũ khí xua đuổi nạn kiều.

Trong phiên họp thứ tám tổ chức vào ngày 26 tháng 9, Trung Hy Đông, Trưởng đoàn Đại biểu Chính phủ Trung Quốc tham gia đàm phán hai nước Trung Quốc - Việt Nam lần thứ hai, do phía Việt Nam về căn bản không muốn thảo luận và giải quyết vấn đề, đóng cánh cửa đàm phán làm cho đàm phán không thể nào tiếp tục tiến hành được nữa. Đứng trước tình hình hiện thực này, Đoàn đại biểu Chính phủ Trung Quốc đành phải đề nghị hội nghị cần thiết tạm dừng một thời gian. Ông nói: “Dù là như vậy, chúng tôi vẫn muốn hy vọng thông qua con đường đàm phán để giải quyết vấn đề Hoa kiều Việt Nam, đối với Trung Quốc, cánh cửa đàm phán luôn luôn mở rộng. Ngày 27/9, Đoàn đại biểu Chính phủ Trung Quốc rời Hà Nội về nước báo cáo tình

hình công tác với cấp trên. Như vậy cuộc đàm phán ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao hai nước Trung Quốc - Việt Nam được tuyên bố tạm dừng.

II. VẤN ĐỀ BIÊN GIỚI TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

Từ thời Hán Vũ Đế đời Hán, vùng Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam ngày nay đã thuộc vào bản đồ Vương triều chính thống Trung Quốc. Đầu đời Ngũ Đại, Việt Nam là lãnh thổ của chính quyền Nam Hán, một trong mười nước thời Ngũ Đại.

Đến đời Tấn năm Thiên Phúc thứ tư (năm 939, sau công nguyên), tại vùng đất Giao Châu tướng lĩnh bản địa Ngô Quyền xưng vương. Sau khi Ngô Quyền chết, năm 968, Đinh Bộ Lĩnh xưng đế, lấy tên nước là Đại Cồ Việt, thoát ra khỏi sự thống trị của vương triều phong kiến Trung Quốc, thành lập nên Nhà nước phong kiến đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Như vậy, Trung - Việt mới có vấn đề biên giới, đây cũng là sự mở đầu lịch sử quan hệ hai nước Trung - Việt. Trong lịch sử, hai bên Trung - Việt đã từng mấy lần cùng nhau tiến hành phân định biên giới.

Lần thứ nhất, vào năm thứ sáu Tống Nguyên Phong (năm 1083 sau công nguyên), hai bên triều đại nhà Tống và Giao Chi cùng nhau điều tra khảo sát biên giới, năm sau (năm 1084 sau công nguyên) định giới. Lần phân định biên giới tương đối toàn diện là Chính phủ triều đình nhà Thanh Trung Quốc cận đại và Chính phủ Pháp thống trị nước Việt Nam lúc đó cùng nhau ký kết hiệp ước phân định biên giới từ năm 1885 đến 1897, đồng thời cùng nhau khảo sát đặt cột mốc xác định rõ đường biên giới. Sau khi nước Trung Quốc mới và nước Việt Nam mới thành lập, hai bên đều thể hiện lòng tôn trọng đường biên giới này. biên giới hai nước Trung Quốc - Việt Nam nhìn chung mà nói là rất rõ ràng, nhiều năm qua giữa hai bên chưa hề xảy ra

tranh chấp, chỉ có một số đoạn có tồn tại những vấn đề nhận thức của hai bên không giống nhau do lịch sử để lại.

Đối với vấn đề biên giới do lịch sử để lại, Chính phủ nước CHND Trung Hoa luôn luôn chủ trương thông qua đàm phán hữu nghị trên cơ sở công bằng hợp lý theo tinh thần thông cảm và nhường nhịn lẫn nhau để giải quyết. Trước khi vấn đề được đàm phán giải quyết, hai bên giữ nguyên hiện trạng đường biên giới, tránh gây xung đột. Trung Quốc căn cứ vào nguyên tắc nói trên đã lần lượt cùng với các nước láng giềng như Miến Điện, Nê Pan, Pakixtan, Apganixtan và các nước Cộng hoà nhân dân Mông Cổ giải quyết vấn đề biên giới thông qua đàm phán, ký kết các hiệp định biên giới mới.

Từ xưa đến nay, biên giới Trung Quốc - Việt Nam là một đường biên giới hữu nghị hoà bình. Các nhà thơ và các nhà soạn nhạc đương thời Việt Nam đều đã từng nhiều lần sáng tác thơ ca, phổ nhạc ca ngợi đường biên giới này chứa chan mỗi tình hữu nghị sâu nặng giữa nhân dân hai nước. Song đến năm 1975, sau khi công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi, lập trường của nhà cầm quyền Việt Nam quay ngược lại 180°, trước tiên họ liên tục gây ra các vụ việc ở khu vực biên giới, khiêu khích gây rối, lợi dụng vấn đề biên giới để xúi bẩy kích động không khí bài xích Trung Quốc, thù địch với Trung Quốc. Đồng thời với việc đó, ở trên biển một mặt họ âm mưu chiếm đại bộ phận vịnh Bắc Bộ là nội thủy chung của Trung Quốc và Việt Nam, mặt khác họ lại nuốt lời nói của mình trước đây, ngang nhiên đưa ra đòi hỏi chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Tây Sa và Nam Sa của Trung Quốc. Như vậy, vấn đề lãnh thổ biên giới giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam bắt đầu phát sinh từ đây.

1. Biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc - Việt Nam

Biên giới trên đất liền Trung Quốc - Việt Nam, phía Đông bắt đầu từ cửa sông Bắc Luân của Quảng Tây (chỗ này khi Trung Quốc và Pháp hoạch định biên giới vốn thuộc quyền quản hạt của tỉnh Quảng Đông), phía Tây đến bờ Tây của sông Lý Tiên tinh Vân Nam, tổng chiều dài toàn tuyến biên giới là 1.347 km, hai bên đã dựng lên dọc biên giới hơn 300 cột mốc. Căn cứ vào bản hiệp định bất bình đẳng "Hiệp ước Thiên Tân Trung - Pháp" một trăm năm trước đây đã được Chính phủ triều đình nhà Thanh Trung Quốc và Chính phủ Pháp thống trị Việt Nam thời đó ký kết. Từ năm 1886 - 1897, hai bên đã tiến hành hoạch định biên giới Trung Quốc - Việt Nam đồng thời đã ký kết "Hiệp ước hoạch định biên giới Trung - Pháp" vào năm 1887, ký kết "Hiệp ước bổ xung Hiệp ước hoạch định biên giới Trung - Pháp" ... vào năm 1895. Công việc đặt cột mốc biên giới của hai bên (bao gồm việc xây các cột mốc, vẽ sơ đồ, ký kết các Nghị định thư...), mặc dù Trung Quốc lúc đó ở vào thế của nước yếu, nhưng những công việc này nhìn chung mà nói thì có thể coi là minh bạch và hoàn chỉnh. Sau khi cách mạng hai nước Trung Quốc - Việt Nam thắng lợi, hai bên đều tỏ ý tôn trọng đường biên giới này, mặc dù nhận thức của hai bên đối với vị trí một số đoạn biên giới nào đó không nhất trí với nhau, nhưng diện tích vùng tranh chấp không lớn, chỉ có một số ít đoạn, vấn đề không khó giải quyết. Năm 1957 - 1958, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Trung Quốc - Việt Nam đã trao đổi thư từ, tỏ ý tôn trọng đường biên giới Trung - Việt được hoạch định dựa theo Hiệp ước biên giới Trung - Pháp, đã xác nhận nguyên tắc duy trì hiện trạng đường biên giới, vấn đề biên giới nên do Chính phủ hai nước giải quyết, các địa phương không có quyền giải quyết vấn đề quy thuộc lãnh thổ. Từ trước tới nay, biên giới Trung Quốc - Việt Nam luôn là một đường biên giới hoà bình và

hữu nghị, “nhân dân hai bên đường biên giới Trung - Việt, từ trước đến nay thường là cùng một dân tộc, họ có cùng chung một tiếng nói và phong tục tập quán, giao lưu đi lại vô cùng thân thiết, đặc biệt là ngày giỗ lễ, tết, cưới hỏi lại càng như vậy”⁹⁷. Sau ngày giải phóng, nhân dân ở ven biên giới và cán bộ chiến sĩ biên phòng hai nước cùng chung sống hoà bình, cùng giúp đỡ lẫn nhau, chính quyền địa phương ở biên giới hai bên trải qua nhiều lần bàn bạc đi đến thống nhất ký kết hàng loạt hiệp định về trị an biên giới, quản lý biên giới, mậu dịch, xây dựng kinh tế, việc qua lại của nhân dân ở sát biên giới ... Ngoài ra còn giải quyết một số rắc rối giữa dân ở hai bên đường biên. Lúc đó, quan hệ giữa cả hai quốc gia là quan hệ hợp tác và thân thiện. Nhưng đến năm 1973, sau khi Việt Nam đình chiến, đặc biệt là năm 1974, khi miền Nam Việt Nam gần đến ngày giải phóng hoàn toàn, tình hình biên giới Trung - Việt có sự thay đổi, những sự kiện rắc rối ở biên giới không ngừng tăng lên, vấn đề biên giới trở thành một vấn đề tương đối đột xuất trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam. Đến năm 1975, sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, biên giới Trung Quốc - Việt Nam do phía Việt Nam không ngừng tạo dựng các sự kiện rắc rối, tiến hành khiêu khích vũ trang và xâm lược càng trở thành vấn đề thu hút sự quan tâm của dư luận. Sở dĩ như vậy, như đoạn văn trên đã nói rõ, chủ yếu là do nhà cầm quyền Việt Nam đã thay đổi chính sách đối ngoại. Lúc đó Hoàng Tùng, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Trưởng ban Tuyên truyền kiêm Tổng biên tập báo “Nhân dân” đã nói: Việt Nam trong việc xử lý vấn đề quan hệ Trung - Việt “bắt đầu từ ngày càng ngả dần về phía Liên Xô”, đồng thời tuyên bố Hiệp ước biên giới Trung - Pháp

⁹⁷ Hoàng Văn Hoan “Tình hữu nghị chiến đấu Việt - Trung không xuyên tạc”, “Nhân dân Nhật báo”, 27/11/1979.

“đã quá cũ, cũng rất phiền phức, không thể căn cứ vào đây để thể hiện biên giới”⁹⁸.

Sau đó, nhà cầm quyền Việt Nam không ngừng gây ra các tranh chấp lãnh thổ ở biên giới Trung - Việt. Đồng thời đưa ra đòi hỏi lãnh thổ ở nhiều nơi. Ví dụ, ở vùng Suối Lũng huyện Nà Po, Quảng Tây, ngày đó thực dân Pháp thời đó cũng công nhận là lãnh thổ thuộc Trung Quốc, nhiều năm qua Trung Quốc đã xây một trường tiểu học tại đây. Từ năm 1975, cán bộ công an của phía Việt Nam đã nhiều lần xông vào trường tiểu học Suối Lũng, đập phá thiết bị, khẳng khái nói rằng đây là lãnh thổ Việt Nam, đồng thời đe dọa công dân Trung Quốc, không cho họ đến ở lại đây nữa⁹⁹. Lại như cạnh Hữu Nghị Quan, phía Việt Nam nhiều lần cử cán bộ công an vũ trang xâm lược một số vùng như Pò Dinh Tinh (Pò Pao) quấy nhiễu các công việc bình thường của nhân viên phía Trung Quốc và hoạt động sản xuất của nhân dân địa phương, đồng thời có một thời gian dùng vũ lực xâm chiếm vùng đất này¹⁰⁰.

Trong thời gian từ năm 1975 đến năm 1978, nhà cầm quyền Việt Nam còn dùng vũ lực xâm chiếm những vùng đất ở biên giới mà họ nhận bừa là đất đai của họ, làm thay đổi hiện trạng biên giới. Năm 1975, khi hai bên Trung Quốc - Việt Nam bàn bạc đặt ống tiếp dầu viện trợ cho Việt Nam ở gần cột mốc số 23 Đông Lộ¹⁰¹ Quảng Tây, phía Việt Nam đơn phương làm thay đổi đường biên giới ở đây, khẳng khái nói rằng một khoảng lãnh thổ Trung Quốc là của họ. Họ cử bộ đội công binh xâm lược vùng lãnh thổ này của Trung Quốc tiến hành thi công,

⁹⁸ Tân Hoa nhật báo, số 5/1979, tr. 175.

⁹⁹ Nhân dân nhật báo, 14/5/1979.

¹⁰⁰ Nhân dân nhật báo, 14/5/1979.

¹⁰¹ Trên biên giới nối tiếp giữa Quảng Tây và Việt Nam, cửa ải Bình Nhi ngược về Đông gọi là Đông Lộ, cửa ải Bình Nhi về phía Tây gọi là Tây Lộ.

lại còn nhất định yêu cầu phía Trung Quốc đặt điểm lấp đầu nối ống dẫn dầu ở chỗ mà họ đơn phương chỉ định trên “đường biên giới”, từ đó mà cự tuyệt việc tiếp nối ống dẫn dầu ở địa điểm mà hai bên đã cùng nhau bàn bạc¹⁰². Sau đó, phía Việt Nam lại nói ngược lại rằng phía Trung Quốc từ chối đặt đầu nối ống dẫn dầu ở chỗ gọi là “đường biên giới” và vì vậy đã “bỏ qua hạng mục này”. Kể sự kiện điển hình việc nhà cầm quyền Việt Nam nhận bừa lãnh thổ, tùy tiện thay đổi hiện trạng đường biên giới, như họ đã nhiều lần cản trở phá hoại việc tu dưỡng đường sắt ở phía Trung Quốc trong điểm nối ray trên đường sắt Trung Quốc - Việt Nam. Mọi người đều biết, đoạn đường sắt này trước năm 1954 không thể chạy tàu được, từ tháng 12 năm 1954, dưới sự viện trợ toàn diện của Trung Quốc, đoạn đường sắt từ thủ đô Hà Nội đến Đồng Đăng đã được sửa chữa khôi phục. Sau đó, đoạn đường sắt từ Mục Nam Quan, Trung Quốc đến Đồng Đăng, Việt Nam cũng được sửa chữa thông tàu với sự giúp đỡ của Trung Quốc. Ngày 1/3/1953 chính thức chạy tàu. Ngày 25/5/1955, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký kết Hiệp định đầu tiên về đường sắt biên giới. Khu vực ở phía Trung Quốc trong điểm nối ray đường sắt biên giới Trung Quốc - Việt Nam, chính là lãnh thổ của Trung Quốc, đã nhiều năm vùng này luôn luôn thuộc sự quản hạt của Trung Quốc. Điểm nối ray phân giới đường sắt mà hai nước Trung Quốc - Việt Nam đã lựa chọn năm 1955 là hoàn toàn trùng hợp với đường quốc giới Trung Quốc - Việt Nam. Căn cứ vào Hiệp định đường sắt quốc giới hai nước quy định, đoạn đường sắt ở bên này điểm nối ray về phía Trung Quốc, luôn luôn do Trung Quốc quản lý chịu trách nhiệm sửa chữa. Đường sắt Trung Quốc - Việt Nam là sợi dây chuyền nối liền tình hữu nghị giữa hai nước. Đặc biệt là trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhân dân hai nước Trung Quốc - Việt Nam đã từng bảo vệ tuyến đường sắt này bằng

¹⁰² Nhân dân nhật báo, 14/5/1979.

xương máu, giữ cho nó thông suốt ngày đêm. Một khối lượng vật tư chiến tranh Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam, từ ô tô, dầu mỏ, than đá, máy nông nghiệp cho đến các loại vũ khí đã từng thông qua nơi này liên tục ngày đêm ùn ùn chuyển đến các địa phương của Việt Nam. Chỉ riêng từ năm 1971 đến 1975, các loại vật tư thông qua đây vận chuyển đến Việt Nam đã tới hơn 6 triệu tấn. Ngày 13/6/1973, Tôn Đức Thắng, Chủ tịch nước Việt Nam đã từng tặng Huân chương Quân công hạng nhất cho ga Bằng Tường, đường sắt biên giới Trung Quốc, cảm ơn toàn thể cán bộ công nhân viên ga Bằng Tường đã có công lao to lớn giúp đỡ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam và sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa của nhân dân Việt Nam¹⁰³. Đến năm 1975, đoạn đường sắt về phía Trung Quốc của điểm nối ray trên đường sắt Trung Quốc - Việt Nam đã thực sự bị hư hỏng đến mức vô cùng nghiêm trọng, đã không đủ điều kiện cần thiết để thông xe an toàn, nếu như không tiến hành sửa chữa thì sẽ phát sinh nguy hiểm như lật tàu hoặc ngừng chạy tàu. Để được thận trọng, Trung Quốc cử một vị Thứ trưởng Bộ Ngoại giao cùng các chuyên gia có liên quan của ngành đường sắt đến tận hiện trường khảo sát tỷ mỉ và quay phim. Thực ra khối lượng hàng chuyên chở qua đoạn đường sắt này, số lượng chở sang Việt Nam thì nhiều, chở đi Trung Quốc thì ít, một khi ngừng chạy tàu tuy có thiệt hại đối với Trung Quốc, nhưng đối với Việt Nam thì tổn thất lại càng lớn hơn. Nhưng sau 1975, nhà cầm quyền Việt Nam không tôn trọng Hiệp định đường sắt biên giới giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam, khẳng khái nói rằng, vùng đất trong phạm vi hơn 300 mét ở về phía Trung Quốc của điểm nối ray là thuộc về lãnh thổ Việt Nam, nhiều lần cản trở và phá hoại công việc sửa đường của phía Trung Quốc. Đến tháng 4/1977, phía Trung Quốc lại một lần nữa nhấn mạnh và chỉ ra với Việt Nam rằng, nếu không tiến

¹⁰³ Nhân dân nhật báo, 14/5/1979.

hành trung tu ngay lập tức thì sự cố lật tàu có thể xảy ra bất cứ lúc nào, thậm chí còn có thể phải ngừng chạy tàu, còn việc Việt Nam có ý kiến khác biệt về việc quy thuộc lãnh thổ thì có thể ghi nhận lại chờ đến sau này Chính phủ hai nước tiến hành đàm phán về biên giới sẽ giải quyết. Đứng trước đề nghị hợp tình hợp lý của phía Trung Quốc, nhà cầm quyền Việt Nam không thể không đồng ý để cho Trung Quốc tiến hành trung tu, nhưng trong quá trình thi công công trình thì họ lại nhiều lần quấy nhiễu và phá hoại. Ngày 30/4/1977, phía Việt Nam huy động hơn 200 người Việt Nam xông vào địa điểm thi công đùn hết hai xe đá học mà Trung Quốc chuẩn bị để duy tu đằm lại vá đường và lát bảo vệ dốc đường tàu xuống khe núi, đồng thời lấp hết các rãnh thoát nước mà Trung Quốc đã đào xong, phá hết công trình mà phía Trung Quốc đã làm trong ngày 29. Ngày 4 tháng 5, nhà cầm quyền Việt Nam cho hơn 500 công an vũ trang và nhân viên mặc thường phục ném đá vào số công nhân Trung Quốc sửa chữa đường, hành hung đánh công nhân Trung Quốc, đồng thời còn phá huỷ hết hơn 40 m vai đường mà phía Trung Quốc vừa mới sửa chữa xong, đẩy hết toàn bộ hơn 50 tấn đá học đổ đồng ở hai bên lề của tuyến đường xuống khe núi. Ngày hôm đó, phía Trung Quốc có 51 người bị Việt Nam đánh bị thương, trong đó 6 người bị thương nặng phải đi cấp cứu¹⁰⁴. Công trình trung tu đường sắt của phía Trung Quốc do gặp phải cản trở và sự phá hoại của Việt Nam, nên đành phải tạm thời dừng lại.

Ngày 10/6/1977, Lý Tiên Niệm, Phó Thủ tướng Trung Quốc gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở Bắc Kinh, lại một lần nữa tiến hành hội đàm công khai thẳng thắn về các vấn đề có liên quan đến quan hệ giữa hai Đảng, hai nước Trung Quốc - Việt Nam, đồng thời coi nội dung hội đàm là Bị vong lục trao tận tay cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Trong lần hội đàm này, Phó Thủ tướng Lý Tiên Niệm đã từng nói với Thủ tướng Phạm

¹⁰⁴ Nhân dân nhật báo, 20/1/1969.

Văn Đồng về sự cần thiết mà Trung Quốc phải tiến hành trung tu ở phía Trung Quốc trong điểm nối ray trên tuyến đường sắt Trung Quốc - Việt Nam, thành thật hy vọng phía Việt Nam có thể thay đổi thái độ trước đây của bản thân họ không cản trở và phá hoại công việc duy tu đường sắt của phía Trung Quốc nữa. Phó Thủ tướng Lý Tiên Niệm nhấn mạnh rõ: “Còn việc phía Việt Nam nhận thức không nhất trí với chúng tôi về đoạn biên giới này, nên để lại chờ đến khi Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam đàm phán biên giới sẽ giải quyết. Nếu như thông qua đàm phán xác định vùng này quả thực là thuộc lãnh thổ Việt Nam, thì chúng tôi bằng lòng trao trả vô điều kiện, vùng đất này thuộc về Việt Nam, ngay cả đường sắt được đặt ở vùng đất này cho phía Việt Nam¹⁰⁵”.

Điều đáng tiếc là phía Việt Nam không đếm xỉa gì đến nguyện vọng chân thành của phía Trung Quốc, làm thỉnh không trả lời. Sau đó, họ thậm chí còn nhiều lần huy động quân cảnh, dân binh, vượt qua quốc giới, phá hoại hiện trường thi công của Trung Quốc, đánh bị thương công nhân và cán bộ biên phòng Trung Quốc, tạo ra sự việc đỏ máu nghiêm trọng.

Cuối năm 1978, nhà cầm quyền Việt Nam lại dùng vũ lực chiếm đất Trung Quốc ở sát bên điểm nối ray đường sắt này, dựng lên một trạm gác nhỏ, đào một dải chiến hào. Đặt mìn, cắm chông tre. Cuối cùng, do không có cách nào tiến hành duy tu đoạn đường sắt ở về phía Trung Quốc của điểm nối ray trên tuyến đường sắt Trung Quốc - Việt Nam, tình hình hư hỏng mỗi ngày một thêm nghiêm trọng, ví dụ như tà vẹt gỗ đã bị mục ruỗng không còn tác dụng, đá dăm thiếu, nền đường kết dính, thiết bị thoát nước không được tu sửa, nền đường đều quá hẹp, không đảm bảo cho sự vận hành an toàn của đoàn tàu, đe dọa nghiêm trọng đến an toàn tính mạng của khách quốc tế. Do vậy,

¹⁰⁵ Nhân dân nhật báo, 23/3/1979.

ngày 22/10/ 1978, Cục Đối ngoại, Bộ Đường sắt Trung Quốc bắt buộc phải thông báo cho các nước tham gia tổ chức hợp tác đường sắt: Do một đoạn đường sắt ở về phía Trung Quốc, của điểm nối ray trên tuyến đường sắt Trung Quốc - Việt Nam bị sự cố nghiêm trọng, nguy hiểm cho việc chạy tàu an toàn, cho nên từ ngày hôm nay ngừng việc chạy tàu cho đến ngày có thông báo mới nhất. Tất cả khách quốc tế, hành lý, đồ đạc và hàng hoá liên vận quốc tế từ Trung Quốc đến Việt Nam và từ Việt Nam đi Trung Quốc đều tạm dừng tiếp nhận. Tàu khách quốc tế Bắc Kinh - Hà Nội tạm thời ngừng chạy. Rất rõ ràng, tình hình này xuất hiện trên tuyến đường sắt quốc giới Trung Quốc - Việt Nam, hoàn toàn là do phía Việt Nam gây ra.

2. Vấn đề phân chia vùng biển vịnh Bắc Bộ

Vấn đề phân chia chủ quyền vùng biển vịnh Bắc Bộ là vấn đề tranh chấp biên giới trên biển giữa hai nước do nhà cầm quyền Việt Nam gây nên vào giữa những năm 70.

Mọi người đều biết, vịnh Bắc Bộ là một vùng biển nửa kín, phía Đông bắt đầu từ bán đảo Lô Lô Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, eo biển Quỳnh Châu, Đông Nam đảo Hải Nam; phía Bắc là ven bờ phía Nam của khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc; Phía Tây đến ven biển phía Đông miền Bắc Việt Nam; Phía Nam nối liền với biển Nam Trung Hoa và một bộ phận đại dương ở phía Nam Việt Nam, là một vịnh lớn, ba mặt được đất liền bao bọc xung quanh.

Căn cứ vào tư liệu điều tra của hai nước Trung Quốc - Việt Nam năm 1964, diện tích toàn thể bề mặt vịnh là 12.800 km². Địa hình đáy biển trong vịnh bằng phẳng, dốc nghiêng từ Tây Bắc xuống phía Đông, độ dốc thường thường là xấp xỉ hai độ, nước sâu thường là trong vòng 20 - 60 m, bình quân độ sâu là 38 m, ở gần cửa vịnh có một số ít nơi nước sâu tới 100 m, thuộc vùng biển lục địa nước nông. Chảy vào vịnh Bắc Bộ có tất

cả 120 con sông, suối to nhỏ, trong đó ở về phía Trung Quốc chủ yếu có Cửu Châu giang, Nam Lưu giang, Đại Phong giang, Khâm giang, Mã giang ... Đảo đá trong vịnh Bắc Bộ rất nhiều, đường bờ biển vịnh Bắc Bộ quanh co gấp khúc, có rất nhiều cảng biển. Các cảng thuộc Trung Quốc có cảng An Phổ, cảng Bắc Hải, cảng Long Môn, cảng Phòng Thành, cảng Xí Sa. Các cảng thuộc Việt Nam có cảng Cửa Ông, cảng Hải Phòng, cảng Hồng Gai ... Vịnh Bắc Bộ có nhiệt độ nước ấm vừa, các môi ăn cho tôm cá phong phú, đây là một trong những ngư trường nhiệt đới ưu việt. Tại đây có hơn 500 loài cá, loại có giá trị kinh tế khoảng hơn 60 loại, trong đó số lượng nhiều phải tính đến là cá hồng, cá mú, cá nhám ... Vùng biển phía Bắc vịnh Bắc Bộ thuộc Trung Quốc như Hợp Phố, Bắc Hải, Khâm Châu, Phòng Thành, ngọc trai rất nhiều, được gọi tên là "Nam Châu", chất lượng ngọc tốt, màu sắc tươi đẹp có tiếng trên thế giới. Dưới đáy biển còn tiềm ẩn nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú như thạch anh, dầu mỏ, khí đốt khá dồi dào.

Vịnh Bắc Bộ cũng là một đầu mối giao thông quan trọng của miền Bắc Việt Nam, khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, tỉnh Quảng Đông, tỉnh Hải Nam của Trung Quốc.

Đối với hai nước Trung Quốc - Việt Nam mà nói, vịnh Bắc Bộ có một ý nghĩa kinh tế và vị trí chiến lược vô cùng quan trọng. Song, trong lịch sử hai nước Trung Quốc - Việt Nam chưa từng bao giờ hoạch định ranh giới vùng biển chung này. Dù là trong "Công ước hoạch định biên giới" được triều đình Nhà Thanh và Chính phủ Pháp ký kết tại Bắc Kinh ngày 26/6/1887 (ngày 6 tháng 5 năm Quang Tự thứ 13), cũng chưa từng tiến hành phân định đường biên giới trên biển giữa hai nước. Thậm chí đến tháng 12 /1973, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam cũng đã từng chỉ rõ: "Vùng biển vịnh Bắc Bộ giữa hai nước, do Việt Nam luôn ở trong tình trạng có chiến tranh, đến nay vẫn

chưa phân định”¹⁰⁶. Trên thế giới, một số chuyên gia nổi tiếng về vấn đề Việt Nam cũng cho rằng, trước kia khi triều đình nhà Thanh và Pháp ký kết hiệp ước, xuất phát từ tình hình thực tế lúc đó mà nói, chưa từng phân chia vùng nước trong vịnh Đông Kinh (vịnh Bắc Bộ)¹⁰⁷.

Song, khi mà cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam sắp sửa thắng lợi, tức là trong cuộc hội nghị đàm phán cấp Thứ trưởng giữa Trung Quốc và Việt Nam được tổ chức vào tháng 8/1974 về việc phân chia vùng biển vịnh Bắc Bộ, phía Việt Nam bất chấp sự thật lịch sử, đột nhiên nêu ra rằng, trong vịnh Bắc Bộ “đường biên giới đã được hoạch định từ lâu”, khẳng định nói rằng Công ước hoạch định biên giới giữa Trung Quốc và Pháp năm 1887 đã lấy đường thẳng đi qua kinh tuyến Đông Greenwich 108°03’13” làm “đường biên giới trên biển” trong vịnh Bắc Bộ giữa hai nước, đồng thời còn nói nào là gần 100 năm nay các Chính phủ kế thừa của hai nước đều căn cứ vào đường này để “thực thi chủ quyền và quyền quản hạt”, còn nói nào là vịnh Bắc Bộ là một “vịnh lịch sử” của hai nước Trung Quốc - Việt Nam. Việt Nam đưa ra một chủ trương như thế, chính là muốn giành hai phần ba vùng biển của vịnh Bắc Bộ về phía mình¹⁰⁸.

¹⁰⁶ Tân Hoa nguyệt báo, số tháng 5/1979, tr. 158.

¹⁰⁷ Như tác giả Mỹ... , trong cuốn “Việt Nam một quốc gia cách mạng” đã viết: “Trước kia khi triều đình Nhà Thanh và Pháp phân định vùng nước vịnh Đông Kinh, xuất phát từ thực tế lúc đó, chỉ định ra không được vượt quá 3 hải lý”, ở đây chúng ta bắt buộc phải chỉ ra quy định 3 hải lý, vì mục đích phân chia sự quy thuộc của các đảo nhỏ trong biển kế cận Móng Cái, về căn bản không phải là đường biên giới trên biển giữa Trung Quốc - Việt Nam trong việc phân chia vịnh Bắc Bộ.

¹⁰⁸ Phát biểu trong hội nghị toàn thể lần thứ 4, đàm phán cấp Thứ trưởng Bộ Ngoại giao giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam được tổ chức tại Hà Nội ngày 12/5/1979 của Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Hàn Niệm Long, Nhân dân nhật báo, 30/5/1979.

Công ước hoạch định biên giới Trung Quốc - Pháp được ký kết vào cuối thế kỷ 19, điều khoản về biên giới Quảng Đông trong công ước này (lúc đó khu vực biên giới Trung Quốc ở vùng phía Đông Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Đông quản lý), quy định rõ bằng chữ: “Còn các đảo trong biển, chiếu theo đường đỏ mà quan đại thần hai nước đã vạch ra khi khảo sát biên giới kéo dài về phía Nam, đường này vừa vặn đi qua đúng mòm núi (đảo) phía Đông xã Trà Cổ, tức là lấy đường này làm ranh giới (xã Trà Cổ tên chữ Hán là Vạn Chú, ở phía Nam Móng Cái, phía Tây Nam Trúc Sơn), các đảo trong biển ở về phía Đông đường này thuộc về Trung Quốc, các đảo trong biển ở về phía Tây của đường ranh giới này như Cừu Đầu Sơn (tên Việt Nam là Cô Tô) và các đảo nhỏ khác đều thuộc về Việt Nam”.

Trong Công ước hoạch định biên giới, bản tiếng Pháp ghi rõ vị trí của đường màu đỏ này là 105° 43’ kinh tuyến Đông Paris, cũng tức là 108°03’13” kinh tuyến Đông Greenwich¹⁰⁹. Rất rõ ràng đường màu đỏ này chỉ là sự quy thuộc các đảo trong biển tuyệt đối không phải là “đường biên giới trên biển” được phân định giữa hai nước. Hơn nữa, trong toàn văn bản Công ước hoạch định biên giới không hề xuất hiện ba chữ “vịnh Đông Kinh”, bản đồ kèm theo công ước cũng không vẽ hết cả vịnh Đông Kinh. Như vậy, điều ước biên giới vịnh Bắc Bộ không có trong lời văn và trên bản đồ thì hoạch định như thế nào? Lại xét về điều kiện lịch sử, thời kỳ ký kết công ước đó là cuối thế kỷ thứ 19, đúng vào lúc mà “thuyết tự do biên cả” đang thịnh hành, Chính phủ nhà Thanh và nhà cầm quyền Pháp lại đi phân định một vùng biển rộng bao la như thế cũng là việc khó tiến hành và khó tưởng tượng được. Hơn nữa, lúc đó trong các bản thảo trình và công hàm bằng điện trao đổi qua lại giữa Trương Chi Động, Tổng đốc Lương Quảng thay mặt cho triều đình Nhà Thanh trực tiếp chỉ đạo việc khảo sát hoạch định biên giới và Đặng Thừa

¹⁰⁹ Nhân dân nhật báo, 30/5/1979.

Tu, Khâm sai đại thần được cử đến Vân Nam, Quảng Tây, Quý Châu tham gia khảo sát hoạch định biên giới và trong các chiếu chỉ, mệnh lệnh của triều đình Nhà Thanh ... đối với việc hoạch định biên giới Quảng Đông - Việt Nam, đều quy định rõ ràng chỉ bàn định về việc quy thuộc các đảo gần bờ, không bàn đến vịnh Bắc Bộ. Ví dụ, trong bức điện của Trương Chi Động gửi cho Đặng Thừa Tu 29/3/1887 (tức ngày 5 tháng 3 năm Quang Tự thứ 13) nói rằng: “Theo ý tôi, gần bờ có đảo, vùng biển ở đây là nội hải, thoả thuận nên quy thuộc Trung Quốc hay Việt Nam, vùng biển cả ở bên ngoài đảo không bàn thì tốt hơn, cần phải nói rõ về biển cả tất cả vẫn như cũ, không thuộc phạm vi đàm phán. Biển cả ven bờ rất rộng, xưa nay chưa thuộc sở hữu của Việt Nam, nếu quy định rõ thuộc Việt Nam sẽ hạn chế đủ điều, khi có việc buộc phải dùng tàu sắt vượt ra biển kiểm tra ngăn chặn những tàu thuyền qua lại, kiểm soát vũ khí nước ngoài, mặt biển nước ta sẽ bị ngăn trở”¹¹⁰.

Còn việc phía Việt Nam nói rằng gần một trăm năm nay, các Chính phủ của hai bên đều tiến hành thực thi chủ quyền và quyền quản hạt theo “đường biên giới trên biển” nói trên lại càng là việc không có một tí căn cứ thực tế nào. Mọi người đều biết, Chính phủ cũ của Trung Quốc và nhà cầm quyền thực dân Pháp từ trước đến nay đều tôn trọng nguyên tắc lãnh hải 3 hải lý. Tháng 9/1958, Chính phủ nước CHND Trung Hoa mới tuyên bố lãnh hải 12 hải lý, các Chính phủ Trung Quốc trước đây đều chưa từng thực thi chủ quyền và quyền quản hạt đối với vùng biển phía ngoài lãnh hải trong vịnh Bắc Bộ. Nước Việt Nam DCCH cũng mãi đến tháng 9/1964 mới tuyên bố chiều rộng lãnh hải là 12 hải lý, đồng thời công bố bản đồ có đánh dấu đường lãnh hải vịnh Bắc Bộ. Nếu như căn cứ vào cách nói của phía Việt Nam vùng biển rộng lớn ở về phía Tây của kinh tuyến

¹¹⁰ Bản lưu điện trao đổi về khảo sát hoạch định biên giới của Đặng Thừa Tu, tr. 553 - 554.

Đông 108°03'13" trong vịnh Bắc Bộ từ lâu đã trở thành nội hải của Việt Nam thì vì sao lại phải vạch ra một đường lãnh hải nằm trong nội hải của mình. Đây là điều đi ngược lại lẽ thông thường của luật quốc tế, hơn nữa cho đến hôm nay đã có thuyền bè của những người nào đi vào trong vùng biển ở phía Tây của kinh tuyến Đông 108°03'13" phải có sự cho phép của nhà cầm quyền Việt Nam? Cái gọi là “đường biên giới trên biển” mà phía Việt Nam đưa ra, dù là trong công ước lịch sử hay trong đời sống thực tế, cũng là điều không có căn cứ. Còn việc nhà cầm quyền Việt Nam nói vịnh Bắc Bộ là “vịnh lịch sử” của hai nước Trung Quốc - Việt Nam, đối với Trung Quốc điều này chưa từng nghe thấy bao giờ, nhân dân Trung Quốc từ xưa đến nay không biết Chính phủ đời nào của hai nước, vào thời điểm nào đã tuyên bố sự kiện này.

3. Đàm phán biên giới hai nước Trung Quốc - Việt Nam

Giữa Trung Quốc và Việt Nam vừa có biên giới trên đất liền tiếp giáp giữa, Quảng Tây, Vân Nam và Việt Nam, lại có biên giới trên biển của vịnh Bắc Bộ vùng biển chung của hai nước. Biên giới đất liền đã được Chính phủ nhà Thanh và Chính phủ Pháp khảo sát, đặt cột mốc và ký kết hiệp định từ năm 1885 đến năm 1887. Sau khi nước CHND Trung Hoa và nước Việt Nam DCCH được thành lập, biên giới giữa hai nước nói chung là rõ ràng, chỉ có ở một số ít đoạn biên giới có tồn tại vấn đề hai bên nhận thức không giống nhau do lịch sử để lại, những vấn đề này chỉ cần chân thành với nhau thông qua con đường đàm phán không khó giải quyết. Còn về vấn đề biên giới trên biển, do từ trước đến nay chưa từng phân chia, từ xưa đến nay không có tranh chấp, chỉ sau năm 1974, Việt Nam mới đột nhiên đưa ra cái gọi là luận điểm đường biên giới trong vịnh Bắc Bộ đã được phân định từ lâu, đã đặt ra chướng ngại vật mới cho việc đàm phán biên giới giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam sau này.

Từ trước tháng 11/1956, đại biểu của hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Trung Quốc đã cùng đại biểu ba tỉnh Hải Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng của Việt Nam tiến hành toạ đàm về vấn đề biên cảnh hai nước. Cuộc toạ đàm này từng đề cập một số vấn đề liên quan đến biên giới. Hai bên đồng ý từng bên sẽ trình lên trung ương giải quyết.

Tháng 11/1957, Ban Bí thư Trung ương đảng Cộng sản Việt Nam gửi công hàm cho Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề nghị:

“Vấn đề biên giới là một vấn đề quan trọng, cần được giải quyết căn cứ vào nguyên tắc pháp lý đã có hoặc do Chính phủ hai nước quyết định xác định lại, tuyệt đối nghiêm cấm chính quyền các địa phương và các đoàn thể bàn bạc cầm lại cột mốc biên giới hoặc cắt nhượng đất cho nhau”. Tháng 4/1958, Trung ương đảng Cộng sản Trung Quốc gửi công hàm trả lời thể hiện đồng ý tinh thần trên.

Nghĩa là, công hàm, thư của hai bên đã bày tỏ tôn trọng đường biên giới Trung - Việt được hoạch định trong Công ước biên giới Trung - Pháp. Trước khi Chính phủ hai nước đàm phán giải quyết vấn đề biên giới hai bên đều phải duy trì nghiêm ngặt hiện trạng biên giới, chính quyền địa phương không có quyền giải quyết vấn đề quy thuộc lãnh thổ.

Công hàm, thư của hai Đảng nói trên, có thể nói là văn bản có tính chất nguyên tắc có liên quan đến việc giải quyết vấn đề biên giới, là căn cứ để xử lý các vụ việc biên giới trước khi hai nước đàm phán giải quyết vấn đề biên giới.

Từ đó về sau, phía Trung Quốc luôn tin tưởng và tôn trọng nguyên tắc mà hai Đảng đã xác định thông qua việc trao đổi văn bản, tôn trọng đường biên giới mà công ước Trung - Pháp đã hoạch định. Còn đối với một số lượng nhỏ các đoạn biên giới có vấn đề do lịch sử để lại, thì lại nghiêm chỉnh tôn trọng hiện trạng

quản lý tại thời điểm trao đổi văn bản giữa hai Đảng, dù cho có một số nơi mà theo như Công ước Trung - Pháp hoạch định thì vốn là thuộc về Trung Quốc, mà từ xưa đến nay lại do Việt Nam quản lý, phía Trung Quốc cũng không có ý định thay đổi ngay hiện trạng quản lý đó. Phía Trung Quốc làm như vậy chính là thể hiện tinh thần của văn bản trao đổi giữa hai Đảng, kiên quyết duy trì bảo vệ hoà bình và an ninh biên giới, điều đó không có nghĩa là trong quá trình đàm phán biên giới giữa hai bên, những khu vực có tranh chấp loại này lại được xác định sự quy thuộc lãnh thổ của nó căn cứ vào đường quản lý thực tế của hai bên.

Phía Trung Quốc chủ trương, bất cứ khu vực nào mà một bên quản lý vượt qua khỏi đường biên giới xác định trong Công ước Trung - Pháp, sau khi hai bên đã đàm phán và xác định rõ, về nguyên tắc phải trao trả vô điều kiện cho phía bên kia. Trung Quốc đã nhiều lần thể hiện nghiêm chỉnh lập trường này. Đối với vấn đề này, phía Việt Nam cũng hiểu rất rõ.

Sau năm 1974, phía Việt Nam một mặt thể hiện tôn trọng văn bản trao đổi giữa hai Đảng, song mặt khác lại ra sức phủ định đường biên giới được Công ước Trung - Pháp xác định, từ đó mà tạo dựng ra một số luận chứng đối phải thành trái, có lúc nói:

“Giữa Việt Nam và Trung Quốc từ xa xưa đã hình thành nên một đường biên giới lịch sử”, có lúc lại nói: “Hai bên bàn bạc quyết định tôn trọng đường biên giới lịch sử”, nói phải “duy trì hiện trạng quốc giới do lịch sử để lại” ... Hiển nhiên dễ nhận ra là, đường này, đường nọ do phía Việt Nam nêu ra, mục đích của nó ở chỗ lấy cái gọi là “đường biên giới lịch sử” mà bản thân họ nhận định để thay thế cho đường biên giới được hoạch định bởi Công ước Trung - Pháp. Trong thời gian từ năm 1975 - 1978, nhà cầm quyền Việt Nam đúng là dùng cái gọi là “khôi phục nguyên trạng đường biên giới lịch sử” làm lý do, tạo ra hàng loạt sự kiện ở biên giới Trung - Việt một cách có kế hoạch,

không ngừng xâm phạm lãnh thổ Trung Quốc. Họ còn cưỡng bức nhân dân ở giáp biên giới phía Việt Nam đi vào trong biên giới Trung Quốc, khai hoang trồng trọt, sửa đường trồng cây, lại còn điều các lực lượng vũ trang đi vào trong biên giới Trung Quốc, tiến hành tuần tiễu, đặt vọng gác, xây đắp công sự, gài mìn, đặt chướng ngại vật, thậm chí họ còn ngang ngược đưa người vào đăng ký hộ khẩu trong các thôn bản Trung Quốc, rải truyền đơn, có ý đồ dựa vào đó để thay đổi sự quản lý hành chính ở khu vực này. Cán bộ chính quyền và quân đội phía Việt Nam còn viện nhiều lý do, tuý tiện chỉ định đường biên giới ở nhiều khu vực, huỷ hoại hoặc lấy đi các tiêu chí quốc giới, đưa ra các đòi hỏi lãnh thổ đối với phía Trung Quốc. Trước tình hình đó, phía Trung Quốc đã nhiều lần lấy tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước làm trọng, nhường nhịn để giữ toàn cục, giữ thái độ kiềm chế và nhún nhường, hơn nữa còn nhiều lần kiến nghị hai bên nên tiến hành đàm phán biên giới càng sớm càng tốt, đồng thời buộc quân đội và nhân dân ở biên giới phía Trung Quốc tuân thủ nghiêm ngặt quốc giới, dùng lý thuyết phục ngăn cản đối với số nhân viên Việt Nam xâm lược trái phép, không đánh nhau, không chửi bới nhau, không dùng đến vũ khí súng đạn. Dù có như vậy cũng không thể nào làm dịu được tình trạng căng thẳng ở vùng biên giới. Ngược lại, do phía Việt Nam khiêu khích, các sự kiện xung đột ở biên giới Trung Quốc - Việt Nam ngày càng dữ dội hơn.

Để giải quyết vấn đề biên giới, duy trì an ninh ở khu vực biên giới và quan hệ láng giềng hữu nghị giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam, từ năm 1975 trở đi, phía Trung Quốc đã nhiều lần kiến nghị tiến hành đàm phán biên giới với phía Việt Nam, song đều bị phía Việt Nam kiểm có trì hoãn, suốt cho đến tháng 6/1977 trong khi Thủ tướng Phạm Văn Đồng đi thăm châu Âu trở về nước, trong thời gian nghỉ lại Bắc Kinh, sau khi Phó Thủ tướng Lý Tiên Niệm một lần nữa nêu vấn đề tiến hành đàm phán

biên giới Trung Quốc - Việt Nam với Thủ tướng Phạm Văn Đồng, phía Việt Nam mới miễn cưỡng đồng ý.

Sau đó, qua bàn bạc giữa hai bên, trong đàm phán biên giới còn bàn đến vấn đề phân định vùng biển vịnh Bắc Bộ.

Tháng 10/1977, đàm phán biên giới ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao được tiến hành tại Bắc Kinh. Đoàn đại biểu Trung Quốc kiến nghị hai bên nên bàn trước tiên về vấn đề biên giới, đồng thời đưa ra kiến nghị năm nguyên tắc để giải quyết vấn đề biên giới hai nước, nội dung chủ yếu của năm nguyên tắc này là: Biên giới Trung Quốc - Việt Nam đã được xác định, hai bên nên lấy Công ước biên giới Trung - Pháp làm căn cứ xác định lại toàn bộ hướng đi của đường biên giới, giải quyết tất cả các tranh chấp về biên giới lãnh thổ; tất cả những khu vực mà một phía quản lý vượt quá khỏi đường biên giới sang bên kia, về nguyên tắc, phải hoàn trả không điều kiện cho phía bên kia; nếu nhận thức của hai bên về hướng đi của một số đoạn biên giới nào đó không giống nhau, nên thông qua hiệp thương hữu nghị để giải quyết; sau đó sẽ ký kết hiệp ước biên giới Trung Quốc - Việt Nam thay thế cho Công ước biên giới Trung - Pháp. Đồng thời xác định lại tiêu chí quốc giới; đặt cột mốc biên giới. Đoàn đại biểu phía Việt Nam không đồng ý với kiến nghị có tính có lý mà phía Trung Quốc đưa ra, vẫn khẳng định chủ trương đường biên giới trên biển trong vịnh Bắc Bộ “đã được phân định từ lâu”, đồng thời gộp vấn đề phân định vịnh Bắc Bộ và vấn đề biên giới làm một, khẳng định nói rằng Công ước biên giới Trung - Pháp đã vẽ ra một đường biên giới xuyên qua một phần đất liền Trung Quốc - Việt Nam và vịnh Bắc Bộ, nói rằng “đây là nguyên tắc căn bản nhất để giải quyết các vấn đề biên giới giữa hai nước”, là “cơ sở” của cả quá trình đàm phán yêu cầu hai bên ưu tiên thảo luận trước. Điều này trên thực tế là đưa ra một điều kiện tiên quyết, gây ra một chướng ngại quá lớn cho đàm phán.

Sau đó, tuy phía Việt Nam thể hiện đồng ý hai bên bàn trước vấn đề biên giới, nhưng lại đột nhiên đưa ra một bản “Dự thảo hiệp định biên giới”, yêu cầu hai bên gạt vấn đề tranh chấp sang một bên, trước tiên ký kết một hiệp định biên giới chính thức. Như vậy, phía Trung Quốc cho rằng phía Việt Nam không hứng thú đối với việc giải quyết tranh chấp biên giới, làm dịu tình hình biên giới, lại muốn ký trước một “Hiệp định biên giới”, điều đó rõ ràng phía Trung Quốc không thể chấp nhận được.

Mặc dù như vậy, Đoàn đại biểu Trung Quốc vẫn cố gắng nỗ lực thúc đẩy để cho đợt đàm phán này có tiến triển, suy xét đầy đủ các ý kiến của phía Việt Nam, trên cơ sở năm kiến nghị vốn có của mình, Trung Quốc nêu ra kiến nghị nguyên tắc chín điểm tổng hợp về giải quyết vấn đề biên giới thương lượng với phía Việt Nam. Nội dung chủ yếu của kiến nghị chín điểm mới của phía Trung Quốc là:

Hai bên căn cứ vào các văn bản hoạch định biên giới, các bản đồ đi kèm và các cột mốc biên giới được lập theo các công ước được ký kết giữa Chính phủ hai nước Trung Quốc và Pháp, đối chiếu xác định lại toàn bộ hướng đi của đường biên giới, hai bên đồng ý trao đổi bản đồ đánh dấu rõ đường biên giới giữa hai nước.

Trong quá trình đối chiếu xác định lại hướng đi của đường biên giới, nếu như hai phía có nhận thức khác nhau về hướng đi cụ thể của một số đoạn biên giới nào đó, thì có thể đàm phán hữu nghị để giải quyết trên tinh thần công bằng hợp lý, thông cảm và nhân nhượng lẫn nhau. Sau khi hai bên đã cùng nhau đối chiếu xác định, tất cả những khu vực mà một bên nào đó quản lý vượt qua khỏi đường biên giới sang bên kia về nguyên tắc phải trao trả vô điều kiện cho phía bên kia, đối với một số ít khu vực trong đó, để chiếu cố đến lợi ích của cư dân trong vùng, nếu như

hai bên đồng ý cũng có thể điều chỉnh thích đáng trên cơ sở công bằng hợp lý.

Ở những đoạn lấy sông làm biên giới, đối với tất cả các sông tàu bè qua lại được thì lấy đường trung tâm của luồng chính làm biên giới, đối với các sông tàu bè không qua lại được thì lấy tuyến nước sâu của dòng chính làm biên giới, đồng thời dựa vào đó để xác định sự quy thuộc các đảo và bãi cát bồi trong sông.

Sau khi hai bên đối chiếu xác định hướng đi của toàn tuyến biên giới, giải quyết các tranh chấp về biên giới lãnh thổ, ký kết hiệp định biên giới Trung Quốc - Việt Nam, thành lập Ủy ban liên hợp hai bên, cùng nhau khảo sát, cắm mốc, ký kết nghị định thư biên giới, biên vẽ bản đồ biên giới. Trước khi hiệp ước biên giới Trung Quốc - Việt Nam có hiệu lực, hai bên tôn trọng nguyên tắc đã được xác định trong văn bản trao đổi giữa Ban Chấp hành Trung ương của hai Đảng Trung Quốc - Việt Nam năm 1957, năm 1958, duy trì hiện trạng biên giới, không được đơn phương tùy tiện làm thay đổi phạm vi quản lý thực tế dưới bất kỳ hình thức nào, để duy trì an ninh biên giới và quan hệ láng giềng hữu nghị giữa hai nước¹¹¹.

Điều đáng tiếc là những kiến nghị hợp tình, hợp lý mà phía Trung Quốc đưa ra nói trên, cũng bị phía Việt Nam cố ý xuyên tạc, bóp méo, hơn nữa lại còn chỉ trích kiến nghị của phía Trung Quốc là muốn “sửa đổi đường biên giới lịch sử”. Đợt đàm phán này tiến hành trong hơn 10 tháng, ngay cả trình tự đàm phán vấn đề biên giới hai bên cũng chưa thoả thuận được. Tháng 8/1978, phía Việt Nam lại lấy cớ là “bận nhiều việc khác” đã chấm dứt cuộc đàm phán biên giới.

¹¹¹ Bài phát biểu của Lý Tiên Niệm, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc trong phiên họp toàn thể lần thứ 4, đàm phán Trung Quốc - Việt Nam, Nhân dân nhật báo, 13/5/1979.

III. VẤN ĐỀ QUẦN ĐẢO TÂY SA VÀ QUẦN ĐẢO NAM SA

Tranh chấp lãnh thổ giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam, chủ yếu về vấn đề quy thuộc chủ quyền hai quần đảo Tây Sa và Nam Sa. Trong quan hệ giữa hai nước trước những năm 70 không hề tồn tại vấn đề về phương diện này, bởi vì từ xưa đến nay, dù là trong các văn kiện chính thức cũng như công hàm, tuyên bố ... của Chính phủ Việt Nam hay là trên báo chí, sách giáo khoa của Việt Nam và bản đồ do Chính phủ xuất bản, và trong lời phát biểu của một số người lãnh đạo Việt Nam, đều đã từng nhiều lần trình trọng thừa nhận quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc, tôn trọng chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo này.

Ngày 14/6/1956, Ung Văn Khiêm, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao nước Việt Nam DCCH trong buổi tiếp Lý Chí Dân, Đại biện lâm thời đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam đã trình trọng nêu rõ: “Căn cứ vào tư liệu của phía Việt Nam, nhìn từ góc độ lịch sử, quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa nên thuộc về lãnh thổ Trung Quốc”. Lúc đó, Lê Lộc, Vụ trưởng Vụ Châu Á, Bộ Ngoại giao Việt Nam có mặt tại đó, giới thiệu cụ thể hơn một bước về tư liệu của phía Việt Nam, đồng thời chỉ rõ: “Đúng về góc độ lịch sử mà xét thì quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa từ thời nhà Tống đã thuộc lãnh thổ Trung Quốc”.

Ngày 4/9/1958, Chính phủ nước CHND Trung Hoa ra tuyên bố công bố chiều rộng lãnh hải của nước CHND Trung Hoa rộng 12 hải lý, đồng thời chỉ rõ: “Bản quy định này áp dụng cho tất cả các lãnh thổ của nước CHND Trung Hoa, bao gồm quần đảo Đông Sa, quần đảo Trung Sa, quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa và một số đảo khác thuộc nước CHND Trung Hoa”. Ngày 6/9, Báo Nhân dân, cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đăng tin trên trang nhất, thông

báo tỷ mỉ nội dung tuyên bố này của Chính phủ Trung Quốc. Báo Nhân dân viết:

“Ngày 4/9/1958, Chính phủ nước CHND Trung Hoa ra tuyên bố về vấn đề lãnh hải. Công bố quy định chiều rộng lãnh hải của Trung Quốc là 12 hải lý (khoảng hơn 22 km). Quy định này áp dụng cho tất cả các lãnh thổ của nước CHND Trung Hoa bao gồm đất liền, các đảo ven biển, đảo Đài Loan của Trung Quốc cùng với các đảo xung quanh nó, các quần đảo Bành Hồ, Đông Sa, Tây Sa, Nam Sa, Trung Sa và các đảo khác thuộc Trung Quốc ở xa đất liền Trung Quốc, ở xa các đảo ven bờ của Trung Quốc”. Ngày 14/9 năm đó, Phạm Văn Đồng, Thủ tướng nước Việt Nam DCCH gửi điện cho Chu Ân Lai, Thủ tướng nước Trung Quốc, trình trọng thể hiện: “Chính phủ nước Việt Nam DCCH ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4/9/1958 của Chính phủ Trung Quốc”. “Chính phủ nước Việt Nam DCCH tôn trọng quyết định ấy”.

Công hàm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã thể hiện rõ Chính phủ Việt Nam thừa nhận quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc.

Ngày 9/5/1956, Chính phủ nước Việt Nam DCCH ra tuyên bố về vấn đề “Vùng tác chiến” của quân Mỹ do Chính phủ Mỹ xác định ở Việt Nam đã chỉ rõ:

“Tổng thống Mỹ Giôn-xơn đã quy định đưa toàn bộ Việt Nam, các hải đảo của Việt Nam và các đảo phụ cận trong vòng 100 hải lý cùng với một bộ phận lãnh hải của quần đảo Tây Sa của nước CHND Trung Hoa vào vùng tác chiến của lực lượng vũ trang nước Mỹ”, điều này là “sự đe dọa trực tiếp đến an ninh của nước Việt Nam DCCH và nước láng giềng của họ”.

Tại đây, Chính phủ Việt Nam lại một lần nữa công nhận quần đảo Tây Sa là lãnh thổ Trung Quốc. Ngoài ra, trong các tin đã đăng năm 1956 và năm 1969, báo Nhân dân Việt Nam khi

đăng tuyên bố của Bộ Ngoại giao Trung Quốc và hành động nước ngoài xâm lược quần đảo Tây Sa đều đã từng chỉ rõ quần đảo Nam Sa và quần đảo Tây Sa thuộc Trung Quốc. Ví dụ, báo Nhân dân Việt Nam, ngày 31/5/1956, đưa tin tuyên bố của Bộ Ngoại giao Trung Quốc công bố về chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Nam Sa, trong ghi chú lời dẫn đã chỉ rõ “đảo này thuộc nước CHND Trung Hoa đại thể ở vào vị trí ở giữa Việt Nam và Philippin, gần cồn Bà La”. Vào ngày 13/5/1969, báo Nhân dân Việt Nam lại đưa tin “Ngày 10/5 quân Mỹ đã cho một phi cơ xâm phạm vùng trời đảo Vĩnh Hưng và đảo Đông quần đảo Tây Sa tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc”. Những thông tin như vậy đã từng được đăng tải trên báo chí của Việt Nam. Còn bản đồ và sách giáo khoa do Nhà nước Việt Nam xuất bản cũng đều công khai thừa nhận quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc. Ví dụ “Bản đồ thế giới” do Cục Bản đồ, Bộ Tổng Tham mưu quân đội nhân dân Việt Nam biên vẽ năm 1960 đánh dấu và ghi quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa theo tên Trung Quốc, đồng thời mở ngoặc ghi thuộc Trung Quốc.

Tập “Bản đồ thế giới” do Cục Đo đạc và Bản đồ Phủ Thủ tướng Việt Nam vẽ và in năm 1972, cũng dùng tên Trung Quốc để ghi quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa.

Trong sách giáo khoa lớp 9 phổ thông do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xuất bản năm 1974, trong bài về “Nước CHND Trung Hoa” đã viết: “Các đảo từ Nam Sa, Tây Sa đến đảo Hải Nam, đảo Đài Loan, cụm đảo Bành Hồ, quần đảo Châu Sơn ... những dãy đảo hình vòng cung này; tạo nên một bức “trường thành” bảo vệ đất liền Trung Quốc”.

Đến khi sắp kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhà cầm quyền Việt Nam lật ngược lập trường trước đây, tháng 4/1975 ngang nhiên điều quân xâm chiếm sáu đảo thuộc quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, đưa ra đòi hỏi lãnh thổ đối với hai

quần đảo Tây Sa và Nam Sa của Trung Quốc. Sau đó họ đã tuyên truyền cả ở trong và ngoài nước, khẳng khái nói rằng quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là “lãnh thổ của Việt Nam”, đồng thời sửa chữa bản đồ, đưa hai quần đảo này vào cương vực của Việt Nam.

Mọi người đều biết, quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa từ xa xưa đến nay chính là lãnh thổ Trung Quốc. Xét từ góc độ lịch sử và góc độ luật pháp quốc tế, Trung Quốc có chủ quyền lãnh thổ không thể nghi ngờ đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa.

1. Hai quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là do người Trung Quốc phát hiện ra và đặt tên sớm nhất

Từ thời Hán Vũ đế, thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, nhân dân Trung Quốc đã bắt đầu đi qua biển Nam Hải, đồng thời lần lượt phát hiện ra hai quần đảo Tây Sa và Nam Sa này. Các sách như “Dị vật chí” của Dương Phù đời Đông Hán, “Nam Châu dị vật chí” của Vạn Chấn, và “Phủ Nam truyện” của Khang Thái thời Tam Quốc, đều miêu tả tương đối tỷ mỉ về hình dạng, đặc điểm, đường hàng hải của quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa, đồng thời ghi chú tên gọi của các đảo, đá, bãi cát, bãi ngầm của hai quần đảo này.

Sau đời Tống, sự nghiệp hàng hải của Trung Quốc có bước phát triển rất mạnh, thương thuyền thời cổ Trung Quốc thường xuyên đi lại giữa Trung Quốc với các nước Đông Á, Nam Á, Đông Phi, từ đó mà làm cho nhận thức của nhân dân Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa sâu thêm một bước, đã xuất hiện các địa danh cổ chuyên chỉ quần đảo Tây Sa, Nam Sa. Các tác phẩm như “Mộng lương lục” đời Tống, “Đảo di chí lược” đời Nguyên, “Đông Tây dương khảo”, “Thuận phong tương Tống” đời Minh, “Chi Nam chính pháp”,

“Hải quốc văn kiến lục” đời Thanh và “Canh lộ bộ” của ngư dân nhiều thế hệ từ xưa đến nay không chỉ lần lượt đặt tên cho quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là “Cửu Nhũ Loa Châu”, “Thạch Đường”, “Thiên lý Thạch đường”, “Vạn lý Thạch Đường”, “Trường Sa”, “Thiên lý Trường Sa”, “Vạn lý Trường Sa” ..., mà còn đặt tên cho các đảo, đá, cồn, bãi, của hai quần đảo này, rất nhiều tên gọi mang tính chất hình tượng và rất sinh động¹¹².

“Căn cứ vào luật quốc tế, sự phát hiện đối với những vùng đất vô chủ làm quốc gia đại diện cho người phát hiện giành được quyền ưu tiên chiếm hữu vùng đất này, nước phát hiện có quyền trong một thời gian nhất định, chọn lựa hành vi chiếm hữu, để xác lập chủ quyền của họ”¹¹³.

2. Hai quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa do người Trung Quốc khai thác và kinh doanh sớm nhất

Người Trung Quốc tiến hành khai thác, kinh doanh ở các đảo Nam Hải đã có lịch sử gần 1.000 năm. Ví dụ, trong “Quảng Châu ký” của Bùi Uyên đời Tấn có nói: “San hô châu ở cách huyện Đông Hoàn về phía Nam 500 lý (1 lý Trung Quốc = 0,5 km). Người xưa đánh bắt cá trong biển, nhặt được san hô”¹¹⁴.

Đến thời kỳ Minh Thanh, số ngư dân Trung Quốc đến đánh bắt cá ở quần đảo Tây Sa và Nam Sa ngày một tăng, phạm vi kinh doanh cũng ngày càng mở rộng. Ngoài việc đánh bắt cá, rùa biển, hải sâm, hào, ốc và các hải sản khác ra họ còn lên đảo

¹¹² “Chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa không thể tranh cãi”, Nhân dân nhật báo, 31/1/1980.

¹¹³ Trương Hồng Tăng, “Quan điểm luật quốc tế về chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa”, Tạp chí Hồng kỳ, số 4 năm 1980.

¹¹⁴ Trương Hồng Tăng, nt.

định cư trồng dừa, chuối tiêu, đu đủ, khoai lang, xây dựng nhà cửa đơn giản, miếu thờ. Suốt cho đến những năm 30 của thế kỷ này, tức là khi thực dân Pháp âm mưu xâm chiếm, mỗi năm đều có 500, 600 đến 700, 800 ngư dân Trung Quốc sinh sống tạm thời hoặc dài hạn trên các đảo Nam Hải để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Phàm là các đảo có nước ngọt, đều có ngư dân Trung Quốc sinh sống, tiến hành đánh bắt hải sản.

Như trên đã nói, mấy trăm năm nay chỉ có ngư dân Trung Quốc cư trú và liên tục tiến hành sự nghiệp khai thác kinh doanh ở quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa, làm thay đổi hình dạng tự nhiên của những đảo này, các nước khác không hề có những hoạt động loại này, như vậy cũng đủ chứng minh chủ quyền của Trung Quốc đối với những đảo này.

3. Quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là do Trung Quốc quản hạt và thực thi chủ quyền sớm nhất

Từ xa xưa, thời nhà Hán, nhân dân Trung Quốc đã lần lượt phát hiện quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa, vào đời Tấn, đã tiến hành đánh bắt hải sản trong khu vực các đảo Nam Hải. Bắt đầu từ triều Tống, Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành quản hạt và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Tây Sa và Nam Sa.

Vào đời Tống, Chính phủ Trung Quốc đã phái thủy quân, đi tuần tra cương giới biển quần đảo Tây Sa, sách “Vũ kinh tổng yếu” ghi chép chế độ quân sự và đại sự quốc phòng đời Tống xuất bản thời đó, đã từng ghi chép sự thật lịch sử hải quân đời Tống tuần tra, thị sát “Cửu Nhũ Loa Châu” (tức quần đảo Tây Sa). Vào những năm cuối đời Thanh, Lý Chuẩn, Đề đốc thủy sư Quảng Đông phụng mệnh Tổng đốc lưỡng Quảng, dẫn 3 chiếc tàu chiến tuần tra quần đảo Tây Sa vào năm 1909, đổ bộ lên đảo kéo cờ, bắn súng, đặt tên, dựng bia, một lần nữa nhắc lại với thế giới rằng quần đảo Tây Sa là lãnh thổ Trung Quốc.

Vào đời Nguyên, năm 60, đời Nguyên Thế Tổ, Hốt Tất Liệt (năm 1279), đã sai Quách Thủ Kính, quan cai quản công tác đo đạc thiên văn toàn quốc đến quần đảo Tây Sa tiến hành đo đạc thiên văn, đây cũng là một hành động thực thi chủ quyền của Chính phủ Trung Quốc.

Thời kỳ Minh Thanh, các Chính phủ kế tiếp nhau ở Trung Quốc đều đã đặt quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa vào bản đồ Trung Quốc, tiến hành quản hạt, lúc đó rất nhiều tạp chí địa phương do Chính phủ biên soạn như: “Quảng Đông thông chí”, “Quỳnh Châu phủ chí”, và “Vạn Châu chí” đều có ghi quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa vào trong mục “cương vực”, “xuyên sơn”, “hải giới” hoặc “phong tục hình thắng” của sách, chú thích rõ “Vạn Châu có Thiên Lý Trường Sa, Vạn Lý Thạch Đường”. “Thiên lý Trường Sa” ở đây chỉ quần đảo Tây Sa, “Vạn Lý Thạch Đường” chỉ quần đảo Nam Sa. Lúc đó, các đảo Nam Hải trực thuộc sự quản hạt của Vạn Châu tỉnh Quảng Đông (ngày nay là huyện Lăng Thủy, Vạn Ninh, đảo Hải Nam)¹¹⁵.

Vì thế cho nên, khi tàu đo đạc của nước Đức tiến vào đo đạc ở quần đảo Tây Sa, quần đảo Nam Sa, nhà cầm quyền Quảng Đông, Trung Quốc đưa kháng nghị đến các nơi có liên quan của nước Đức, làm cho Đức buộc phải đình chỉ điều tra, đo đạc¹¹⁶.

Đứng trên quan điểm pháp luật mà xét, phản đối hành động phi pháp của nước ngoài đối với lãnh thổ nước mình là thể hiện rõ một loại hình quy thuộc chủ quyền lãnh thổ.

¹¹⁵ Lâm Kim Chi “Quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa từ xa xưa tới nay là lãnh thổ Trung Quốc”, Nhân dân nhật báo, 4/7/1980.

¹¹⁶ Trần Thiên Tích “Tây Sa đảo, Đông Sa đảo thành điều hội biển”, 1928, dẫn từ “Quan điểm luật quốc tế về chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa.

Thời kỳ Trung Hoa Dân quốc, Chính phủ Trung Quốc đã tăng cường quản lý hành chính và khai thác phát triển kinh tế đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa. Ví dụ:

- Năm 1911, tỉnh Quảng Đông quyết định và tuyên bố đặt quần đảo Tây Sa dưới sự quản lý của huyện Nhai, đảo Hải Nam.

- Năm 1921, Bộ Nội vụ, Chính phủ Trung Quốc phê chuẩn cho phép thương nhân Hà Thuy Niên được hành nghề ngư nghiệp, khai hoang trồng trọt, khai thác mỏ ở quần đảo Tây Sa. Sau đó, Hà Thuy Niên tự tiện nhượng giấy phép kinh doanh cho một thương nhân người Nhật Bản, sau khi sự việc bị bại lộ, Chính phủ Trung Quốc đã thu hồi giấy phép kinh doanh của họ vào năm 1927.

- Tháng 5/1928, chính quyền tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc đã tổ chức các quan chức quân đội, chính quyền và các nhà khoa học thành một đoàn khảo sát có quy mô rất lớn đến tiến hành điều tra thực địa ở quần đảo Tây Sa, sau đó đoàn điều tra đã làm một tập báo cáo rất tường tận, tỉ mỉ.

- Từ năm 1934 đến năm 1935, Ủy ban Thẩm định bản đồ thủy lục Chính phủ Trung Quốc thẩm định tên gọi của các đảo Nam Hải, biên soạn và cho in “Bản đồ các đảo Nam Hải, Trung Quốc”, ghi rõ ràng quần đảo Đông Sa, Tây Sa, Nam Sa, Trung Sa là lãnh thổ Trung Quốc.

- Năm 1936, Chính phủ Trung Quốc xây dựng đài khí tượng, đài vô tuyến điện và đèn biển ở Tây Sa.

- Những năm 30, 40 của thế kỷ 20, quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa một thời kỳ đã bị xâm chiếm bởi bạo lực của thế lực ngoại quốc, sau khi Nhật Bản đầu hàng đồng minh năm 1945, tháng 11, 12/ 1946, Chính phủ Trung Quốc lúc đó đã cử các quan lại cao cấp chia nhau đến tiếp quản quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa, đã tiến hành các nghi lễ tiếp quản rất long

trọng trên đảo, đồng thời đặt bia kỷ niệm, cắt cử quân lính canh giữ. Sau khi cuộc kháng chiến chống Nhật thắng lợi, Trung Quốc thu hồi lại quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là việc làm hợp đạo lý thông thường, không có một quốc gia nào trên thế giới có ý kiến phản đối. Suốt cho đến nay, đảo Thái Bình của quần đảo Nam Sa vẫn có quân đội của phía Đài Loan, Trung Quốc chiếm giữ.

Sau khi nước CHND Trung Hoa được thành lập, Chính phủ Trung Quốc cũng như trước đây luôn thực thi chủ quyền đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa. Ví dụ: Ngày 15/8/1951, trong bản “Tuyên bố về dự thảo Hoà ước giữa Mỹ, Anh, Nhật và Hội nghị San Franxico”, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc, Chu Ân Lai đã nghiêm khắc chỉ rõ:

“Quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Uy (đảo Spratly) cũng như toàn bộ quần đảo Nam Sa, quần đảo Trung Sa và quần đảo Đông Sa, luôn luôn là lãnh thổ Trung Quốc”, chủ quyền của Trung Quốc đối với những đảo nói trên “sẽ không có bất cứ ảnh hưởng nào cho dù trong bản dự thảo Thoả ước Mỹ, Anh, Nhật về hoà bình có quyết định hay không và quyết định như thế nào”.

Ngày 4/9/1958, Chính phủ nước CHND Trung Hoa ra tuyên bố về lãnh hải, trong đó tuyên bố, lãnh hải của nước CHND Trung Hoa là 12 hải lý, đồng thời chỉ rõ: quy định này áp dụng cho tất cả mọi miền lãnh thổ của nước CHND Trung Hoa, bao gồm ... quần đảo Đông Sa, quần đảo Tây Sa, quần đảo Nam Sa và quần đảo Trung Sa và các đảo thuộc lãnh thổ Trung Quốc khác”.

Từ đó về sau, đối với nước ngoài, đặc biệt là đối mặt với hành vi xâm phạm chủ quyền quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của chính quyền Sài Gòn, Việt Nam, Chính phủ nước CHND Trung Hoa đã nhiều lần ra tuyên bố nhắc lại nhấn mạnh

Trung Quốc có chủ quyền lãnh thổ không thể tranh cãi đối với hai quần đảo này. Ví dụ:

Ngày 11/1/1974, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố, phản đối việc nhà đương cục Sài Gòn, miền Nam, Việt Nam đưa hơn 10 đảo Nam Sa, Trung Quốc vào trong bản đồ miền Nam, Việt Nam.

Từ ngày 15 - 19/1/1974, Quân Giải phóng nhân dân và dân binh Trung Quốc đã đánh đuổi quân đội miền Nam Việt Nam xâm lược quần đảo Tây Sa, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Trung Quốc.

Ngày 20/1, Bộ Ngoại giao Trung Quốc khi ra tuyên bố về sự kiện nhà cầm quyền Sài Gòn, miền Nam, Việt Nam vũ trang xâm lược đảo Vĩnh Lạc, đảo Cam Tuyền, đảo Kim Ngân thuộc quần đảo Tây Sa, bắn chết, bắn bị thương ngư dân, dân binh Trung Quốc, một lần nữa khẳng định lại “quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa, quần đảo Trung Sa và quần đảo Đông Sa, từ xa xưa đến nay chính là lãnh thổ Trung Quốc”.

Ngày 4/2/1974, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố, phản đối nhà cầm quyền Sài Gòn, ngày 1/2 lại một lần nữa cho tàu chiến xâm chiếm đảo Nam Từ và các đảo khác thuộc quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, xây dựng phi pháp cái gọi là “bia chủ quyền” trên đảo này.

Từ 1975 - 1978, trong thời gian quan hệ Trung Quốc - Việt Nam bắt đầu xấu đi trước các hành động xâm phạm chủ quyền lãnh thổ đối với các đảo Nam Hải Trung Quốc của phía Việt Nam, Trung Quốc đã từng nhiều lần ra tuyên bố khẳng định lại chủ quyền không thể tranh cãi của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa. Ví dụ:

Ngày 14/6/1976, Bộ Ngoại giao Trung Quốc một lần nữa ra tuyên bố chỉ rõ: “Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh

cãi đối với quần đảo Tây Sa, quần đảo Nam Sa và vùng biển xung quanh đó”. “Bất cứ quốc gia nào đưa ra đòi hỏi chủ quyền đối với các đảo của quần đảo Nam Sa đều là phi pháp, vô hiệu”.

Ngày 29/12/1978, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc thừa uỷ quyền nhắc lại về vấn đề chủ quyền của quần đảo Nam Sa: quần đảo Nam Sa cũng giống như quần đảo Tây Sa, quần đảo Trung Sa và quần đảo Đông Sa từ xưa đến nay chính là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc.

Để tăng cường quản lý và khai thác các đảo Nam Hải, tháng 3/1959, Chính phủ nước CHND Trung Hoa đã từng ra lệnh cho Khu hành chính Hải Nam thành lập “Văn phòng quần đảo Tây Sa, Nam Sa, Trung Sa” tại đảo Vĩnh Hưng, Tây Sa, tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác khai thác quần đảo Tây Sa, Nam Sa, Trung Sa.

Tháng 3/1969, Văn phòng này đổi tên thành “Ủy ban cách mạng quần đảo Tây Sa Nam Sa, Trung Sa, tỉnh Quảng Đông”. Hiện tại, Trung Quốc đã đặt cơ cấu lực lượng vũ trang nhân dân và đồn công an ở quần đảo Tây Sa ..., đồng thời thành lập trạm quan trắc thủy triều biển ở quần đảo Nam Sa, làm cho công tác quản lý và khai thác quần đảo Nam Sa của Trung Quốc được tăng cường thêm một bước.

4. Chủ quyền lãnh thổ của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa được sự công nhận rộng rãi trên thế giới

Rất nhiều quốc gia và dư luận quốc tế trên thế giới đều công nhận quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là lãnh thổ của Trung Quốc.

Tháng 4/1930, Hội nghị Khí tượng Viễn Đông được khai mạc tại Hồng Kông, với sự tham gia của Trung Quốc, Pháp, Philippin, đại biểu nhà cầm quyền Hương Cảng, đã từng thông

qua một bản quyết nghị yêu cầu Chính phủ Trung Quốc lập một trạm khí tượng trên quần đảo Tây Sa.

Năm 1938, sau khi nhà cầm quyền thực dân Pháp phái cảnh sát An Nam xâm lược quần đảo Tây Sa, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã từng nói, quần đảo Tây Sa mà cảnh sát An Nam đổ bộ lên “chúng tôi thừa nhận là thuộc lãnh thổ Trung Quốc”¹¹⁷.

Năm 1952, tức là năm thứ hai sau khi Hội nghị San Francisco do Mỹ, Anh đơn phương ký kết hoà ước với Nhật, “Bản đồ Đông Á”, bản đồ thứ 15 trong tập “Bản đồ thế giới tiêu chuẩn” do chính tay ngài Cương Kỳ Thắng Nam (Tên Nhật, phiên âm tiếng Trung Quốc - ND) đại thần ngoại giao Nhật Bản lúc đó viết lời giới thiệu, ký tên, đã vẽ toàn bộ các quần đảo Tây Sa, Nam Sa cùng với quần đảo Đông Sa, Trung Sa mà trong hoà ước quy định Nhật Bản bắt buộc phải từ bỏ, thuộc về Trung Quốc. Những đảo này vốn là thuộc về Trung Quốc, nay hoàn trả cho Trung Quốc là lẽ đương nhiên.

Tháng 10/1955, Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế tổ chức hội nghị tại Malina, tham dự có các đại biểu của các nước: Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Canada, Áo, Tân Tây Lan, Thái Lan, Philippin, miền Nam Việt Nam và Đài Loan Trung Quốc. Hội nghị đã thông qua Quyết nghị thứ 24, yêu cầu nhà cầm quyền Đài Loan Trung Quốc tăng cường quan trắc khí tượng ở quần đảo Nam Sa, lúc đó tất cả các đại biểu dự hội nghị không ai nêu ý kiến phản đối hoặc bảo lưu đối với quyết nghị này.

Trên thế giới rất nhiều bộ bách khoa toàn thư có uy tín đều thừa nhận quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là lãnh thổ của Trung Quốc. Ví dụ, bộ “Bách khoa toàn thư các nước” (World mark) do Mỹ xuất bản năm 1963 viết: Các đảo của nước CHND

¹¹⁷ (HP) Điện ngày 4/7/1938. Tham khảo “Nhân dân nhật báo”, 31/1/1980.

Trung Hoa còn bao gồm các đảo và đá ngầm kéo dài ra biển Nam Trung Hoa đến 4° vĩ Bắc, những đảo và bãi đá ngầm này bao gồm quần đảo Đông Sa (Pratas), quần đảo Trung Sa, quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa. “Đại bách khoa toàn thư Liên Xô” xuất bản 1973 và “Niên giám thế giới” do Cộng đồng xã Nhật Bản xuất bản năm 1979 cũng đều chỉ rõ, quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc.

Rất nhiều nước xuất bản bản đồ cũng đều ghi rõ quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa thuộc lãnh thổ Trung Quốc. Ví dụ, tập “Bản đồ lục địa thế giới” do Cộng hoà Liên bang Đức xuất bản năm 1954; tập “Bản đồ thế giới” của Liên Xô xuất bản từ năm 1954 - 1967, tập “Bản đồ địa lý thế giới” của Rumani xuất bản năm 1957, “Bản đồ phổ thông thế giới” do Viện Nghiên cứu địa lý quốc gia Pháp xuất bản 1968; tập “Bản đồ thế giới Hake” do Cộng hoà dân chủ Đức xuất bản năm 1968; tập “Bản đồ lục địa A-ral” của Tây Ban Nha xuất bản năm 1970; tập “Bản đồ Trung Quốc” của Thông tấn xã Đại Bình, Nhật Bản xuất bản năm 1973 ... không có bản đồ nào là không ghi quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc.

Trước năm 1974, đối với vấn đề quy thuộc của quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa không có sự tranh chấp nào giữa hai nước Trung Quốc và Việt Nam. Sau năm 1975, thái độ của nhà cầm quyền Việt Nam quay ngược lại 180°, từ chỗ công nhận quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc đến chỗ quay lại đưa ra đòi hỏi chủ quyền lãnh thổ hai quần đảo này đối với Trung Quốc. Tháng 4/1975, trước khi nhà cầm quyền Việt Nam giải phóng Sài Gòn, họ đã chiếm đảo Nam Uy (tức đảo Trường Sa - ND), thuộc quần đảo Nam Sa và sáu đảo khác của Trung Quốc. Lúc đó, hai tờ báo chủ yếu của Việt Nam, là báo Nhân dân và Quân đội nhân dân đều công nhiên đưa tin: Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam đã “giải phóng” một số đảo của quần đảo Trường Sa (tức quần đảo Nam Sa của Trung

Quốc). Ngày 3/6/1975, Vụ Trung Quốc, Bộ Ngoại giao Việt Nam ngang nhiên phát biểu với Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam rằng “Quần đảo Trường Sa (tức quần đảo Nam Sa của Trung Quốc) từ xưa đến nay chính là lãnh thổ của Việt Nam”, họ còn nói phía Việt Nam “có đầy đủ tư liệu để chứng minh quần đảo Hoàng Sa (tức quần đảo Tây Sa của Trung Quốc) thuộc lãnh thổ Việt Nam”. Đồng thời với việc đó, nhà cầm quyền Việt Nam còn ra sức tiến hành các hoạt động tuyên truyền ở trong và ngoài nước, khẳng khái nói rằng quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa “là lãnh thổ Việt Nam”, sau đó đã sửa lại bản đồ mà họ đã xuất bản, ngang nhiên đưa quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa vào bản đồ Việt Nam.

Tháng 9/1979, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã công bố Sách trắng đầu tiên về vấn đề chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa, đầu đề là “Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”. Cuốn Sách trắng này của Hà Nội có thể nói là cuốn viết tóm lược lại cuốn Sách trắng của Sài Gòn do chính quyền miền Nam Việt Nam công bố năm đó¹¹⁸, không đưa ra được một tư liệu mới nào. 19 điều gọi là “tư liệu chứng minh” mà Việt Nam liệt kê trong “Sách trắng”, đại thể có thể chia ra hai phần, phần đầu (từ 1 đến 5) đã thu thập một số “tư liệu sách cổ” của Việt Nam, phần sau (từ 6 đến 19) đã dẫn ra một số tư liệu sau năm 1933, thực dân Pháp và nhà cầm quyền Sài Gòn xâm chiếm quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa, với ý đồ thông qua đó để chứng minh quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc là lãnh thổ của Việt Nam. Song, chỉ cần nghiêm túc nghiên cứu tỉ mỉ thì không khó nhận ra, những vùng mà những tư liệu này đề cập đến, không phải là quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc. Ngược lại, lại chứng minh rằng quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa từ xa xưa đến nay lại không phải là lãnh thổ Việt

¹¹⁸ Ở đây tác giả có sự nhầm lẫn - ND.

Nam. Về vấn đề này, ngày 30/1/1980, Trung Quốc đã công bố văn kiện của Bộ Ngoại giao. Sau khi phân tích, nghiên cứu các “chứng cứ lịch sử” chủ yếu mà Sách trắng của Việt Nam nêu ra đã chỉ rõ: Quần đảo Hoàng Sa mà Việt Nam nói ở đây căn bản không phải là quần đảo Tây Sa của Trung Quốc, mà chỉ có thể là một số đảo, bãi cát ven biển Trung Bộ của Việt Nam. Còn quần đảo Trường Sa mà miền Nam Việt Nam nói đến ở đây cũng quyết không phải là quần đảo Nam Sa của Trung Quốc. Sách trắng nói rằng “quần đảo Trường Sa” trước kia gọi là “Đại Trường Sa”, trong rất nhiều sử sách của Trung Quốc, Việt Nam đều có chép về “Đại Trường Sa”, vị trí của nó rõ ràng không phải là quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, mà chỉ là một số đảo và bãi cát bồi ở ven biển Việt Nam. Sách trắng của Việt Nam không tìm thấy bất cứ một tư liệu sự thật lịch sử nào để chứng minh rằng “Trường Sa” chính là quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, thế là liền bẻ ra cái gọi là “Đại Nam nhất thống toàn đồ”, một tấm bản đồ không rõ lai lịch. Song, từ tấm bản đồ này mọi người có thể nhìn thấy rõ rằng “Hoàng Sa” và “Vạn lý Trường Sa” được vẽ song song với bờ biển Trung Bộ của Việt Nam, ở cách bờ biển Việt Nam không xa, mà không nằm ở vị trí địa lý của quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc.

Văn kiện của Bộ Ngoại giao Trung Quốc cuối cùng tập trung chỉ ra rằng, những tư liệu mà Sách trắng của Bộ Ngoại giao Việt Nam liệt kê các sự kiện sau năm 1933, thực dân Pháp và nhà cầm quyền Sài Gòn xâm chiếm quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, để chứng minh cho tính hợp pháp của việc ngày nay nhà cầm quyền Việt Nam đưa ra đòi hỏi lãnh thổ đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, lại càng là điều không thể đứng vững được, căn cứ vào luật quốc tế, hành vi xâm lược không thể sản sinh chủ quyền, cái gọi là “sự kế thừa” đối với lãnh thổ nước khác có được là do xâm chiếm mang lại, đương nhiên cũng là phi pháp, vì thế mà cũng là điều không có hiệu lực.

Nhiều học giả có danh tiếng của Trung Quốc cũng đã thể hiện qua rất nhiều bài viết, bác bỏ lập luận của Sách trắng, Bộ Ngoại giao Việt Nam. Trong bài viết nhan đề “Vạch trần sự thật đầu đầu hờ đuôi” của giáo sư Đới Khả Lai¹¹⁹ đã so sánh và phân tích các điều giống và khác nhau giữa Sách trắng của nhà cầm quyền Sài Gòn năm đó và sách trắng của nhà cầm quyền Hà Nội, Việt Nam ngày nay, vạch trần, chỉ trích sâu sắc cách làm đổi trắng thay đen (chỉ hươu thành ngựa) mà Việt Nam đã sử dụng. Bài viết chỉ rõ: “Nhà cầm quyền Việt Nam khẳng khái gọi quần đảo Tây Sa của nước ta, phương Tây gọi là Paracels, thành quần đảo Hoàng Sa”. Hai Sách trắng cũng nhất trí cho rằng, văn kiện Việt Nam cổ xưa nhất và mang tính chất quan trọng nhất thể hiện chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa là bản đồ vùng Quảng Ngãi, trong tập bản đồ Việt Nam do một văn nhân tên là Đỗ Bá của Việt Nam biên vẽ vào thế kỷ 17 và “Phủ biên tạp lục” do Lê Quý Đôn biên soạn vào thế kỷ 18. Hai tác phẩm này đối với quần đảo Hoàng Sa miêu tả như sau:

“Trong biển có một dải cát dài, tên gọi là bãi cát vàng (ý là bãi Hoàng Sa), dài chừng 400 dặm, rộng 20 dặm, dựng đứng giữa biển, từ cửa Đại Chiêm (cửa sông Sài Thi đổ ra biển, hiện nay là Cửa Đại, Đà Nẵng) đến Sa Vinh (tức Sa Huỳnh ngày nay). Mỗi khi có gió Tây Nam thuyền buôn các nước đi ở bên trong, trôi dạt vào đó, gió Đông Bắc, đi ở bên ngoài cũng trôi dạt vào đó rồi đều chết đuối. Hoá vật đều để lại nơi đó ... Từ cửa Đại Chiêm vượt biển đến đó một ngày rưỡi. Từ cửa Sa Kỳ (nay là cửa biển ở gần huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) đến đó nửa ngày”(Đỗ Bá).

“Xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi ở gần biển, có các đảo ở ngoài biển về phía Đông Bắc, núi non linh tinh hơn 130 ngọn. Giữa các núi là biển cách nhau một ngày

¹¹⁹ Quang Minh nhật báo, 9/6/1980.

hoặc một vài canh. Trên núi có nơi có mạch nước ngọt, trong đảo có bãi cát vàng dài chừng hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong suốt đáy thuyền buôn các nước phân nhiều gặp gió nương tựa đảo này”.

“Dù là từ vị trí địa lý miêu tả ở trên hay là nhìn từ đặc trưng địa mạo, Hoàng Sa mà Sách trắng nói đến đều không phải là quần đảo Tây Sa của nước ta. Sách trắng của Sài Gòn nói bừa quần đảo Hoàng Sa thành quần đảo Tây Sa của nước ta, thuần tuý là râu ông nọ cắm cằm bà kia, có rất nhiều mâu thuẫn và sơ hở”.

“Về hành trình từ bờ biển Việt Nam đến quần đảo Hoàng Sa, Đỗ Bá nói rất rõ ràng từ cửa Đại Chiêm vượt biển đến đó mất một ngày rưỡi, từ cửa Sa Kỳ đến đó nửa ngày”, song Sách trắng của Sài Gòn để lẫn lộn quần đảo Hoàng Sa với quần đảo Tây Sa của nước ta, lại nói khoảng cách từ “đảo Hoàng Sa - một đảo lớn nhất trong quần đảo Hoàng Sa, đến Đà Nẵng khoảng 200 hải lý”. Đây hiển nhiên là sự tạo dựng cố ý. Bởi vì, dù xuất phát từ bất cứ một hải cảng nào trên đất Việt Nam, đi thuyền với thời gian nửa ngày hoặc một ngày rưỡi thì không thể có khả năng đến được một nơi cách xa 200 hải lý như vậy. Cho nên, khi Sách trắng của Sài Gòn dẫn ra hai tài liệu này đã từng không khảo mà xưng tự thừa nhận rằng quần đảo Hoàng Sa mà Đỗ Bá nói “so với quần đảo Hoàng Sa từng được gọi trong thế kỷ 20 là tương đối gần với bờ biển Việt Nam”. Điều này lại một lần nữa nói rõ ràng, quần đảo Hoàng Sa mà sách cổ Việt Nam nói là những đảo và bãi cát ở gần bờ biển Việt Nam, mà không phải là quần đảo Tây Sa của Trung Quốc. Để lấp lỗ hổng này, Sách trắng của Hà Nội liền ứng biến sửa chữa luôn khoảng cách từ Đà Nẵng đến quần đảo Hoàng Sa từ 200 hải lý thành 120 hải lý, để phù hợp với việc ghi chép về hành trình “một ngày rưỡi” hoặc “nửa ngày” như tài liệu của Đỗ Bá. Nhưng như vậy, xem ra

khoảng cách 200 hải lý từ Đà Nẵng đến quần đảo Tây Sa của Trung Quốc là không phù hợp.

“Cả hai Sách trắng đều viện dẫn sự miêu tả về địa hình quần đảo Hoàng Sa của Lê Quý Đôn, kể rằng ở đó các cụm núi linh tinh có hơn 130 ngọn”. Song địa hình này lại hoàn toàn không giống với quần đảo Tây Sa của Trung Quốc. Quần đảo Tây Sa là những đảo san hô, địa hình thấp, bằng phẳng, các đảo chỉ cao hơn mực nước biển năm, sáu mét (6 m), nơi cao nhất cũng chỉ 15,9 m, về căn bản không tồn tại “cụm núi”.

Sách trắng Sài Gòn tâng bốc Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn “đã đề cập đến quần đảo Hoàng Sa một cách rộng rãi nhất, chính xác nhất”, đồng thời viện dẫn ghi chép miêu tả “thuyền bè thường dựa vào các đảo này để tránh gió biển” (Phủ biên tạp lục) để hình dung quần đảo Tây Sa của Trung Quốc. Đây cũng là điều hoàn toàn không phù hợp. Ai cũng biết, quần đảo Tây Sa nhiều bãi cạn đá ngầm, lại thường xuyên bị bão gió tấn công. Từ xa xưa đến nay, các nhà hàng hải đều coi là con đường nguy hiểm, thuyền bè sợ hãi tránh xa không dám đến gần, làm sao có thể trở thành nơi tránh gió bão cho các thuyền bè được?”.

Còn về quần đảo Nam Sa, bài viết của giáo sư Đới Khả Lai tập trung chỉ ra rằng “hai quyển Sách trắng của Việt Nam lại càng không đưa ra được chứng cứ ra hồn nào để chứng minh “quần đảo Trường Sa” mà họ nói ở đây chính là quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, thế là họ liền bẻ ra một tấm “Đại Nam nhất thống toàn đồ” nói nào là “Hoàng Sa” và “Vạn lý Trường Sa” mà bản đồ này thể hiện chính là hai quần đảo mà người phương Tây gọi là Paracels (Hoàng Sa) và Spratlys (Trường Sa) (tức là quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc). “Vào thời điểm đó, hiển nhiên không thể tranh cãi được coi là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam. Nhưng, Sách trắng của Sài Gòn khi sử dụng tấm bản đồ này thì đã cảm thấy không có sức thuyết phục, đành phải bịa ra một số tình tiết để che lấp” ...

“Trước tiên, cái gọi là “Đại Nam nhất thống toàn đồ” là bản đồ có lai lịch không rõ ràng. Sách trắng của Sài Gòn liền ghép bừa những điều ghi trong “Đại Nam thực lục” năm Minh Mạng thứ 16 (năm 1836) và 17 (năm 1837) về việc đi ra Hoàng Sa “biên vẽ bản đồ” 1 với sự ra đời của “Đại Nam nhất thống toàn đồ”, nói bừa rằng “những tư liệu khảo sát thu được đã được dùng để biên vẽ “Đại Nam dương đồ” (nguyên bản in lầm, nên hiểu “dương đồ” là “toàn đồ” - ND) nổi tiếng”. Đây hoàn toàn là điều bịa đặt. Trong ghi chép của “Đại Nam thực lục”, sách sử của Nhà nước lúc đó, căn bản không có một chữ, một câu nào nhắc đến cái gọi là việc biên vẽ “Đại Nam thống nhất toàn đồ” hơn nữa trong bản đồ chung và bản đồ riêng của các tỉnh của “Đại Nam nhất thống chí”, tác phẩm nổi tiếng về địa lý do Nhà nước soạn, đều không thấy bản đồ này. Năm 1975, trong “Vấn đề địa danh của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa” (được trích từ một bài viết nhan đề “Đặc khảo Hoàng Sa và Trường Sa” của Võ Long Tê, một người ở miền Nam Việt Nam nói rõ: “Tám bản đồ này là do ông Chu Ngọc Thôi, nguyên là Quốc vụ khanh phụ trách văn hóa, Chủ nhiệm Văn phòng phủ, hiện là Trợ lý Phó Thủ tướng phụ trách kế hoạch phát triển quốc gia kiêm cán bộ liên lạc của Quốc hội, từ trước đó rất lâu thu lượm được một bản thảo, có nhĩa cung cấp cho chúng tôi sử dụng”. Điều này nói lên rằng “Đại Nam nhất thống toàn đồ” mà hai Sách trắng của Việt Nam đưa ra chỉ là bản thảo, chỉ là cái mà Chu Ngọc Thôi - chính khách, quan chức của nhà cầm quyền Nam Việt Nam tung ra để thích ứng với nhu cầu chính trị, âm mưu bá chiếm quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc của nhà cầm quyền miền Nam Việt Nam”.

“Thứ nữa, cách nói của phía Việt Nam về thời gian biên vẽ cái gọi là “Đại Nam nhất thống toàn đồ” cũng tự nó mâu thuẫn với nhau, sơ hở rất nhiều, rất có vấn đề”. Sách trắng của Hà Nội nói một cách vô căn cứ lại hàm hồ rằng “đây là bản đồ vào thời triều đình nhà Nguyễn vẽ khoảng năm 1838”. Nhưng

họ lại không đưa ra được bất cứ một lý do khả dĩ nào để hỗ trợ cho cách nói này”. “Một số dấu tích nào đó cho thấy, cái gọi là “Đại Nam nhất thống toàn đồ” kỳ thực chỉ là chế phẩm sau thời kỳ Việt Nam thuộc Pháp”.

“Điều đặc biệt phải chỉ ra ở đây là, từ trong tám bản đồ được vẽ tương đối rõ ràng này mọi người có thể nhìn rõ “Hoàng Sa” và “Vạn lý Trường Sa” đều được vẽ song song với bờ biển Trung bộ Việt Nam, ở cách bờ biển của Việt Nam không xa, mà không ở vào vị trí địa lý của quần đảo Tây Sa, quần đảo Nam Sa của nước ta, sách trắng của Sài Gòn cũng không thể không công nhận, trên bản đồ hai quần đảo này không “vẽ ở vị trí chính xác của nó”. Đây chỉ có thể chứng minh Hoàng Sa, Trường Sa vốn không phải là quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc”.

Một học giả nổi tiếng khác của nước ta - giáo sư Hàn Chấn Hoa, trong bản luận văn “Hoàng Sa (Paracels) trong sách sử phương Tây không phải là quần đảo Tây Sa của nước ta”¹²⁰ đã chỉ ra: “Ngày nay người phương Tây thường gọi quần đảo Tây Sa của nước ta là Paracels. Nhưng trước những năm thứ 10 của thế kỷ 19, Paracels được ghi chép trong sách sử của phương Tây (dưới đây gọi là Paracels cũ) lại không phải là chỉ quần đảo Tây Sa của Trung Quốc, mà chỉ là một cụm đảo và núi đá tương truyền rằng tương đối nguy hiểm, nằm gần bờ biển Trung bộ Việt Nam”. Sau khi đã viện dẫn các ghi chép trong “Hàng hải chí” của John Sally, thuyền trưởng Anh quốc đầu thế kỷ 17, “Đông Ấn Độ quần đảo tân chí”, tác phẩm nổi tiếng của A. Harjiao, nhà hàng hải Anh quốc đầu thế kỷ 17, thư từ của giáo chủ La Ba đầu thế kỷ 18 gửi cho Ban trị sự tu viện Paris nước Pháp tháng 10/1718; báo cáo điều tra của một số người như Ross và Muhan, thuyền trưởng nước Anh đầu thế kỷ 19 và

¹²⁰ Quang Minh nhật báo, 5/4/1980.

những ghi chép trong sử sách của phương Tây trước thập kỷ thứ 10 của thế kỷ 19, bài văn nhấn mạnh rằng, Paracels mà các sách sử phương Tây lúc đó nói đến, là chỉ “một số đảo và mòm đá ở gần bờ biển Trung bộ Việt Nam và chạy song song với bờ biển đó, nó không hề liên quan gì với quần đảo Tây Sa nước ta. Đến thời kỳ cận đại, đặc biệt là đến sau nửa cuối thế kỷ 19 từ Paracels này mới dùng để chỉ riêng quần đảo Tây Sa của Trung Quốc”. Cuối cùng bài văn viết “Sách trắng do Bộ ngoại giao Việt Nam công bố ngày 28/9/1979 nói, nào là “chủ quyền” của Việt Nam đối với “quần đảo Hoàng Sa” (nhà cầm quyền Việt Nam dùng tên này để chỉ quần đảo Tây Sa của Trung Quốc) là “không thể tranh cãi”, “hàng mấy thế kỷ trước, rất nhiều nhà hàng hải, nhà địa lý học, nhà truyền giáo của phương Tây đã xác nhận sự thực này”. Tuy nhiên, những tài liệu mà chúng tôi đã trích dẫn ở trên đủ để chứng minh: Sự thật hoàn toàn ngược lại, “hàng mấy thế kỷ trước, rất nhiều nhà hàng hải, nhà địa lý học, nhà truyền giáo của phương Tây đã xác nhận Paracels mà họ đã ghi chép là Paracels cũ chỉ là một số đảo và mòm đá ở ven biển Trung bộ Việt Nam ... Giáo sĩ phương Tây như nhà truyền giáo, giáo chủ Tabert đã nói Vua Gia Long Việt Nam đã từng “chiếm hữu” Paracels. Paracels, tên mà giáo chủ Tabert, nhà truyền giáo phương Tây đã từng gọi đối với quần đảo mà Vua Gia Long của Việt Nam đã từng bá chiếm”, “cũng chính là Paracels cũ, tức là các đảo ven biển Trung bộ của Việt Nam, mà không phải là quần đảo Tây Sa của Trung Quốc”.

IV. VIỆT NAM XÂM LƯỢC CAMPUCHIA, QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM XẤU ĐI NGHIÊM TRỌNG

Quan hệ giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam lúc đó tồn tại những vấn đề tranh chấp và bất đồng, chủ yếu về vấn đề biên giới lãnh thổ Trung Quốc - Việt Nam, vấn đề Hoa kiều. Những

vấn đề này có vấn đề do lịch sử để lại, có vấn đề xảy ra sau khi nhà cầm quyền Việt Nam điều chỉnh lại chính sách đối với Trung Quốc. Vấn đề Campuchia không nằm trong vấn đề quan hệ giữa hai nước, nhưng khi nghiên cứu quan hệ Trung Quốc - Việt Nam hiện đại người ta không thể không chú ý đến vấn đề Campuchia, bởi vì sau những năm 70, do Việt Nam xâm lược, chiếm lĩnh Campuchia làm cho nó trở thành vấn đề mang tính chất quốc tế, thu hút sự chú ý của cộng đồng quốc tế. Vấn đề lớn lao này liên quan đến nguyên tắc quan trọng duy trì hoà bình ở Đông Nam Á và nêu cao chính nghĩa quốc tế. Trong vấn đề Campuchia, giữa Trung Quốc và Việt Nam tồn tại sự đối lập gay gắt giữa xâm lược và chống xâm lược, vì thế mà vấn đề Campuchia ảnh hưởng đến sự thay đổi và phát triển của quan hệ hai nước.

Ba nước Đông Dương là láng giềng của Trung Quốc, khu vực Đông Dương có hoà bình, ổn định hay không ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh của Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Do vậy, những vấn đề to lớn của Đông Dương lúc này không chỉ là vấn đề có tính chất khu vực, mà là vấn đề có liên quan đến cả châu Á và có tính chất toàn cầu. Trung Quốc là một quốc gia xã hội chủ nghĩa, có đất đai rộng lớn, tài nguyên phong phú, không có mưu cầu lợi lộc riêng đối với ba nước Đông Dương. Trong thời gian từ những năm 40 đến những năm 70 của thế kỷ này, ba nước Đông Dương hoặc là đồng thời hoặc là vào các thời kỳ riêng biệt khác nhau nhiều lần bị chủ nghĩa đế quốc xâm lược, chiếm đóng và khống chế. Đối với thực tế đó, Trung Quốc luôn luôn đứng trên tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản, đã từng ủng hộ mạnh mẽ về nhiều mặt cho nhân dân ba nước Đông Dương vươn lên đấu tranh giành lấy quốc gia độc lập, dân tộc tự do, hơn nữa không kèm theo một điều kiện chính trị nào, điều này đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Việt Nam đã được sự việc trợ to lớn về quân sự và kinh tế của Trung Quốc và Liên Xô, cuối tháng 4/1975 sau khi miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, nhà cầm quyền Việt Nam lại thu được của chính quyền Sài Gòn do Mỹ để lại số vũ khí, đạn dược, khí tài vật tư và trang thiết bị quân sự trị giá hàng chục tỷ đô la Mỹ. Sức mạnh quân sự lớn lên nhanh chóng. Tập đoàn lãnh đạo Việt Nam cho rằng thời cơ đã đến, vội vàng thực hiện kế hoạch thành lập “Liên bang Đông Dương”. Kế hoạch này được chia làm ba bước, thứ nhất là không chế nước Lào, thứ hai là xâm chiếm Campuchia, bước thứ ba là thông qua cái gọi là “quan hệ đặc biệt” với Lào và Campuchia, thành lập ra “Liên bang Đông Dương” dưới sự kiểm soát của Việt Nam.

Vi vậy, sau khi kết thúc cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, không những từ chối không chịu rút hàng mấy vạn quân Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh với danh nghĩa là bảo vệ “đường mòn Hồ Chí Minh” đã vào chiếm đóng ở vùng Hạ Lào, ngược lại còn không ngừng tăng thêm quân từng bước mở rộng phạm vi chiếm đóng quân sự đối với toàn bộ đất nước Lào. Lúc đó, quân Việt Nam đóng ở Lào lên đến bốn, năm vạn người, chia nhau đóng ở vùng biên cương phía Bắc Lào và biên giới Lào - Thái Lan, khống chế đường quốc lộ, cầu cống, sân bay chủ yếu và các thành phố quan trọng như Viêng Chăn, Xavanakhet ...

Đồng thời với việc âm mưu khống chế toàn bộ nước Lào, Việt Nam cũng thực hiện kế hoạch của họ đối với Campuchia. Tháng 4/1975, toàn bộ đất nước Campuchia và miền Nam Việt Nam được giải phóng, sau đó không lâu, nhà cầm quyền Việt Nam tự cho rằng lực lượng quân sự của họ đã lớn mạnh, lập tức áp đảo Campuchia, đòi Chính phủ Campuchia Dân chủ thực hiện “Chính sách ngoại giao và chính sách kinh tế chung”. Làm cái gọi là “kinh tế liên hợp”, nhà cầm quyền Việt Nam mô

phỏng theo “Hội đồng tương trợ kinh tế” do Liên Xô khống chế, vẽ ra một kế hoạch “Hợp tác kinh tế Đông Dương” do Việt Nam thao túng. Về mặt quân sự, nhà cầm quyền Việt Nam yêu cầu Campuchia Dân chủ cùng với họ tổ chức ra “quân đội liên hợp”. Sau khi Sài Gòn giải phóng chưa đầy hai tháng, nhà cầm quyền Việt Nam cho quân đánh chiếm đảo Wai của Campuchia đồng thời luôn luôn cho quân xâm phạm biên giới Campuchia.

Campuchia Dân chủ kiên quyết phản đối âm mưu thành lập “Liên bang Đông Dương” mà Việt Nam ra sức kêu gào. Đồng thời nhấn mạnh giải quyết vấn đề thông qua đàm phán nội bộ. Vì vậy, vào năm 1976, Việt Nam và Campuchia tiến hành đàm phán biên giới. Vốn là vào năm 1967, Mặt trận Giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam DCCCH đều đã từng công khai tuyên bố “Thừa nhận và bảo đảm tôn trọng đường biên giới hiện tại giữa miền Nam Việt Nam và Campuchia”. Nhưng trong cuộc đàm phán năm 1976, nhà cầm quyền Việt Nam lại đưa ra đòi hỏi về một số vùng lãnh hải và vùng lãnh thổ đối với Campuchia.

Campuchia Dân chủ lẽ đương nhiên là đã cự tuyệt đòi hỏi đó của phía Việt Nam. Từ đó về sau, nhà cầm quyền Việt Nam quyết định dùng biện pháp cứng rắn chinh phục bằng vũ lực. Sau khi bước sang năm 1977, quy mô khiêu khích quân sự mà Việt Nam tiến hành ở biên giới Campuchia mỗi ngày một tăng. Cuối năm 1977 thậm chí đã tập trung năm vạn quân tấn công Campuchia. Chính vào thời điểm này, nhà cầm quyền Việt Nam ngang nhiên yêu cầu Trung Quốc gây “ảnh hưởng” đối với Campuchia, bắt buộc Campuchia phải chịu khuất phục trước áp lực của Việt Nam, điều này đã bị Trung Quốc thẳng thừng cự tuyệt “Trung Quốc kiên trì lập trường có tính nguyên tắc, chủ trương Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, sau đó sẽ đàm phán hiệp thương giải quyết tranh chấp. Cuộc xâm lược đó của nhà cầm quyền Việt Nam vào Campuchia, sau đó đã bị đánh lui bởi

sự nổi dậy phản kháng của quân dân Campuchia. Nhưng từ đó trở đi, họ không những đối với Campuchia mà ngay cả Trung Quốc càng thêm căm thù.

Mùa hè năm 1978, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 4 đã quyết định “nhanh chóng giành lấy thắng lợi về chính trị và quân sự trên tuyến biên giới Tây Nam” làm cái gọi là “nhiệm vụ trọng yếu quán triệt từ đầu tới cuối”, đồng thời cũng xác định rõ “kẻ thù cơ bản, lâu dài của Việt Nam tuy nhiên vẫn là đế quốc Mỹ, nhưng kẻ thù trực tiếp là Bắc Kinh và Campuchia”. Từ đó về sau, nhà cầm quyền Việt Nam liền gấp rút tăng cường chuẩn bị cho việc phát động chiến tranh xâm lược Campuchia một lần nữa, đồng thời tăng cường bố trí quân sự ở biên giới Trung Quốc - Việt Nam, gây ra các sự kiện ngày càng dồn dập hơn”.

Ngày 25/12/1978, dưới sự giúp đỡ của Liên Xô, nhà cầm quyền Việt Nam đã huy động mười mấy vạn quân chính quy, dưới sự phối hợp của máy bay, xe tăng và pháo lớn, chia thành bảy mũi, phát động cuộc tấn công toàn diện vào Campuchia, chiếm đánh Phnompênh, dựng lên chính quyền Hiêng Xom Rin, đồng thời ký kết “Điều ước hoà bình hữu nghị và hợp tác” với họ. Ngày thứ hai sau khi Việt Nam và chính quyền Hiêng Xom Rin ký kết hiệp ước, báo Nhân dân của Việt Nam liền tuyên bố: Quan hệ của ba nước Đông Dương “đã bước vào thời kỳ mới”. Sau đó, Hoàng Tùng, Bí thư Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổng Biên tập báo Nhân dân đã say sưa nói rằng: “Sự thực vẫn là sự thực, ba nước Đông Dương Việt Nam, Lào, Campuchia, đã liên hiệp lại rồi, “người ta” tuy ý gọi nó như thế nào cũng được, không ai có thể thay đổi được điều này”.

Quân dân yêu nước Campuchia dưới sự viện trợ của các nước, đã tập trung tổ chức lại lực lượng, kiên quyết duy trì và phát triển một cách có hiệu quả cuộc đấu tranh chống lại Việt

Nam, cứu nước. Quân dân yêu nước Campuchia Dân chủ mấy năm liền đã vượt qua được thử thách, luôn tấn công, vây quét mùa khô của đại quân Việt Nam, bảo tồn và từng bước làm lớn mạnh lực lượng quân chủ lực của mình.

Đi đôi với việc kiên trì đấu tranh về mặt quân sự, Campuchia Dân chủ vừa tiến hành tổng kết phê phán một cách kỹ lưỡng những chính sách sai lầm nào đó mà Campuchia đã thực hiện trước đây và tiến hành cải tổ Chính phủ. Từ đó về sau, Chính phủ Campuchia Dân chủ dương cao ngọn cờ yêu nước, dân chủ, mặt trận đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết rộng rãi hết thảy mọi lực lượng yêu nước, cùng với nhân dân toàn quốc thành một khối, kiên trì đồng tâm hiệp lực tiến hành cuộc chiến tranh chống Việt cứu nước, và liên tiếp giành được thắng lợi, ngược lại, Việt Nam lại ngày càng dần sâu vào bãi lầy của cuộc chiến tranh lâu dài.

Sau khi Việt Nam xâm lược Campuchia, họ đã gặp phải sự phản đối của Trung Quốc. Trung Quốc tuyên bố rất rõ: “Nhân dân Trung Quốc kiên trì bất di, bất dịch đứng bên cạnh nhân dân Campuchia”, “kiên quyết ủng hộ nhân dân Campuchia tiến hành cuộc chiến tranh tự vệ dân tộc thiêng liêng đến cùng”.

Cùng với việc mở ra cuộc đấu tranh giữa xâm lược và chống xâm lược ở Campuchia, cuối cùng đã tạo nên cục diện đối đầu gay gắt giữa hai bên Trung Quốc và Việt Nam.

Sau khi xâm lược Campuchia, Việt Nam đã bị cộng đồng quốc tế lên án gay gắt. Trong hội nghị Liên hợp quốc và Hội nghị các nước không liên kết, đại biểu của tuyệt đại đa số quốc gia đều nhất trí đòi quân đội nước ngoài phải rút ra khỏi Campuchia. Nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế cũng vì lý do này mà triệt tiêu, phong toả hoặc giảm bớt viện trợ nhân đạo đối với Việt Nam sau chiến tranh, làm cho nhiều cơ sở kinh tế Việt Nam vốn dựa vào sự viện trợ của nước ngoài để hoạt động lập tức

lâm vào tình trạng khó khăn. Lại thêm việc chiến tranh Campuchia đã làm tiêu hao một khối lượng lớn nhân lực, vật lực, tài lực của Việt Nam, càng làm cho khủng hoảng kinh tế ngày một sâu sắc thêm, trong nước vật tư thiếu hụt, đời sống nhân dân nghèo khổ, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất sau ngày chiến thắng hào hùng cuối cùng đã bị phá sản.

Trong Hội nghị lần thứ 34 của Liên hợp quốc, quyết nghị về vấn đề Campuchia do năm nước trong khối ASEAN nêu ra đã được tuyệt đại đa số quốc gia tán thành với 91/21 phiếu, thể hiện rõ 80% quốc gia trên toàn thế giới đều chủ trương quân đội nước ngoài bắt buộc phải rút khỏi Campuchia, thông qua biện pháp hoà bình để giải quyết vấn đề Campuchia.

Sự thực chứng tỏ, trong những năm cuối của thập kỷ 70 sordĩ quan hệ Trung Quốc - Việt Nam xấu đi hoàn toàn là do nhà cầm quyền Việt Nam rất không hài lòng trước việc Trung Quốc không ủng hộ âm mưu chinh phục Campuchia của họ. Thế là nhà cầm quyền Việt Nam lợi dụng tình hình xấu đi của quan hệ giữa Trung Quốc và Liên Xô lúc đó, lấy việc phản đối Trung Quốc để đòi lấy việc Liên Xô ủng hộ chính sách bành trướng của họ, đồng thời với sự giúp đỡ của Liên Xô, họ đã phát động một cuộc chiến tranh với quy mô lớn xâm lược Campuchia, vì thế mà đã làm cho quan hệ Trung Quốc - Việt Nam lâm vào tình trạng xấu đi toàn diện.

PHẦN BA

KẾT LUẬN

I. Trong thời gian hơn ba năm từ khi miền Nam Việt Nam giải phóng năm 1975 đến cuối năm 1978, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam đã phát sinh những biến đổi quan trọng. Quan hệ hai nước từ chỗ hữu hảo từng bước chuyển sang căng thẳng cho đến

lâm vào trạng thái đối kháng gay gắt. Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam trong giai đoạn này có thể chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất là từ tháng 5/1975 đến mùa hè năm 1978, trong giai đoạn này, sự chia rẽ tồn tại trước đó trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam không ngừng mở rộng. Ví dụ, đối với vấn đề Liên Xô, giữa hai nước tồn tại cách đánh giá khác nhau có tính nguyên tắc; đối với vấn đề biên giới; đối với vấn đề vịnh, biển và hải đảo, đối với vấn đề Hoa kiều sự khác biệt giữa hai nước lại sâu thêm một bước, xung đột cũng ngày càng gay gắt, mặc dù vậy quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam cũng chưa phát triển đến chỗ đối kháng.

Trong thời gian này, về các mặt như kinh tế, văn hoá giữa hai nước vẫn có sự giao lưu và hợp tác, Trung Quốc vẫn còn cung cấp một số viện trợ cho Việt Nam. Thái độ của Trung Quốc lúc đó nhìn chung mà nói vẫn là xuất phát từ đại cục đoàn kết hữu nghị, giải thích rõ quan điểm của mình đối với phía Việt Nam, hy vọng sự khác biệt được thu hẹp lại, căng thẳng được làm dịu bớt, nếu như sự khác biệt chỉ có như cũ, thì có thể cầu đồng tồn tại. Thái độ của nhà cầm quyền Việt Nam lúc đầu là hy vọng Trung Quốc nhẫn nhục, họ không chỉ không chế Lào, mà còn không chế Campuchia, thậm chí còn điều quân xâm lược Campuchia.

Đến cuối năm 1977, nhà cầm quyền Việt Nam đưa năm vạn quân tấn công Campuchia, sau đó Trung Quốc đã thể hiện rõ lập trường trên nguyên tắc, chủ trương Việt Nam rút quân ra khỏi Campuchia.

Các nhà lãnh đạo chủ chốt của Việt Nam phát hiện được sự kiên quyết trong lập trường của Trung Quốc, phản đối Việt Nam xâm lược nước láng giềng, thế là họ liền hạ quyết tâm làm dũ với Trung Quốc. Trải qua mấy tháng trời suy nghĩ chuẩn bị, cuối cùng vào mùa hè năm 1978, Đảng Cộng sản Việt Nam triệu tập Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 4,

quyết định coi Trung Quốc là “kẻ thù trực tiếp”. Từ đó đến cuối năm 1979, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam bước vào giai đoạn thứ hai của thời kỳ này, tức quan hệ hai nước xấu đi rất nhanh chóng, các sự kiện xung đột ở biên giới Trung Quốc - Việt Nam năm 1978 tăng lên 1/3 so với năm 1977; sau tháng 4/1978, Việt Nam xua đuổi Hoa kiều với quy mô lớn; tháng 7/1978, Trung Quốc bắt buộc phải đình chỉ viện trợ kinh tế, kỹ thuật cho Việt Nam; hạ tuần tháng 12/1978, Việt Nam huy động hơn 10 vạn quân tấn công Campuchia với quy mô lớn, đến đây quan hệ Trung Quốc - Việt Nam lâm vào tình trạng đối đầu gay gắt.

II. Căn nguyên của sự xấu đi nghiêm trọng trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam là ở chỗ Việt Nam xâm lược Campuchia. Do Trung Quốc phản đối việc xâm lược nước láng giềng Campuchia của Việt Nam, cho nên muốn vào Campuchia thì tất phải phản đối Trung Quốc, đây là hai mặt của một vấn đề, điều căn bản của vấn đề này là lòng ham muốn bành trướng lãnh thổ của nhà cầm quyền Việt Nam. Ham muốn này, trước khi Việt Nam xâm lược quy mô lớn vào Campuchia, một người có trách nhiệm trong Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã nói thẳng không cần dấu diếm, trong thời gian từ năm 1970 đến năm 1972 “lúc đó Việt Nam có mấy sư đoàn ở Campuchia, mà quân đội Campuchia thì có hạn, nếu như lúc đó chúng ta can thiệp thì cục diện lúc này đã không còn như thế này nữa. Có thể là chúng ta hiện nay đang phải trả giá cho sai lầm này”¹²¹. Những lời nói này nghĩa là nói rằng “năm đó chưa hành động”, “ân hận năm đó đã làm sai”¹²².

Năm 1978, nhà cầm quyền Việt Nam dám can thiệp sâu vào Campuchia là đã trải qua quá trình cân nhắc, suy xét kỹ. Họ

¹²¹ Nhân dân nhật báo, 20/9/1978.

¹²² Nhân dân nhật báo, 20/9/1978.

cho rằng điều kiện bên trong và bên ngoài lúc đó là cơ hội tốt nhất để thực hiện kế hoạch “Liên bang Đông Dương”, đó là vì:

- Thứ nhất, xét về điều kiện bản thân của Việt Nam, quân đội của họ vừa chiến thắng cái gọi là đầu sỏ của chủ nghĩa đế quốc - quân Mỹ, binh cường tướng mạnh, tinh thần quân sĩ đang lên cao, có thể một mạch thừa thắng xông lên “đánh nhanh thắng nhanh”, từ đó có thể tạo ra sự thật đã rồi không thể đảo ngược được nữa;

- Thứ hai, xét từ các yếu tố quốc tế có lợi cho họ, Việt Nam có thể tận dụng nhu cầu chiến lược tiến xuống phía Nam của Liên Xô lúc đó mà giành được sự ủng hộ mạnh mẽ và viện trợ to lớn của Liên Xô, trong đó bao gồm cả viện trợ quân sự, đây là điều tất yếu không thể thiếu để Việt Nam phát động cuộc tấn công xâm lược Campuchia. Đây cũng chính là nguyên nhân để trước ngày 25/12/1978, Việt Nam xuất quân xâm lược Campuchia hơn 1 tháng, tức là tháng 11, Việt Nam và Liên Xô ký kết “Điều ước hợp tác hữu nghị Việt - Xô”;

- Thứ ba, xét từ các yếu tố quốc tế không có lợi cho họ, Việt Nam cho rằng Trung Quốc là vật cản lớn nhất đối với việc đẩy mạnh chính sách bành trướng khu vực của họ, nhưng Việt Nam lại cho rằng “10 năm nội loạn” của Trung Quốc vừa kết thúc, khó khăn về các mặt kinh tế, chính trị ... do cách mạng văn hoá gây ra chưa được khắc phục vì vậy mà tự lo cho mình còn chưa xong. Lại thêm quan hệ Trung Quốc - Liên Xô lúc đó đang căng thẳng, căn cứ vào Điều ước, có Liên Xô cầm chân Trung Quốc ở mạn Bắc, Việt Nam có thể nhân cơ hội này mà làm theo ý muốn. Đây là nguyên nhân, lý do cơ bản làm cho quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam trở thành đối kháng.

III. Trung Quốc ủng hộ nhân dân Campuchia chống sự xâm lược của Việt Nam là việc làm chính nghĩa, cũng là việc tất yếu, đó là vì:

- Thứ nhất, trong thời đại ngày nay, quốc gia phải độc lập, dân tộc phải được giải phóng đã trở thành trào lưu không thể ngăn trở, tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của nhau đã trở thành một nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế, được thế giới công nhận.

Do vậy, một quốc gia chinh phục một quốc gia khác bằng vũ lực, tất nhiên sẽ vấp phải sự phản kháng dân tộc mãnh liệt hơn bất cứ thời đại nào khác, mà quốc gia bị xâm lược nhất định sẽ nhận được sự giúp đỡ và viện trợ của thế giới càng rộng rãi và mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Tại khu vực Đông Dương xảy ra chuyện một quốc gia xâm lược quốc gia khác với quy mô lớn. Trung Quốc lẽ đương nhiên không chỉ cùng với các quốc gia và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên toàn thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Campuchia. Là một quốc gia láng giềng ở khu vực này, Trung Quốc và một số quốc gia láng giềng khác cùng nhau đóng góp có hiệu quả hơn nữa cho cuộc đấu tranh của nhân dân Campuchia không thể là điều phi nghĩa.

Sau khi miền Nam Việt Nam giải phóng năm 1975, chiến lược đối ngoại của Việt Nam đã có sự điều chỉnh rất to lớn, đó chính là thực hiện chính sách bành trướng ở khu vực Đông Dương; chính sách này lúc đó được Liên Xô cổ vũ và ủng hộ về nhiều mặt, bởi vì Liên Xô một mặt để tranh giành vị trí bá chủ thế giới với Mỹ, mặt khác để bao vây phản đối Trung Quốc bá quyền, Liên Xô rất cần sự phối hợp của Việt Nam, để giành lấy căn cứ địa tiến xuống phía Nam. Cho nên, hai bên phối hợp rất ăn nhịp với nhau, đi cùng nhau trở thành một đồng minh mới. Năm 1976, Hoàng Tùng, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổng Biên tập báo Đảng, Phó ban Tuyên giáo Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam trong một buổi tiếp chuyện với phóng viên Thụy Điển đã bộc lộ rõ ràng tính bản chất đối với vấn đề này. Ông nói: “Thời kỳ chiến tranh Việt Nam, làm cho

Trung Quốc và Liên Xô dốc toàn lực giúp đỡ cho miền Bắc Việt Nam, điều này rất quan trọng đối với Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam không cần thiết phải chấp hành lại chính sách này nữa ... Ngày nay hoà hợp với Liên Xô đối với Việt Nam có tác dụng vô cùng quan trọng, Liên Xô mong muốn mãnh liệt làm suy yếu ảnh hưởng của Trung Quốc ở phần này của thế giới, điểm này lại phù hợp với lợi ích của Việt Nam”, “chính trên những vấn đề này, chúng tôi ngày càng ngả về phía Liên Xô”¹²³.

Điều này đã nói lên một cách đầy đủ rõ ràng rằng Trung Quốc ủng hộ cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Campuchia, không chỉ cần thiết đối với nhân dân Campuchia, mà đối với việc phản đối chính sách bá quyền có tính chất toàn cầu đối với khu vực này của Liên Xô, đối với việc duy trì nền hoà bình ở Đông Nam Á và trên toàn thế giới có một ý nghĩa quan trọng.

¹²³ Mỹ, Nhật báo phòng vệ và ngoại sự, 13/7/1976, “Nghiên cứu vấn đề quốc tế” số 2/1998, tr. 11.

CHƯƠNG IV

QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM SAU KHI VIỆT NAM TIẾN VÀO XÂM LƯỢC CAMPUCHIA

PHẦN MỘT

TRUNG QUỐC BẮT BUỘC PHẢI TIẾN HÀNH CHIẾN ĐẤU TỰ VỆ ĐÁNH TRẢ VIỆT NAM

Sau thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước ở Việt Nam nhà cầm quyền Việt Nam liền coi Trung Quốc là trở ngại lớn nhất đối với việc thực hiện chính sách bành trướng ra bên ngoài của họ. Đặc biệt là sau khi họ quyết chí chinh phục Campuchia, một mặt họ ra sức tạo ra dư luận chống Trung Quốc và ồ ạt xua đuổi Hoa kiều ở Việt Nam, mặt khác họ liên tiếp gây ra các vụ việc tranh chấp và đổ máu ở biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc và Việt Nam, cuối cùng đã gây nên một trận xung đột vũ trang quy mô lớn trên tuyến biên giới Trung - Việt.

I. VIỆT NAM CHUẨN BỊ CHỐNG TRUNG QUỐC

Cuối năm 1977, sau khi điều quân xâm lược Campuchia, Việt Nam đã tiến hành động viên chiến tranh trong phạm vi cả nước, tăng cường điều binh khiển tướng về hướng biên giới Trung Quốc - Việt Nam. Ngày 21 tháng 12 năm 1978, trong buổi mít tinh mừng ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam đã nói phải “nhận rõ đối tượng tác chiến mới”, sẵn sàng chuẩn bị chiến đấu, chuẩn bị “chiến tranh quy mô lớn”¹²⁴.

¹²⁴ Việt Nam “Báo Nhân dân”, 22/12/1978.

Ngày thứ hai “Báo Quân đội nhân dân Việt Nam” lại cao giọng, phải “phát huy tấn công chiến lược, sẵn sàng chuẩn bị đánh địch trong điều kiện chiếm ưu thế”, đồng thời yêu cầu toàn thể sĩ quan và binh lính quân đội nhân dân Việt Nam “sẵn sàng hy sinh”.

Do đòi hỏi của chiến tranh, nhà cầm quyền Việt Nam đã thành lập “Ủy ban tuyển quân nghĩa vụ quân sự”, chiêu binh mãi mã trên khắp mọi miền đất nước. Chỉ riêng năm 1978, Việt Nam đã ba lần tuyển quân, dự đoán trong năm 1978, tổng số lính đã tuyển mộ không dưới 400.000 người¹²⁵.

Ngoài ra, có khoảng hơn 200.000 quân nhân phục viên bị động viên tái ngũ, một số bộ đội xây dựng kinh tế được chuyển thành bộ đội tác chiến¹²⁶. Theo tin của một số hãng thông tin phương Tây lúc đó, vào cuối năm 1978, lực lượng quân đội của Việt Nam đã đạt tới gần 1.500.000 người, đã tăng khoảng 50 % so với thời kỳ kết thúc chiến tranh chống Mỹ (năm 1975).

Đi đôi với hành động trên, nhà cầm quyền Việt Nam lần lượt tổ chức “đội xung kích” thanh niên với hơn 5.000.000 người, lấy đó làm đội quân dự bị chiến đấu, đồng thời yêu cầu họ “sẵn sàng chiến đấu”. Trong các trường, kể từ bậc trung học trở lên, thầy giáo và học sinh bắt buộc phải luyện tập quân sự, các trường trung cấp cũng vậy, cũng phải triển khai bộ môn “Giáo dục quốc phòng”. Ngoài ra, nhà cầm quyền Việt Nam còn tăng cường lực lượng dân quân tự vệ, đồng thời liên tục điều động các cán bộ địa phương tiến hành tập trung huấn luyện quân sự. Phóng viên “Báo bưu điện hoàn cầu Torowo” đã từng đăng tin rằng “bất kể anh đến nơi nào ở Việt Nam thì quân sự vẫn chiếm vị trí quan trọng hàng đầu”.

¹²⁵ Nhân dân Nhật báo, 17/2/1978.

¹²⁶ Nhân dân Nhật báo, 17/2/1978.

Bắt đầu từ năm 1979, nhà cầm quyền Việt Nam không những xâm phạm biên giới Trung Quốc mỗi ngày một thậm tệ hơn, đồng thời còn tăng cường tiến hành công việc làm “trong sạch” vùng biên giới Việt Nam ở giáp với Trung Quốc, chuẩn bị cho việc tác chiến của quân đội Việt Nam.

Sau hạ tuần tháng 1 năm đó, nhà cầm quyền Việt Nam điều mấy chục vạn quân tập trung ở khu vực phía Bắc Hà Nội, đồng thời đã chuyển từ “trạng thái chuẩn bị chiến đấu cấp II” sang “trạng thái chuẩn bị chiến đấu cấp I”. Nhà cầm quyền Việt Nam còn ra lệnh hạn cho nhân dân ở thị trấn Móng Cái và Đồng Đăng trước ngày 20 tháng 1 phải chuyển hết khỏi nơi cư trú, tất cả nhà cửa giao cho quân đội sử dụng, thực hành chế độ quân quản. “Báo Quân đội nhân dân” của Việt Nam ngày 24 tháng 1 đã đăng xã luận với đầu đề “Tổ chức tốt chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu”, yêu cầu bộ đội “trong ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết”, “bắt buộc từ đầu đến cuối phải luôn trong trạng thái người sẵn sàng, vũ khí sẵn sàng, có lệnh là hành động được ngay”, “đặc biệt là bộ đội ở biên giới, hải đảo, bộ đội ở các vùng trọng yếu càng phải tăng cường biện pháp đảm bảo dù trong bất kỳ điều kiện nào cũng có thể chấp hành nhiệm vụ một cách nhanh chóng, có hiệu quả”. Ngày 3 tháng 2, xã luận “Báo Quân đội nhân dân” Việt Nam còn nói: Quân đội Việt Nam phải “từ trên đến dưới nắm vững quyền chủ động trong bất kỳ tình huống nào, đã đánh là phải thắng”.

II. QUÂN ĐỘI VIỆT NAM XÂM PHẠM BIÊN CƯƠNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾN HÀNH KHIÊU KHÍCH VŨ TRANG

Chiều dài toàn tuyến biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc và Việt Nam là 1.347 km, nó được hoạch định bởi hiệp ước do Chính phủ triều đình nhà Thanh, Trung Quốc cuối thế kỷ 19 ký với Chính phủ Pháp thống trị Việt Nam lúc đó. Đến

những năm 50 của thế kỷ 20, sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Nam thắng lợi, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam đều thể hiện bằng lòng tôn trọng đường biên giới này. Từ đó, trong một thời kỳ tương đối dài, biên giới Trung - Việt trở thành một đường biên giới láng giềng hoà hợp, không hề xảy ra điều gì xích mích.

Nhưng sau năm 1974, thái độ của Việt Nam có sự thay đổi, Việt Nam đơn phương thay đổi hiện trạng quản lý thực tế trên biên giới, đưa ra cái gọi là “những đoạn có tranh chấp”, gây ra các vụ tranh chấp trên biên giới, cứ thế phát triển tăng dần lên thành các sự kiện đổ máu nổ súng, bắn chết, bắn bị thương quân lính và thường dân ở biên giới Trung Quốc, hơn nữa còn liên tục gặm nhấm bào mòn dần lãnh thổ Trung Quốc, cứ như thế vấn đề biên giới đã trở thành một vấn đề tương đối nổi cộm trong quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam. Đối với những hoạt động khiêu khích trên biên giới Trung Quốc - Việt Nam của Việt Nam, Chính phủ Trung Quốc luôn luôn coi trọng tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung Quốc - Việt Nam, luôn có thái độ kiềm chế và nhường nhịn, nhiều lần khuyên can nhà cầm quyền Việt Nam để tránh cho sự việc khởi vỡ lở hơn. Vì vậy, cho dù phía Việt Nam đã nhiều lần động binh ở biên giới Trung - Việt, quân đội và nhân dân ở biên giới Trung Quốc tận mắt chứng kiến cảnh đồng bào ruột thịt của mình bị thâm sát, bị gây thương tích, vẫn nghiêm khắc chấp hành mệnh lệnh của cấp trên, đã không động tay, lại không đụng đến súng, nhả đạn để cầu toàn, chờ đợi nhà cầm quyền Việt Nam có thể thay đổi thái độ.

Trung Quốc luôn luôn chủ trương, mâu thuẫn giữa các nước với nhau nên tôn trọng tôn chỉ của Liên Hợp quốc và năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình, thông qua hiệp thương bình đẳng để tìm cách giải quyết ôn hoà hợp lý, hợp tình mà không nên sử dụng vũ lực. Trung Quốc đã từng nhiều lần thể hiện với phía Việt Nam, hy vọng thông qua con đường ngoại

giao, hiệp thương hoà bình, giải quyết tranh chấp giữa Trung Quốc và Việt Nam. Nhưng nhà cầm quyền Việt Nam với sự ủng hộ của Liên Xô đã đánh giá sai lầm, cho rằng việc kiềm chế và nguyện vọng hoà bình của Trung Quốc là suy yếu khiếp nhược, ngược lại những hành động xâm lược vũ trang của họ ở vùng biên cương Trung Quốc mỗi năm một tăng lên. Từ năm 1974 đến trung tuần tháng 2 năm 1979, tổng cộng đã lên tới hơn 3.535 vụ.¹²⁷ Từ tháng 8 năm 1979 đến trung tuần tháng 2 năm 1979, nhà cầm quyền Việt Nam đã vũ trang xâm phạm biên cương Trung Quốc ở 162 địa điểm, tiến hành hơn 700 lần khiêu khích vũ trang đối với Trung Quốc, bắn chết và bắn bị thương hơn 300 quân lính và thường dân Trung Quốc ở biên giới.¹²⁸

Mùa hè năm 1978, sau khi Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng Việt Nam lần thứ tư coi Trung Quốc là “kẻ thù trực tiếp nhất, nguy hiểm nhất”, “là đối tượng tác chiến mới”, thì những hành động khiêu khích vũ trang và xâm lược khu vực biên giới Trung Quốc của quân đội Việt Nam ngày càng liên tục hơn, quy mô cũng mỗi ngày một mở rộng, đe dọa nghiêm trọng đến an ninh của vùng biên giới Trung Quốc. Ngày 12 tháng 8 năm 1978, 17 cán bộ vũ trang phía Việt Nam đã xâm lược khu vực phòng thủ Pò Dinh Tinh (Pò Pùn) tỉnh Quảng Tây, bắn vào tổ tuần tra Bộ đội Biên phòng Quảng Tây.

Ngày 29 và ngày 30 tháng 9, phía Việt Nam huy động hơn 1.200 nhân viên vũ trang, mang súng lục nhẹ có nặng có, có cả súng cối, xâm lược thôn Bình Mãng tàn sát bức hại dân chúng, đồng thời nổ súng bắn chết, bắn bị thương rất nhiều người. Vùng Bình Mãng thuộc sự quản lý của huyện Nà Po tỉnh Quảng Tây. Ba mươi năm trước nhân dân vùng này đã từng che chở

¹²⁷ Nhân dân Nhật báo, 26/2/1979.

¹²⁸ Nhân dân Nhật báo, 26/2/1979, “Trần sở đại diện Trung Quốc tại Liên Hợp quốc phát biểu trong hội nghị Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, tố cáo hành động khiêu khích vũ trang của Việt Nam đối với Trung Quốc

cho Đảng Cộng sản Việt Nam và Hồ Chí Minh tiến hành các hoạt động cách mạng. Ngày 9 tháng 12, năm chiếc thuyền có vũ trang của phía Việt Nam xâm lược vùng biển gần Bạch Xô, Nham Đông Hưng, Quảng Tây bắn vào hai tàu Trung Quốc đang đánh cá, làm cho tàu đánh cá hiệu “Đông Hưng số 5101” trúng 161 vết đạn, thuyền phó họ Hoàng bị đạn xuyên vào vùng bụng tử vong, thuyền trưởng Hà Tông Hán bị thương nặng, tàu đánh cá hiệu “Đông Hưng 5102” cũng bị trúng 25 phát đạn, thuyền phó Ngô Hoan Nghiệp cũng bị thương nặng¹²⁹.

Sau tháng 12, cảnh sát vũ trang Việt Nam hàng ngày xâm lược vào các khu vực ở biên giới Quảng Tây như Hữu nghị quan, Tịnh Tây, Nà Po, Long Châu, Ninh Minh, Đông Hưng và vùng biên giới tỉnh Vân Nam như Hà Khẩu, Malipo, Mã Quan, Kim Bình ... tính từ ngày một trở đi với số lượng người xâm lược ngày một đông hơn, quy mô ngày một lớn hơn, leo thang đến mức độ khắp nơi gài mìn tuý tiện nổ súng, pháo binh, xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền lãnh thổ của Trung Quốc, gây lên những tổn thất nghiêm trọng về con người và tài sản cho nhân dân ở vùng biên giới Trung Quốc.

Từ tháng 1 đến đầu tháng 2 năm 1979, chỉ riêng ở 10 khu vực huyện Hà Khẩu, huyện Mã Quan tỉnh Vân Nam và huyện Long Châu tỉnh Quảng Tây, lực lượng vũ trang Việt Nam đã lợi dụng đêm khuya, sương mù buổi sớm ... hoặc dưới sự yểm trợ của đạn pháo, lần lượt xâm lược ngấm vào lãnh thổ Trung Quốc, hơn 50 lượt gài mìn, phá hoại giao thông, tập kích và âm mưu bắt cóc lính ở các đồn tiền tiêu Bộ đội Biên phòng Trung Quốc. Chỉ trong khoảng thời gian năm ngày ngắn ngủi, từ ngày 8 đến ngày 12 tháng 2, nhân viên có vũ trang của Việt Nam đã xâm phạm vùng biên giới Trung Quốc gần 30 lượt thuộc các khu vực biên giới huyện Phòng Thành, Ninh Ninh, Long Châu, Tịnh

¹²⁹ Sự thật xung đột biên giới Trung - Việt, NXB Nhân dân phát hành, tr. 23.

Tây, Nà Po Quảng Tây, sát hại và làm bị thương 34 nhân viên phía Trung Quốc, trong đó số bị vướng mìn do Việt Nam bị mất giải đã chết 10 người, bị thương 18 người, bị phía Việt Nam nổ súng bắn chết 4, bắn bị thương 2 người¹³⁰.

Vào lúc 17 giờ 6 phút và 18 giờ 30 phút ngày 12 tháng 2, hai đoàn tàu hoả số 3704 và 2992 đi từ Hà Khẩu Vân Nam đến Khai Viễn trong địa phận quản lý của Cục đường sắt Côn Minh, khi tàu đến địa điểm cách Hà Khẩu 2,5 km liền liền tiếp bị bộ đội vũ trang Việt Nam dùng súng trường và súng tiểu liên bắn xối xả vào đoàn tàu. Nhiều toa tàu bị trúng đạn, tổn thất nghiêm trọng. Việc vận chuyển đường sắt của Trung Quốc ở đoạn đường này gặp trở ngại, các hoạt động kinh tế của người dân và sinh mạng của hành khách bị đe dọa nghiêm trọng¹³¹.

Trong tình hình quân đội Việt Nam bắn súng nã pháo, xâm phạm lãnh thổ Trung Quốc, bắt cóc quân, dân Trung Quốc ngày càng dữ dội nghiêm trọng hơn trước, Chính phủ Trung Quốc vẫn lấy tình hữu nghị Trung Quốc - Việt Nam làm trọng, vẫn có thái độ nhẫn nhục nhường nhịn kiềm chế hết sức, không làm cho mâu thuẫn gay gắt hơn. Quân uỷ Trung ương đã nhiều lần ra lệnh cho Bộ đội Biên phòng Quảng Tây, Vân Nam nghiêm chỉnh chấp hành chính sách, không chủ động gây sự; đối với những hành động khiêu khích của quân đội Việt Nam không mắng lại, không đánh lại, không nổ súng, sử dụng vũ khí trước, kiên quyết đấu tranh bằng nói lý, có lý có lợi, có lễ độ. Đặng Tiểu Bình, Phó Thủ tướng Quốc Vụ viện trong khi đi thăm Mỹ ngày 29 tháng 1 năm 1979 đã nói:

¹³⁰ Công hàm ngày 10 và 16/2/1979 của Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi cho Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc.

¹³¹ Công hàm ngày 10 và 16/2/1979 của Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi cho Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc.

“Nhân dân Trung Quốc trước kia đã chịu nhiều đau khổ thiệt hại của chiến tranh, chúng tôi không muốn phải đánh trận, ngoại trừ việc người khác đưa chiến tranh đến bắt ép chúng tôi phải chịu”. Sự chân thành và nhường nhịn của Chính phủ Trung Quốc được sự đánh giá tốt của nhân dân yêu chuộng hoà bình Đông Nam Á và trên toàn thế giới. Nhưng nhà cầm quyền Việt Nam không chịu nghe theo lời khuyên của Trung Quốc, sự phản Hoa ngày càng ghê gớm, đồng thời dần thêm một bước hoạt động khiêu khích quân sự ở biên giới Trung Quốc - Việt Nam. Trong tình thế nghiêm trọng này, Trung Quốc mới bắt buộc phải tăng cường việc chuẩn bị chiến đấu của Biên phòng Quảng Tây, Vân Nam, lựa chọn các giải pháp quân sự tương ứng. Ngày 11 tháng 2, Lý Tiên Niệm, Phó Thủ tướng, trong khi tiếp đoàn đại biểu hữu nghị quân sự Pakixtan thăm Trung Quốc, đã cảnh cáo nhà cầm quyền Việt Nam về các hành động khiêu khích quân sự mà Việt Nam liên tiếp gây ra trên biên giới Trung - Việt, rằng họ không nên coi lời nói của Trung Quốc như gió bên tai.

III. TRUNG QUỐC BUỘC PHẢI ĐÁNH TRẢ ĐỀ TỰ VỆ

Nhà cầm quyền Việt Nam từng bước leo thang vũ trang xâm phạm Trung Quốc làm cho tình hình khu vực biên giới Trung Quốc vô cùng căng thẳng, việc sản xuất, sinh hoạt, sinh mạng, tài sản của dân thường Trung Quốc ở biên giới bị đe dọa nghiêm trọng, nhà máy ngừng sản xuất, nhà trường phải đóng cửa, ruộng đất không được trồng trọt, nhân dân chịu cực khổ. Tất cả những điều này là không thể nào hiểu nổi đối với những người dân biên giới Trung Quốc đã từng vai kề vai cùng với những người dân Việt Nam tiến hành đấu tranh cách mạng những năm 40, đã từng đổ máu hy sinh để ủng hộ cho cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam những năm

50 - 60. Đơn cử, bệnh viện huyện Hà Khẩu lúc đó đã bị Việt Nam bắn súng máy vào:

“Trong thời kỳ Việt Nam chống Mỹ, bệnh viện này hàng năm đều thu nhận điều trị cho một lượng lớn thương bệnh binh Việt Nam, đồng thời cũng đã nhiều lần cử thầy thuốc sang Việt Nam chữa trị các ca bệnh hiểm nghèo, chịu trách nhiệm cung cấp một khối lượng lớn dược phẩm thuốc men cho nhân dân biên giới Việt Nam và những người nhập cảnh vào Trung Quốc khác. Mỗi khi cấp cứu một bệnh nhân Việt Nam, lãnh đạo bệnh viện đều thân chinh đến hiện trường, thầy thuốc trực ban thức trắng đêm, ngay cả những việc như bón cơm, cháo, đồ bỏ, lãnh đạo bệnh viện và bác sỹ cũng đích thân quan tâm hỏi han hoặc đích thân dụng tay vào”.

Mong muốn của nhân viên công tác trong bệnh viện lúc đó là “sớm một ngày làm cho một người anh em Việt Nam hồi phục được sức khoẻ chính là đã góp một phần sức lực cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam. Thế mà ngày nay, bệnh viện ở biên giới của Trung Quốc này lại trở thành mục tiêu bắn phá của quân đội Việt Nam, những cán bộ công nhân trong bệnh viện năm xưa đã cấp cứu thương bệnh binh Việt Nam ấy nay buộc phải di chuyển vào trong khe núi, trong lòng họ trào lên nỗi căm giận và đau đớn không thể nào kiềm chế nổi, cấp cứu cho những người quân dân biên giới nước ta bị bắn hoặc bị vướng phải mìn của quân đội Việt Nam”. Lại ví như vùng Bình Mãng, huyện Nà Po tỉnh Quảng Tây, đây là vùng căn cứ địa cũ trên đất Trung Quốc mà năm xưa tại đây Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam tiến hành đấu tranh cách mạng, được gọi là “quê hương cách mạng” của Việt Nam. Rất nhiều người Trung Quốc tuổi cao ở nơi đây đã cùng hoạt động cách mạng với những nhà lãnh đạo của Việt Nam, rất nhiều người đã bị thương, đổ máu cho cách mạng Việt Nam. Tô Trung Lương một người hoạt động cách mạng gần 70 tuổi, trước đây đã từng

không quản nguy hiểm về tính mạng cống Hồ Chí Minh vào bảo vệ che giấu trong hang núi trốn thoát khỏi sự bủa vây lùng bắt của kẻ thù. Trong những năm tháng gian khổ đó, dân chúng trong vùng thả là mình ăn rau dại cũng dành số lương thực ít ỏi còn lại cho các đồng chí lãnh đạo cách mạng Việt Nam ở đó. Vào dịp Quốc khánh Việt Nam năm 1963, phía Việt Nam đã từng mời Tô Trung Lương, đội viên đội du kích cũ và Lê Nguyên Dung nhà cách mạng cao tuổi của khu Bình Mãng đến Hà Nội dự tiệc. Các nhà lãnh đạo Việt Nam như Chủ tịch Hồ Chí Minh ... đã thân chinh đón đưa và nhiệt tình nói với họ “chờ cho đến khi chúng tôi thống nhất được Bắc Nam sẽ lại mời các anh tới”. Hơn 10 năm sau, Việt Nam đã thống nhất, Tô Trung Lương, Lê Nguyên Dung và nhân dân Bình Mãng vui mừng biết bao khi biết tin thắng lợi của nhân dân Việt Nam. Nhưng, “Thiếp mời” của Việt Nam chẳng thấy tăm hơi, mà ông già Tô Trung Lương không bao giờ ngờ tới được là bộ đội vũ trang Việt Nam đã gài mìn ngay trước cửa ngôi nhà của gia đình ông¹³².

Điều đó làm cho nhân dân Trung Quốc vốn có truyền thống cách mạng về vang không thể nào bình tĩnh được, không thể chịu đựng được, họ đã tới tập yêu cầu Bộ đội Biên phòng Trung Quốc bảo đảm an toàn cho họ, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Trung Quốc.

Trong tình thế Việt Nam vẫn ngang nhiên xâm phạm lãnh thổ Trung Quốc, để bảo vệ biên cương và sinh mạng tài sản của nhân dân vùng biên giới, Bộ đội Biên phòng, Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc đã buộc phải tự vệ đánh trả lại quân đội Việt Nam vào ngày 17/2/1979 trên vùng biên giới Quảng Tây, Vân Nam, Trung Quốc. Cùng ngày hôm đó, thừa lệnh của Chính

¹³² Sự thật của xung đột biên giới, T.1 - Việt Nam, NXB Nhân dân, 6/1979, tr 91-92.

phủ Trung Quốc, Tân Hoa xã đã ra tuyên bố, chỉ ra rằng “Chính phủ Trung Quốc nghiêm khắc yêu cầu nhà cầm quyền Việt Nam lập tức đình chỉ xâm lược vũ trang và tất cả mọi hành động khiêu khích phá hoại ở vùng biên giới Trung Quốc, rút hết các lực lượng vũ trang Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Trung Quốc mà Việt Nam đã chiếm cứ trái phép, tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc. Tuyên bố một lần nữa kiến nghị hai bên nên nhanh chóng tiến hành đàm phán trong điều kiện hai bên đồng ý bất cứ địa điểm nào với đại biểu ở cấp phù hợp, thảo luận khôi phục hoà bình và an ninh ở khu vực biên giới hai nước, đồng thời từ đó mà giải quyết tranh chấp về vấn đề biên giới và lãnh thổ có liên quan”.

Ngày 17 tháng 2 năm 1979, Bộ đội Biên phòng Trung Quốc bị bắt buộc tự vệ đánh trả Việt Nam. Trải qua cuộc chiến đấu 17 ngày, Bộ đội Biên phòng Trung Quốc đã khống chế Lào Cai, tấn công Đồng Đăng, hạ Cao Bằng, chiếm Lạng Sơn, đập bằng các trở lực, phản kích quân Việt Nam được coi là “cường quốc quân sự thứ ba trên thế giới”. Trong cuộc phản kích đánh trả để tự vệ của Bộ đội Biên phòng Trung Quốc, sau khi đạt được mục đích đã dự định trước, liền chấp hành mệnh lệnh của Chính phủ Trung Quốc, từ ngày 5 tháng 3 bắt đầu rút quân về trong biên giới Trung Quốc. Đến ngày 16 tháng 3, Bộ đội Biên phòng Trung Quốc đã rút toàn bộ về phía trong biên giới Trung Quốc, kiên trì bảo vệ biên cương thiêng liêng của tổ quốc. Quá trình của cuộc chiến đấu đánh trả để tự vệ, đại thể như sau:

1- Bộ đội Biên phòng Quảng Tây, ngày 17 tháng 2 năm 1979, sau khi nổ súng đánh trả quân Việt Nam để tự vệ đã thu hồi được vùng núi Đình Hào, công xã Hồ Nhuận huyện Tịnh Tây, Tỉnh Quảng Tây, đã bị quân Việt Nam cưỡng chiếm hơn một năm, quét sạch con đường tiến quân, thừa thắng tiến thẳng về hướng Cao Bằng. Tỉnh Cao Bằng nối liền với tỉnh Quảng Tây Trung Quốc, quân đội Việt Nam lợi dụng vị trí và điều kiện địa

lý có lợi cho họ, thường xuyên xâm phạm biên cương Trung Quốc, đe dọa nghiêm trọng an toàn biên giới của Quảng Tây. Trải qua chín ngày chiến đấu quyết liệt, Bộ đội Biên phòng Quảng Tây vào đêm ngày 25 đã tiến vào thị xã Cao Bằng, từ đó đã kết thúc cuộc chiến đấu của Bộ đội Biên phòng Quảng Tây phản kích quân đội Việt Nam ở khu vực Cao Bằng. Đồng thời Bộ đội Biên phòng Quảng Tây còn điều động một bộ phận binh lực tấn công đánh trả quân Việt Nam ở khu vực Đồng Đăng và mấy điểm xung yếu biên giới ở phía Nam của nó. Thị trấn Đồng Đăng ở cách Hữu Nghị Quan 4 km về phía Bắc là địa điểm xung yếu về giao thông giữa Trung Quốc và Việt Nam, là yết hầu thông xuống thị xã Lạng Sơn, là một trong những thị trấn quan trọng về quân sự của miền Bắc Việt Nam, trải qua sáu ngày liên tục tác chiến đã tấn công chiếm được Đồng Đăng, địa điểm này được quân Việt Nam gọi là “lô cốt vững chắc”¹³³.

Ngày 27 tháng 2, Bộ đội Biên phòng Quảng Tây phản kích quân đội Việt Nam ở khu vực Lạng Sơn. Thị xã Lạng Sơn là thủ phủ của tỉnh Lạng Sơn, bốn mặt bị núi vây bọc, đường quốc lộ thẳng xuống phía Nam là tới Hà Nội, sông Kỳ Cùng cắt ngang thị xã Lạng Sơn, có một chiếc cầu vừa là đường bộ vừa là đường sắt nối liền khu Bắc với khu Nam thị xã.

Quân đội Việt Nam ý họ có hệ thống bố phòng kiên cố và hoà lực mạnh họ huyênh hoang gọi Lạng Sơn “Đầu nút hiểm yếu không thể vượt qua”¹³⁴, trải qua sáu ngày đêm chiến đấu, sáng sớm ngày 4 tháng 3, Bộ đội Biên phòng Vân Nam, Trung Quốc thừa cơ vượt qua sông Hồng, vào ngày 19, tấn công xuống Lào Cai. Lào Cai vốn là thủ phủ của tỉnh Hoàng Liên Sơn, là thị trấn quan trọng ở vùng Tây Bắc của Việt Nam. Lào Cai đối diện với huyện Phòng Thành, huyện tự trị dân tộc Dao Hà Khẩu tỉnh

¹³³ Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc ngày nay, phần đầu, tr. 667.
¹³⁴ Nt, tr. 668

Vân Nam Trung Quốc, qua hai con sông Nam Khê - sông Hồng. Trên sông Nam Khê có cây cầu lớn Trung - Việt nối Lào Cai với Hà Khẩu, Trung Quốc, đường sắt Vân Nam - Việt Nam đi qua cây cầu này là con đường huyết mạch yết hầu thông thẳng tới đoạn đường sắt Vân Nam biên giới Trung Quốc - Việt Nam¹³⁵. Sau đó, Bộ đội Biên phòng Trung Quốc tấn công về vùng Sa Pa. Từ mờ sáng ngày 4 tháng 3, Bộ đội Biên phòng Vân Nam tấn công Sa Pa, từ đó chấm dứt cuộc chiến ở vùng này. Buổi chiều hôm đó, Bộ đội Biên phòng Vân Nam tiếp tục tiến thẳng về Phong Thổ, chạng vạng tối hôm đó đã hạ xong Phong Thổ.

2- Để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của núi Faka, núi Khâu Lâm và núi Giả Âm, năm 1981 Bộ đội Biên phòng Quảng Tây tiến hành đánh trả quân Việt Nam, thu hồi núi Faka.

Núi Faka nằm ở rìa mép vùng Thượng Thạch huyện Ninh Minh tỉnh Quảng Tây Trung Quốc có độ cao 500 m so với mực nước biển, do ba mỏm đất cấu tạo nên, diện tích hơn một vạn km². Ngày 5 tháng 7 năm đó, Bộ đội Biên phòng Vân Nam thu hồi núi Khâu Lâm, bảo vệ được biên cương tổ quốc. Núi Khâu Lâm nằm ở phía Đông Nam Mãnh Động huyện Malipo tỉnh Vân Nam, do các điểm cao như 1705,2, 1682,3 và 1574,7 tạo nên¹³⁶.

Để bảo vệ an toàn biên cương, đánh đuổi quân đội Việt Nam xâm chiếm lãnh thổ Trung Quốc, từ ngày 28 tháng 4 đến ngày 18 tháng 5 năm 1984, Bộ đội Biên phòng Vân Nam xuất kích đã thu hồi được Lão Sơn. Lão Sơn nằm ở phía Tây của Thuyền Đầu, huyện Malipo tỉnh Vân Nam, nằm trên con đường giao thông yết hầu nối thị xã Hà Giang biên cương Tây Bắc của Việt Nam với tỉnh Vân Nam Trung Quốc. Đỉnh núi chính của Lão Sơn có độ cao 1422,2 m so với mực nước biển là điểm cao không chế con đường giao thông quan trọng này. Đồng thời Bộ

¹³⁵ Nhân dân Nhật báo, 1/7/1979.

¹³⁶ Công tác quân sự của quân đội Trung Quốc ngày nay, phần đầu, tr. 680.

đội Biên phòng Vân Nam cũng chia một bộ phận binh lực nhanh chóng thu hồi núi Giả Âm. Núi Giả Âm này nằm ở rìa vùng Dương Vạn huyện MaLiPo tỉnh Vân Nam, ở về phía Tây của cột mốc số 10 đoạn 3, 4 Vân Nam biên giới Trung Quốc - Việt Nam.

Nói tóm lại, cuộc chiến đấu đánh trả để tự vệ trên biên giới Trung Quốc - Việt Nam là để bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc, do vậy mà được sự ủng hộ của toàn thể nhân dân Trung Quốc, cũng giành được sự đồng tình và ủng hộ của Chính phủ các nước yêu chuộng công lý các nhân sĩ hữu nghị và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên toàn thế giới. Không còn nghi ngờ gì nữa, Bộ đội Biên phòng Trung Quốc bắt buộc phải đánh trả Việt Nam để tự vệ là điều tất yếu và chính nghĩa.

IV. DƯ LUẬN QUỐC TẾ ĐỐI VỚI CUỘC “CHIẾN ĐẤU ĐÁNH TRẢ ĐỂ TỰ VỆ”

Phản ứng của các nước trên thế giới đối với cuộc “chiến đấu đánh trả để tự vệ” của Trung Quốc là rất nhanh nhạy, bởi vì đây là sự kiện toàn thế giới quan tâm. Nói chung, đại đa số các nước thông thường không muốn sự việc phát triển rộng ra dẫn đến xảy ra chiến tranh quy mô lớn. Nhưng thái độ của các nước có khác nhau cũng có trường hợp chủ trương giữ một lập trường riêng, xin phân loại ra như sau:

1. Kiên quyết ủng hộ Trung Quốc tiến hành cuộc “chiến đấu đánh trả để tự vệ” đối với Việt Nam. Campuchia Dân chủ đã lựa chọn thái độ ủng hộ Trung Quốc. Ngày 19 tháng 2, trong tuyên bố về xung đột Trung Quốc - Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Campuchia Dân chủ đã nói: “Chính phủ và nhân dân Campuchia Dân chủ kiên quyết ủng hộ giải pháp chính nghĩa mà

nước CHND Trung Hoa đã sử dụng đối với sự xâm lược của Việt Nam”.

Tuyên bố nói rằng: Những hành động này là sự đóng góp tích cực vào việc duy trì và bảo vệ nền độc lập, sự toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia bảo vệ hoà bình và ổn định ở Đông Nam Á, châu Á và trên toàn thế giới. Vì vậy nó đã nhận được sự ủng hộ của nhân dân toàn thế giới.

Ngày 3 tháng 10, đài phát thanh Campuchia Dân chủ phát đi bài xã luận, chúc mừng thắng lợi của cuộc chiến đấu đánh trả để tự vệ của nhân dân Trung Quốc. Bài xã luận nói:

“Quân đội và nhân dân Trung Quốc tiến hành tự vệ đánh trả và rút toàn bộ về trong đất Trung Quốc sau khi đạt được mục đích là một hành động thông minh”. Ngày 11 tháng 3, trong một bữa tiệc được đặt tại nhà ở Bắc Kinh để chiêu đãi các nhà lãnh đạo Trung Quốc của Quốc vương Sihanouk và phu nhân, Sihanouk đã nói: “Chúng tôi kiên quyết ủng hộ quyết định đúng đắn mà CHND Trung Hoa đã vận dụng đối với những khiêu khích hiếu chiến ngang ngược tàn bạo mà người Việt Nam đã làm ở biên giới Trung Quốc - Việt Nam”.

Lập trường nói trên của Chính phủ Campuchia Dân chủ và các nhân sĩ yêu nước có tiếng đã thể hiện là phản ứng khách quan sau khi họ đã chịu bao nỗi thống khổ của chủ nghĩa bá quyền, thái độ của họ đã thể hiện rõ nguyện vọng của nhân dân muốn duy trì chính nghĩa.

2. Giữ thái độ không nghiêng về bên nào, không muốn cho sự việc lan rộng ra. đây là thái độ của đại đa số các nước trên thế giới, họ có ý kiến thể hiện vừa phản đối hành động quân sự của Trung Quốc ở Việt Nam lại vừa phản đối hành động quân sự của Việt Nam ở Campuchia (Canada, Thụy Điển) có nước thể hiện vừa yêu cầu Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam vừa đòi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia (Mỹ, Nhật, năm nước ASEAN,

Áo, Rumani, Nam Tư, Anh, Ý, Hà Lan, Na Uy, Phần Lan, I-rắc); có nước thể hiện lấy làm tiếc cho cả Trung Quốc và Việt Nam, hy vọng Việt Nam và Campuchia đều có thể tự gánh vác lấy vận mệnh của mình (các nước khác trong khối cộng đồng chung châu Âu); có nước kêu gọi đàm phán giải quyết vấn đề (Ai Cập, Ma Li, Li Bi; Madagasca, Banglades, Síp, và các quốc gia khác ở Bắc Âu); có nước công khai tuyên bố không tỏ thái độ gì (Bồ Đào Nha). Đây là một phần nội dung cụ thể thái độ của các quốc gia hữu quan có phản ứng tương đối gay gắt trong các quốc gia nói trên.

Ngay trong ngày xảy ra sự việc, tức là ngày 17 tháng 2, Tư lệnh tối cao của Thái Lan Shennanakong trong khi bình luận về cuộc chiến ở biên giới Trung Quốc - Việt Nam đã nói: Ông ta tin tưởng chắc chắn rằng cuộc xung đột này sẽ được giải quyết hoà bình. Đồng thời tỏ rõ lo lắng, nếu như vấn đề không được giải quyết khẩn trương, thì có khả năng sẽ ảnh hưởng lâu dài đến Campuchia mà trước mắt vẫn còn nằm trong tình trạng rối loạn.

Ngày thứ hai, Thủ tướng Thái Lan, Tiangsa nói, hy vọng cuộc chiến của họ (chỉ Trung Quốc và Việt Nam) không mở rộng ra thành một cuộc chiến tranh có quy mô to lớn hơn. Ông ta còn nói rằng:

“Chúng tôi chỉ yêu cầu có một việc là không nên lôi cuốn chúng tôi vào đó”. Cùng ngày, tức là ngày 18 tháng 2, người phát ngôn của Bộ Ngoại giao Indonexia nói rằng, do tình hình biến đổi trở nên vô cùng nghiêm trọng, làm cho người ta lo ngại khả năng sẽ dẫn tới có sự can thiệp của nước ngoài, hai bên (Trung Quốc và Việt Nam) nên lập tức thực hiện từng bước kết thúc chiến tranh. Ngoài ra các nhân sĩ có liên quan ở Indonexia thể thiện, họ hy vọng Liên Xô, đồng minh của Việt Nam, trước khi giúp đỡ Việt Nam tác chiến với Trung Quốc cần phải suy xét kỹ lưỡng. Nói rằng: “Nếu như người Nga công khai can thiệp vào, thì không những không giải quyết được vấn đề mà còn có

khả năng dẫn đến một cuộc chiến tranh quy mô lớn có thể gây nên thảm họa ghê gớm giữa nhân dân các nước". Ngày 19 tháng 2, Ngoại trưởng Malaysia Li-tao-ding nói rằng "Tôi cảm thấy không vui ... trước tình hình trên, tôi đương nhiên mong muốn các bên có liên quan không nên làm tình thế căng thẳng thêm".

Chỉ ba ngày sau sự việc đó, các nước ASEAN liên triệu tập Hội nghị các Bộ trưởng Ngoại giao, sau khi tiến hành thảo luận bàn bạc, Bộ trưởng Ngoại giao Indonexia Mahachir Kusumayamiacha thay mặt các nước ASEAN ra tuyên bố: Khẩn thiết kêu gọi các bên xung đột đình chỉ ngay mọi hành động đối địch, tất cả quân đội nước ngoài rút ra khỏi tất cả các vùng có xung đột ở Đông Dương.

Các nước ASEAN còn kêu gọi các nước ở ngoài khu vực này hết sức kiềm chế, không nên có bất kỳ hành động nào có thể dẫn đến việc xung đột leo thang dữ dội hơn. Ông nhấn mạnh rằng, các nước ASEAN ra bản tuyên bố này, là bản tuyên bố có "tính nguyên tắc" và không hề thiên vị bất cứ bên nào. Đồng thời tại Hồng Công, trong khi thể hiện lập trường của các nước ASEAN đối với cuộc chiến tranh Trung Quốc - Việt Nam, ông nói, đi đôi với việc quân đội cộng sản Trung Quốc rút khỏi Việt Nam, quân đội Việt Nam cũng nên rút ra khỏi Campuchia. Thành viên các nước ASEAN tuy rất chú ý quan tâm đến tình hình Đông Dương, nhưng mong muốn giữ thái độ trung lập trong cuộc xung đột này. Ông ta còn nói rằng, chiến tranh giữa Trung Quốc và Việt Nam không ảnh hưởng đến việc đàm phán thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Indonexia và Trung Quốc Cộng sản.

Lập trường kẻ trên của khối ASEAN, một mặt tỏ rõ họ giữ thái độ trung lập đối với "cuộc chiến đấu đánh trả để tự vệ", mặt khác nó cũng phản ánh thái độ phản đối của họ đối với việc Việt Nam xâm lược Campuchia, thể hiện rõ họ tha thiết đòi hỏi Trung Quốc và Việt Nam đồng thời rút ra khỏi vùng xung đột.

Lập trường loại này của khối ASEAN phản ánh thái độ của các quốc gia chủ trì chính nghĩa trong thế giới thứ ba.

Ngày 18 tháng 2, Fuleizzé, Thủ tướng Áo, phát biểu với các phóng viên nói rằng, Chính phủ Áo kêu gọi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, kêu gọi Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam. Ngày 19 tháng 2, PiLeLe Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Áo đã triệu kiến ba vị Đại sứ của Trung Quốc, Việt Nam, Liên Xô, đưa ra kháng nghị đối với việc Trung Quốc đánh trả Việt Nam và Việt Nam chiếm lĩnh Campuchia, đồng thời yêu cầu Liên Xô kiềm chế để tránh cho tình hình khỏi leo thang. Ngày 27 tháng 2, Bộ trưởng Ngoại giao Áo trong hội nghị đã đọc một bản tuyên bố nói rằng, Chính phủ nước Áo "Yêu cầu Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam, đồng thời yêu cầu Liên Xô phải có thái độ hết sức kiềm chế để đề phòng cục diện không thể kiểm soát được". Ông ta còn chỉ ra rằng, chỉ cần Trung Quốc không bị thách thức, Trung Quốc cần môi trường hoà bình và ổn định để dồn sức vào việc hiện đại hoá đất nước. Về điểm này, lợi ích của Trung Quốc và của Áo có điểm nhất trí chung.

Tối ngày 17 tháng 2, các nhà lãnh đạo cấp cao Chính phủ Nhật Bản đã nói về xung đột quân sự Trung Quốc - Việt Nam: "Trong lúc chưa có được tin tức tình báo chính xác thì không thể đưa ra lời đánh giá chính thức", "Nhưng hy vọng không phát triển thành xung đột lớn, về ổn định ở châu Á và hoà bình thế giới, cũng không thể làm như thế". Ngày 18 tháng 2, Thông tấn xã cộng đồng Nhật Bản khi đưa tin Cục Phòng vệ Nhật Bản bàn về việc quân đội Trung Quốc tấn công Việt Nam nói rằng, dù rằng đây là sự thực, thì về các mặt như quy mô, thời gian và chiều sâu của cuộc tấn công đều nên giữ trong phạm vi có hạn. Mục đích cuộc tấn công lần này của phía Trung Quốc là, thông qua hành động lần này thể hiện rõ thái độ nghiêm túc đối với quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, thu hút binh lực của Việt Nam

đến biên giới Trung Quốc - Việt Nam, để giúp đỡ cho quân đội Campuchia Dân chủ.

Cùng ngày hôm đó Chính phủ Nhật bản đã công bố phát biểu của Thủ tướng về việc quân đội Trung Quốc phản kích Việt Nam như sau:

1. Về tình trạng căng thẳng trên biên giới Trung Quốc - Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản trước sau luôn tha thiết đề nghị hai bên tự trọng, nhiều lần thể hiện mong muốn giải quyết bằng con đường hoà bình, không nên phát triển thành xung đột vũ trang, sự thể đã phát triển đến mức như vậy thì thật là đáng tiếc.

2. Chính phủ Nhật Bản tha thiết mong muốn hai nước Trung Quốc và Việt Nam thông qua biện pháp hoà bình giải quyết nhanh chóng tình hình trên, đồng thời sớm khôi phục hoà bình trên toàn cõi Đông Dương.

3. Chúng tôi đã chỉ thị cho Đại sứ quán Nhật Bản đóng tại Bắc Kinh và Hà Nội, đầu tiên là phải nghe các quan chức Chính phủ cấp cao ở Bắc Kinh giải thích, đồng thời yêu cầu thông qua phương pháp hoà bình để giải quyết vụ việc. Ngày 19 tháng 2, Thủ tướng Daping và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ynantian lần lượt hội đàm với Poliyang Siji. Trong hội đàm, Daping nói: "Nhật Bản kêu gọi hai nước Trung Quốc - Việt Nam tự kiềm chế, đồng thời yêu cầu Liên Xô phải hành động thận trọng. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ynantian tỏ rõ hy vọng Liên Xô hỗ trợ không để cho cuộc chiến tranh mở rộng. Cùng ngày hôm đó, trong Hội nghị Ủy ban dự toán Hạ viện, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ynantian đã phát biểu rằng Chính phủ Nhật Bản đã ra chỉ thị cho đại sứ của Nhật Bản ở Trung Quốc và Việt Nam, đưa ra đề nghị hy vọng hai bên lập tức đình chỉ chiến tranh và rút quân đội từ nước ngoài về.

Lập trường của Áo và của Nhật Bản nói trên đã phản ánh lập trường cơ bản của đại đa số các quốc gia tư bản phát triển, phản đối chiến tranh, mong muốn thế giới hoà bình và ổn định.

Ngày 18 tháng 2, Carter, Tổng thống Mỹ trong bức thư viết cho Sadat, về vấn đề Trung Quốc phản kích Việt Nam xâm lược, đã nhấn mạnh lập trường của Mỹ là: Chủ trương bắt buộc phải kiềm chế, Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam. Đồng thời Mendaier, Phó Tổng thống Mỹ, nghị sĩ Quốc hội Vans Burexinsiri tư vấn an ninh quốc gia của Tổng thống, Dengken, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, đã họp tại Nhà trắng, thảo luận về vấn đề chiến tranh biên giới Trung - Việt, Hội nghị đã đưa ra năm nguyên tắc chỉ đạo:

1. Mỹ sẽ không bị lôi kéo vào cuộc xung đột giữa các quốc gia cộng sản ở châu Á;

2. Tuy Hoa Thịnh Đốn rất quan tâm đến khả năng có thể mở rộng của cuộc xung đột này, nhưng lợi ích trực tiếp của nước Mỹ chưa bị uy hiếp;

3. Mỹ sẽ sử dụng ảnh hưởng của mình trên toàn bộ các mặt như ngoại giao, chính trị, đạo đức chính nghĩa, nhanh chóng làm cho Trung Quốc rút quân ra khỏi Việt Nam, Việt Nam rút quân khỏi Campuchia và ngăn chặn không để xảy ra các sự việc như vậy, ví dụ như Liên Xô can thiệp vào làm cho chiến tranh mở rộng.

4. Mỹ không cho rằng sự an toàn của các đồng minh của Mỹ bị đe dọa trực tiếp, nhưng Mỹ đang thương lượng với các nước bạn đồng minh của Mỹ về những vấn đề có khả năng uy hiếp sự ổn định của khu vực đó.

5. Mỹ đang cùng với một số quốc gia khác ra sức cố gắng để tìm mọi giải pháp rút khỏi Campuchia. Ngày 20 tháng 2, Tổng thống Mỹ Carter, trong một lần lên lớp về chính sách đối

ngoại tại học viện ATLANTA Jodge Poly Technical vừa phê phán Việt Nam xâm lược Campuchia vừa lên án Trung Quốc đánh trả Việt Nam, nhưng ông ta đã công khai cảnh cáo Liên Xô không lên can thiệp vào. Ông nói: Mọi hành động của Liên Xô chống đối việc Trung Quốc xâm lược Việt Nam đều có khả năng gây ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ thế giới. Ông nói:

“Dù thế nào đi nữa, chúng tôi cũng chuẩn bị đầy đủ để bảo vệ lợi ích to lớn của chúng tôi, dù cho lợi ích đó gặp phải sự thách thức ở bất cứ nơi nào”. Đồng thời người phát ngôn của Quốc hội Mỹ nói, nước Mỹ không dự định trì hoãn chuyển thăm Trung Quốc của Bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ Michel Bloomencheen để tỏ rõ sự “bất mãn trước việc Trung Quốc xâm lược Việt Nam”. Ngày 6 tháng 3, người phát ngôn Quốc hội Mỹ nói, đối với những tin tức mà báo chí đăng tải về việc Trung Quốc đang rút quân ra khỏi Việt Nam, ông ta không có cách nào để chứng thực một cách chính xác. Nhưng ông ta nói rằng: “Đối với những tin tức loại này đương nhiên là chúng tôi hoan nghênh”.

Có thể thấy rằng nước Mỹ lúc đó vô cùng quan tâm đến cuộc chiến tranh đánh trả để tự vệ của Trung Quốc đối với Việt Nam. Lập trường của họ tuy có những điểm tương tự như lập trường của các nước trong khối ASEAN, nhưng về mặt bản chất thì không giống nhau; các nước ASEAN phản đối Việt Nam xâm lược Campuchia, nhưng nước Mỹ lúc đó chẳng qua chỉ xem xét vấn đề trên góc độ giành giật quyền bá chủ thế giới với Liên Xô thôi.

Thái độ cụ thể của các quốc gia có liên quan nói trên tuy có những khác biệt và xuất phát điểm không giống nhau nhưng cũng có một số chỗ giống nhau, hơn nữa càng không có lợi cho chính sách mở rộng xâm lược của Việt Nam như sau:

1. Vừa yêu cầu Trung Quốc rút quân ra khỏi Việt Nam, vừa yêu cầu Việt Nam rút quân ra khỏi Campuchia. Điều này hiển nhiên là không có lợi cho mục đích xâm lược Campuchia của Việt Nam bởi vì việc xuất quân của Việt Nam chính là để xâm lược Campuchia, mà “tự vệ đánh trả” trên biên giới Trung Quốc - Việt Nam của Trung Quốc, lại không tính toán xâm chiếm một tấc đất của Việt Nam và không có một người lính Trung Quốc nào ở lại chiếm đóng Việt Nam.

2. Phản đối Liên Xô nhúng tay vào. Ngày 17 tháng 2, Chính phủ Việt Nam trong lời tuyên bố của mình đã “khẩn thiết kêu gọi” Liên Xô “giúp đỡ và bảo vệ” Việt Nam.

Buổi tối ngày hôm đó, Bộ Ngoại giao Việt Nam tổ chức ngay một buổi chiêu đãi các phóng viên, phát tuyên bố của Chính phủ Việt Nam, đồng thời kêu gọi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác ủng hộ Việt Nam. Ngày 21 tháng 2, trong khi thông báo với các phóng viên nước ngoài về tình hình xung đột biên giới Trung Quốc - Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch đã tuyên bố Việt Nam chủ yếu là dựa vào sức mạnh của mình, nhưng sẽ không quên Hiệp ước Liên Xô - Việt Nam. Mà đa số các quốc gia đã nói ở trên lại nhiều lần yêu cầu Liên Xô phải thận trọng trong hành động. Có nước thậm chí còn cảnh cáo Liên Xô. Điều này tất nhiên có ảnh hưởng nào đó tới Liên Xô, hơn nữa càng không phù hợp với sự phối hợp mạnh mẽ mà Việt Nam yêu cầu Liên Xô dành cho họ.

3. Không vì Trung Quốc đánh trả Việt Nam mà ảnh hưởng đến quan hệ với Trung Quốc.

Sau khi sự việc xảy ra, Việt Nam lớn tiếng kêu gọi các nước trên thế giới đứng lên phản đối Trung Quốc, song đại đa số các quốc gia trên thế giới không những không nghiêng về bên nào, mà còn thể hiện rõ ràng việc này không ảnh hưởng gì đến quan hệ giữa họ với Trung Quốc; điều này hiển nhiên là sự bất

hợp tác rất lớn đối với cách làm của Việt Nam hàng cô lập Trung Quốc. Nếu so sánh phản ứng của đại đa số các quốc gia trong lúc Trung Quốc đánh trả Việt Nam với tiếng hô phản ứng mạnh mẽ và mức độ ảnh hưởng quan hệ của Việt Nam với rất nhiều nước trong cộng đồng quốc tế sau khi Việt Nam xâm lược Campuchia năm 1978, thì cũng có thể thấy được sự tất yếu của việc đánh trả để tự vệ của Trung Quốc đối với Việt Nam, hơn nữa đã được sự thông cảm của đại đa số các quốc gia.

3. Thể hiện lầy lăm tiếc đối với Trung Quốc, đòi Trung Quốc rút quân

Thể hiện thái độ trên có Ấn Độ và Tân Tây Lan. Là một trong những nước lớn ở châu Á, Ấn Độ tương đối quan tâm theo dõi việc đánh trả của Trung Quốc. Ngày 18 tháng 2, Thủ tướng Ấn Độ De Sai phát biểu tuyên bố, thể hiện “rất kinh hoàng và lo lắng” đối với cuộc xung đột biên giới Trung Quốc - Việt Nam. Đòi quân đội Trung Quốc rút khỏi Việt Nam. Ngày 20 tháng 2, Wajie Payi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ phát biểu tại Viện Dân biểu Liên bang Ấn Độ khi nói đến sự xung đột Trung Quốc - Việt Nam đã nói: “Về mặt nguyên tắc, chúng tôi phản đối việc sử dụng vũ lực vượt qua đường biên giới đã định, can thiệp vào công việc nội chính của nước khác”, “Chúng tôi phản đối việc sử dụng hành động có tính chất trừng phạt quân sự trong quan hệ quốc tế”, tức là, “Chúng tôi hối thúc các nước có liên quan ... đặc biệt là các nước lớn có ảnh hưởng mạnh đến hai bên xung đột hoặc là có quan hệ lợi hại trong khu vực này, có thái độ thận trọng và kiềm chế.

Lực lượng vũ trang bắt buộc phải rút lui, để tránh leo thang thêm một bước trong chuỗi xích phản ứng nguy hiểm làm cho vấn đề càng nghiêm trọng hơn”.

Ngày 22 tháng 2, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ trong khi trả lời bào chữa trong hội nghị đã nói, quân đội của tất cả

các nước, đặc biệt là nước lớn, đều bắt buộc phải kiềm chế, đều bắt buộc phải gây sức ép với Trung Quốc, buộc Trung Quốc phải rút quân khỏi Việt Nam. Đồng thời còn nói: “Chúng tôi bằng lòng lên tiếng ủng hộ đối với nước Việt Nam ĐCCH và nhân dân Việt Nam anh dũng đang đứng trước nguy cơ mới”.

Ngày 27 tháng 2, trong khi phát biểu trên đài truyền hình, Thủ tướng Ấn Độ De Sai đã tiết lộ rằng Ấn Độ đã khuyên Việt Nam rút quân khỏi Campuchia. Ông ta còn nói rằng Ấn Độ đã từng nói Việt Nam không nên đưa quân đội của họ vào Campuchia. Lập trường của Ấn Độ đối với những hành động của Trung Quốc ở Việt Nam, không làm ảnh hưởng tổn hại đến quan hệ giữa Ấn Độ và Trung Quốc.

Điều hiển nhiên dễ nhận thấy, thái độ của Ấn Độ đối với “cuộc chiến đánh trả để tự vệ” đã thể hiện chính sách đối ngoại của Ấn Độ vào lúc đó, tức là quan hệ của họ với Liên Xô tương đối mật thiết. Nhưng thái độ của Ấn Độ lại có sự khác biệt về chất với thái độ của Liên Xô, bởi vì Liên Xô ủng hộ Việt Nam, lợi ích mà Liên Xô theo đuổi có quan hệ mật thiết với những lợi ích mà Việt Nam theo đuổi ở khu vực Đông Dương, song Ấn Độ thì lại không phải là như vậy.

4. Lên án Trung Quốc, ủng hộ Việt Nam, đòi Trung Quốc rút quân.

Thể hiện thái độ này có các nước: Liên Xô, Lào, Cuba, Tiệp Khắc, Bungari, Đông Đức, Hunggari, Ba Lan, Mông Cổ, Apganixtan, Êtiôpia, Anbani và Ănggôla. Liên Xô phản ứng gay gắt nhất, ngay trong ngày xảy ra sự việc, Hãng thông tấn Tass đã đưa tin từ Hà Nội rằng “Trung Quốc xâm lược lãnh thổ Việt Nam”. Từ ngày 17 đến ngày 21 tháng 2, đã nổ ra tổng cộng bảy cuộc biểu tình có quy mô không giống nhau trước cửa Đại sứ quán Trung Quốc ở Liên Xô. Những người tham gia biểu tình đông là sinh viên đại học ở Mạc Tư Khoa.

Ngày 18 tháng 2, Chính phủ Liên Xô ra tuyên bố về việc Trung Quốc đánh trả Việt Nam, nói rằng tất cả các quốc gia có chủ quyền “đều không thể làm ngơ” trước việc “quân đội Trung Quốc xâm lược”, Việt Nam “lần này cũng có thể bảo vệ được mình”, đồng thời có “bạn bè đáng tin cậy”.

Nói “Liên Xô sẽ gánh vác nghĩa vụ căn cứ theo quy định của Hiệp ước hợp tác hữu nghị Liên Xô - Việt Nam”. Đòi Trung Quốc “nhân thời cơ còn chưa muộn, dừng ngay lại”, lập tức rút quân.

Cùng ngày, trong bữa tiệc chiêu đãi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Tiệp Khắc và Slôvakia, Gromico đã nói: “Chúng tôi kiên quyết tuyên bố, những người lãnh đạo Trung Quốc hiện nay nên nhân lúc còn chưa muộn đình chỉ ngay việc xâm lược nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Ngày 22 tháng 2, Đomitri, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Liên Xô tuyên bố mệnh lệnh trong dịp kỷ niệm 61 năm ngày thành lập Lục quân Liên Xô đã nói: “Liên Xô sẽ thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp định hợp tác hữu nghị đã ký kết với nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Ngày 2 tháng 3, phát biểu với các nghị sĩ, Borêgionhép “vu cáo hành động đánh trả Việt Nam của Trung Quốc là hành động “bội tín bạc nghĩa và có tính chất xâm lược của chính sách nước lớn”, “đòi Trung Quốc lập tức đình chỉ xâm lược Việt Nam”, đồng thời rút toàn bộ quân đội ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thậm chí cả một tên lính cuối cùng”.

Một số dư luận quốc tế cho rằng, phát biểu của Brêgionhép là không cao giọng. Mặt khác, một số bộ máy tuyên truyền của Liên Xô lại nhiều lần nhắc tới “nhân dân Việt Nam đủ khả năng bảo vệ được nền độc lập của mình”.

Căn cứ vào tin tức từ Mạc Tư Khoa của “Thời báo New York” lúc đó, các quan chức Liên Xô đã từng nói với các quan chức ngoại giao phương Tây và châu Á rằng, chỉ cần quy mô của những hành động đối địch giữa Trung Quốc và Việt Nam vẫn là quy mô có hạn, thì Liên Xô sẽ không tính tới việc tiến hành các hành động can thiệp quân sự.

Ngày 4 tháng 3, Borêgionhép nói với các nhà báo nước ngoài về các vấn đề như xung đột Trung Quốc - Việt Nam, khi ký giả phỏng vấn ông có suy nghĩ gì trước tình hình quốc tế hiện nay, ông nói: “Chúng tôi không muốn đánh nhau” ngầm thể hiện rằng Liên Xô sẽ không can thiệp về mặt quân sự vào cuộc xung đột giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Chính sách nói trên của Liên Xô là nằm trong dự đoán của mọi người, bởi vì lúc đó là thời khắc mà Liên Xô và Việt Nam kết hợp là một, lợi dụng lẫn nhau, việc Liên Xô đứng bên cạnh Việt Nam là lẽ đương nhiên.

V. MỤC ĐÍCH, TÍNH CHẤT VÀ Ý NGHĨA CỦA “CUỘC ĐÁNH TRẢ ĐỀ TỰ VỆ”

Hai nước Trung Quốc và Việt Nam núi liền núi sông liền sông, như răng với môi, đoàn kết hữu nghị thì có lợi cho nhân dân hai nước, chia rẽ đối lập thì không có ích gì cho nhân dân hai nước. Quan hệ Trung Quốc Việt Nam sở dĩ xấu đi ghê gớm, dẫn tới xảy ra xung đột biên giới nghiêm trọng như vậy, hoàn toàn là do nhà cầm quyền Việt Nam gây nên.

Khi Bộ đội Biên phòng Trung Quốc, bắt đầu tiến hành cuộc chiến tự vệ đánh trả, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã tuyên bố, hành động lần này, một là có hạn, hai là không trường kỳ hoá, ba là không mở rộng ra. Bộ đội Biên phòng Trung Quốc trong chiến đấu sau khi đã chiếm được các thị xã chủ yếu của Việt Nam như Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai ... phá huỷ một số

trang thiết bị quân sự đe dọa đến an toàn của Trung Quốc, đánh tan ý đồ xâm lược của quân đội Việt Nam, đánh được mục tiêu đã dự tính trước của cuộc chiến đánh trả để tự vệ, vào ngày 16 tháng 3 lập tức rút toàn bộ về trong đất Trung Quốc.

Sự thực chứng minh, Chính phủ Trung Quốc là Chính phủ biết giữ lời, Bộ đội Biên phòng Trung Quốc sau khi hoàn thành nhiệm vụ, đã chủ động rút về, không cần của Việt Nam một tác đất cũng không để ở lại Việt Nam một người lính nào. Hành động của Trung Quốc được dư luận công chúng rộng rãi trên thế giới hoan nghênh và ca ngợi.

Cuộc chiến đấu tự vệ đánh trả Việt Nam mà Trung Quốc tiến hành có tính chất chống bá quyền, chính là bởi vì Trung Quốc phản đối Việt Nam xâm lược Campuchia, cho nên Việt Nam hận Trung Quốc đến khắc cốt ghi xương, ra sức đẩy mạnh chính sách phản Hoa, bài Hoa, hay ngược đãi bức hại và xua đuổi Hoa kiều, tiến hành khiêu khích ở biên giới Trung Quốc - Việt Nam và xâm lược lãnh thổ Trung Quốc. Trước tình hình đó Trung Quốc vùng lên đánh trả là lẽ đương nhiên, đồng thời được đại đa số các quốc gia trên thế giới thông cảm, hơn nữa có quan hệ mật thiết đến việc Việt Nam xâm lược Campuchia và chiến lược tiến xuống phía Nam của Liên Xô.

Đối với vấn đề này, đồng chí Đặng Tiểu Bình đã nói không gì rõ ràng hơn. Đặng Tiểu Bình nói “cuộc chiến tranh đánh trả Việt Nam để tự vệ, về quân sự, về chính trị, đều giành được thắng lợi, có có tác dụng to lớn không chỉ đối với việc ổn định cục diện ở Đông Nam Á, mà còn có tác dụng to lớn đối với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền quốc tế. Đối với tương lai nó vẫn còn có tác dụng”¹³⁷.

¹³⁷ Tuyển tập Đặng Tiểu Bình, 1975-1982. NXB Nhân dân, 7/1983, tr. 211.

Giới dư luận Hồng Công cũng nói: “Trung Quốc xuất quân đánh Việt Nam, đích thực là đã thu được kết quả như tiếng sét giữa trời, tiếng sét này là tiếng sét chống chủ nghĩa bá quyền, bằng sự thực Trung Quốc cộng sản chứng minh rằng họ đích thực có đủ năng lực cản trở và giương cao ngọn cờ chống bá quyền, thật không hổ thẹn về việc đó”¹³⁸.

Trung Quốc “vừa ra tay là đã hạ ngay thành Lạng Sơn mà thế giới đều biết tiếng, thực có tác động chính trị lớn gấp hàng trăm lần so với những chiến tích quân sự đối với thanh thế của Bắc Kinh chống bá quyền (chống Liên Xô) sau khi Phnompênh thất thủ”. Điều lý thú nhất là khi Chủ tịch Liên Xô Cộng sản vừa đòi Trung Quốc Cộng sản “lập tức rút quân”, Bắc Kinh liền hạ lệnh tấn công Lạng Sơn, điều này về mặt chính trị có thể coi là một trận đại thắng mà thế giới ca ngợi”¹³⁹.

Cuộc chiến tranh đánh trả Việt Nam để tự vệ mà Trung Quốc tiến hành có những ý nghĩa hiện thực sâu sắc và ảnh hưởng sâu rộng như sau:

1. Thể hiện uy lực to lớn của quân đội Trung Quốc về mặt quân sự.

Xem xét từ góc độ quan điểm quân sự, Trung Quốc đã tiêu huỷ toàn bộ phương tiện quân sự của Việt Nam ở khắp các khu vực trên toàn tuyến biên giới, chứng minh rằng Trung Quốc có khả năng công phá bất cứ một mục tiêu quân sự nào của Việt Nam. Dư luận quốc tế lúc đó cũng đã nói lên đầy đủ điểm này. Điện từ nước ngoài thông báo rằng, Bộ đội Biên phòng Trung Quốc, ở mặt chính của Lạng Sơn, khu vực Lào Cai, vùng Cao Bằng đã “tiêu diệt sư đoàn 3, sư đoàn 346, sư đoàn 345 bộ đội tinh nhuệ của Quân đội nhân dân Việt Nam”¹⁴⁰.

¹³⁸ Hương Cảng “Minh Báo”, 2/3/1979.

¹³⁹ Hương Cảng “Tân Báo”.

¹⁴⁰ Điện của hãng Kyodo, 2/3/1979.

“Nhu yếu phẩm của quân đội Việt Nam tiêu hao đến mức không thể tiến hành chống đỡ với quy mô lớn, thậm chí đến mức không thể truy kích quân đội Trung Quốc trong khi quân Trung Quốc rút lui”¹⁴¹. Trong chiến dịch giành giật tỉnh lỵ Lạng Sơn, “Việt Nam không chỉ đổ lính thiết giáp và pháo binh vào chi viện cho chiến dịch này, mà còn đưa một sư đoàn chính quy đổ vào chiến dịch này. Nhưng, họ cũng giống như quân không chính quy của địa phương, không thể ngăn cản nổi bộ đội Trung Quốc chiếm toàn thành Lạng Sơn này”¹⁴². Điều đó đủ thuyết minh rằng “Trung Quốc có đủ sức mạnh hạ gục bất cứ một mục tiêu quân sự nào của Việt Nam”¹⁴³. Do vậy, “dù thế nào đi chăng nữa, thì quân đội Trung Quốc cuối cùng cũng vẫn đánh sâu vào trong biên giới Việt Nam khoảng 50 km, tấn công chiếm được mấy tỉnh lỵ, trong đó bao gồm cả cứ điểm Lạng Sơn, cách Hà Nội về phía Bắc chỉ có 130 km (thực tế là 150 km - ND)”. “Do quân đội Trung Quốc tiến sâu vào đột phá 1.300 km biên giới do đội quân hùng hậu chiếm giữ, làm cho Đặng Tiểu Bình Phó Thủ tướng kiêm Tổng Tham mưu trưởng Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc, có thể tuyên bố: Huyền thoại về bất khả chiến thắng của Việt Nam không còn có thể tin tưởng được nữa”. “Đây là một đòn giáng trả nặng nề vào khí thế ngênh ngang kiêu ngạo tự mãn được sản sinh sau khi Việt Nam chiến thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ”¹⁴⁴. “Quân đội Trung Quốc đã mở ra một ‘vành đai trong sạch’ (ở phía Việt Nam trên tuyến biên giới Trung Quốc - Việt Nam) sâu vào đất Việt Nam 20 km. Trong vùng đất của vành đai này trang thiết bị của quân đội Việt Nam hoàn toàn bị huỷ diệt”¹⁴⁵.

¹⁴¹ Mỹ, “Thời báo New York”, 5/2/1979.

¹⁴² Mỹ, “Thời báo New York”, 5/2/1979.

¹⁴³ Mỹ, “Thời báo New Oóc”, 5/2/1979.

¹⁴⁴ Điện của AFP, 5/3/1979.

¹⁴⁵ Nam Tư Báo chính trị, 8/3/1979.

“Dù cho kết quả của trận chiến đấu này thế nào đi chăng nữa thì Trung Quốc cũng đã đạt được mục tiêu là làm cho Việt Nam phải tập trung chuyển tất cả nhân lực vật lực và sự quan tâm chú ý vào tình lực vào vùng biên giới lâu dài”. “Chiến lược lâu dài của Trung Quốc là làm cho tài nguyên, nhân lực, vật lực của Việt Nam lâm vào tình trạng cực kỳ căng thẳng, bao gồm cả hai phương diện là quân sự và kinh tế”¹⁴⁶.

2. Về mặt chính trị thể hiện rõ Trung Quốc đã nói là chắc chắn đáng tin cậy từ lời phát biểu của các nhà lãnh đạo Trung Quốc và quá trình phát triển của cuộc đánh trả đối với Việt Nam đã chứng minh đầy đủ. Trung Quốc đã nói là có trọng lượng. Phát biểu đối ngoại có trọng lượng là một tiêu chí quan trọng đối với tín nghĩa danh dự và tiếng tăm của một quốc gia. Dư luận quốc tế đương thời cũng đã phản ánh mạnh mẽ điểm này. Ví dụ, như một số báo, tạp chí đã đăng tải “hành động trừng phạt của Trung Quốc đã thu được thành quả to lớn”, “thành quả này, đã đủ để làm kẻ ngoan cố, ngang ngược hiếu chiến, kẻ theo chủ nghĩa bá quyền phải cúi đầu khuất phục, các quốc gia hữu hảo trên thế giới, đồng thời có thể vì vậy mà nhận thức được, Trung Quốc là một quốc gia có lời nói và việc làm đi đôi với nhau, đã nói là làm, những lời đã nói ra là chắc chắn đáng tin cậy, những việc cần làm là làm đến nơi. Đối với uy tín và danh dự của Trung Quốc mà nói, có thể nói rằng đã đạt đến một đỉnh cao mới”¹⁴⁷. “Nhân dân Trung Quốc hiển nhiên phải chứng minh, dù bất cứ lúc nào, chỉ cần họ nhận lời với bạn bè đồng minh và bạn hữu, thì lời nói của họ là chắc chắn đáng tin cậy. Đối với một số quốc gia giống như Thái Lan mà xem xét thì điểm này là rất quan trọng, bởi vì Thái Lan cảm nhận được sự đe dọa của các

¹⁴⁶ Nước Mỹ “Thời báo New York”, 9/3/1979.

¹⁴⁷ Hồng Công “Thiên Nhật báo”, 26/2/1979.

thế lực xâm lược của khu vực này, họ đã được các nhà lãnh đạo Trung Quốc giành cho sự bảo đảm giúp đỡ và hợp tác”¹⁴⁸.

3. Đánh bại “huyền thoại bách chiến bách thắng của Việt Nam”, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã từng nói “phải đánh tan huyền thoại cường quốc quân sự thứ ba trên thế giới mà Việt Nam đã tự xưng”, “Đề cho họ thấy rõ, họ không thể muốn làm gì thì làm”. Kết quả chính là như vậy. Điều này đã gây nên phản ứng mạnh mẽ trên thế giới. Đúng như một số báo chí đã đăng tải: “Trung Quốc sau khi đã kiểm soát được thị xã Lạng Sơn, trước tiên là đã đánh tan huyền thoại bất khả chiến thắng của quân đội nhân dân Việt Nam; trước đây họ đã chiến thắng được người Pháp người Mỹ, gần đây lại chiến thắng người Khmer Đỏ ở Campuchia, cho nên quân đội Trung Quốc từ nay về sau sẽ buộc Hà Nội phải thận trọng hơn trong khi xử lý các vấn đề có liên quan đến người Trung Quốc trong những chừng mực rất lớn”¹⁴⁹.

“Xét từ góc độ quân sự, 17 vạn quân Trung Quốc vào Việt Nam, thế như chẻ tre, quân đội chính quy của Việt Nam tránh né, quả thực không dám và cũng không thể ngăn cản nổi, sự thực này đã đánh tan huyền thoại “bất khả chiến thắng” của Quân đội nhân dân Việt Nam”¹⁵⁰.

“Khí thế của Việt Nam thời kỳ cao trào, tự xưng là “cường quốc quân sự lớn thứ ba trên thế giới”, ngoài Mỹ, Liên Xô ra, họ tự nhận đứng thứ ba, qua trận này, huyền thoại bị bóc trần, Việt Nam không còn dám dựa vào Liên Xô hành động bừa bãi ở vùng Đông Nam Á không còn thế lực của Mỹ nữa”¹⁵¹.

¹⁴⁸ Mỹ “Báo Mặt trời Bantimo”, 14/3/1979.

¹⁴⁹ Thụy Sĩ, “Báo tự do”, 7/3/1979.

¹⁵⁰ Malaysia, “Nhật báo tinh châu”, 7/3/1979.

¹⁵¹ Hồng Kông, “Khoái báo” (báo nhanh), 6/3/1979.

“Trải qua cuộc chiến tranh Trung Quốc - Việt Nam lần này “Năng lực làm mưa làm gió của Việt Nam đã bị tổn thương”¹⁵².

4. Đóng góp to lớn vào việc duy trì hoà bình ở Đông Nam Á. Việc đánh trả của Trung Quốc đối với Việt Nam và những thắng lợi mà Trung Quốc giành được, không còn nghi ngờ gì nữa, chắc chắn là một đòn giáng trả nặng nề vào chính sách bành trướng mà nhà cầm quyền Việt Nam và Liên Xô tiến hành ở khu vực Đông Dương, đồng thời đây là sự ủng hộ mạnh mẽ cho nhân dân Campuchia chống lại Việt Nam, cũng là một sự hỗ trợ mạnh mẽ cho những nỗ lực nhằm duy trì hoà bình ở khu vực này của các nước Đông Nam Á.

Đúng như những điều mà một số báo chí nước ngoài đã nói: “Không thể không nhìn nhận đến hành động đánh trả thế giới mà Trung Quốc đã lựa chọn. Đây là sự cảnh cáo và ngăn chặn chiến lược bành trướng mà Việt Nam tiến hành trên khắp Đông Nam Á”¹⁵³.

PHẦN HAI

VẤN ĐỀ CAMPUCHIA VÀ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

I. TRUNG QUỐC TIẾP TỤC ỦNG HỘ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN CAMPUCHIA

Sau khi Việt Nam xâm lược ồ ạt vào Campuchia năm 1978, cộng đồng quốc tế luôn luôn chú ý theo dõi sự phát triển và diễn biến của vấn đề Campuchia, hơn nữa còn luôn luôn đòi

¹⁵² Mỹ, “Báo Bưu điện Hoa Thịnh Đốn”, 8/3/1979.

¹⁵³ Bồ Đào Nha, “Tân báo”, 20/2/1979.

hỏi cấp thiết phải giải quyết vấn đề Campuchia. Bởi vì vấn đề Campuchia đã vượt ra ngoài bản thân nước Campuchia và phạm vi khu vực Đông Dương hơn nữa nó đã có tính chất quốc tế, đây chính là:

1. Với Campuchia, trận chiến này không chỉ liên quan đến vấn đề tồn vong sinh tử của Campuchia, một dân tộc nhỏ yếu, mà còn liên quan đến nền an ninh của khu vực Đông Nam Á và hoà bình thế giới.

2. Cuộc đấu tranh của Campuchia còn liên quan đến một vấn đề cơ bản như thế này: Thành viên của cộng đồng quốc tế cần lấy hành động gì làm chuẩn tắc để ràng buộc mình? Campuchia là một quốc gia độc lập có chủ quyền, là một nước thành viên của Liên hợp quốc, nhà cầm quyền Việt Nam ngang nhiên phát động chiến tranh, vũ trang xâm lược Campuchia, đây là sự chà đạp thô bạo các nguyên tắc quốc tế được công nhận như tôn trọng độc lập chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau ..., đây cũng chính là sự phá hoại ngang ngược đối với Hiến chương của Liên hợp quốc ngày nay.

Để giải quyết đúng đắn vấn đề Campuchia, Đại Hội đồng Liên hợp quốc và “Hội nghị quốc tế về vấn đề Campuchia” đều đã ra nghị quyết, yêu cầu Việt Nam lập tức rút hết toàn bộ quân đội của họ ra khỏi Campuchia, sau đó Campuchia tổ chức bầu cử tự do dưới sự giám sát của Liên hợp quốc, để cho nhân dân Campuchia thực hiện quyền tự quyết của mình, tự mình lựa chọn bầu ra Chính phủ.

Tuy nhiên, lúc đó nhà cầm quyền Việt Nam cự tuyệt không tiếp nhận và chấp hành quyết định nói trên, quyết tâm muốn để cho Việt Nam bá chiếm lãnh thổ Campuchia, hỗ trợ bộ đỡ làm cho hành vi của chính quyền Hiêngxomrin được hợp pháp hoá. Từ đó, có thể thấy được vấn đề Campuchia có quan hệ

rất sâu rộng, giải quyết đúng đắn vấn đề Campuchia đều có ảnh hưởng rất sâu rộng đến việc ngăn chặn bành trướng xâm lược, bảo vệ những nguyên tắc căn bản trong quan hệ quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc, bảo vệ an ninh và ổn định của khu vực Đông Nam Á, duy trì hoà bình trên thế giới. Đúng như lời của Luomonu, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Philippin đã nói, Việt Nam xâm lược Campuchia, không phải là do tác động xung đột tình cảm nhất thời, mà là đã âm mưu tính toán từ lâu, là mưu cầu thoả mãn nguyện vọng quyền lực không có giới hạn, loại xung đột này nếu không ngăn chặn ngay thì nó sẽ như tế bào ung thư lan nhanh ra khắp khu vực Đông Nam Á.

Mọi người đều biết, chính sách đối nội mà Chính phủ các nước trên thế giới thi hành ra sao, là công việc nội bộ của một quốc gia có chủ quyền, quốc gia khác không có quyền can thiệp vào. Nếu như một quốc gia có thể lấy lý do là không đồng ý hoặc phản đối chính sách đối nội của một quốc gia khác để tiến hành vũ trang xâm lược nước kia, chiếm đóng lãnh thổ của nước kia, lật đổ Chính phủ của họ, như vậy thì thế giới há chẳng đại loạn hay sao? Đúng như lời của vị đại diện của Xirilanca đã nghiêm khắc chỉ ra trong “Hội nghị quốc tế về vấn đề Campuchia” rằng “nếu như đồng ý việc nước ngoài có quyền giám sát sự phát triển cục diện của mọi quốc gia, đồng thời tùy tiện muốn là can thiệp vào thì sẽ làm cho quan hệ có trật tự không rối loạn giữa các quốc gia lâm vào tình trạng tan rã”.

Kinh nghiệm lịch sử chứng minh, thừa nhận sự thực đã rồi do vũ trang xâm lược tạo nên, chỉ có thể cũng tất nhiên sẽ có tác dụng cổ vũ cho kẻ xâm lược.

Xiti, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Thái Lan nói rất đúng: “Nước ngoài dùng vũ lực lật đổ một Chính phủ hợp pháp là hành động vi phạm Hiến chương của Liên hợp quốc, đây là việc làm mà nước Thái Lan chúng tôi không thể chấp nhận. Nếu không thì bản thân nước Thái Lan sau này cũng sẽ rơi vào tình

cảnh này”. Ông ta còn chỉ ra rằng: “Nếu như chấp nhận sự thực đã rồi hành động quân sự ở Campuchia, như vậy điều này không chỉ đưa ra một tiền lệ nguy hiểm cho các nước nhỏ ở khu vực Đông Nam Á, mà đối với bất cứ một nước nhỏ bé nào ở vùng khác trên thế giới cũng sẽ là như vậy”¹⁵⁴. Đây là thái độ của cộng đồng quốc tế đối với việc Việt Nam xâm lược Campuchia.

Lập trường của Trung Quốc cũng như cộng đồng quốc tế, phản đối Việt Nam xâm lược Campuchia. Kể từ khi xảy ra sự kiện Campuchia, thái độ và lập trường của Trung Quốc luôn luôn rất sáng tỏ kiên quyết bất di bất dịch, khi mà Việt Nam chưa đình chỉ việc xâm lược Campuchia, khi mà quyền lợi dân tộc của nhân dân Campuchia chưa được thực hiện, thì nhân dân Trung Quốc còn tiếp tục ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa chống xâm lược của nhân dân Campuchia, cho đến khi giành được thắng lợi cuối cùng.

II. VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CAMPUCHIA VÀ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

1. Chủ trương của Trung Quốc đối với việc giải quyết vấn đề Campuchia

Như trên đã nói, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam khủng hoảng nghiêm trọng là do việc Việt Nam xâm lược Campuchia gây nên, do vậy chỉ cần vấn đề Campuchia được giải quyết, thì việc phục hồi và cải thiện quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam mới có khả năng thực hiện. Giải quyết vấn đề Campuchia như thế nào, Trung Quốc từ sớm đã chủ trương thông qua chính trị để giải quyết. Như chủ trương hợp lý ba điểm thông qua biện pháp chính trị giải quyết toàn bộ vấn đề Campuchia mà Hàn Niệm Long, Đoàn phó Đoàn đại biểu Trung Quốc tham gia Hội

¹⁵⁴ Nghiên cứu vấn đề quốc tế, số 2, 7/1982.

nghị quốc tế giải quyết vấn đề Campuchia năm 1981 đã nêu ra, nội dung chủ yếu của ba điểm đó như sau:

Thứ nhất, quân đội Việt Nam bắt buộc trong một thời hạn nhất định rút toàn bộ ra khỏi Campuchia. Việc tiếp tục tồn tại của 20 vạn quân Việt Nam ở Campuchia là trở ngại chủ yếu là cho vấn đề Campuchia không thể được giải quyết công bằng chính trực. Nhiệm vụ quan trọng đầu tiên của hội nghị, nếu là vấn đề thảo luận và quy định Việt Nam rút toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia, đây không chỉ là vấn đề mấu chốt và nền tảng để giải quyết vấn đề Campuchia, mà cũng là điều kiện bắt buộc không thể thiếu để làm tiêu tan cục diện căng thẳng ở Đông Nam Á. Đề nghị hội nghị yêu cầu Việt Nam bắt buộc trong thời hạn mấy tháng rút toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia.

Thứ hai, quyền tự quyết của nhân dân Campuchia bắt buộc phải được tôn trọng đầy đủ. Quyết định số 6, kỳ họp lần thứ 35 của Liên hợp quốc quy định, nhân dân Campuchia có quyền quyết định tiền đồ của mình trong điều kiện không có sự can thiệp của bên ngoài. Vì vậy, sau khi Việt Nam rút toàn bộ quân đội, khỏi Campuchia, tại Campuchia xây dựng một chính quyền như thế nào, lựa chọn chế độ chính trị loại nào, đây là công việc nội chính của Campuchia, nên do nhân dân Campuchia tự quyết định thông qua tuyên cử tự do thật sự dưới sự giám sát của Liên hợp quốc.

Hy vọng lực lượng yêu nước các đảng phái của Campuchia thông qua biện pháp hiệp thương cần thiết để cùng nhau xác định; đảm bảo cho việc tuyên cử có thể được tiến hành thật sự tự do, không bị đe dọa bởi bất cứ sức mạnh nào, để thể hiện đầy đủ ý nguyện của nhân dân Campuchia.

Thứ ba, đối với vị trí độc lập, trung lập, không liên minh với bên nào của Campuchia phải xác định một sự bảo đảm quốc tế cần thiết. Kiến nghị sau khi quân đội Việt Nam rút toàn bộ ra

khỏi Campuchia, các nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Việt Nam, ASEAN và các quốc gia có liên quan khác cùng nhau đưa ra những bảo đảm như sau:

1. Không can thiệp vào công việc nội chính của Campuchia dưới bất cứ hình thức nào;

2. Tôn trọng địa vị độc lập, trung lập, không liên kết với bên nào của Campuchia;

3. Không lợi dụng Campuchia làm căn cứ địa để xâm lược và can thiệp vào quốc gia khác;

4. Tôn trọng kết quả mà nhân dân Campuchia thông qua tuyển cử thực sự tự do, dưới sự giám sát của Liên hợp quốc đã lựa chọn.

Ngày 1 tháng 3 năm 1983, Bộ Ngoại giao nước CHND Trung Hoa ra tuyên bố lại đưa ra những chủ trương và kiến nghị để giải quyết vấn đề Campuchia như sau:

1. Việt Nam bắt buộc phải tuyên bố trước tiên rút toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia vô điều kiện.

2. Liên Xô nên đình chỉ mọi hành động ủng hộ Việt Nam xâm lược Campuchia, đồng thời tôn trọng tinh thần của Hiến chương Liên hợp quốc và các quyết định có liên quan của các kỳ họp của Liên hợp quốc, đốc thúc Việt Nam rút toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia.

3. Nếu như Chính phủ Việt Nam tuyên bố rút toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia, thì ngay sau khi loạt quân thứ nhất rút đi, phía Trung Quốc bằng lòng nói lại việc đàm phán với Việt Nam, và sẽ tiến hành đàm phán về vấn đề thực hiện việc bình thường hoá quan hệ giữa hai nước, đồng thời cùng với việc quân đội Việt Nam lần lượt rút đi, phía Trung Quốc sẽ lựa chọn bước đi thực tế, cải thiện quan hệ với Việt Nam.

4. Sau khi quân đội Việt Nam rút toàn bộ ra khỏi Campuchia, vấn đề nội bộ của Campuchia bao gồm việc sau này Campuchia thiết lập một chế độ xã hội loại nào, xây dựng Chính phủ dưới hình thức gì, hoàn toàn do nhân dân Campuchia tự quyết định. Chính phủ Trung Quốc tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân Campuchia, lập trường của Trung Quốc cũng giống như của đại đa số các quốc gia khác trên thế giới, hy vọng được thấy Campuchia là một quốc gia độc lập, hoà bình, trung lập và không liên kết.

5. Trong vấn đề Campuchia, Trung Quốc không mưu cầu bất cứ sự tư lợi nào, Trung Quốc nguyên cùng với các quốc gia khác, cùng nhau bảo đảm: Không can thiệp vào Campuchia dưới bất kỳ hình thức nào, tôn trọng vai trò độc lập, trung lập và không liên kết với bên nào của Campuchia, tôn trọng kết quả được lựa chọn thông qua việc bỏ phiếu bầu cử thực sự tự do dưới sự giám sát của Liên hợp quốc của nhân dân Campuchia¹⁵⁵.

Từ đó có thể thấy rằng, lập trường của Chính phủ và nhân dân Trung Quốc đối với việc thông qua các giải pháp chính trị để giải quyết vấn đề Campuchia là rất sáng tỏ, đồng thời cùng với các quốc gia tôn trọng chính nghĩa, Trung Quốc tích cực cố gắng để làm cho vấn đề Campuchia sớm được giải quyết công bằng hợp lý.

2. Các bước trong việc giải quyết vấn đề Campuchia

Đối với vấn đề của Campuchia, cộng đồng quốc tế tích cực chủ trương giải quyết toàn diện thông qua các giải pháp chính trị, để chấm dứt xung đột ở khu vực này, cho nhân dân Campuchia được sống một cuộc sống hoà bình và an cư lạc nghiệp, trong điều kiện không có sự xâm lược của các lực lượng

¹⁵⁵ Nhân dân nhật báo, 2/3/1983.

bên ngoài, xây dựng một đất nước hoà bình, độc lập và không liên kết.

Chính phủ và nhân dân Trung Quốc cũng đã nhiều lần biểu đạt nguyện vọng này, các nước trong khối ASEAN đặc biệt Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia ... đều đã có những cố gắng không mệt mỏi cho việc thực hiện các giải pháp chính trị để giải quyết vấn đề Campuchia.

Nhưng trong một giai đoạn khá dài, do nhà cầm quyền Việt Nam khư khư giữ lập trường bất hợp tác, làm cho việc giải quyết vấn đề Campuchia gặp phải những khó khăn và trở ngại chồng chất. Sự việc kéo dài cho đến năm 1991 mới được giải quyết căn bản, trong thời gian 10 năm dài như vậy, giữa các quốc gia kiên trì chủ trương chính nghĩa và nhà cầm quyền Việt Nam đã tiến hành nhiều lần độ sức xoay quanh những vấn đề dưới đây.

2.1. Về vấn đề Việt Nam rút quân:

Vấn đề này ngay từ ngày đầu Việt Nam xâm lược Campuchia đã được nêu ra rồi. Mọi người đều biết, vấn đề Campuchia là do quân đội Việt Nam xâm lược Campuchia gây nên, muốn giải quyết vấn đề Campuchia bằng giải pháp chính trị, điều đầu tiên là phải yêu cầu Việt Nam rút nhanh nhất toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia. Trung Quốc, các nước ASEAN trong nhiều kỳ họp của Liên hợp quốc, từ nhiều năm nay luôn luôn đòi hỏi Việt Nam phải rút quân ra khỏi Campuchia. Sau đó, cộng đồng quốc tế lại xác định rõ yêu cầu Việt Nam rút quân cần có giám sát quốc tế thiết thực, có hiệu quả.

Nhưng, Việt Nam luôn tạo ra hết lý do này đến lý do khác kéo dài, trì hoãn việc rút quân đội của họ ra khỏi Campuchia, song họ lại dùng cái gọi là “rút quân từng phần” ... để xoa dịu, ứng phó với dư luận. Sau đó, họ lại đã từng tuyên bố đến tháng 9 năm 1989, rút toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia, nhưng

việc rút quân của Việt Nam lại tránh được việc giám sát của cộng đồng quốc tế. Đối với vấn đề này cộng đồng quốc tế tỏ ra rất nghi ngờ đối với việc rút quân của Việt Nam, vì vậy mà khẩn thiết yêu cầu Liên hợp quốc kiểm tra tình hình rút quân của Việt Nam.

2.2. Về vấn đề chính quyền trong thời kỳ quá độ

Ngày 17 tháng 3 năm 1986, tại Bắc Kinh, Hoàng thân Xihanouk đã tuyên bố kiến nghị gồm tám điểm về việc giải quyết bằng giải pháp chính trị vấn đề Campuchia của Chính phủ liên hợp Campuchia Dân chủ. Từ đó cộng đồng quốc tế càng quan tâm hơn đến vấn đề tổ chức xây dựng chính quyền trong thời kỳ quá độ từ khi đình chiến đến trước lúc tuyển cử.

Chính phủ Trung Quốc nêu ra nên tổ chức Chính phủ liên hợp do Hoàng thân Xihanouk đứng đầu, có bốn bên tham gia, đây là phương án lý tưởng nhất để giải quyết bằng chính trị, hơn nữa đã được cộng đồng quốc tế chấp nhận. Ở đây có hai nguyên tắc: Một là có bốn bên tham gia; hai là do Xihanouk đứng đầu. Nhưng Việt Nam lại kiên trì giữ ý kiến thành lập Chính phủ liên hiệp lâm thời lấy, chính quyền Phnompênh làm nòng cốt (chính). Đầu tiên, họ ra sức loại trừ “phái Khmer Đỏ” (tức là phái Khmer Dân chủ), chỉ chờ có thời cơ là phát động thế tấn công. Trong hai lần họp đầu ở Jacarta và Paris, Việt Nam đã sử dụng chiến lược như sau:

Công kích mạnh mẽ cái gọi là chính sách “diệt chủng” mà “Khmer Đỏ” tiến hành trong thời gian họ nắm chính quyền, để cô lập phái Campuchia Dân chủ, từ đó mà chia rẽ ba phái chống đối Việt Nam, đồng thời xua đi làn sóng bao vây tấn công họ. Việt Nam có ý đồ lấy đó làm đột phá khẩu để làm thay đổi sai lệch bản chất của cuộc chiến tranh Campuchia, làm cho bản thân họ trở thành “quân chí nguyện” và “chúa cứu thế” tiến vào Campuchia. Thuyết “diệt chủng” nếu như được thừa nhận, thì

Việt Nam có thể hùng hồn đĩnh đạc nói rằng, phái Campuchia Dân chủ không đủ tư cách tham gia chính quyền thời kỳ quá độ ở Campuchia, thế là Chính phủ lâm thời Campuchia sẽ không phải là bốn bên, mà là hai bên. Như vậy thì, Chính quyền Phnompênh đã có thể chiếm đa số ghế làm cho nó hình thành nên cục diện lấy chính quyền Phnompênh làm nòng cốt (chính). Song, cộng đồng quốc tế đã thấy rõ ý đồ của Việt Nam, trong một hội nghị quốc tế vì đại diện của Singapore bên vực lẽ phải đã nói rằng, theo luật pháp quốc tế, “diệt chủng” hàm ý là chỉ bọn xâm lược nước ngoài dùng mọi thủ đoạn tàn bạo, đi tiêu diệt một dân tộc, đi tiêu diệt một dân tộc bị áp bức, có tính chất tương tự như việc phát xít tàn sát người Do Thái. “Khmer Đỏ” không phải là bọn xâm lược nước ngoài, vì vậy cái mũ “diệt chủng” không thể chụp lên đầu “Khmer Đỏ”. Hoàng thân Xihanouk ... đã nêu ra rất rõ ràng minh bạch, nếu nhắc đến vấn đề “diệt chủng” nên ghi chú rõ đó là từ năm 1975 (nguyên văn là 1975, nhưng đúng ra là 1978 - ND) đến năm 1989, tức là bao gồm 11 năm, Việt Nam xâm lược Campuchia; hàm ý của việc Việt Nam rút toàn bộ quân đội nên bao gồm việc rút đi việc di dân phi pháp của Việt Nam, đặc biệt là nhân viên vũ trang ở trong số đó. Từ đó về sau, thuyết “diệt chủng” của Việt Nam cũng có phần co lại.

Tiếp sau đó là phủ định việc thành lập Chính phủ liên hợp lâm thời bốn bên do Hoàng thân Xihanouk đứng đầu.

Mọi người đều biết, Trung Quốc đưa ra việc thành lập Chính phủ liên hợp lâm thời bốn bên do Hoàng thân Xihanouk đứng đầu là để giải quyết về căn bản vấn đề Campuchia. Nhưng Việt Nam lại phản đối việc thành lập Chính phủ liên hợp lâm thời bốn bên do Hoàng thân Xihanouk đứng đầu. Trên thực tế, phương pháp giải quyết thuận tình đạt lý duy nhất là Hoàng thân Xihanouk đứng đầu, cộng đồng quốc tế, các phe phái Campuchia đều chấp nhận. Điều này không những hạn chế được

chính quyền Phnompênh mà cũng không chế được “Khmer Đỏ”. Nếu như Việt Nam thực sự có thành ý chân tình, thì không có lý do gì để cự tuyệt Chính phủ liên hiệp lâm thời bốn bên do Hoàng thân Xihanouk đứng đầu tổ chức nên. Sau khi thành lập Chính phủ liên hiệp lâm thời, dưới sự giám sát của Liên hợp quốc, Xihanouk chủ trì việc tuyển cử, đây là giải pháp công bằng hợp lý nhất, không gây phương hại đến bất cứ bên nào. Trước khi tuyển cử tất cả đều thông qua Hoàng thân Xihanouk, như vậy thì các bên không đánh nhau được, đây là đạo lý rất đơn giản. Nhưng, trong suốt một giai đoạn khá dài, Việt Nam vẫn kiên trì cơ cấu bộ máy quyền lực lâm thời trên thực tế được tổ chức bởi chủ thể là chính quyền Phnompênh, làm cho bước đi việc giải quyết bằng chính trị hết sức khó khăn.

2.3. Về vấn đề phát huy tác dụng của Liên hợp quốc

Sau khi Việt Nam xâm lược Campuchia, Liên hợp quốc đã rất quan tâm chú ý đến việc giải quyết xung đột ở khu vực này. Nhiều lần họp Đại Hội đồng Liên hợp quốc đều đã thông qua nghị quyết yêu cầu Việt Nam rút quân ra khỏi Campuchia. Nhưng những hoạt động rầm rộ được triển khai để giải quyết xung đột ở Campuchia của Liên hợp quốc là vào nửa cuối của năm 1989.

Xem xét từ tình hình thực tế ở Campuchia, phải giải quyết vấn đề một cách toàn diện, công bằng, hợp lý, bắt buộc phải phát huy tác dụng của Liên hợp quốc và Tổng Thư ký Liên hợp quốc, đặc biệt là trong việc xây dựng giám sát quốc tế, về mặt bảo đảm của cộng đồng quốc tế nên phát huy vai trò quan trọng của Liên hợp quốc, mới có thể thực hiện được một cách nghiêm túc, có hiệu quả các vấn đề như hành xử quyền lực và sự giám sát cần thiết trong việc giám sát Việt Nam rút quân thực sự, rút toàn bộ ra khỏi Campuchia và việc quản lý hành chính, bố trí các lực lượng quân sự, tổ chức bầu cử của Campuchia. Song, Việt Nam và chính quyền Phnompênh khẳng định không đồng

ý phát huy vai trò của Liên hợp quốc. Sau này, do sức ép mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế, họ đành phải nhượng bộ.

Tháng 8 năm 1989, theo sự đề xướng của Hoàng thân Xi-hanouk, một hội nghị quốc tế để giải quyết vấn đề Campuchia đã được tổ chức ở Paris, thành phần tham gia hội nghị gồm có năm nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, sáu nước trong khối ASEAN, ba nước Đông Dương và Đại diện Tổng Thư ký Liên hợp quốc ... Hội nghị đã đạt được sự tiến triển về các mặt như kiểm tra việc rút quân, sự giám sát của cộng đồng quốc tế, việc xây dựng lại sau chiến tranh ... Song, việc bố trí sắp đặt chính quyền trong thời kỳ quá độ lại lâm vào tình trạng bế tắc, do Việt Nam và chính quyền Phnompênh ra sức loại bỏ Khmer Đỏ.

Để bảo vệ hoà bình thế giới và giải quyết xung đột khu vực, tháng 1 năm 1990, năm nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã tổ chức Hội nghị thương lượng về vấn đề Campuchia ở Paris. Đến tháng 7 năm 1990, năm nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc tổng cộng đã họp bàn năm lần ở New York và Paris.

Cuối cùng, vào ngày 17 tháng 7 năm đó, trong cuộc Hội nghị hiệp thương vòng thứ năm được tổ chức tại Paris, đã đạt được sự tiến triển khiến mọi người hết sức quan tâm, trên nguyên tắc đã đạt được sự nhất trí ý kiến về hai văn kiện: Bố trí lực lượng quân sự và quản lý hành chính trong thời kỳ quá độ. Trong văn kiện về việc bố trí lực lượng quân sự, đã quy định rõ ràng Liên hợp quốc phải đến đóng tại đây một cơ cấu quyền lực thời kỳ quá độ bao gồm hai bộ phận quan chức hành chính và quân sự, để tiến hành giám sát quân đội của các bên.

Sau khi thực hiện đình chiến, quân đội các bên đều cần tập kết tại địa điểm, vũ khí được cất giữ riêng.

Trong văn kiện về quản lý hành chính thời kỳ quá độ đã xác định, trên cơ sở các bên của Campuchia hiệp thương bàn bạc, thành lập một Hội đồng tối cao trong toàn quốc, thành viên của Hội đồng này là các nhân vật có tính đại diện và có uy tín trong nhân dân Campuchia.

Năm nước thành viên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc hoan nghênh việc Hoàng thân Xi-hanouk đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch của Hội đồng tối cao toàn quốc này. Hội đồng này sẽ nhận được từ Liên hợp quốc tất cả mọi quyền lực cần thiết của cơ cấu quyền lực thời kỳ quá độ của Campuchia, để đảm bảo chắc chắn việc chấp hành toàn diện các hiệp định, trong đó bao gồm việc tổ chức tuyên cử tự do công bằng và thực hiện quản lý hành chính ở Campuchia.

Ngày 27 tháng 8 năm 1990, trong Hội nghị hiệp thương lần thứ sáu của năm nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, đã đạt được sự nhất trí ý kiến về ba văn kiện như sự bảo đảm quốc tế về tuyên cử dưới sự chủ trì của Liên hợp quốc, bảo vệ nhân quyền và chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, từ đó đã đi đến thống nhất một phương án giải quyết xung đột ở Campuchia kéo dài đã 12 năm.

Năm nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc yêu cầu bốn bên Campuchia "chấp nhận như là một chính thể". Tháng 9 năm 1990, sau khi đại diện cao cấp của bốn bên ở Campuchia tiến hành họp hai ngày ở Jacarta, đã tuyên bố các bên Campuchia tiếp nhận văn kiện mà năm nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã thông qua, đồng thời coi văn kiện này là cơ sở để giải quyết xung đột ở Campuchia. Bốn bên Campuchia đạt được hiệp định về tính chất, thành phần và chức năng của Hội đồng tối cao toàn quốc Campuchia, ra tuyên bố thành lập Hội đồng này, đây là một bước tiến triển có tính chất đột phá trong việc thông qua các giải pháp chính trị giải quyết vấn đề Campuchia.

Tuy nhiên, cách đó không lâu, mấy ngày sau, Hun Sen của Phnompênh đã thay đổi thái độ. Ngày 17 và 18 tháng 6, trong cuộc họp lần đầu tiên của Hội đồng tối cao Campuchia triệu tập tại Băng Cốc, do Hun Sen cự tuyệt không đồng ý để Hoàng thân Xi-hanouk nắm giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng tối cao Campuchia làm cho Hội nghị không đạt được kết quả gì.

Từ ngày 23 đến ngày 26 tháng 11 năm 1990, Hội nghị công tác về vấn đề Campuchia được triệu tập tại Paris. Trải qua quá trình tranh luận kịch liệt và nhiều lần thương lượng, cuối cùng các bên đã đạt được sự nhất trí về việc khởi thảo văn kiện hiệp định có liên quan đến việc giải quyết bằng biện pháp chính trị xung đột ở Campuchia tạo ra điều kiện tất yếu cho việc khôi phục nhanh nhất hội nghị quốc tế Paris. Nhưng ngay trong ngày hội nghị công tác này khai mạc, Liên Xô, Việt Nam, Lào và chính quyền Phnompênh cùng ra một bản tuyên bố chung, yêu cầu hạn chế nghiêm ngặt quyền lực của Liên hợp quốc ở Campuchia, cự tuyệt việc giải tán cơ cấu chính quyền hiện có ở Phnompênh và phản đối việc triệt tiêu giảm bớt quân đội Phnompênh.

Tình hình trên thể hiện rõ, Phnompênh đã có thái độ hơi trái ngược với lời tuyên bố rõ ràng của họ ở Hội nghị Giamaica, tuyên bố tiếp thu văn kiện của năm nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã thông qua tại Giacác-ta để làm nền tảng cho việc giải quyết xung đột ở Campuchia. Thái độ luôn luôn thay đổi thất thường này của Phnompênh chứng tỏ rõ ràng Hội nghị công tác này phải trải qua rất nhiều lần thương lượng, bàn đi tính lại, vô cùng khó khăn, mới có thể đi đến việc ký kết hiệp định.

PHẦN BA

XUNG ĐỘT VŨ TRANG TRUNG QUỐC - VIỆT NAM Ở QUẦN ĐẢO NAM SA

I. ĐỊA VỊ CHIẾN LƯỢC VÀ TÀI NGUYÊN Ở ĐÁY BIỂN CỦA QUẦN ĐẢO NAM SA

Vị trí chiến lược của quần đảo Nam Sa là vô cùng quan trọng, tài nguyên ở đáy biển Nam Sa lại cực kỳ phong phú, là cụm đảo tiền tiêu cực Nam của lãnh thổ Trung Quốc thuộc một bộ phận của các đảo Nam Hải. Quần đảo này có thể phân thành mấy cụm đảo như cụm đảo đá Trịnh Hoà (cụm đảo Tizard), cụm đảo Doãn Khánh (cụm đảo Trường Sa) ... do 230 đảo, đá và cồn cát tạo nên. Cụm các mỏm đá Trịnh Hoà ở phía Bắc là một vòm các đá lớn nhất ở trong Nam Hải, các đá ở giữa nước sâu xấp xỉ 10 mét. Sóng và gió ở đây tương đối phẳng lặng là ngư trường rất lý tưởng.

Các đảo đá ở trong quần đảo Nam Sa thì đảo có diện tích lớn nhất là đảo Thái Bình (khoảng 0,432 km²), ở góc phía Tây của cụm đảo Trịnh Hoà là các đảo đá có điều kiện tự nhiên, lý tưởng nhất, trên đảo có nước ngọt, đảo Nam Tử có vị trí cao nhất, bãi ngầm Tăng Mẫu nằm ở vị trí cực Nam của lãnh thổ Trung Quốc.

Đặc điểm cơ bản của những đảo này là: Diện tích không lớn, không cao hơn mực nước biển bao nhiêu, thể đất bằng phẳng, phần lớn được tạo nên là do sự bao bọc bởi các tầng đá ngầm được hình thành do các di thể san hô chồng chất lâu ngày tạo nên, nhiều màu sắc đan xen nhau, dẹt lớt cho nước biển màu ngọc bích, tạo ra một cảnh sắc vô cùng kỳ diệu.

Quần đảo Nam Sa nằm ở vị trí xung yếu trên tuyến giao thông trên biển giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, vị trí

chiến lược vô cùng quan trọng, từ quần đảo Nam Sa thông qua eo biển Đài Loan và eo biển Bassa có thể lần lượt đi thông sang Biển Đông và Thái Bình Dương, phía Đông ra eo biển Nidulao, eo biển Paravan qua biển Xulu vào Thái Bình Dương, từ phía Tây có thể thông qua eo biển Malacca, eo biển Banda vào Ấn Độ Dương, phía Tây Nam qua eo biển Makscha, eo biển Calimantan vào Nam Hải. Nó là con đường hàng hải ngắn nhất mà thuyền bè các nước và khu vực ở phía Đông châu Á thông qua eo biển Malacca đi vào Ấn Độ Dương, Trung Đông và châu Âu. Từ sau những năm 80, mỗi ngày có tới 270 chiếc thuyền đi qua vùng biển của quần đảo Nam Sa, trong đó nhiều nhất là tàu bè chuyên chở dầu mỏ và vật tư chiến lược của nước Mỹ, Nhật Bản.

Tài nguyên thiên nhiên tiềm ẩn ở đáy biển quần đảo Nam Sa, trước tiên là tài nguyên dầu mỏ, khí thiên nhiên phong phú ở đáy biển quần đảo Nam Sa và vùng phụ cận.

Các nhà địa chất nhận định rằng bồn trũng bãi ngầm Tăng Mẫu có diện tích lớn, tầng trầm tích dày có đặc điểm địa chất của vùng nhiều tầng dầu thô, nhiều tầng sản sinh dầu.

Các nhà hải dương học nhận định rằng quần đảo Nam Sa là một trong ba khu vực có trữ lượng dầu mỏ có thể khai thác khoảng 2 đến 3 tỷ tấn (2000.000.000 - 3.000.000.000 tấn). Có thể thấy rằng yếu tố dầu mỏ đã làm cho vị trí chiến lược của Nam Sa càng trở nên quan trọng.

Tiếp nữa là trên những hòn đảo chủ yếu ở đây còn có quặng photpho lân (tức là phân chim), quặng cacboncanxi, trong lòng đất dưới đáy biển thềm lục địa còn tiềm ẩn các khoáng vật như mangan, niken, coban, titan, thiếc, đá quý ... Quần đảo Nam Sa là do hệ đá san hô tạo nên, lại ở vào vùng nhiệt đới, thích hợp với sự sinh trưởng của các loài cá, theo con số thống kê của năm 1987, sản lượng cá đánh bắt ở khu vực này

là 5 triệu tấn, nếu như tăng cường cải thiện giữ gìn sự trong sạch môi trường vùng nước và cải tiến kỹ thuật đánh bắt cá thì mỗi năm sản lượng đánh bắt cá có thể tăng thêm ba triệu tấn, tài nguyên thiên nhiên phong phú như vậy, những cá nhân và tập đoàn có lòng tham lẽ nào lại không thêm khát?

II. XUNG ĐỘT VŨ TRANG GIỮA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM Ở QUẦN ĐẢO NAM SA

Chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và Nam Sa là không thể tranh cãi, điều này không những đã được chứng minh bởi những tư liệu lịch sử đồ sộ từ cổ chí kim cả ở trong nước và ngoài nước, mà còn được dư luận rộng rãi của nhiều nước trên thế giới và quốc tế thừa nhận.

Ngay cả nhà cầm quyền Việt Nam trước đây qua các văn kiện chính thức của Nhà nước, báo chí, bản đồ, sách giáo khoa đều đã công khai thừa nhận quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa từ xưa đến nay là lãnh thổ Trung Quốc.

Nhưng sau năm 1975, nhà cầm quyền Việt Nam lại đi ngược lại với lập trường vốn có của họ, trước đây không những đã đưa quân đội ra xâm chiếm một số đảo đá trong quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, hơn nữa còn thông qua nhiều hình thức như sửa chữa bản đồ, ra tuyên bố đối ngoại ... khẳng định rằng quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc là lãnh thổ của Việt Nam. Đối với sự việc trên, Trung Quốc bắt buộc phải nhiều lần ra tuyên bố nhấn mạnh khẳng định, quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa từ xưa tới nay vẫn là lãnh thổ Trung Quốc, đồng thời kiên quyết phản đối và nghiêm khắc lên án hành động xâm lược quần đảo Tây Sa của Trung Quốc của nhà cầm quyền Việt Nam. Đây là sự thể hiện ra bên ngoài sự "xung đột" bản chất về vấn đề quần đảo Tây Sa

và quần đảo Nam Sa giữa nước CHND Trung Hoa và nước CHXHCN Việt Nam.

Từ sau khi Việt Nam xâm lược vũ trang với quy mô lớn vào Campuchia, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh mở rộng việc xâm chiếm của họ đối với quần đảo Nam Sa, thậm chí còn ngang nhiên ngăn cản các tàu thuyền của Trung Quốc đến một số đảo trong quần đảo Nam Sa và vùng biển phụ cận tiến hành các công việc khảo sát và tuần tra bình thường ở đây, nung nấu dẫn đến sự xung đột vũ trang giữa Trung Quốc và Việt Nam ở vùng biển quần đảo Nam Sa vào tháng 3 năm 1988. Đây là sự thể hiện ra bên ngoài “xung đột” lần thứ hai về vấn đề quần đảo Nam Sa trong quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam.

1. Nguyên nhân ban đầu và quá trình xảy ra “xung đột”

Việc xảy ra xung đột vũ trang lần này, tuyệt không phải là ngẫu nhiên. Nhiều năm trở lại đây, các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật Trung Quốc và hải quân Trung Quốc đã nhiều lần tiến hành khảo sát và tuần tra biên giới trên biển Nam Sa của mình, đã lần lượt lên một số đảo, bãi, đá tiến hành khảo sát tổng hợp nhiều ngành khoa học như địa chất, địa mạo, thủy văn, khí tượng, hoá học, sinh vật học ... , trong đó riêng tiêu bản sinh vật là thu lượm được hơn 100 chủng loại, đội ngũ khảo sát còn lên trên các đảo đá này dựng lên các “bia khảo sát” bằng các phiến đá hoa cương. Việc khảo sát Nam Sa của cán bộ khoa học kỹ thuật Trung Quốc cũng là nhận sự uỷ thác của Liên hợp quốc.

Tháng 3 năm 1987, Hội nghị lần thứ 15 của Ủy ban Biển của Liên hợp quốc được triệu tập tại Paris từ đó mà Pháp, đã chính thức uỷ nhiệm cho Trung Quốc xây dựng ở quần đảo Nam Sa hai trạm quan sát hải dương có tính chất vĩnh cửu. Số hiệu quốc tế của hai đài quan sát này là 74 và 76, lúc đó đại biểu của

Việt Nam cũng có mặt trong hội nghị, nhưng không tỏ thái độ không tán thành.

Trung Quốc tiến hành tác nghiệp khảo sát khoa học và tuần tra trong lãnh hải của mình, thậm chí tiến hành diễn tập quân sự trên vùng biển của mình, là hành vi hợp pháp hành xử chủ quyền, huông hồ là việc Trung Quốc xây dựng trạm quan sát hải dương ở quần đảo Nam Sa là một sự nghiệp hoà bình có ích cho các nước trên thế giới.

Theo chúng tôi được biết, trong hệ thống giám sát hải dương toàn cầu hiện nay, Nam Hải còn là một vùng trống, chỉ có điểm quan trắc số liệu thủy văn có tính chất khu vực. Mà việc xây dựng trạm quan sát đo đạc hải dương này sẽ nối liền hệ thống quan sát đo đạc hải dương của toàn cầu, hình thành một hệ thống hoàn chỉnh cung cấp hàng loạt tư liệu đầu tiên, tỷ mỉ tường tận về môi trường hải dương thế giới, sự thay đổi của khí hậu, sự hình thành các cơn bão, đây đâu phải là việc làm phi chính nghĩa.

Vì muốn chiếm hữu quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, nhà cầm quyền Việt Nam không chỉ xâm chiếm một số đảo, bãi, đá mà còn ngăn cản công việc xây dựng trạm quan sát đo đạc hải dương của Trung Quốc (Việt Nam đã xâm chiếm của Trung Quốc hơn 20 đảo, đá trong đó bảy đảo đá như Đại Lý, Lục Môn, Vô Dã, Nam Hoa, Xa Tiêu, Bách Lan và Nội La là những đảo đá mà Việt Nam xâm chiếm đầu năm 1988)

Ngày 20 tháng 2 năm 1988, đúng vào lúc tàu thuyền Trung Quốc đang tiến hành tuần tra và khảo sát bình thường ở quần đảo Nam Sa và vùng biển phụ cận, người phát ngôn của Bộ Ngoại giao Việt Nam ra tuyên bố công nhiên chỉ trích Trung Quốc, yêu cầu tàu thuyền Trung Quốc rời khỏi khu vực này hơn nữa còn cao giọng rằng Trung Quốc sẽ phải “gánh chịu mọi trách nhiệm do những việc làm trên gây nên”. Đồng thời với

việc đó, phía Việt Nam đã tập kết tàu thuyền ở vùng biển quần đảo Nam Sa, làm cho tình hình đột nhiên trở nên căng thẳng.

Hai ngày sau khi sự việc xảy ra, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố nói rằng, việc Trung Quốc đưa tàu chiến ra tác nghiệp khảo sát và tuần tiễu bình thường ở một số đảo của quần đảo Nam Sa và vùng biển phụ cận hoàn toàn thuần túy thuộc về những việc làm trong phạm vi chủ quyền của Trung Quốc, nhà cầm quyền Việt Nam không có quyền can thiệp. Người phát ngôn này, trong lời tuyên bố còn nghiêm khắc chỉ ra rằng: Việt Nam bắt buộc phải rút quân khỏi những đảo đá ở quần đảo Nam Sa của Trung Quốc mà Việt Nam đã xâm chiếm một cách phi pháp.

Nếu phía Việt Nam cản trở những việc làm hợp pháp của Trung Quốc ở vùng biển quần đảo Nam Sa, họ sẽ phải gánh chịu toàn bộ mọi trách nhiệm do hậu quả của những hành động đó gây ra. Xung đột chớp nhoáng cuối cùng đã nổ ra. Ngày 13 tháng 3, tàu chiến của hải quân Trung Quốc đến vùng biển cụm các đá Cừu Chương của quần đảo Nam Sa, tiến hành khảo sát một số đảo đá. Hai giờ 25 phút chiều, tàu chiến của hải quân Trung Quốc thả neo đỗ lại trong vùng biển gần đá Xích Qua. Sau đó, tổ chức cho đội ngũ cán bộ đổ bộ lên đá Xích qua để khảo sát đồng thời xây dựng điểm quan sát.

6 giờ 25 phút ngày 14 tháng 3, các tàu vận tải mang số hiệu 604, 605 và tàu đổ bộ mang số 505 của hải quân Việt Nam đột nhiên chạy thẳng vào vùng biển đá Xích Qua của Trung Quốc. Họ cử 43 nhân viên vũ trang, mang theo súng máy hạng nhẹ, súng tiểu liên hùng hổ xông lên đá Xích Qua. Nhân viên khảo sát Trung Quốc lập tức gào lên với các cán bộ vũ trang của Việt Nam nói rõ ràng, đây là lãnh thổ của Trung Quốc, nhân viên vũ trang của Việt Nam phải rời ngay khỏi đây.

Nhân viên vũ trang phía Việt Nam không những không rời khỏi đá Xích Qua, mà ngược lại vào lúc 8 giờ 47 phút ngày 14 họ đã nổ súng trước, bắn tiểu liên vào số cán bộ khảo sát của Trung Quốc trên đá Xích Qua, làm cho Dương Trí Lượng, cán bộ khảo sát của Trung Quốc bị thương.

Cùng lúc đó hàng loạt súng máy trên tàu vận tải mang số hiệu 604 của hải quân Việt Nam đồng loạt nhà đạn bắn. Ngay lập tức, các hạm thuyền khác của hải quân Việt Nam cũng bắn pháo hạm vào các hạm tàu của hải quân Trung Quốc đang thả neo trong vùng biển gần đá Xích Qua. Trước tình thế đó, hạm tàu của hải quân Trung Quốc mới bắt buộc phải phản kích tự vệ. Trận chiến tiếp tục kéo dài suốt 28 phút, tàu vận tải mang số hiệu 604 và tàu chiến đổ bộ mang số hiệu 505 của phía Việt Nam bị bắn trọng thương. Hạm tàu của phía Trung Quốc không bắn đuổi theo nữa. Sau khi xảy ra việc trên, hạm tàu của hải quân Trung Quốc với tinh thần nhân đạo đã quay lại ứng cứu, trục vớt những nhân viên của phía Việt Nam bị rơi xuống biển, đồng thời cho phép các tàu có treo cờ chữ thập đỏ của phía Việt Nam được tiến vào vùng biển này làm nhiệm vụ ứng cứu¹⁵⁶.

Sau khi xảy ra sự kiện trên, vào ngày 16 tháng 3, tại nước Pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Ngô Học Khiêm đã phát biểu với phóng viên hãng AFP rằng, Chính phủ Việt Nam đã phái tàu thuyền đến vùng biển quần đảo Nam Sa của Trung Quốc cách xa bờ biển Việt Nam đến 400 km, đã gây nên cuộc xung đột nhỏ này, nhưng không phải là một cuộc chiến đấu vô cùng quan trọng¹⁵⁷.

Đây là việc làm thể hiện thái độ rất kiêu chể và sự đánh trả có giới hạn trong thời gian ngắn với quy mô nhỏ đối với hoạt

¹⁵⁶ Nhân dân Nhật báo., 1/4/1988.

¹⁵⁷ Hồng Công, "Đại Công báo", 17/3/1988.

động xâm lược của Việt Nam, để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và quyền lợi hải dương hợp pháp của Trung Quốc.

2. Những ảnh hưởng của cuộc “xung đột”

Trận chiến ở vùng biển quần đảo Nam Sa của Trung Quốc, đã kết thúc bằng việc Trung Quốc chiến thắng. Nó có ba ảnh hưởng sau:

Một là: Đã tuyên cáo quần đảo Nam Sa là lãnh thổ thiêng liêng của Trung Quốc, Trung Quốc có quyền bảo vệ nó, cho dù một thế lực như thế nào đi nữa đều không thể muốn làm gì thì làm (hành động bừa bãi) ở trong vùng biển quần đảo Nam Sa của Trung Quốc;

Hai là: Thể hiện rõ Trung Quốc có thực lực để bảo vệ cương giới biển và hải đảo của mình, dù cho quần đảo Nam Sa ở cách đất liền của Trung Quốc tương đối xa, nhưng lực lượng quân sự Trung Quốc vẫn có đầy đủ năng lực để bảo vệ nó, hải quân Trung Quốc đã không còn là “cận ngạn cảnh bị đội” (đội cảnh giới và bảo vệ ở ven bờ) chỉ có những chiến tàu tuần tiểu loại nhỏ vừa được tổ chức xây dựng nên như hơn 30 năm trước đây nữa. Những năm gần đây, hải quân Trung Quốc đã nhiều lần tổ chức những biên đội tổng hợp, thành phần gồm có nhiều loại hạm tàu như khu trục hạm đạo dạn, đạo dạn hộ vệ đội, tàu ngầm ..., đã tiến hành thành công việc diễn tập với chiều sâu, cường độ cao ở Thái Bình Dương và những vùng biển rộng lớn ở Nam Trung Quốc, đã thể hiện rõ hải quân Trung Quốc đã có đầy đủ năng lực để tiến hành tác chiến liên hợp ở những vùng biển xa của Trung Quốc, hướng hồ hải quân Trung Quốc còn có một đội ngũ có khả năng chiến đấu trên đất liền, vừa tấn công vừa giới phòng thủ.

Ba là: Đã đánh tan được sự bố trí chiến lược với ý đồ xâm chiếm lâu dài gặm nhấm nuốt dần từng bước quần đảo Nam Sa, Trung Quốc của nhà cầm quyền Việt Nam.

Sau khi xảy ra “xung đột” ở quần đảo Nam Sa giữa Trung Quốc và Việt Nam, ngày 14 tháng 3 năm 1988, Việt Nam tiếp tục bành trướng chiếm thêm mấy đảo đá nữa, muốn lấy chúng để bù lại cho một số đảo đá trước đây bị Việt Nam xâm chiếm mà hải quân Trung Quốc đã thu hồi lại.

Đối với vấn đề này giới dư luận cho rằng hiển nhiên là vô dụng, bởi vì hải quân Trung Quốc đã tiến vào chiếm đóng vững chắc trên đá Hoa Dương nằm ở phía Nam những đảo đá mà Việt Nam chiếm đóng, điều này làm cho phạm vi chiều sâu trận địa hoạt động của các hạm tàu của hải quân Trung Quốc được mở rộng ra một cách tương ứng, từ đó có thể bao trùm lên tất cả các đảo, bãi đá mà Việt Nam đã xâm chiếm. Mà trong điều kiện trước mắt lực lượng hải quân Việt Nam không thể nào mạnh bằng hải quân Trung Quốc, cục diện này chắc chắn khẳng định rằng Trung Quốc đã chiếm ưu thế¹⁵⁸.

III. PHẢN ỨNG CỦA CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ ĐỐI VỚI CUỘC “XUNG ĐỘT” Ở NAM SA GIỮA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

Sau sự kiện “xung đột” giữa Trung Quốc và Việt Nam ở vùng biển quần đảo Nam Sa, cộng đồng quốc tế vô cùng quan tâm. Sự tranh chấp ở vùng biển này sẽ trở thành một trong những vấn đề các nước quan tâm từ đó về sau. Vì vậy cuốn sách này sẽ giới thiệu riêng thái độ của các nước đối với sự kiện “xung đột” ở Nam Sa giữa Trung Quốc và Việt Nam lần lượt dưới đây:

¹⁵⁸ Hồng Công, “Tấm gương lớn”, 1/12/1988

1. Đối với cuộc “xung đột” giữa Trung Quốc và Việt Nam ở quần đảo Nam Sa, Liên Xô lúc đó giữ thái độ thận trọng và không can thiệp

Phía các nhà chức trách Liên Xô chỉ tỏ thái độ có tính chất nguyên tắc, thể hiện qua cách nói ủng hộ Việt Nam “thông qua đàm phán giải quyết vấn đề” và “không sử dụng vũ lực”, nhưng không ủng hộ Việt Nam đòi hỏi chủ quyền đối với quần đảo Nam Sa, Tây Sa.

1.1. Dư luận Liên Xô thì lại thông báo sự việc theo tin tức của phía Việt Nam. Dư luận chính thức của Nhà nước phản ứng rất nhanh nhạy. Thông tấn xã TASS ngày 16 tháng 3, đăng tuyên bố của Bộ Ngoại giao Việt Nam, tối hôm đó trong chương trình thời sự của Đài truyền hình Trung ương Liên Xô và “Báo Chân lý”, “Báo Tin tức” của Liên Xô ngày 17 tháng 3 cũng đưa tin. Ngày 17/3, Bộ Ngoại giao Liên Xô ra tuyên bố về lập trường của Liên Xô trước việc “xung đột” Trung Quốc - Việt Nam. Ngày 18 tháng 3, “Báo Chân lý” đăng bình luận, Thông tấn xã TASS đưa tin công hàm của Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi Đại sứ quán Trung Quốc ở Việt Nam đề nghị tiến hành đàm phán. Đồng thời mạng lưới thông tin Liên Xô đều trích dẫn đăng tải quan điểm của Việt Nam.

Ví dụ như việc hăng thông tấn TASS đưa tin trích dẫn tuyên bố của Bộ Ngoại giao Việt Nam nói: “Hai tàu vận tải của Việt Nam vận hành định kỳ ở vùng biển gần quần đảo Spratlys (đây là tên mà các quốc gia phương Tây gọi quần đảo Nam Sa của Trung Quốc) bị tàu quân sự của Trung Quốc đột nhập phi pháp vào vùng biển này nã đạn. Ý đồ của nhà chức trách Trung Quốc lên án tàu thuyền Việt Nam chủ ý tấn công tàu quân sự của Trung Quốc là điều không lừa bịp được ai”. “Phía Trung Quốc đã có những hành động khiêu khích thô bạo mới, hòng phá hoại sự an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam”.

1.2. Kêu gọi Trung Quốc và Việt Nam “đàm phán giải quyết tranh chấp”. Ngày 17, người phát ngôn tin tức thời sự của Bộ Ngoại giao Liên Xô nói: “Việt Nam đang chuẩn bị cùng với Trung Quốc đàm phán giải quyết tranh chấp biên giới, trong đó bao gồm cả vấn đề quần đảo Spratlys (Trường Sa), kiến nghị Trung Quốc và Việt Nam cử ra đoàn đại biểu của mình bàn định về cấp bậc tham gia, thời gian và địa điểm tiến hành đàm phán. Kiến nghị trong thời gian trước khi đàm phán kiên trì không sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp”.

Ngày 25 tháng 3, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô Lugachốp đang ở thăm Philippin lúc đó đã nói với các nhà báo rằng, Trung Quốc và Việt Nam “nên nhanh chóng tiến hành đàm phán”, “không thể giải quyết bằng vũ lực, từ ý nghĩa này mà nói, chúng tôi ủng hộ các bạn Việt Nam của chúng tôi”¹⁵⁹.

Ngày 6 tháng 6, Yaliyou Daluoxikefo, quan chức ngoại giao cao cấp Đại sứ quán Liên Xô tại Manila đã nói với phóng viên rằng, Mạc Tư Khoa “vô cùng quan tâm” đến cuộc tranh chấp này, nhưng ông ta nói chúng tôi nhận thức rằng chúng tôi không có bất cứ một lý do thực tế nào để tham gia vào việc giải quyết vấn đề này, hy vọng rằng nó không dẫn đến một mối nguy hiểm cho cộng đồng quốc tế, dù cho Liên Xô và Việt Nam có là bạn đồng minh đi nữa.

1.3. Nhấn mạnh phải “kiềm chế”. Bài bình luận ngắn trên “Báo Chân lý” ngày 18 tháng 3 nói rằng, Liên Xô luôn luôn chú trọng trước sau như một là bất cứ vấn đề phức tạp đến đâu giữa các quốc gia với nhau đều nên giữ thái độ cân nhắc đắn đo thận trọng trên cơ sở tìm tòi những giải pháp mà hai bên đều có thể chấp nhận được, giải quyết tranh chấp bằng con đường hoà bình. Điều quan trọng là phải có thái độ kiềm chế, không cho phép

¹⁵⁹ Manila AFP, 25/3/1988.

thai ngén những hành vi làm cho tình hình ở Đông Nam Á phức tạp thêm.

Trong tình thế cực kỳ phức tạp như vậy, Việt Nam đã đưa ra đề nghị tích cực mong muốn thông qua giải pháp chính trị để giải toả mâu thuẫn xung đột.

Ngày 21 tháng 4, Yalishandalusikef, Tham tán Công sứ, Đại sứ quán Liên Xô tại Philippin nói, Liên Xô lo ngại rằng quần đảo Nam Sa “có khả năng trở thành trung tâm của một cuộc xung đột quốc tế to lớn mới. Trước mắt, vấn đề Campuchia đã quá sức chịu đựng rồi”. Tranh chấp ở quần đảo Nam Sa không liên quan gì tới Liên Xô, cũng giống như nước Mỹ, Liên Xô cũng thấy rằng không có lý do gì để tiến hành hoà giải trực tiếp. Nhưng, ông ta cũng tỏ rõ mong muốn “có cuộc tiếp xúc song phương giữa Chính phủ các nước” sẽ dẫn tới một phương án giải quyết¹⁶⁰.

Tờ “Thời báo Paris” của Pháp, ngày 21 tháng 3, nhận định rằng Liên Xô cố ý tránh khỏi xung đột ở Nam Sa giữa Trung Quốc và Việt Nam.

2. Nước Mỹ giữ lập trường không ủng hộ bên nào

Sidunxiguer, Quốc Vụ khanh trợ lý phụ trách khu vực Viễn Đông của Mỹ, ngày 1/4/1988, sau khi triệu tập cuộc họp các Đại sứ của Mỹ ở các quốc gia châu Á, trong buổi chiều đầu phóng viên báo chí đã nói: “Nước Mỹ không tỏ thái độ trước cuộc tranh chấp này, về mặt ý nghĩa nào đó mà nói, chúng tôi không ủng hộ bất cứ bên nào”, đồng thời mong muốn các đảo Nam Hải có tranh chấp này có thể khôi phục “bầu không khí hoà bình”¹⁶¹.

¹⁶⁰ Điện của AFP từ Manila, 21/4/1988.

¹⁶¹ Điện của AFP (từ Hồng Công), 1/4/1988.

Luonade Haise, Tư lệnh Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ, trong một cuộc họp ngày 29 tháng 4, tại Manila, về việc bố trí Ủy ban Phòng thủ chung giữa về an ninh giữa Mỹ và Philippin đã nói rằng “xung đột” ở quần đảo Nam Sa giữa Trung Quốc - Việt Nam “vô cùng nghiêm trọng”, song hạm tàu của Mỹ sẽ không can thiệp. Phóng viên Liên Xô hỏi rằng hải quân Mỹ có cử các hạm đội tới khu vực có tranh chấp này hay không? Haise nói một cách chắc chắn rằng: “Không! Hiện tại, đây chưa phải là việc mà nước Mỹ nên làm”. “Trước mắt việc tranh chấp tất yếu phải được giải quyết”. Ông hy vọng rằng có thể tìm được một biện pháp giải quyết không dẫn đến đổ máu hoặc chiến tranh thêm nữa¹⁶².

Đối với cuộc chiến tranh giữa Trung Quốc và Việt Nam ở quần đảo Nam Sa giữa Trung Quốc và Việt Nam, Quốc hội nước Mỹ thể hiện rõ, nước Mỹ chọn lập trường không ủng hộ bất cứ bên nào, chủ trương giải quyết vấn đề thông qua đàm phán hoà bình, có hai nguyên nhân: Một là, quần đảo Nam Sa có liên quan đến năm bên, đồng thời không thể ủng hộ một bên nào; hai là Mỹ đang cùng với Philippin chuẩn bị đàm phán về vấn đề căn cứ quân sự, ủng hộ một bên nào đó sẽ dẫn tới việc làm cho Philippin không vừa lòng¹⁶³.

3. Các nước trong khối ASEAN chủ trương giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán hoà bình

Sau sự kiện “xung đột” ở quần đảo Nam Sa giữa Trung Quốc - Việt Nam, Nhà nước và báo chí các nước như Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan ... đều tỏ rõ thái độ và đăng bình luận, khẩu khí chung là “giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán hoà bình”, đồng thời lo lắng sự việc có thể bùng nổ

¹⁶² Điện của Reuters (Manila), 30/5/1988.

¹⁶³ Đài loan “Trung ương nhận báo”, 1/6/1988.

hơn, song vấn đề quy thuộc chủ quyền lại có sự khác biệt có tính nguyên tắc.

3.1. Dư luận Thái Lan khẳng định Nam Sa thuộc lãnh thổ Trung Quốc. “Tân Trung Nguyên báo” của Thái Lan, tháng 3 năm 1988, đã đăng một bài bình luận nổi tiếng với đầu đề là: “Gây nên xung đột, lỗi tại Việt Nam”. Bài văn viết: “Khi Việt Nam bị chia cắt làm hai miền, miền Bắc Việt Nam lúc đó đã từng thừa nhận quần đảo Nam Sa thuộc lãnh thổ Trung Quốc, nhưng sau khi Việt Nam thống nhất năm 1975, miền Bắc Việt Nam đã vứt bỏ lập trường trước đó của họ, phủ nhận quần đảo Nam Sa thuộc lãnh thổ Trung Quốc. Cánh tay của họ đã vươn ra rất xa, không những đã vạch quần đảo Nam Sa mà còn gộp cả quần đảo Tây Sa vào bản đồ của họ. Từ đó về sau đã ngang nhiên chiếm đóng một số đảo thuộc quần đảo Nam Sa. Từ đó dễ dàng nhận thấy rằng, sở dĩ xảy ra cuộc xung đột vũ trang này chính là do Việt Nam xâm chiếm lãnh thổ của Trung Quốc gây nên, trách nhiệm thuộc về Việt Nam”. “Trung Hoa nhật báo” của Thái Lan trong bài xã luận với đầu đề là “Hành động khiêu khích ở Nam Sa của Việt Nam khó có thể tránh khỏi bị trừng phạt” nói rằng, quần đảo Nam Sa, ngoài việc có địa vị chiến lược quan trọng ra nó còn tiềm ẩn tài nguyên dầu mỏ phong phú. Tuy nhiên quần đảo này ở cách đất liền của Trung Quốc tương đối xa, nhưng nó ở trên biển Nam Trung Hoa là cực Nam lãnh thổ Trung Quốc, cũng giống như quần đảo Đông Sa, quần đảo Trung Sa, quần đảo Tây Sa, từ xa xưa đến nay vẫn là lãnh thổ thiêng liêng của Trung Quốc, không gì có thể tranh cãi. Báo này nói rằng, trước năm 1974, sách báo, bản đồ, sách giáo khoa của Nhà nước Việt Nam đều giấy trắng mực đen viết rõ ràng rằng, quần đảo Tây Sa là lãnh thổ Trung Quốc, nhưng đến sau khi Việt Nam thống nhất năm 1975, nhà cầm quyền Việt Nam lật mặt không công nhận việc đó, đã lấy lịch sử người Pháp đã từng chiếm lĩnh những đảo này để làm “căn cứ chủ quyền vốn có”, nói bừa rằng Trung Quốc chiếm đóng lãnh thổ Việt Nam, nay lại

ngang nhiên tấn công vũ trang vào tàu thuyền Trung Quốc đang tiến hành tác nghiệp khảo sát và tuần tra thông thường ở gần đá Xích Qua trong vùng biển Nam Sa, làm cho quan hệ Trung Quốc - Việt Nam lại một lần nữa lâm vào tình trạng căng thẳng.

Báo này chỉ ra rằng, tàu chiến Việt Nam oanh kích tàu thuyền Trung Quốc, nhưng lại lớn tiếng la rằng chiến hạm Trung Quốc tấn công họ trước. Song, cho dù Việt Nam viện dẫn lý do gì đi nữa thì cũng không thể nào phủ nhận được một sự thật lịch sử là quần đảo Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc.

3.2. Chính phủ Malaysia thể hiện mong muốn giải quyết vấn đề thông qua đàm phán. Ngài Yabodula Faqiqin, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Malaysia nói rằng, Malaysia hiện nay có quân đội đóng giữ trên ba cụm đá của quần đảo Nam Sa đang có tranh chấp.

Cho dù tháng 5 năm 1983, Chính phủ Malaysia đã từng tuyên bố chiếm cứ đá Quế Dương (tức là đá Đan Hoàn của Trung Quốc), nhưng Malaysia lần đầu tiên công nhận có quân đội đóng trên các cụm đá khác. Ngày 27 tháng 6 năm 1988, Thứ trưởng Ngoại giao Faqiqin còn phát biểu tại Hạ nghị viện rằng, tháng 11 năm 1986, có hai sĩ quan và 25 binh sĩ đóng trên đá Quế Dương, có một sĩ quan và 8 binh sĩ đóng trên đá Madanani, ở trên đá Mao Bi (tức đá Ấn Độ, Trung Quốc) cũng có một phân đội nhỏ với số quân tương ứng chiếm đóng. Ba cụm đá này đều nằm ở phía Nam quần đảo Nam Sa. Malaysia mong muốn thông qua đàm phán để giải quyết vấn đề yêu sách lãnh thổ đối với các đảo ở biển Nam Trung Hoa, cho dù là Malaysia đưa ra quyết định chiếm lĩnh những đá này là việc làm dựa trên cơ sở luật quốc tế và tập quán quốc tế¹⁶⁴.

¹⁶⁴ Điện của AFP từ Cualalampor, 28/6/1988.

Dư luận Malaysia chủ trương thành lập “khu vực hoà bình tự do và trung lập”. Xã luận của “Nam Dương thương báo” chỉ ra rằng “sức mạnh quân sự của Trung Quốc không thể lấn át, nếu Việt Nam có bất cứ một hành động coi thường khinh thị nào thì ngược lại sẽ có thể rước nhục vào thân”, đồng thời nói rằng, Malaysia và Philippin hoan nghênh lập trường cùng với các quốc gia Đông Nam Á, hiệp thương giải quyết các vấn đề có liên quan.

Tờ “Thời báo eo biển mới” của Malaysia trong một bài bình luận chủ trương xây dựng một “vùng hoà bình tự do và trung lập ở khu vực eo biển này”.

3.3. Chính giới Indonesia hy vọng sự việc không lan rộng ra. Ngày 12 tháng 4 năm 1988, Murdani, Bộ trưởng Bộ quốc phòng của Indonesia đã nói: “Chúng ta nên mong muốn sự việc sẽ không lan rộng ra, chúng ta đều lo lắng hơn nữa không có cách nào để ngăn cản không để tình hình xấu nhất xảy ra”.

Dư luận Indonesia chủ trương xây dựng “khu vực hoà bình”. Bình luận của “Báo Bưu điện Jacacta” của Indonesia cũng chủ trương xây dựng “khu vực hoà bình” ở biển Nam Trung Hoa, cho rằng điều này phù hợp với tuyên bố của khối ASEAN năm 1971 về việc xây dựng ở Đông Nam Á khu vực hoà bình, tự do trung lập, đồng thời thể hiện sẽ cùng phối hợp hành động với các quốc gia Đông Nam Á khác vì mục tiêu trên.

Báo này, trong một ngày khác lại nhận định rằng tình hình căng thẳng đã nêu bật lên vị trí chiến lược của quần đảo Nam Sa, đồng thời tuyên bố quần đảo Nam Sa chưa chính thức quy thuộc bất kỳ quốc gia nào.

3.4. Quốc hội Philippin chủ trương phân định để giải quyết vấn đề. Quốc hội Philippin đưa ra cái gọi là phương án giải quyết vấn đề Nam Sa theo công thức, phương pháp phân chia như kiểu Biển Bắc (Nghị quyết của Quốc hội số 927) tức là

tuyên bố thành lập nên “vùng quản lý chung phi quân sự có lợi ích cộng đồng”, lấy đó làm phương pháp giải quyết hoà bình các tranh chấp về lãnh thổ giữa Philippin với các nước láng giềng khác. Các nghị sĩ tích cực chủ trương thảo luận trong hội nghị ngoại giao những phương pháp giải quyết sau đây:

- Ở trung tâm biển Nam Trung Hoa, vạch một đường phân cách, vùng ở phía của đường phân giới này, căn cứ vào đường bờ biển của các nước Trung Quốc, Việt Nam và Đài Loan do họ sở hữu chung.

Vùng ở phía dưới thông sang đảo Palawan giao cho Philippin, vùng ở phía Nam giao cho Malaysia.

- Do quần đảo Nam Sa ở trên đường trung tuyến, các đảo có tranh chấp này sẽ trở thành khu quản lý chung phi quân sự mà các nước tranh chấp cùng sở hữu.

- Vùng này sẽ do bốn nước châu Á và Đài Loan luân phiên nhau hoặc là giao quyền cho một nước nào đó thay mặt họ quản lý, vùng nước và tài nguyên thiên nhiên cùng nhau hưởng một cách “công bằng”¹⁶⁵.

Debeinaxi, nghị sĩ Philippin nói rằng, ông ta đã cùng với Lamenglaitela, Chủ tịch Quốc hội, Laoer Mancelapusi, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Feide Ramot, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Leinatu, Ilia, Tham mưu trưởng Bộ đội vũ trang thảo luận về những kiến nghị này. Debeinaxi còn nói: “Lật giở những từ ngữ ngoại giao và tuyên truyền chính trị, tranh chấp lãnh thổ ở quần đảo Nam Sa, thực chất là giành trật tự kiểm soát các hợp chất cacbonhydro, khoáng sản và tài nguyên ngư nghiệp phong phú ở biển Nam Trung Hoa”¹⁶⁶.

¹⁶⁵ Điện của Tân Hoa xã ở Manila, 26/9/1988.

¹⁶⁶ Tân Hoa xã Manila, 26/9/1988.

Ngoài ra, Chính phủ Philippin kiến nghị lấy việc nắm bên “cộng quân” để giải quyết tranh chấp quần đảo Nam Sa. Trong tài liệu dự án này, chủ trương cộng quân là một trong những vấn đề quan trọng được đưa ra thảo luận trong một hội nghị chấp hành ngày 25 tháng 8 mà phía Bộ Quốc phòng do ngài Feide Ramot dẫn đầu và phía Bộ Ngoại giao do ngài Laor Mangelapus dẫn đầu. Hội nghị lần này là một cuộc hội nghị “kiến hiến sách”, có nghĩa là phải đưa ra được một số kiến nghị của Tổng thống Aquino về cuộc tranh chấp này.

Hao He Kejiya, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao phụ trách các vấn đề luật pháp trước đó đã nói rằng, theo Công ước Luật biển đã quy định, một khi xảy ra tranh chấp hoặc nhiều bên cùng đưa tin đòi hỏi chủ quyền, thì các quốc gia có liên quan có thể hiệp thương thống nhất cùng nhau khai thác khu vực có tranh chấp này.

4. Ấn Độ lựa chọn lập trường ủng hộ Việt Nam

Theo tin Thông tấn xã Việt Nam ngày 17 tháng 3, Grandi Thủ tướng Ấn Độ, trong thời gian ở thăm hữu nghị Việt Nam đã bảo đảm với phía Việt Nam rằng Ấn Độ ủng hộ lập trường của phía Việt Nam về vấn đề quần đảo Nam Sa. Các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng bảo đảm với Gandhi rằng Việt Nam ủng hộ lập trường của Ấn Độ trong vấn đề tranh chấp biên giới giữa Trung Quốc - Ấn Độ.¹⁶⁷

“Ấn Độ thời báo” ngày 9 tháng 5 năm 1988 nói rằng, vấn đề giao tranh ở vấn đề quần đảo Spratlys (tức quần đảo Nam Sa của Trung Quốc), về góc độ quân sự mà nói thì không có ý nghĩa bao nhiêu. Song về ảnh hưởng chính trị lâu dài mà nói thì lại tương đối nghiêm trọng. Vai trò của Trung Quốc trong tương

¹⁶⁷ Điện của AFP tại Hà Nội, 17/4/1988.

lai tại khu vực này rất có khả năng được phản ánh qua việc đạt được sự giải quyết như thế nào trong vấn đề này.

Trước sự tiến triển của sự việc, cộng đồng quốc tế lúc đó thực sự rất quan tâm, đại để có mấy cách đánh giá dưới đây:

4.1. Cho rằng nguy cơ phát triển thành một cuộc chiến tranh toàn diện rất nhỏ.

Một quan chức ngoại giao của Hà Nội cho rằng: “Cuộc khẩu chiến gươm súng giữa Trung Quốc và Việt Nam sẽ vẫn còn tiếp tục, trong khoảng giữa đó có lẽ cũng sẽ xảy ra những sự kiện tương tự như sự kiện xung đột ngày 14 tháng 3, song tính chất nguy hiểm có thể phát triển thành một cuộc chiến tranh toàn diện là rất nhỏ bé”. Bởi vì “cả về mặt chính trị và quân sự đều không phù hợp với lợi ích của cả hai bên”¹⁶⁸.

4.2. Cho rằng: Trung Quốc trong một khoảng thời gian ngắn thu hồi lại được quần đảo Nam Sa là khó khăn.

Các chuyên gia quân sự phương Tây đều nhận thức rộng rãi rằng, “yểm trợ trên không” và “trú quân trường kỳ” là hai vấn đề khó khăn rất lớn trước mắt mà Trung Quốc gặp phải trong việc Trung Quốc muốn kiểm soát toàn diện quần đảo Nam Sa, nếu không nói đến sự đe dọa oanh tạc của không quân Việt Nam, chỉ nói riêng việc vận chuyển nhân viên và cung cấp hậu cần cho hơn hai chục hòn đảo, thì sự bảo đảm hậu cần của hải quân Trung Quốc cũng sẽ có lúc không đảm đương nổi. Việc xây dựng thành công các căn cứ trên đá Vĩnh Thực hiện nay, thể hiện rõ được hải quân Trung Quốc tuy đã có đầy đủ điều kiện kỹ thuật và năng lực để đóng quân phòng thủ lâu dài ở quần đảo Nam Sa, mà việc “yểm trợ trên không” xem ra là vấn đề tương đối dễ dàng trong thời gian gần của phía quân đội Trung Quốc. Một khi Trung Quốc đóng thành công hoặc mua được hàng

¹⁶⁸ Hồng Công “Tân báo”, 16/3/1988”.

không mẫu hạm; máy bay tiếp dầu trên không, máy bay chiến đấu đường xa, thì việc Trung Quốc thu hồi lại toàn bộ các đảo bị Việt Nam chiếm cứ ở quần đảo Nam Sa sẽ là một việc làm không khó khăn gì.

Mà những trang thiết bị này trong một thời gian gần đây Hải quân Trung Quốc có được vẫn còn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Nguyên nhân vẫn đề ở chỗ, Trung Quốc vẫn còn chưa hạ quyết tâm, trong thời gian gần phải thu hồi lại toàn bộ các đảo ở quần đảo Nam Sa bị Việt Nam chiếm cứ¹⁶⁹.

4.3. Cho rằng việc thu hồi lại các đảo bị nước ngoài chiếm cứ của Trung Quốc lại trong thời gian gần không phải là điều không thể làm được.

Đứng trước tiến triển của sự việc cũng có người cho rằng, vấn đề tranh chấp giữa Trung Quốc và Việt Nam đối với sự quy thuộc lãnh thổ của quần đảo Nam Sa cuối cùng có khả năng thực hiện. Vấn bài quân sự, về thực tế, xét về sức mạnh quân sự của hải quân Trung Quốc hiện tại trong khoảng thời gian gần, việc Trung Quốc thu hồi toàn bộ lại các đảo đã bị Việt Nam chiếm đóng ở quần đảo Nam Sa cũng không phải là điều không thể thực hiện được. Việc này, trong điều kiện “không nhần nhục hơn được nữa”, Trung Quốc mới phải dùng đến vũ lực, cũng giống như cuộc chiến trong vùng biển quần đảo Nam Sa ngày 14 tháng 3, bởi vì Việt Nam kích động làm cho Trung Quốc nổi giận trong việc bắn vào các cán bộ Trung Quốc đang tác nghiệp trên đảo, mới dẫn tới vụ “xung đột” này.

Đồng thời, trước khi sử dụng vũ lực, phía Trung Quốc rất có khả năng đã thông qua con đường ngoại giao trước, khai thông quan hệ với Liên Xô, bảo đảm Liên Xô sẽ không cung cấp chi viện cho không quân Việt Nam, hơn nữa còn phải ổn định

¹⁶⁹ Hồng Công tạp chí “Tấm gương lớn”, 1/12/1988.

vũng vàng quan hệ với Malaysia và Philippin, khai thông sự hợp tác giữa Đài Loan và Trung Quốc, tận dụng đảo Thái Bình của Đài Loan ở quần đảo Nam Sa để cùng đối phó với Việt Nam, duy trì bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Trung Quốc. Những điều kiện kể trên đã được hoàn tất rồi thì Trung Quốc sẽ không bỏ lỡ thời cơ, nhanh chóng tấn công vào các đảo mà Việt Nam đang chiếm đóng¹⁷⁰.

Trước mắt, chỉ cần Việt Nam không khiêu khích thì Trung Quốc không dễ dàng hành động. Theo một nhà quan sát quân sự của Mỹ, thì hiện nay việc Trung Quốc muốn thu hồi lại các đảo đã bị Việt Nam chiếm đóng là hoàn toàn có đủ lực lượng ... Giả sử Việt Nam khiêu khích thì tình thế tất yếu là họ sẽ phải gánh chịu mọi hậu quả của việc làm đó. Trung Quốc đương nhiên là sẽ phản kích rất nhanh và tăng cường tấn công đánh lên các đảo, đá mà Việt Nam đang chiếm lĩnh, đồng thời thực hiện bằng vũ lực, làm cho quân chiếm đóng trên các đảo, đá của Việt Nam không thể nào nhận được sự tiếp viện từ đất liền, Việt Nam sẽ bị thất bại mà không cần tấn công, Trung Quốc sẽ quyết không bao giờ để cho nảy sinh “dẫn đến một trận chiến đấu lâu dài tổn thời gian và tiền của” ở vùng biển quanh quần đảo Nam Sa¹⁷¹.

4.4. Cho rằng vấn đề quy thuộc quần đảo Nam Sa đang tiềm ẩn những nhân tố có tính chất bùng nổ.

Tờ “Báo Hoa Nam buổi sáng” của Hồng Công nhận định rằng nếu như sự đối kháng giữa Trung Quốc và Việt Nam trên biển cứ tiếp tục kéo dài, các nước lớn siêu cường tất nhiên sẽ bị cuốn hút vào cuộc “xung đột” này, bởi vì Nam Hải là một trong những đường giao thông huyết mạch trên biển quan trọng trên thế giới, tất nhiên nó phải được bảo hộ thích đáng.

¹⁷⁰ Hồng Công tạp chí “Tấm gương”, 1/12/1998.

¹⁷¹ Nt.

Song “Buru điện Jacacta” của Indonesia thì lại nhận định rằng, sự “xung đột” xảy ra trên biển Nam Sa giữa hải quân Trung Quốc và hải quân Việt Nam đã thể hiện một cách sinh động sự tranh chấp việc quy thuộc quần đảo Nam Sa đã làm cho khu vực có địa vị chiến lược quan trọng này đang tiềm ẩn những nhân tố có tính chất bùng nổ, bởi vì không ai dám đảm bảo rằng Việt Nam sẽ không sử dụng cách đánh tập kích hoặc bắn phá bằng máy bay như vẫn quen dùng trên đất liền để tấn công trên biển trả đũa Trung Quốc.

IV. LUẬN ĐIỂM CỦA NHÀ CẦM QUYỀN VIỆT NAM ĐỐI VỚI QUẦN ĐẢO TÂY SA VÀ NAM SA

Không đến 45 ngày sau sự kiện xung đột giữa Trung Quốc và Việt Nam ở quần đảo Nam Sa ngày 14 tháng 3 năm 1998, ngày 25 tháng 4 năm 1998, nhà cầm quyền Việt Nam công bố một văn kiện của Bộ Ngoại giao Việt Nam với đầu đề là “Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và luật quốc tế” (sau đây gọi tắt là văn kiện Bộ Ngoại giao Việt Nam).

Văn kiện này đại diện hoàn toàn cho quan điểm và lập trường của nhà cầm quyền Việt Nam có ý đồ chiếm hữu lâu dài quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc.

Văn kiện tiếp tục sử dụng thủ pháp chỉ hươu thành ngựa, khẳng khái nói rằng những đảo, bãi cát nổi ở cách bờ biển Việt Nam không xa được ghi chép trong các sách sử là “quần đảo Hoàng Sa” và “quần đảo Trường Sa” mà ngày nay Việt Nam gọi cũng chính là chỉ quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa của Trung Quốc. Do vậy, “chỉ ít là bắt đầu từ thế kỷ 17”, “Việt Nam

đã liên tục thực hiện việc chiếm hữu hữu hiệu đối với hai quần đảo này”¹⁷².

Về vấn đề này, trong Chương 3 của quyền sách này đã phân tích, trong thời kỳ này, văn kiện của Bộ Ngoại giao Việt Nam còn có những luận điểm mới nổi bật như sau:

1. Văn kiện nhắc đến hội nghị quốc tế nào đó, đặc biệt là nhắc nhiều đến hội nghị San Franxicô năm 1951. Văn kiện nói “Trong hội nghị San Franxicô năm 1951 có một kiến nghị yêu cầu trao trả lại cho Trung Quốc quần đảo Tây Sa, quần đảo Nam Sa và bổ sung phương án dự thảo hiệp định (Theo kiến nghị phần sau trong diễn thuyết của Gromucô Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô). Song hội nghị đã bác bỏ kiến nghị này với 46 phiếu tán thành, 3 phiếu phản đối, một phiếu từ bỏ các quyền”. “Trong Hội nghị San Franxicô, Trường đoàn Đại biểu Nhà nước Việt Nam đã phát biểu ý kiến, một lần nữa tuyên bố Việt Nam có chủ quyền vĩnh cửu đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, không gặp phải sự phản đối hoặc bảo lưu của bất cứ quốc gia nào”.

Căn cứ vào sự thật lịch sử và cơ sở pháp lý, kết luận chính xác được rút ra là: Trong hội nghị quốc tế thảo luận về lãnh thổ Trung Quốc, đòi chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Paracels (quần đảo Hoàng Sa) và quần Spratalys (quần đảo Trường Sa) đã bị bác bỏ. Do vậy mà suy diễn ra nói rằng Việt Nam vốn có “chủ quyền” đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa, hơn nữa còn nhấn mạnh rằng cái gọi là hội nghị quốc tế này “có giá trị pháp lý chính thức”.

Luận điểm nói trên của Hà Nội hiển nhiên là không thể đứng vững được. Mọi người đều biết, Hội nghị San Franxicô là hội nghị hoà ước đơn độc do Mỹ, Anh đạo diễn ký với Nhật

¹⁷² Văn kiện của Bộ Ngoại giao Việt Nam “Quần đảo Hoàng Sa quần đảo Trường Sa và luật quốc tế”.

Bản. Hội nghị này và hoà ước đã được ký kết đối với Nhật Bản, đi ngược lại với quy định với tuyên ngôn của Liên hợp quốc về việc không được đơn độc cầu hoà, không lợi với Viễn Đông và hoà bình thế giới, có lợi cho chính sách bành trướng và xâm lược lúc đó của nước Mỹ, có lợi cho việc Nhật Bản tái vũ trang. Vì vậy mà nó gặp phải sự phản đối kịch liệt của Trung Quốc, Liên Xô, Việt Nam và nhân dân thế giới trong đó bao gồm cả nhân dân Nhật Bản. Trung Quốc không tham gia hội nghị San Franxicô năm 1951. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao lúc đó là Chu Ân Lai đã ra “Tuyên bố về dự thảo Hoà ước Anh, Mỹ đối với Nhật Bản và Hội nghị San Franxicô”. Bản tuyên bố chỉ rõ: “Dự thảo Hoà ước của Anh, Mỹ đối với Nhật Bản là sản phẩm cầu hoà đơn độc của Chính phủ Mỹ và các nước chư hầu của Mỹ tiến hành đối với Nhật Bản”. Dự thảo hoà ước này còn rất xằng bậy ngang nhiên loại trừ nước CHND Trung Hoa ra ngoài hàng ngũ các nước đồng minh chiến đấu chống Nhật. Đây “Là điều mà nhân dân Trung Quốc tuyệt đối không thể nhẫn nhục và kiên quyết phản đối đến cùng”. Dự thảo hoà ước “Chỉ theo đuổi một mục tiêu trung tâm tức là tái vũ trang cho Nhật Bản để tiếp tục duy trì và đẩy mạnh chính sách xâm lược ở châu Á, đồng thời tăng cường chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới mới, cho nên bản dự thảo hoà ước này là điều mà nhân dân Trung Quốc và nhân dân châu Á đã từng bị quân Nhật xâm lược tuyệt đối không thể chấp nhận”¹⁷³.

Ấn Độ, Miến Điện cự tuyệt tham gia Hội nghị San Franxicô, Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc cũng từ chối ký tên vào hoà ước đối với Nhật Bản. Sau hội nghị, ngày 8 tháng 9, Grômucô tổ chức buổi chiêu đãi phóng viên báo chí, tỏ rõ thái độ phủ định đối với hoà ước đối với Nhật Bản do Mỹ tạo nên. Ông ta nói: “Dự thảo thậm chí quy định Nhật Bản hiện nay đã có nghĩa vụ dâng lãnh thổ Nhật Bản, cung cấp cho nước Mỹ

¹⁷³ Nhân dân Nhật báo, 16/8/1951.

đóng quân. Trên thực tế, dự thảo hoà ước làm cho quân Mỹ tiếp tục chiếm lĩnh Nhật Bản. Do vậy, Nhật Bản bị coi là một tấm bản đạp quân sự của Mỹ.

Như vậy, dự thảo hoà ước “Đã kéo Nhật Bản vào một liên minh quân sự có tính chiến lược đang được xây dựng lên dưới sự áp ụ che chắn của Mỹ”.

Đối với việc Mỹ, Anh bài trừ nước CHND Trung Hoa, Grômucô nói: “Mỗi một người có lý trí đều nhất định hiểu rất rõ ràng, nếu không có sự tham gia của nước CHND Trung Hoa, một trong những nước láng giềng gần nhất của Nhật Bản, thì sự cầu hoà của Viễn Đông là không thể có được”¹⁷⁴.

Trước đó, đối với vấn đề nước Mỹ chuẩn bị đơn độc cầu hoà với Nhật Bản, Hồ Chí Minh, Chủ tịch nước Việt Nam DCCCH đã tuyên bố: “Nước Mỹ chuẩn bị đơn độc ký hoà ước với Nhật Bản và vũ trang lại cho Nhật Bản, việc này, nhân dân Trung Quốc và các quốc gia khác phản đối, nhân dân Việt Nam chúng tôi cũng phản đối ...”¹⁷⁵.

Trong bài văn viết về “Tình hình thế giới”, phát biểu ngày 27 tháng 5 cùng năm đó, Hồ Chí Minh đã phê bình Mỹ, Anh, Pháp khước từ kiến nghị của Liên Xô về việc năm nước Xô, Trung, Anh, Pháp, Mỹ cùng nhau ký hoà ước với Nhật. Cùng lúc đó, Ủy ban Bảo vệ hoà bình của Việt Nam ra tuyên bố:

“Những người bảo vệ hoà bình của Việt Nam hoàn toàn ủng hộ lập trường chính nghĩa của Liên Xô và nước CHND Trung Hoa về việc cầu hoà đối với Nhật Bản”. Hiện nay, nhà cầm quyền Việt Nam lại coi hoà ước đối với Nhật Bản San Franxicô năm 1951 nguy hại đến hoà bình thế giới mà lúc đó Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam và rất nhiều quốc gia chủ

¹⁷⁴ Nhân dân Nhật báo, 11/9/1951.

¹⁷⁵ “Lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch”, bản tiếng Việt, T. 2, tr. 89.

trương chính nghĩa đều không thừa nhận là “Căn cứ pháp lý chính thức”, đây thật là một sự bôi bác.

2. Văn kiện của Bộ Ngoại giao Việt Nam nhiều lần trích dẫn tuyên bố của Trần Văn Hữu, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của chính quyền Bảo Đại tại Hội nghị San Francisco năm 1951. Về vấn đề chủ quyền của Tây Sa và Nam Sa, đồng thời nhấn mạnh “Năm 1956, khi nhà cầm quyền Pháp rút khỏi Đông Dương đã bàn giao lãnh thổ miền Nam Việt Nam cho nhà cầm quyền Sài Gòn, chính quyền Sài Gòn đã cử quân đội tiếp quản quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa”. Vì thế mà sự chiếm lĩnh của Việt Nam đối với Tây Sa, Nam Sa vốn có “căn cứ pháp lý” của việc “hành xử chủ quyền quốc gia của mình một cách hữu hiệu, liên tục, hoà bình”.

Những luận điểm này của nhà cầm quyền Việt Nam cũng không thể đứng vững. Trước tiên là việc chiếm lĩnh của nước Pháp đối với quần đảo Tây Sa, Nam Sa của Trung Quốc vốn đã là hành vi xâm lược, theo luật quốc tế, xâm chiếm phi pháp không thể coi là căn cứ pháp lý của quyền lực, căn cứ quyền lực và đòi hỏi quyền lực, càng không thể nói tới việc bàn giao quyền lực. Thứ hai, nhà cầm quyền Việt Nam để chiếm hữu quần đảo Tây Sa, Nam Sa của Trung Quốc đã từng thu nhận thứ mà chính quyền Bảo Đại, chính quyền ngụy của Nguyễn Văn Thiệu cử ra là “Đoàn đại biểu của Nhà nước Việt Nam” hoặc coi là đại diện cho chính quyền Việt Nam, thực đã làm cho người ta không thể nào hiểu nổi. Mọi người đều biết, nước Việt Nam DCHH (hiện nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) được tuyên bố thành lập vào ngày 2 tháng 9 năm 1945, sau đó lần lượt được nhiều quốc gia như Trung Quốc, Liên Xô ... thừa nhận, sau đó được sự công nhận rộng rãi của cộng đồng quốc tế, mà chính quyền Nguyễn Văn Thiệu lại càng là sản vật của sự can thiệp và chính sách xâm lược của Mỹ, từ trước tới nay nó chưa từng được cộng đồng quốc tế thừa nhận, nó đã cáo chung cùng với

thất bại của Mỹ ở Việt Nam. Năm đó, trong bản “Tuyên bố về hoà ước Mỹ đơn độc ký với Nhật Bản” Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Dù thế nào đi nữa chỉ có nhân dân Việt Nam mới có quyền phát ngôn, thực dân Pháp và các phần tử phản quốc bù nhìn tuyệt đối không có quyền phát ngôn lợi dụng danh nghĩa nhân dân Việt Nam”¹⁷⁶.

Lúc đó Ủy ban Hoà bình của Việt Nam cũng ra tuyên bố: “Những người bảo vệ hoà bình Việt Nam kiên quyết phản đối dự thảo hoà ước đơn độc ký kết với Nhật Bản do Chính phủ hai nước Mỹ, Anh tạo nên, đồng thời bày tỏ thái độ căm phẫn trước việc Chính phủ hai nước triệu tập thực dân Pháp và bè lũ Bảo Đại khom lưng quỳ gối đầu hàng Nhật Bản tham gia thảo luận dự thảo này”¹⁷⁷.

Hiện nay, để xâm chiếm lãnh thổ Trung Quốc, nhà cầm quyền Việt Nam đã vứt bỏ lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tiếng nói của nhân dân Việt Nam và sự thật lịch sử, ngang nhiên trao cho chính quyền bù nhìn trước đây một “địa vị hợp pháp”, vô hình chung coi như là thừa nhận có hai chính quyền Việt Nam cùng song song tồn tại, đối với những việc như vậy, những người tôn trọng chủ trương chính nghĩa thật khó chấp nhận.

3. Đối với vấn đề hai lần tuyên bố thừa nhận quần đảo Tây Sa, quần đảo Nam Sa thuộc lãnh thổ Trung Quốc trong các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo hữu quan của Việt Nam, của Phạm Văn Đồng, Thủ tướng nước Việt Nam DCHH trong những thập kỷ 50, 60, văn kiện của Bộ Ngoại giao Việt Nam viết: “Đúng vậy, chính xác là đã có lời tuyên bố nói trên, song tất yếu phải xem xét những lời tuyên bố này trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó. Những lời tuyên bố này được đưa ra trong khoảng thời gian từ năm 1956 đến năm 1965, lúc đó Việt Nam đang phải tiến

¹⁷⁶ “Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch” bản tiếng Việt, T.2, tr. 39.

¹⁷⁷ Nhân dân Nhật báo, 19/8/1951.

hành cuộc đấu tranh chống lại sự can thiệp và xâm lược của Mỹ". "Bắt đầu từ năm 1965, Mỹ đã huy động một bộ máy quân sự khổng lồ tiến hành một cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam Việt Nam. Nhân dân Việt Nam phải làm tất cả mọi việc có thể làm được để chiến thắng xâm lược, nhất định không thể để mất nước một lần nữa". "Trong thời gian này, Trung Quốc coi đế quốc Mỹ là kẻ thù chủ yếu, kiên quyết ủng hộ Việt Nam chống Mỹ, hơn nữa là hậu phương của nhân dân Việt Nam. Trung Quốc là một trong những nước cung cấp nhiều viện trợ nhất cho Việt Nam. Hai nước Trung Quốc - Việt Nam đã trở thành đồng minh thực sự trong công cuộc đấu tranh chung chống giặc Mỹ. Quan hệ giữa hai nước, có thể nói là như môi với răng". "Trong cuộc chiến một mất một còn chống lại kẻ xâm lược có sức mạnh quân sự lớn hơn mình gấp nhiều lần này, Việt Nam nếu càng tranh thủ được sự phối hợp chặt chẽ trong chiến đấu của Trung Quốc đối với Việt Nam, thì càng có lợi cho việc cản trở Mỹ sử dụng hai quần đảo và Biển Đông để tấn công Việt Nam. Vậy nên theo tinh thần này, đứng trên góc độ bối cảnh lịch sử này mà lý giải tuyên bố nói trên của Việt Nam".

Sự giải thích trên đây của Việt Nam, e rằng ngay cả bản thân nhà cầm quyền Việt Nam cũng khó có thể tin được. Thực tế, lúc đó Trung Quốc ủng hộ Việt Nam chống Pháp, chống Mỹ hoàn toàn là xuất phát từ mục đích chính nghĩa. Tuy nhiên, vì ủng hộ Việt Nam, Trung Quốc cũng đã chịu nhiều hy sinh to lớn, song nhân dân Trung Quốc chưa từng đưa ra bất kỳ một đòi hỏi và điều kiện nào đối với Việt Nam. Huống hồ là năm 1956 và năm 1958, khi mà phía Việt Nam xác nhận với phía Trung Quốc rằng quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa thuộc lãnh thổ Trung Quốc, căn bản chưa diễn ra cuộc chiến tranh chống Mỹ ở Việt Nam. Những lời nói và hành động lật lọng cùng với sự giải thích của nhà cầm quyền Việt Nam làm cho người ta không thể nào hiểu nổi, thật là có một không hai trên thế giới này.

Đáp lại văn kiện của Bộ Ngoại giao và những văn kiện chính thức khác của Nhà nước Việt Nam, ngày 12 tháng 5 năm 1988, Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã tuyên bố "Bị vong lục về vấn đề quần đảo Tây Sa, quần đảo Nam Sa" căn cứ vào sự thật lịch sử và luật pháp quốc tế, bị vong lục đã phản bác mạnh mẽ luận điểm mới của nhà cầm quyền Việt Nam, nhấn mạnh Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa.

PHẦN BÓN

KẾT LUẬN

1. Thời gian từ nửa cuối năm 1978 đến năm 1990 là thời kỳ quan hệ Trung Quốc - Việt Nam ở vào tình thế đối lập nhau.

Thời kỳ này có thể chia thành hai giai đoạn nhỏ có một số khác biệt.

+ Giai đoạn thứ nhất là từ nửa cuối năm 1978 đến cuối năm 1986. Trong thời gian này quan hệ Trung Quốc - Việt Nam ở vào tình trạng đối kháng kịch liệt. Do việc nhà cầm quyền Việt Nam theo đuổi chính sách xâm lược Campuchia và chống Trung Quốc, làm cho Việt Nam luôn luôn lâm vào tình trạng chiến tranh căng thẳng, sự phát triển kinh tế bị đình trệ dầm chân tại chỗ, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn thiếu thốn. Sau khi Việt Nam xâm lược Campuchia, chi phí cho chiến tranh chiếm khoảng 50% dự toán tài chính nền kinh tế quốc dân, công nghiệp và nông nghiệp đình đốn, do thiếu nghiêm trọng nguồn năng lượng, nguyên vật liệu và phụ tùng chi tiết thay thế, cho nên hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị của các ngành công nghiệp chỉ đạt được 40 - 50%, có ngành sản xuất xuống dốc rất

nhANH, sản phẩm chủ yếu không khôi phục ở mức trước khi xảy ra cuộc chiến ở Campuchia. Việc sản xuất lương thực, trong có một số tiến bộ, song tốc độ tăng dân số còn cao hơn tốc độ tăng của sản xuất lương thực, vì thế mà số lương thực bình quân đầu người bị giảm đi ít nhiều. Trên thị trường do thiếu hàng hoá nên giá cả tăng vọt, giá cả các mặt hàng như gạo, thịt, rau năm 1986 so với năm 1985 tăng lên khoảng năm lần, giá đường, muối tăng chín lần, giá dầu tăng 29 lần, phí giao thông tăng lên 10 lần. Lạm phát tăng từ 50% năm 1985 lên 350% trong năm 1986. Nhưng mức tăng tiền lương của cán bộ công nhân viên không theo kịp tốc độ tăng lên của giá cả hàng hoá. Đời sống nhân dân giảm sút rõ rệt, quần chúng kêu ca oán thán. Do đó, sản xuất ngày một đi xuống chênh lệch thương mại nghiêm trọng. Năm 1985, “Tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ chiếm 1/5 tổng kim ngạch nhập khẩu”. Nợ nước ngoài đã tăng từ 4 tỷ 50 triệu đô la Mỹ năm 1984 lên đến gần 7 tỷ đô la Mỹ năm 1985. Thu nhập quốc dân tính bình quân theo đầu người sau khi giảm đột ngột 20% vào năm 1975 những năm sau đó tiếp tục mỗi năm giảm đi 2% - 3%¹⁷⁸.

Do nền kinh tế phải đối mặt với những nguy hiểm, ngay cả Lê Đức Thọ, nhà lãnh đạo Việt Nam lúc đó cũng bắt buộc phải thừa nhận rằng Việt Nam đang đứng trước những “Vấn đề to lớn vô cùng nghiêm trọng”, “rất nhiều người trông thấy những khó khăn trong kinh tế, trong sản xuất nảy sinh ra do dự, lo lắng hoang mang, không biết nên làm thế nào để thay đổi được tình hình này, đã nảy sinh ra những nghi vấn quốc gia này sẽ đi đến đâu”¹⁷⁹.

Trong tình hình gánh nặng của cuộc chiến tranh ở Campuchia ngày một nặng nề hơn, nhà cầm quyền Việt Nam bắt

¹⁷⁸ Việt Nam, tạp chí “Công sản” số 9, 1985, dẫn từ “Đông dương” quyền số 3, 1986, tr. 6.

¹⁷⁹ Việt Nam, tạp chí “Công sản” số 4, 1985.

b buộc phải xem xét những khó khăn do chính sách đối nội, đối ngoại của họ gây ra.

+ Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam triệu tập Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 6 tháng 12 năm 1986, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam bước vào giai đoạn thứ hai của thời kỳ đối lập này, tức là mức độ đối kháng giữa Trung Quốc và Việt Nam ở quần đảo Nam Sa nhưng không ảnh hưởng đến cục diện chung là mức độ đối kháng mỗi ngày một giảm đi này.

Đây chủ yếu là sau “Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 6”, chính sách đối ngoại của nhà cầm quyền Việt Nam đã có sự thay đổi nhỏ. Trong Hội nghị Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 6, các nhà lãnh đạo Việt Nam đã lấy “Cải cách” làm tư tưởng chính, mong muốn cố gắng chuyển trọng tâm công tác vào việc xây dựng kinh tế. Trong Báo cáo chính trị của Hội nghị đã nói: Cải cách là “đòi hỏi bức thiết” là “vấn đề sống còn”. Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam toàn quốc lần thứ 6 phê phán các sai lầm trước đây quá vội làm công nghiệp hoá, coi thường nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, đặt ra “ba nhiệm vụ lớn” phải tập trung sức để đẩy mạnh sản xuất lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và sản phẩm xuất khẩu. Sau tháng 8 năm 1987, bắt đầu tiến hành cải cách cơ cấu kinh tế, mở rộng quyền tự chủ của xí nghiệp để tăng cường sức sống cho các nhà máy xí nghiệp.

Tháng 1 năm 1988, Việt Nam công bố “Luật đầu tư nước ngoài ở Việt Nam”, bắt đầu thực hiện hợp tác kinh tế với nước ngoài. Trong chính sách đối ngoại, tuy chưa có những thay đổi mang tính căn bản, nhưng cũng đã có một số điều chỉnh. Đối với vấn đề Campuchia, nhà cầm quyền Việt Nam đã thay đổi cách làm cứng nhắc giành thắng lợi bằng quân sự trước kia, mưu cầu giải quyết vấn đề Campuchia thông qua giải pháp chính trị, chấp nhận rút toàn bộ quân đội của họ trước năm 1990.

Thể hiện thái độ linh hoạt mềm dẻo hơn, mong muốn phá tình thế cứng nhắc trong vấn đề Campuchia, làm cho thế giới nhìn nhận về họ có sự cải thiện hơn. Trong vấn đề quan hệ với Trung Quốc, nhà cầm quyền Việt Nam đã thay đổi cách làm trước đây chỉ mặt công kích Trung Quốc, coi Trung Quốc là “kẻ thù nguy hiểm, trực tiếp lâu dài”, văn kiện của “Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 6” thể hiện “sẵn sàng chuẩn bị thông qua đàm phán giải quyết vấn đề quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, thực hiện việc bình thường hoá khôi phục quan hệ giữa hai nước”.

Đồng thời, các nhà lãnh đạo Việt Nam còn nhiều lần chuyển lời qua con đường nội bộ, mong muốn tăng cường liên hệ với Trung Quốc. Song mặt khác, trong vấn đề quần đảo Nam Sa và quần đảo Tây Sa, nhà cầm quyền Việt Nam lại có thái độ cứng rắn mạnh mẽ, các nhà lãnh đạo Việt Nam còn phát triển những lời lẽ nói bóng gió Trung Quốc “là thế lực bành trướng”.

Nguyên nhân là Việt Nam thay đổi thái độ đối với Trung Quốc, chủ yếu là:

Họ nhận thức được rằng muốn thoát ra khỏi tình trạng bị cô lập trên trường quốc tế và những khó khăn trong nước, bắt buộc phải bắt đầu bằng việc làm mềm dẻo quan hệ với Trung Quốc, thành tích của chính sách cải cách một số năm qua của Trung Quốc có sức hấp dẫn đối với Việt Nam.

Rất nhiều cán bộ và đông đảo quần chúng nhân dân Việt Nam “có tâm lý phản đối” với chính sách chống Trung Quốc và những hậu quả mà chính sách đó gây ra, họ nhớ lại sự viện trợ to lớn và hữu nghị mà trước đây Trung Quốc dành cho cách mạng Việt Nam, thiết tha mong muốn sớm khôi phục quan hệ hữu nghị Trung Quốc - Việt Nam. Do phía Việt Nam chưa có sự thay đổi về thực chất trong vấn đề xâm lược Campuchia. Vấn đề căn bản làm cho quan hệ Trung Quốc - Việt Nam trở lên gay

gắt, mong muốn tách rời hai việc vấn đề Campuchia và vấn đề cải thiện quan hệ đối với Trung Quốc. Trung Quốc đã tỏ rõ thái độ của mình rằng việc bình thường hoá quan hệ Trung Quốc - Việt Nam bắt buộc phải đi liền với việc bắt đầu giải quyết công bằng, hợp lý vấn đề Campuchia. Vì thế cho nên trong giai đoạn này, mức độ đối kháng trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam có giảm đi một chút, song nhìn chung mà nói thì quan hệ hai nước vẫn ở trong tình trạng đối lập.

2. Việc Trung Quốc bắt buộc phải tự vệ đánh lại Việt Nam là chính nghĩa, nó có tính chất phản đối chủ nghĩa bá quyền, về điểm này, có thể tiến hành phán đoán dưới bốn phương diện sau đây.

- Thứ nhất, xét trong cả quá trình tác chiến, sau khi đặt được mục tiêu đã dự định trước, quân đội Trung Quốc chủ động rút toàn bộ lực lượng về trong biên giới Trung Quốc, không cần lấy của Việt Nam một tấc đất, cũng không để lại ở Việt Nam một binh sĩ nào. Việc làm của Trung Quốc được sự ca ngợi của đông đảo nhân dân các nước trên thế giới.

- Thứ hai, đứng trên góc độ nguyên nhân căn bản của sự căng thẳng trong quan hệ hai nước Trung Quốc - Việt Nam mà xét, có thể cho rằng cuộc chiến đấu tự vệ đánh trả là sự biểu hiện căng thẳng trong quan hệ giữa Trung Quốc - Việt Nam phát triển đến mức cao nhất. Đây là kết quả tất nhiên của cả quá trình phát triển của sự vật. Căn bản vẫn là sự xâm lược của nhà cầm quyền Việt Nam đối với Campuchia, không có sự xâm lược Campuchia thì sẽ không chống Trung Quốc, không chống Trung Quốc thì sẽ không xua đuổi Hoa kiều và xảy ra hàng loạt vụ xung đột biên giới Trung Quốc - Việt Nam; vì thế mà sẽ không xảy ra cuộc chiến tranh tự vệ đánh trả.

- Thứ ba, xét từ phản ứng của cộng đồng quốc tế, trong chương này đã giới thiệu cụ thể toàn diện, nhìn nhận tổng quát,

đại đa số quốc gia thể hiện thái độ thông cảm với Trung Quốc, điều đó nói lên rằng dư luận công chúng quốc tế vẫn không có lợi đối với hành động xâm lược Campuchia của Việt Nam.

- Thứ tư, xét từ hậu quả của cuộc chiến tự vệ đánh trả, kể từ sau khi Trung Quốc đánh trả Việt Nam, Việt Nam bắt buộc phải bố trí một lực lượng binh lực tương đương ở tuyến phía Bắc, từ đó mà có lợi cho cuộc đấu tranh giành độc lập và giải phóng của nhân dân Campuchia.

Trung Quốc đánh trả Việt Nam chủ yếu là tiến hành trên lãnh thổ Việt Nam, song tác chiến ở địa phương nào lại không quyết định tính chất của chiến tranh.

Trong lịch sử, rất nhiều cuộc chiến tranh tiến bộ, có không ít cuộc chiến tranh loại này được tiến hành trên lãnh thổ của đối phương, trong đó bao gồm cả cuộc Đại chiến thế giới thứ hai mà mọi người vẫn còn nhớ rất rõ. Cả quá trình và kết quả tác chiến của quân đội Trung Quốc, đã hoàn toàn khẳng định việc Trung Quốc đánh trả Việt Nam là chính nghĩa.

3. Quyết định sự tốt xấu trong quan hệ hai nước không phải là sự khác hay giống nhau của chế độ xã hội và hình thái ý thức mà là hai bên có tôn trọng năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình hay không. Điều này đã được lịch sử chứng minh. Trong thời kỳ Đại chiến thế giới thứ hai, liên minh chống phát xít không chỉ đơn thuần là sự liên minh giữa các quốc gia tư bản chủ nghĩa.

Liên Xô, nước xã hội chủ nghĩa lúc đó cũng đã từng liên minh với các nước Anh, Mỹ ... để cùng chống phát xít Đức, Ý, Nhật. Sau khi nước CHND Trung Hoa thành lập, Trung Quốc xã hội chủ nghĩa đã từng có quan hệ đồng minh gần 10 năm với Liên Xô xã hội chủ nghĩa, nhưng tiếp theo sau đó hai bên đã đối đầu nhau gần 30 năm. Trung Quốc và Việt Nam đã từng có quan

hệ thân thiết mấy chục năm nhưng hai bên cũng đã đối địch nhau hơn 10 năm, mà hai nước đều là quốc gia xã hội chủ nghĩa.

Quả nhiên, mâu thuẫn giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, về mặt bản chất giai cấp, loại mâu thuẫn này có lúc bộc lộ ra rất dữ dội kịch liệt, dẫn đến nổ ra chiến tranh, đây là bởi vì giữa họ cùng tồn tại mâu thuẫn như nhau, những mâu thuẫn này nếu như xử lý không tốt cũng có thể gay gắt thêm, thậm chí phát triển đến bước phải dùng đến vũ lực. Cho nên, năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình không những chỉ thích ứng với việc xử lý mối quan hệ giữa các quốc gia có chế độ xã hội khác nhau, đồng thời nó cũng thích hợp với việc xử lý mối quan hệ giữa các quốc gia có chế độ xã hội giống nhau.

CHƯƠNG V

VIỆC THỰC HIỆN BÌNH THƯỜNG HOÁ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

PHẦN MỘT

VIỆT NAM THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TRUNG QUỐC

Từ sau Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam cuối năm 1986 trở đi, trong nội bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đã luôn luôn tồn tại cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng. Một số nhà lãnh đạo chủ trương "thoát ra khỏi" Campuchia, cải thiện quan hệ đối với Trung Quốc để "cùng cố trận địa xã hội chủ nghĩa", tập trung lực lượng phát triển kinh tế trong nước; một số nhà lãnh đạo khác lại chủ trương không nên quá nhân nhượng trong vấn đề Campuchia, mở cửa rộng rãi ra bên ngoài, ưu tiên cải thiện quan hệ với các nước phương Tây; đối với trong nước nhấn mạnh phải dân chủ hơn nữa.

Sau nửa cuối năm 1989, tình hình Đông Âu có những biến động to lớn, theo đó trong nước Liên Xô xuất hiện sự rối loạn xã hội, thì cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng nói trên thể hiện càng gay gắt quyết liệt. Nhưng chủ trương thứ nhất vẫn giữ vai trò chủ đạo, nhà cầm quyền Việt Nam đã sử dụng rất nhiều biện pháp, thể hiện thái độ "hữu hảo" khác thường với Trung Quốc. Những biện pháp đó là:

1. Về mặt tuyên truyền

Đã ngừng công kích Trung Quốc, tha thiết đề nghị khôi phục tình hữu nghị truyền thống Trung Quốc - Việt Nam, đồng thời đăng tải khá nhiều về tình hình kinh tế, chính trị Trung Quốc cùng những thành tích mà Trung Quốc đạt được trong quá

trình cải cách mở cửa. Các sách có liên quan đến cải cách của Trung Quốc, các loại văn bản pháp quy của Trung Quốc đã được dịch ra tiếng Việt đều thấy có ở khắp các thành phố lớn của Việt Nam. Trong thời gian Á vận hội ở Bắc Kinh, ngày 1 tháng 10 quốc khánh Trung Quốc năm 1990, trên các báo và tạp chí của Việt Nam đã thể hiện tăng rõ rệt lượng tin tức về Trung Quốc.

Ngày 18 tháng 5 năm 1990, trong khi phát biểu tại cuộc mít tinh kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của cố Chủ tịch Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội, Nguyễn Văn Linh, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt ca ngợi sự viện trợ của Trung Quốc và tình đoàn kết đối với Trung Quốc, ông nói "việc tiến lên phía trước của cách mạng Việt Nam là thắng lợi của sự viện trợ có hiệu quả và tình đoàn kết của Liên Xô, Trung Quốc và nhân dân các nước Xã hội chủ nghĩa anh em khác".¹⁸⁰

Ngày 1 tháng 9 năm 1990, trong buổi mít tinh chào mừng Quốc khánh nước Việt Nam, Đỗ Mười, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam đã nói: "Vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hoà bình thế giới và khu vực, chúng ta mong muốn bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc".

2. Tăng cường sự tiếp xúc ở cấp cao

Tiếp theo sau hai lần thăm Trung Quốc của Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam, Đinh Nho Liêm năm 1989, đầu tháng 5 năm 1990, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh lần đầu tiên công khai thể hiện đề nghị sang thăm Bắc Kinh thảo luận với Trung Quốc về vấn đề khôi phục quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Đồng thời với việc đó, Việt Nam lại cử Đinh Nho Liêm đến Bắc Kinh kiểm tra công việc của Sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Tiền Kỳ Tham đã tiếp kiến Đinh Nho Liêm. Ngày 6 tháng

¹⁸⁰ Điện của Kyodo từ Hà Nội, 18/5/1990.

5, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh đã tiếp kiến Trương Đức Duy, Đại sứ của Trung Quốc tại Việt Nam ở Hà Nội.

3. Lấy thấp thúc đẩy cao.

Tại các Nhà máy như dệt Nam Định, trước đây Trung Quốc giúp đỡ mở rộng, Nhà máy sứ Hải Dương do Trung Quốc giúp đỡ xây dựng ... đã tiến hành các hoạt động chúc mừng Quốc khánh Trung Quốc hoặc kỷ niệm ngày thành lập nhà máy, mời Đại sứ và các quan chức ngoại giao của Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam đến dự. Trong thời gian Quốc khánh Trung Quốc năm 1990, ở thành phố Hà Nội và tại hãng phim tài liệu Việt Nam (Cục Tư liệu điện ảnh) đã đứng ra chủ trì tổ chức tuần phim Trung Quốc.

4. Phát triển quan hệ buôn bán qua biên giới

Thông qua việc mở rộng nói lòng quyền hạn mậu dịch địa phương ở sáu tỉnh giáp với Trung Quốc của Việt Nam, phát triển giao lưu kinh tế có tính chất dân gian qua biên giới.

5. Nói lòng các hạn chế đối với Hoa kiều

Qua hàng loạt các biện pháp nói trên cho thấy việc Việt Nam mong muốn cải thiện quan hệ với Trung Quốc là thực sự cấp thiết. Sở dĩ họ làm như vậy là vì nhà cầm quyền Việt Nam đã suy xét từ những điểm sau đây:

5.1. Về mặt chính trị có lợi cho sự ổn định xã hội. Sau khi Đông Âu có những biến động dữ dội, các nhà lãnh đạo Việt Nam nhiều lần thể hiện kiên quyết đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Trong một lần tiếp phóng viên báo chí nước ngoài Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh còn nói: "Dân chủ là lực lượng thúc đẩy khách quan đối với việc xây

dựng xã hội chủ nghĩa, và là biện pháp có hiệu quả trong việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản". "Song, nền dân chủ này bắt buộc phải là dân chủ có chỉ đạo". "Đảng Cộng sản là người lãnh đạo chân chính duy nhất của nhân dân Việt Nam". Điều này thể hiện, về những vấn đề quan trọng ở trong nước, Việt Nam và Trung Quốc có những điểm chung, những điểm chung này đã được bộc lộ rõ sau khi xảy ra biến động dữ dội ở Châu Âu và rối loạn xã hội ở Liên Xô. Trung Quốc lại là nước láng giềng của Việt Nam, các nhà lãnh đạo Việt Nam nhận thấy rằng các nước kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa cần thiết phải hỗ trợ lẫn nhau, họ càng cảm thấy giá trị quý báu của sự thân thiết trong quan hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc những ngày đấu tranh gian khổ trước đây. Họ nhận thấy rằng, việc bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc sẽ vô cùng có lợi cho việc duy trì sự ổn định về chính trị và xã hội của Việt Nam.

5.2. Về mặt kinh tế, có lợi trong việc thoát khỏi khủng hoảng. Mọi người đều biết, kinh tế của Việt Nam vốn đã lạc hậu, lại bị tàn phá và chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh, trước mắt Việt Nam vẫn là một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới.

Năm 1989, tuy việc sản xuất lương thực của Việt Nam đã có một số chuyển biến tốt đẹp, tổng sản lượng đạt đến 20,5 triệu tấn, tăng lên 5 % so với năm 1988, vì vậy mà ngành chăn nuôi có một số tiến triển, nạn lạm phát cũng giảm đi. Song, tình hình tốt đẹp đó diễn ra không lâu, do tình hình Đông Âu xảy ra đột biến, trong nước Liên Xô xảy ra rối loạn xã hội và tiến hành điều chỉnh chính sách đối ngoại, làm cho tình hình kinh tế Việt Nam vốn đã khó khăn lại càng khốn quẫn hơn. Trước đây, Liên Xô và Đông Âu là các nước viện trợ chủ yếu cho Việt Nam. Từ năm 1986 đến năm 1990, Mạc Tư Khoa đã cung cấp cho Hà Nội

khoản mậu dịch và tín dụng kỹ thuật tới khoảng 10 tỷ rúp (16,6 tỷ USD)¹⁸¹.

Theo thị trường truyền thống thì Việt Nam nhận được từ Liên Xô đại bộ phận bông, vải, sắt thép, xe cộ, nhận được từ các nước Đông Âu vật liệu xây dựng và lương thực. Từ nửa cuối năm 1989 trở đi, tình hình đã thay đổi, Liên Xô và các nước Đông Âu đã giảm mạnh số viện trợ vãn cung cấp cho Việt Nam, Liên Xô đã hủy bỏ một số hạng mục công trình viện trợ Việt Nam, đã bắt đầu thực hiện giảm bớt việc cung ứng phân đạm, dầu mỏ, điều này đương nhiên ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp và công nghiệp của Việt Nam.

Viện trợ của Liên Xô và Đông Âu cho Việt Nam cũng đã đổi thành mua bán quốc tế thông thường, bắt đầu từ năm 1991, hình thức mậu dịch này phải quyết toán theo giá cả thị trường bằng ngoại tệ mạnh. Ngoài ra, do việc đình chỉ và thu hẹp các "kế hoạch hợp tác lao vụ, tuyệt đại bộ phận 180 ngàn người Việt Nam đang lao động và công tác ở Đông Âu sẽ phải trở về Việt Nam¹⁸².

Đứng trước tình thế đó, nhà cầm quyền Việt Nam nhận thấy rằng, nếu bình thường hoá quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, Việt Nam có thể phát triển quan hệ kinh tế mậu dịch với Trung Quốc, làm dịu bớt tình trạng căng thẳng thiếu thốn hàng tiêu dùng hàng ngày của Việt Nam, nhập khẩu từ Trung Quốc các thiết bị, linh kiện để cải tạo các nhà máy cũ, có thể cải thiện môi trường đầu tư, có lợi cho việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển quan hệ kinh tế với các nước và các vùng khác. Như vậy, Việt Nam có hy vọng tránh được tình trạng xấu thêm của nền kinh tế.

¹⁸¹ Điện của Thông tấn xã tại Hà Nội, 8/7/1990.

¹⁸² Tân Hoa Xã, 7/8/1990.

5.3. Về mặt quốc tế có lợi cho việc làm thay đổi tình cảnh bị cô lập của Việt Nam, làm giảm bớt những ảnh hưởng bất lợi do sự xa lánh giữa Việt Nam và các nước Đông Âu.

Từ sau khi xâm lược Campuchia, Việt Nam luôn luôn gặp phải sự chỉ trích rộng rãi của cộng đồng quốc tế, bị cô lập mọi bề. Song, lúc đó còn có sự ủng hộ của Liên Xô và các nước đông Âu, Việt Nam còn cảm thấy có thể dựa dẫm và ký thác. Song, hiện nay thì tình hình đã khác trước, tình hình Đông Âu đã phát sinh những biến động to lớn, chính sách đối ngoại của Liên Xô cũng đã điều chỉnh. Việt Nam vì vậy mà cảm thấy kinh ngạc và cô đơn ghê gớm. Vì thế cho nên các nhà lãnh đạo Việt Nam tha thiết đề nghị cải thiện quan hệ đối với Trung Quốc, để thay đổi tình thế quốc tế bất lợi này.

5.4. Một yếu tố khác là số đông cán bộ và quần chúng nhân dân Việt Nam đòi hỏi mãnh liệt phải cải thiện quan hệ với Trung Quốc. Trung Quốc và Việt Nam là hai nước núi liền núi, sông liền sông, khăng khít như môi với răng. Trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng trường kỳ, nhân dân hai nước đã giúp đỡ lẫn nhau, cổ vũ nhau, kết nên mối tình hữu nghị sâu nặng, nhất là trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, sự viện trợ vô tư to lớn của Trung Quốc đối với Việt Nam còn để lại những ấn tượng sâu sắc trong lòng cán bộ và quần chúng nhân dân Việt Nam. Về điều này dù cho trong thời kỳ quan hệ Trung Quốc - Việt Nam căng thẳng gay gắt họ cũng không thể nào quên. Trong tình hình trước mắt, đông đảo cán bộ và quần chúng nhân dân Việt Nam thiết tha mong muốn sớm kết thúc tình trạng quan hệ bất bình thường trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam. Đây cũng là một trong những nguyên nhân thúc giục các nhà lãnh đạo Việt Nam sốt sắng với việc cải thiện quan hệ đối với Trung Quốc.

PHẦN HAI

CHÍNH SÁCH VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA TRUNG QUỐC

Chính sách đối ngoại của Trung Quốc là để "xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, tranh thủ môi trường quốc tế hoà bình". Đối ngoại "tiếp tục kiên trì chính sách ngoại giao hòa bình độc lập, tự chủ, tích cực phát triển quan hệ hữu nghị với tất cả các nước, đặc biệt là giữ gìn và phát triển mối quan hệ láng giềng hữu nghị với các nước xung quanh, tăng cường đoàn kết và hợp tác với các nước thế giới thứ ba.

Trong các sự việc quốc tế, Trung Quốc vĩnh viễn không bao giờ mưu cầu bá quyền, kiên quyết phản đối chủ nghĩa bá quyền và chính trị cường quyền dưới bất cứ hình thức nào, phản đối sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực, chủ trương giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng con đường thương lượng hoà bình, duy trì hoà bình thế giới. Trung Quốc "phải cùng với nhân dân các nước trên thế giới tích cực cống hiến cho việc xây dựng một trật tự mới về chính trị và kinh tế quốc tế trên cơ sở năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình".¹⁸³

Theo chính sách của Trung Quốc, bảo tồn và phát triển quan hệ hữu nghị láng giềng thân thiện với các nước xung quanh, đương nhiên bao gồm quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam. Việt Nam vừa là nước kiên trì đi theo chủ nghĩa xã hội, về những vấn đề trong nước giữa Trung Quốc và Việt Nam có chỗ giống nhau, xử lý tốt quan hệ thì đều có lợi cho việc xây dựng kinh tế của hai bên. Nhưng hơn 10 năm trở lại đây, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam ở vào trạng thái rất không bình thường, thậm chí có thời kỳ đối lập nhau quá nghiêm trọng, điều

¹⁸³ Phát biểu của Giang Trạch Dân trong buổi mít tinh chào mừng 70 năm thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc.

này mọi người đều rõ là Việt Nam xâm lược Campuchia gây nên.

Do vậy, thái độ của Trung Quốc là cùng với việc giải quyết vấn đề Campuchia bằng giải pháp chính trị một cách công bằng, hợp lý, toàn diện, cũng từng bước khôi phục việc bình thường hoá quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Lập trường về mặt nguyên tắc của Trung Quốc nói trên trong việc cải thiện quan hệ Trung Quốc - Việt Nam luôn luôn không thay đổi, nhưng trong phương pháp làm thì có một số linh hoạt và thay đổi, ví dụ:

1. Có sự đồng tình hưởng ứng đối với việc Việt Nam yêu cầu tăng cường tiếp xúc ở cấp cao, như trên đã nói, khi Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam nhiều lần đến Trung Quốc, Bộ trưởng hoặc Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc đều tiếp kiến, lại như khi Võ Nguyên Giáp, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam đến Trung Quốc dự khai mạc Á vận hội, Thủ tướng Lý Bằng cũng đã gặp gỡ Võ Nguyên Giáp.

2. Về vấn đề viện trợ quân sự cho các bên ở Campuchia, "Trên thực tế từ sau khi năm nước thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đạt được văn kiện khung về vấn đề này, Trung Quốc đã không cung cấp viện trợ quân sự thêm cho ba bên của lực lượng đối lập ở Campuchia".¹⁸⁴

3. Trung Quốc cùng với các nước khác trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cùng ra sức cố gắng làm cho vấn đề Campuchia được giải quyết một cách toàn diện, công bằng, hợp lý thông qua con đường chính trị.

4. Ủng hộ một cách mạnh mẽ và thiết thực cho những nỗ lực của Hoàng thân Xihaouk nhằm thực hiện hoà giải dân tộc ở Campuchia.

¹⁸⁴ Nhân dân Nhật báo, 7/6/1991.

Trung Quốc lựa chọn những giải pháp nói trên là do tình hình lúc đó có những thay đổi sau đây quyết định :

1. Liên Xô đã xảy ra biến động, Liên Xô đã điều chỉnh chính sách đối ngoại, Liên Xô đã giảm mạnh việc viện trợ cho chi phí của Việt Nam ở Campuchia, cả về mặt quân sự và vật chất. Về mặt chính trị, Liên Xô cũng đòi hỏi Việt Nam phải giải quyết vấn đề Campuchia. Về việc giải quyết vấn đề Campuchia, khoảng cách giữa Trung Quốc và Liên Xô đã thu hẹp lại một cách rõ rệt.

2. Việt Nam tuyên bố từ tháng 9 năm 1989 rút quân khỏi Campuchia. Từ đó về sau, đại bộ phận quân đội Việt Nam đã rút khỏi Campuchia.

3. Nhà cầm quyền Việt Nam và chính quyền Phnompenh đã có nhượng bộ về vấn đề Campuchia, như việc phía Phnompenh đã từng thể hiện tiếp nhận văn kiện về việc giải quyết bằng giải pháp chính trị vấn đề Campuchia, do năm nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc soạn thảo; Cử Hoàng thân Xihaouk đảm nhiệm chức chủ tịch Ủy ban tối cao toàn quốc Campuchia, cơ quan quyền lực cao nhất ở Campuchia.

4. Việt Nam lựa chọn nhiều giải pháp tích cực, đề nghị cải thiện quan hệ Trung Quốc - Việt Nam.

5. Cộng đồng quốc tế đạt được sự nhất trí về chủ trương giải quyết bằng giải pháp chính trị vấn đề Campuchia. Các bên Campuchia cũng nhận thức được rằng chỉ có thể giải quyết bằng các giải pháp chính trị, đi theo con đường hoà giải dân tộc.

PHẦN BA

"ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ VII" ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

Sau khi cuộc đấu tranh giữa hai đường lối trong nội bộ Đảng Cộng sản Việt Nam trải qua quá trình độ sức kịch liệt vào tháng 6 năm 1991, Việt Nam đã triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam. Xét từ những biến động nhân sự trong đại hội và đường lối chính trị mà đại hội đã xác định, thấy rõ chủ trương "thoát ra" khỏi Campuchia, cải thiện quan hệ đối với Trung Quốc, kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa tập trung sức phát triển kinh tế trong nước đã giành được thắng lợi. Vì vậy cho nên về chính sách đối ngoại đã có sự điều chỉnh rất lớn, trong báo cáo chính trị của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh đọc tại Hội nghị Đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 24 tháng 6 năm 1991, với đầu đề "Đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp cải cách tiến lên phía trước" đã nói: "Nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian từ nay về sau là duy trì hoà bình, mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị, tạo điều kiện quốc tế có lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc", "Chủ trương hợp tác bình đẳng với tất cả các nước có chế độ xã hội chính trị khác nhau trên cơ sở năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình". "Tuyên bố Việt Nam mong muốn trở thành bạn bè của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế". Và vấn đề quan hệ với Liên Xô đã loại bỏ cách nói "Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô trước đây là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta" trước đây, mà nhấn mạnh "Trước đây như một tảng tảng đoàn kết và hợp tác với Liên Xô, hợp tác Việt Nam - Liên Xô phải cải tiến phương thức, nâng cao hiệu quả để đáp ứng đầy đủ lợi ích của các bên".

Về vấn đề quan hệ với Lào và Campuchia đã bỏ đi cách nói luôn luôn cột chặt ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia làm một, phát triển mối "Quan hệ đặc biệt" trước đây, mà nhấn mạnh phát triển "Quan hệ đoàn kết hữu nghị đặc biệt" giữa hai bên Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia, điều này về mặt chính trị đã thể hiện rõ sự nhạt màu sắc "Quan hệ đặc biệt" ba nước Đông Dương.

Về vấn đề quan hệ với Trung Quốc, không còn thấy xuất hiện các ngôn từ công kích hoặc ám chỉ xa xôi bóng gió, mà nhấn mạnh "Đẩy mạnh tiến trình bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, từng bước mở rộng hợp tác Trung Quốc - Việt Nam, thông qua đàm phán để giải quyết các vấn đề tồn tại giữa hai nước".

Từ đó về sau, trong hành động, nhà cầm quyền Việt Nam đã quán triệt chính sách đối ngoại mà Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 7, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định, họ ý thức được rằng, muốn thực hiện việc bình thường hoá quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, bắt buộc phải giải quyết vấn đề Campuchia, thế là không lâu sau Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 7, Việt Nam cử Thứ trưởng Bộ Ngoại giao sang thăm Trung Quốc; tiến hành thương lượng với Trung Quốc về việc giải quyết vấn đề Campuchia thông qua giải pháp chính trị và bình thường hoá quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, hơn nữa trong những vấn đề quan trọng hai bên đều có những nhận thức chung.

Đặc biệt là trong vấn đề Campuchia, Việt Nam đã có những nỗ lực phối hợp công việc với cộng đồng quốc tế, từ đó làm cho việc giải quyết bằng chính trị vấn đề Campuchia tiếp tục tiến triển. Tháng 7 năm 1991, cuộc họp Hội đồng Dân tộc tối cao toàn quốc Campuchia (SNG) được triệu tập ở Pathaya trên đất Thái Lan với sự tham gia của đại diện bốn bên ở Campuchia, đã đạt được sự nhất trí về các vấn đề như chức năng của Hội

đồng dân tộc tối cao toàn quốc, kể từ ngày 24 tháng 6, thực hiện ngừng bắn súng cũng như ngừng tiếp nhận viện trợ quân sự của nước ngoài trên toàn cõi Campuchia ...

Trung tuần tháng 7, Hội đồng Dân tộc tối cao toàn quốc Campuchia họp hội nghị công tác tại Bắc Kinh, hội nghị còn quyết định gửi đến Tổng thư ký Liên hợp quốc một bức thư do Xihanouk ký tên, nhắc lại việc Campuchia hoàn toàn chấp nhận văn kiện khung của năm nước Thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

Cuối tháng 8, Hội đồng Dân tộc tối cao toàn quốc Campuchia lại triệu tập hội nghị lần thứ hai tại Pattaya. Hội nghị đã đạt được hiệp định về hai vấn đề quan trọng sau:

Trước khi tiến hành tuyển cử, quân đội và trang bị vũ khí của bốn bên ở Campuchia đều phải cắt giảm 70%, 30% quân đội và trang bị vũ khí còn lại do cơ cấu lâm thời của Liên hợp quốc kiểm soát. Khi các thành viên của Ủy ban tối cao toàn quốc Campuchia không thể bàn bạc nhất trí với nhau thì Hoàng thân Xihanouk là người quyết định cuối cùng.

Tháng 9, Ủy ban tối cao toàn quốc Campuchia họp tại New York, nhất trí lấy chế độ đại biểu tỷ lệ theo đơn vị tỉnh, dọn sạch con đường đi đến hội nghị Paris.

Ngày 23 tháng 10, tại Paris, đại diện Chính phủ của 18 quốc gia và Ủy ban tối cao toàn quốc Campuchia đã ký kết bốn văn kiện "Hiệp định giải quyết toàn bộ xung đột ở Campuchia bằng giải pháp chính trị."...

Văn kiện hiệp định đã xác định rõ Ủy ban tối cao toàn quốc Campuchia là cơ cấu và nguồn gốc quyền lực hợp pháp duy nhất trong thời kỳ quá độ trước tuyển cử ở Campuchia, Xihanouk giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban này.

Để đảm bảo cho việc thực hiện cục diện hoà bình ở Campuchia, trong thời kỳ quá độ, cơ quan quyền lực quốc tế phải tham gia và giám sát việc quản lý hành chính của Campuchia liên tục cho đến khi tiến hành bầu cử thuận lợi; đồng thời, cần kiểm tra việc quân đội nước ngoài rút ra khỏi Campuchia, giám sát việc ngừng súng và tiếp nhận viện trợ quân của nước ngoài, xử lý việc quân đội bốn bên Campuchia trước khi bầu cử phải giảm số quân và trang bị vũ khí ít nhất 70 %, bộ phận quân đội còn lại trong thời gian trước sau bầu cử phục viên hoặc cải biên thành quân đội thống nhất, tổ chức và chủ trì việc xử lý bầu cử.

Hiệp định còn sắp xếp cụ thể việc xử lý vấn đề dân tỵ nạn Campuchia và xây dựng lại đất nước Campuchia.

Có thể thấy, việc ký kết hiệp định hoà bình Campuchia đã đánh dấu việc chấm dứt chiến tranh và khổ nạn 13 năm dài ở Campuchia. Việc giải quyết bằng giải pháp chính trị vấn đề Campuchia, đương nhiên là do nhiều yếu tố tạo nên, song sự chuyển biến về thái độ của phía Việt Nam đã thúc đẩy chính quyền Hiêngxomrin có một số nhượng bộ thực chất trong những vấn đề quan trọng to lớn, làm cho Hội nghị Paris có thể ký kết một cách thuận lợi, cũng là một trong những nhân tố quan trọng.

Nhiệm vụ chủ yếu sau khi Hiệp định Paris được ký kết là các bên hữu quan ở Campuchia thực thi việc chấp hành các quy định của hiệp định, đảm bảo có một bầu không khí chính trị hoà bình, ổn định, tốt đẹp trong thời kỳ quá độ, tiến hành bầu cử thuận lợi. Là một thành viên của cộng đồng quốc tế, Trung Quốc rõ ràng cùng các nước có liên quan khác nỗ lực để cho Hiệp định Paris được chấp hành nghiêm chỉnh, làm cho Campuchia trở thành một quốc gia thực sự độc lập và trung lập.

Đi đôi với việc giải quyết bằng giải pháp chính trị vấn đề Campuchia không ngừng giành được những thành quả to lớn,

việc từng bước bình thường hoá quan hệ giữa Trung Quốc - Việt Nam cũng được tiến hành nhanh chóng. Sau khi bế mạc Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII không lâu, Tổng Bí thư mới nhận chức của Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười đã tiếp kiến Đại sứ Trung Quốc ở Việt Nam, một lần nữa nhắc lại nguyện vọng chân thành, hữu nghị của Việt Nam đối với Trung Quốc, đồng thời, lần lượt cử Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sang thăm Trung Quốc, hoàn thành công tác chuẩn bị cho cuộc gặp cấp cao hai nước Trung Quốc - Việt Nam. Điều đó nói lên rằng điều kiện để thực hiện việc bình thường hoá quan hệ hai nước Trung Quốc - Việt Nam đã chín muồi.

PHẦN BỐN

THỰC HIỆN VIỆC BÌNH THƯỜNG HOÁ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM VÀ ĐẶC ĐIỂM Ý NGHĨA CỦA NÓ

Sau khi hoàn thành hàng loạt công việc chuẩn bị về ngoại giao, tháng 11 năm 1991, Đoàn đại biểu cấp cao của Việt Nam do Đỗ Mười, Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Võ Văn Kiệt, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng dẫn đầu đã đi chuyên cơ đến Bắc Kinh, tiến hành thăm chính thức Trung Quốc. Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Giang Trạch Dân và Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc, Lý Bằng đã chủ trì nghi thức tại Đại lễ đường Nhân dân, nhiệt liệt hoan nghênh các vị khách Việt Nam. Tiếp đó, các nhà lãnh đạo hai nước Trung Quốc, Việt Nam tiến hành hội đàm, hai bên nhất trí cho rằng, cuộc gặp gỡ cấp cao lần này tượng trưng cho việc quan hệ hai nước đã thực hiện bình thường hoá. Trung Quốc và Việt Nam ra thông cáo chung.

Việc thực hiện bình thường hoá quan hệ hai nước Trung Quốc - Việt Nam có những đặc điểm dưới đây:

1. Thời cơ thực hiện việc bình thường hoá quan hệ hai nước Trung Quốc - Việt Nam vừa thể hiện sự chuyển biến tốt đẹp trong quan hệ hai nước Trung Quốc - Việt Nam có liên quan đến việc giải quyết vấn đề Campuchia, vừa thể hiện việc hai nước Trung Quốc và Việt Nam đều cần có một môi trường xung quanh hoà bình để phát triển kinh tế trong nội bộ mỗi nước.

Từ sau khi Việt Nam tuyên bố rút quân khỏi Campuchia tháng 9 năm 1989, tình trạng đối lập trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam đã dịu đi rất rõ rệt. Cùng năm đó, giữa hai nước đã có cuộc tiếp xúc ở cấp Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, đến nửa cuối năm 1990, quan hệ giữa hai nước đã có không khí hoà dịu, song việc bình thường hoá vẫn bị kéo dài do việc giải quyết vấn đề Campuchia chưa có tiến triển. Suốt cho đến khi kết thúc Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 7, Đảng Cộng sản Việt Nam, hai bên đã đạt được nhận thức chung trên những vấn đề quan trọng trong việc giải quyết bằng chính trị vấn đề Campuchia, hơn nữa đã có những bố trí cụ thể trong hành động, không ngừng đạt được kết quả to lớn cho nên việc hiện bình thường hoá quan hệ Trung Quốc - Việt Nam mới được giải quyết dễ dàng. Điều này nói rõ rằng sự chuyển biến tốt đẹp trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam có quan hệ mật thiết đến việc giải quyết bằng biện pháp chính trị vấn đề Campuchia. Đúng như Giang Trạch Dân, Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nói: “Trải qua sự cố gắng nỗ lực của Liên hợp quốc, của cộng đồng quốc tế và bốn bên ở Campuchia, ngày 23 tháng 10, Hiệp định về giải quyết toàn diện vấn đề Campuchia bằng giải pháp chính trị đã được ký kết tại Paris. Hiện nay vấn đề then chốt cản trở việc bình thường hoá quan hệ hai nước Trung Quốc, Việt Nam đã được giải quyết, điều kiện để chấm dứt quá khứ và thực hiện

việc bình thường hoá quan hệ giữa hai nước Trung Quốc, Việt Nam đã chín muồi”.

Đồng thời với điều đó, trong một thời gian rất ngắn từ khi Hiệp định Paris được ký kết đến khi thực hiện việc bình thường hoá quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, tức là không đầy nửa tháng sau khi Hội nghị Paris được ký kết ngày 23 tháng 10, ngày 5 tháng 11 hai nước Trung Quốc - Việt Nam đã tuyên bố thực hiện bình thường hoá quan hệ hai nước. Điều này nói rõ rằng việc tiến hành thương lượng giữa hai nước về việc giải quyết vấn đề Campuchia và việc thực hiện bình thường hoá quan hệ hai nước được tiến hành đồng thời với nhau, đã phản ánh rõ nét trong tình hình quốc tế còn phức tạp, hai nước Trung Quốc - Việt Nam đều cần có một môi trường xung quanh hoà bình, ổn định để tập trung lực lượng xây dựng nền kinh tế trong nội bộ mỗi nước.

2. Nổi bật là quan hệ quốc gia. Hai nước Trung Quốc - Việt Nam đều là quốc gia xã hội chủ nghĩa có hình thái ý thức tương đồng, nhưng từ trong các cuộc hội đàm giữa lãnh đạo Đảng, Nhà nước, hai nước Trung Quốc - Việt Nam và thông cáo chung hai nước đã tuyên bố mà xét thì tương đối nổi bật là quan hệ quốc gia, đã nhiều lần nhấn mạnh hai nước sẽ phát triển quan hệ láng giềng hữu nghị, hoà thuận trên cơ sở năm nguyên tắc. “Cùng tôn trọng chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau bình đẳng cùng có lợi, cùng chung sống hoà bình”. Hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực như kinh tế, mậu dịch, khoa học kỹ thuật, văn hoá ... , cũng nhấn mạnh nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi. Tất nhiên, trong các cuộc hội đàm và thông cáo cũng đều nhắc đến quan hệ quốc tế của Đảng, song đã thể hiện không được rõ nét, thậm chí những nội dung khác trong hình thái ý thức lại càng ít được nhắc đến.

3. Chú ý thu lượm những kinh nghiệm và bài học trong việc xử lý quan hệ quốc tế trước đây và hiện nay.

Trong nội dung hội đàm và thông cáo chung của các nhà lãnh đạo hai nước Trung Quốc - Việt Nam, đều tương đối chú ý thu lượm những kinh nghiệm và bài học về phương diện quan hệ quốc tế. Ví dụ như trong quá trình hội đàm giữa Giang Trạch Dân, Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đỗ Mười, Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, đã ôn lại quá trình lịch sử quan hệ giữa hai nước có tình hữu nghị truyền thống lâu đời, trong đấu tranh cách mạng trường kỳ, hai bên đã thông cảm lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau xây dựng nên mối tình hữu nghị sâu đậm. Đồng thời Giang Trạch Dân cũng chỉ ra: “Trong mấy năm vừa rồi, quan hệ giữa hai nước đã nảy sinh những khó khăn và những khúc quanh co, đây là điều mà chúng ta không mong muốn trông thấy”.

Đối với nguyên tắc chỉ đạo quan hệ Trung Quốc - Việt Nam từ đó về sau, Giang Trạch Dân cũng chỉ rõ, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ở vào trạng thái đối kháng là điều không bình thường, song muốn trở về tình hình của những năm 50, 60 thì cũng không hiện thực. Từ nay về sau hai nước nên phát triển trên cơ sở năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình.

Giang Trạch Dân còn nhấn mạnh: “Trung Quốc và Việt Nam bình thường hoá quan hệ với nhau không nhằm vào nước thứ ba, không hề ảnh hưởng đến mối quan hệ hợp tác hữu nghị sẵn có của mỗi nước với các quốc gia khác”¹⁸⁵. Trong thông cáo chung, điểm này cũng được hai nước tán thành. Thông cáo chung còn nhấn mạnh “Hai nước Trung Quốc - Việt Nam không mưu cầu bá quyền trong khu vực dưới bất kỳ một hình thức nào, cũng phản đối mọi ý đồ mưu cầu bá quyền”. Đồng thời nhấn mạnh hai bên “Bày tỏ ủng hộ và hoan nghênh” Hiệp định Paris

¹⁸⁵ Nhân dân Nhật báo, 6/11/1991.

đã được ký kết ngày 23 tháng 10 năm 1991, hy vọng trong tương lai Campuchia sẽ trở thành một nước độc lập, hoà bình trung lập, không liên kết và có quan hệ hữu nghị với tất cả các nước láng giềng”¹⁸⁶.

Trong khi tiếp kiến các nhà lãnh đạo Việt Nam, Dương Thượng Côn, Chủ tịch nước CHND Trung Hoa cũng chỉ ra:

“Hai nước Trung Quốc - Việt Nam đã có một giai đoạn lịch sử không vui, hiện nay chúng ta đều lựa chọn thái độ nhìn về phía trước, việc bình thường hoá quan hệ Trung Quốc - Việt Nam là việc mà nhân dân hai nước đều rất vui mừng”¹⁸⁷.

Trong thông cáo chung hai bên Trung Quốc - Việt Nam còn thể hiện cách nhìn nhận nhất trí về một trật tự quốc tế mới, tức là “Trật tự quốc tế mới nên phù hợp với tôn chỉ và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, nên xây dựng trên cơ sở của năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình. Công việc của các nước nên do nhân dân các nước đó tự quyết định, các công việc trong quan hệ quốc tế nên do các nước cùng bàn bạc giải quyết. Bất cứ quốc gia nào cũng không nên đem những hình thái ý thức, quan niệm giá trị và mô thức phát triển của bản thân họ áp đặt cho quốc gia khác”.

Hai bên tỏ ý “hy vọng rằng Liên hợp quốc sẽ phát huy tác dụng to lớn của mình trong quá trình mưu cầu xây dựng một trật tự quốc tế mới công bằng, hợp lý”¹⁸⁸. Những luận điểm và nguyên tắc mà các nhà lãnh đạo hai nước Trung Quốc và Việt Nam nhắc đến trong hội đàm và trong các thông cáo chung đã phát đi, không những có tác dụng là những nguyên tắc trong việc xử lý quan hệ giữa quốc gia này với quốc gia khác mà còn có giá trị chung rộng rãi trên trường quốc tế.

¹⁸⁶ Nhân dân Nhật báo, 11/11/1991.

¹⁸⁷ Nt, 8/11/1991.

¹⁸⁸ Nt, 11/11/1991.

Việc thực hiện bình thường hoá quan hệ Trung Quốc - Việt Nam có ý nghĩa quan trọng:

- Trước hết nó phù hợp với lợi ích căn bản và lâu dài của nhân dân hai nước. Hai nước Trung Quốc - Việt Nam là láng giềng của nhau, trong quá trình lịch sử lâu dài, việc nhân dân hai nước đã giao lưu hữu nghị, ủng hộ lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau luôn luôn là trào lưu chính trong quan hệ giữa hai nước. Lịch sử chứng minh, cùng chung sống hoà bình, giao lưu hữu nghị có lợi đối với nhân dân hai nước Trung Quốc - Việt Nam đều thuộc vào thế giới thứ ba, hiện tại và tương lai hai nước đều cần phải tập trung lực lượng để phát triển kinh tế văn hoá trong nội bộ mỗi nước, để không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân mỗi nước. Việc phát triển kinh tế đòi hỏi phải có một môi trường quốc tế hoà bình với các quốc gia láng giềng của mỗi nước. Vì vậy, không khí hoà bình hữu nghị trong quan hệ Trung Quốc - Việt Nam phù hợp với lợi ích căn bản và lâu dài của nhân dân hai nước.

- Ý nghĩa thứ hai là: Việc bình thường hoá quan hệ Trung Quốc - Việt Nam có lợi cho hoà bình, ổn định và phát triển của khu vực. Sau khi nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước năm 1975, Việt Nam vốn dĩ có thể nghỉ ngơi dưỡng sức xây dựng đất nước, các nước lân cận cũng có thể được yên ổn, phát triển kinh tế. Nhưng không lâu sau lại xảy ra chiến tranh Việt Nam xâm lược Campuchia, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam cũng vì thế mà trở nên căng thẳng. Điều này không những làm cho nhân dân các nước Đông Dương không thể nào an cư lạc nghiệp, hơn nữa còn làm cho các nước lân cận ở vùng này cũng chẳng được yên thân.

Vì vậy, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam đã được thực hiện bình thường hoá cùng với những thành quả đạt được trong việc giải quyết bằng biện pháp chính trị vấn đề Campuchia, điều

này tất nhiên có lợi cho hoà bình ổn định ở khu vực và có lợi cho sự phát triển và phồn vinh của các nước trong khu vực đó.

PHẦN NĂM

KẾT LUẬN

I. Việc thực hiện bình thường hoá quan hệ giữa hai nước Trung Quốc và Việt Nam có một ý nghĩa tốt đẹp và to lớn, dự đoán trong một khoảng thời gian tương đối dài từ nay về sau quan hệ hai nước Trung Quốc - Việt Nam trên bình diện lớn là hoà bình hữu nghị.

Về phía Việt Nam, sau Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã điều chỉnh chính sách đối ngoại, việc giải quyết bằng biện pháp chính trị vấn đề Campuchia đã có những tiến triển to lớn, quan hệ giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam đã bình thường hoá, môi trường bên ngoài xuất hiện xu thế rộng mở, tin tưởng Việt Nam sẽ nắm lấy cơ hội chuyển biến sơ bộ này, bằng mọi cách giữ vững điều kiện có lợi này cùng với sự ổn định chính trị ở trong nước mà nó đem lại, nỗ lực phấn đấu để thực hiện mục tiêu đến cuối thế kỷ này giá trị tổng sản lượng kinh tế quốc dân tăng lên gấp đôi.

Vì vậy, trong một thời gian tương đối dài, dự đoán Việt Nam sẽ không thay đổi về cơ bản chính sách đối nội, đối ngoại mà Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII đã định ra.

Về phía Trung Quốc, do việc "Xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc cần tranh thủ một môi trường quốc tế hoà bình", Trung Quốc sẽ giữ vững chính sách về mặt quan hệ đối ngoại "Tích cực phát triển quan hệ hữu nghị với tất cả các nước, đặc biệt là giữ vững và phát triển quan hệ hữu nghị láng giềng, hoà hợp với các quốc gia xung quanh. Trong quan hệ

Trung Quốc - Việt Nam, Trung Quốc sẽ chú ý giữ gìn quan hệ hữu nghị với Việt Nam, phát triển sự giao lưu kinh tế giữa hai nước, cố gắng thông qua con đường đàm phán hoà bình để giải quyết những tranh chấp giữa hai nước”.

II. Những vấn đề chưa được giải quyết còn tồn tại giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam có :

- Vấn đề Hoa kiều.
- Vấn đề biên giới trên bộ.
- Vấn đề phân chia vùng biển.
- Vấn đề quy thuộc hải đảo ...

* Những vấn đề này, có vấn đề thì quan điểm tương đối gần nhau, dễ dàng giải quyết, có vấn đề thì khác biệt nhau không lớn, thông qua bàn bạc một thời gian cũng có khả năng giải quyết, có vấn đề thì khác biệt nhau khá lớn e rằng phải chờ cho đến khi điều kiện chín muồi mới giải quyết được. Đối với những vấn đề quan hệ đến lợi ích thiết thực, phía Việt Nam sẽ dốc sức bảo vệ lợi ích mà họ đã có, hoặc ra sức tranh thủ có lợi hơn nữa.

* Vì thế cho nên quan hệ từ nay về sau giữa Trung Quốc và Việt Nam sẽ còn mâu thuẫn và đấu tranh, đối với điều đó cũng phải dự đoán đầy đủ. Đương nhiên, trong một khoảng thời gian tương đối dài, hữu nghị vẫn là chủ yếu.

III. Về vấn đề Campuchia, tuy rằng đại biểu Chính phủ của 18 quốc gia và thành viên Ủy ban tối cao toàn quốc Campuchia đã ký kết bốn văn kiện như “Hiệp định giải quyết bằng biện pháp chính trị toàn diện xung đột ở Campuchia” ... tại Paris, song việc thực hiện các điều khoản quy định trong Hiệp định, vẫn còn là một công việc vô cùng nặng nề và phức tạp, rất có khả năng sẽ còn nảy sinh khó khăn và khúc mắc. Tuy nhiên, những vấn đề mới nảy sinh này lại thuộc về vấn đề thực hiện

Hiệp định một cách cụ thể của cơ quan quyền lực của Liên hợp quốc đặt tại Campuchia.

Do vậy, những vấn đề từ nay về sau xảy ra ở Campuchia dự đoán sẽ không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trung Quốc là một trong năm nước thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, hơn nữa vẫn cùng với cộng đồng quốc tế tích cực tham gia vào suốt qua trình từ các cuộc họp bàn thương lượng soạn dự thảo Hiệp định cho đến khi Hiệp định được ký kết, đương nhiên sẽ ủng hộ việc chấp hành toàn diện Hiệp định đồng thời sẽ hết sức cố gắng cho quá trình này.

Tóm lại: Hình thức phát triển quan hệ Trung Quốc - Việt Nam trong một thời gian tương đối dài từ nay về sau sẽ không lặp lại giống như tình hình trong những thập niên 50, thập niên 60, cũng sẽ không giống như tình trạng đối lập đã từng xảy ra trong thời gian vừa qua, mà là phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị trên cơ sở năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình. Chỉ có giữ vững năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam mới có khả năng tạo ra mối quan hệ láng giềng hoà hợp tốt đẹp. Và đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp kiến thiết tốt hơn nữa của mỗi quốc gia, và sự tiến bộ của toàn nhân loại.

CHƯƠNG VI

NHẬN THỨC ĐỐI VỚI MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

PHẦN MỘT

VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÌ SAO CÒN BÀNH TRƯỚNG RA NƯỚC NGOÀI

Như trên đã trình bày, sau khi Việt Nam thống nhất, một số nhà lãnh đạo Việt Nam đã vì mưu cầu bá quyền khu vực, thực hiện chính sách bành trướng ra bên ngoài. Bành trướng ra bên ngoài, về bản chất chính là thực hành việc thôn tính và tước đoạt đối với quốc gia và dân tộc khác. Chính sách này hoàn toàn xa lạ với chế độ xã hội chủ nghĩa, song Việt Nam với tư cách là một nước xã hội chủ nghĩa vì sao trong một khoảng thời gian vừa qua lại thực hiện chính sách này? Truy cứu nguyên nhân của nó, nó vốn có cội nguồn lịch sử và nguồn gốc tư tưởng sâu sắc.

I. CỘI NGUỒN LỊCH SỬ

Đây chính là ảnh hưởng của truyền thống bá quyền của các vương triều phong kiến trong lịch sử Việt Nam đối với nhà cầm quyền Việt Nam hiện nay. Vào thế kỷ thứ 10 sau công nguyên, Việt Nam mới thoát ra khỏi ách thống trị của các vương triều phong kiến Trung Quốc trở thành một quốc gia tự chủ. Lúc đó cương vực của Việt Nam chỉ hạn chế ở một vùng trung hạ lưu sông Hồng thuộc Bắc Bộ và ven biển vùng Trung Bộ của Việt Nam ngày nay, tương đương với 1/4 bản đồ Việt Nam ngày nay. Sau khi Việt Nam lập nước, sau khi củng cố ban đầu họ liền bắt đầu bành trướng ra bên ngoài.

Ở hướng Bắc, tuy gặp phải nước Trung Quốc lớn mạnh, nhưng Việt Nam cũng nhiều lần tấn công xâm phạm. Ví dụ như tháng 11 năm 1075, triều đình Nhà Lý của Việt Nam đã sai Lý Thường Kiệt cùng các tướng khác xuất quân chinh phạt Nhà Tống.¹⁸⁹

Ngày 30 tháng 12, Lý Thường Kiệt đã dẫn 10 vạn đại quân tấn công vây hãm Khâm Châu, ba ngày sau công hãm Quảng Đông, ngày 1 tháng 3 năm sau đó, công hãm Ung Châu (Thành phố Nam Ninh ngày nay - ND). Quân Việt tràn tới đâu đốt phá chém giết cướp bóc tới đó, không từ một tội ác nào, “Những người bị giết lên đến hơn mấy chục vạn”, “Lý Thường Kiệt cùng các tướng bắt người của ba châu đưa về nước”

Nhưng Trung Quốc kết cục vẫn là một nước lớn, các vương triều Việt Nam xâm lược thôn tính Trung Quốc lại càng lực bất tòng tâm. Vì thế cho nên các nước nhỏ yếu ở liên phía Tây và phía Nam Việt Nam đã trở thành đối tượng xâm lược phù hợp của các vương triều phong kiến Việt Nam.

Về phía Nam, nước đầu tiên mà họ chĩa mũi nhọn vào là Chiêm Thành. Chiêm Thành lập nước vào thế kỷ thứ hai sau công nguyên, lãnh thổ của Chiêm Thành đại thể là vùng Trung Bộ của Việt Nam ngày nay, trong lịch sử Chiêm Thành đã từng là một quốc gia văn hoá phát đạt, kinh tế phồn vinh, thế nước cường thịnh. Song, Chiêm Thành không ngừng bị các cuộc xâm lược của Việt Nam làm cho mất quyền, mất đất đai. Năm 983 sau công nguyên, Lê Hoàn vin cớ Chiêm Thành xâm phạm biên cương thân chinh dẫn đại quân tiến công Chiêm Thành, buộc nước Chiêm Thành phải xưng thần, tiến cống cho triều đình nhà Lê.

¹⁸⁹ Việt sử thông giám cương mục chính biên, Quyển ba chuyên dẫn từ “Việt Nam xâm lược sử lược” văn của Sa Kính Phạm.

Năm 1069, Lý Nhật Tôn, lấy cớ Chiêm Thành không chịu triều cống đã sai Lý Thường Kiệt đem đại binh xâm lược vào Chiêm Thành, quân của Chiêm Thành đại bại, buộc phải cắt ba châu là: Bồ Chính, Ma Linh, Địa Lý (tức là địa phận tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay) cho Việt Nam.

Năm 1306, triều đình nhà Trần của Việt Nam đã lấy hôn nhân làm mối như để đoạt lấy hai châu: Châu Ô, Châu Ri của Chiêm Thành (vùng Thuận Hoá, Thừa Thiên ngày nay). Năm 1402, nhà Hồ của Việt Nam tiếp tục xâm lược xuống phía Nam, đoạt hai châu Chiêm Động, Cô Luỹ (ngày nay là vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi). Năm 1471, triều đình nhà Lý Việt Nam lấy cớ Chiêm Thành tập kích biên giới, đã đem 20 vạn quân xâm lược vào vùng trung tâm Chiêm Thành. Lúc này lãnh thổ của Việt Nam đã tiến vào đến vùng Quy Nhơn ngày nay.

Từ năm 1627 đến năm 1672, sau khi Việt Nam hình thành nên chế độ Nam - Bắc triều đối địch nhau giữa nhà Lê và nhà Mạc, sau đó lại xảy ra sự đối đầu giữa miền Bắc là nhà họ Trịnh, miền Nam là họ Nguyễn. Nhưng họ Nguyễn ở miền Nam vẫn tìm đủ mọi lý do để liên tục động binh "chinh phạt" Chiêm Thành, cuối cùng vào năm 1697, Chiêm Thành đã bị thôn tính hoàn toàn, đường quốc giới Việt Nam đã theo đó mở rộng xuống phía Nam gần 1.000 km. Sự xâm lược của các triều đại phong kiến Việt Nam đối Chiêm Thành, phạm những vùng đất mà họ đã chiếm đóng đều ồ ạt đưa người Việt di cư đến với khối lượng lớn, thực hiện chính sách đồng hoá. Nhân dân Chiêm Thành không những đã mất nước, đồng thời còn gặp phải nạn huỷ diệt chủng tộc.

Đồng thời với việc thôn tính Chiêm Thành, Việt Nam đã hướng sang phía Tây gặm nhấm lãnh thổ của nước Lào. Trước thế kỷ thứ 14, trên lãnh thổ nước Lào có nhiều nước và bộ lạc nhỏ, họ đều trở thành đối tượng gặm nhấm của Việt Nam. Trong thời kỳ 300 năm, từ triều Lý đến triều Trần, Việt Nam đã phát

động trên 13 cuộc chiến tranh xâm lược nước Lào với quy mô tương đối lớn, có mấy lần thậm chí đã chiếm lĩnh những vùng lãnh thổ rộng lớn ở miền Trung Bộ của nước Lào. Sau đó, do sự phản kháng của nhân dân Lào và khó khăn do điều kiện giao thông vùng sơn địa, Việt Nam kết cục chưa thể thôn tính được toàn bộ nước Lào, nhưng Việt Nam đã thành công trong việc đưa một vùng lãnh thổ rộng lớn ở bờ phía Tây sông Hồng (tức là vùng Sơn La, Lai Châu ngày nay) vào trong bản đồ của Việt Nam. Sau khi tiêu diệt nước Chiêm Thành, Campuchia tiếp liền với nước Chiêm Thành đã trở thành đối tượng bành trướng trực tiếp của các triều đại phong kiến Việt Nam vốn giàu dã tâm xâm lược. Campuchia lập nước vào thế kỷ thứ nhất sau công nguyên là một quốc gia vốn có lịch sử lâu đời và một nền văn hoá rực rỡ. Ngay từ khi Chiêm Thành chưa bị thôn tính, triều đình nhà Nguyễn (cần hiểu là Chúa Nguyễn - ND) Việt Nam đã nhòm ngó Campuchia, chỉ vì ở giữa còn ngăn cách bởi nước Chiêm Thành, cho nên chưa có khả năng với tay trực tiếp tới được. Song, họ đã dùng nhiều thủ đoạn lúc mềm mỏng lúc cứng rắn như, có khi thì gả Công chúa, có khi thì dùng vũ lực ... can thiệp thô bạo vào việc nội bộ của Campuchia.

Sau khi nước Chiêm Thành bị tiêu diệt, Việt Nam tiến thêm một bước nhằm thẳng vào miền đất đai rộng lớn phi nhiêu ở phía Đông Nam của Campuchia. Từ sau khi Việt Nam chiếm lĩnh khu vực Đông Phố (ngày nay là khu vực miền Đông Nam Bộ, Việt Nam). Năm 1714, triều đình Nhà Nguyễn dựa vào thế lực hùng mạnh, đã phong chức một cách trái phép cho Mạc Cửu, đầu lĩnh những người dân Trung Quốc di cư đến lập nghiệp trên lãnh thổ Campuchia, làm Tổng trấn Hà Tiên, đồng thời gộp Hà Tiên vào bản đồ của triều đình nhà Nguyễn Việt Nam. Từ đó về sau, Việt Nam hoặc là với danh nghĩa viện trợ, hoặc là tranh thủ thời cơ thuận tiện đã dùng biện pháp nội công ngoại kích, xuất binh can thiệp vào Campuchia, không ngừng thôn tính lãnh thổ Campuchia. Cứ như vậy trong khoảng hơn 100 năm từ thế kỷ 17

đến giữa thế kỷ 18, vương triều Việt Nam đã dùng mọi thủ đoạn gặm nhấm từng bước cho đến khi thôn tính toàn bộ Campuchia hạ, đây chính là Nam Bộ của Việt Nam ngày nay. Đồng thời với quá trình đó, đông đảo người Việt Nam ùn ùn kéo xuống Campuchia hạ, thực hiện cưỡng bức đồng hoá, làm cho người Campuchia trở thành dân tộc thiểu số. Đến nửa đầu thế kỷ 19, triều đình nhà Nguyễn của Việt Nam vẫn không bao giờ quên "mở mang bờ cõi, dời này qua dời khác"¹⁹⁰, tiếp tục diên cường bành trướng ra bên ngoài. Những năm 20 của thế kỷ 19, Việt Nam đã từng kiểm soát nước Lào. Những năm 30 - 40 của thế kỷ 19, đã từng làm cho các phần còn lại của Campuchia biến thành "nước bảo hộ" của họ. Chỉ do sau này bị chủ nghĩa đế quốc xâm lược, Việt Nam mới bắt buộc phải thu hẹp chính sách bành trướng của họ.

Sự bành trướng của các vương triều phong kiến Việt Nam, qua thời gian 800 năm, đã làm cho cương vực của Việt Nam mở rộng ra khoảng 240.000 km², tương đương gấp ba lần so với thời kỳ đầu lập nước, hơn nữa tất cả những phần lãnh thổ bị thôn tính được gộp vào đều đã được "Việt Nam hoá".

Đi đôi với quá trình đó, các vương triều phong kiến Việt Nam còn có một mớ lý luận để biện hộ cho chính sách bành trướng xâm lược của họ, "Việt sử kính" sách sử cận đại Việt Nam đã có một đoạn thể hiện rất rõ ràng đối với điều này: "Yếu bị mạnh nuốt, hèn bị giỏi gộp, công lý là lẽ tất nhiên, mà không phải là phi nhân đạo. Đất đai của chung của thế giới, nếu như một phần nào của ta, người đông không đủ chứa mà nước kia lại có một vùng đất hoang không dùng đến, nếu cứ bỏ hoang mà không kinh doanh, bỏ vùng đất chung đó đắm chìm trong đại lục, thì có đám người nào có hy vọng tiến hoá được. Nếu ta tự coi là nước văn minh mà nước kia còn dã man thì tiên tiến diu

¹⁹⁰ Đại Nam thực lục chính biên, trang 26, quyển kỷ thứ nhất.

đất kẻ hậu tiến, không thể không công nhận là trách nhiệm của chúng ta"¹⁹¹.

Đây chính là nói nước mạnh thôn tính nước yếu, nước đất ít người đông, xâm chiếm lãnh thổ của nước đất rộng người thưa, dân tộc "văn minh", "tiên bộ" nô dịch các dân tộc "dã man", "chậm tiến" không những thuận với "công lý" hợp với "nhân đạo" mà còn là "niềm hy vọng tiến hoá của loài người" là "trách nhiệm phải làm của chúng ta". Mớ lý luận "xâm lược có lý" này không chỉ biện hộ cho việc bành trướng ra bên ngoài của các vương triều phong kiến Việt Nam, mà nó còn để lại cho các thế hệ sau này của Việt Nam một di sản tinh thần vô cùng tai hại.

Xã hội xã hội chủ nghĩa vốn không phải là một xã hội hoàn mỹ không có thiếu sót gì, "Do vậy về mặt mọi phương diện của xã hội đó, về mặt kinh tế, về mặt đạo đức, về mặt tinh thần đều mang dấu tích của xã hội cũ nào đó mà nó thoát thai ra"¹⁹².

"Dấu vết của xã hội cũ", không nhất định dẫn đến việc đi theo con đường chủ nghĩa bá quyền then chốt là lãnh đạo Đảng và Nhà nước có khả năng tẩy chay ảnh hưởng của xã hội cũ hay không, có khả năng dùng quan điểm và lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để đối xử chính xác với lịch sử hay không, có khả năng đối xử đúng đắn với cách mạng và lợi ích của các quốc gia và dân tộc khác hay không.

Từ những việc làm của nhà cầm quyền Việt Nam trong một khoảng thời gian vừa qua đã nói lên rằng, trong hoạt động đối ngoại, họ đã chịu ảnh hưởng sâu sắc truyền thống bành

¹⁹¹ Hoàng Cao Khải soạn, Trần Tấn Bình dịch ra chữ Hán: "Việt sử kính" bản khắc mới (1909) năm Kỷ Dậu đời vua Duy Tân, "Bản về việc nước ta chinh phục Chiêm Thành và Chân Lạp".

¹⁹² Tuyên tập Mác - Ăng - ghen, tập ba, trang 10.

trường và ý thức bành trướng của các vương triều phong kiến Việt Nam nói trên.

II. NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG

Thứ nữa là chính sách bành trướng mà Việt Nam thực hiện còn có nguồn gốc tư tưởng sâu sắc đó chính là chủ nghĩa sô vanh Đại Việt. Con người sống trong một quốc gia, bao gồm công dân và người lãnh đạo, không những có vấn đề chịu ảnh hưởng của truyền thống lịch sử, mà còn có vấn đề chịu sự ảnh hưởng của hiện thực, điều này thì các quốc gia xã hội chủ nghĩa cũng không phải là ngoại lệ. Cái gọi là hiện thực không chỉ tồn tại ảnh hưởng của giai cấp tư sản, mà còn tồn tại ảnh hưởng của thế lực tập quán sản xuất nhỏ rất nặng nề. Lênin chỉ rõ "Một nước càng lạc hậu thì tính chất tiểu nông, tông pháp tiểu nông và tính chất đóng cửa, bùng bít càng tệ hại ghê gớm, hơn nữa tình trạng này tất nhiên sẽ làm cho thiên kiến tư sản sâu đậm nhất tức là chủ nghĩa vị kỷ dân tộc và tính chất dân tộc hẹp hòi đặc biệt ngoan cố mạnh mẽ"¹⁹³. Lênin còn dự đoán, giai cấp vô sản không phải là vừa hoàn thành cách mạng xã hội chủ nghĩa "đã trở thành vô cùng trong sạch không cần vết, bảo đảm không phạm sai lầm và không có nhược điểm" đồng thời chỉ ra rất cụ thể, một trong các sai lầm mà nó có thể phạm phải là "có ý đồ cười trên cổ người khác"¹⁹⁴.

Chính sách bành trướng mà Việt Nam đã từng tiến hành ngày nay đã chứng minh đầy đủ rằng một số nhà lãnh đạo Việt Nam không những chịu ảnh hưởng sâu sắc những "tàn dư của xã hội cũ, đồng thời còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của" chủ nghĩa dân tộc vị kỷ và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Biểu hiện của chủ nghĩa sô vanh Đại Việt, trước tiên là, xuyên tạc lịch sử Việt Nam, kích động chủ nghĩa sô vanh dân tộc. Là người chủ nghĩa

Mác nên kiên quyết vạch mặt và phê phán sự bành trướng xâm lược của giai cấp bóc lột trong lịch sử, từ đó mà phòng chống ảnh hưởng của hiện thực. Người thầy cách mạng vô sản thế giới chính là làm như thế.

Ví dụ, năm 1889, trong tác phẩm "Chính sách đối ngoại của Chính phủ Nga Sa Hoàng", Ăng-ghe-nơ đã viết "để quốc Sa Hoàng là thành lũy chủ yếu trận địa dự bị và đội quân dự bị của thế lực phản động ở châu Âu". Chính là bọn người này làm cho nước Nga trở thành một quốc gia to lớn cường thịnh và làm cho người ta sợ hãi, đồng thời đã mở ra con đường cho nó xưng hùng xưng bá trước thế giới"¹⁹⁵.

Trong Đại chiến châu Âu năm 1914-1915, Lênin chỉ rõ: "Chính phủ Sa Hoàng so với Chính phủ các nước khác càng thể hiện một cách cực kỳ nổi bật tính chất phản động, tính chất cướp đoạt và nô dịch của chiến tranh". Đồng thời phê phán một cách gay gắt kẻ chủ nghĩa sô vanh xã hội "đã sa ngã đến mức cuộc chiến tranh mà Chính phủ Sa Hoàng tiến thành là chiến tranh chính nghĩa"¹⁹⁶. Năm 1922, Lênin trong "Thư tay gửi Bộ chính trị về chống chủ nghĩa sô vanh nước lớn" đã nói "Tôi tuyên bố tiến hành cuộc chiến quyết tử với chủ nghĩa sô vanh nước lớn"¹⁹⁷.

Thế mà, nhà cầm quyền Việt Nam lại có thái độ tương phản đối với lịch sử bành trướng của Việt Nam, thậm chí dẫn tới việc có học giả đã xuyên tạc lịch sử, kích động chủ nghĩa sô vanh dân tộc. Ví dụ, năm 1978, học giả lịch sử Việt Nam khoe khoang nói rằng, "đại diện văn hoá của Đông Nam Á cổ đại bắt nguồn từ vùng đất tổ của Việt Nam. Khi các học giả nhận thức rằng nền văn minh đồng bằng lưu vực sông Hồng đại diện cho

¹⁹³ Lênin tuyển tập, quyển 31, trang 130.

¹⁹⁴ Lênin tuyển tập, quyển 22, trang 47.

¹⁹⁵ Mác - Ăng-ghe-nơ toàn tập, quyển 22, trang 15, trang 17.

¹⁹⁶ Lênin tuyển tập, quyển 2, trang 702.

¹⁹⁷ Lênin tuyển tập, quyển 33, trang 334.

văn hoá cổ đại Đông Nam Á, gọi theo cách gọi của nhà khoa học tức là văn minh Nam Á, các giai đoạn phát triển của nền văn minh này có thể gọi theo các di chỉ văn hoá đã được phát hiện ở Bắc Bộ của Việt Nam như: Văn hoá Hoà Bình, văn hoá Bắc Sơn, văn hoá Đông Sơn¹⁹⁸.

"Trống đồng Đông Sơn nổi tiếng, bắt nguồn sớm nhất ở Hà Tây, tức là vùng đồng bằng Bắc Bộ ở về phía Nam của sông Hồng và lưu truyền sang các vùng khác của Đông Nam Á như: Hoa Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Việt Nam"¹⁹⁹. Vùng gọi là Hoa Nam là Quảng Tây và Quảng Đông của Trung Quốc. Tóm lại, tựa hồ Việt Nam, tất cả đều nhất Đông Nam Á, ngay cả so sánh với Hoa Nam, Trung Quốc. Có những việc thậm chí còn nói, Việt Nam cổ đại "đã sản sinh ra một trung tâm nông nghiệp thế giới"²⁰⁰. Các sử gia Việt Nam còn đem lịch sử Lý Thường Kiệt đem quân đi xâm chiếm nước ngoài nói thành "Cuộc kháng chiến phản đối sự xâm lược của nước ngoài", đem Lý Thường Kiệt hai bàn tay nhuộm đầy máu nhân dân Trung Quốc, nhân dân Chiêm Thành miêu tả thành "anh hùng dân tộc" của Việt Nam, là "nhân vật thể hiện đột xuất là một người tài đức vẹn toàn ... về quân sự ông ta có tài năng, về chính trị cũng có tài cán, chiến công phạt Tống của ông ta làm cho rất nhiều người phải kinh ngạc"²⁰¹.

Cùng thời với việc đó, những người cầm quyền Việt Nam luôn luôn tuyên dương dân tộc Việt Nam là một dân tộc hạng ưu là một "dân tộc phát đạt" ở bán đảo Đông Dương, thậm chí cả khu vực Đông Nam Á, hơn thế nữa còn nói Việt Nam là một

¹⁹⁸ Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" của Việt Nam, Số 2/1978, trang 10.

¹⁹⁹ Tạp chí khảo cổ học của Việt Nam, quyển 13, năm 1974.

²⁰⁰ (nt)

²⁰¹ Kỷ niệm Lý Thường Kiệt, 900 năm chiến thắng trên sông Như Nguyệt và sự nghiệp giữ nước và dựng nước thế kỷ thứ 11, Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" Việt Nam, số 2, năm 1977.

trong những vùng đất phát nguồn nhân loại, mà Campuchia và Lào là dân tộc "lạc hậu", về lý nên tiếp nhận sự "lãnh đạo thống nhất của Việt Nam". Có thể nói, những luận điểm này về bản chất không có gì khác nhau đối với "thuyết dân tộc hạng ưu" mà trước đây một số quốc gia đã từng tiến hành xâm lược nước ngoài nêu lên.

Thứ nữa là, tạo ra thuyết "quan hệ đặc biệt", đây là cơ sở lý luận cũng là một trong những cội nguồn tư tưởng xây dựng nên Liên bang Đông Dương của Việt Nam trong nhiều năm nay. Căn cứ thực sự của thuyết "quan hệ đặc biệt" là: "Những điểm giống nhau đặc trưng về các phương diện lịch sử địa lý, chính trị, văn hoá, xã hội, trình độ phát triển, mục tiêu và lý tưởng của ba nước Đông Nam Á, là nguyên nhân khách quan quyết định tính chất quan hệ đặc biệt của ba nước Đông Dương"²⁰².

Như vậy Việt Nam, Lào, Campuchia, không có gì bất đồng, cũng gần giống như một quốc gia, một dân tộc. Đây hoàn toàn là sự xuyên tạc bóp méo lịch sử. Trên thực tế ba nước Đông Dương đều là ba dân tộc và quốc gia tuyệt nhiên bất đồng về các mặt địa lý, nhân chủng, phong tục dân tộc, ngôn ngữ văn tự, lịch sử và sự phát triển kinh tế. Dù trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, ba nước đều trở thành thuộc địa. Nói một cách tương đối, địa vị mà ba dân tộc rơi vào cũng có những nét không giống nhau, để lợi dụng người Việt Nam làm công cụ thống trị của họ, nước Pháp đã giao cho người Việt Nam một phần quyền lớn về kinh tế và mậu dịch của hai nước Lào và Campuchia, tạo ra việc số người Việt Nam thuộc vào địa vị tương đối "ưu việt".

Sự ngăn cách dân tộc giữa lịch sử hình thành của Việt Nam với hai nước Lào và Campuchia là rất sâu sắc, vì thế cho nên Việt Nam xâm lược Campuchia đã vấp phải sự chống đối ngoan cường và lâu dài, điều này đã nói lên một cách đầy đủ

²⁰² Tạp chí Cộng sản, Việt Nam, quyển 8/1986, trang 49, 50.

rằng lời nói "ba dân tộc có nhiều đặc trưng giống nhau" của Việt Nam là không đúng.

Thuyết "quan hệ đặc thù" của Việt Nam về mặt lý luận cũng không thoả đáng, bởi vì "chỉ cần sự khác biệt giữa các quốc gia, sự khác biệt giữa các dân tộc còn tồn tại (mà những khác biệt này sau khi đã thực hiện được nền chuyên chính vô sản trên toàn thế giới cũng vẫn còn giữ lại một thời gian rất dài)"²⁰³ thì mâu thuẫn giữa các quốc gia và giữa các dân tộc cũng sẽ tồn tại lâu dài. Đây không chỉ là vấn đề quan hệ giữa các quốc gia tư bản chủ nghĩa mà cũng bao gồm vấn đề quan hệ giữa các quốc gia xã hội chủ nghĩa. Riêng đối với vấn đề quan hệ giữa các quốc gia xã hội chủ nghĩa mà nói, một quốc gia xã hội chủ nghĩa sản sinh ra chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, cũng chẳng qua là trong phạm vi của một nước, không phải là chế độ công hữu chung của vài quốc gia, càng không phải là chế độ công hữu của toàn thể nhân loại, cho dù các quốc gia xã hội chủ nghĩa đều là đảng của giai cấp vô sản nắm chính quyền, nhưng giữa họ do còn có những điểm không giống nhau về địa lý tự nhiên, lịch sử phát triển và điều kiện kinh tế mà tồn tại sự khác biệt, có những khác biệt còn rất lớn. Phải thừa nhận sự thực và những khác biệt tồn tại nói trên mới có thể đối xử đúng đắn với lợi ích của quốc gia và dân tộc khác. Thuyết "quan hệ đặc thù" của Việt Nam chính là xoá bỏ sự khác biệt giữa ba quốc gia và dân tộc Đông Dương, mở rộng lợi ích của một mình nước Việt Nam ra cả khu vực Đông Dương, do vậy mà lý luận này không thể đứng vững được.

Căn nguyên lịch sử và cội nguồn tư tưởng nói trên chính là nguyên nhân bên trong của sự bành trướng ra bên ngoài của Việt Nam. Nguyên nhân bên trong là yếu tố có tính chất quyết định,

²⁰³ Lênin toàn tập, quyển 81, trang 73.

song nguyên nhân bên ngoài cũng là quan trọng, cần phải nhắc tới.

Thời kỳ nửa cuối những năm 70, Việt Nam đã lợi dụng thời cơ lúc đó Liên Xô và Mỹ đang giành giật quyền bá chủ thế giới, đang cần Việt Nam một "tiền tiêu" chiến lược tiến xuống phía Nam rồi mà tranh thủ được sự ủng hộ và một khối lượng hàng viện trợ to lớn, đồng thời phát động chiến tranh xâm lược Campuchia.

Sự thực chứng tỏ, ủng hộ và viện trợ của Liên Xô làm cho nước Việt Nam kinh tế lạc hậu, thực lực yếu đuối đã kiên trì kéo dài cuộc chiến tranh to lớn hao tiền tốn của này đã hơn mười năm.

PHẦN HAI

VẤN ĐỀ CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÀ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ

Lịch sử quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, nhất là sự phát triển và biến hoá của mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam trong 40 năm nay, đều có liên hệ chặt chẽ với vấn đề chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Điều lệ Đảng Cộng sản Trung Quốc viết "Lập trường cơ bản của Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với công việc quốc tế là: Kiên trì chủ nghĩa quốc tế vô sản, kiên trì đoàn kết với giai cấp vô sản toàn thế giới với các dân tộc bị áp bức, nhân dân bị áp bức cùng tất cả các tổ chức và các nhân sĩ yêu chuộng hoà bình, công lý trên toàn thế giới, cùng nhau phản đối chủ nghĩa

đế quốc, chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa thực dân, bảo vệ hoà bình thế giới, thúc đẩy sự tiến bộ của nhân loại"²⁰⁴.

Trong điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam cũng viết: "Đảng trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, trung thành với chủ nghĩa quốc tế vô sản". Trong mục nhiệm vụ của đảng viên, yêu cầu đảng viên phải "phát huy tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản đóng góp vào việc thực hành nghĩa vụ quốc tế của Đảng"²⁰⁵.

Trong hội nghị quan trọng của các Đảng Cộng sản, các đại biểu tham dự đều đứng dậy trang nghiêm hát bài quốc tế ca. Trên thực tế, vấn đề chủ nghĩa quốc tế lại không phải chỉ dừng ở điều lệ của Đảng Cộng sản và trong khúc hát, mà nó tồn tại đích thực rất rõ ràng trong quan hệ tương hỗ thực tại giữa cộng đồng quốc tế. Ví dụ, sau Đại chiến thế giới thứ hai, Trung Quốc viện trợ nhân dân Triều Tiên đẩy lùi sự xâm lược của nước Mỹ, chi viện cho cuộc kháng chiến trước đây là chống Pháp sau là chống Mỹ của Việt Nam, đồng thời giúp đỡ Việt Nam tiến hành xây dựng kinh tế, suốt cho đến gần đây, 10 năm nay Trung Quốc vẫn đang ủng hộ nhân dân Campuchia, chống lại sự xâm lược của Việt Nam ... Đây tất cả đều không phải là thứ hư vô hão huyền, mà là tư tưởng và hành vi chủ nghĩa quốc tế tận mắt nhìn thấy, tận tay sờ thấy. Thế nhưng, cũng có một cách giải thích khác, đó là xuyên tạc chân lý của chủ nghĩa quốc tế, thi hành chính sách chủ nghĩa bá quyền, đây cũng là hiện tượng quốc tế rõ ràng.

Ví như có quốc gia, hơn nữa còn là quốc gia xã hội chủ nghĩa rõ ràng mà lại cho quân đội xâm lược vào một quốc gia có

²⁰⁴ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 12 Đảng cộng sản Trung Quốc thông qua ngày 6/9/1982, trong văn bản chính sửa đổi một phần chương trình của Đảng cộng sản Trung Quốc được đại hội đại biểu lần thứ 13 Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 11/1987 thông qua, không sửa đổi văn bản này.

²⁰⁵ Điều lệ Đảng cộng sản Việt Nam được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, tháng 3/1982.

chủ quyền, lại lớn tiếng rêu rao rằng họ là người thực hành "nghĩa vụ quốc tế". Vì vậy vấn đề chủ nghĩa quốc tế vô sản là vấn đề lý luận và vấn đề hiện thực không thể lẩn tránh. Nên lấy tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác, đối với vấn đề này, kết hợp với sự phát triển và thay đổi của tình hình thế giới nghiên cứu thật sâu để có được một nhận thức tương đối có hệ thống, phù hợp thực tế.

Tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác về chủ nghĩa quốc tế vô sản là gì? Mác và Ăng-ghe-n trong "Tuyên ngôn Đảng Cộng sản" đã chỉ ra: sự phát triển của chủ nghĩa tư bản "Do khai thác được thị trường thế giới, làm cho việc sản xuất và tiêu thụ của tất cả các quốc gia đều trở thành vấn đề có tính toàn cầu ... tình trạng tự túc tự cấp và bế quan toả cảng, tự trói buộc mình của các dân tộc, địa phương trước kia đã được thay thế dần bằng sự giao lưu trao đổi qua lại lẫn nhau từ các hướng và sự nương tựa lẫn nhau từ các hướng. Sản xuất vật chất là như thế, sản xuất tinh thần cũng là như vậy". "Lao động công nghiệp hiện đại, áp bức tư bản hiện đại, dù ở nước Anh hay nước Pháp, dù ở Mỹ hay nước Đức đều giống nhau cả đều làm cho người vô sản mất đi bất kỳ tính dân tộc nào"²⁰⁶.

Từ đó, Mác và Ăng-ghe-n nêu ra khẩu hiệu chiến lược vĩ đại "Giai cấp vô sản toàn thế giới liên hiệp lại". Đây chính là, sau khi xã hội loài người bước vào xã hội tư bản chủ nghĩa, do sự hình thành một thị trường thế giới thống nhất tư bản chủ nghĩa, tạo nên tính quốc tế của nền thống trị tư bản chủ nghĩa, tạo nên tính quốc tế của cách mạng của giai cấp vô sản của tất cả các nước trên toàn thế giới. Vì thế cho nên giai cấp vô sản các nước vì sự nghiệp chung, liên hiệp lại trong phạm vi quốc tế, ủng hộ giúp đỡ lẫn nhau, giai cấp vô sản quốc tế mới có thể chiến thắng lớn mạnh, có thể giải phóng cho toàn nhân loại và

²⁰⁶ Tuyên ngôn Đảng cộng sản, NXB Nhân dân, 9/1964, trang 27, 35.

cuối cùng là giải phóng bản thân. Đây chính là tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Ăng-ghe-n về chủ nghĩa quốc tế vô sản. Tư tưởng đó cũng như khẩu hiệu chiến lược đã được đề xướng là vấn đề được đặt ra trong tình hình chưa có giai cấp vô sản ở quốc gia nào nắm được chính quyền. Vấn đề này có ý nghĩa thời đại đối với quá trình thúc đẩy tầng lớp công nhân tiên tiến của các quốc gia tư bản chủ nghĩa tiếp thu chủ nghĩa Mác - Ăng-ghe-n và đoàn kết quốc tế cũng như đẩy mạnh cuộc vận động chủ nghĩa cộng sản quốc tế.

Sau đó một thế kỷ, thế giới tuy đã biến động lớn lao, song tính chất quốc tế về sự tước đoạt của chủ nghĩa tư bản lại không phải đã mất đi, "Việc sản xuất và tiêu thụ của tất cả các quốc gia đều trở nên có tính toàn cầu", không những không mất đi, mà ngược lại còn phát triển.

Do vậy, tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa quốc tế vô sản không phải là đang lỗi thời, sự liên hợp quốc tế của giai cấp vô sản vẫn rất cần thiết. Vấn đề là, trong điều kiện lịch sử giai đoạn này, nội dung của liên hiệp là gì? cơ sở liên hiệp là gì?

1. Nội dung của chủ nghĩa quốc tế vốn có tính thời đại

Thực hiện chế độ cộng sản chủ nghĩa là mục tiêu cuối cùng và các chính đảng tin tưởng và làm theo chủ nghĩa Mác - Ăng-ghe-n phấn đấu, đây cũng là lý tưởng cao quý mà những người công sản không quản mọi hy sinh cá nhân, phấn đấu không mệt mỏi.

Nếu như quên mất mục tiêu cuối cùng và lý tưởng cao quý này thì không phải là đảng viên cộng sản mà chủ nghĩa cộng sản lại có nghĩa là xoá bỏ mọi áp bức và bóc lột trên phạm vi toàn thế giới, có nghĩa là giải phóng toàn nhân loại.

Ăng-ghe-n chỉ ra: "Giai cấp vô sản nếu như không đồng thời làm cho xã hội cùng một lúc vĩnh viễn thoát khỏi mọi áp bức bóc lột cùng với sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp thì không thể giải phóng mình thoát ra khỏi sự khống chế kiểm soát của giai cấp thống trị và bóc lột ấy"²⁰⁷.

Đây chính là nói, chỉ có giải phóng cho toàn nhân loại giai cấp vô sản mới có thể cuối cùng giải phóng được cho mình.

Đồng thời, Mác và Ăng-ghe-n còn chỉ ra: "Trong các giai đoạn phát triển của lịch trình đấu tranh giai cấp đã qua giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, những người cộng sản từ đầu đến cuối luôn đại diện cho lợi ích của cả phong trào"²⁰⁸.

Đây chính là nói, thực hiện chủ nghĩa cộng sản là một quá trình lịch sử rất lâu dài, nó bao gồm một "thời đại lớn" cả một quá trình lịch sử từ thắng lợi của cách mạng tháng 10 cho đến khi toàn thế giới cuối cùng thực hiện được xã hội công sản.

"Thời đại lớn" này phải kinh qua sự phát triển từ thấp đến cao hướng về phía trước các giai đoạn kế tiếp nhau mỗi giai đoạn đều có nhiệm vụ và mục tiêu đặc biệt của mình.

Đảng Cộng sản và các đảng viên của họ quyết không thể quên mục tiêu cuối cùng của mình, đồng thời lại phải liên hệ chặt chẽ thực tế của từng giai đoạn lịch sử, đứng ở hàng đầu của sự nghiệp cách mạng, nỗ lực phấn đấu vì lợi ích thiết thực của nhân dân, để hoàn thành sứ mệnh cách mạng mà lịch sử đã giao phó.

Lịch sử chứng minh, những hoạn nạn và mâu thuẫn do những năm tháng chiến tranh, từ thời kỳ chủ nghĩa đế quốc phân chia và giành giật đất thuộc địa cho đến ngày nay chúng đang tăng cường tranh giành và phát triển quân bị (chủ yếu là vấn đề

²⁰⁷ Tuyên tập Mác – Ăng-ghe-n, quyển 1, trang 237.

²⁰⁸ Tuyên ngôn Đảng cộng sản, NXB Nhân dân, 9/1964, trang 37.

Nam - Bắc), thì kẻ chịu khổ cực nhiều nhất vẫn là giai cấp công nhân.

Do vậy, giai cấp công nhân nên quan tâm đến vấn đề thiết thực đặt ra cho mỗi một thời kỳ, quan tâm đến lợi ích của quần chúng nhân dân, theo yêu cầu của lịch sử, kịp thời nêu ra những khẩu hiệu và nhiệm vụ thực hiện lợi ích nhân dân để vũ trang cho bản thân mình, đồng thời chiến đấu không mệt mỏi cho nó. Điều này đã thể hiện cụ thể, Đảng Cộng sản không chỉ đại diện cho lợi ích của giai cấp, mà còn đại diện cho lợi ích của quần chúng nhân dân. Chỉ có như vậy Đảng mới có khả năng dẫn dắt lãnh đạo quần chúng, đẩy bánh xe lịch sử từng bước từng bước tiến lên phía trước, cuối cùng đạt được sự giải phóng triệt để giai cấp vô sản, cũng là giải phóng cho toàn nhân loại.

Đạo lý này, trong một quốc gia là như vậy. Ví như, cách mạng Trung Quốc, bắt buộc phải trải qua giai đoạn chủ nghĩa dân chủ mới, cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo kéo dài mấy chục năm này, nội dung đấu tranh của nó là chống đế quốc, chống phong kiến và chống tư bản quan liêu, đồng thời tiêu diệt tận gốc chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa. Đây là sự phát triển tất yếu của lịch sử, là yêu cầu của quần chúng nhân dân, cũng là yêu cầu của Đảng Cộng sản. Rất nhiều người cộng sản đã vì nó mà phấn đấu hy sinh, cho đến khi giành được thắng lợi của cách mạng, sau đó đưa cuộc cách mạng đi lên chủ nghĩa xã hội. Đúng như đồng chí Đặng Tiểu Bình đã từng nói:

"Hàm ý và nhiệm vụ của Đảng Cộng sản Trung Quốc, nếu như dùng ngôn ngữ khái quát mà nói, chỉ có hai câu: Toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân, tất cả lấy lợi ích của nhân dân làm nguyên tắc tối cao của một đảng viên. Mục đích của họ là thực hiện chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Căn cứ vào nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin, Trung Quốc trong khi chưa hoàn thành cách mạng dân chủ trước đây, trước tiên phải hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ tư sản, sau khi hoàn thành cuộc cách

mạng dân chủ tư sản, hiện nay phải xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong tương lai lại từ chủ nghĩa xã hội phát triển lên chủ nghĩa cộng sản"²⁰⁹.

Lại như cách mạng Việt Nam, sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam cuối thế kỷ thứ 19, nhân dân Việt Nam đã trải qua cuộc đấu tranh chống xâm lược, giành độc lập và tự do dân tộc. Việc ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào những năm 30 đầu thế kỷ 20, đã đánh dấu cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam đã bước vào một giai đoạn mới.

Thời kỳ này, quốc gia phải được giải phóng, dân tộc phải được độc lập trở thành đòi hỏi bức thiết và lợi ích sống còn của cả dân tộc Việt Nam, đương nhiên cũng là đòi hỏi cấp bách và lợi ích thiết thực của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vì vậy mà người cộng sản đã dám đi đầu với bầu nhiệt huyết của mình, lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống thực dân Pháp, suốt cho đến khi giành được thắng lợi hoàn toàn của sự nghiệp cách mạng.

Đảng Cộng sản rất nhiều nước đã là như vậy, xuất phát từ điều kiện lịch sử đương thời, coi sự nghiệp cách mạng của nhân dân là sự nghiệp của bản thân mình, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, liên tục cống hiến cho việc thúc đẩy quá trình đi lên của sự tiến bộ xã hội.

Trong các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, người cộng sản từ đầu chí cuối luôn luôn đại diện cho lợi ích của toàn thể phong trào, đạo lý toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân, trên phạm vi toàn thế giới đều giống nhau. Điều khác biệt là, "Lợi ích của phong trào" và "nội dung vì nhân dân phục vụ" có sự trao đổi tùy theo yêu cầu và lợi ích chung của nhân dân các nước trên thế giới.

²⁰⁹ Tuyển tập Đặng Tiểu Bình (1938-1965).

Dương nhiên sự việc trên phạm vi thế giới phức tạp hơn nhiều so với công việc trong phạm vi một quốc gia, nhưng trong các thời kỳ phát triển của nhân loại, giữa nhân dân các nước nhất định có một số lợi ích chung, mà những vấn đề lợi ích công đồng này lại có quan hệ đến vấn đề to lớn của sự phát triển và tiến bộ của nhân loại.

Cũng chính là nói lợi ích cuối cùng của Đảng Cộng sản là thực hiện chủ nghĩa cộng sản, song chủ nghĩa cộng sản lại không phải là điều có thể giải quyết ngay trong chốc lát, mà phải trải qua rất nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, tức là trải qua các thời đại khác nhau, người cộng sản nên lấy lợi ích và yêu cầu chung của nhân dân thế giới trong các thời kỳ khác nhau mà nhân loại đang trải qua làm nội dung cơ bản của sự liên hợp quốc tế.

Đối với vấn đề này, một số quan điểm nào đó trước đây, cứ nói đến liên hợp quốc tế của giai cấp vô sản là chỉ hiểu với hàm ý hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau lật đổ giai cấp tư sản, xây dựng nền chuyên chính của giai cấp vô sản, đồng thời cho rằng loại giúp đỡ này bao gồm chính trị, kinh tế thậm chí cho đến quân sự. Đây hoàn toàn là nếp nghĩ cách lâm thoát ly thực tế. Chúng tôi cho rằng, là một chính đảng theo chủ nghĩa Mác, về mặt đạo nghĩa, sự đồng tình và giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước là điều nên làm, song trong điều kiện thực tại, nội dung hỗ trợ lẫn nhau giữa giai cấp vô sản các nước bắt buộc phải lấy lợi ích và yêu cầu chung trong từng thời kỳ lịch sử của nhân dân các nước làm căn cứ, mới có thể xúc tiến một cách thiết thực sự nghiệp tiến bộ của nhân loại, từ đó mà có lợi cho việc thực hiện chủ nghĩa cộng sản.

Ví dụ:

Cuối thế kỷ 19, do chủ nghĩa tư bản phát triển thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn tức là thời kỳ chủ nghĩa đế quốc, các

nước đế quốc mạnh hàng đầu liên kết thành các tập đoàn quân sự để tranh giành quyền bá chủ và phân chia lại thuộc địa, đã phát động cuộc Đại chiến thế giới thứ nhất, mà quá trình và sự kết thúc cuộc đại chiến đã đẩy nhanh tốc độ phát triển của công cuộc cách mạng.

Lênin, nhà mác xít vĩ đại, đã phát hiện quy luật phát triển không đều về mặt kinh tế, chính trị của các quốc gia tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc, chứng minh rằng, chủ nghĩa xã hội có khả năng giành được thắng lợi trước tiên ở khâu yếu nhất trong chuỗi xích của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời lãnh đạo Cách mạng tháng 10 Nga, xây dựng nên nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Cùng với việc đó, Lênin đã vạch ra rằng, chủ nghĩa đế quốc thông qua tư bản mại bản tiến hành áp bức tàn khốc và cướp đoạt điên cuồng đối với nhân dân thế giới, đặc biệt là đối với nhân dân các nước thuộc địa. Năm 1913, Lênin chỉ rõ:

"... Cội nguồn mới của bão táp thế giới cực kỳ to lớn đã xuất hiện ở Châu Á. Tiếp theo sau cách mạng ở nước Nga, đã xảy ra cuộc cách mạng ở Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư và Trung Quốc. Chúng ta đang ở vào thời kỳ những bão táp rầm rộ này và nó đã ảnh hưởng trở lại châu Âu".

Lúc đó cuộc cách mạng vô sản của một số quốc gia phát triển và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các quốc gia chưa phát triển đã trở thành yêu cầu bức thiết và lợi ích đích thực của nhân dân các nước. Lúc này Lênin chủ trương kết hợp cách mạng vô sản phương Tây với phong trào giải phóng dân tộc ở phương Đông, đưa ra khẩu hiệu chiến đấu "*Những người vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới liên hiệp lại*".

Điều đó đã khái quát cao độ nội dung cơ bản của chủ nghĩa quốc tế thời kỳ đó. Nội dung cơ bản này đã phản ánh đặc trưng của thời đại, phản ánh yêu cầu và lợi ích chung của nhân

dân các nước trên thế giới. Khẩu hiệu chiến đấu mà Lênin đưa ra này là sự bổ sung và phát triển khẩu hiệu vĩ đại "Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại" mà Mác, Ăng-ghe-nhê đã nêu ra những năm trước đây. Lại ví như: Trong thời kỳ Đại chiến thế giới thứ hai do phát xít Đức, Ý, Nhật phát động, tiêu diệt phát xít là đòi hỏi cấp bách chung của tất cả các nước và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Các Đảng Cộng sản đều vùng lên đương đầu ngọn cờ tiêu diệt phát xít, đồng thời anh dũng chiến đấu cho mục tiêu đó. Trên thực tế, trong đại chiến hai Liên Xô xã hội chủ nghĩa lúc đó thực sự trở thành lực lượng chính chống lại quân xâm lược Đức, có tác dụng có tính chất quyết định trong việc đánh bại bọn phát xít và giành lại thắng lợi cuối cùng. Vì thế cho nên, trong thời kỳ đại chiến, tiêu diệt bọn phát xít không chỉ là đòi hỏi và lợi ích đích thực chung của nhân dân toàn thế giới mà còn là đòi hỏi và lợi ích đích thực chung của giai cấp vô sản các nước.

Trong thời kỳ này, giữa nhân dân các nước trên thế giới, giữa các Đảng Cộng sản của các nước, mục đích chung là đánh bại bọn phát xít mà ủng hộ lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau, đã thể hiện một cách sinh động và cụ thể nội dung của việc liên hợp quốc tế vô sản thời kỳ đó.

Từ đó có thể thấy, nội dung cụ thể của chủ nghĩa quốc tế vốn có tính thời đại. Đảng Cộng sản nên nghiên cứu đặc trưng của thời đại, tìm hiểu lợi ích chung của nhân dân các nước, xác định chính xác rõ ràng trách nhiệm quốc tế mà mình phải gánh vác, từ đó mà cống hiến cho sự tiến bộ của nhân loại.

Ngược lại, nếu như xa rời đòi hỏi của thời đại, xa rời lợi ích chung của nhân dân các nước để giả thích chủ nghĩa quốc tế, thì tất nhiên sẽ lạc vào chỗ nói suông, hoặc là có ý đồ gì khác.

2. Nền tảng của Liên hợp quốc tế là độc lập tự chủ của các nước

Sự nghiệp cách mạng vô sản là sự nghiệp quốc tế, Đảng của các nước bắt buộc phải thực hiện liên hiệp một có khả năng đóng góp không ngừng cho sự tiến bộ của nhân loại.

Song việc liên hợp quốc tế lại bắt buộc phải lấy độc lập tự chủ của các quốc gia xã hội chủ nghĩa, của các Đảng các nước làm nền tảng. Đây cũng là đòi hỏi tất yếu của chủ nghĩa quốc tế. Tại sao như vậy?

2.1. Từ thực tiễn rút ra nhận thức đúng đắn.

Sự nghiệp cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi quốc gia, chủ yếu là phải dựa trên việc tiến hành nó một cách độc lập tự chủ của Đảng và nhân dân của nước sở tại. Kinh nghiệm lịch sử đã chứng minh, sự độc lập tự chủ của các Đảng là nhân tố cơ bản phát triển cách mạng của các quốc gia. Bởi vì tình hình giữa các quốc gia rất khác nhau, chủ nghĩa Mác đã không thể không xem xét tình hình thực tế mà áp dụng cứng nhắc ở mọi nơi mọi chỗ. Lênin chỉ rõ: "Mác và Ăng-ghe-nhê luôn nói rằng: "Học thuyết của chúng ta không phải là giáo điều, mà là kim chỉ nam cho hành động", các người đã công khai chê cười những người chỉ thuộc lòng và lặp lại "công thức" một cách giản đơn, chỉ rõ rằng công thức dù nhiều nhất cũng chỉ có thể chỉ ra nhiệm vụ trong một thời kỳ, mà những nhiệm vụ này lại luôn luôn thay đổi tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế chính trị cụ thể của mỗi một giai đoạn đặc thù trong quá trình lịch sử"²¹⁰.

"Chúng tôi cho rằng, đối với những người xã hội chủ nghĩa nước Nga mà nói, đặc biệt cần thiết thảo luận nghiên cứu sâu về lý luận của Mác, bởi vì điều mà nó cung cấp chỉ là nguyên lý chỉ đạo chung, mà sự vận dụng những nguyên lý này,

²¹⁰ Lênin toàn tập, quyển 24, trang 23.

nước Anh không giống nước Pháp, nước Pháp không giống với nước Đức, nước Đức lại không giống với nước Nga"²¹¹.

Đồng chí Mao Trạch Đông cũng chỉ ra:

"Nguyên nhân căn bản sự phát triển của sự vật không phải là ở bên ngoài của sự vật, mà là ở trong nội bộ của sự vật đó, ở tính mâu thuẫn nội bộ của sự vật"²¹².

Đây chính là nói đến sự vận dụng nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác, phải kết hợp chặt chẽ với thực tiễn cách mạng bản quốc. Mà tất cả những điều này chỉ có dựa vào sự giác ngộ và công tác của các phần tử tiên tiến trong Đảng và nhân dân nước sở tại mới có khả năng thực hiện, bởi vì họ hiểu rõ tình hình nhất, có kinh nghiệm trực tiếp phong phú, chỉ có họ mới có tư cách quyết đoán đối với những vấn đề của bản thân mình, những gì là chính xác đúng đắn, những gì là sai lầm. Chỉ có như vậy chủ nghĩa Mác mới có khả năng không ngừng phong phú và phát triển trong thực tiễn, thể hiện rõ sức sống mãnh liệt mạnh mẽ của nó.

Căn cứ vào những đạo lý trên, cách mạng không thể xuất khẩu. Lênin chỉ rõ:

"Có người cho rằng, cách mạng có thể tiến hành theo đơn đặt hàng và hiệp định ở trong một quốc gia khác. Những người này không phải là kẻ mất trí thì cũng là kẻ phá rối khiêu khích"²¹³.

Đương nhiên, ảnh hưởng từ bên ngoài không phải là căn cứ thay đổi của sự vật, nhưng có lúc cũng tác động rất lớn. Trong tình hình đặc thù của chiến tranh, một chính đảng cách mạng đại diện cho lợi ích của nhân dân, dựa vào lực lượng bên

²¹¹ Lênin toàn tập, quyển 4, trang 187-188.

²¹² Mao Trạch Đông tuyển tập, quyển 1, trang 289-290.

²¹³ Lênin toàn tập, quyển 27, trang 449.

ngoài chính nghĩa hỗ trợ lật đổ ách thống trị phản động trong nước đó mà giành được chính quyền, cũng đã từng diễn ra trong lịch sử. Nhưng nói cho cùng thì cuối cùng vẫn phải dựa vào chính bản thân mình. Cũng chính là nói, sau khi giành được chính quyền, bắt buộc phải thông qua sự nỗ lực của mình, vận dụng chủ nghĩa Mác kết hợp với điều kiện cụ thể của đất nước đó, đưa ra được những chính sách và đường lối phù hợp với thực tế của nước sở tại rồi đưa ra thi hành, đạt được hiệu quả tốt, như vậy mới có thể giành được sự ủng hộ của nhân dân trong nước, thực sự đứng vững.

Nếu không làm như thế thì ngược lại vẫn thất bại, bị nhân dân trong nước phỉ nhổ.

2.2. Sự tồn tại của quốc gia và dân tộc.

Thế giới ngày nay vẫn phân chia thành rất nhiều quốc gia theo khu vực. Sự tồn tại của quốc gia và dân tộc là giai đoạn lịch sử tương đối dài không thể bỏ qua. Đương nhiên, đã tồn tại quốc gia và dân tộc thì sẽ tồn tại vấn đề chủ quyền của nhà nước và độc lập dân tộc.

Chủ quyền của các quốc gia phải được các quốc gia khác tôn trọng. Nguyên tắc này tồn tại giữa tất cả mọi quốc gia, bao gồm trong quan hệ giữa các quốc gia có chế độ xã hội khác nhau. Một quốc gia thực hiện chế độ xã hội như thế nào, chỉ có thể do nhân dân quốc gia đó tự mình chọn lựa, giữa các quốc gia có chế độ xã hội và hình thái ý thức không giống nhau nên cùng nhau tôn trọng sự lựa chọn của nhân dân nước bên kia, mà không nên có những ý đồ và hành động tác động gây ảnh hưởng để làm thay đổi chế độ của đối phương.

Đặc biệt là trong tình hình ngày nay sự giao lưu về các mặt kinh tế văn hoá giữa các quốc gia có chế độ xã hội không giống nhau ngày càng nhiều thì lại càng phải chú ý đến vấn đề này. Quan hệ qua lại giữa đảng cầm quyền của quốc gia tư bản

chủ nghĩa và Đảng Cộng sản trong các quốc gia tư bản chủ nghĩa cũng giống như quan hệ qua lại với các quốc gia khác có chính đảng có tư tưởng và chủ trương chính trị chung, là hiện tượng quốc tế bình thường. Giữa các Đảng Cộng sản do có hình thái ý thức chung, lẽ tự nhiên về mặt đạo lý là hỗ trợ lẫn nhau, đây cũng là điều chính đáng. Nhưng sự phát triển quan hệ giữa các đảng cầm quyền ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa với các Đảng Cộng sản ở các quốc gia khác không nên làm ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của Nhà nước, càng không thể lợi dụng mối quan hệ này để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác, xâm phạm chủ quyền của nước khác. Đây là sự tồn tại của quốc gia và dân tộc, điều này được quyết định bởi điều kiện lịch sử và nguyên lý cách mạng không thể xuất khẩu.

Giữa các quốc gia có chế độ xã hội giống nhau, đặc biệt là giữa các nước xã hội chủ nghĩa cũng tồn tại vấn đề chủ quyền gia và độc lập dân tộc không thể xâm phạm tương tự như vậy. Đó và vì nguyên nhân:

Thứ nhất, trong điều kiện hiện thực của sự tồn tại quốc gia và dân tộc, quốc gia xã hội chủ nghĩa đầu tiên là một quốc gia có chủ quyền, sau đó mới là một loạt quốc gia xã hội chủ nghĩa. Nó không những chỉ phản ánh lợi ích của giai cấp vô sản, mà còn phản ánh lợi ích của các giai cấp, các giới cho đến lợi ích của cả một dân tộc. Do vậy quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa, không những phải nói đến tính giai cấp mà còn phải nói đến tính dân tộc. Điều đặc biệt đáng chú ý là, quốc gia xã hội chủ nghĩa trong hiện thực có sự khác biệt rất lớn đối với các quốc gia xã hội chủ nghĩa mà Mác đã từng giả định.

Mác cho rằng, cách mạng vô sản chỉ ít tiến hành và giành được thắng lợi đồng thời ở các quốc gia phát đạt chủ yếu, nhưng hiện thực các nước xã hội chủ nghĩa lần lượt được tạo lập nên thì về cơ bản lại đều là các quốc gia có nền kinh tế văn hoá tương đối lạc hậu.

Giữa các nước đó về các phương diện như truyền thống lịch sử, đặc thù bản sắc dân tộc, mức độ phát triển kinh tế, tình hình giai cấp và tiến trình cách mạng trong nội bộ ... đều tồn tại những khác biệt, hơn nữa có những khác biệt rất lớn. "Khác biệt chính là mâu thuẫn"²¹⁴ trong tình hình này vấn đề chủ quyền quốc gia và lợi ích dân tộc cũng được bộc lộ khá rõ nét.

Thứ hai, sự liên hiệp giữa các quốc gia xã hội chủ nghĩa cũng phải được xây dựng trên cơ sở độc lập tự chủ của các quốc gia. Ăng-ghen từ rất sớm đã từng nói: "Liên hợp quốc tế chỉ có thể tồn tại giữa các quốc gia, bởi vì sự tồn tại của những quốc gia này, tự chủ và độc lập trong các công việc sự vụ nội bộ của họ đã bao gồm trong bản thân khái niệm chủ nghĩa quốc tế này"²¹⁵.

"Liên hợp quốc tế chỉ có thể thực hiện được giữa các bên bình đẳng với nhau"²¹⁶...

Điều này chính là nói, giữa các quốc gia xã hội chủ nghĩa, trong khi tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc ủng hộ lẫn nhau giúp đỡ lẫn nhau là điều cần thiết, cùng nhau trao đổi kinh nghiệm, tiến hành hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá v.v ... lại càng là vấn đề không thể thiếu được. Nhưng sự giúp đỡ lẫn nhau và hợp tác với nhau giữa các quốc gia xã hội chủ nghĩa, tất yếu phải được tiến hành giữa các quốc gia độc lập và giữa các dân tộc bình đẳng với nhau, có được hai tiền đề này thì giúp đỡ lẫn nhau và hợp tác với nhau mới là tự nguyện, cùng có lợi mới có tác dụng xúc tiến tích cực đối với sự nghiệp xã hội chủ nghĩa của hai bên.

²¹⁴ Tuyển tập Mao Trạch Đông, do NXB Nhân dân tập hợp thành quyển, 9/1964, trang 295.

²¹⁵ Mác - Ăng-ghen toàn tập, NXB Nhân dân, quyển 39, 5/1972, trang 84.

²¹⁶ Nt, quyển 4, 5/1972, trang 427 - 428.

Nếu như xa rời hai tiền đề này, bị chi phối bởi "Thuyết chủ quyền hữu hạn" và "Thuyết quan hệ đặc thù" thì giúp đỡ lẫn nhau và hợp tác với nhau sẽ biến thành quan hệ chinh phục và phải nghe theo, thành quan hệ cưỡng chế và bị áp bức.

Loại quan hệ này đã mất đi nghĩa vốn có của sự giúp đỡ lẫn nhau và hợp tác với nhau, vi phạm nguyên tắc của Chủ nghĩa Mác, đi ngược lại và xa rời chân lý của chủ nghĩa quốc tế, phải kiên quyết loại bỏ những quan hệ này.

II. VẤN ĐỀ THỜI ĐẠI NGÀY NAY

Như trên đã nói, nội dung của chủ nghĩa quốc tế vốn có tính thời đại, như vậy thế giới hiện tại thuộc vào thời đại gì? Nên nói rằng, thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga, đã mở ra một kỷ nguyên mới của lịch sử loài người, từ đó xã hội loài người bắt đầu bước vào cả một thời đại lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Trong một thời đại lớn rất dài như vậy, loài người phải trải qua rất nhiều "thời đại nhỏ".

Đại thể là nửa đầu thế kỷ 20 là "thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản", đây là một "thời đại nhỏ" trong một "thời đại lớn". Trong thời đại này loài người đã phải chịu đựng tai hoạ lớn hai lần đại chiến thế giới. Đồng thời với sự kiện đó, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã giành được thắng lợi từ ở một đến nhiều nước, dưới sự ảnh hưởng và thúc đẩy của cách mạng xã hội chủ nghĩa, đông đảo nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ-latinh đã đẩy lên phong trào giải phóng dân tộc rầm rộ, hệ thống thực dân của chủ nghĩa đế quốc sụp đổ, từng loạt quốc gia độc lập dân tộc lần lượt xuất hiện trên vũ đài chính trị. Giai đoạn lịch sử này thể hiện lý luận của Lênin nói về chiến tranh không thể tránh khỏi trong thời đại đế quốc. Việc nổ ra chiến tranh tất nhiên dẫn đến cách mạng là lý luận hoàn toàn chính xác. Lý luận này đã thúc đẩy sự phát

triển của phong trào cách mạng thế giới và phong trào cộng sản quốc tế.

Vì vậy, thời đại này cũng có thể khái quát thành thời đại chiến tranh và cách mạng. Tuy nhiên, từ cuối thập kỷ 50 đầu thập kỷ 60 trở lại đây, tình hình kinh tế chính trị thế giới đã xảy ra biến đổi sâu sắc. Tình hình thực tế là, đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc đến nay đã hơn 40 năm, thế giới không những không có dấu hiệu nổ ra chiến tranh mà đang chuyển từ trạng thái căng thẳng sang hoà hoãn, từ đối kháng chuyển sang đối thoại. Hoà bình và phát triển trở thành nội dung trung tâm của thế giới đương đại, nhân loại bước vào một "thời đại nhỏ" mở ra "thời đại tranh thủ hoà bình và phát triển".

Hoà bình và phát triển bất cứ lúc nào cũng đều là nguyện vọng và đòi hỏi của nhân dân thế giới. Nhưng trong thời đại chiến tranh và cách mạng, tai ương nặng nề của chiến tranh dồn ép đổ cả lên đầu nhân dân. Nhân dân không thể không tổ chức nhau lại, lấy chiến tranh chính nghĩa phản đối chiến tranh phi nghĩa, từ đó mà tạo dựng nảy sinh điều kiện có lợi cho cách mạng mà dẫn đến cách mạng vô sản, nhưng hơn hai ba chục năm gần đây, tình thế đã phát sinh những biến hoá to lớn, luận điểm chiến tranh không thể tránh khỏi trước đây đã không còn phù hợp với tình hình thực tế của thế giới ngày nay, nhân dân các nước có khả năng tranh thủ được môi trường hoà bình trong một khoảng thời gian tương đối dài để ra sức phát triển kinh tế, vì vậy giai đoạn lịch sử này gọi là "thời đại tranh thủ hoà bình và phát triển". Điểm gốc lập luận của thời đại này là "đại chiến có khả năng tránh được", vì sao đại chiến thế giới lại có khả năng tránh được?

1. Nhìn nhận từ sự phát triển của tình hình chính trị thế giới sau chiến tranh, lực lượng hoà bình không ngừng phát triển lớn mạnh

Đầu tiên là thế giới thứ ba là đội quân chủ lực phản đối chiến tranh, duy trì và bảo vệ hoà bình. Sự quật khởi của thế giới thứ ba sau chiến tranh, là sự kiện lịch sử vĩ đại nhất trong thời đại chúng ta. Thế giới thứ ba có hơn 130 quốc gia, chiếm 3/4 toàn thể nhân khẩu trên thế giới, tuyệt đại đa số trước đây suốt một thời kỳ dài đã chịu sự thống trị và áp bức của chủ nghĩa đế quốc, sự thắng lợi của công cuộc đấu tranh chống phát xít và thắng lợi của cuộc cách mạng dân chủ của Trung Quốc đã cổ vũ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của một vùng rộng lớn ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh.

Đến năm 1986, các quốc gia thế giới thứ ba giành được độc lập dưới nhiều hình thức khác nhau, từ 36 nước trước chiến tranh đã phát triển đến 129 nước, có thể thấy được cao trào của cuộc vận động giải phóng dân tộc sau chiến tranh. Phong trào này đã làm cho hệ thống thực dân của chủ nghĩa đế quốc tan rã, làm cho chủ nghĩa đế quốc vĩnh viễn mất đi hậu phương ổn định của nó.

Không còn nghi ngờ gì nữa, các quốc gia thế giới thứ ba phản đối chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân kiên quyết nhất, là đội quân chủ lực bảo vệ và duy trì hoà bình thế giới. Cuộc đấu tranh để duy trì và bảo vệ hoà bình của họ đã từ chỗ lẻ tẻ phân tán đến chỗ biết tập trung liên hợp lại với nhau, đã phát huy tác dụng to lớn. Ví dụ như Liên hợp quốc từ những năm 60 trở lại đây, do việc các quốc gia độc lập dân tộc mới trỗi dậy không ngừng xuất hiện và gia nhập Liên hợp quốc, đã làm thay đổi sự cấu thành các thành viên của Liên hợp quốc, làm cho một số siêu cường nước lớn cũng không thể nào thao túng Liên hợp quốc được nữa. Dưới sự cố gắng nỗ lực của các

nước thế giới thứ ba, đã buộc một số siêu cường nước lớn phải có một số thoả hiệp, làm cho Liên hợp quốc trong hơn 20 năm qua, trong các vấn đề như vấn đề Trung Đông, vấn đề Nam Phi, vấn đề Síp, vấn đề Campuchia, vấn đề Apganixtan ... đã thông qua hàng loạt quyết định phản đối xâm lược, duy trì hoà bình, đã được sự tán thưởng của đông đảo nhân dân thế giới. Những điều này trên một chừng mực nhất định đã có tác dụng kiềm chế ràng buộc các thế lực hiếu chiến.

Là một nước lớn nhất trong thế giới thứ ba, nước Trung Quốc xã hội chủ nghĩa đã thi hành chính sách ngoại giao hoà bình độc lập tự chủ. Trong tình hình thế giới luôn luôn biến động bất an trên vũ đài chính trị, Trung Quốc đã có những đóng góp vô cùng quan trọng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bá quyền, hạn chế chiến tranh, duy trì bảo vệ hoà bình thế giới.

Thứ hai là sự phát triển của xu hướng đa cực hoá đã trỗi dậy buộc chân tay của các siêu cường nước lớn, có lợi cho việc phản đối chiến tranh, duy trì bảo vệ hoà bình.

Từ sau khi đại chiến thế giới thứ hai kết thúc đến nay, do có cuộc đấu tranh kiên cường bền bỉ của các nước thế giới thứ ba, của nhân dân và các quốc gia yêu chuộng hoà bình khác tiến hành để phản đối xâm lược bành trướng, đã làm cho chính sách bá quyền của siêu cường nước lớn gặp phải cản trở to lớn. Ví dụ như sự thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên, xâm lược Apganixtan ..., đã làm cho sức mạnh của các siêu cường nước lớn giảm sút, năng lực thao túng thế giới suy yếu rất nhiều. Đồng thời với vấn đề đó, thế giới xuất hiện xu hướng đa cực hoá. Ví dụ như Tây Âu thực hiện liên hiệp đồng thời làm cho kinh tế của họ phục hồi và phát triển.

Trong đó Liên bang Đức đã nhảy lên hàng ngũ các nước có nền kinh tế mạnh, Nhật Bản đã phát triển trở thành cường quốc kinh tế tư bản chủ nghĩa, nước chủ nợ chỉ đứng sau nước

Mỹ. Đồng thời đang cố gắng để bản thân họ trở thành cường quốc chính trị.

Năm 1989, Nhật Bản đã vượt qua Mỹ, trở thành nước chủ yếu cung cấp viện trợ phát triển và viện trợ cứu nạn, xét từ góc độ cho vay dài hạn không lấy lãi hoặc lãi suất thấp cho các nước thế giới thứ ba, thì ba năm trở lại đây, Nhật Bản luôn luôn là nước cung cấp viện trợ lớn nhất trên thế giới²¹⁷.

Trên vũ đài chính trị ngày nay, những quốc gia và tập đoàn quốc gia này đã trở thành lực lượng chính trị và kinh tế quan trọng. Trước mắt, một mặt họ phải chấn hưng kinh tế, mặt khác kinh tế của họ lại lệ thuộc khá nghiêm trọng vào nguyên liệu và thị trường bên ngoài, vì thế cho nên họ cũng phải đối chiến tranh, mong muốn hoà bình, cũng không ngoại lệ nghe theo mệnh lệnh của các siêu cường nước lớn.

Hội nghị những người đứng đầu bảy nước phương Tây được tổ chức năm 1989, trên thực tế đã khẳng định cục diện thế ba chân vững chắc gồm Mỹ, Nhật Bản, cộng đồng châu Âu, cục diện này đã nhanh chóng thay thế cho vai trò độc tôn bá quyền của Mỹ thời kỳ đầu sau chiến tranh.

Từ đó có thể thấy, sự xuất hiện của thế giới thứ ba bao gồm Trung Quốc ở trong đó, đội quân chủ lực duy trì bảo vệ hoà bình thế giới này, lại thêm sự xuất hiện của các lực lượng độc lập của các quốc gia và liên minh quốc gia chủ trương hoà bình đã nói ở trên, thì tất nhiên sẽ làm cho chiến lược toàn cầu của các siêu cường nước lớn gặp phải sự trói buộc hạn chế ở nhiều góc độ nhiều tầng lớp, không thể tùy ý làm chúa tể thống trị thế giới. Điều này có lợi rõ rệt đối với việc hạn chế ngăn ngừa chiến tranh thế giới, duy trì và bảo vệ nền hoà bình lâu dài.

²¹⁷ Báo "Bưu điện Hoàn cầu", Mỹ, 24/6.

Thứ ba là phong trào hoà bình thế giới dấy lên rầm rộ sôi nổi, đã có tác dụng quan trọng động viên nhân dân ngăn ngừa chiến tranh, bảo vệ hoà bình.

Hai lần đại chiến thế giới, đặc biệt là Đại chiến thế giới thứ hai đã gây ra cho nhân loại những tai hoạ thảm khốc. Nhân dân toàn thế giới và đại đa số các quốc gia đều căm thù đến tận xương tủy cuộc chiến tranh này. Để ngăn cản đại chiến thế giới mới, không cho thảm kịch tái diễn một lần nữa, nhân dân thế giới và rất nhiều quốc gia đã tiến hành cuộc đấu tranh gian khổ, dấy lên phong trào hoà bình rầm rộ.

Ví dụ như sau khi chiến tranh kết thúc không lâu, tháng 4 năm 1949, tại Paris đã tổ chức Hội nghị bảo vệ hoà bình thế giới lần thứ nhất, tham dự hội nghị có 72 quốc gia, 2.200 đại biểu.

Tháng 11 năm sau lại tổ chức Hội nghị bảo vệ hoà bình thế giới lần thứ hai ở Vácava. Cuối những năm 60, đã xuất hiện phong trào hoà bình, phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Đầu những năm 80 lại xuất hiện phong trào hoà bình phản đối vũ khí hạt nhân và phổ biến vũ khí hạt nhân. Phong trào này đã cuốn hút Tây Âu, Bắc Mỹ, châu Đại Dương và rất nhiều khu vực khác, bao gồm rất nhiều tầng lớp tham gia, thanh thế vô cùng rầm rộ sôi nổi. Đồng thời với việc đó, các tổ chức của phong trào hòa bình mới cũng nổi lên như măng xuân mọc sau mưa. Theo con số thống kê chưa đầy đủ, hiện tại trên thế giới có hơn 200 tổ chức hoà bình chủ yếu. Các cuộc vận động hoà bình không chỉ có tác dụng về mặt chính trị giác ngộ nhắc nhở nhân dân, động viên nhân dân đứng lên ngăn chặn chiến tranh, duy trì bảo vệ hoà bình, cô lập các thế lực chiến tranh, mà còn phát huy những hiệu quả nhất định trong lĩnh vực ngăn chặn chiến tranh cụ thể hoặc phòng ngừa nguy cơ chiến tranh. Ví dụ như phong trào phản đối chiến tranh của nhân dân Mỹ những năm 60 là một trong những nguyên nhân buộc Chính phủ Mỹ phải rút quân ra khỏi Việt Nam. Lại ví như ở Tân Tây Lan, trước đòi hỏi mãnh

mẽ của phong trào hoà bình, Chính phủ công đảng Tân Tây Lan bắt buộc phải quyết định cấm tàu quân sự hạt nhân của Mỹ và tàu chiến mang vũ khí hạt nhân của Mỹ ghé đậu vào cảng của Tân Tây Lan.

2. Nhìn nhận từ sự phát triển kinh tế thế giới sau chiến tranh.

Do sự phát triển của sản xuất và vấn đề quốc tế hoá tư bản, làm cho sự nương tựa lẫn nhau và quan hệ tương hỗ về mặt kinh tế giữa các quốc gia không ngừng được tăng cường, làm cho sự xung đột và mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa khó có thể giải quyết bằng giải pháp chiến tranh.

Biểu hiện của xu hướng nương tựa lẫn nhau trong sự phát triển kinh tế giữa các quốc gia tư bản chủ nghĩa:

Một là các công ty xuyên quốc gia trong vòng mấy chục năm sau chiến tranh đạt được sự phát triển nhanh chóng, hiện tại trên thế giới đã có 20.000 công ty xuyên quốc gia và 200.000 công ty con trở lên, những công ty này chiếm 40% sản xuất công nghiệp của thế giới tư bản chủ nghĩa, nắm hơn 80% kỹ thuật và quyền sở hữu công nghệ mới của thế giới, kiểm soát hơn một nửa mậu dịch thế giới²¹⁸.

Hai là sự xâm lược lẫn nhau của tư bản. Đến đầu những năm 70, sự đầu tư trực tiếp lẫn nhau giữa các quốc gia tư bản đã chiếm 70% toàn bộ số đầu tư trực tiếp ra bên ngoài của họ²¹⁹, đã vượt rất xa con số đầu tư trực tiếp của các nước tư bản vào các nước chưa phát triển. Theo số liệu thống kê năm 1983, tổng kim ngạch đầu tư trực tiếp của Mỹ vào các nước Tây Âu đã đạt đến 82,7 tỷ đô la Mỹ. Giá trị đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Nhật Bản

²¹⁸ Báo Đại học Quảng Tây, số 1/1989, trang 34.

²¹⁹ Liên Xô "Chính trị kinh tế học chủ nghĩa tư bản lũng đoạn hiện đại", quyển cuối. Bản dịch ra tiếng Trung Quốc, trang 106.

đạt 8 tỷ 33 triệu đô la Mỹ, nâng tổng giá trị đầu tư của Mỹ vào Nhật Bản lên đến 113,36 triệu đô la Mỹ.²²⁰

Ba là xu thế khu vực và tập đoàn hoá trong sự phát triển kinh tế thế giới ngày càng thể hiện rõ nét. Ví dụ như việc thành lập cộng đồng châu Âu cùng với việc hình thành thị trường lớn thống nhất châu Âu đang áp ủ dự kiến hình thành vào năm 1992, sự hình thành khu vực mậu dịch tự do Mỹ, Canada, vành đai kinh tế châu Á - Thái Bình Dương đang được áp ủ hình thành, các nước đang phát triển cũng băng tay vào xây dựng các tổ chức kinh tế của mình ...

Sự phát triển cao độ của sản xuất và quốc tế hoá tư bản nói trên, đã tác động sâu sắc đến quan hệ giữa các quốc gia tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn và sự tranh giành vốn có giữa các nước tư bản với nhau để giành giật thị trường, nơi đầu tư vốn và vùng sản xuất nguyên liệu đương nhiên vẫn tồn tại như trước, có lúc thậm chí còn rất kịch liệt. Nhưng sự nương tựa lẫn nhau giữa sản xuất và tư bản loại này, thâm thấu xâm lược vào nhau, trong anh này có anh kia, tình trạng trong anh có tôi, trong tôi có anh, đã hình thành quan hệ lợi hại chung giữa họ với nhau, giữa họ không ai muốn phát động một cuộc chiến tranh làm cho các bên giao chiến về mọi mặt đều bị tổn thất, mà tìm cách thông qua bàn bạc, thông qua việc nhiều lần trả giá mặc cả, cuối cùng sẽ giải quyết vấn đề thông qua việc cùng nhau thoả hiệp. Do vậy, nghiên cứu cơ sở và điều kiện phát triển của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn hiện đại cùng với sự thay đổi sâu sắc này của kinh tế thế giới, thì sẽ dễ dàng lý giải hơn 40 năm sau chiến tranh giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau vì sao lại không xảy ra vấn đề chiến tranh nữa.

²²⁰ Mỹ, "Hiện trạng thương nghiệp", 8/1985.

3. Nhìn nhận từ sự phát triển quân sự sau chiến tranh

Chạy đua quân sự tàng trữ hạt nhân của các siêu cường nước lớn tất nhiên đã hình thành cái gọi là “sự cân bằng răn đe hạt nhân”, làm cho các bên đều không dám coi nhẹ mà phát động chiến tranh. Những năm 70, 80 hai nước Mỹ và Liên Xô trước đây có số vũ khí hạt nhân chiếm hơn 97 % lượng dự trữ hạt nhân của thế giới, các bên đều có năng lực huỷ diệt 10 lần đối thủ của mình.

Trước mắt, tuy Liên Xô đã giải thể, song số vũ khí hạt nhân của nó vẫn được thao túng trong tay một số quốc gia như Nga ... Quan hệ của Mỹ và một số quốc gia như Nga tuy đã hoà hoãn, nhưng cũng không ai dám bảo đảm rằng giữa họ từ nay về sau sẽ không nảy sinh ra mâu thuẫn. Trừ Mỹ và các nước như Nga ra còn có một số nước có dự trữ vũ khí hạt nhân. Nếu như phát động đại chiến nguyên tử hạt nhân có nước sẽ biến thành một vùng đất bị thiêu huỷ, kết quả không những huỷ diệt đối phương mà bản thân mình cũng khó tồn tại. Trong tình hình đó, vũ khí hạt nhân được coi là phương tiện chiến tranh đã không thể thực hiện được mục đích việc xâm chiếm lãnh thổ, tước đoạt tài nguyên và thị trường. Như vậy, nước có tiềm lực sức mạnh hạt nhân cũng không dám coi thường mà sử dụng vũ khí hạt nhân.

Chiến tranh thế giới tuy có khả năng tránh được nhưng cũng không dám nói rằng bóng đen của chiến tranh đã bị xoá sạch dấu vết trên địa cầu này. Trên thực tế, tuy trong thế giới đương đại, chủ nghĩa bá quyền, chính trị cường quyền vẫn chưa rút khỏi vũ đài quốc tế, thế giới vẫn chưa yên bình, nguy cơ của chiến tranh cũng vẫn chưa bị triệt tiêu. Nhân dân toàn thế giới vẫn phải có những cố gắng nỗ lực to lớn hơn nữa thì chiến tranh thế giới mới có khả năng được ngăn chặn, hoà bình lâu dài mới được duy trì.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÀ QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

Như trên đã nói, trong thời đại ngày nay, hoà bình và phát triển đã trở thành trào lưu không thể ngăn cản của thế hai chân của thế giới đương đại. Trong giai đoạn lịch sử “tranh thủ hoà bình và phát triển”, tính thời đại cùng với việc độc lập tự chủ của chủ nghĩa quốc tế, cơ sở của sự liên hợp quốc tế này nên bao gồm ba nội dung cơ bản dưới đây:

1. Phản đối chủ nghĩa bá quyền, duy trì bảo vệ hoà bình thế giới

Hoà bình và phát triển liên hệ gắn bó mật thiết với nhau không thể tách rời, chúng có quan hệ nhân quả với nhau, thúc đẩy lẫn nhau. Duy trì bảo vệ hoà bình thế giới và xúc tiến phát triển kinh tế tất nhiên không thể trực tiếp dẫn đến việc chế độ xã hội chủ nghĩa thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa trên phạm vi thế giới, nhưng nó có thể tạo nên điều kiện tất yếu cho quá trình thay thế này. Chủ nghĩa xã hội cũng chỉ có thể giành được thắng lợi thông qua con đường phát triển kinh tế trong hoàn cảnh hoà bình thế giới. Hoà bình và phát triển trong hai yếu tố này thì hoà bình là tiền đề, không có hoà bình thì không có phát triển. Do vậy, duy trì và bảo vệ hoà bình thế giới đã trở thành nhiệm vụ chung của nhân dân thế giới trong giai đoạn hiện tại, đương nhiên đây cũng là nhiệm vụ chung của người cộng sản các nước.

Như trên đã nói, trong thời đại hiện nay, đại chiến thế giới có khả năng bị ngăn chặn, nền hoà bình lâu dài của thế giới có khả năng được duy trì bảo vệ. Song đây chỉ là khả năng, vấn đề đòi hỏi nhân dân các nước phải cố gắng rất lớn mới có thể đạt được. Đây cũng chính là nói, sau những năm ở vào giữa thập kỷ 80, cục diện thế giới tuy đã từng xuất hiện xu hướng, chuyển từ căng thẳng bước sang hoà hoãn, từ đối kháng bước sang đối thoại, nhưng ở rất nhiều vùng lại xuất hiện nhân tố phức tạp và

bất ổn định mới, dẫn dắt tạo ra căng thẳng và rối loạn ở một số phương diện hoặc một bộ phận nào đó. Nên nói, thế giới vẫn chưa thái bình, nguy cơ của chiến tranh và các yếu tố không có lợi cho hoà bình và phát triển vẫn tồn tại như cũ. Nó chủ yếu được biểu hiện như sau:

Sự tranh giành nhau giữa các cường quốc. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản của sự căng thẳng cục diện quốc tế. Hơn 40 năm sau đại chiến thế giới thứ hai đã từng xảy ra sự tranh giành giữa Mỹ và Liên Xô, từ những năm 60 đến những năm 80, việc chạy đua vũ trang giữa Mỹ và Liên Xô rất quyết liệt, dẫn tới việc trong tay họ có một khối lượng vũ khí hạt nhân rất lớn, có thể huỷ diệt thế giới nhiều lần.

Trước mắt, sự tranh giành giữa các nước lớn ở phương Tây cũng rất quyết liệt. Do sự tăng lên của quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, làm cho tỷ lệ so sánh lực lượng giữa các quốc gia tư bản phát triển không ngừng thay đổi. Hơn 40 năm sau Đại chiến thế giới thứ hai, Nhật Bản và Liên bang Đức đã trở thành nước xuất khẩu lớn nhất và nước chủ nợ lớn nhất thế giới. Mà nước Mỹ lại trở thành nước có số nợ lớn nhất thế giới. Để tăng cường năng lực cạnh tranh, bảo hộ và giành lấy thị trường, các nước lớn tư bản chủ nghĩa đều tăng cường xúc tiến tập đoàn hoá kinh tế, điều này phản ánh tính gay gắt của quá trình cạnh tranh giữa họ với nhau. Về mặt quân sự, sau năm 1987, dự toán phòng vệ của Nhật Bản đã liên tục ba năm liền đột phá 1% tổng giá trị thu nhập quốc dân. Năm 1989, Thủ tướng Nhật Bản còn đôn đốc phía quân đội tiếp tục tăng cường lực lượng quốc phòng, không loại trừ sau thế kỷ 21, ở châu Á xuất hiện Nhật Bản một nước mạnh về kinh tế, chính trị thậm chí cả về quân sự, ở châu Âu xuất hiện một nước Đức hùng mạnh.

Có thể dự đoán, cuộc đấu tranh giữa các nước mạnh trong giới tư bản chủ nghĩa sẽ ngày càng thêm gay gắt ác liệt, lĩnh vực

đấu tranh từ kinh tế đến chính trị, thậm chí cũng có thể phát triển sang lĩnh vực quân sự. Tóm lại, quyết không thể mất cảnh giác mà cho rằng nguy cơ chiến tranh đã bị thủ tiêu, thiên hạ đã thái bình.

2. Sự tồn tại của chủ nghĩa bá quyền

Chủ nghĩa bá quyền là đặc trưng của chính sách đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc. Từ sau đại chiến thế giới thứ hai cho tới gần đây, liên tục xảy ra các sự kiện chủ nghĩa đế quốc tiến hành xâm lược các quốc gia khác theo kiểu nước lớn ăn hiếp nước nhỏ, nước mạnh lấn át nước yếu. Ví dụ:

Nếu tính sớm thì vào những năm 50, những năm 60 có các cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đối với Triều Tiên, Mỹ xâm lược Việt Nam, Anh, Pháp xâm lược Ai Cập, vào những năm 80 gần đây thì có sự kiện Mỹ xâm lược Grênađa, Mỹ ba lần oanh kích Libi, thậm chí vào một tháng cuối cùng của những năm 80 còn xảy ra việc Mỹ xâm lược Panama.

Mấy năm gần đây, một số ít quốc gia phương Tây còn ý vào thực lực và ảnh hưởng của mình, lấy cớ “bảo vệ nhân quyền” ngang nhiên chỉ trích các quốc gia khác, đặc biệt là chỉ trích các nước thế giới thứ ba, can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của nước khác. Đây là một hình thức biểu hiện khác nữa của chủ nghĩa bá quyền và chính trị cường quyền. Tất cả những vấn đề này đều uy hiếp nghiêm trọng đến hoà bình thế giới và an ninh quốc tế.

Do các nước xã hội chủ nghĩa đều thoát thai ra đời từ trong xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội nửa thực dân, nửa phong kiến do vậy nó không thể tránh khỏi còn mang trong mình dấu vết của xã hội cũ. Những dấu tích này có khả năng ảnh hưởng đến chính sách đối nội đối ngoại của các quốc gia xã hội chủ nghĩa. Từ sau Đại chiến thế giới thứ hai đến nay, một số nước xã

hội chủ nghĩa nào đó đã từng thực hiện chính sách bành trướng xâm lược ra bên ngoài. Từ nay về sau cũng không thể loại trừ sự xuất hiện của hiện tượng không ăn nhập, không phù hợp với chủ nghĩa xã hội này. Điều này cũng giống như trên không có lợi đối với hoà bình và an ninh quốc tế.

3. Mở rộng sự chênh lệch về kinh tế giữa các nước Nam - Bắc

Kinh tế phát triển là nhân tố quan trọng và sự bảo đảm vững chắc để thúc đẩy và duy trì bảo vệ hoà bình thế giới, mà vấn đề phát triển kinh tế trước mắt chủ yếu là vấn đề của các quốc gia đang trong thời kỳ phát triển ở phía Nam.

Các quốc gia ở phía Nam, số dân đông đúc, diện tích đất đai rộng lớn, lại là đội quân chủ lực duy trì và bảo vệ hoà bình thế giới. Nhưng đội quân chủ lực này lại nghèo khó và lạc hậu, nợ nước ngoài lên đến 1.322.000.000.000 (Một ngàn ba trăm hai mươi hai tỷ đô la Mỹ)²²¹.

Nguyên nhân làm cho kinh tế các nước phía Nam lạc hậu thì rất nhiều, nhưng chủ yếu là do trật tự cũ của nền kinh tế thế giới hiện còn tồn tại gây nên, tức là các nước đang phát triển vẫn còn ở trong tình trạng chỉ có vai trò là vùng đất cung cấp nguyên liệu cho các quốc gia tư bản chủ nghĩa phát triển, chỉ ở vị trí bị bóc lột là đất đầu tư và thị trường tiêu thụ hàng hoá của các nước tư bản phát đạt, ví dụ như đầu tư của Mỹ vào các nước đang phát triển, tính đến năm 1988 tổng cộng là 76.837.000.000 đô la Mỹ, mà lợi nhuận thu được chỉ tính trong thời gian 39 năm từ năm 1950 đến năm 1988 đã đạt tới 177.359.000.000 đô la Mỹ, lớn gấp 2,3 lần tổng mức vốn đầu tư.

Lại nữa, các quốc gia tư bản chủ nghĩa tận dụng sự trao đổi không ngang giá giữa các sản phẩm công nghiệp và sản phẩm kỹ thuật cao được sản xuất bởi trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến với sản phẩm sơ chế ban đầu và sản phẩm nông nghiệp của các quốc gia đang phát triển, làm cho điều kiện buôn bán mậu dịch của các nước đang phát triển gặp gay go thu nhập từ xuất khẩu giảm mạnh, chênh lệch trong thu chi quốc tế tăng ghê gớm, sự phát triển kinh tế lâm vào tình trạng khó khăn chồng chất. Ví dụ, so sánh giữa năm 1988 với năm 1980, giá cả các sản phẩm sơ chế của châu Phi giảm đi 12,8 %, mà giá cả của các sản phẩm được sản xuất tại các quốc gia phương Tây chủ yếu đã tăng lên 25 %. Do giá cả “chênh cánh kéo”, chỉ riêng phát triển trong khu vực châu Phi, vùng biển Caribê, Thái Bình dương đã bị thiệt hại mất 150.000.000.000 đô la Mỹ (150 tỷ đô la Mỹ). Tình hình kể trên đã tạo ra sự gay go, căng thẳng cho sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, tất nhiên sẽ dẫn đến việc cục diện chính trị tại đó mất ổn định và chiến loạn không ngừng. Tình hình trên lại bị các siêu cường nước lớn lợi dụng, làm cho các thế lực bành trướng chủ nghĩa tư bản phát triển có khả năng chớp lấy cơ hội này.

Trong hơn 150 lần chiến tranh cục bộ và xung đột vũ trang nổ ra trong khoảng thời gian hơn 40 năm sau Đại chiến thế giới thứ hai, thì có 146 cuộc là xảy ra ở khu vực châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh rộng lớn. Có thể thấy rằng, nếu như trật tự kinh tế quốc tế cũ không được cải biến, thì khoảng cách chênh lệch về kinh tế giữa các nước phía Nam và các nước phía Bắc sẽ ngày càng rộng ra, các quốc gia phía Nam chiếm 80 % số dân thế giới sẽ không có hoà bình và an ninh, thế giới cũng không có hoà bình và ổn định.

²²¹ Nhân dân Nhật báo, 16/7/1990.

4. Sự gay gắt và phức tạp hoá của mâu thuẫn và đấu tranh giữa các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa

Trong thời đại “tranh thủ hoà bình và phát triển”, các nước phương Tây sẽ không nơi lòng hoạt động lật đổ đối với các quốc gia xã hội chủ nghĩa, họ đã áp dụng chiến lược “diễn biến hoà bình” càng có tính tấn công hơn. Chiến dịch “kiềm chế siêu việt” mà Mỹ áp dụng đối với Liên Xô cuối những năm 80, đã không dừng lại ức chế trên lĩnh vực quân sự mà thông qua các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, hình thái ý thức để tiến hành thâm nhập và ra sức gây ảnh hưởng đối với các nước xã hội chủ nghĩa, để đạt đến mục tiêu chiến lược “diễn biến hoà bình”, “không đánh mà thắng”. Chiến lược này của các nước phương Tây đã giành được thắng lợi ở một số nước xã hội chủ nghĩa. Hiển nhiên trong một quốc gia có thay đổi hay không thì yếu tố bên trong là vấn đề có tính chất quyết định, nhưng yếu tố bên ngoài cũng là quan trọng. Dù là nguyên nhân bên trong hay bên ngoài, tính chất của nó đều thuộc về mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Trong thời đại ngày nay, mâu thuẫn này không những không suy giảm, mà có lúc sẽ càng gay gắt và phức tạp hơn. Đây cũng là một nhân tố quan trọng của việc mất ổn định và biến động của cộng đồng quốc tế.

Các nguyên nhân đe dọa hoà bình thế giới và an ninh quốc tế ngày nay được kể ở trên nói lên rằng, thế giới vẫn đầy rẫy mâu thuẫn và động loạn, đối lập và xung đột, bóng đen của chiến tranh vẫn chưa bị tiêu tan. Nhân dân các nước phải đoàn kết lại, tiến hành đấu tranh kiên quyết với chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa bá quyền và chính trị cường quyền thì mới có thể bảo vệ được nền hoà bình bền vững của thế giới, xúc tiến được sự phát triển kinh tế của các nước.

Nếu như lấy quan điểm đấu tranh giai cấp để phân tích vấn đề duy trì bảo vệ hoà bình thế giới, có thể nhận định rằng, phản đối chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa bá quyền và chính trị cường quyền, duy trì bảo vệ hoà bình lâu dài cho thế giới có nội dung đấu tranh giai cấp trên phạm vi quốc tế.

Đấu tranh giai cấp trên phạm vi quốc tế, ngoài sự áp bức và bóc lột của chủ nghĩa tư bản đối với nhân dân lao động các nước trên phạm vi thế giới cùng với sự phản kháng của nhân dân lao động các nước đối với sự áp bức và bóc lột nói trên ra, doạ nạt cưỡng bức và chống doạ dẫm cưỡng bức, xâm lược và chống xâm lược giữa nước này với nước khác cũng đều thuộc về phạm trù đấu tranh giai cấp, bởi vì bè lũ thống trị tiến hành chính sách bành trướng, xâm lược đều là vì mưu cầu lợi ích cho tập đoàn chủ nghĩa tư bản lũng đoạn hoặc kẻ theo chủ nghĩa lợi ích dân tộc, mà những người chịu tổn thất nặng nề nhất không những chỉ là đông đảo quần chúng lao khổ ở các nước bị xâm lược mà còn bao gồm cả nhân dân lao động ở các quốc gia thực hành chính sách xâm lược, cho nên “Một dân tộc áp bức dân tộc khác thì bản thân mình cũng không thể được giải phóng”²²².

Ở đây, điều không giống nhau là hai phương diện xung đột nhau không biểu hiện giữa giai cấp vô sản quốc tế và giai cấp vô sản các nước, mà thể hiện ở giữa các quốc gia thực hiện chính sách xâm lược bành trướng và các nước bị xâm lược, cũng chính là không lấy sự khác biệt của hình thái ý thức làm ranh giới, mà lấy các quốc gia làm đơn vị, lấy sự khác biệt của chính sách đối ngoại mà các quốc gia theo đuổi làm ranh giới. Cho dù như vậy nó vẫn có nội dung đấu tranh giai cấp. Đây chính là điều mà Mao Trạch Đông đã từng chỉ ra: “Trong tranh đấu dân tộc, đấu tranh giai cấp được thể hiện ra qua hình thức của đấu tranh dân

²²² Tuyển tập Mác - Ăng - ghen, quyển 2, trang 586.

tộc. Hình thức này thể hiện tính nhất trí của hai vấn đề trên”²²³. Vì thế cho nên, giữa các quốc gia với nhau, phản đối bành trướng xâm lược, duy trì bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, bảo vệ hoà bình thế giới, không những chỉ là nhiệm vụ chung của tất cả các nước và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên toàn thế giới, hơn nữa, dù xét từ góc độ lợi ích của nhân dân hay là từ góc độ thế giới quan của giai cấp vô sản, cũng đều là nhiệm vụ chung của giai cấp vô sản các nước.

Ở đây không giống với sự đồng tình và ủng hộ của các quốc gia xã hội chủ nghĩa đối với cuộc cách mạng của giai cấp vô sản ở các quốc gia phi xã hội chủ nghĩa chỉ hạn chế ở mặt đạo nghĩa, mà có lúc sẽ vượt qua phạm vi này. Đây chính là nói đến sự ủng hộ của các quốc gia và nhân dân chủ trương chính nghĩa đối với các quốc gia và nhân dân bị đè nén, ức hiếp, xâm lược, căn cứ theo nhu cầu và khả năng, có thể vượt ra ngoài sự đồng tình về mặt đạo nghĩa mà giành cho họ sự ủng hộ toàn diện về mọi mặt, bao gồm từ tinh thần đến vật chất, từ chính trị, kinh tế đến quân sự.

Như vậy mới có khả năng đánh mạnh vào kẻ xâm lược, thiết thực có ích cho sự nghiệp bảo vệ hoà bình.

Các quốc gia xã hội chủ nghĩa và các phần tử tiên tiến của giai cấp vô sản các nước, nên đứng ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh, đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp duy trì bảo vệ hoà bình thế giới. Điều này cũng sẽ thể hiện một cách cụ thể tính thời đại vốn có của chủ nghĩa quốc tế.

Với lập trường và quan điểm nói trên, điểm lại sự phát triển và diễn biến quan hệ Trung Quốc - Việt Nam trong 40 năm qua thì sẽ nhìn thấy rõ ràng gốc gác của vấn đề. Trong thời gian Việt Nam chống Pháp và chống Mỹ, Trung Quốc trước sau như

²²³ Tuyển tập Mao Trạch Đông, quyển đóng gộp, NXB Nhân dân, 6/1964, trang 527.

một, kiên quyết sát cánh bên cạnh nhân dân Việt Nam, dốc toàn lực để ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa chống quân xâm lược, giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam, đồng thời đã giành sự viện trợ to lớn cho sự nghiệp xây dựng kinh tế của Việt Nam. Sau năm 1950, trong khoảng thời gian dài hơn 20 năm, quan hệ Trung Quốc và Việt Nam là hữu nghị tốt đẹp, hai bên đều cho rằng quan hệ hữu nghị này được xây dựng trên cơ sở của chủ nghĩa Mác, Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Song năm 1975 sau khi Việt Nam thống nhất cả nước, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam đã xảy ra những biến đổi, cho đến “binh nhung tương kiến” (gặp nhau bằng gương giáo). Xét cho cùng nguyên nhân của nó chính là sự khác biệt có tính nguyên tắc đã phát sinh giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam đối với vấn đề phản đối chủ nghĩa bá quyền, duy trì hoà bình thế giới, vấn đề quan trọng nhất của thời đại hiện nay.

Nên khẳng định rằng, nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc đấu tranh anh dũng trường kỳ gian khổ trong thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, đồng thời đã giành được thắng lợi vĩ đại, đã giáng một đòn nặng nề đích đáng vào chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa bá quyền, thực sự là đã có cống hiến đáng ghi nhận vào sự nghiệp duy trì và bảo vệ hoà bình thế giới thúc đẩy sự tiến bộ của nhân loại. Những người lãnh đạo nào đó của Việt Nam, trong đầu óc vẫn còn tồn tại tư tưởng của chủ nghĩa sô vanh dân tộc. Điều này đã manh nha từ trong thời gian chống Mỹ, họ đã từng nhiều lần nêu ra vấn đề thành lập liên bang ở ba nước Đông Dương. Năm 1964, một cán bộ phụ trách của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu vấn đề này ra với nhà lãnh đạo Đảng Campuchia: “Tại Lào, từ trung ương đến cấp thôn xóm đều do người Việt Nam đến giúp đỡ, còn căn cứ địa của Campuchia dự tính ra sao?”

Năm 1965, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng nói với nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Campuchia: “Trên thế giới

căn bản không thể kiên trì lập trường độc lập tự chủ, bắt buộc phải dựa vào quốc gia khác, Việt Nam cũng không ngoại lệ”.²²⁴

Sau khi Việt Nam hoàn toàn thống nhất, nhà cầm quyền Việt Nam lại đưa ra thuyết “quan hệ đặc biệt” giữa ba nước Đông Dương. Đồng thời nêu ra, trên các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, tổ chức một hệ thống hội nghị hoặc bộ máy hiệp đồng thống nhất hành động giữa ba nước. Song ý định “liên bang” này luôn luôn vấp phải sự chống đối của Đảng và Chính phủ Campuchia.

Cuộc đấu tranh giữa không chế và chống lại sự không chế giữa hai Đảng và hai nước ngày càng gay gắt suốt cho đến mức phát triển thành việc Việt Nam ngang nhiên đưa quân sang xâm lược Campuchia với quy mô lớn, hòng bằng vũ lực thực hiện kế hoạch “liên bang” của họ.

Nhà cầm quyền Việt Nam ra sức tuyên truyền, coi hành động xâm lược vũ trang của họ vào Campuchia là “nghĩa vụ quốc tế” mà họ phải gánh vác. Như trong báo cáo quan trọng tại đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ tư đã nói: “Dốc toàn lực để chi viện và giúp đỡ nhân dân Campuchia anh em đập tan chế độ diệt chủng”.²²⁵ Đây là “biểu hiện của chủ nghĩa quốc tế vô sản cao độ” là “sự trung thành vô hạn đối với chủ nghĩa Mác, Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Tháng 9 năm 1989, khi quân đội Việt Nam gọi là rút toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia, tạp chí “Quân đội nhân dân” của Việt Nam số ra tháng 9 đã đăng một bài với đầu đề: “Quân

²²⁴ Sách đen của Bộ Ngoại giao Campuchia dân chủ “Chứng cứ thực về việc Việt Nam xâm lược và thôn tính Campuchia”.

²²⁵ Báo cáo về xây dựng Đảng, do Lê Đức Thọ đọc tại Hội nghị Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 4, 27/3/1982.

tình nguyện Việt Nam hoàn thành thắng lợi nghĩa vụ quốc tế ở Campuchia”, lớn tiếng nói rằng cái gọi là nghĩa vụ quốc tế mà Việt Nam tiến hành ở Campuchia là “vô cùng cần thiết và đúng đắn”. Theo lô gích này, một quốc gia có thể căn cứ vào ý chí của mình, bằng các thủ đoạn tiến hành thâm nhập vào quốc gia khác, không chế lật đổ, thậm chí xuất binh xâm lược, để lật đổ chế độ không hợp với quan niệm của mình. Nếu lô gích này trở thành chân lý thì thiên hạ có thể lấy mạnh lấn át yếu, ý thế lớn bắt nạt nhỏ, giữa các nước với nhau sẽ không còn gì là độc lập bình đẳng. Nếu như lô gích này trở thành chân lý thì thiên hạ sẽ đại loạn, thế giới cũng không thể nói đến hoà bình, không có thể nói đến phát triển.

Không còn nghi ngờ gì nữa lô gích này đã đi ngược lại với trào lưu của thời đại hiện nay. Nó không có một điểm chung nào với điều kiện cơ bản của chủ nghĩa quốc tế của độc lập tự chủ mà chúng ta đã bàn đến ở phần trên, còn đối với một trong những nội dung của chủ nghĩa quốc tế, phản đối chủ nghĩa bá quyền duy trì và bảo vệ hoà bình thế giới thì nó cũng không hề có một điểm chung nào.

Ngược lại, với những chính sách mà Việt Nam tiến hành, Chính phủ Trung Quốc sau trước kiên trì lập trường có tính nguyên tắc, phản đối chủ nghĩa đế quốc, phản đối chủ nghĩa bá quyền và chính trị cường quyền, duy trì và bảo vệ hoà bình thế giới. Bất kỳ là quốc gia nào chỉ cần họ thực hiện chính sách xâm lược bành trướng ra bên ngoài, là Trung Quốc kiên quyết phản đối, đồng thời kiên quyết ủng hộ quốc gia và nhân dân bị xâm lược tiến hành đấu tranh chống xâm lược.

Ở đây, không bàn đến sự khác hay giống nhau của hình thái ý thức và chế độ xã hội, trong hơn 20 năm Việt Nam chống lại sự xâm lược của nước ngoài, đối tượng được Trung Quốc ủng hộ là Việt Nam xã hội chủ nghĩa đấu tranh giành độc lập và

giải phóng dân tộc, đối tượng mà Trung Quốc phản đối là chủ nghĩa đế quốc bành trướng xâm lược.

Trong hơn 10 năm Việt Nam ngang nhiên vũ trang xâm lược Campuchia, đối tượng mà Trung Quốc ủng hộ là chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ do Hoàng thân Xi-hanouk đứng đầu, đối tượng mà Trung Quốc phản đối là nhà cầm quyền Việt Nam thi hành chính sách bành trướng xâm lược.

Sự thực sinh động từ bốn chục năm trở lại đây đã chứng minh một cách đầy đủ lập trường nguyên tắc chủ trương đề cao chính nghĩa, phản đối xâm lược rõ ràng của Trung Quốc quang minh chính đại biết bao, hiên ngang凛冽 biết bao. Nếu như đều hành sự theo luân lý này, thì hành vi bành trướng bá quyền sẽ vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ ở khắp nơi, các nước thi hành chính sách bành trướng xâm lược sẽ bị cô lập ở khắp nơi, nền hoà bình lâu dài của thế giới sẽ được bảo vệ. Lập trường nguyên tắc nói trên của Trung Quốc, hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử đương đại, đã tập trung chứng minh rõ tính thời đại vốn có của chủ nghĩa quốc tế, đã thể hiện sinh động một trong những nội dung của chủ nghĩa quốc tế, phản đối chủ nghĩa bá quyền, duy trì và bảo vệ hoà bình thế giới.

Chính vì những lý do đó mà việc Trung Quốc ủng hộ nhân dân Campuchia đấu tranh chống xâm lược đã giành được sự ủng hộ tích cực của các quốc gia và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên toàn thế giới đặc biệt là các quốc gia nhân dân các nước ở Đông Nam Á.

Hai loại lập trường nguyên tắc và chính sách đối ngoại đối lập nhau nói trên trong thời gian vừa qua của hai nước Trung Quốc - Việt Nam là rất khó điều hoà, Việt Nam muốn xưng hùng xưng bá ở khu vực Đông Dương thì đương nhiên nhìn nhận lập trường chống bá quyền của Trung Quốc là trường ngại lớn nhất trong việc thực hiện chính sách bành trướng bá quyền

của họ, do vậy mà họ đã đi vào con đường chống đối Trung Quốc, thù hận Trung Quốc. Đây chính là vấn đề mấu chốt làm cho quan hệ Trung Quốc - Việt Nam đã từng lâm vào tình trạng đối kháng trong thời gian vừa qua.

5. Tập trung kiên trì làm tốt việc xây dựng kinh tế mỗi nước, phát huy đầy đủ tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội

Một loạt nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sau đại chiến thế giới thứ hai đến nay đã hơn 40 năm, các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa đại thể là ở vào trạng thái cùng chung sống hoà bình với nhau. Cục diện loại này lại tất nhiên sản sinh ra vấn đề so sánh việc kiến thiết trong các lĩnh vực như kinh tế, văn hoá ... giữa hai loại chế độ xã hội, giữa hai loại quốc gia. So sánh ưu khuyết, ưu điểm thì thắng, khuyết điểm thì thua. Ai thắng ai thua lại được thể hiện cuối cùng ở trên sức sản xuất mà họ sáng tạo ra. Mác và Ăng-ghe-nơ từ trước đã chỉ ra rằng, sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền phải "tận dụng mọi khả năng tăng nhanh tổng lượng của sức sản xuất"²²⁶.

Lênin cũng đã từng nói: "Hiệu suất sản xuất lao động nói cho cùng là thứ chủ yếu nhất, quan trọng nhất bảo đảm cho thắng lợi của chế độ xã hội mới. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra hiệu suất sản xuất lao động mà chế độ nô lệ chưa từng bao giờ đạt tới. Chủ nghĩa tư bản có khả năng bị chiến thắng triệt để, hơn nữa nhất định sẽ bị chiến thắng triệt để, bởi vì chủ nghĩa xã hội đã tạo ra một hiệu suất sản xuất lao động mới cao hơn rất nhiều so với chế độ cũ. Đây là một việc rất khó khăn rất lâu dài, nhưng sự nghiệp này đã bắt đầu, vấn đề mấu chốt chính là ở chỗ đó"²²⁷.

²²⁶ Tuyên ngôn Đảng Cộng sản, NXB Nhân dân, 9/1949, trang 44.

²²⁷ Lênin toàn tập, quyển 4, trang 16.

Vì thế cho nên sứ mạng lịch sử mà sự nghiệp cách mạng giai cấp vô sản trao cho các nước xã hội chủ nghĩa trong gian đoạn hiện nay, chính là phát huy đầy đủ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, sáng tạo ra những giá trị văn minh vật chất và văn minh tinh thần cao hơn nhiều so với chủ nghĩa tư bản, tăng cường sức hấp dẫn đối với nhân dân thế giới.

Nhiệm vụ này là thật to lớn, nhưng lại vô cùng nặng nề gian khổ, gian khổ nặng nề là ở chỗ: một là các nước xã hội chủ nghĩa đều là các quốc gia được dần dần xây dựng lên từ những nước có nền kinh tế và văn hoá tương đối lạc hậu, hai là con đường mà chủ nghĩa xã hội đang đi là mò mẫm trong tình hình “tiền vô cổ nhân” (chưa có ai đi trước). Vì thế cho nên nhiệm vụ phát triển sức sản xuất đặt ra trước các nước xã hội chủ nghĩa trở nên càng gian khổ và nặng nề phức tạp và quanh co.

Dù cho là như vậy, thì tính ưu việt của xã hội chủ nghĩa cũng đã được thể hiện rõ nét ở một số nước. Ví dụ như ở Trung Quốc, từ khi nước Trung Quốc mới được thành lập đến nay, thành tựu trong xây dựng kinh tế của Trung Quốc là to lớn, so với Ấn Độ một quốc gia đang phát triển có tốc độ phát triển kinh tế tương đối nhanh, thì tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc đã được thể hiện rất rõ ràng. Nếu như so sánh giá trị tổng sản lượng kinh tế quốc dân của hai nước với nhau thì thấy.

Trong năm kế hoạch 1950 - 1951, giá trị tổng sản lượng kinh tế quốc dân của Ấn Độ là 95.030.000.000 rupi (tiền Ấn Độ)

So với giá trị tổng sản lượng của họ năm kế hoạch 1977-1978, 461.580.000.000 Rup, tăng được 3,85 lần²²⁸. Trung Quốc, nếu so sánh năm 1978 giá trị tổng sản lượng kinh tế quốc dân là 684.600.000.000 nhân dân tệ (đồng tiền Trung Quốc) và năm 1949 với giá trị tổng sản lượng kinh tế quốc dân là

²²⁸ Kinh tế Ấn Độ, NXB Nhân dân, 3/1982, trang 228.

55.700.000.000 nhân dân tệ, tăng 11,3 lần;²²⁹ về thu nhập quốc dân.

Trong năm kế hoạch 1977-1978 của Ấn Độ là 433.950.000.000 rupi so với năm 1950 -1951 là 88.500.000.000 rupi, tăng 3,9 lần²³⁰.

Trong năm 1978 thu nhập quốc dân của Trung Quốc là 301.000.000.000 nhân dân tệ, so với năm 1949 là 35.800.000.000 nhân dân tệ tăng tới 7,4 lần²³¹.

Lại ví như sản lượng thép, Ấn Độ năm 1950 sản xuất được 1.461.000 tấn, năm 1979 tăng lên 8.000.000 tấn, so sánh năm 1979 với năm 1950 sản lượng thép của Ấn Độ đã tăng 4,5 lần.

Trung Quốc năm 1949 sản lượng thép mới có 158000 tấn, năm 1979 tăng lên đến 34.480.000 tấn, so năm 1979 với năm 1949 sản lượng thép của Trung Quốc đã tăng lên 217 lần²³².

Do sự phát triển trên các lĩnh vực kinh tế văn hoá vv... của Trung Quốc mà vị trí xếp hạng về mặt sức mạnh tổng hợp kinh tế quốc dân của Trung Quốc trên thế giới từ vị trí thứ 13 trong thời kỳ đầu lập nước đã được nâng lên vị trí thứ 6 vào những năm 80. Có thể dự báo, ba bốn mươi năm sau Trung Quốc có khả năng trở thành một trong mấy quốc gia lớn mạnh nhất thế giới.

Những số liệu và tình hình nêu trên đã chứng minh một cách cụ thể, đầy đủ tính ưu việt vốn có của chủ nghĩa xã hội. Song, không ít các quốc gia xã hội chủ nghĩa do sai lầm chủ quan và sự cứng nhắc về thể chế, đặc biệt có nước còn thực thi chính sách xâm lược bành trướng ra bên ngoài, chi phí quân sự

²²⁹ Nhân dân Nhật báo, 25/6/1984.

²³⁰ Kinh tế Ấn Độ, NXB Nhân dân, 3/1982, trang 228.

²³¹ Nhân dân Nhật báo, 25/9/1984.

²³² Sổ tay tư liệu thời sự, NXB Tân Hoa, 3/1982, trang 174.

đã lên đến con số khổng lồ mà trong thời gian tương ứng đã xảy ra hiện tượng kinh tế bị đình trệ.

Đi đôi với việc đó, kinh tế kỹ thuật của một số quốc gia tư bản chủ nghĩa lại đạt được sự phát triển với tốc độ nhanh, lại thêm việc các thế lực phản động phương Tây thực hành chiến lược “diễn biến hoà bình” đối với các nước xã hội chủ nghĩa, dẫn đến tình trạng làm cho các nước xã hội chủ nghĩa đứng trước tình trạng bị thách thức nghiêm trọng, thậm chí có nước chống đỡ không nổi đã phải thay đổi đường lối phát triển chính trị kinh tế của quốc gia.

Sự phát triển của tình hình thể hiện rõ, muốn phát huy thêm một bước tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, thì nhất thiết phải kiên trì nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác, vận dụng một cách thiết thực vào trong tình hình cụ thể của từng nước, tiến hành cải cách thể chế đối với các lĩnh vực như kinh tế, chính trị của bản quốc, làm cho nó không ngừng được hoàn thiện, thì hành chính sách mở cửa ra bên ngoài, tiếp thu những điều có ích từ nước ngoài, để xúc tiến thêm một bước sự phát triển nhanh chóng của sức sản xuất trong nước, từ đó mà đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp vĩ đại của chủ nghĩa xã hội.

Muốn làm tốt việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, bắt buộc phải đứng vững ở nước mình. Mác và Ăng-ghe-nơ chỉ rõ: “Nếu không căn cứ vào nội dung mà chỉ căn cứ vào hình thức mà nói, thì cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản của giai cấp vô sản đầu tiên là cuộc đấu tranh ở trong phạm vi một nước”²³³.

“Phong trào quốc tế của giai cấp vô sản, dù thể nào đi chăng nữa thì cũng chỉ trong phạm vi dân tộc độc lập mới có khả năng thực hiện”²³⁴. Cách mạng là như thế, xây dựng cũng là như vậy. Bởi vì xã hội loài người cho đến nay vẫn được chia

²³³ Tuyên ngôn Đảng Cộng sản, NXB Nhân dân, 9/1949, trang 35.

²³⁴ Mác - Ăng-ghe-nơ tuyển tập, quyển 4, trang 427.

thành các quốc gia theo các khu vực, một giai cấp cách mạng luôn luôn tồn tại và phát triển trong phạm vi quốc gia của mình, luôn luôn tiến hành các hoạt động trong một hoàn cảnh đã định. Vì vậy cho nên, tập trung đứng vững ở việc phát triển bản quốc, mới có khả năng phát huy đầy đủ tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, sáng tạo ra hiệu suất sản xuất lao động cao hơn nhiều so với chủ nghĩa tư bản, từ đó mà nêu gương cụ thể cho thế giới.

Không còn nghi ngờ gì nữa, sức mạnh của tấm gương này dù là vô hình, nhưng cũng hỗ trợ vô cùng mạnh mẽ cho sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp kiến thiết của thế giới. Bởi lẽ nhân dân sống trong các nước phi xã hội chủ nghĩa, không nhận thức xã hội chủ nghĩa đơn thuần từ trong sách vở, mà họ nhận thức nhiều hơn từ trong sự so sánh giữa hai loại chế độ hiện thực, đặc biệt là họ nhận thức từ trong thành tựu của các quốc gia xã hội chủ nghĩa cụ thể. Vì thế có thể nói rằng, đứng vững ở nước mình, làm tốt sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa là nội dung bản chất nhất của chủ nghĩa quốc tế trong thời đại hoà bình và phát triển.

Tuy nhiên, thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và thành tựu kiến thiết của một quốc gia, không thể tách rời sự ủng hộ của nhân dân các nước trên thế giới, vì vậy mà trên quan hệ đối ngoại, những người theo chủ nghĩa Mác, nên kiên trì nguyên tắc kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế, chính là nói, trong công tác đối ngoại nên vừa xuất phát từ lợi ích cơ bản của nhân dân bản thân nước mình cũng nên xuất phát từ lợi ích căn bản của nhân dân thế giới, giai cấp vô sản và chính đảng của nó là những người quốc tế chủ nghĩa, giai cấp vô sản, đồng thời với việc đứng vững kiên trì làm tốt công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở bản quốc, còn phải hiểu sâu rằng, tiền đồ của nhân dân của bất cứ một quốc gia nào cũng đều có quan hệ chặt chẽ với tiền đồ của nhân dân toàn thế giới. Do vậy, vì thế cho nên, những người theo chủ nghĩa Mác nên dành cho sự nghiệp

đấu tranh chính nghĩa và sự nghiệp tiến bộ xã hội của nhân dân các nước trên thế giới một sự ủng hộ và giúp đỡ tất yếu, thực hiện nghĩa vụ quốc tế mà mình phải gánh vác.

Ở đây đã chạm đến vấn đề quan hệ giữa kiên trì làm tốt việc xây dựng của nước mình với việc viện trợ cho bên ngoài. Viện trợ cho bên ngoài dĩ nhiên là có ý nghĩa quốc tế, làm tốt việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở trong nước mình giống như vậy nó cũng có ý nghĩa quốc tế. Đây chính là sức hấp dẫn mãnh liệt vốn có của lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội đối với toàn thế giới.

Viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với bên ngoài nên tiến hành căn cứ vào nhu cầu và khả năng. Đối với những vấn đề xảy ra trên thế giới, đều cần thiết phải phân tích tổng hợp và cân nhắc toàn diện đối với từng sự kiện cụ thể, mới có thể xử lý thoả đáng mối quan hệ giữa nhu cầu và khả năng, mới xử lý thoả đáng mối quan hệ giữa lợi ích của nhân dân các nước khác, như vậy mới tránh được việc nhấn mạnh quá mức không thích đáng lợi ích của nhân dân nước mình, cũng tránh được việc coi nhẹ sự nghiệp xây dựng kinh tế của bản thân đất nước mình, cho rằng viện trợ cho bên ngoài càng nhiều, thì tinh thần quốc tế càng cao dẫn đến việc viện trợ cho bên ngoài vượt quá sức lực khả năng của đất nước mình. Đương nhiên viện trợ cho bên ngoài cũng cần phải tiến hành trong phạm vi nguyên tắc quan hệ giữa các nước với nhau được quốc tế công nhận.

Điềm lại 40 năm quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, trong thời kỳ Việt Nam chống Pháp và chống Mỹ, nhân dân Trung Quốc, một mặt ở đất nước mình thì tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, và đã giành được những thành tựu to lớn, thể hiện rõ tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội; mặt khác, dốc toàn lực chỉ viện cho cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam đồng thời tích cực viện trợ cho sự nghiệp xây dựng kinh tế của Việt Nam, viện trợ mà

Trung Quốc dành cho Việt Nam số lượng nhiều nhất, thời gian lâu nhất, bao gồm nhiều lĩnh vực nhất, “chiếm vị trí hàng đầu trong viện trợ của các nước”²³⁵, viện trợ của Trung Quốc đối với Việt Nam phần lớn là được cung cấp trong điều kiện tình hình trong nước Trung Quốc còn nhiều khó khăn; viện trợ của Trung Quốc đối với Việt Nam từ trước đến nay chưa bao giờ toan tính đến việc giành lấy bất cứ “quyền lợi” hoặc “lợi ích” gì ở Việt Nam, cũng không hề toan tính dùng viện trợ của Trung Quốc để “tác động” gây ảnh hưởng với Việt Nam.

Ngược lại, trong khi quan hệ giữa Trung Quốc và Liên Xô xấu đi ghê gớm, đối với quan hệ thân thiết giữa Việt Nam và Liên Xô, Trung Quốc vô cùng thông cảm với tình cảnh của Việt Nam và những vấn đề chủ yếu mà Việt Nam đang phải đối mặt. Viện trợ của Trung Quốc đối với Việt Nam, thể hiện rõ nhân dân Trung Quốc sau trước luôn chân thành coi việc viện trợ cho cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân bị áp bức là nghĩa vụ quốc tế mà mình phải gánh vác, đã thể hiện chí khí lớn lao, giải phóng bản thân cần thiết phải giải phóng cho toàn nhân loại của giai cấp vô sản.

Đồng thời với việc đó, Trung Quốc từ đầu chí cuối luôn nhận thức rằng, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân các nước luôn luôn là sự ủng hộ lẫn nhau, nhân dân Trung Quốc luôn luôn ca ngợi thắng lợi của sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược mà nhân dân Việt Nam đã giành được, đồng thời cảm ơn sự ủng hộ của Việt Nam đối với Trung Quốc. Điều này đã thể hiện nhận thức sâu sắc về sự nương tựa gắn bó tồn tại cùng nhau của lợi ích các dân tộc.

Không còn nghi ngờ gì nữa, viện trợ của Trung Quốc đối với Việt Nam lúc đó là cần thiết và đúng đắn. Còn đối với

²³⁵ Hoàng Văn Hoan, “Sự thật về tình hữu nghị chiến đấu Việt Nam, Trung Quốc không dễ xuyên tạc”. Nhân dân nhật báo, 27/11/1979.

những chỗ chưa thoả đáng nào đó, tin tưởng rằng Trung Quốc sẽ từ bỏ mà tổng kết rút kinh nghiệm, liên hệ với tình hình quốc tế trong và ngoài nước lúc đó, xử lý thoả đáng hơn nữa mối quan hệ giữa nhu cầu và khả năng, kiên trì chuyên tâm vào việc xây dựng nước mình, phát huy đầy đủ tính ưu việt của Chủ nghĩa xã hội, làm cho Trung Quốc phồn vinh giàu mạnh hơn, đồng thời tiếp tục giành sự ủng hộ mạnh mẽ cần thiết cho cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân các nước, từ đó mà góp phần xứng đáng của mình cho sự nghiệp tiến bộ của nhân loại.

6. Giữ vững nguyên tắc đúng đắn trong quan hệ quốc tế giữa các Đảng và quan hệ quốc tế

Căn cứ vào nguyên tắc quan hệ quốc tế cần thiết phải được xây dựng trên cơ sở độc lập tự chủ, quan hệ quốc tế giữa các đảng cần phải có một quy phạm hành vi phù hợp với yêu cầu của thời đại mà các bên cùng nhau tôn trọng, mới có khả năng đảm bảo chắc chắn thực hiện được nội dung của chủ nghĩa quốc tế nói trên.

Về quan hệ giữa các đảng với nhau, từ khi có phong trào cộng sản quốc tế đến nay, mối quan hệ giữa các Đảng Cộng sản của các nước luôn luôn tồn tại mâu thuẫn giữa sự lãnh đạo tập trung và độc lập tự chủ. Trải qua quá trình phát triển vô cùng quanh co khúc khuỷu, Đảng Cộng sản của nhiều nước đã đề ra nguyên tắc mới phát triển quan hệ giữa các đảng, làm phong phú và phát triển thêm tư tưởng độc lập và bình đẳng về quan hệ quốc tế giữa các đảng của Mác. Bốn nguyên tắc cơ bản xử lý mối quan hệ giữa các đảng các nước mà Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 12 đề ra: “Độc lập tự chủ, hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau” ngày càng được sự tán thành nhiều hơn của các đảng anh em.

Sự thực chứng tỏ, nếu như phát triển quan hệ giữa các đảng với nhau căn cứ vào bốn nguyên tắc nói trên thì có thể:

1. Làm cho các đảng dưới sự chỉ đạo của nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác, căn cứ vào điều kiện thực tế và tự bản thân của nước mình để lựa chọn con đường cách mạng và xây dựng, từ đó mà phát triển một cách có sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác, làm cho sự tiến bộ của các nước phát triển mạnh mẽ trên thực tiễn.

2. Làm cho sự giúp đỡ và hợp tác lẫn nhau giữa các đảng các nước thực sự được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, từ đó mà các đảng đều có thể đóng góp một cách thiết thực có hiệu quả vào sự nghiệp chung.

3. Làm cho các đảng trên tinh thần thực sự cầu thị, tôn trọng lẫn nhau, hiệp thương hữu nghị, giải quyết thoả đáng những mâu thuẫn và chia rẽ giữa họ, đồng thời thông qua việc trao đổi những ý kiến bất đồng có thể các bên có được những gợi mở, từ đó mà phân tích và nhận thức càng toàn diện hơn những sự kiện và vấn đề quốc tế phức tạp chồng chéo nhau.

Về mặt tổ chức, loại bỏ những nguyên tắc quan hệ quốc tế giữa các đảng sai lầm như “Đảng lãnh đạo”, “lãnh đạo thống nhất”..., từ đó mà làm cho các đảng càng đoàn kết và hợp tác tốt hơn trên cơ sở độc lập và bình đẳng.

Có thể cho rằng, bốn nguyên tắc xử lý quan hệ giữa đảng này với đảng khác, có lợi đối với cách mạng của các nước, có lợi đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì vậy nó nên được bao quát trong khái niệm của chủ nghĩa quốc tế.

Về nguyên tắc quan hệ giữa các nước với nhau, trong điều kiện còn tồn tại quốc gia và dân tộc, nó trực tiếp liên quan đến sự nghiệp cách mạng và kiến thiết của các nước cho đến vấn đề lớn vận mệnh của nhân loại. Vì thế cho nên các quốc gia và nhân dân yêu chuộng hoà bình, bao gồm cả số đông đảng viên Đảng Cộng sản, đều lần lượt đưa ra nguyên tắc xử lý quan hệ nước này với nước khác, phản ánh nguyện vọng đòi hỏi hoà

binh của nhân dân thế giới, trong đó năm nguyên tắc chung sống hoà bình lại càng là nguyên tắc đã khái quát cao độ vấn đề cơ bản chủ yếu nhất trong quan hệ quốc tế. Nguyên tắc này ngày càng được thế giới thừa nhận rộng rãi, nó đã trở thành quy phạm hành vi bắt buộc phải tôn trọng việc giao lưu và xử lý quan hệ tương hỗ giữa các nước trong thời đại ngày nay.

Chung sống hoà bình là tư tưởng chính sách để xử lý các quan hệ giữa các quốc gia có chế độ xã hội khác nhau mà Lênin là người khởi xướng trước tiên, sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập đã phát triển thêm tư tưởng này.

Ngày 21/11/1953, trong khi tiếp kiến Đoàn đại biểu Chính phủ Ấn Độ, Thủ tướng Chu Ân Lai đã đưa ra trước tiên ý tưởng năm nguyên tắc chung sống hoà bình.

Tháng 4 năm sau, trong khi Trung Quốc và Ấn Độ ký kết hiệp định về thông thương và giao thông giữa vùng Tây Tạng, Trung Quốc và Ấn Độ, đã chính thức xác nhận năm nguyên tắc, “Cùng tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình”. Sau đó Chính phủ Trung Quốc đã tổng kết bài học lịch sử quan hệ tương hỗ giữa các nước xã hội chủ nghĩa, lại phát triển thêm một bước tư tưởng chính sách của Lênin về cùng chung sống hoà bình.

Trong bản tuyên bố ngày 1/11/1956 của Chính phủ Trung Quốc về bản tuyên ngôn ngày 30/10/1956 của Chính phủ Liên Xô đã chỉ ra:

“Chính phủ nước CHND Trung Hoa luôn luôn nhận thức rằng, năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình nên trở thành nguyên tắc trong quan hệ tương hỗ lẫn nhau trong quá trình xây dựng và phát triển của các nước trên thế giới. Các nước xã hội chủ nghĩa đều là các nước có chủ quyền độc lập, đồng thời lại

đoàn kết nhất trí với nhau theo lý tưởng chung của chủ nghĩa xã hội và tinh thần chủ nghĩa quốc tế của giai cấp vô sản.

Do vậy, quan hệ tương hỗ giữa các nước xã hội chủ nghĩa lại càng nên được xây dựng trên cơ sở của năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình. Ở đây, Chính phủ Trung Quốc từ trước đã chỉ ra, quan hệ tương hỗ giữa các nước xã hội chủ nghĩa, vừa là lý tưởng chung vốn có, vừa là độc lập tự chủ. Tại đây, Chính phủ Trung Quốc lần đầu tiên chỉ ra một cách rõ ràng năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình giống như trên cũng phù hợp cho việc xử lý quan hệ tương hỗ giữa các quốc gia xã hội chủ nghĩa.

Trải qua thực tiễn hơn ba mươi năm qua chúng tỏ rõ, năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, vũ khí có sức mạnh để thực hiện hoà bình và phát triển:

1. Có lợi cho cuộc đấu tranh chống xâm lược, phản đối chính trị cường quyền và chủ nghĩa bá quyền dưới nhiều hình thức, cây gậy hơn lần át như, ý thế mạnh bất nạt yếu, ý thế giàu để áp bức đè nén kẻ nghèo.
2. Có lợi cho việc tạo ra một môi trường quốc tế hoà bình, làm cho các nước có một điều kiện bên ngoài tốt đẹp để phát triển kinh tế.
3. Có lợi cho việc nhân dân các nước căn cứ theo năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, tăng cường tiến hành hợp tác kinh tế và giao lưu văn hoá, mưu cầu đạt tới sự phát triển và phồn vinh của cộng đồng.
4. Có lợi cho việc phản ánh chủ trương của các dân tộc và quốc gia bị áp bức muốn giành được độc lập đối với sự nghiệp quốc tế, xây dựng nền tảng cho việc kiến tạo trật tự mới về chính trị quốc tế và kinh tế quốc tế. Do việc năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình đã thể hiện một cách đầy đủ yêu cầu của thời đại ngày nay và nguyện vọng chung của nhân dân các nước

trên thế giới, đương nhiên tương tự như vậy nó cũng thể hiện đầy đủ nhu cầu và nguyện vọng của giai cấp vô sản ở các nước, vì vậy nó cũng nên được bao gồm vào trong khái niệm về chủ nghĩa quốc tế của chủ nghĩa Mác.

Điểm lại quan hệ giữa Trung Quốc - Việt Nam trong bốn mươi năm qua thấy rất rõ, trước thời gian giữa những năm 60, đặc biệt là trước những năm 50, quan hệ giữa hai đảng hai nước Trung Quốc - Việt Nam là vô cùng mật thiết. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng ca ngợi quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thời kỳ đó là “vừa là đồng chí vừa là anh em”.

Ngẫm ngẫm “vừa là đồng chí vừa là anh em”, chính là yếu tố giai cấp có tác dụng chủ yếu.

Sự phát triển lịch sử quan hệ Trung Quốc - Việt Nam đã chứng minh rõ vấn đề này. Đúng như Chương 1 quyền sách này đã trình bày, trong những năm 30, những năm 40, những nhà cách mạng hai nước Trung Quốc - Việt Nam, trong cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài đã xây đắp nên mối tình chiến đấu nồng thắm. Nước Việt Nam DCH tuy được thành lập ngày 2/9/1945, nhưng sau đó Việt Nam vẫn phải nằm dưới gót sắt thống trị của chủ nghĩa đế quốc, suốt cho đến năm 1954 miền Bắc của Việt Nam mới được giải phóng.

Nước CHND Trung Hoa tuy được thành lập vào ngày 1/10/1949 nhưng vẫn đứng trước sự đe dọa nghiêm trọng bị chủ nghĩa đế quốc xâm lược. Vì vậy cho nên hai nước Trung Quốc - Việt Nam trong cuộc đấu tranh chung phản đối chủ nghĩa đế quốc, đã giúp đỡ lẫn nhau và hợp tác với nhau, mối tình hữu nghị giữa hai bên tiếp tục được tăng cường.

Tuy nhiên, cùng với việc sau khi từng Đảng lãnh đạo nhân dân trong nước giành lấy chính quyền và quản lý Nhà nước, thì nhân tố dân tộc trong quan hệ giữa hai nước cũng dần dần bộc lộ. Đó là vì:

Một là, công việc đối ngoại của từng quốc gia không chỉ đại diện cho quyền lợi của giai cấp công nhân, mà còn đại diện cho lợi ích của cả một dân tộc.

Hai là, tình hình của từng quốc gia cùng với hoàn cảnh và vai trò quốc tế của từng quốc gia một không giống nhau, có khả năng phát sinh ra những quan điểm khác nhau về lập trường đối với các vấn đề quốc tế. Do vậy, từ sau khi thành lập Chính phủ từng nước và gánh vác việc quản lý quốc gia, đặc biệt là sau những năm 60, những sự chia rẽ trong quan hệ giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam cùng với sự tích tụ của năm tháng cũng ngày một tăng thêm.

Xem ra, sự chia rẽ này sinh trong quan hệ hai nước Trung Quốc - Việt Nam là không thể tránh khỏi, vấn đề là xử lý như thế nào đối với những sự chia rẽ này. Nếu như căn cứ vào nguyên tắc quan hệ giữa các Đảng Cộng sản quốc tế và quan hệ quốc tế giữa các nước đã nói ở trên để xử lý, thì mâu thuẫn sẽ được giải quyết thoả đáng, làm cho quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai Đảng và hai nước không ngừng được tăng cường và phát triển. Ngược lại thì mâu thuẫn sẽ ngày một tăng lên, thậm chí dẫn đến căng thẳng gay gắt.

Nhìn lại những sự kiện trọng đại đã xảy ra 40 năm quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, phía Trung Quốc quả thật có thể hành động tuân theo bốn nguyên tắc quan hệ quốc tế giữa các Đảng và năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình trong quan hệ quốc tế. Tại đây không thể đưa mọi vấn đề liệt kê ra để phân tích từng vấn đề một, mà chỉ có thể liệt kê ra hai ví dụ để chứng minh.

Ví dụ đầu những năm 60, sau khi Trung Quốc và Liên Xô công khai luận chiến về vấn đề đường lối của phong trào cộng sản quốc tế, quan hệ giữa Trung Quốc - Liên Xô chuyển sang căng thẳng hoá dẫn đến đối lập gay gắt.

Lúc này đối với Liên Xô, Việt Nam thực hiện một loại chính sách khác. Từ sau năm 1964, Việt Nam thể hiện rõ rệt từng bước dựa hẳn vào Liên Xô. Chính sách đối với Liên Xô hoàn toàn khác nhau này của hai nước Trung Quốc - Việt Nam kéo dài hơn 10 năm, nhưng Trung Quốc luôn luôn tỏ rõ thái độ cảm thông, thấu hiểu tình cảm của Việt Nam, điều càng quan trọng hơn là Trung Quốc tập trung sức lực trường kỳ viện trợ cho cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước mà nhân dân Việt Nam tiến hành. Điều này minh chứng đầy đủ rằng Trung Quốc viện trợ với khối lượng lớn, trong thời gian dài cho Việt Nam không kèm theo bất cứ một điều kiện gì. Đã thể hiện rõ nguyên tắc “độc lập tự chủ”, “cùng tôn trọng chủ quyền của nhau”, “không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau”, trong quan hệ giữa Đảng với nhau và giữa hai nước với nhau.

Lại ví như: Tháng 2/1972, trước và sau khi Níchxơn thăm Trung Quốc, Thủ tướng Chu Ân Lai mấy lần thân chinh sang Hà Nội giới thiệu tình hình hội đàm giữa các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Níchxơn với các nhà lãnh đạo Việt Nam. Níchxơn thăm Trung Quốc là một thắng lợi về mặt ngoại giao của Trung Quốc. Nó đã thể hiện rõ uy tín quốc tế của Trung Quốc ngày càng được nâng cao, đồng thời ép Mỹ phải thừa nhận Đài Loan là một bộ phận của Trung Quốc. Điều này liên quan đến đại sự lợi ích dân tộc của Trung Quốc, bản thân Trung Quốc vốn dĩ tự bản thân mình có thể xử lý, nhưng để xúc tiến quá trình thông cảm lẫn nhau và đoàn kết hợp tác với nhau, Đảng Cộng sản Trung Quốc lưu ý đến việc tăng cường sự liên hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam. Thái độ này của Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện đầy đủ nguyên tắc “tôn trọng lẫn nhau” của quan hệ quốc tế giữa các Đảng.

Trong thời gian 40 năm qua, vào trước những năm 60, Đảng và Chính phủ Việt Nam về cơ bản cũng có thể căn cứ vào hai nguyên tắc nói trên để xử lý mối quan hệ giữa hai Đảng và

hai Nhà nước với nhau; song bước sang những năm 70 đặc biệt là sau những năm giữa của thập niên 70, Đảng và Chính phủ Việt Nam âm mưu giành vị trí khống chế, chi phối Đông Dương, điều này đã vi phạm đi ngược lại nguyên tắc: “Độc lập tự chủ, hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau” giữa các Đảng.

Tháng 4 năm 1975, Việt Nam vứt bỏ lập trường công nhận quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc mà họ vẫn thừa nhận, đưa quân ra chiếm một số đảo thuộc quần đảo Nam Sa của Trung Quốc. Mấy năm sau, Việt Nam tệ hại hơn nữa ngang nhiên cử đại quân xâm lược Campuchia, tiến hành vũ trang xâm lược vào một quốc gia có chủ quyền. Hiện nhiên dễ nhận thấy rằng, những việc làm này của Việt Nam đã chà đạp nên năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình trong quan hệ quốc tế đã được cả thế giới công nhận, đe dọa hoà bình và ổn định ở Đông Nam Á, đồng thời cũng phá hoại thêm một bước quan hệ hữu nghị hợp tác giữa hai Đảng và hai nước Trung Quốc - Việt Nam.

Tháng 11 năm 1991, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam đã được bình thường hoá, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam hơn 40 năm trải qua một quá trình từ bình thường hoá đến phi bình thường hoá rồi lại trở về bình thường hoá. Tuy nhiên, cho dù xem xét từ tình hình quốc tế trước mắt, hay là từ thực tiễn diễn biến 40 năm quan hệ hai nước, thì việc bình thường hoá quan hệ Trung Quốc - Việt Nam lần này quyết không phải là sự trùng lặp của lịch sử, cơ sở của nó là năm nguyên tắc cùng chung sống hoà bình. Lấy nguyên tắc này để phát triển mối quan hệ, không chỉ phù hợp với lợi ích căn bản của nhân dân hai nước Trung Quốc - Việt Nam, cũng phù hợp với nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Lấy nguyên tắc này để phát triển quan hệ, sẽ làm cho quan hệ Trung Quốc - Việt Nam bước sang một giai đoạn hoàn toàn mới của lịch sử.

ĐẠI SỨ KÝ

QUAN HỆ TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

(Tháng 10 năm 1949 - tháng 11 năm 1991)

NĂM 1949

Ngày 1 tháng 10, nước CHND Trung Hoa được thành lập.

Ngày 5 tháng 12, Chủ tịch Hồ Chí Minh điện cho Chủ tịch Mao Trạch Đông, chúc mừng nước CHND Trung Hoa được thành lập.

NĂM 1950

Ngày 15 tháng 1, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Việt Nam DCCH Hoàng Minh Giám gửi công hàm đến Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Chu Ân Lai, bày tỏ nguyện vọng muốn thiết lập quan hệ ngoại giao và trao đổi đại sứ với nước CHND Trung Hoa.

Ngày 18 tháng 1, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước CHND Trung Hoa Chu Ân Lai gửi công hàm trả lời Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Việt Nam DCCH Hoàng Minh Giám, hoan nghênh việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam đồng thời bày tỏ đồng ý trao đổi đại sứ.

Ngày 22 tháng 12, Chính phủ nước Việt Nam DCCH cử Hoàng Văn Hoan làm đại diện, hàm Đại sứ tại Trung Quốc.

NĂM 1951

Ngày 15 tháng 1, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Hoàng Minh Giám gửi điện đến Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Chu Ân Lai thông báo Chính phủ Việt Nam quyết định lấy ngày 18 tháng 1 làm ngày kỷ niệm thắng lợi của việc thiết lập quan hệ ngoại giao hai nước.

Ngày 28 tháng 4, Hoàng Văn Hoan, Đại sứ Việt Nam đầu tiên tại Trung Quốc trình quốc thư lên Phó Chủ tịch nước Trung Quốc Chu Đức.

Ngày 24 tháng 7, đoàn đại biểu nhân dân Việt Nam do Hoàng Quốc Việt dẫn đầu sang thăm Trung Quốc đến Bắc Kinh.

Ngày 15 tháng 8, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc, Chu Ân Lai ra "tuyên bố về Hoà ước Mỹ - Anh đối với Nhật Bản và Hội nghị San Francisco".

NĂM 1952

Ngày 6 tháng 11, tại Bắc Kinh Trung Quốc và Việt Nam ký Hiệp định Trao đổi bưu điện.

NĂM 1954

Ngày 26 tháng 4, khai mạc Hội nghị Giơnevơ, đoàn đại biểu nước CHND Trung Hoa do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chu Ân Lai dẫn đầu tham gia Hội nghị này.

Ngày 8 tháng 5, được sự giúp đỡ của đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc, nhân dân Việt Nam giải phóng Điện Biên Phủ.

Ngày 1 tháng 7, tại Bắc Kinh, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định về Mậu dịch năm 1954.

Từ ngày 3 đến ngày 5 tháng 7, Thủ tướng nước CHND Trung Hoa Chu Ân Lai và Chủ tịch nước Việt Nam DCCH Hồ Chí Minh tiến hành hội đàm ở biên giới Trung - Việt, trao đổi ý kiến về vấn đề Hội nghị Paris về khôi phục lại hoà bình ở Đông Dương và các vấn đề có liên quan khác.

Ngày 7 tháng 7 tại Bắc Kinh, Trung Quốc và Việt Nam ký Hiệp định Trao đổi tiền tệ khu vực biên giới hai nước.

Ngày 8 tháng 7, Trung Quốc - Việt Nam hội đàm ra thông báo.

Ngày 21 tháng 7, Bế mạc Hội nghị Paris về hoà bình ở Đông Dương.

Ngày 22 tháng 7, Chủ tịch Hồ Chí Minh ban bố thông báo về việc “ký Hiệp định Các hoạt động đối địch”.

Ngày 23 tháng 7, Chủ tịch Mao Trạch Đông gửi điện đến Chủ tịch Hồ Chí Minh chúc mừng việc đạt được hiệp định về vấn đề đình chiến và vấn đề chính trị ở Đông Dương.

Ngày 22 đến ngày 24 tháng 7, “Báo Nhân dân” của Việt Nam đăng bài T - K (Chính sách bảo hộ sinh mệnh và tài sản của Hoa kiều).

Ngày 2 tháng 8, Phó Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng đến thăm hữu nghị Trung Quốc theo lời mời của Chính phủ Trung Quốc.

Ngày 1 tháng 9, Đại sứ đầu tiên của Trung Quốc tại Việt Nam La Quý Ba trình quốc thư lên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngày 22 tháng 12, Tổng hội Cứu tế Trung Quốc viết thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, quyết định tặng cho Chủ tịch Hồ Chí Minh 10.000 tấn gạo, 5.000.000 mét vải bông, để viện trợ cho nhân dân Việt Nam. Cùng ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện trả lời cảm ơn Tổng hội Cứu tế Trung Quốc.

Ngày 24 tháng 12, tại Bắc Kinh, Trung Quốc và Việt Nam ký các Nghị định thư, Hiệp định cùng các Nghị định thư kèm theo Hiệp định cũng như Biên bản hội đàm về vấn đề giao thông và vấn đề thủy lợi.

Ngày 28 tháng 12, Chính phủ hai nước ra Thông cáo chung về vấn đề giao thông và thủy lợi.

NĂM 1955

Ngày 8 tháng 2, Bộ Ngoại giao nước Việt Nam DCCH ra tuyên bố lên án hành động xâm lược của Mỹ ở Đài Loan và một số đảo khác ở ven biển Trung Quốc.

Ngày 28 tháng 2, toàn bộ tuyến đường sắt Hà Nội - Mục Nam Quan đã hoàn thành việc khôi phục và thông tàu.

Ngày 23 tháng 6, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đoàn đại biểu Chính phủ nước Việt Nam DCCH sang thăm Trung Quốc.

Ngày 25 tháng 6, đoàn đại biểu Việt Nam đã đến Bắc Kinh.

Ngày 7 tháng 7, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ra thông cáo chung.

Ngày 18 tháng 8, chiếc tàu chở hàng hiệu Hải Nam, chiếc tàu đầu tiên của Trung Quốc đến Việt Nam, vận chuyển 2.250 tấn gạo viện trợ cho Việt Nam đã cập cảng Hải Phòng.

Ngày 24 tháng 9, các thứ hàng Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam như tàu kéo xà lan chở hàng, bột mỳ v.v ... đã được vận chuyển đến cảng Hải Phòng.

NĂM 1956

Ngày 5 tháng 4, tại Bắc Kinh, hai nước Trung Quốc - Việt Nam đã ký Hiệp định Vận chuyển hàng không dân dụng.

Ngày 29 tháng 5, người phát ngôn Bộ Ngoại giao nước CHND Trung Hoa ra tuyên bố về vấn đề chủ quyền của quần đảo Nam Sa.

Ngày 15 tháng 6, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam chính thức bày tỏ với phía Trung Quốc “về lịch sử mà xét, những đảo này (tức là quần đảo Nam Sa và quần đảo Tây Sa) thuộc lãnh thổ Trung Quốc”.

Ngày 16 tháng 6, dưới sự giúp đỡ của chuyên gia Trung Quốc, nhà máy diêm “Thống nhất” của Việt Nam đã làm lễ khánh thành.

Ngày 21 tháng 6, hai chiếc tàu biển mang hiệu “Hoà Bình” và “Hữu Nghị” do Trung Quốc tặng Việt Nam đã cập cảng Hải Phòng.

Ngày 26 tháng 7, tại Hà Nội, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư về việc nước CHND Trung Hoa viện trợ cho nước Việt Nam DCCH năm 1956 và Nghị định thư về việc nước CHND Trung Hoa viện trợ kỹ thuật cho nước Việt Nam DCCH.

Ngày 21 tháng 8, Chính phủ nguy quyền miền Nam Việt Nam ban bố pháp lệnh, cưỡng bức Hoa kiều từ bỏ quốc tịch của mình, nhập quốc tịch Việt Nam.

Ngày 22 tháng 8, Chính phủ nguy quyền miền Nam Việt Nam đưa hải quân ra xâm chiếm quần đảo Nam Sa của Trung Quốc.

Ngày 18 tháng 11, Thủ tướng Quốc Vụ viện nước CHND Trung Hoa nhận lời mời của Chính phủ nước Việt Nam DCCH sang thăm Việt Nam đến Hà Nội.

Ngày 20 tháng 11, Chu Ân Lai đến dâng hoa ở đền thờ Hai Bà Trưng.

Ngày 22 tháng 11, Thủ tướng hai nước Trung Quốc - Việt Nam ra thông cáo chung.

Ngày 20 tháng 12, tại Hà Nội, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định Vận tải biển.

NĂM 1957

Ngày 17 tháng 4, Chính phủ nguy quyền miền Nam Việt Nam tuyên bố nhất loạt bãi bỏ giấy chứng minh ngoại kiều của Hoa kiều.

Ngày 25 tháng 4, tại Hà Nội, Đoàn đại biểu nghề cá Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký thông báo Hội đàm về Nghề cá thuyền buồm ở vịnh Bắc Bộ.

Ngày 15 tháng 5, Bộ Văn hoá hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hợp đồng Mua bán sách báo tại Hà Nội.

Ngày 20 tháng 5, Ủy ban Sự vụ Hoa kiều của nước CHND Trung Hoa ra tuyên bố về việc nhà cầm quyền miền Nam Việt Nam cưỡng bức Hoa kiều thay đổi quốc tịch.

Ngày 24 tháng 5, “Báo Nhân dân” của Việt Nam đăng bài H - Q, “Bè lũ Ngô Đình Diệm là kẻ thù chung của nhân dân Việt Nam và Hoa kiều”.

Ngày 31 tháng 7, tại Hà Nội, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư về việc nước CHND Trung Hoa viện trợ cho nước Việt Nam DCCH năm 1957.

Ngày 25 tháng 12, công trình khôi phục tuyến đường sắt Miền Việt đã hoàn thành thắng lợi, nghi lễ nối đường ray đã được cử hành tại ga xe lửa Quả Cồ.

NĂM 1958

Ngày 24 tháng 1, tại Hà Nội, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư về hàng hoá vận chuyển qua cảng Hải Phòng.

Ngày 31 tháng 3, tại Bắc Kinh, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư về việc nước CHND Trung Hoa viện trợ cho nước Việt Nam DCCH năm 1958 và Hiệp định về việc nước CHND Trung Hoa viện trợ nước Việt Nam DCCH xây dựng và cải tạo 18 hạng mục xí nghiệp công nghiệp.

Ngày 1 tháng 9, Phó Thủ tướng Việt Nam Trường Chinh, phát biểu với phóng viên Tân Hoa xã về tình hình eo biển Đài Loan.

Ngày 4, Chính phủ Trung Quốc ra Tuyên bố về Lãnh hải của Trung Quốc.

Ngày 10, Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng ra tuyên bố, bày tỏ sự đồng tình và ủng hộ bản tuyên bố của Thủ tướng Chu Ân Lai về tình hình khu vực eo biển Đài Loan ngày 6 tháng 9.

Ngày 14, Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng gửi công hàm cho Thủ tướng Chu Ân Lai, bày tỏ: "Nước Việt Nam DCCH thừa nhận và tán thành Tuyên bố của Chính phủ nước CHND Trung Hoa về Lãnh hải của Trung Quốc ngày 4 tháng 9 năm 1958".

Ngày 15 tháng 9, bốn tàu đánh cá Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam.

NĂM 1959

Ngày 18 tháng 2, tại Bắc Kinh, Chính phủ hai nước Trung Quốc và Việt Nam, ký bảy văn kiện Hiệp định viện trợ kinh tế.

Ngày 20 tháng 6, tại Hà Nội, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định Tỷ giá tiền tệ và thanh toán phi mậu dịch.

Ngày 27 tháng 6, tại Hà Nội, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư về Hợp tác điều tra tổng hợp hải dương vịnh Bắc Bộ.

Ngày 26 tháng 9, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ Việt Nam nhận lời mời của Trung Quốc đến Bắc Kinh tham gia các hoạt động chúc mừng Quốc khánh Trung Quốc lần thứ 10.

NĂM 1960

Ngày 10 tháng 5, Thủ tướng Chu Ân Lai sau khi thăm các nước Miến Điện, Ấn Độ, Nê Pan, Campuchia đã đến thăm Việt Nam. Ngày 14 tháng 5, Thủ tướng hai nước Trung - Việt ra thông cáo chung.

Ngày 31 tháng 8, Lý Phú Xuân, Diệp Kiếm Anh dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Trung Quốc theo lời mời của Việt Nam đã đến Hà Nội, tham dự Quốc khánh lần thứ 15 của Việt Nam và Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 3.

Ngày 20 tháng 12, thành lập Mặt trận Giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam. Chính phủ Trung Quốc là Chính phủ đầu tiên thừa nhận tổ chức trên.

Ngày 31 tháng 1, năm 1961 tại Bắc Kinh, thông cáo báo chí về Hội đàm kinh tế, mậu dịch giữa hai nước Trung Quốc - Việt Nam được công bố, Trung Quốc và Việt Nam ký Hiệp định có liên quan đến việc Trung Quốc cung cấp các khoản cho vay dài hạn và thiết bị trọn bộ cho Việt Nam.

Ngày 10 tháng 6, Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam sang thăm Trung Quốc, Ngày 15, Thủ tướng hai nước Trung Quốc - Việt Nam ra thông cáo hội đàm.

Ngày 1 tháng 7, Chủ tịch Hồ Chí Minh có bài phát biểu trên "Báo Nhân dân": "Cách mạng Trung Quốc và cách mạng Việt Nam chúc mừng 40 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc".

Từ ngày 15 đến ngày 30 tháng 12, Diệp Kiếm Anh dẫn đầu Đoàn đại biểu quân sự Trung Quốc sang thăm hữu nghị Việt Nam.

NĂM 1962

Ngày 18 tháng 3, khu công nghiệp Việt Trì do Trung Quốc giúp đỡ Việt Nam xây dựng đã cơ bản hoàn thành và long trọng làm lễ khánh thành.

Từ ngày 23 tháng 9 đến ngày 19 tháng 10, Đoàn đại biểu Mặt trận Giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam do ông Nguyễn Văn Hiếu sang thăm Trung Quốc, hai bên ra thông cáo chung. Ngày 30 tháng 10, Đoàn đại biểu Quốc hội nước CHND Trung Hoa do ông Bành Chân dẫn đầu sang thăm Việt Nam.

Ngày 22 tháng 10, Chính phủ Việt Nam ra tuyên bố ủng hộ giải pháp giải quyết hoà bình vấn đề biên giới Trung Quốc - Ấn Độ của Trung Quốc.

Ngày 25 tháng 10, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi công hàm đến các nhà lãnh đạo hai nước Trung Quốc - Ấn Độ về vấn đề biên giới Trung - Ấn.

Ngày 1 tháng 12, Thủ tướng Phạm Văn Đồng trả lời thư của Thủ tướng Trung Quốc, Chu Ân Lai về vấn đề biên giới Trung - Ấn.

Ngày 5 tháng 12, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Điều ước Thông thương hàng hải và Nghị định thư mậu dịch giữa hai nước.

NĂM 1963

Từ ngày 10 đến ngày 16 tháng 5, Chủ tịch Lưu Thiểu Kỳ sang thăm Việt Nam. Ngày 16, Chủ tịch Lưu Thiểu Kỳ và Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tuyên bố chung.

Ngày 27 tháng 8, tại Bắc Kinh, hai nước Trung Quốc và Việt Nam ký Hiệp định về Hợp tác nghề cá ở vịnh Bắc Bộ.

Ngày 29 tháng 8, Chủ tịch Mao Trạch Đông tiếp đoàn đại biểu mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam, đồng thời ra tuyên bố "Phản đối Mỹ và bè lũ Ngô Đình Diệm xâm lược miền Nam Việt Nam và sát hại nhân dân miền Nam Việt Nam".

NĂM 1964

Ngày 6 tháng 7, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Trần Nghị gửi công hàm trả lời Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Xuân Thuỷ về tình hình miền Nam Việt Nam, công hàm chỉ rõ bất kể sự xâm phạm nào đối với nước Việt Nam DCCH đều không thể hy vọng nhân dân Trung Quốc khoan tay đứng nhìn.

Ngày 9, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố, hoàn toàn ủng hộ lập trường trong bản tuyên bố ngày 15 tháng 7 của Chính phủ nước Việt Nam.

Ngày 29, tại Hà Nội, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định Bưu chính và Hiệp định Điện tín.

Ngày 31, tại Bắc Kinh hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định Y tế.

Ngày 6 tháng 8, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố về việc Mỹ đưa máy bay đến bắn phá oanh tạc lãnh thổ miền Bắc Việt Nam.

Từ ngày 7 đến ngày 11 tháng 8, tại các địa phương của Trung Quốc đã có 20 triệu người mít tinh và biểu tình thị uy, phản đối Mỹ vũ trang xâm lược Việt Nam. Ngày 12, tại Bắc Kinh, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư Hội nghị hợp tác khoa học kỹ thuật hai nước.

Ngày 12 tháng 9, tại Hà Nội, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư về Vận tải hàng không dân dụng. Ngày 15, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư cho nhân dân Trung Quốc, cảm ơn sự ủng hộ kiên quyết mà nhân dân Trung Quốc đã giành cho cuộc đấu tranh phản đối đế quốc Mỹ vũ trang xâm lược của nhân dân Việt Nam.

NĂM 1965

Ngày 9 tháng 2, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố về việc không quân Mỹ liên tục bắn phá miền Bắc Việt Nam trong hai ngày 7 và ngày 8 tháng 2.

Ngày 10 tháng 2, một triệu năm trăm ngàn người đã tập trung biểu tình tại Bắc Kinh, lên tiếng ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ xâm lược. Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ,

Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình và các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước Trung Quốc đã tham gia hội nghị.

Ngày 12 tháng 3, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố về việc Mỹ đưa lực lượng lục quân Mỹ vào miền Nam Việt Nam.

Đầu tháng 4, Lê Duẩn dẫn đầu Đoàn đại biểu Việt Nam đến Bắc Kinh, đề nghị Chính phủ Trung Quốc cử bộ đội tình nguyện sang Việt Nam.

Ngày 18 tháng 6, Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố, nghiêm khắc lên án Níchxơn ra lệnh cho quân Mỹ trực tiếp tham chiến.

Ngày 11 tháng 7, Hoàng Văn Hoan dẫn đầu Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam sang thăm Trung Quốc. Ngày 13, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định về việc Trung Quốc viện trợ kinh tế, kỹ thuật cho Việt Nam.

Ngày 7 tháng 8, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố, cực lực lên án Chính phủ Mỹ tăng quân đội vào miền Nam Việt Nam tăng cường mở rộng chiến tranh xâm lược.

Bắt đầu từ ngày 10, Trung Quốc cử bộ đội chi viện như phòng không, công trình, đường sắt, bảo đảm hậu cần ... sang Việt Nam.

Ngày 29 tháng 11, Lê Thanh Nghị dẫn đầu Đoàn đại biểu kinh tế Chính phủ Việt Nam sang thăm Trung Quốc.

Ngày 5 tháng 12, hai nước Trung Quốc Việt Nam đã ký "Hiệp định về việc nước CHND Trung Hoa cho nước Việt Nam ĐCCH vay tiền" và các văn kiện hợp tác kinh tế khác.

NĂM 1966

Ngày 2 tháng 2, Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố, phần nộ lên án Mỹ ném bom trở lại đối với nước Việt Nam DCCH.

Từ ngày 22 đến ngày 25 tháng 3, Lê Duẩn dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam sang thăm Trung Quốc.

Ngày 3 tháng 7, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố kịch liệt lên án đế quốc Mỹ ngang nhiên ném bom thành phố Hà Nội, Hải Phòng.

Ngày 22, Chủ tịch nước CHND Trung Hoa Lưu Thiều Kỳ ra tuyên bố, kiên quyết nhiệt liệt ủng hộ “Thư gửi đồng bào toàn quốc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh phát đi ngày 17 tháng 7.

NĂM 1967

Ngày 8 tháng 7, Chủ tịch Mao Trạch Đông, Thủ tướng Chu Ân Lai gửi điện đến Chủ tịch Hồ Chí Minh, chia buồn sâu sắc về việc đồng chí Nguyễn Chí Thanh từ trần.

Ngày 5 tháng 8, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định về việc Trung Quốc viện trợ kinh tế kỹ thuật cho Việt Nam.

NĂM 1968

Ngày 1 tháng 3, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố, phần nộ lên án tội ác tày trời của bè lũ Mỹ nguy hiểm cường sát hại người dân thành thị ở miền Nam Việt Nam.

Ngày 9 tháng 7, Lê Thanh Nghị dẫn đầu Đoàn đại biểu kinh tế Chính phủ Việt Nam sang thăm Trung Quốc.

Ngày 24 tháng 7, tại Bắc Kinh, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định và Nghị định thư về việc Trung Quốc viện trợ kinh tế kỹ thuật cho Việt Nam.

NĂM 1969

Ngày 3 tháng 9, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần.

Ngày 4 tháng 9, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc gửi điện đến Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, vô cùng thương tiếc và bày tỏ lời chia buồn sâu sắc về việc Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần. Đoàn đại biểu Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc do Chu Ân Lai dẫn đầu sang Hà Nội viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngày 26 tháng 9, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định và Nghị định thư có liên quan về việc Trung Quốc viện trợ kinh tế kỹ thuật cho Việt Nam năm 1970.

Ngày 27 tháng 9, Phạm Văn Đồng dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam sang dự quốc khánh Trung Quốc và thăm hữu nghị Trung Quốc. Thủ tướng hai nước ra thông báo hội đàm.

Ngày 28 tháng 9, Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu Đoàn đại biểu Mặt trận Giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam và Chính phủ lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam sang dự Quốc khánh Trung Quốc và thăm hữu nghị Trung Quốc. Nguyễn Hữu Thọ và Thủ tướng Chu Ân Lai ra thông báo hội đàm.

NĂM 1970

Ngày 2 tháng 5, Lý Ban dẫn đầu Đoàn đại biểu kinh tế Chính phủ Việt Nam sang thăm Trung Quốc.

Ngày 25 tháng 5, tại Bắc Kinh, Nghị định thư bổ sung viện trợ không hoàn lại về vật tư kinh tế quân sự mà Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam năm 1970 đã được Chính phủ hai nước ký.

Từ ngày 10 đến ngày 13, Lê Duẩn thăm Trung Quốc.

Ngày 20, Chủ tịch Mao Trạch Đông long trọng ra bản tuyên bố “Nhân dân toàn thế giới đoàn kết lại, đánh bại bọn xâm lược Mỹ và tất cả bọn tay sai của chúng”.

Ngày 6 tháng 10, Chính phủ hai nước ký Hiệp định về việc Trung Quốc viện trợ kinh tế kỹ thuật cho Việt Nam và nghị định thư về viện trợ quân sự của Trung Quốc cho Việt Nam.

Ngày 31, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư về việc Trung Quốc cung cấp vật tư cho Việt Nam năm 1971, Nghị định thư về việc Trung Quốc cung cấp viện trợ các hạng mục công trình trọn bộ cho Việt Nam, Nghị định thư về việc đãi ngộ và điều kiện công tác đối với cán bộ kỹ thuật Trung Quốc được phái sang Việt Nam, Nghị định thư về điều kiện bàn giao vật liệu thiết bị của các hạng mục công trình trọn bộ mà Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12, Trung ương Đảng Cộng sản và Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố, kiên quyết ủng hộ lời kêu gọi được phát đi ngày 10 tháng 12 của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ Việt Nam, lên án hành động mạo hiểm quân sự của đế quốc Mỹ ở Việt Nam.

NĂM 1971

Ngày 11 tháng 2, Lê Thanh Nghị dẫn đầu Đoàn đại biểu kinh tế Chính phủ Việt Nam sang thăm Trung Quốc.

Ngày 12, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố, lên án Chính phủ Níchxơn ngang nhiên mở rộng chiến tranh Đông Dương.

Ngày 15, Tại Bắc Kinh, Chính phủ Trung Quốc và Chính phủ Việt Nam ký Hiệp định viện trợ bổ sung về kinh tế và quân sự mà Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam năm 1971.

Từ ngày 5 đến ngày 8 tháng 3, Chu Ân Lai và Diệp Kiếm Anh dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Trung Quốc sang thăm Việt Nam.

Ngày 8, hai Đảng và hai Chính phủ ra thông cáo chung.

Ngày 30 tháng 5, tại Bắc Kinh Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký lại Hiệp định Vận tải hàng không dân dụng giữa hai nước.

Ngày 4 tháng 6, tại Bắc Kinh, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư về việc Trung Quốc cung cấp bổ sung không hoàn lại vật tư trang bị quân sự cho Việt Nam năm 1971.

Ngày 24 tháng 9, Lý Tiên Niệm dẫn đầu Đoàn đại biểu kinh tế Chính phủ Trung Quốc sang thăm Việt Nam.

Ngày 27 tháng 9, tại Hà Nội, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định về việc Trung Quốc cung cấp viện trợ kinh tế, vật tư quân sự cho Việt Nam năm 1972.

Từ ngày 20 đến ngày 27 tháng 11, Phạm Văn Đồng dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ Việt Nam sang thăm Trung Quốc.

NĂM 1972

Ngày 22 tháng 1, tại Bắc Kinh, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư về việc Trung Quốc cung

cấp bổ sung không hoàn lại các trang bị quân sự và vật tư kinh tế cho Việt Nam năm 1972.

Ngày 4 tháng 2, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố, kiên quyết ủng hộ lập trường nghiêm chỉnh trong tuyên bố của Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được công bố ngày 2 tháng 2 về “Kế hoạch hoà bình tám điểm” của Nixon đưa ra.

Ngày 11 tháng 5, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố về việc Tổng thống Mỹ Nixon ra lệnh rải mìn ở các hải cảng ở khắp miền Bắc Việt Nam và các hành động chiến tranh khác của Mỹ.

Ngày 28 tháng 6, tại Bắc Kinh, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định bổ sung về việc Trung Quốc cung cấp vật tư kinh tế quân sự cho Việt Nam năm 1972.

Từ ngày 15 đến ngày 27 tháng 11, Lê Thanh Nghị dẫn đầu Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam sang thăm Trung Quốc, trong thời gian ở thăm Trung Quốc, hai nước đã ký Hiệp định viện trợ vật tư kinh tế quân sự mà Trung Quốc cung cấp không hoàn lại cho Việt Nam năm 1973 và Nghị định thư về việc Trung Quốc cung cấp vật tư trang bị quân sự cho Việt Nam năm 1973.

Ngày 27 tháng 11, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Nguyễn Thị Bình sang thăm Trung Quốc.

Ngày 20, Chủ tịch Mao Trạch Đông gặp Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Thị Bình.

NĂM 1973

Ngày 27 tháng 1, các bên tham gia Hội nghị Paris về vấn đề Việt Nam chính thức ký “Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam”.

Ngày 29, Mao Trạch Đông, Đồng Tất Vũ, Chu Đức, Chu Ân Lai, gửi điện tới Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng và Nguyễn Hữu Thọ, Huỳnh Tấn Phát, chúc mừng việc chính thức ký Hiệp định Paris về vấn đề Việt Nam.

Ngày 4 tháng 6, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ Việt Nam sang thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc.

Ngày 8 tại Bắc Kinh, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam đã ký Hiệp định về việc Chính phủ Trung Quốc cung cấp viện trợ về kinh tế và quân sự không hoàn lại cho Việt Nam năm 1974.

Ngày 19 tháng 7, tại Bắc Kinh, Chính phủ Trung Quốc và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam đã ký Hiệp định về việc Trung Quốc cung cấp viện trợ kinh tế bổ xung khẩn cấp không hoàn lại cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam năm 1973.

Ngày 5 tháng 10, tại Bắc Kinh Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Nghị định thư về việc Trung Quốc cung cấp không hoàn lại vật tư trang bị quân sự cho Việt Nam năm 1974.

Ngày 20 tháng 11, tại Bắc Kinh, Chính phủ Trung Quốc và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam ký Hiệp định về Trung Quốc cung cấp viện trợ không hoàn lại cho Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam năm 1974.

NĂM 1974

Ngày 11 tháng 1, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố về việc nhà cầm quyền Sài Gòn ngang nhiên đưa hơn mười đảo của quần đảo Nam Sa Trung Quốc vào bản đồ của miền của miền Nam Việt Nam. Ngày 19, Tân Hoa xã đưa tin, từ ngày 15 trở đi, nhà cầm quyền Sài Gòn ngang nhiên đưa quân đội vũ trang xâm phạm quần đảo Tây Sa của Trung Quốc, gây nên xung đột vũ trang, người dân và tàu chiến của nước chúng tôi buộc phải tự vệ, đánh trả.

Ngày 20, Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố về sự kiện nhà cầm quyền Sài Gòn vũ trang xâm lược đảo Vĩnh Lạc, đảo Cam Tuyền, đảo Kim Ngân của quần đảo Tây Sa đánh chết và làm bị thương ngư dân, dân binh Trung Quốc.

Ngày 29, Tân Hoa xã được sự uỷ quyền công bố, ngày 19 và 20 tháng 1 năm 1974 trong cuộc chiến đấu tự vệ tại quần đảo Tây Sa, Trung Quốc đã bắt làm tù binh 48 sĩ quan và binh lính của quân đội Sài Gòn miền Nam Việt Nam, một tên Mỹ, sẽ chia nhóm để cho hồi hương.

Ngày 4 tháng 2, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố về việc nhà cầm quyền Sài Gòn ngày 1 tháng 2 một lần nữa huy động tàu chiến Nam Từ (tức Song Từ - ND) và các đảo khác thuộc quần đảo Nam Sa, xây dựng một cách phi pháp trên đảo này cái gọi là "Bia chủ quyền".

Ngày 3 tháng 8, Lê Thanh Nghị dẫn đầu đoàn đại biểu kinh tế Chính phủ Việt Nam đến Bắc Kinh, hai nước Trung Quốc - Việt Nam tiến hành đàm phán ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao về vấn đề phân định vùng biển vịnh Bắc Bộ.

Ngày 26 tháng 10, tại Bắc Kinh, Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký hiệp định về việc Trung Quốc viện trợ vật tư kinh tế quân sự cho Việt Nam năm 1975, đồng thời ký

ngợi định thư về việc Trung Quốc cung cấp không hoàn lại các loại vật tư trang bị quân sự cho Việt Nam năm 1975.

Ngày 27, Nguyễn Văn Hiếu dẫn đầu Đoàn đại biểu kinh tế Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam sang thăm Trung Quốc. Hai bên đã ký Hiệp định về việc Trung Quốc cung cấp viện trợ kinh tế không hoàn lại cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam năm 1975.

NĂM 1975

Ngày 28 tháng 2, Dương Dững dẫn đầu Đoàn đại biểu quân sự Trung Quốc sang thăm Việt Nam.

Ngày 18 tháng 3, Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi kiến nghị tới phía Việt Nam đề nghị hai bên tiến hành đàm phán biên giới hai nước, giải quyết tranh chấp biên giới.

Ngày 26 tháng 4, đồng thời với việc Quân đội nhân dân Việt Nam tấn công vào Sài Gòn, đã chiếm luôn 6 đảo thuộc quần đảo Nam Sa của Trung Quốc.

Ngày 1 tháng 5, miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng. Ngày 3, tàu chở hàng hiệu "Hồng Kỳ 155" Trung Quốc chở đầy hàng viện trợ của Trung Quốc cho nhân dân miền Nam Việt Nam đã cập cảng Đà Nẵng, miền Nam Việt Nam.

Từ ngày 10 đến ngày 11, lại có hai tàu chở hàng Trung Quốc nhãn hiệu "Hồng Kỳ 157" và "Hằng Thủy" chở đầy các loại hàng như gạo, hàng dệt và dược phẩm mà nhân dân Trung Quốc viện trợ cho nhân dân miền Nam Việt Nam đã cập cảng Đà Nẵng.

Ngày 30 tháng 8, nhà cầm quyền Việt Nam hạ lệnh đóng cửa tờ "Tân Việt Hoa báo" một tờ báo tiếng Trung Quốc tại Hà Nội.

Ngày 22 tháng 9, Lê Duẩn dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng Chính phủ Việt Nam sang thăm Trung Quốc.

Ngày 25, hai nước Trung Quốc - Việt Nam ký Hiệp định về việc Trung Quốc cung cấp khoản cho vay không lấy lãi cho Việt Nam.

NĂM 1976

Ngày 5 tháng 5, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Miền Nam Việt Nam ra tuyên bố về việc “một số công ty nước ngoài chuẩn bị tiến hành thăm dò dầu mỏ ở vùng biển quần đảo Trường Sa - một phần lãnh thổ Việt Nam (chỉ quần đảo Nam Sa của Trung Quốc).

“Một lần nữa nhấn mạnh chủ quyền của mình đối với quần đảo Trường Sa”.

Ngày 14, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố về việc Philippine tuyên bố khoan thăm dò dầu mỏ ở tại khu vực quần đảo Nam Sa Trung Quốc, chỉ ra: quần đảo Nam Sa cũng giống như quần đảo Tây Sa, quần đảo Trung Sa và quần đảo Đông Sa, từ xưa đến nay luôn là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc.

Ngày 23 tháng 7, xưởng dụng cụ chữa bệnh thứ ba của Việt Nam do Trung Quốc giúp đỡ xây dựng đã làm lễ khánh thành.

Ngày 10 tháng 9, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam và Hội đồng Chính phủ Việt Nam gửi điện chia buồn về việc Chủ tịch Mao Trạch Đông từ trần.

Ngày 20 tháng 10, công trình phục hồi và mở rộng nhà máy hoá chất Việt Trì của Việt Nam do Trung Quốc viện trợ xây dựng đã làm lễ khánh thành.

Ngày 12 tháng 11, Hoàng Hoa, đại biểu của Trung Quốc tại Liên hợp quốc phát biểu tại Hội nghị của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, ủng hộ việc Việt Nam đề nghị gia nhập Liên hợp quốc.

NĂM 1977

Ngày 1 tháng 3, tại Bắc Kinh, Chính phủ hai nước Trung Quốc và Việt Nam ký Hiệp định hợp tác y tế, vệ sinh, ngày 10 ký kế hoạch thi hành hàng năm giữa hai nước.

Ngày 20 tháng 11, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ Việt Nam đến Bắc Kinh.

Ngày 21, ngày 22, Chủ tịch Hoa Quốc Phong tiến hành hội đàm với Tổng Bí thư Lê Duẩn.

Ngày 10 tháng 12, Nhà in sách giáo khoa của Việt Nam do Trung Quốc giúp đỡ xây dựng đã làm lễ khánh thành.

NĂM 1978

Ngày 24 tháng 5, người pháp ngôn Văn phòng Kiều vụ Quốc vụ viện Trung Quốc, phát biểu với phóng viên Tân Hoa xã về việc Việt Nam xua đuổi Hoa kiều ở Việt Nam về Trung Quốc.

Ngày 26, Chính phủ Trung Quốc quyết định đưa tàu tới Việt Nam để đón số Hoa kiều bị Việt Nam bức hại về nước.

Ngày 9 tháng 6, Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố về vấn đề Việt Nam xua đuổi Hoa kiều.

Ngày 16, Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, Chính phủ Trung Quốc bắt buộc phải hủy bỏ việc bổ nhiệm Tổng Lãnh sự Trung Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời thông báo cho Chính phủ Việt Nam đóng cửa ba Tổng lãnh sự quán Việt Nam ở Quảng Châu, Côn Minh, Nam Ninh, Trung Quốc.

Ngày 3 tháng 7, Chính phủ Trung Quốc gửi công hàm cho Chính phủ Việt Nam, Chính phủ Trung Quốc bắt buộc phải ra quyết định đình chỉ viện trợ kinh tế kỹ thuật cho Việt Nam. Điều về nước toàn bộ số cán bộ kỹ thuật công trình của Trung Quốc đang công tác tại Việt Nam.

Ngày 19, Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, kiến nghị Chính phủ hai nước Trung Quốc - Việt Nam tiến hành đàm phán ở cấp Thứ trưởng Bộ Ngoại giao về vấn đề Hoa kiều sinh sống ở Việt Nam.

Ngày 27, Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, Chính phủ Trung Quốc đồng ý việc hai nước Trung Quốc - Việt Nam sẽ tiến hành đàm phán về vấn đề Hoa kiều sinh sống tại Việt Nam bắt đầu từ ngày 8 tháng 8 tại Hà Nội. Hai bên Trung Quốc - Việt Nam tạm ngừng cuộc hội đàm về việc Trung Quốc đưa thuyền tới đón nạn kiều. Cuộc hội đàm về việc đón nạn kiều được tiến hành từ ngày 13 tháng 6 đến ngày 27 tháng 7 thì dừng lại, hai bên đã tiến hành tổng cộng 19 cuộc hội đàm, do phía Việt Nam ngăn cản và phá hoại làm cho cuộc đàm phán đi vào bế tắc.

Ngày 8 tháng 8, tại Hà Nội cuộc hội đàm đầu tiên ở cấp Thứ trưởng Bộ Ngoại giao về vấn đề Hoa kiều sinh sống tại Việt Nam giữa hai nước Trung Quốc và Việt Nam được tiến hành

(tính đến ngày 16 tháng 9, hai bên đã tiến hành tất cả 8 lần đàm phán).

Ngày 4 tháng 9, Văn phòng Kiều vụ Quốc vụ viện Trung Quốc ra tuyên bố, cực lực lên án nhà cầm quyền Việt Nam gây ra sự kiện nghiêm trọng đàn áp gây đổ máu và dùng vũ lực xua đuổi Hoa kiều ở phía đất Việt Nam tại Hữu Nghị Quan trên biên giới Trung Quốc - Việt Nam.

Ngày 24 tháng 12, Bộ Ngoại giao Trung Quốc liên tiếp gửi công hàm cho Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc, cực lực phản đối về việc nhà cầm quyền Việt Nam liên tục cho lực lượng vũ trang xâm phạm lãnh thổ Trung Quốc, bắn chết về bắn bị thương nhiều dân thường và nhân viên của phía Trung Quốc. Nhà cầm quyền Việt Nam bắt buộc phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả mà họ gây ra.

Ngày 25, Việt Nam xâm lược vũ trang vào Campuchia với quy mô lớn.

NĂM 1979

Ngày 5 tháng 1, Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi công hàm cho Đại sứ quán Việt Nam đóng tại Trung Quốc, cực lực phản đối việc nhà cầm quyền Việt Nam liên tiếp xua đuổi cư dân Việt Nam vào trong đất Trung Quốc.

Ngày 7, Chính phủ Trung Quốc ra tuyên bố, cực lực lên án hành động xâm lược dã man của nhà cầm quyền Việt Nam, ngang nhiên huy động mấy chục sư đoàn, dưới sự yểm trợ của một khối lượng lớn máy bay, xe tăng, pháo lớn, tấn công quy mô lớn vào nước Campuchia dân chủ, kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa chống xâm lược của nhân dân Campuchia.

Ngày 8, khi tiếp Hoàng thân Xiha-nút, Chủ tịch Hoa Quốc Phong đã bày tỏ, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc kiên quyết

ùng hộ cuộc đấu tranh của Chính phủ và nhân dân Campuchia dân chủ chống sự xâm lược của Việt Nam.

Ngày 17 tháng 2, do nhà cầm quyền Việt Nam ngày càng leo thang vũ trang xâm lược Trung Quốc, cục diện biên giới vô cùng căng thẳng, Bộ đội Biên phòng Trung Quốc trong điều kiện không thể nhẫn nhục chịu đựng được nữa đã buộc phải tiến hành tự vệ đánh trả lại phía Việt Nam.

Ngày 5 tháng 3, Tân Hoa xã đưa tin, Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Trung Quốc bắt buộc phải tự vệ đánh trả lại phía Việt Nam, đã đạt được những mục đích đã dự định trước. Chấp hành mệnh lệnh kể từ hôm nay rút toàn bộ về phía trong biên giới Trung Quốc.

Ngày 16, Trường Tân Hoa xã, trong buổi chiều đãi phóng viên trong và ngoài nước đã tuyên bố Bộ đội Biên phòng Trung Quốc đã rút toàn bộ về phía trong biên giới Trung Quốc.

Ngày 19, Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, đề nghị đàm phán ở cấp Thứ trưởng Bộ Ngoại giao hai nước Trung Quốc - Việt Nam tiến hành vào khoảng ngày 25 tháng 3.

Ngày 14 tháng 4, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Hàn Niệm Long dẫn đầu đoàn đại biểu Chính phủ Trung Quốc đã tới Hà Nội, tiến hành đàm phán ở cấp Thứ trưởng Bộ Ngoại giao với phía Việt Nam.

Ngày 18, kỳ họp thứ nhất của cuộc đàm phán Trung Quốc - Việt Nam đã được tiến hành (từ ngày 18 tháng 4 đến ngày 10 tháng 12, tổng cộng đã tiến hành 15 phiên hội đàm).

Ngày 18 tháng 7, Tân Hoa xã đăng tin, tính đến thượng tuần tháng 7, số nạn dân bị nhà cầm quyền Việt Nam xua đuổi lùa sang đất Trung Quốc đã tới hơn hai trăm năm mươi một ngàn người (251.000 người).

Ngày 8 tháng 8, Tân Hoa xã đưa tin, Phó Chủ tịch Ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam, Hoàng Văn Hoan đã tới Bắc Kinh vào thời gian gần đây. Ngày 9, tại Bắc Kinh, Hoàng Văn Hoan đã tổ chức chiêu đãi các phóng viên báo chí và công bố "Thư gửi đồng bào Việt Nam".

THÁNG 11 NĂM 1980

Ngày 30, Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra văn kiện có đầu đề "Chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa không thể tranh cãi".

Ngày 1 tháng 4, Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trung Quốc gửi điện chia chia buồn về việc Chủ tịch Tôn Đức Thắng từ trần.

Ngày 5 tháng 7, Phó Chủ tịch Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Lý Tiên Niệm tiếp kiến đồng chí Hoàng Văn Hoan.

Ngày 20 tháng 12, Việt Nam công bố bản Hiến pháp mới, lời nói đầu của Hiến pháp công kích đích danh Trung Quốc.

NĂM 1981

Ngày 30 tháng 9, mười người Việt Nam gồm phi công thiếu úy không quân Việt Nam, Kiều Thanh Lục và kỹ sư cơ khí không quân, chuẩn úy không quân, Hoàng Xuân Đoàn đáp máy bay trực thăng trốn khỏi Việt Nam đến Trung Quốc.

NĂM 1982

Ngày 28 tháng 11, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc ra tuyên bố: Cái gọi là đường biên giới trên vịnh Bắc Bộ mà Việt Nam tuyên bố là phi pháp, không có giá trị, đồng thời một lần nữa nhấn mạnh, quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là lãnh thổ thiêng liêng của Trung Quốc.